Ký bởi: SỞ TƯ PHÁP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 09/01/2026 13:33:22

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/2025/NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 577/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ, làm căn cứ áp dụng cho các trường hợp quy định sau đây:

1. Khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Điều 5, Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.

3. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Xác định vị trí đất đối với nhóm đất nông nghiệp

Vị trí đất được xác định gồm 02 (hai) vị trí sau:

1. Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 50 mét đầu tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 1,1 lần so với giá đất nông nghiệp trong cùng địa giới hành chính cấp xã được ban hành tại Nghị quyết này.

2. Vị trí 2 (vị trí còn lại): Áp dụng đối với các thửa đất không xác định được vị trí 1 tại khoản 1 Điều này, giá đất được xác định bằng với giá đất nông nghiệp trong cùng địa giới hành chính cấp xã được ban hành tại Nghị quyết này.

3. Đối với đất nông nghiệp thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang thì không áp dụng xác định vị trí đất theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Xác định vị trí đất đối với đất ở

Vị trí đất được xác định gồm 04 (bốn) vị trí sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 20 mét đầu tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 100% giá đất của đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Phần diện tích của chiều sâu thửa đất từ trên 20 mét đến 50 mét thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất có chiều sâu trong 20 mét đầu;

b) Phần diện tích của chiều sâu thửa đất từ trên 50 mét thì giá đất được xác định bằng 40% giá đất có chiều sâu trong 20 mét đầu;

c) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất ở vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất ở vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng mặt đường từ 3,0 mét trở lên và kết nối với trục đường giao thông gần nhất đã có giá đất tại vị trí 1 tại khoản 1 Điều này, chiều sâu trong 20 mét đầu tiên tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 30% giá đất chiều sâu trong 20 mét đầu của vị trí 1 tại khoản 1 Điều này. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét thì giá đất được xác định theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất ở vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất ở vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng mặt đường dưới 3,0 mét và kết nối với trục đường giao thông gần nhất đã có giá đất tại vị trí 1 tại khoản 1 hoặc được xác định giá đất vị trí 2 tại khoản 2 Điều này, chiều sâu trong 20 mét đầu tiên tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 20% giá đất chiều sâu trong 20 mét đầu của vị trí 1 tại khoản 1 hoặc được xác định giá đất vị trí 2 tại khoản 2 Điều này. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 20 mét thì giá đất được xác định theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất ở vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất ở vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Vị trí 4 (vị trí còn lại)

Áp dụng đối với các thửa đất không xác định được vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 tại khoản 1, 2, 3 Điều này, giá đất được tính cho toàn bộ diện tích thửa đất và xác định cụ thể theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

a) Thuộc địa bàn các phường: Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An: Giá đất là 2.000.000 đồng/m^2;

b) Thuộc địa bàn các phường: An Bình, Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền, Cái Răng, Hưng Phú: Giá đất là 1.500.000 đồng/m^2;

c) Thuộc địa bàn các phường: Ô Môn, Phước Thới, Thới Long, Trung Nhứt, Thuận Hưng, Thốt Nốt, Tân Lộc: Giá đất là 1.000.000 đồng/m^2;

d) Thuộc địa bàn các xã: Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành: Giá đất là 600.000 đồng/m^2;

đ) Thuộc địa bàn các xã: Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An, Thạnh Phú, Thới Hưng, Thạnh Quới: Giá đất là 350.000 đồng/m^2;

e) Thuộc địa bàn các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới, Vị Thanh, Vị Tân, Long Bình, Long Mỹ, Long Phú 1, Đại Thành, Ngã Bảy và các xã: Thạnh Xuân, Trường Long Tây, Châu Thành, Đông Phước, Tân Hòa: Giá đất là 500.000 đồng/m^2;

g) Thuộc địa bàn các xã còn lại: Giá đất là 300.000 đồng/m^2.

Điều 5. Xác định vị trí đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Vị trí đất được xác định gồm 04 (bốn) vị trí sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, chiều sâu trong 50 mét đầu tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 100% giá đất của đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 50 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích thửa đất từ sau 50 mét đầu, giá đất được xác định bằng 40% giá đất trong 50 mét đầu của thửa đất đó;

b) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng mặt đường từ 3,0 mét trở lên và kết nối với trục đường giao thông gần nhất đã có giá đất tại vị trí 1 tại khoản 1 Điều này, chiều sâu trong 50 mét đầu tiên tính từ

mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 30% giá đất chiều sâu trong 50 mét đầu của vị trí 1 tại khoản 1 Điều này. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 50 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích thửa đất từ sau 50 mét đầu, giá đất được tính bằng 40% giá đất trong 50 mét đầu của thửa đất đó;

b) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp mặt tiền đường, đoạn đường, phố, hẻm và trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư không có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, có độ rộng mặt đường dưới 3,0 mét và kết nối với trục đường giao thông gần nhất đã có giá đất tại vị trí 1 tại khoản 1 hoặc được xác định giá đất vị trí 2 tại khoản 2 Điều này, chiều sâu trong 50 mét đầu tiên tính từ mép ngoài cùng của phần đất dành cho đường giao thông trở vào (trường hợp hành lang an toàn giao thông đã được Nhà nước thu hồi đất thì tính từ mép ngoài cùng của hành lang an toàn giao thông trở vào), giá đất được xác định bằng 20% giá đất chiều sâu trong 50 mét đầu của vị trí 1 tại khoản 1 hoặc được xác định giá đất vị trí 2 tại khoản 2 Điều này. Khi chiều sâu thửa đất lớn hơn 50 mét thì giá đất được xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích thửa đất từ sau 50 mét đầu, giá đất được xác định bằng 40% giá đất trong 50 mét đầu của thửa đất đó;

b) Sau khi xác định tỷ lệ theo quy định mà giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì giá đất được xác định bằng giá đất vị trí còn lại quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Vị trí 4 (vị trí còn lại)

Áp dụng đối với các thửa đất không xác định được vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 tại khoản 1, 2, 3 Điều này, giá đất được tính cho toàn bộ diện tích thửa đất và xác định cụ thể theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

a) Thuộc địa bàn các phường: Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An: Giá đất thương mại, dịch vụ là 1.600.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.400.000 đồng/m^2;

b) Thuộc địa bàn các phường: An Bình, Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền, Cái Răng, Hưng Phú: Giá đất thương mại, dịch vụ là 1.200.000 đồng/m^2; Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.050.000 đồng/m^2;

c) Thuộc địa bàn các phường: Ô Môn, Phước Thới, Thới Long, Trung Nhứt, Thuận Hưng, Thốt Nốt, Tân Lộc: Giá đất thương mại, dịch vụ là 800.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 700.000 đồng/m^2;

d) Thuộc địa bàn các xã: Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành: Giá đất thương mại, dịch vụ là 480.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 420.000 đồng/m^2;

đ) Thuộc địa bàn các xã: Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An, Thạnh Phú, Thới Hưng, Thạnh Quới: Giá đất thương mại, dịch vụ là 280.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 245.000 đồng/m^2;

e) Thuộc địa bàn các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới, Vị Thanh, Vị Tân, Long Bình, Long Mỹ, Long Phú 1, Đại Thành, Ngã Bảy và các xã: Thạnh Xuân, Trường Long Tây, Châu Thành, Đông Phước, Tân Hòa: Giá đất thương mại, dịch vụ là 400.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 350.000 đồng/m^2;

g) Thuộc địa bàn các xã còn lại: Giá đất thương mại, dịch vụ là 240.000 đồng/m^2; giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 210.000 đồng/m^2.

5. Đối với đất phi nông nghiệp thuộc Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang và đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp thì không áp dụng xác định vị trí đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Giá đất trồng cây hằng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất (kèm Phụ lục I).

2. Giá đất trồng cây lâu năm (kèm Phụ lục II).

3. Giá đất làm muối (kèm Phụ lục III).

4. Giá đất ở tại nông thôn (kèm Phụ lục IV).

5. Giá đất ở tại đô thị (kèm Phụ lục V).

6. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp (kèm Phụ lục VI).

7. Giá đất thương mại, dịch vụ (kèm Phụ lục VII).

8. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kèm Phụ lục VIII).

9. Giá đất trong khu công nghệ cao (kèm Phụ lục IX).

Điều 7. Giá các loại đất khác

1. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với đất chăn nuôi tập trung thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Đối với đất nông nghiệp khác thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây hằng năm cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác có thời hạn thì giá đất được xác định bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp sử dụng không thời hạn (lâu dài) thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

5. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh sử dụng có thời hạn thì giá đất được xác định bằng giá đất theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp sử dụng không thời hạn (lâu dài) thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

6. Đối với đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Nghị quyết này.

7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản giá đất được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí được ban hành tại Phụ lục VIII kèm theo Nghị quyết này, trường hợp tách riêng diện tích của từng loại đất thì xác định giá của từng loại đất.

8. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất được ban hành tại Nghị quyết này.

Điều 8. Xác định giá đất trường hợp đặc biệt

1. Các thửa đất tiếp giáp từ 02 (hai) mặt tiền đường được quy định trong bảng giá đất trở lên thì giá đất tăng thêm 10% so với các thửa đất cùng vị trí có 01 (một) mặt tiền đường, với vị trí đất được xác định tương ứng với từng loại đất, nhóm đất theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này, đảm bảo giá trị thửa đất cao nhất.

2. Trường hợp một chủ sử dụng đất có nhiều thửa đất liền kề nhau hoặc khu đất thực hiện dự án (bao gồm trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư hoặc theo tiến độ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt) thì các thửa đất liền kề nhau hoặc khu đất thực hiện dự án đó được xác định như một thửa đất và vị trí đất được xác định tương ứng với từng loại đất, nhóm đất theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này.

3. Đối với thửa đất không tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố, hẻm hoặc không trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư nhưng người sử dụng đất vẫn khai thác, sử dụng thuận lợi như thửa đất tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố, hẻm hoặc trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này, giá đất được xác định như sau:

a) Vị trí đất được xác định như thửa đất tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố, hẻm hoặc trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này;

b) Giá đất của từng vị trí đất nêu tại điểm a khoản này được tính bằng 80% giá đất của thửa đất tiếp giáp với đường, đoạn đường, phố, hẻm hoặc trong các khu thương mại, khu dân cư, khu tái định cư có tên trong bảng giá đất được ban hành tại Nghị quyết này có cùng vị trí đất.

4. Các thửa đất đối diện hoặc tiếp giáp liền kề cùng phía với công viên, chợ, trung tâm thương mại thì giá đất tăng thêm 10% tính theo giá đất cùng loại liền kề cùng vị trí.

5. Các thửa đất tiếp giáp hoặc đối diện khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải, bãi trung chuyển rác thì giá đất giảm 10% tính theo giá đất cùng loại liền kề cùng vị trí.

6. Đối với một khu đất của dự án được tách thành nhiều thửa đất nằm trên địa bàn từ 02 (hai) xã, phường trở lên hoặc được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo tiến độ thì giá đất của cả khu đất được xác định như cách xác định giá đất của 01 (một) thửa đất theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết này.

7. Trường hợp thửa đất ở thuộc khu đô thị, khu dân cư và khu tái định cư đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch xây dựng chi tiết đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và được quy định giá trong bảng giá đất thì giá đất của toàn bộ diện tích thửa đất được xác định bằng giá đất vị trí 1 trong 20 mét đầu mà không áp dụng cách xác định vị trí theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, đảm bảo giá trị thửa đất cao nhất.

8. Các thửa đất tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (tính từ mố cầu) chưa được quy định giá trong bảng giá đất, thì giá đất được xác định bằng 70% giá đất tuyến đường liền kề có mức giá cao nhất được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, giá đất tại bảng giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính, thuế và các khoản thu ngân sách từ đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ. Đối với các trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa có giá đất tại bảng giá đất thì được áp dụng giá đất theo Nghị quyết này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

b) Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;

c) Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

d) Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

đ) Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 2);

e) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;

g) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (lần 3);

h) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Đồng Văn Thanh

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường,
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.HV

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HẰNG NĂM KHÁC; ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN; ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Ninh Kiều	250	230
2	Phường Cái Khế	250	230
3	Phường Tân An	250	230
4	Phường An Bình	250	230
5	Phường Bình Thủy	250	230
6	Phường Long Tuyền	250	230
7	Phường Thới An Đông	250	230
8	Phường Cái Răng	220	200
9	Phường Hưng Phú	220	200
10	Phường Ô Môn	220	200
11	Phường Phước Thới	220	200
12	Phường Thới Long	220	200
13	Phường Trung Nhứt	180	160
14	Phường Thuận Hưng	210	190
15	Phường Thốt Nốt	210	190
16	Phường Tân Lộc	210	190
17	Phường Phú Lợi	130	120
18	Phường Sóc Trăng	130	120
19	Phường Mỹ Xuyên	100	90
20	Phường Ngã Năm	100	90
21	Phường Mỹ Quới	90	80
22	Phường Khánh Hòa	80	70
23	Phường Vĩnh Châu	100	90
24	Phường Vĩnh Phước	100	90
25	Phường Vị Thanh	210	190
26	Phường Vị Tân	210	190
27	Phường Long Bình	130	120
28	Phường Long Mỹ	190	170
29	Phường Long Phú 1	150	140
30	Phường Đại Thành	230	210
31	Phường Ngã Bảy	230	210

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
32	Xã Phong Điền	150	140
33	Xã Nhơn Ái	150	140
34	Xã Trường Long	120	110
35	Xã Thới Lai	110	100
36	Xã Đông Thuận	90	80
37	Xã Trường Xuân	90	80
38	Xã Trường Thành	110	100
39	Xã Cờ Đỏ	110	100
40	Xã Đông Hiệp	90	80
41	Xã Trung Hưng	90	80
42	Xã Thạnh Phú	90	80
43	Xã Thới Hưng	90	80
44	Xã Vĩnh Thạnh	90	80
45	Xã Vĩnh Trinh	90	80
46	Xã Thạnh An	90	80
47	Xã Thạnh Quới	80	70
48	Xã Hòa Tú	70	60
49	Xã Gia Hòa	70	60
50	Xã Nhu Gia	70	60
51	Xã Ngọc Tố	70	60
52	Xã Trường Khánh	70	60
53	Xã Đại Ngãi	80	70
54	Xã Tân Thạnh	70	60
55	Xã Long Phú	80	70
56	Xã Nhơn Mỹ	80	70
57	Xã An Lạc Thôn	80	70
58	Xã Kế Sách	80	70
59	Xã Thới An Hội	70	60
60	Xã Đại Hải	70	60
61	Xã Phú Tâm	80	70
62	Xã An Ninh	70	60
63	Xã Thuận Hòa	70	60
64	Xã Hồ Đắc Kiện	70	60
65	Xã Mỹ Tú	80	70
66	Xã Long Hưng	70	60
67	Xã Mỹ Hương	70	60
68	Xã Tân Long	70	60
69	Xã Phú Lộc	80	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
70	Xã Vĩnh Lợi	70	60
71	Xã Lâm Tân	70	60
72	Xã Thạnh Thới An	70	60
73	Xã Tài Văn	70	60
74	Xã Liêu Tú	70	60
75	Xã Lịch Hội Thượng	80	70
76	Xã Trần Đề	90	80
77	Xã An Thạnh	80	70
78	Xã Cù Lao Dung	70	60
79	Xã Phong Nẫm	70	60
80	Xã Mỹ Phước	70	60
81	Xã Lai Hòa	70	60
82	Xã Vĩnh Hải	70	60
83	Xã Hỏa Lựu	140	130
84	Xã Vị Thủy	130	120
85	Xã Vĩnh Thuận Đông	110	100
86	Xã Vị Thanh 1	110	100
87	Xã Vĩnh Tường	100	90
88	Xã Vĩnh Viễn	90	80
89	Xã Xà Phiên	90	80
90	Xã Lương Tâm	90	80
91	Xã Thạnh Xuân	170	150
92	Xã Tân Hòa	180	160
93	Xã Trường Long Tây	110	100
94	Xã Châu Thành	170	150
95	Xã Đông Phước	200	180
96	Xã Phú Hữu	150	140
97	Xã Tân Bình	90	80
98	Xã Hòa An	110	100
99	Xã Phương Bình	90	80
100	Xã Tân Phước Hưng	100	90
101	Xã Hiệp Hưng	110	100
102	Xã Phụng Hiệp	90	80
103	Xã Thạnh Hòa	100	90

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Ninh Kiều	390	350
2	Phường Cái Khế	390	350
3	Phường Tân An	390	350
4	Phường An Bình	390	350
5	Phường Bình Thủy	350	320
6	Phường Long Tuyền	310	280
7	Phường Thới An Đông	350	320
8	Phường Cái Răng	250	230
9	Phường Hưng Phú	250	230
10	Phường Ô Môn	250	230
11	Phường Phước Thới	250	230
12	Phường Thới Long	250	230
13	Phường Trung Nhứt	210	190
14	Phường Thuận Hưng	250	230
15	Phường Thốt Nốt	250	230
16	Phường Tân Lộc	250	230
17	Phường Phú Lợi	130	120
18	Phường Sóc Trăng	130	120
19	Phường Mỹ Xuyên	100	90
20	Phường Ngã Năm	100	90
21	Phường Mỹ Quới	90	80
22	Phường Khánh Hòa	80	70
23	Phường Vĩnh Châu	100	90
24	Phường Vĩnh Phước	100	90
25	Phường Vị Thanh	260	240
26	Phường Vị Tân	260	240
27	Phường Long Bình	150	140
28	Phường Long Mỹ	210	190
29	Phường Long Phú 1	190	170
30	Phường Đại Thành	260	240
31	Phường Ngã Bảy	260	240
32	Xã Phong Điền	180	160

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
33	Xã Nhơn Ái	180	160
34	Xã Trường Long	140	130
35	Xã Thới Lai	150	140
36	Xã Đông Thuận	120	110
37	Xã Trường Xuân	120	110
38	Xã Trường Thành	150	140
39	Xã Cờ Đỏ	150	140
40	Xã Đông Hiệp	120	110
41	Xã Trung Hưng	120	110
42	Xã Thạnh Phú	110	100
43	Xã Thới Hưng	110	100
44	Xã Vĩnh Thạnh	110	100
45	Xã Vĩnh Trinh	110	100
46	Xã Thạnh An	110	100
47	Xã Thạnh Quới	110	100
48	Xã Hòa Tú	80	70
49	Xã Gia Hòa	80	70
50	Xã Nhu Gia	80	70
51	Xã Ngọc Tố	80	70
52	Xã Trường Khánh	80	70
53	Xã Đại Ngãi	90	80
54	Xã Tân Thạnh	80	70
55	Xã Long Phú	90	80
56	Xã Nhơn Mỹ	90	80
57	Xã An Lạc Thôn	80	70
58	Xã Kế Sách	80	70
59	Xã Thới An Hội	80	70
60	Xã Đại Hải	80	70
61	Xã Phú Tâm	80	70
62	Xã An Ninh	80	70
63	Xã Thuận Hòa	80	70
64	Xã Hồ Đắc Kiện	80	70
65	Xã Mỹ Tú	80	70
66	Xã Long Hưng	80	70
67	Xã Mỹ Hương	80	70
68	Xã Tân Long	80	70
69	Xã Phú Lộc	80	70
70	Xã Vĩnh Lợi	80	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
71	Xã Lâm Tân	80	70
72	Xã Thạnh Thới An	80	70
73	Xã Tài Văn	80	70
74	Xã Liêu Tú	80	70
75	Xã Lịch Hội Thượng	80	70
76	Xã Trần Đề	80	70
77	Xã An Thạnh	80	70
78	Xã Cù Lao Dung	80	70
79	Xã Phong Nẫm	80	70
80	Xã Mỹ Phước	80	70
81	Xã Lai Hòa	80	70
82	Xã Vĩnh Hải	80	70
83	Xã Hỏa Lựu	180	160
84	Xã Vị Thủy	140	130
85	Xã Vĩnh Thuận Đông	130	120
86	Xã Vị Thanh 1	130	120
87	Xã Vĩnh Tường	120	110
88	Xã Vĩnh Viễn	120	110
89	Xã Xà Phiên	110	100
90	Xã Lương Tâm	110	100
91	Xã Thạnh Xuân	200	180
92	Xã Tân Hòa	210	190
93	Xã Trường Long Tây	120	110
94	Xã Châu Thành	210	190
95	Xã Đông Phước	210	190
96	Xã Phú Hữu	190	170
97	Xã Tân Bình	120	110
98	Xã Hòa An	130	120
99	Xã Phương Bình	120	110
100	Xã Tân Phước Hưng	130	120
101	Xã Hiệp Hưng	140	130
102	Xã Phụng Hiệp	120	110
103	Xã Thạnh Hòa	130	120

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường Vĩnh Phước	40
2	Xã Lai Hòa	40

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1	**Xã Phong Điền**			
1.1	Các Trục hành chính Trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 14 Khu dân cư Thương mại, dịch vụ thị trấn (cũ)		2.900
		Trục Đường số 12		2.400
1.2	Đường Chiêm Thành Tấn (Trục số 7, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	Đường tỉnh 923 (mới)	Đường Trương Duy Toản	2.900
1.3	Đường Trương Duy Toản	Đường Chiêm Thành Tấn	Trục số 4 (Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	3.400
1.4	Đường vào Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	1.900
		Cầu Cái Tắc	Hết ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	1.600
		Ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Rạch Tre	1.300
1.5	Khu Trung tâm Thương mại huyện Phong Điền (nay là xã Phong Điền)	Trục chính		4.700
		Trục phụ		3.300
1.6	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền	3.100
		Cầu Trà Niền	Cầu Tây Đô	6.300
		Cầu Tây Đô	Cống Rạch Bần	5.720
		Cống Rạch Bần	Cầu Rạch Miếu	3.600
		Cầu Rạch Miếu	Giáp ranh phường Phước Thới	2.400
1.7	Đường Nguyễn Thái Bình	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường tỉnh 923 (mới)	3.100
1.8	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền (Đường tỉnh 923 mới)	4.700
		Cầu Trà Niền	Đường tỉnh 923 (mới)	5.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.9	Đường Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường Chiêm Thành Tấn	7.900
		Đường Chiêm Thành Tấn	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng huyện Phong Điền (cũ)	5.000
1.10	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái và các hẻm	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái		5.600
		Các hẻm		4.700
1.11	Tuyến Đường nối từ Đường Nguyễn Văn Cừ đến Cầu Tây Đô	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	4.700
1.12	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	2.900
1.13	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	4.500
1.14	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường Long Tuyền	2.400
		Cầu Xẻo Tre	Đường tỉnh 918 nâng cấp	1.500
1.15	Khu dân cư xã Tân Thới (cũ)	Cả khu		1.600
1.16	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Cầu Nhiếm	Giáp ranh xã Trường Thành	1.200
1.17	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh phường Phước Thới	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	1.200
		Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp ranh xã Nhơn Ái	1.200
1.18	Đường đi quanh Nhà khách Thành ủy	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Nhà khách Thành ủy	1.600
1.19	Đường vào Trung tâm dạy nghề	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Trung tâm dạy nghề	1.200
1.20	Đường Điêu Huyền (Trục đường 13, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Đường số 12	Đường Nguyễn Thái Bình	3.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2	**Xã Nhơn Ái**			
2.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu So Đũa	3.000
		Cầu So Đũa	Giáp ranh xã Tân Hòa	3.000
2.2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	1.600
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Giáp ranh xã Trường Long	1.300
2.3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba Trung tâm xã Nhơn Nghĩa (cũ)	1.600
		Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.500
		Đường tỉnh 932	Giáp Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	2.700
2.4	Tuyến Đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		1.000
2.5	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh xã Phong Điền	Đường đầu nối cầu Tây Đô	1.000
		Đường tỉnh 926	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.000
2.6	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Giáp ranh xã Trường Long	1.000
2.7	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường An Bình (Cầu Vàm Xáng)	Quốc lộ 61C	1.050
		Ngã ba Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường tỉnh 932	1.000
2.8	Đường dẫn Cầu Tây Đô xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		1.020
2.9	Đường Vàm Xáng - Ba Láng	Suốt tuyến		1.050
2.10	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		1.000
2.11	Khu tái định cư 7,24 ha xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Trục chính (Đường số 01), Đường tỉnh 932		2.700
		Trục phụ (Các Trục Đường số 2, 3, 4, 5 và 6)		2.100
2.12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Cả khu		1.600
2.13	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Đường tỉnh 932	1.100
3	**Xã Trường Long**			
3.1	Đường tỉnh 926	Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	1.040
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	2.210
		Cầu Càng Đước	Kênh Một Ngàn	1.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.2	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Thuận)	Cả khu		1.170
3.3	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Hòa)	Cả khu		1.170
3.4	Khu dân cư thương mại xã Trường Long (Giáp Đường tỉnh 926, xã Trường Long cũ)	Cả khu		2.210
3.5	Tuyến Đường Án Khám - Ông Hào	Suốt tuyến		1.040
3.6	Tuyến Đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		715
3.7	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	715
3.8	Tuyến Đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	715
3.9	Tuyến Đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		715
4	**Xã Thới Lai**			
4.1	Khu Chợ Thới Lai (cũ)	Phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ (Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ cũ)		7.500
		Bên kia sông xáng Ô Môn Chợ Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng (Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng cũ)	Vàm Nhà Thờ	1.400
4.2	Đường Hồ Thị Thưởng	Ngã ba Thới Lai - xã Trường Thắng cũ về Trung tâm xã Trường Xuân	Hết ranh Trường Cao đẳng nghề	2.100
			Ngã ba vào nhà lồng chợ Thới Lai hiện hữu	3.000
4.3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		3.000
		Trục phụ		1.800
4.4	Khu hành chính xã Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Cả khu		3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.5	Đường Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	2.300
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	2.600
4.6	Tuyến Lộ giao thông 4 mét cặp sông Xáng Ô Môn, trừ Khu dân cư Huệ Phát (Thị trấn Thới Lai (Trừ Khu dân cư Huệ Phát cũ))	Cầu Sắt Lớn	Cầu Bà Đầm (Ranh xã Trường Thắng cũ)	1.000
4.7	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình cũ)	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	1.500
		Cầu Đông Pháp	Giáp ranh xã Đông Thuận	1.300
4.8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - Trường Thành (Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh cũ)	Cầu Kênh Đứng	Cầu Rạch Đình (Giáp ranh xã Trường Thành)	1.100
4.9	Đường huyện 21	Đường Hồ Thị Thưởng	Giáp ranh xã Trường Thành	1.100
4.10	Đường Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	4.400
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	5.200
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	8.700
4.11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (cũ) (Giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		7.500
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		6.800
4.12	Khu đô thị mới huyện Thới Lai (cũ) (Các vị trí đã Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13		3.000
4.13	Đường tỉnh 922 mới (Tuyến tránh Thới Lai)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Cồn Chen	2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.14	Đường tỉnh 922 mới	Ngã ba Tuyến tránh	Cầu Đường Xuồng (Giáp ranh xã Trường Thành)	2.800
4.15	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A cũ)	Giáp ranh trường cao đẳng nghề	Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên trái)	2.000
			Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên phải)	1.600
5	**Xã Đông Thuận**			
5.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Hết ranh xã Đông Thuận	1.430
5.2	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận	Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên phải)	1.100
		Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên trái)	1.600
5.3	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Bình (cũ)	Trục chính		1.000
		Trục phụ		900
5.4	Khu dân cư xã Đông Thuận	Trục chính		1.100
		Trục phụ		1.000
5.5	Đường dẫn hai bên Cầu Đông Thuận	Bên phải		1.100
		Bên trái		1.100
6	**Xã Trường Xuân**			
6.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Đông Thuận	Kênh Xáng Ô Môn	1.430
		Kênh Xáng Ô Môn	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.430
6.2	Khu Thương mại Trường Xuân	Cả khu		3.185
6.3	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân A (từ ranh xã Thới Lai đến Kênh Ranh)	Giáp ranh xã Thới Lai	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	858
		Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	Hết ranh Khu Thương mại Trường Xuân	2.080
		Ranh Khu Thương mại Trường Xuân	Cống Sáu Sung	715
		Cống Sáu Sung	Kênh Ranh (Giáp ranh tỉnh An Giang)	715
6.4	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Ấp Phú Thọ)	Trục chính		1.430
		Trục phụ		1.040
6.5	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân A (Ấp Trường Ninh 1)	Trục chính		1.040
		Trục phụ		715

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7	**Xã Trường Thành**			
7.1	Đường tỉnh 922 (cũ)	Giáp ranh phường Ô Môn (Cầu Vàm Nhon)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên trái)	1.200
			Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên phải)	1.500
7.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu KH8)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Đường Xuồng)	1.100
		Ngã ba Đường tỉnh 922 cũ	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi)	1.500
7.3	Tuyến Định Môn - Trường Thành	Cầu Mương Huyện	Cầu Ba Đá	1.100
7.4	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Cầu Ba Đá	Giáp ranh xã Phong Điền (Rạch Cây Dầu)	1.140
7.5	Tuyến Chợ Ba Mít (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Ngã ba Cầu Ba Đá	Ngã ba tuyến Rạch Rừa	800
7.6	Tuyến Thới Lai - Tân Thạnh	Giáp ranh xã Thới Lai (Rạch Đình)	Hết Khu Trung tâm xã Tân Thạnh (cũ)	1.100
7.7	Tuyến Thới Lai - Trường Thành	Giáp ranh xã Thới Lai (Kênh KH8)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành	790
7.8	Tuyến Rạch Rừa	Rạch Cầu Nhiếm	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu	790
7.9	Cụm dân cư vượt lũ Định Môn (Ấp Định Mỹ)	Trục chính		1.100
		Trục phụ		800
7.10	Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành (Ấp Trường Trung)	Trục chính		1.500
		Trục phụ		1.100
8	**Xã Cờ Đỏ**			
8.1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kênh Đứng (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	3.500
		Cầu Cờ Đỏ	Kênh số 1 (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	2.700
		Kênh số 1	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	1.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Đường thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	3.900
8.3	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	Cầu Cờ Đỏ	5.100
8.4	Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục Đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		5.900
		Trục chính (Chiều rộng 25 mét) (Đường số 4)		5.100
		Trục phụ (Chiều rộng 15 mét) (Đường số 12 và 13)		4.200
		Các trục còn lại		3.400
8.5	Khu dân cư Khmer, xã Cờ Đỏ	Cả khu		800
8.6	Khu hành chính xã Cờ Đỏ (Trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Cả khu		3.100
8.7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04, Đường số 09		2.700
		Đường số 07, Đường số 02		2.600
		Đường số 05, Đường số 06		2.200
		Đường số 08		1.700
8.8	Đường Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ hướng từ huyện Thới Lai cũ đến thị trấn Cờ Đỏ cũ)	Ngã ba giao Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Kênh Ngang	5.500
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên trái)	2.500
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên phải)	1.700
8.9	Đường Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Đường Hà Huy Giáp	Cầu Kinh Bốn Tổng (Thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	4.200
		Cầu Kênh Bốn Tổng	Cầu Năm Châu (Giáp ranh xã Thạnh Phú)	3.400
8.10	Đường ô tô đến Trung Tâm xã Thới Xuân (cũ)	Đường tỉnh 919	Cầu Kênh Lồng Ống (Hai bên)	1.600
		Cầu Kênh Lồng Ống	Cầu Kênh Lò Thiêu (Hai bên)	900
		Cầu Kênh Lò Thiêu	Cầu số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (Bên trái)	800
		Cầu số 4	Cầu Nóc Băng	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.11	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		1.400
		Trục chính (Hai bên nhà lồng chợ)		1.100
		Các trục còn lại		800
9	**Xã Đông Hiệp**			
9.1	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông, Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ ranh xã Thới Lai đến xã Đông Hiệp)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên trái)	800
		Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên phải)	1.100
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	900
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	1.400
		Ranh Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên trái)	800
		Giáp ranh đất Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên phải)	1100
9.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh xã Thới Lai	Ngã ba giao Đường tỉnh 922 (cũ)	940
9.3	Đường vào Trường Mẫu giáo, Tiểu học Đông Hiệp 1	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Hiệp	800
9.4	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Thắng	900
9.5	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Giáp ranh xã Thới Hưng	1300
9.6	Khu Chợ Đông Hiệp	Cả khu		1.600
9.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		1.400
		Đường nội bộ có lộ giới (4 - 7 - 4) mét		1.100
		Đường nội bộ có lộ giới (3 - 5 - 3) mét		900
		Các trục còn lại		800
10	**Xã Trung Hưng**			
10.1	Đường tỉnh 921	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.900
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (Chợ xã) (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	2.400
		Cầu Ngã Tư	Giáp ranh xã Thạnh Phú	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.2	Đường tỉnh 921B	Giáp ranh phường Trung Nhứt	Đường tỉnh 921	800
10.3	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh (cũ)	Cầu Bắc Đuông (Trừ Khu dân cư xã Trung Thạnh (cũ), Điểm Bắc Đuông)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ) (Điểm Lấp Vò)	1.400
10.4	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Trung Hưng)	Rạch Ngã Tư	1.300
10.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng (Điểm chợ xã Trung Hưng)		3.100
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921 (Điểm chợ xã Trung Hưng)		2.400
		Các lô nền còn lại (Điểm chợ xã Trung Hưng)		1.300
		Toàn cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Ba Đá)		800
10.6	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục Đường từ Cầu Lấp Vò đến trục Đường số 2 Cụm dân cư vượt lũ		1.100
		Các lô nền còn lại		800
10.7	Khu tái định cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh cũ)	Cả khu		2.300
11	**Xã Thạnh Phú**			
11.1	Đường tỉnh 921	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	900
		Cầu Huyện Chơn	Cầu Hội Đồng Khương (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.200
		Cầu Hội Đồng Khương	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cầu Năm Châu)	900
11.2	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục Đường vào Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kênh 1	1.200
		Kênh 1	Kênh 4	900
		Kênh 4	Kênh 8 (Giáp ranh xã Thạnh An)	600
11.3	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	2.300
11.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.500
		Các lô nền còn lại		900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
12	**Xã Thới Hưng**			
12.1	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922 (Giáp ranh xã Đông Hiệp)	Cầu Kinh Ấp 3	1.200
		Cầu Kinh Ấp 3 (cầu số 5)	Kinh 200 (Giáp ranh phường Thới Long)	1.500
13	**Xã Vĩnh Thạnh**			
13.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	1.500
		Cống số 7,5	Cống số 9,5	1.000
		Cống số 9,5	Cống Lý Chiêu	1.700
		Cống Lý Chiêu	Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	4.200
		Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	Giáp ranh xã Thạnh Quới (Cống Nhà Thờ)	4.200
13.2	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là Trung tâm hành chính xã)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		3.100
		Tuyến Đường số 11 (Từ Đường số 41 đến Đường số 55)		3.100
13.3	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 38, 40		1.300
		Đường số 6 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		1.300
		Đường số 8 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		1.300
		Đường số 37 (Từ Đường số 6 đến Đường số 8)		1.300
13.4	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Các lô nền tiếp giáp Đường nội bộ song song với Đường Phù Đổng Thiên Vương		3.100
		Các lô nền còn lại		1.300
		Các lô nền đã có Quyết định giá đất cụ thể gồm: B2 - 11, B2 - 12, B2 - 13, B2 - 14. B2 - 15, B2 - 16, B2 - 17, B2 - 18, B2 - 19, B2 - 20, B2 - 21, B2 - 22, B2 - 23, B2 - 24, B2 - 25, B2 - 35, B2 - 36, B2 - 37, B2 - 38, B2 - 39, B2 - 40, B2 - 41, B2 - 42, B2 - 43, B2 - 44, B2 - 45, B2 - 46, B2 - 47, B2 - 48, B2 - 49, B5 - 21, B5 - 23, B5 - 24, B5 - 45, B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
13.4	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.520
		B5 - 25, B5 - 32, C2 - 01, C3 - 01, C3 - 20, B2 - 1, B2 - 26, B2 - 34.		1.520
13.5	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Vĩnh Thạnh (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		4.000
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		800
		Các tuyến đường chính trong cụm Khu dân cư vượt lũ		750
13.6	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Vị trí lô nền cặp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Vương		3.100
13.7	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	500
13.8	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7) (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Sau 50 mét Quốc lộ 80	Kênh Thắng Lợi 1 (Hết Đường T7)	500
13.9	Đường Thắng Lợi 1	Ngã ba giao Đường T7 với Kênh Thắng Lợi 1	Đường Bờ Tràm	600
13.10	Đường Sĩ Cuông	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Trung Nhứt	500
13.11	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	Kênh Bốn Tổng (Kênh số 10)	600
13.12	Tuyến Đường nối lên Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	600
13.13	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (cũ)	Suốt tuyến		500
13.14	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng) (cũ)	Suốt tuyến		500
13.15	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau Quốc lộ 80	Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	3.400
		Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Thạnh Quới	3.850
13.16	Khu dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.300
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
13.17	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Mỹ (số 8) (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.300
		Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		500
14	**Xã Vĩnh Trinh**			
14.1	Quốc lộ 80	Cầu Đường Xuồng (Giáp phường Thốt Nốt)	Giáp ranh tỉnh An Giang (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.890
14.2	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Kênh Thắng Lợi 1	455
14.3	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	1.170
14.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.170
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		455
		Vị trí các lô nền tiếp giáp từ đoạn Quốc lộ 80 đến đường T3 Bờ Ớt (Trong Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh)		1.000
14.5	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (Giai đoạn 1)	Trục chính		3.980
		Trục phụ		3.700
14.6	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Đường T3 Bờ Ớt	650
14.7	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Trên địa bàn xã Vĩnh Trinh		1.170
14.8	Tuyến Đường nối từ đường dẫn vào Cầu Vàm Cống vào Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	690
14.9	Tuyến Đường nối từ Quốc lộ 80 đến Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Quốc lộ 80	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	690
14.10	Tuyến Đường Rạch Ngã Chùa	Quốc lộ 80	Cầu Đình Vĩnh Trinh	690
		Cầu Ba Mao	Giáp ranh phường Thốt Nốt	690
14.11	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 1	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	690

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14.12	Tuyến Đường Kênh Bà Chiêu	Kênh Ông Xếp (Giáp ranh phường Thốt Nốt)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	690
14.13	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 2	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	690
14.14	Tuyến Đường Kênh Lộ Mới	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Thốt Nốt	690
15	**Xã Thạnh An**			
15.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cống Sao Mai	3.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	4.900
		Cầu Thầy Ký	Kênh B (Giáp ranh tỉnh An Giang)	4.700
15.2	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía Đông)	Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	600
15.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Bờ Kênh Cái Sắn	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	600
		Kênh Đòn Dông (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	Giáp ranh tỉnh An Giang	640
15.4	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thạnh An (nay là xã Thạnh An)	Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		800
15.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Thắng (nay là xã Thạnh An)	Cả khu		600
15.6	Đường tỉnh 921C	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cầu Kênh C1	640
15.7	Đường huyện 54	Đường tỉnh 916 (Ngã ba xã Thạnh Lợi (cũ))	Kênh C2	600
16	**Xã Thạnh Quới**			
16.1	Quốc lộ 80	Cống Nhà Thờ	Đầu cầu Láng Sen	1.890
		Đầu cầu Láng Sen	Giáp ranh xã Thạnh An (Cống số 15,5)	1.330
16.2	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (Cầu Láng Chim)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	858
16.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh An)	Giáp ranh xã Thạnh An	455
		Quốc lộ 80	Cầu Cái Sắn	455
16.4	Đường Nam Kênh Đòn Dông (Đoạn D - H)	Giáp ranh xã Thạnh An	Hết ranh xã Thạnh Quới (Giáp ranh tỉnh An Giang)	455
16.5	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Kênh Cống 12	Kênh FM (Nhà thờ)	455

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
16.6	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.755
		Toàn bộ các tuyến Đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		1.170
16.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh An (cũ)	Cả khu		455
16.8	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cặp Quốc lộ 80		1.755
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		585
17	**Xã Hòa Tú**			
17.1	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Trường THCS Hòa Tú 2	1.100
		Trường THCS Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	1.400
		Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	900
17.2	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Nhu Gia	Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	2.200
		Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.700
17.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.400
17.4	Đường huyện 15	Đường tỉnh 940 (Vòng xoay ấp Hòa Phuông)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.100
17.5	Đường huyện 50	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Nhu Gia	450
17.6	Đường huyện 54	Đường huyện 15	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	1.300
		Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	Đường huyện 51	1.100
17.7	Đường huyện 51	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.300
17.8	Đường huyện 52 (Dự án Đầu tư Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất Tôm - Lúa hữu cơ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Đường đal Hòa Đê - Hòa Đức	600
17.9	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp Sông Đình	1.900
		Giáp Sông Đình	Giáp ranh xã Ngọc Tố	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.10	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	700
17.11	Khu trung tâm xã			
17.11.1	Đường D2	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ) (Đường tỉnh 937)	Đường huyện 51	1.368
17.11.2	Đường D4; Đường D5	Đường tỉnh 940	Đường D1	1.368
17.12	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	Đường tỉnh 940	Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	500
17.13	Đường đal khu vực Chợ Dương Kiển	Đường tỉnh 936B	Đường tỉnh 940 cũ	820
17.14	Đường đal Dương Kiển (Cặp UBND xã)	Đường tỉnh 936B	Kênh Cô Hai	400
17.15	Đường đal (Hòa Nhờ A)	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	400
18	**Xã Gia Hòa**			
18.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	2.800
		Giáp ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	Hết ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	2.400
		Giáp ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	Hết ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	2.800
		Giáp ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	Giáp ranh xã Nhu Gia	2.100
18.2	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Hết ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	800
		Giáp ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	550
18.3	Đường huyện 52	Cầu Gia Hòa	Hết ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	600
		Giáp ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	Giáp ranh xã Nhu Gia	500
18.4	Đường huyện 50	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	450
18.5	Khu vực chợ Hòa Khanh	Quốc lộ 1	Chùa Trà Cuôn	1.000
		Chùa Trà Cuôn	Kênh Đê ngăn mặn	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh xã Phú Lộc	500
18.7	Đường đal Đào Viên	Quốc lộ 1	Hết đường	500
18.8	Đường đal Đất Đỏ	Quốc lộ 1	Cống Phú Lộc	400
18.9	Đường đal Trà É	Quốc lộ 1	Vào hết tuyến đường đal	400
18.10	Đường đal vào Đay sô	Quốc lộ 1	Giáp Đường đal Bưng Thum (Gần Nhà văn hóa)	500
18.11	Đường đal đi Bưng Thum	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Bưng Thum	500
		Trường Tiểu học Bưng Thum	Hết Đường đal giáp xã Lâm Tân	400
18.12	Đường đal ấp Nhơn Hòa - Thạnh Thới	Đường huyện 53	Giáp ranh xã Phú Lộc	400
18.13	Đường đal Thạnh Bình	Quốc lộ 1	Chùa Huệ Quang	450
18.14	Đường đal Lung Lá	Đường huyện 53	Đường huyện 50	450
19	**Xã Nhu Gia**			
19.1	Quốc lộ 1	Cầu Nhu Gia mới	Cầu Cần Đước	3.500
		Cầu Cần Đước	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	2.800
		Cầu Nhu Gia mới	Đường tỉnh 940	3.800
		Đường tỉnh 940	Hết ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	3.000
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	Giáp ranh xã Gia Hòa	2.500
19.2	Đường tỉnh 940	Quốc lộ 1	Cầu Kênh Nhất	1.800
		Cầu Kênh Nhất	Cầu Chàng Ré	1.300
		Cầu Chàng Ré	Giáp ranh xã Hòa Tú	1.400
		Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Lâm Tân	1.000
19.3	Đường huyện 58	Quốc lộ 1	Đường huyện 57	450
19.4	Đường huyện 57	Đường huyện 58	Giáp ranh xã Ngọc Tố	450
19.5	Đường huyện 52	Giáp ranh xã Gia Hòa (Cống Tân Hòa)	Đường đal ấp Vĩnh A	700
		Đường đal ấp Vĩnh A	Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	500
		Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Hòa Tú	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.6	Đường huyện 50	Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Hòa Tú	450
		Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Gia Hòa	450
19.7	Đường huyện 56	Đường Trưng Nhị	Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	1.400
		Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	950
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	Giáp ranh xã Mỹ Tú	950
		Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	800
		Kênh Phú Thuận	Ngã ba Đê ngăn mặn	600
		Ngã ba Đê ngăn mặn	Giáp ranh xã Ngọc Tố	500
19.8	Đường Trưng Nhị (Quốc lộ 1 (cũ))	Quốc lộ 1	Sông Nhu Gia	3.200
19.9	Đường Trưng Trắc (Quốc lộ 1 (cũ))	Sông Nhu Gia	Quốc lộ 1	4.000
19.10	Đường đal hẻm Chụng Ken	Đường Trưng Trắc	Kênh Chùa	1.300
19.11	Đường đal vào Chùa Nhu Gia	Đường Trưng Trắc	Giáp ranh xã Lâm Tân	1.200
19.12	Khu vực chợ Nhu Gia	Các tuyến đường nội bộ trong khu trung tâm chợ		4.800
19.13	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Hòa Tú	Cầu Long Hòa 1	1.000
		Cầu Long Hòa 1	Giáp ranh xã Gia Hòa	500
19.14	Đường đal vào Khu du lịch sinh thái Vườn Cò	Đường tỉnh 940	Hết đất Nhà ông Lê Minh Chính	500
19.15	Đường nhựa Vĩnh B - Phước Hòa	Đường huyện 52	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	480
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Ngã tư Phước Hòa	450
19.16	Tuyến Cầu Cần Đước	Cầu Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	400
19.17	Đường đal vào Khu dân cư ấp Rạch Sên	Quốc lộ 1 (Đường loại 3)	Hết ranh đất Trường học Rạch Sên	450
19.18	Đường đal ấp Cần Đước	Quốc lộ 1	Cầu Chùa Cần Đước	550
		Cầu Chùa Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	400
19.19	Đường đal Trường Mẫu giáo Cần Đước (Hai bên)	Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	650
		Kênh Phú Thuận	Đê ngăn mặn	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.20	Đường Đê ngăn mặn	Đường huyện 56	Giáp ranh xã Ngọc Tố	580
19.21	Đường nhựa Khu 4	Đường Trưng Trắc	Cống Tư Hơn	620
		Cống Tư Hơn	Ngã ba Cây xăng Đông Tú	580
		Ngã ba Cây xăng Đông Tú	Đường tỉnh 940	510
20	**Xã Ngọc Tố**			
20.1	Đường tỉnh 936	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	700
		Ngã ba Đường tỉnh 937	Bến phà Dù Tho	850
		Bến phà Dù Tho	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	700
		Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Cống Đập Đá	650
20.2	Đường tỉnh 936B	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Giáp ranh xã Hòa Tú	700
20.3	Đường huyện 51	Giáp ranh xã Hòa Tú	Đường tỉnh 936	450
20.4	Đường huyện 55 (Tuyến nhánh)	Đường huyện 51	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Sang (Đoạn trải nhựa)	450
20.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	500
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	Hết ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	670
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	Giáp ranh xã Hòa Tú	500
20.6	Đường tỉnh 937 (Đường huyện 56 cũ)	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	1.300
20.7	Đường huyện 56	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	600
		Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.8	Đường huyện 56 (cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Hướng về xã Nhu Gia)	450
20.9	Đường huyện 57	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Đường tỉnh 936	700
		Đường tỉnh 936	Giáp ranh xã Nhu Gia	450
20.10	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Cầu Dù Tho	1.100
		Cầu Dù Tho	Giáp ranh xã Hòa Tú	900
		Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936		550
20.11	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Khánh Hòa (Sông Cổ Cò)	Giáp ranh xã Hòa Tú	500
20.12	Đường đal trước UBND xã Ngọc Tố (cũ)	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường THCS Ngọc Tố	1.400
20.13	Khu vực chợ Cổ Cò	Khu Trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Cầu Hòa Lý, Sông Cổ Cò, Đường đal vào Cầu Miểu Lầm, Đường tỉnh 936 và 936B)		1.800
20.14	Khu tái định cư Tham Đôn	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.945
20.15	Đường nhựa Bưng Chụm - Trà Mẹt	Chùa Tắc Gồng	Cầu Trà Mẹt	450
		Cầu Trà Mẹt	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	500
21	**Xã Trường Khánh**			
21.1	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Hết ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	1.300
		Giáp ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	Cầu Trường Khánh	2.800
		Cầu Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	2.800
21.2	Đường tỉnh 932D	Quốc lộ 60	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	750
		Cầu Thanh Niên Trường Thành B	Giáp ranh xã Phú Tâm	600
21.3	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.4	Đường huyện 21	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Quốc lộ 60	500
		Quốc lộ 60	Cầu Kênh Cây Dương	450
		Cầu Kênh Cây Dương	Rạch Mây Hắt	400
21.5	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	450
21.6	Đường huyện 23	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi (Cầu Ngang)	450
21.7	Đường cặp hông Chợ	Quốc lộ 60	Kênh Cầu Đen	2.700
		Đầu ranh đất ông Ngoãn	Hết ranh đất ông Rết	2.400
		Đầu ranh đất Ký Tuôi	Hết ranh đất ông Nghĩa	2.100
21.8	Các Đường còn lại trong khu vực chợ Trường Khánh	Đầu ranh đất ông Bình	Hết ranh đất Năm Kha	650
		Quốc lộ 60	Cầu Bà Chín	570
		Quốc lộ 60	Cầu Ông Tích	570
		Cầu Trường Khánh	Cầu Năm Thắng	700
		Đầu ranh đất ông Kia	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	700
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	Suốt tuyến	730
		Cầu Bà Chín	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	550
		Hẻm Bác Sĩ Năm	Hết ranh đất nhà ông Lót	1.100
		Hẻm Hai Tráng	Suốt hẻm	600
21.9	Đường đal ấp Trường Thọ	Suốt tuyến		550
21.10	Các Đường còn lại khu vực phía Nam sông Giăng Cơ	Lộ cặp Kênh Thầy Rùa: Quốc lộ 60	Cầu Chữ Y (ấp Trường An)	700
		Cầu Chữ Y (Ấp Trường An)	Cầu Rạch Cọt	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.11	Các Đường còn lại khu vực phía Bắc Sông Giăng Cơ	Hẻm nhà Út Bá (đối diện ông Thạch Ngọc Bình, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05)	Suốt hẻm	530
		Hẻm Đào Chức (đối diện ông Tăng Lang, thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	530
		Hẻm ông Trần Tốt (đối diện thửa 283,1128, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	530
		Đường cặp Kênh Ông Cả: Quốc lộ 60	Hết đất ông Diệu (đối diện đất bà Trần Thị Pho, thửa số 1103, tờ bản đồ số 01)	450
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Giỏi	580
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Són (đối diện thửa 407, 408, tờ bản đồ số 05)	950
21.12	Đường vào Trường Cấp 2 - 3	Quốc lộ 60	Hết đường	800
22	**Xã Đại Ngãi**			
22.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Cầu Đại Ngãi	1.650
		Cầu Đại Ngãi	Đường tỉnh 935B	1.200
		Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Long Phú	900
22.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (cũ)	Giao Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) và Đường tỉnh 935B	Hết ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	650
		Giáp ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gỡ	650
22.3	Quốc lộ 60	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Điều	1.500
		Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Trường Khánh	1.300
22.4	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Quốc lộ 60	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22.5	Đường tỉnh 935B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Phú Hữu	650
22.6	Đường huyện 20	Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	600
22.7	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trường Khánh	520
22.8	Đường huyện 23 (Đường đal cặp kinh mới cũ)	Kênh Bà Xẩm	Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	520
		Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	Đường đal liền 3 ấp	500
22.9	Đường huyện 27	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	520
22.10	Các tuyến đường nội bộ xã	Ngã ba Vĩnh Thuận	Hẻm Bưu điện	2.000
		Đường 2 bên nhà lồng chợ Đại Ngãi		4.800
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	3.000
		Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	Hết ranh đất Trạm cấp nước	1.800
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã ba Năm Lân	3.000
		Ngã ba Năm Lân	Hết đất Bến phà cũ	1.700
		Đường cặp Nhà thờ Đại Ngãi	Suốt tuyến	900
		Đầu ranh đất Bến phà Đại Ngãi	Hết ranh đất UBND thị trấn cũ (Giáp lộ hai chiều)	750
		Các tuyến đường còn lại trong khu vực Nhà máy Lợi Dân (cũ)		2.400
		Sông Hậu	Hết ranh đất ông Sĩ	1.600
		Giáp ranh đất ông Sĩ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.800
22.11	Đường cặp sông Saintard	Đầu ranh đất Bến phà cũ	Hẻm Tây Nam	2.400
		Hẻm Tây Nam	Hết ranh đất Tư Son	1.700
		Giáp ranh đất Tư Son	Hẻm Bảy Công	1.100
		Hẻm Bảy Công	Cầu An Đức	950
22.12	Đường xuống Bến phà Đại Ngãi	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp Bến phà Đại Ngãi	1.300
22.13	Đường nối vào Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường huyện 27	Giáp ranh Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	1.537

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22.14	Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường N2		1.711
		Đường D1; Đường N1		1.537
22.15	Các tuyến hẻm nội bộ xã	Hẻm cặp Tiệm vàng Di Long	Suốt hẻm	1.500
		Hẻm ông Chà	Suốt hẻm	850
		Hẻm ông Tỷ	Suốt hẻm	700
		Hẻm Ba Ánh	Suốt hẻm	850
		Hẻm Bảy Mol	Suốt hẻm	850
		Hẻm Năm Thắng	Suốt hẻm	850
		Hẻm ông Nu	Suốt hẻm	850
		Hẻm ông Huỳnh	Suốt hẻm	850
		Hẻm Bưu điện	Suốt hẻm	850
		Hẻm Thầy Nghĩa	Suốt hẻm	700
		Hẻm Ba Chấm	Suốt hẻm	850
		Hẻm Ngân hàng	Suốt hẻm	900
		Hẻm Tây Nam	Suốt hẻm	900
		Hẻm Lò Bún	Suốt hẻm	900
		Hẻm Cây Gòn	Suốt hẻm	850
		Hẻm Lợi Dân	Suốt hẻm	850
		Hẻm Bảy Công	Suốt hẻm	700
		Hẻm Điện Thờ Phật Mẫu	Suốt hẻm	850
		Hẻm Tổ Điện Lực	Suốt hẻm	800
		Hẻm Thiên Hậu Cung	Suốt hẻm	1.000
		Hẻm Đội thuế	Suốt hẻm	1.100
		Hẻm ông Trạng	Suốt hẻm	700
		Hẻm Hai Mành	Suốt hẻm	750
		Hẻm ông Hợp	Suốt hẻm	700
		Hẻm nhà ông Bọ	Hết nhà ông Vũ	1.000
		Bến phà Đại Ngãi	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	500
		Hẻm Ba Ngọt	Suốt hẻm	850
		Hẻm Ba Ngọt	Đường vào Trường Mẫu giáo	850
		Đường vào Trường Mẫu giáo	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	1.000
		Giáp ranh Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	Hết đất ông Võ Văn Hai	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22.16	Các tuyến đường nông thôn ấp Thạnh Đức	Đầu ranh đất Bến phà Thạnh Đức (cũ)	Giáp ranh đất Nhà máy nhiệt điện	500
		Đầu Vàm Sông Hậu (Cặp sông Saintard)	Đầu Kênh Bà Xẩm	500
		Ngã ba Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã ba Đường đal xuống Bến phà (cũ)	520
22.17	Đường ra Cống Bào Biển	Kênh Bà Xẩm	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	520
22.18	Đường đal	Tuyến đường vào Khu tái định cư và các tuyến đường trong Khu tái định cư (Trừ các tuyến N2, D1, N1)		500
23	**Xã Tân Thạnh**			
23.1	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Long Phú	Cầu Saintard	1.800
23.2	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Trường Khánh	Cống Cái Xe (Cống số 1)	700
		Cống Cái Xe (Cống số 1)	Đường tỉnh 934B	500
23.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh phường Phú Lợi	Giáp ranh xã Tài Văn	1.300
23.4	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	540
23.5	Đường huyện 24	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 935B	400
23.6	Đường huyện 25	Đường tỉnh 933	Cầu Xóm Rẫy	500
23.7	Đường huyện 26	Đầu cầu liên ấp Tân Qui A - Kokô	Giáp ranh xã Long Phú	400
23.8	Đường huyện 27	Sông Bào Biển	Giáp ranh xã Đại Ngãi	420
23.9	Đường huyện 28	Đường tỉnh 935B	Đường huyện 26	400
23.10	Khu vực chợ Tân Thạnh	Đường tỉnh 935B	Sông Saintard	600
23.11	Khu vực chợ Cái Quanh	Cầu Cái Quanh	Hết đất ông Út Tài	800
		Ngã ba chợ Cái Quanh	Cầu Nhà Thờ	800
23.12	Đường cặp sông Saintard	Cống Cái Quanh	Hết ranh đất Nhà quản lý Cống Cái Xe	480
23.13	Lộ Hàm Trinh	Sông Băng Long	Cống Bà Cầm	480
23.14	Đường đal còn lại	Đầu ranh đất ông Út Tài	Đập Hai Hải	500
		Cầu Sanitard	Hết ranh đất Nhà ông Đặng Văn Giữa	530
23.15	Đường đal ấp Nhất (Ấp Ba)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Cầu Thanh Niên Trường An	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24	**Xã Long Phú**			
24.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Trần Đề	1.100
24.2	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Khoan Tang	3.200
24.3	Đường tỉnh 933C	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Kênh Hai Bào	3.000
		Kênh Hai Bào	Giáp ranh xã Trần Đề	1.800
24.4	Đường tỉnh 934B (Mạc Đĩnh Chi - Trần Đề)	Giáp ranh xã Tài Văn	Giáp ranh xã Liêu Tú	950
24.5	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường Đặng Quang Minh	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung với Đường tỉnh 933C	3.000
24.6	Đường huyện 26	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Giáp ranh xã Tài Văn	450
24.7	Đường huyện 27	Đường tỉnh 933	Cầu số 2	630
		Cầu số 2	Cầu qua sông Bào Biển	500
24.8	Đường huyện 29	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Tài Văn	450
24.9	Đường Đoàn Thế Trung	Cầu Khoan Tang	Ngã ba giao Đường tỉnh 933C và Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	4.200
24.10	Đường Đặng Quang Minh	Vòng xuyến Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	3.800
		Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.800
24.11	Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.300
24.12	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đặng Quang Minh	Đường Đặng Quang Minh	Giáp ranh Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	1.800
		Đường nội ô khu chợ Đập còn lại		1.500
		Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến (Đà Lạt 3 cũ)	500
		Hẻm cặp Trường Tiểu học Long Phú C	Suốt hẻm	450

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24.13	Đường đal cặp Trường Trung học cơ sở thị trấn Long Phú	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	600
24.14	Đường Lương Định Của	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã ba Đình Thần Năm Ông	2.600
		Ngã ba Đình Thần Năm Ông	Cầu Tân Lập	4.620
24.15	Các tuyến hẻm thuộc Đường Lương Định Của	Hẻm cặp nhà lồng chợ Long Phú (Ấp 3)	Đường Lương Định Của (Đối diện Đình Ông)	1.900
		Các tuyến đường Khu Chăn nuôi (cũ)		1.000
24.16	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Cầu Ba Tre	1.500
		Cầu Ba Tre	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ấp 2)	950
24.17	Đường đal cặp Đình Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	500
24.18	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Khu tái định cư ấp Tân Lập	1.150
		Đường nội ô Chợ Tân Long (ấp 5)	Suốt hẻm	2.000
24.19	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Hẻm Trường Tiểu học Long Phú A	Suốt hẻm	2.900
		Hẻm Tiệm vàng Sơn	Suốt hẻm	2.900
24.20	Đường đal cặp Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã tư)	Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	500
		Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba)	400
24.21	Đường xuống Bến phà (Ấp 1)	Đường cặp Ban chỉ huy quân sự huyện Long Phú (cũ)	Sông Hậu	700
24.22	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 4)	Cầu Băng Long (Đường Đoàn Thế Trung)	Cầu Tân Lập	2.900
		Cầu Tân Lập	Cầu Khoan Tang	1.500
24.23	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	Cầu Băng Long (Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C)	Cầu qua Chùa Hải Long Phước	1.150

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24.24	Đường đal Ấp 5 (Đường vào Nhà máy Mậu Xương)	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	450
24.25	Đường cặp Chùa Tứk - Pray	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Hết ranh đất Chùa Tứk - Pray	950
		Giáp ranh đất Chùa Tứk - Pray	Ngã ba Lò Rèn	450
24.26	Đường đal vào Ấp Khoan Tang	Cầu Khoan Tang	Hết ranh đất Nhà ông Thạch Cơm	450
24.27	Lộ Vành Đai Sóc Mới - Tân Lập	Cách cầu Tân Lập về hướng Tây 200 mét và hướng Bắc 200 mét		550
24.28	Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 5 mét		2.385
		Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 3,5 mét		1.956
24.29	Khu tái định cư Ấp Tân Lập	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.956
24.30	Đường đal vào khu Tà Lời	Đường tỉnh 933	Đường huyện 27	400
24.31	Đường đal Xả Chỉ	Đường tỉnh 933C	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	400
24.32	Đường cặp UBND xã Long Phú (cũ)	Đường tỉnh 933C	Cầu qua Kênh Bà Xẩm	450
25	**Xã Nhơn Mỹ**			
25.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu Mương Khai 2	1.400
		Cầu Mương Khai 2	Cầu Rạch Mọp	1.680
		Cầu Rạch Mọp	Đập Lớn	1.200
		Đập Lớn	Giáp ranh xã Đại Ngãi	1.400
25.2	Đường huyện 5B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Thới An Hội)	1.100
25.3	Đường huyện 6	Giáp ranh xã Kế Sách	Giáp ranh xã Trường Khánh	700
25.4	Đường huyện 6 (Tuyến tránh khắc phục sạt lỡ)	Cầu Ba Miễu	Bến phà Năm Liêm	700
25.5	Đường huyện 20 (Lộ Khu 4)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trường Tiền	550
		Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Đại Ngãi	400
25.6	Đường xuống Bến phà	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Bến phà mới	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.7	Đường đal Cầu Trắng	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu An Phú Đông	450
25.8	Đường đal	Cầu An Phú Đông	Cầu Kênh Tắc	400
		Cầu An Mỹ	Giáp đường đal Cầu Trắng	400
		Cầu An Phú Đông	Cầu Mương Khai 2 (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	350
		Cầu số 4	Cống Năm Khù (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	350
		Cầu số 6	Cầu Trâm Bầu (giáp Đường huyện 5B)	350
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Ấp Mỹ Huề)	Cống Âu Rạch Mọp	950
		Giáp ranh xã Kế Sách (Bờ Sông Quán)	Cống Thầy Ba	490
		Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Hai Lép	490
25.9	Trục Đường giữa cồn Mỹ Phước	Cầu Khém	Đầu Cồn	350
25.10	Đường đal An Nghiệp	Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Sáu Hái	350
25.11	Đường đal Phụng An - An Nghiệp	Cầu Bảy Phuông	Đường huyện 6 (Cầu Ba Miễu)	350
25.12	Tuyến Đường khu vực Trung tâm xã	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Vàm Song Phụng	450
25.13	Đường đal Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Giáp ranh xã Đại Ngãi	350
25.14	Đường đal Năm Nhát	Đường huyện 20	Đường đal Rạch Bần	350
25.15	Đường đal Kênh Xáng	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy	Đập Lớn	600
25.16	Đường đal vào Cống Âu Rạch Mọp	Đường huyện 20 (Nhà bà Nguyễn Thị Nga)	Cống Âu Rạch Mọp	550
25.17	Đường khu vực Trung tâm xã An Mỹ (cũ)	Ranh đất Trụ sở Công an xã	Cầu Đình	500
25.18	Đường đal còn lại	Cầu Trường Tiền	Bến đò An Mỹ	350
25.19	Khu tái định cư	Quỹ đất tái định cư (04 tuyến đal khu vực chợ)		1.680
25.20	Đường đal Chợ Nhơn Mỹ	Ngã tư xuống Bến phà	Chợ Nhơn Mỹ	980

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26	**Xã An Lạc Thôn**			
26.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Khai	4.500
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết đất Trường cấp 2 - 3 (cũ)	4.500
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Mai Văn Dũng	4.500
		Cầu Mương Khai	Cầu Cái Cau	1.800
		Cầu Cái Cau	Cầu Cái Trâm	1.500
		Cầu Cái Trâm	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã Thới An Hội)	1.500
26.2	Đường huyện 1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	1.800
26.3	Đường huyện 3	Cầu Lộ Đá	Cầu Lầu Bà	1.500
26.4	Đường huyện 3	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Lộ Đá	1.100
26.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (ranh xã Thới An Hội)	Giáp ranh xã Ba Trinh	800
26.6	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã Thới An Hội (Sông Rạch Vọp)	Giáp ranh Cầu Ấp Phèn Đen xã An Lạc Thôn	700
26.7	Đường tỉnh 932B	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cống Rạch Bối	3.000
		Cống Rạch Bối	Cầu Rạch Bần (Ranh xã Xuân Hòa cũ)	3.000
		Cầu Rạch Bần (Ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ)	Cầu Bờ Dọc	1.100
		Cầu Bờ Dọc	Đập Chín La	850
		Đập Chín La	Giáp ranh xã Đại Hải	700
26.8	Tuyến tránh Đường tỉnh 932B	Rạch Bần	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.500
26.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Hoàng Ba	Hết ranh đất ông Lê Trọng Lập	5.000
		Giáp ranh đất ông Lê Trọng Lập	Sông Hậu	3.200
		Đầu ranh đất ông Dư (Nước Đá)	Hết ranh đất Chùa Bà	3.200
		Đầu ranh đất ông Sành	Hết ranh đất ông Tư Minh	3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Tiệm vàng Hồng Nguyên	Cầu ông Lý Ớ	3.000
		Cầu ông Lý Ớ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	4.800
		Đầu ranh đất bà Bảy Lành (Giáp ranh Chùa Bà)	Cầu Kênh Đào	1.800
26.10	Đường Khu Hành Chính	Đường tỉnh 932B	Rạch Mương Khai	1.800
26.11	Đường bờ sông	Đầu ranh đất Nguyễn Văn Lượng	Ngã ba Tám Khải	1.300
		Đầu ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thảo	Sông Cái Côn	1.500
26.12	Đường vô phân viện	Đầu ranh đất ông Quốc Lương	Hết ranh đất Mười Kết	1.800
26.13	Đường đal Trường Tiểu học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	1.800
26.14	Đường đal Trường Trung học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	1.300
26.15	Đường Dân Sinh Hàng Cau ấp An Ninh	Giáp ranh Xưởng tôn Hồng Cúc	Sông Hậu	1.400
26.16	Khu tái định cư An Lạc Thôn	Đường D4 (Đường trục chính)		1.780
		Đường D3; Đường N1; Đường N2 (Đường nội bộ)		1.450
26.17	Đường huyện 1 đến Nghĩa trang liệt sĩ	Suốt tuyến		350
26.18	Đường mới về UBND xã Trinh Phú (cũ)	Đường tỉnh 932	UBND xã Trinh Phú (cũ)	720
26.19	Đường đal mở rộng	Cầu Hai Nam	Cầu Thanh Niên Ấp 1	350
		Cầu Ba Chợ	Giáp ranh xã Đại Hải	350
26.20	Đường Thanh Tâm - Tha La (Ấp 1)	Cầu số 1	Cầu Tha La	350
26.21	Đường Cái Cau bờ Bắc	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn (cũ)	Hết ranh Chùa Thiên Phước	350
26.22	Đường vào Khu căn cứ Huyện ủy (xã Xuân Hòa cũ)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã Đại Hải	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.23	Đường xã Nông Thôn Mới xã Xuân Hòa (cũ) nối Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ	600
26.24	Đường Cầu Lộ Đất	Cầu Lộ Đất	Đường huyện 3	350
27	**Xã Kế Sách**			
27.1	Đường tỉnh 932	Đường Phan Văn Hùng	Hết ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	2.800
		Giáp ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	Cầu NaTưng	1.800
27.2	Đường tỉnh 932 (Đường Vòng cung cũ)	Trường Tiểu học Kế Sách 1	Cầu Trắng	2.100
27.3	Đường tỉnh 932C (Đường huyện 2 cũ)	Cầu Bưng Tiết	Cầu Kế Thành	720
27.4	Đường tỉnh 932C	Cầu Kế Thành	Cầu số 1	720
27.5	Đường huyện 7 (Ấp An Phú)	Đường tỉnh 932	Đường Vành Đai	1.200
27.6	Đường 30 Tháng 4	Đầu ranh đất Nhà Thầy Lén	Cầu sắt Kế Sách	8.200
27.7	Đường Ung Công Uẩn	Đầu cầu An Mỹ	Ngã tư Ung Công Uẩn	5.300
		Ngã Tư Ung Công Uẩn	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.800
		Cầu An Mỹ	Ngã ba Bến đò	6.300
		Ngã ba Bến đò	Cống Mười Mót	5.000
		Cống Mười Mót	Sông Quán (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	3.000
27.8	Đường Phan Văn Hùng	Đường tỉnh 932	Cầu sắt Kế Sách	5.800
		Cầu sắt Kế Sách	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo	4.700
		Giáp ranh đất Trường Mẫu giáo	Cầu Trắng	3.200
27.9	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường tỉnh 932	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	2.000
27.10	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		5.000
27.11	Đường Bạch Đằng	Suốt tuyến		3.000
27.12	Đường Nguyễn Văn Thơ	Suốt tuyến		6.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
27.13	Đường Lê Văn Lợi	Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Văn Hùng	3.000
27.14	Đường Nguyễn Trung Tĩnh	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Văn Lợi	1.600
27.15	Đường Thiều Văn Chỏi	Đường Phan Văn Hùng	Cống 575	3.000
27.16	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt	Đường Phan Văn Hùng	2.000
		Cầu Sắt	Kênh 8 mét	1.500
27.17	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Cầu Suối Tiên	Bến đò cũ	3.000
27.18	Đường đal đi Kế Thành	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	Cầu Bưng Tiết (Kế Thành)	1.500
27.19	Đường xuống Bến đò cũ	Bến đò	Đường huyện 6	3.000
27.20	Đường đal Khu tái định cư Phương Nam (Đường vô Trụ sở Công an cũ)	Đường Ung Công Uẩn	Đường Thiều Văn Chỏi	1.500
27.21	Đường Lê Văn Tám (Ấp An Thành)	Đường Phan Văn Hùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	2.800
27.22	Đường đal An Ninh 2 (Dọc Sông số 1)	Bến đò	Cổng Trạm Xăng dầu	1.300
27.23	Đường Đấu Nối vào Trung tâm Thương mại	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Giáp Trung tâm Thương mại	1.500
		Giáp Trung tâm Thương mại	Rạch An Nghiệp	1.500
27.24	Đường đal Khu tái định cư Trung tâm thương mại ấp An Ninh 2	Suốt tuyến		1.500
27.25	Hẻm 1 (Vũ Hùng - 6 Gấm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	2.700
27.26	Hẻm 2 (Nhà Châu Văn Lâm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	1.500
27.27	Hẻm 3 (Bà Giàu)	Giáp ranh nhà bà Giàu	Hết đất ông Hà Ngọc Em	1.500
27.28	Hẻm 4 (Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	Suốt tuyến		2.700
27.29	Đường trong Khu dân cư - Thương mại	Khu A, K1, K2, I1, I2, G1, G2, E1, F1, F2		3.800
		Khu H1, H2, E2		3.500
		Khu B, C, D		3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
27.30	Đường N11 (ấp An Khương)	Đường tỉnh 932 (Đường vòng cung cũ)	Cầu Bưng Túc	1.000
28	**Xã Thới An Hội**			
28.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trà Ếch (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	Cống Hai Liềm	1.500
		Cống Hai Liềm	Cầu Rạch Vọp	2.600
		Cầu Rạch Vọp	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	1.400
28.2	Đường tỉnh 932	Trụ sở Đảng ủy xã	Cầu Ninh Thới	2.800
		Cầu Ninh Thới	Cầu Hai Vọng	1.400
		Cầu Hai Vọng	Cầu Chùa PôThiThLâng	1.000
		Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Trắng	1.300
28.3	Đường Phan Văn Hùng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Kế Sách	2.100
28.4	Đường huyện 5B	Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	1.000
28.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	Cầu Xóm Đồng	1.800
		Cầu Xóm Đồng	Cống 8 Chanh	2.400
		Cống 8 Chanh	Hết ranh trụ sở Đảng ủy xã	2.800
		Cầu Ninh Thới	Cầu Thị Hồ	900
		Cầu Thị Hồ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	870
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh Trụ sở UBND xã	1.800
28.6	Đường về cầu đi Trinh Phú (tuyến mới)	Đường huyện 4	Cầu Thới An Hội - Trinh Phú	1.700
28.7	Đường vòng cung Trường Mẫu giáo	Đường tỉnh 932	Đường huyện 4	1.800
28.8	Khu vực Chợ cũ	Cầu qua Chợ cũ	Nhà thờ Tin Lành	700
28.9	Đường đal Cầu Trắng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	700
28.10	Chợ Cầu Lộ	Các đường nội bộ trong Chợ		2.400
28.11	Chợ An Lạc Tây	Các đường nội bộ trong Chợ		1.300
29	**Xã Đại Hải**			
29.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh phường Ngã Bảy	2.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
29.2	Đường tỉnh 932B (cũ)	Quốc lộ 1A	Cống Vũ Đảo	1.800
		Cống Vũ Đảo	Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	1.100
		Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	Cầu Mang Cá 1	1.350
		Cầu Mang Cá 1	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	800
		Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	800
29.3	Đường tỉnh 932B	Quốc lộ 1A	Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	945
		Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	Giáp Đường dẫn cầu Mang cá 1 và Mang cá 2	820
		Đường tỉnh 932B (cũ)	Đường tỉnh 932C	750
		Đường tỉnh 932C	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B (cũ)	820
29.4	Đường tỉnh 932C	Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Cầu Số 1 (Giáp ranh xã Kế Sách)	700
29.5	Đường huyện 3	Đường tỉnh 932B	Rạch Đường Độn (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	400
29.6	Đường huyện 4	Đường tỉnh 932B	Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	600
		Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	Hết ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	820
		Giáp ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	700
29.7	Khu vực Chợ Mang Cá	Hết ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Hết ranh Chùa Thánh Tịnh Phụng Thiên	1.300
		Khu vực nhà lồng Chợ Mang Cá		1.100
29.8	Đường Mang Cá - Đại Thành	Cầu Đen	Giáp ranh phường Ngã Bảy	1.000
29.9	Đường Kênh Lầu	Cầu Mang Cá 1	Hết ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	850
		Ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	Quốc lộ 1A	1.300
29.10	Đường cặp Kênh Nam Hải	Quốc lộ 1A	Hết lộ đal hiện hữu	400
		Quốc lộ 1A (Ranh Nhà thờ Đại Hải) hướng qua Nhà thờ Tân Hải	Hết lộ đal hiện hữu	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
29.11	Đường cặp Kênh 25 (Vnsat)	Trạm bơm Mang Cá	Quốc lộ 1A	350
29.12	Tuyến Đường Tập đoàn 2 ấp Đông Hải (Phía bên sông đối diện Quốc lộ1A)	Cống Tiếp Nhựt (Ấp Ba Rinh)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	400
29.13	Khu Trung tâm Đảng ủy xã Đại Hải	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Đại Hải	Cầu Mảnh Chi	550
		Cầu Mảnh Chi	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	450
		Đường huyện 4	Hết ranh Đài tưởng niệm	500
29.14	Đường Đảng Ủy - Đường huyện 4 (Lầu Bà)	Hết đất Dương Phức Mãi	Cầu Lầu Bà 2 (Đường huyện 3)	400
29.15	Khu tái định cư Quốc lộ 1A, giai đoạn 1, 2	Suốt tuyến		1.300
30	**Xã Phú Tâm**			
30.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Hết ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Hết thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	2.500
		Giáp ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Giáp thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	Hết ranh đất UBND thị trấn (cũ)	4.500
		Giáp ranh đất UBND thị trấn (cũ)	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2.800
30.2	Đường tỉnh 932	Cầu Phú Tâm	Hết ranh đất Trạm Y tế	3.000
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Kênh Ống Bọng	1.600
		Kênh Ống Bọng	Giáp ranh xã Kế Sách	1.100
30.3	Đường tỉnh 932D	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	500
30.4	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Quang Minh	1.300
		Giáp ranh đất Cây xăng Quang Minh	Cầu Chợ Thuận Hòa	1.600
30.5	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Quốc lộ 1A	Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	4.000
		Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	Đường Trần Hưng Đạo	2.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.6	Đường tỉnh 939B	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 30 Tháng 4	900
		Cầu 30 Tháng 4	Cầu Bảy Quýt	600
30.7	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Phạm Ngũ Lão	4.600
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hưng Đạo	4.000
30.8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	2.500
30.9	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	1.300
30.10	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Thuận Hòa	570
30.11	Đường Ngô Quyền	Đường tỉnh 939B	Cống Ông Minh	1.100
		Cống Ông Minh	Giáp ranh xã Thuận Hòa	750
30.12	Đường huyện 93	Cống Thuận Hòa	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	550
30.13	Đường huyện 94	Đường tỉnh 932	Cầu Kênh 79	800
		Cầu Kênh 79	Cầu Bảy Quýt	600
30.14	Đường huyện 97	Đường huyện 94	Giáp ranh xã Thuận Hòa	500
30.15	Đường A4 (Đường vào UBND thị trấn)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Trụ sở UBND thị trấn	1.300
30.16	Đường Miếu Quan Đế	Giáp ranh đất Miếu Quan Đế	Kênh Lương Sơn Bá	400
		Kênh Lương Sơn Bá	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	400
30.17	Đường Giồng Cát đi Mỏ Neo	Cầu Giồng Cát	Mỏ Neo (Giáp ranh xã Đại Hải)	420
30.18	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	Đường tỉnh 932	Kênh Lương Sơn Bá	800
		Kênh Lương Sơn Bá	Giáp ranh xã Trường Khánh	500
30.19	Chợ Thuận Hòa	Đường hai bên nhà lồng Chợ		7.000
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		6.000
30.20	Chợ Phú Tâm	Đường hai bên nhà lồng Chợ		4.300
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		1.000
30.21	Khu tái định cư Xây Đá	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		1.600
		Vị trí tiếp giáp Khu tái định cư chưa đầu tư cơ sở hạ tầng		1.100
30.22	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	Các đường khác trong Khu tái định cư		2.300
		Các vị trí tiếp giáp Khu tái định cư		1.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31	**Xã An Ninh**			
31.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	3.500
		Giáp ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	Hết cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	4.680
		Giáp cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	5.700
31.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Cầu Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thuận Hòa	4.500
31.3	Đường tỉnh 938	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	850
		Đường tỉnh 932 (Đường đi Chông Nô cũ)	Hết ranh đất Trường tiểu học An Ninh D	1.000
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học An Ninh D	Đường tỉnh 939	800
31.4	Đường tỉnh 939	Đường tỉnh 938 (Cầu Trắng)	Hết ranh đất Nhà máy Ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	1.300
		Giáp ranh đất Nhà máy ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	600
31.5	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	Đường tỉnh 938	Cầu Kênh 76	400
		Cầu Kênh 76	Đường huyện 90	350
		Đường huyện 90	Cầu Bưng Tróp A	800
		Cầu Bưng Tróp A	Hết đất Chùa Peng Som Rath	600
		Chùa Peng Som Rath	Cầu An Trạch	1.300
		Cầu An Trạch	Quốc lộ 1A	1.700
31.6	Đường tỉnh 932	Quốc lộ 1A	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	2.000
		Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	1.600
31.7	Đường huyện 90 (Đi Sóc Vồ)	Đường Sóc Vồ	Kênh 26 Tháng 3	800
		Kênh 26 Tháng 3	Kênh 77	650
		Kênh 77	Đường tỉnh 932 nối dài	650
31.8	Đường huyện 93	Đường Sóc Vồ	Đường tỉnh 932 nối dài	500
		Đường tỉnh 932 nối dài	Giáp ranh xã Thuận Hòa	500
31.9	Đường huyện 90 (Đi xã Hồ Đắc Kiện)	Đường tỉnh 932 nối dài	Cầu An Hiệp B	500
		Cầu An Hiệp B	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.10	Đường Sóc Vồ	Quốc lộ 1A	Cầu Sóc Vồ	560
		Cầu Sóc Vồ	Đường tỉnh 938	450
31.11	Hẻm Ấp Châu Thành	Các Hẻm xóm 1, 2, 3, 4 thuộc Ấp Châu Thành		400
31.12	Chợ An Trạch	Hai bên và dãy dưới nhà lồng chợ		1.800
31.13	Khu tái định cư	Cả khu		750
31.14	Đường vào Khu tái định cư	Suốt tuyến		850
31.15	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp qua Khu tái định cư	Suốt tuyến		750
31.16	Hẻm Chợ Bố Thảo	Đầu ranh đất bà Léng (Thửa đất số 1176, tờ bản đồ số 06)	Hết ranh đất bà Nguyên (Thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 6)	1.400
		Đầu ranh đất bà Dân (Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 6)	Hết ranh đất ông Xe (Thửa đất số 1226, tờ bản đồ số 6)	1.300
31.17	Các hẻm trung tâm xã An Ninh cũ (ấp Châu Thành, xã An Ninh mới)	Các hẻm thuộc ấp Châu Thành		600
		Hai bên nhà lồng Chợ cũ (Chợ Bố Thảo)		1.140
		Đường vào Sân bóng cũ		400
32	**Xã Thuận Hòa**			
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.400
32.2	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	4.333
32.3	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	800
32.4	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã An Ninh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	1.000
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	Hết ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	1.400
		Giáp ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tâm	2.300
32.5	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	350
32.6	Tuyến Đê Bao Thuận Hòa (Đường huyện 93)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Hết ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	500
		Giáp ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	Giáp ranh xã An Ninh	450
32.7	Đường huyện 95	Cầu Ông Cường	Giáp ranh xã Phú Tâm	500
32.8	Đường huyện 96	Đường đal Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Trường Khánh	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
32.9	Đường huyện 97	Quốc lộ 1A	Kênh Hai Sum	800
		Kênh Hai Sum	Giáp ranh xã Phú Tâm	700
32.10	Đường vào Trại Giống	Quốc lộ 1A	Trại thực nghiệm giống vật nuôi	450
32.11	Đường bao quanh Đảng ủy xã Thuận Hòa	Đường huyện 97	Hết đất Trường Tiểu học Thuận Hòa B	500
		Suốt tuyến		450
		Đường huyện 97	Hết đất Trạm Y tế xã Thuận Hòa	450
32.12	Đường vào UBND xã Thuận Hòa	Đường tỉnh 932	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	530
32.13	Đường vào Khu du lịch văn hoá Giếng Tiên	Đường tỉnh 932	Cổng vào Khu du lịch văn hóa Giếng Tiên	700
32.14	Đường đal Sa Bâu	Đường huyện 93	Đường đal Kênh Ông Ướng	350
32.15	Đường đal Kênh 6 A1	Quốc lộ 1A	Rạch Hàng Bần	350
32.16	Đường đal Kênh Ông Ướng	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	350
32.17	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	Đường huyện 93	Giáp ranh xã An Ninh	350
32.18	Đường đal Kênh Cống 1	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Đường đal Kênh Ông Ướng	350
32.19	Đường đal Rạch Trà Canh Ruộng	Đường đal Kênh 85, Ấp Trà Canh	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	350
32.20	Đường đal Kênh 30 Tháng 4	Hết ranh đất ông Hoàng	Cầu 30 Tháng 4	550
		Cầu 30 Tháng 4	Giáp ranh phường Sóc Trăng	400
32.21	Đường đal	Đường tỉnh 932	Chùa Bốn Mặt	350
		Đường tỉnh 932	Đường đal 135	450
		Đường tỉnh 932	Đường vào Đình Phước Hưng	450
		Giáp ranh đất ông Hoàng	Cổng Chùa ChamPa	490
		Cổng chùa ChamPa	Hết ranh đất bà Hạnh	550
33	**Xã Hồ Đắc Kiện**			
33.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.900
33.2	Đường huyện 92	Đường huyện 93	Cầu Kênh Cũ	650
		Cầu Kênh Cũ	Đường bê tông Phân Trường Phú Lợi	600
33.3	Đường đal	Đường huyện 92	Cầu Kênh Gòn (Phía trước UBND xã Hồ Đắc Kiện)	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
33.4	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	450
33.5	Tuyến Đường vào Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	Đường huyện 93	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	450
33.6	Đường Kênh 12	Cầu Hai Giỏi	Cầu Đắc Thắng (Cầu phía trước Trụ sở Đảng ủy xã)	350
33.7	Đường Kênh Sáu Lái	Đường huyện 93	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới	350
33.8	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	Cầu Kênh Gòn (Từ tâm 54) đi xã Mỹ Hương	Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	400
		Giáp ranh đất Trạm Y tế xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh xã Đại Hải	400
		Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	Giáp ranh xã Mỹ Hương	400
33.9	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh mới "Ba Rinh mới B"	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Mỹ Hương	350
33.10	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Đường Kênh 12 (Cầu Đắc Thắng)	400
33.11	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Kênh Tân Phước	400
33.12	Đường Bờ bao Phân Trường	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Long Hưng	400
33.13	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Cầu An Tập	2.500
		Cầu An Tập	Hết ranh đất Trụ sở VNPT	2.300
		Giáp ranh đất Trụ sở VNPT	Giáp ranh xã Mỹ Hương	800
33.14	Khu vực nhà lồng Chợ (Thiện Mỹ cũ)	Đường hai bên nhà lồng chợ		2.600
		Đường phía sau nhà lồng chợ		2.300
33.15	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã An Ninh	900
33.16	Đường Mỹ Phú - Mỹ Tân	Cầu Năm Thơi	Giáp ranh xã Long Hưng	400
33.17	Đường Điện Huyện B	Đường huyện 90	Giáp ranh xã An Ninh	400
33.18	Đường Tân Phước	Vật liệu xây dựng Sáu Long	Giáp ranh xã Long Hưng	400
33.19	Đường Kênh Ông Ướng	Suốt tuyến		400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
33.20	Đường Kênh Ranh Mỹ An - Mỹ Đức	Suốt tuyến		400
33.21	Đường đal Giao Thông A	Mương Khai A	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	400
33.22	Đường Mương Khai A	Cầu Đường Láng	Cầu Sắt	400
33.23	Đường Mương Khai B	Cầu Sắt	Giáp ranh xã Mỹ Hương	400
34	**Xã Mỹ Tú**			
34.1	Đường tỉnh 940	Cầu số 1	Cầu số 2	750
		Cầu số 2	Cống Mỹ Phước	600
		Cống Mỹ Phước	Cầu Cái Trầu mới	850
		Cầu Cái Trầu mới	Giáp ranh xã Lâm Tân	600
34.2	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường đal Ô Quên	600
		Đường đal Ô Quên	Rạch Lộ Bể	700
		Rạch Lộ Bể	Giáp ranh xã Lâm Tân	700
34.3	Đường ô tô Trung tâm xã Hưng Phú cũ (Đường tỉnh 939)	Kênh Ba Hữu	Cầu Tư Thành	850
		Cầu Tư Thành	Giáp ranh xã Mỹ Phước	500
34.4	Đường A1 (Đường tỉnh 939)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường Quang Trung	1.800
		Đường Quang Trung	Cầu Kênh 1 Tháng 5	4.000
		Cầu Kênh 1 Tháng 5	Kênh Ba Hữu	1.500
34.5	Đường huyện 82	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Mỹ Phước (Cầu Kinh số 3)	600
34.6	Đường huyện 84	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.300
		Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Cầu Béc Trang	600
		Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Phước	500
34.7	Đường huyện 86	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Trà Cú Cạn	400
		Cầu Trà Cú Cạn	Hết ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	550
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	Đường tỉnh 940	400
34.8	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Nhu Gia	350
34.9	Đường huyện 89	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
34.10	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Long Hưng	Kênh Ba Vợi	700
		Kênh Ba Vợi	Hết ranh đất Nhà ông Sáu Cao	1.400
		Giáp ranh đất Nhà ông Sáu Cao	Đập Chín Lời	2.200
		Đập Chín Lời	Cầu Ba Thắng	5.800
		Cầu Ba Thắng	Đập Sáu Giúp	2.700
		Đập Sáu Giúp	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	1.500
34.11	Đường Phạm Ngũ Lão	Suốt tuyến		3.800
34.12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		3.800
34.13	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Nhà bà Bé	2.400
34.14	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	4.200
		Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	6.800
		Đường Quang Trung	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	4.500
34.15	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.800
34.16	Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Thắng (Đường Trần Hưng Đạo)	Cầu Đê Mỹ Phước (Đường Quang Trung)	3.000
34.17	Đường Võ Thị Sáu	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bùi	600
34.18	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Long Hưng	Đường Đồng Khởi	830
		Đường Đồng Khởi	Đường Võ Thị Sáu	4.200
		Đường Võ Thị Sáu	Kênh Út Biện	1.300
		Kênh Út Biện	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	600
34.19	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Mỹ Hương	1.000
34.20	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	2.900
34.21	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.800
34.22	Đường Huỳnh Văn Triệu	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.500
34.23	Đường Lý Tự Trọng	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	2.400
34.24	Đường Quang Trung (Đường tỉnh 940)	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	1.900
		Cầu Sáu Xôi	Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	4.900
		Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	Cầu Đê Mỹ Phước	6.700
		Cầu Đê Mỹ Phước	Hết ranh đất bà Hân	6.000
		Giáp ranh đất bà Hân	Cầu số 1	2.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
34.25	Đường Điện Biên Phủ	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	3.000
34.26	Đường Trung tâm Thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (cũ)	Dãy E		22.000
34.27	Đường F12	Cầu Ba Thắng	Nhà lồng Chợ mới	2.500
34.28	Đường D7 (Đường Trung tâm xã Long Hưng)	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh xã Long Hưng	1.000
34.29	Đường đal (Kho lương thực cũ)	Đường tỉnh 940	Đường Trần Hưng Đạo	850
34.30	Đường đal (Chợ Cá)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh đất ông Thơm	1.800
34.31	Đường nhựa D9	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	1.400
34.32	Đường cũ Cầu Đồn	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	550
34.33	Đường đấu nối Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Đường tỉnh 940	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	800
34.34	Khu tái định cư Đường A1	Cả khu		1.500
35	**Xã Long Hưng**			
35.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	Cầu Mỹ Khánh	900
		Cầu Mỹ Khánh	Cầu 1 Tháng 5	1.100
		Cầu 1 Tháng 5	Cầu Đập Đá	900
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	600
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	750
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	700
		Kênh Chín Mùi	Kênh Tư Lang	750
		Kênh Tư Lang	Kênh Út Cứng	750
		Kênh Út Cứng	Kênh Ka Rê	750
35.2	Đường tỉnh 940	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Bá	900
		Kênh Hai Bá	Cầu Nhà Thờ	800
		Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Mỹ Tú	550
35.3	Đường huyện 32 (Đường huyện 87C)	Cầu qua Nhà Văn hóa xã	Cầu vượt Tân Phước	600
		Cầu vượt Tân Phước	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	450

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
35.4	Đường huyện 85	Đường huyện 87B	Đường tỉnh 940	920
		Đường tỉnh 940	Kênh Đập Đá	1.300
35.5	Đường huyện 86	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Mỹ Tú	400
35.6	Đường huyện 87	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Cầu vượt Mỹ Khánh	500
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua Nhà Văn hóa xã và nhánh đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Long Hưng A	600
35.7	Đường huyện 87B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Kênh Hai Bá	400
		Kênh Hai Bá	Cầu Vượt Mỹ Khánh	600
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua UBND xã	750
		Cầu qua UBND xã	Hết ranh Trung tâm Thương mại	2.200
		Giáp ranh Trung tâm Thương mại	Hết ranh đất ông Lê Việt Hùng	850
		Giáp ranh đất ông Lê Việt Hùng	Kênh 1 Tháng 5	780
		Kênh 1 Tháng 5	Kênh Đập Đá	550
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	400
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	750
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	450
		Kênh Chín Mùi	Kênh Ka Rê	500
35.8	Đường huyện 80	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Cao	500
		Kênh Hai Cao	Giáp ranh xã Mỹ Tú	400
35.9	Trung tâm Thương mại Long Hưng	Dãy Khu phố 1		3.200
		Dãy Khu phố 2, 3, 4		2.600
		Dãy Khu phố 5, 6		3.000
35.10	Đường D3 - N6	Suốt tuyến		1.800
35.11	Đường D1 - N3	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết đất Chợ Long Hưng	1.300
35.12	Đường Ô tô đến Trung tâm xã (Đường huyện 81)	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh 1.000	750
		Cầu Kênh 1.000	Cầu Nguyễn Việt Hồng	400
		Cầu Nguyễn Việt Hồng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
36	**Xã Mỹ Hương**			
36.1	Đường tỉnh 939	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Cầu Phú Mỹ 2	800
		Cầu Phú Mỹ 2	Đường vào Chùa Bưng Cóc	600
		Đường vào Chùa Bưng Cóc	Cầu Trắng	600
		Cầu Trắng	Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	1.800
		Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	Đường vào Chợ Mỹ Hương	1.000
		Đường vào Chợ Mỹ Hương	Trường THPT Mỹ Hương	2.400
		Trường THPT Mỹ Hương	Cầu Bà Lui	1.700
		Cầu Bà Lui	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.800
36.2	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Hết ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	1.000
		Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	850
36.3	Đường tỉnh 938	Đường tỉnh 939	Cầu Trà Lây 1	1.600
		Cầu Trà Lây 1	Cầu Thuận Hưng	800
		Cầu Thuận Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Tú	800
36.4	Đường huyện 88	Đường tỉnh 938	Cầu Ngang	600
		Cầu Ngang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	450
36.5	Đường huyện 88B	Đường huyện 88	Đường tỉnh 939	350
		Đường tỉnh 939	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	700
36.6	Đường huyện 89	Đường tỉnh 939	Kênh Phú Mỹ 1	500
		Kênh Phú Mỹ 1	Giáp ranh xã Mỹ Tú	450
36.7	Đường A1	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.500
36.8	Đường Chợ Cá	Đường Cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lồng chợ		3.000
36.9	Đường vào sau Chợ mới	Đường tỉnh 939 (đường mới)	Đường cũ (vào chợ)	2.000
36.10	Đường đal	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo (Xóm Lớn)	1.400
		Cầu Xẻo Gừa	Cầu Ông Tám Bầu	1.400
		Cầu Ông Tám Bầu	Giáp sông Xẻo Gừa	1.000
		Đường tỉnh 939	Hết ranh đất Kho phân Sáu Địa	1.500
		Giáp ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Trịnh Ngọc Ba	1.100
		Cống ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trại cưa ông Trần Văn Vạng	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
36.11	Đường Chợ Thuận Hưng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Thuận Hưng		850
36.12	Đường Chợ Cầu Trắng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Cầu Trắng		850
36.13	Đường Chợ Phú Mỹ	Đường hai bên nhà lồng Chợ Phú Mỹ		850
		Đường tỉnh 939	Kênh 2	600
36.14	Đường đal Phú Tức	Giáp ranh phường Phú Lợi	Cống Thủy Lợi	550
		Cống Thủy Lợi	Hết đường đal	500
36.15	Khu dân cư Bà Lui	Cả khu		600
36.16	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	Đường số 01		2.271
36.17	Khu tái định cư Thuận Hưng	Giáp ranh Cầu Ngang đến Đường tỉnh 938 (tiếp giáp Đường huyện 88)		1.745
		Đường số 01		1.608
37	**Xã Tân Long**			
37.1	Quốc lộ 61B (Đường tỉnh 937)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	750
		Giáp ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	Cầu 14 Tháng 9	850
		Cầu 14 Tháng 9	Cầu Ông Tàu	750
		Cầu Ông Tàu	Hết ranh đất Cây xăng Mười Biết	1.000
		Giáp ranh đất Cây xăng Mười Biết	Cầu Cái Trầu	1.200
		Cầu Cái Trầu	Hết ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	2.000
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	Cầu Ba Bọng	1.500
		Cầu Ba Bọng	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	900
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	Giáp ranh phường Ngã Năm	700
37.2	Đường tỉnh 938	Quốc lộ 61B	Kênh Cầu Xéo	600
		Kênh Cầu Xéo	Giáp ranh xã Lâm Tân	500
37.3	Đường huyện 61	Cầu treo Đường huyện 61	Giáp ranh xã Phú Lộc	400
		Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	400
37.4	Đường huyện 71	Cầu Ba Bọng	Giáp ranh phường Ngã Năm	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
37.5	Đường huyện 75 (Đoạn Mỹ Hòa - Mỹ Hiệp)	Giáp ranh phường Ngã Năm	Giáp ranh phường Mỹ Quới	400
37.6	Đường huyện 64	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Lâm Tân	400
37.7	Đường huyện 60	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	400
37.8	Đường Ấp Long Thạnh	Cầu Cái Trầu	Cầu Xéo	1.000
37.9	Đường vào phố	Đầu ranh đất Nhà ông Ty	Hết ranh đất Nhà ông Hiệp	500
38	**Xã Phú Lộc**			
38.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất UBND xã Phú Lộc	3.800
		Giáp ranh đất UBND xã Phú Lộc	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.500
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (Cầu Nàng Rền)	1.400
38.2	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Kênh Hai Tài	3.500
		Kênh Hai Tài	Cầu Sa Di	2.100
		Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Tân Long	750
38.3	Đường tỉnh 937B (cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	1.400
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Cống	1.300
		Cầu Cống	Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	2.100
		Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	950
38.4	Đường huyện 64	Đầu cầu Xẻo Tra	Cống Thái Văn Ba	800
		Cống Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Lâm Tân	650
38.5	Đường huyện 61	Đường huyện 66	Đường huyện 65	500
38.6	Đường huyện 63	Giáp ranh xã Lâm Tân	Quốc lộ 61B	500
38.7	Đường huyện 65	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Tân Long	700
38.8	Đường huyện 66	Quốc lộ 61B	Đường huyện 65	500
38.9	Đường huyện 68 (Lộ Kinh Ngay)	Vòng xuyến Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.500
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	1.800
38.10	Đường Văn Ngọc Chính	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	3.700
		Đường Nguyễn Trung Trực	Hết ranh thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16	1.400
		Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 1	Cầu Bào Lớn	1.100
		Cầu Bào Lớn	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	650
38.12	Đường 1 Tháng 5	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	3.700
38.13	Đường Nguyễn Đức Mạnh	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	4.000
38.14	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	3.800
38.15	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	3.200
38.16	Đường Điện Biên Phủ	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.600
38.17	Đường cặp công Viên	Quốc lộ 1	Đường Trần Phú	2.400
38.18	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	4.000
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30 Tháng 4	3.600
		Cầu 30 Tháng 4	Đầu Lộ Rẫy Mới	1.100
38.19	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1	Bệnh viện Đa khoa (cũ)	2.400
38.20	Đường Ngô Quyền	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	2.200
		Đường Nguyễn Trung Trực	Miếu Bà	1.300
38.21	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61B	Đường 30 Tháng 4	3.200
38.22	Đường Trần Văn Bảy	Quốc lộ 61B	Đường huyện 64	2.400
38.23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 1	Giáp ranh ấp Thạnh Điền (hết tuyến)	1.300
38.24	Đường Trần Phú	Cầu Công viên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.200
38.25	Đường Nguyễn Huệ	Cầu 30 Tháng 4	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.900
38.26	Đường nhà lồng Chợ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	3.700
		Đường Văn Ngọc Chính	Giáp Bờ kè sông Phú Lộc	3.500
38.27	Đường số 1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Trần Hưng Đạo	2.000
38.28	Đường số 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	2.500
38.29	Đường Khu dân cư ấp 2	Suốt tuyến		1.300
38.30	Đường đal (Phía sau nhà ông Hai Minh)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường cặp Công viên	1.800
38.31	Đường số 1	Đầu ranh đất ông Nguyên	Hết ranh đất bà Đỏ	4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.32	Đường số 2	Đầu ranh đất Bác sĩ Dũng	Hết ranh đất Nhà ông Quách Hưng Đại	3.000
38.33	Đường số 3	Đầu ranh đất Lý Phước Bình	Hết ranh đất Nhà ông Trần Ngọc Minh Thành	3.800
38.34	Đường số 4	Cầu Trương Từ	Hết ranh đất Nhà ông Hùng	4.000
38.35	Đường đal ấp Phú Tân	Giáp ranh xã Gia Hòa	Giáp ranh xã Lâm Tân	550
38.36	Đường đal ấp Thạnh Điền	Cầu Bào Lớn	Giáp ranh xã Gia Hòa	500
38.37	Đường đal cặp Nhà Văn Hóa	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Bảy	700
38.38	Hẻm 1 (Cầu Xẻo Tra)	Quốc lộ 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	700
38.39	Hẻm 4 (Cặp nhà bà Mai)	Quốc lộ 61B	Đường Ngô Quyền	700
38.40	Đường đal (Nhà ông Hòa)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	800
38.41	Đường đal (Nhà ông Kiểm)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	600
38.42	Đường đal (Cặp Chùa Xa Mau 2)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	450
38.43	Đường đal (Cặp Nhà ông Tây)	Đường huyện 64	Đường Trần Văn Bảy	600
38.44	Hẻm 6 (Cặp Kênh Trạm Thủy Nông)	Suốt hẻm		600
38.45	Hẻm 7 (Cặp Huyện đội cũ)	Quốc lộ 1	Suốt hẻm	750
38.46	Hẻm 8 (Cặp UBND huyện cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	800
38.47	Hẻm 9 (Cặp Nhà ông Lai)	Suốt hẻm		750
38.48	Hẻm 10	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	700
38.49	Hẻm 11	Quốc lộ 1	Chùa Phật	700
38.50	Hẻm 12	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	600
38.51	Hẻm 13 (Cầu Đình)	Suốt hẻm		600
38.52	Đường cặp Trạm Y tế	Đường huyện 68	Suốt tuyến	2.400
38.53	Đường Chợ	Đường tỉnh 937B	Cầu Bà Kía	2.100
		Đầu ranh đất ông Hấu (Lý Đông)	Hết ranh đất Tiêu Thanh Đức	2.100
		Đầu ranh đất ông Lý Bạc Hó	Hết đất ông Ngô Ìa	1.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.53	Đường Chợ	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	1.100
		Đầu ranh đất Nhà ông Quách Hùng Thương	Hết ranh đất Nhà ông Trịnh Thành Công	1.100
38.54	Đường đal (Kênh Ba Huê)	Đầu ranh đất Nhà ông Tăng Dươl	Hết ranh đất Nhà ông Đinh Công Hùng	650
38.55	Đường cặp sông	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Nhà ông Bành Thiệu Văn (ông Só)	850
		Đầu ranh đất Nhà bà Lâm Thị Thủy	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	850
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Hết ranh đất Nhà bà Lệ ấp Kinh Ngay	850
38.56	Kênh Giồng Chùa	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Chùa Lộc Hòa	850
		Giáp ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Nhà ông Lâm Ngọc Giàu	850
38.57	Lộ ấp Công Điền	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	540
38.58	Đường đal cặp Trạm Thủy nông	Quốc lộ 61B	Đường đal ấp Trương Hiền	600
38.59	Đường đal ấp Xóm Tro 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết đất Nhà ông Dương Hoàng Đăng	750
		Giáp ranh Trạm cấp nước phía sau	Hết ranh đất Tô Nam Tin	750
38.60	Đường ấp số 8	Đầu ranh đất ông Tấn Cang	Hết ranh đất ông Trịnh Phol	750
		Đầu ranh đất ông Vũ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Tiền Buộl	1.300
		Đầu ranh đất ông Dương Phal	Hết ranh đất Ngô Văn Thắng	760
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	750
		Cầu Bà Kía	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	750
		Đầu ranh đất ông Ngô Sang	Hết ranh đất ông Danh Hiền	780
38.61	Đường ấp số 9	Đầu ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất ông Húa Đen	850
		Giáp ranh đất ông Húa Đen	Hết đất Nhà máy Kim Hưng	1.000
38.62	Đường Bào Cát - Quang Vinh	Đường tỉnh 937B (cũ)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.63	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Gia Hòa	Quốc lộ 1	700
		Quốc lộ 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	1.700
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Đường huyện 68	800
		Đường huyện 68	Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	900
		Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	700
39	**Xã Vĩnh Lợi**			
39.1	Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Chợ	700
		Cầu Chợ	Hết ranh đất ông Hà Văn Đường	900
		Giáp ranh đất ông Hà Văn Đường	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Cầu Bờ Tây)	700
39.2	Đường huyện 61 (Đường huyện 5 cũ)	Đầu ranh đất ông Bì (Đường tỉnh 937B)	Hết ranh đất bà Muồi	700
		Giáp ranh đất Bà Muồi	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhung	550
		Giáp ranh đất bà Lê Thị Nhung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	650
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	Giáp ranh xã Phú Lộc	550
39.3	Đường huyện 65	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Phú Lộc	550
39.4	Đường huyện 68	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Đầu ranh đất ông Khẩn)	Cầu Bảy Âm	750
		Cầu Bảy Âm	Giáp ranh xã Phú Lộc	600
39.5	Đường huyện 67	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (cầu ông Oanh)	Cầu số 8	600
		Cầu số 8	Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	650
		Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	Hết ranh đất ông Bành Phong (Ấp Quang Vinh)	650
39.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Mỹ Quới	Đường tỉnh 937B	700
		Đường tỉnh 937B	Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	800
		Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	Giáp ranh xã Phú Lộc	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
39.7	Đường giao thông nông thôn Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Thánh Thất Hư Vô Cảnh	800
		Giáp ranh Thánh Thất Hư Vô Cảnh	Kênh 30 mét (Kênh Xáng Nàng Rền)	600
39.8	Khu Chợ trung tâm	Các tuyến đường bộ trong khu vực chợ		800
39.9	Đường đal ấp 15	Đầu ranh đất ông Trần Văn Đạt (Chân Cầu Chợ)	Kênh Nàng Rền	700
		Đầu ranh đất ông Sang	Cầu Tây Nhỏ	550
		Đường tỉnh 937B	Cầu Treo (Cầu Ông Xe)	700
39.10	Đường đal ấp 17	Cầu Bà Út Đồn	Đường huyện 65	550
40	**Xã Lâm Tân**			
40.1	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Mỹ Tú	600
40.2	Đường tỉnh 940 (mới)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Cống Tuân Tức	600
		Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Mỹ Tú	500
40.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Nhu Gia (Chùa Thạnh Phú)	500
40.4	Đường huyện 69	Giáp ranh xã Tân Long (Cầu Rạch Chóc)	Kênh 85	540
40.5	Đường huyện 64 (Huyện 1 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Nhà máy Lai Thành	480
		Giáp ranh đất Nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Tân Long	400
40.6	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Cầu Tân Định	480
		Cầu Tân Định	Đường huyện 61	400
40.7	Đường huyện 61 (Huyện 2 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Mương Điều Chắc Tức	400
		Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Rạch Trúc	500
		Kênh Rạch Trúc	Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	400
		Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	Đường huyện 63	500
		Đường huyện 63	Đường tỉnh 940	450
40.8	Đường huyện 62	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Gia Hòa	400
40.9	Đường huyện 60 (Đường 14 Tháng 9 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Rạch Trúc	400
40.10	Đường ấp Trung Hòa	Đường huyện 63	Cầu giáp ranh ấp Trung Bình	550
40.11	Đường Trung Thống - Tân Định	Đường huyện 63	Đường huyện 61	620

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
40.12	Khu vực Xóm Phố	Đầu đất Chùa Trà É (Chùa Muni Srăs Keo)	Đường huyện 61	800
40.13	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường huyện 61	Đường tỉnh 940	550
40.14	Đường đal Kiết Thống - Kiết Thắng (Đường liên xã)	Đường huyện 61 (Ngã tư Kiết Thắng - Kiết Lợi)	Đường huyện 61 (Ngã ba Kiết Thống)	400
40.15	Đường đal ấp Kiết Hòa	Cống Mương Coi	Kênh Rạch Trúc	400
40.16	Đường đal ông Thái (Đoạn 1)	Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Hai Trường	450
40.17	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do	Đường huyện 61	450
41	**Xã Thạnh Thới An**			
41.1	Đường tỉnh 935	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Nô	800
		Cầu An Nô	Cầu So Đũa	750
		Cầu So Đũa	Cầu Mỹ Thanh (Giáp ranh phường Khánh Hòa)	600
41.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Đường huyện 35	550
41.3	Đường huyện 35	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	450
41.4	Đường huyện 36	Đường tỉnh 935	Cầu Thạnh Thới An	500
		Cầu Thạnh Thới An	Giáp ranh xã Liêu Tú	450
42	**Xã Tài Văn**			
42.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Hết ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	2.400
		Giáp ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	Cầu Tài Văn	1.800
		Cầu Tài Văn	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	2.000
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	Cầu Trà Đức	1.500
		Cầu Trà Đức	Giáp ranh xã Liêu Tú	1.100
42.2	Đường tỉnh 935	Đường tỉnh 934 (Ngã ba Tài Văn)	Hết ranh đất Cây xăng Châu Khoa	1.000
		Giáp ranh đất Cây xăng Châu Khoa	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	800
42.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Bưng Chông	1.100
		Cầu Bưng Chông	Giáp ranh xã Long Phú	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
42.4	Đường huyện 32 (Đường vào chùa Lao Vên)	Đoạn trên địa bàn xã Tài Văn		700
42.5	Đường huyện 31	Đường tỉnh 934B	Cầu Trịnh Sương	700
		Cầu Trịnh Sương	Ranh Kênh Tiếp Nhựt	560
42.6	Khu vực chợ Tài Văn	Suốt tuyến		1.000
42.7	Đường đal	Kênh Tiếp Nhựt (cầu đối diện chùa Bâng Tone Sa)	Ngã ba (gần đường vào Chùa Chông Prek)	500
		Đường tỉnh 934	Cầu Bưng Sa Trong (cầu ông Lùng)	500
		Đường đal vào ấp Bưng Chông	Hết ranh đất ông Trần Văn Khải	400
		Kênh Tiếp Nhựt	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Tài Văn	400
		Salatel ấp Chắc Tưng (Xóm Giữa)	Đường đal vào ấp Bưng Chông	400
		Cầu Tài Công	Đường tỉnh 934B	400
		Kênh Tiếp Nhựt (Cầu Chợ cũ)	Cầu ông Sóc (Xóm Ngọn)	400
42.8	Đường đal cặp kênh 96 Long Hưng (phía đông)	Suốt tuyến		400
42.9	Đường đal phía Tây kênh 96 Long Hưng	Kênh Tiếp Nhựt	Đường tỉnh 934B	400
42.10	Đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	Suốt tuyến		400
42.11	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Kênh Ông Liếm	Cầu Tài Công	400
43	**Xã Liêu Tú**			
43.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	1.500
		Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	Hết ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	1.600
		Giáp ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	Cầu Trà Mơn	1.500
		Cầu Trà Mơn	Hết ranh đất Cây xăng Thuận An	1.100
		Giáp ranh đất Cây xăng Thuận An	Giáp ranh xã Tài Văn	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
43.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Cống Tổng Cáng	480
		Cống Tổng Cáng	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	550
43.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Long Phú	1.100
43.4	Khu vực chợ Viên Bình	Đường hai bên hông chợ Viên Bình		820
43.5	Đường huyện 32	Đường tỉnh 934	Chùa Lao Vên (Cầu Chùa Lao Vên)	1.000
		Trường Mẫu giáo (Cầu Chùa Lao Vên)	Đường tỉnh 936B	500
43.6	Đường huyện 36	Suốt tuyến		500
43.7	Đường Đại Nôn - Tổng Cáng	Đường tỉnh 934	Kênh Chệt Yệu	450
		Kênh Chệt Yệu	Cầu Tổng Cáng	450
		Cầu Tổng Cáng	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	450
43.8	Đường đal	Đầu ranh đất ông Trịnh Hữu Bình (Thầy Đức)	Cầu Ông Đáo	400
		Bến đò cũ Tổng Cáng qua đất ông Hái	Hết ranh đất ông Tám Tạo	400
		Cầu sắt ông Thại	Hết ranh đất ông Lâm Phel	400
		Giáp ranh đất ông Tám Tạo	Đê ngăn mặn	400
		Giáp ranh đất ông Tô Văn Tĩnh	Hết ranh đất ông Trần Phước Tâm	400
		Đầu ranh đất ông Châu Ngọc Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cơ	500
		Đầu ranh đất Nhà ông Lưu Quốc Phong	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	400
		Chùa Bâng Phniết	Giáp ranh xã Trần Đề	400
		Đường tỉnh 934	Hết ranh Trường Mầm non Liêu Tú	500
43.9	Đường đal chợ Viên Bình	Chợ Viên Bình	Trường Mẫu giáo	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44	**Xã Lịch Hội Thượng**			
44.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Vĩnh Hải (Cầu Mỹ Thanh 2)	550
44.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	550
44.3	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Trần Đề	Cầu Hội Trung	2.000
		Cầu Hội Trung	Cầu Huyện Đội	2.400
		Cầu Huyện Đội	Hết ranh đất Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	2.800
		Giáp ranh đất ông Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	Giáp ranh xã Liêu Tú	1.900
44.4	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Trần Đề	Kênh Ba Mới	700
		Kênh Ba Mới	Kênh Tư Mới	800
		Kênh Tư Mới	Cầu Nhà máy Khánh Hưng	1.000
		Đường tỉnh 934 (Lộ Sóc Giữa)	Ngã ba Chùa Pôthi Prứk	1.500
		Ngã tư Hòa Đức	Ngã tư cây Vông	3.400
		Ngã tư cây Vông	Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	2.200
		Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.200
		Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Hết ranh đất chùa Sóc Tia	1.000
		Giáp ranh đất chùa Sóc Tia	Giáp ranh xã Trần Đề (Kênh Sáu Quế 1)	700
44.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	6.500
		Giáp ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	Hết ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	9.500
		Giáp ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	Ngã tư Phố Dưới	5.000
44.6	Khu tái định cư Lịch Hội Thượng	Đường trong Khu tái định cư		2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44.7	Đường nhựa	Đầu ranh Nhà ông Ngô Văn Nguyên	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Cam	9.500
		Đầu ranh đất Nhà bà Trần Huyền Trang	Hết ranh đất Nhà ông La Văn Trung	9.500
		Ngã tư Ông Xưa	Ngã tư Hòa Đức	6.500
		Ngã tư Thanh Vân	Hết ranh đất Nhà ông Hấu	7.000
		Ngã tư ông Nía	Hết ranh quán cafe ông Nỉ	7.000
		Ngã tư Hòa Thành	Hết ranh đất Trường Tiểu học A	4.000
		Ngã tư Hòa Đức	Hết ranh đất nhà bà Yến Ông Dín	4.200
		Đầu quán Thanh Vân	Cống Ông Hiệp	3.500
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Giáp nhà lồng Chợ	4.500
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Cầu Hội Đồng	3.400
		Ngã tư Phố Dưới	Hết ranh đất Nhà ông Xía	3.200
		Giáp ranh đất Nhà ông Xía	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.400
		Cống Ông Hiệp	Cầu Vĩnh Tường	3.200
		Đầu ranh đất Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vĩnh Tường	2.500
44.8	Các tuyến Hẻm	Hẻm cặp Nhà ông Liên Tấn	Trường Tiểu học B	1.800
		Hẻm cặp Trường Tiểu học B	Suốt hẻm	600
		Hẻm nhà ông Tám Điếc	Suốt hẻm	700
		Hẻm nhà ông Lâm Sướng	Suốt hẻm	700
		Hẻm Quán Thanh Vân (cặp nhà ông Hấu)	Giáp nhà lồng Chợ	5.000
		Hẻm Nhà ông Huỳnh Chứ	Suốt hẻm	600
44.9	Đường đal	Kênh Ông Thầy Pháp	Kênh Ông Vinh	800
		Đầu ranh đất Huyện Đội	Kênh Ông Vinh	600
		Đường Sóc Bìa Hội Trung từ Đường tỉnh 934	Đường tỉnh 933C (Ngã tư Cây Vông)	800
		Kênh Thầy Pháp	Kênh Giồng Chát	500
		Đường đal cặp Nhà ông Dên	Suốt tuyến	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44.9	Đường đal	Cầu Vĩnh Tường	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.100
		Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Bằng Lăng	800
		Ngã tư Chùa Hội Phước	Quốc lộ 936B	500
44.10	Đường gom Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Liêu Tú	500
44.11	Đường tránh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Chùa Hai Ông Cọp)	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Ngã ba Bằng Lăng)	700
45	**Xã Trần Đề**			
45.1	Đường vào Khu tái định cư Nam Sông Hậu	Đường tỉnh 934	Đường Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	2.100
45.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	3.200
		Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	Hết ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	3.800
		Giáp ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	4.200
		Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	Cống Bãy Giá	3.800
		Cống Bãy Giá	Cống Tầm Vu	3.000
		Cống Tầm Vu	Hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	3.000
		Giáp ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Cầu Sáu Quế 2	2.500
		Cầu Sáu Quế 2	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	2.500
		Cầu Ngan Rô	Kênh Quốc Hội	1.500
		Kênh Quốc Hội	Kênh Xả Chỉ - Long Phú	1.200
45.3	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây không giáp kênh)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Đường đal (Giáp ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát)	3.000
45.4	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây, giáp kênh thủy lợi cũ)	Đầu ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát	Ngã ba Đường tỉnh 934B	2.100
		Ngã ba Đường tỉnh 934B	Kênh 2 Mới	3.000
		Kênh 2 Mới	Hết ranh đất ông Trương Văn Đắng	3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.5	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.400
		Giáp ranh xã Long Phú	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng (Kênh 1 mới)	650
45.6	Đường tỉnh 934	Cầu Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba đèn xanh đèn đỏ)	3.000
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Nhà ông Nghiêm)	Đường 19 Tháng 5	2.800
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Đen	2.100
		Cầu Đen	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	1.500
45.7	Đường tỉnh 934B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Bồn Bồn	1.500
		Kênh Bồn Bồn	Đường tỉnh 933C	1.300
		Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Liêu Tú	1.000
45.8	Đường huyện 34	Đầu ranh đất Nhà ông Chính Phương (Đối diện Thánh Thất Đại Ân 2)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	600
		Cầu Bưng Cốc	Cống Ông Til	700
		Cống Ông Til	Đường tỉnh 933C	550
		Cầu Bưng Cốc	Đập Ngan Rô	600
45.9	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường vào Cảng cá Trần Đề	3.000
45.10	Đường 19 Tháng 5	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Trạm Biên phòng Trần Đề	3.000
45.11	Đường vào Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Lăng Ông	3.000
45.12	Đường 27 Tháng 7	Đường tỉnh 934	Đường Lăng Ông	1.800
45.13	Đường 22 Tháng 12	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh đất Công an huyện (cũ)	1.800
45.14	Đường Lăng Ông	Đường 19 Tháng 5 (Đi Lăng Ông)	Đường vào Khu tái định cư	1.600
45.15	Đường Võ Thị Sáu (N1)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	3.000
45.16	Đường từ Kênh Tư đến Cống Bãy Giá	Cầu Kênh Tư	Đê ngăn mặn	2.500
45.17	Đường vào Khu tái định cư Khu Công nghiệp Trần Đề	Suốt tuyến		4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.18	Đường đal nối bến phà Cù Lao Dung	Đầu ranh nhà ông Phan Văn Minh	Bến Phà đi Cù Lao Dung	1.300
45.19	Đê ngăn mặn	Đường 30 Tháng 4	Kênh 2	1.300
		Kênh 2	Hết ranh Khu công nghiệp	1.000
		Giáp ranh Khu công nghiệp	Hết ranh đất bà Trần Thị Thanh Trinh	1.000
		Giáp ranh Trung tâm thương mại	Ngã tư Khu hành chính	1.800
		Ngã tư Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.300
45.20	Đường Trục Đê bao và An ninh Quốc Phòng	Đầu ranh Bến tàu SuperDong	Ngã tư Khu hành chính	3.000
45.21	Khu vực trong Cảng cá Trần Đề	Khu vực dịch vụ gồm 02 khu vực: 4, 5		1.500
		Khu vực sản xuất gồm 03 khu vực: 1, 2, 3		1.300
45.22	Đường phía sau Công an huyện (cũ)	Đường 22 Tháng 12	Đường Đê ngăn mặn	1.000
45.23	Đường đal (Hướng đi Nhà ông Hóa)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cuối đường (Kênh Bạc Hia)	700
45.24	Đường đal Kinh 3	Suốt tuyến		700
45.25	Đường đal	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trần Đề A	1.000
		Giáp ranh đất Trụ sở Đảng Uỷ (cũ)	Hết ranh đất Nhà Thầy Hòa	820
		Giáp ranh Nhà Thầy Hòa	Cổng sau Nhà thờ Bãy Giá	600
		Đường Quân khu từ Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Nhà ông Mười Sọ	1.000
		Giáp ranh đất Nhà ông Mười Sọ	Cầu 30 Tháng 4	720
		Đường Mỏ Ó Tuyến 2	Suốt tuyến	820
45.26	Đường đal (Cặp Kênh 01)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal Đê ngăn mặn	700
45.27	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Suốt tuyến		700
45.28	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Đầu ranh Nhà ông Thầy Nhu (Đường huyện 34)	Suốt tuyến giáp Sông Ngan Rô (Đường huyện 34)	1.000
		Đầu ranh đất Nhà ông Trí Nguyện	Hết ranh quán Cafe Ông Vinh (Đường huyện 34)	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.29	Đường cặp Chợ Bãy Giá (Hai bên)	Đường tỉnh 934	Hết ranh Chợ Bãy Giá	1.000
45.30	Đường trong Khu dân cư ấp Mỏ Ó	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 933C	700
		Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư		500
45.31	Đường đal Cống 2 (Ông Khinh)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	600
45.32	Đường đal (Cặp kênh 6 Quế 2)	Đường tỉnh 933C	Kênh 80	600
45.33	Đường Kênh Ông Phực	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	600
45.34	Đường đal Kênh Hai Dao	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	500
45.35	Đường đal cặp Trường Tiểu học Trần Đề B (mới)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	500
45.36	Đường đal (sau Đường 19 Tháng 5)	Đường đal Lăng Ông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cờ	500
45.37	Đường đal Kênh 2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Đê ngăn mặn	500
45.38	Đường đal Kênh 1 trong	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal cặp Kênh Bồn Bồn	600
45.39	Đường đal (Đê ngăn mặn cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	500
45.40	Đường đal cặp Nhà ông Triệu Sự	Đường tỉnh 934	Kênh Tiếp Nhựt	500
45.41	Đường đal cặp Nhà ông Châu Văn Liền	Đê ngăn mặn	Hết ranh đất Nhà ông Hứa Văn Dũng	500
45.42	Đường đal Khu 3	Đường tỉnh 934 (cũ)	Đường đal cặp Kênh Tiếp Nhựt	600
45.43	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Ngã ba Trụ sở UBND xã Trần Đề	Hết ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	500
		Giáp ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Khánh	Hết ranh Nhà ông Dư Văn Lập (Đường huyện 34)	500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.44	Đường đal	Giáp ranh Nhà thờ Bãy Giá (Nhà ông Tây)	Hết ranh đất Nhà ông Năm Mẫn	600
		Cầu 30 Tháng 4	Cống Tầm Vu	600
		Đường Quân Khu	Đường nhựa vào Nhà thờ	600
		Đê ngăn mặn từ Cống Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Hướng Mỏ Ó)	600
		Đập Ngan Rô (cũ)	Miếu Bà	550
		Kênh Bồn Bồn qua đầu cầu Chợ	Cầu Nhà Ông Mó	600
		Cầu Thanh Niên (Kênh Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))	Kênh 1	600
		Ngã ba Kênh Tiếp Nhựt	Chùa Đon Kđôn	600
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Chùa Đon Kđôn	600
		Đường tỉnh 934	Chùa Đon Kđôn	550
45.45	Đường N2	Suốt tuyến		1.000
46	**Xã An Thạnh**			
46.1	Quốc lộ 60 (Phà Đại Ngãi)	Bến phà phía sông Đại Ngãi	Bến phà phía sông Trà Vinh	2.000
46.2	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)	Cầu Đại Ngãi 1 (Thuộc ấp Đặng Trung Tiến)	Cầu Đại Ngãi 2 (Thuộc ấp An Phú A)	2.000
46.3	Đường tỉnh 933B	Bến phà Kênh Đào	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	1.800
		Đường giao thông nông thôn Rạch Su	Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	1.680
		Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	1.500
		Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	Đường Hùng Vương	1.500
46.4	Đường huyện 10	Ngã ba Đường tỉnh 933B (Nhà bà Lê Thị Nguyệt)	Hết ranh đất Cơ sở giáo dục Cồn Cát	900
		Cầu Cồn Cát	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Cầu Khém Sâu)	450
46.5	Đường nhựa dẫn ra đê Tả Hữu (Đường huyện 10)	Đường huyện 10 (Cồn Cát)	Đê Tả Hữu	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46.6	Đường huyện 11	Nhà ông Mạnh Ngọc Phong	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	750
		Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	Cầu Ông Út Quận + 80m	600
		Cầu ông Út Quận + 80m	Cầu Rạch Giữa	500
		Cầu Rạch Giữa	Cầu Tư Giáo (Ông Thầy Nhỏ)	450
46.7	Đường huyện 12A	Cầu Đoàn Thế Trung	Cầu Bần Cầu (giáp xã Cù Lao Dung)	850
46.8	Đường huyện 12B	Đường Hùng Vương	Cầu Bến Bạ	1.800
		Cầu Bến Bạ	Đường huyện 11	1.300
		Ngã ba ấp Trương Công Nhựt	Cầu Lòng Đầm	1.000
46.9	Đường huyện 13	Đường huyện 11	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Sông Bến Bạ)	450
46.10	Đường Đồng Khởi	Đường Xóm Củi	Hết ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	3.800
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	Đường huyện 12B	3.400
		Đường Xóm Củi	Cầu Bến Bạ nhỏ	3.800
46.11	Đường Xóm Củi	Đường Đồng Khởi	Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	3.400
		Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	Đường số 1	1.400
46.12	Đường Đoàn Thế Trung	Chợ Bến Bạ	Ngã tư giao Đường Hùng Vương	4.200
		Ngã tư giao Đường Hùng Vương	Cầu Đoàn Thế Trung	3.700
46.13	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 933B	Đường 3 Tháng 2	1.500
		Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Cây xăng Lê Vũ	3.000
		Giáp ranh đất Cây xăng Lê Vũ	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp xã Cù Lao Dung)	2.200
46.14	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Bệnh viện mới	1.000
		Giáp ranh đất Bệnh viện mới	Sông Cồn Tròn	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46.15	Đường 3 Tháng 2	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.800
46.16	Đường số 1	Đường Đoàn Thế Trung	Đường Đoàn Văn Tố	2.100
46.17	Đường Lương Định Của (Đường 20 Tháng 11) (cũ)	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Tố	1.400
		Đường Đoàn Văn Tố	Ngã ba giao Đường đal với Đường Xóm Củi	1.400
46.18	Đường Đoàn Văn Tố	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.800
46.19	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đoàn Thế Trung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cù Lao Dung	700
46.20	Đường hai bên hông Chợ Bến Bạ	Suốt tuyến		6.000
46.21	Đường N2	Đường Đoàn Thế Trung	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	650
46.22	Đường N4	Đường Nguyễn Trung Trực nối dài	Đường 30 Tháng 4	650
46.23	Đường N6	Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Nhà mẹ Việt Nam Anh Hùng Phan Thị Tình (Ấp Chợ)	1.635
46.24	Đường D3	Đường tỉnh 933B	Đường Rạch Lá	1.635
46.25	Đường D4	Đường tỉnh 933B	Đường 1 Tháng 5	1.635
46.26	Đường Xóm 5	Đường Đoàn Thế Trung	Đường huyện 12B	1.400
46.27	Đường 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	700
		Cầu Bến Bạ nhỏ	Ngã ba Đường 1 Tháng 5	550
46.28	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đường 1 Tháng 5	Rạch Sung	600
		Ngã ba Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đê sông Bến Bạ	500
46.29	Đường đal (Đất Nhà ông Út Phiếu)	Đường bên hông Chợ Bến Bạ	Rạch Thông Hảo	2.100
46.30	Hẻm (Đất ông Mau)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.500
46.31	Hẻm (Đất ông 9 Mỹ)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.500
46.32	Hẻm (Đất ông Diệp Thanh Tùng)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.500
46.33	Đường giao thông nông thôn (Đường 3 Tháng 2 nối dài)	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	700
46.34	Đường Rạch Lá	Đường 3 Tháng 2	Đường Rạch Già lớn	600
46.35	Đường đal (Cầu Bến Bạ - Trại cưa Ông Điệu)	Cầu Bến Bạ	Hết ranh đất Trại cưa Ông Điệu	2.100
		Giáp ranh đất Trại cưa Ông Điệu	Kênh Đình Trụ	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46.36	Đường Rạch Già Lớn	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	500
46.37	Đường giao thông nông thôn Kênh Đào - Đầu Cù Lao	Cầu Kênh Đào (Đầu ranh đất ông Hồ Văn Mạnh)	Đê Tả Hữu	1.100
46.38	Khu tái định cư An Thạnh Tây	Đường trong Khu tái định cư		1.803
46.39	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		940
46.40	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		868
46.41	Đường giao thông nông thôn Rạch Đôi	Đường tỉnh 933B (Nhà Hà Văn Thoàn)	Đê Tả Hữu	600
46.42	Đường đal Rạch Trầu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Hồng Văn Y)	Đê Tả Hữu	600
46.43	Đường đal Rạch Su	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Tư Kiệt)	Đê Tả Hữu	600
46.44	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Lê Quốc Tửng)	Quốc lộ 60	800
46.45	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Cầu Phong Lưu)	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	800
46.46	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh Quốc Hoàng)	Đê Tả Hữu	600
46.47	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Nhà ông Trần Văn Hùng)	Đê Tả Hữu	600
46.48	Đường đal Xóm Chùa	Đầu đất ông Đào Văn Oanh	Đường huyện 10 (chợ Long Ẩn)	600
46.49	Đường giao thông nông thôn Mương Củi	Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Kịch	600
		Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Đào Văn Quyện	600
46.50	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Cần)	Đê Tả Hữu (Hết đất Nhà ông Nguyễn Văn Trong)	550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46.51	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất bà Tự)	Cầu Rạch Trê (hết đất ông On)	600
46.52	Đường giao thông nông thôn Rạch Ông Cột	Đường tỉnh 933B (Cầu Rạch Ông Cột)	Hết ranh đất ông Võ Văn Phong	450
46.53	Đường giao thông nông thôn Rạch Sâu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh)	Giáp ranh Cầu nhà Út Gia	850
46.54	Đường Rạch sâu (Lộ giao thông nông thôn Rạch Sâu)	Đường tỉnh 933B (nhà ông Trương Hoàng Vân)	Cầu Chín Khánh	700
46.55	Đường đal trước UBND xã An Thạnh Đông cũ	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Trạm Y tế xã An Thạnh Đông (cũ)	550
46.56	Đường đền thờ Bác	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Đền thờ Bác	550
46.57	Lộ Tẻ Vàm Tắc	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Bến phà Vàm Tắc	400
46.58	Đường nhánh rẽ Quốc lộ 60 - Rạch Su	Quốc lộ 60 (Đầu ranh đất ông Thịnh)	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	750
46.59	Đường nối giữa đường Đoàn Thế Trung với đường 3 Tháng 2 qua nhà Sinh hoạt cộng đồng	Đường Đoàn Thế Trung	Đường 3 Tháng 2	500
46.60	Đường Bình Linh - Đầu Lá	Đường Bình Linh phía dưới	Đường Rạch Đầu Lá	500
46.61	Đường Rạch Đầu Lá	Đường tỉnh 933B (Chín Lâm)	Út Xứ	450
46.62	Đường Bình Linh (Phía trên)	Đường tỉnh 933B	Bến đò Bình Linh	450
46.63	Đường vào Bến đò Bình Linh	Đường Cồn Chính Liên Vai trước (Nhà Mười Hưu)	Bến đò Bình Linh	450
47	**Xã Cù Lao Dung**			
47.1	Đường tỉnh 933B	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp ranh xã An Thạnh)	Đường tỉnh 933	1.500
		Đường tỉnh 933	Đường đal ông Sáu	1.200
		Đường đal Ông Sáu	Cầu Rạch Tráng	2.000
		Cầu Rạch Tráng	Đê biển	850
		Cầu Rạch Tráng	Cầu Năm Lèn	900
		Cầu Năm Lèn	Đê biển	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
47.2	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 933B	Bến phà Đại Ân 1	860
47.3	Tuyến tránh Đường tỉnh 933B	Ngã ba Vòng xuyến (Giáp UBND xã)	Đường tỉnh 933B	1.000
47.4	Đường huyện 10	Cầu Khém Sâu	Rạch Đôi	700
		Rạch Đôi	Đê bao Tả Hữu (Đường huyện 10)	500
		Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	820
47.5	Đường huyện 12A	Đường huyện 10	Giáp ranh xã An Thạnh (Cầu Bần Cầu)	820
47.6	Đường huyện 13	Đường huyện 10	Đê bao sông Cồn Tròn	820
		Đường huyện 10	Đê bao sông Bến Bạ	670
47.7	Đường huyện 14	Đường huyện 10	Đê bao Tả Hữu	820
		Đường tỉnh 933B	Đường huyện 10	560
47.8	Đường bên hông chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Út Nhịn	Hết ranh đất Nhà ông Trang Văn Gầm	2.400
		Đầu ranh đất Nhà ông Ửng	Hết ranh đất Nhà ông Lương Hoàng Thiện	2.400
47.9	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Ẩn	Hết ranh đất Nhà ông Được	2.400
47.10	Đường đal mé sông	Đầu ranh đất Nhà ông Sáu Cứng	Xẻo Ông Đồng	2.100
47.11	Đường giao thông nông thôn	Cầu Sáu Cứng	Hết ranh đất Nhà ông Gầm	1.800
		Giáp ranh đất Nhà ông Gầm	Đường tỉnh 933B	1.300
47.12	Đường đal	Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	500
		Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Mương Cột)	750
47.13	Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Tráng)	Rạch Mương Cột	1.500
47.14	Đường đal Ông Tám	Đường tỉnh 933B	Cầu Bà Hời	650
47.15	Đường giao thông nông thôn Ba Hùm	Đường tỉnh 933B	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	550
48	**Xã Phong Nẫm**			
48.1	Đường huyện 1	Giáp ranh đất Tổ Điện lực	Bến phà đầu cồn hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Khoa, ấp Phong Thạnh	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
48.2	Khu vực xã	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tổ Điện lực (Qua Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm)	450
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tư Suôl	450
		Giáp ranh đất Tư Suôl	Cầu Bà Xe	500
		Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm	Cầu Bà Xe	450
49	**Xã Mỹ Phước**			
49.1	Đường tỉnh 939 (Đường Lâm Trường Phước Thọ)	Suốt tuyến		500
49.2	Đường huyện 81	Đường huyện 84	Giáp ranh xã Long Hưng	500
49.3	Đường huyện 82	Kênh số 3 (Giáp ranh xã Mỹ Tú)	Hết ranh đất Trạm Y tế	600
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Cầu Ba Trí	750
		Cầu Ba Trí	Giáp ranh phường Ngã Năm	600
49.4	Đường huyện 84	Suốt tuyến		350
49.5	Khu vực chợ	Các Đường bên dãy nhà lồng chợ		700
49.6	Đường vào Khu căn cứ	Đường huyện 82	Khu căn cứ	500
49.7	Đường Bắc Quản lộ Nhu Gia	Suốt tuyến		430
50	**Xã Lai Hòa**			
50.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Đầu ranh đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	2.800
		Nhà ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	Cống Xẻo Cốc	3.500
		Cống Xẻo Cốc	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
50.2	Đường huyện 48	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	850
		Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	Hết ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	1.800
		Giáp ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	850
50.3	Đường huyện 47C	Đường huyện 40 (Đê sông)	Hết ranh đất Miếu Ông Bổn	600
		Giáp ranh đất Miếu Ông Bổn	Hết ranh đất ông Thạch Váth	1.300
		Giáp ranh đất ông Thạch Váth	Cầu Kênh KN2	900
		Cầu Kênh KN2	Đường huyện 48	1.300
50.4	Đường huyện 40	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	350
50.5	Đường huyện 42	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Đường huyện 47C	350
50.6	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	450
50.7	Đường đal Tà Bôn	Suốt tuyến		950
50.8	Đường đal Khu 5 Lai Hòa	Suốt tuyến		950
50.9	Đường đal Prey Chóp - Xung Thum A	Đường huyện 47C	Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	1.300
		Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	900
		Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	Hết ranh Chùa Xung Thum	950
50.10	Đường đal Prey Chóp - Prey Chóp A	Đường huyện 47C	Hết ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	1.300
		Giáp ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	1.000
50.11	Đường chợ Lai Hòa	Hai bên nhà lồng chợ Lai Hòa		3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
51	**Xã Vĩnh Hải**			
51.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Thanh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	1.500
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	1.300
		Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	1.900
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	1.300
51.2	Đường tỉnh 113 (cũ)	Miếu Hên Vũ (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Công ty Ông Chái	750
		Giáp ranh đất Công ty Ông Chái	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	750
51.3	Đường huyện 43	Suốt tuyến		820
51.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Cầu Giồng Chùa	Cống 17	450
		Cống 17	Khu dân cư An Lạc	450
		Khu dân cư An Lạc	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	450
51.5	Lộ Bà Len	Đường huyện 43	Đường Nam Sông Hậu	750
		Đường Nam Sông Hậu	Đường đal Khu dân cư An Lạc	750
51.6	Lộ vào Khu du lịch Hồ Bể	Đường Nam Sông Hậu	Đường đal giáp nước	700
		Đường đal giáp nước	Giáp Chùa Quan Âm Đông Hải	500
52	**Xã Hỏa Lựu**			
52.1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	5.050
52.2	Đường Đồng Khởi	Cầu Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	1.695
52.3	Đường Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Đường Phạm Hùng	1.800
52.4	Đường Rạch Gốc (Kênh mới)	Quốc lộ 61	Kênh Đê	1.100
52.5	Đường Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hốc Hỏa	1.140
		Cầu Hốc Hỏa	Đường Kênh 5	1.000
52.6	Đường Thanh Niên	Đường Kênh 5	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	880
52.7	Đường Độc Lập	Đường Thanh Niên	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	750
52.8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Kênh Xáng Hậu	Quốc lộ 61C	2.750
52.9	Khu dân cư xã Tân Tiến (cũ)	Đường số 1, 2		2.800
		Đường số 3		2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
52.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	Quốc lộ 61	2.880
52.11	Quốc lộ 61 (cũ)	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	2.550
52.12	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hỏa Lựu	Đường số 1, số 2, số 3, số 4	Đường Phạm Hùng	2.100
52.13	Đường Sông Cái Lớn	Quốc lộ 61 (cũ)	Đường Phạm Hùng	1.000
52.14	Đường Hóc Hỏa	Cầu Hóc Hỏa	Cầu Hai Tường	625
53	**Xã Vị Thủy**			
53.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	3.500
		Kênh Ba Liên	Ranh xã Vị Thanh 1	2.640
53.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Vị Tân	Vòng xoay cầu Mương Lộ	5.200
53.3	Quốc lộ 61	Giáp ranh phường Vị Tân (Đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mương Lộ	5.200
		Vòng xoay Cầu Mương Lộ	Cầu thủy lợi	4.480
		Cầu thủy lợi	Cống Hai Lai	3.600
		Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	4.800
53.4	Đường tỉnh 925D	Cầu Thủ Bổn	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.998
53.5	Đường 30 Tháng 4	Cống Hai Lai	Hết ranh Trạm Biến Điện	4.050
		Giáp ranh Trạm Biến Điện	Cầu Nàng Mau	8.475
		Cầu Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	4.050
53.6	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	6.525
53.7	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	6.525
53.8	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Trung Trực	5.600
53.9	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.575
53.10	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.200
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.125

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	4.200
53.12	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	4.200
53.13	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Kênh Hậu	3.375
		Cầu Kênh Hậu	Cầu Nàng Mau 2	3.750
		Cầu Nàng Mau 2	Đường 30 Tháng 4	2.550
53.14	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	4.125
53.15	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Quý Đôn	3.342
53.16	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	3.342
53.17	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	3.342
53.18	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.342
53.19	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3.342
53.20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	4.125
53.21	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khu A - B)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Tri Phương	5.000
53.22	Đường Nguyễn Hữu Trí (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
53.23	Đường Trần Ngọc Quế (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
53.24	Đường Trần Văn Sơn (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	5.000
53.25	Đường Phan Đình Phùng	Đường 30 Tháng 4	Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	3.195
		Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	Cầu Thủ Bổn	2.502
53.26	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Tư Tiềm	2.951
53.27	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Tri Phương	2.951
53.28	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 30 Tháng 4	Rạch Phong Lưu	2.400
53.29	Đường Hùng Vương nối dài	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư Giáo viên	3.485
53.30	Đường Kênh Lộ Làng	Đường Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.951

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.31	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	5.600
53.32	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Vị Tân)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	3.546
53.33	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Kênh Xáng Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	2.992
53.34	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	3.840
53.35	Đường Ba Liên - Ông Tà	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 9 Thước	825
		Kênh 9 Thước	Đường tỉnh 925D	616
53.36	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Đường 30 Tháng 4	Đường Kênh Chín Thước	2.951
53.37	Đường vào Nông Trường Tràm	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	2.430
53.38	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	2.250
53.39	Đường công vụ Kênh Ba Liên	Giáp ranh phường Vị Tân	Quốc lộ 61C	3.600
53.40	Đường Kênh Chín Thước	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	700
53.41	Đoạn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61C	3.640
53.42	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến Kênh Xáng Nàng Mau	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.365
53.43	Đường bờ xáng Nàng Mau	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	2.365
53.44	Đường vào Đình Nguyễn Trung Trực	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến kênh Xáng Nàng Mau	875
53.45	Tuyến đường cặp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đồng	875

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.46	Đường Kênh Hội Đồng	Kênh Chín Thước	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	875
53.47	Đường Kênh Tràng Tiền	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Cầu Năm Đằng	875
53.48	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Đằng	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	875
53.49	Dãy phố cặp nhà lồng chợ Nàng Mau (Chợ cũ)	Đường 30 Tháng 4	Kênh Hậu	6.525
53.50	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	Các nền mặt tiền: Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng		5.008
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng)		4.998
53.51	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	Các nền mặt tiền Đường số 11		6.800
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 11)		6.000
53.52	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường số D1)		5.600
		Đường số D1 (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N10)		3.342
53.53	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		5.600
		Đường Nguyễn Tri Phương (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N8)		4.583
		Đường số D14 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		5.600
		Đường số N8 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		4.125
		Đường số N10 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số D1)		4.125
		Đường số D1, D2 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		3.342
53.54	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		5.600
		Đường số D14		5.600
		Đường số N1		3.008
		Đường số N2 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		3.008

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.55	Khu dân cư Giáo viên	Các Đường nội bộ trong khu		2.951
53.56	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		2.685
53.57	Tuyến Đường Ấp 5, thị trấn Nàng Mau	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba Phong Lưu	1.440
54	**Xã Vĩnh Thuận Đông**			
54.1	Tuyến Đường Nước Đục - Bến Ruộng - Đường Đào	Cầu Nước Đục (Nhà máy Phong Nga)	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	900
54.2	Tuyến Đường Nước Đục - Vịnh Chèo - Đường Đào	Cầu Nước Đục	Cầu cao tốc	900
		Cầu cao tốc	Ngã năm Đường Đào	900
54.3	Chợ Vĩnh Thuận Đông	Các đường nội bộ khu vực chợ		2.100
54.4	Tuyến Kênh Đồn	Kênh Đồn	Chợ Vĩnh Thuận Đông	924
54.5	Tuyến Đường Năm Trăm - Ấp 1	Cầu 500	Cầu Trạm Bơm	750
54.6	Tuyến Đường kênh Ba Doi - Quản Tấn	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Sáu Thêm	750
54.7	Tuyến Đường Cầu Trường THCS Vĩnh Thuận Đông - Trạm Bơm Bàu Năng (Phía Nam)	Cầu Trường Học	Ngã ba Bàu Năng (Bảy Hè)	750
54.8	Tuyến Đông Kênh Lý Nết	Cầu Lý Nết	Giáp ranh Ấp 7	750
54.9	Tuyến lộ Trà Lồng	Cầu Trà Lồng	Cầu Hai Hoa	750
54.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Giáp ranh phường Vị Thanh	3.200
54.11	Đường Kênh Lộ Làng	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Đập Đá	900
54.12	Đường Kênh Lò Heo	Đường tỉnh 925D	Kênh Hai Cừ	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
54.13	Tuyến Đường cặp Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 925D	Ngã tư Vườn Cò	810
54.14	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	3.000
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 931	2.700
54.15	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Đường tỉnh 925D (Trạm Y tế Vĩnh Thuận Tây cũ)	Cầu Kênh Trường Học	4.084
		Cầu Kênh Trường Học	Kênh Nhà Thờ	3.672
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	2.225
54.16	Tuyến Đường Trà Sắt	Đường tỉnh 925D	Kênh Ngang	750
54.17	Tuyến Đường Trường học	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang	700
54.18	Tuyến Đường Vàm Cái Su - Vườn Cò	Vàm Cái Su	Cầu Vườn Cò	750
54.19	Đường trục giữa	Kênh Trường Học	Giáp ranh Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	3.368
54.20	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	Hết Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	1.540
		Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh Chợ Vịnh Chèo	1.250
54.21	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (hướng về phường Vị Thanh)	Ranh xã Vị Thủy	Quốc lộ 61C	1.500
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	3.500
54.22	Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		4.900
		Các lô (nền) còn lại (Không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		3.500
		Các lô (nền) tái định cư		2.160
54.23	Đường tỉnh 931	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	3.370
		Kênh Nhà Thờ	Giáp ranh phường Vị Thanh	2.359

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55	**Xã Vị Thanh 1**			
55.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh 8.000	2.640
55.2	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	3.118
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	Hết ranh đất Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	4.449
		Giáp ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	Kênh 15.000	2.673
		Kênh 15.000	Kênh 13.000	4.449
		Kênh 13.000	Kênh 8.000	4.000
55.3	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	1.646
		Quốc lộ 61C	Kênh Chín thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	990
55.4	Đường tỉnh 926	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Cây Dông	2.160
		Kênh Cây Dông	Giáp ranh xã Trường Long Tây	2.160
55.5	Đê bao Ô Môn - Xà No	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 8.000	1.103
55.6	Chợ xã Vị Đông (cũ)	Khu vực trong chợ		2.745
55.7	Chợ xã Vị Thanh (cũ)	Mặt tiền Đường tỉnh 931B		4.449
		Khu vực trong chợ		3.294
55.8	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.600
55.9	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927B		2.460
		Các lô nền còn lại		2.460
55.10	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Đông (cũ)	Các lô nền mặt tiền đường công vụ kênh 3 Hiếu		2.460
		Các lô nền còn lại		2.460
55.11	Đường Kênh Ông Hai	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ranh (ranh xã Hòa Hưng - tỉnh An Giang)	1.000
55.12	Đường Kênh 12.000	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ba Thước	1.000
55.13	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	1.100
55.14	Đường Kênh Hội Đồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.500
55.15	Đường Kênh 8.000	Đường tỉnh 931B	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	1.300
55.16	Đường 9.500	Đê bao Ô Môn - Xà No	Đường tỉnh 926	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
56	**Xã Vĩnh Tường**			
56.1	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	1.998
		Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	Cầu Kênh Xóm Huế	2.775
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhàn	2.002
		Cầu Sáu Nhàn	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	2.775
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	Kênh Xáng Nàng Mau 2	2.002
56.2	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	1.400
56.3	Tuyến Kênh Xáng Nàng Mau (Song song Đường tỉnh 925D)	Kênh Long Điền	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	1.300
56.4	Chợ xã Vĩnh Tường (cũ)	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	Cầu Chợ	2.916
		Khu vực trong chợ		2.280
56.5	Chợ xã Vĩnh Trung (cũ)	Khu vực trong chợ		2.772
56.6	Đường nhựa Kênh Giữa	Cầu Chợ	Kênh Xáng Nàng Mau 2	1.400
56.7	Tuyến Kênh 13.000 nhỏ (Song song tuyến Đường tỉnh 927B)	Kênh Ba Què	Giáp ranh Trường THCS Vĩnh Trung	1.300
56.8	Đường vào Nông Trường Tràm	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Ngã tư Kênh Long Điền	2.430
56.9	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Giáp ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	2.250
56.10	Đường Kênh Chín Thước	Đường tỉnh 927B	Ranh xã Vị Thuỷ	700
56.11	Tuyến Kênh Hãn (Bên trái)	Đường tỉnh 925D	Kênh 8.000	1.100
56.12	Đường Kênh 8.000	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vị Thanh 1)	Kênh Xáng Nàng Mau 2 (Giáp ranh xã Hòa An)	1.300
57	**Xã Vĩnh Viễn**			
57.1	Chợ Trực Thăng	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		1.260
57.2	Chợ Thanh Thủy	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		1.250
57.3	Đường huyện 4	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Đục	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cống Trực Thăng	Cầu Thanh Thủy 1	900
57.5	Đường Kênh Mười Thước B	Cầu Vĩnh Thuận Thôn	Cổng chào Ấp 9	900
		Cổng chào Ấp 9	Cầu Thanh Thủy 1	1.200
57.6	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Kênh Trực Thăng	Đường huyện 4	1.105
57.7	Đường Tây Kênh Trực Thăng (Đường nhựa, ấp 6)	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Giáp ranh Chợ Trực Thăng	1.000
57.8	Tuyến Đường Kênh Thanh Thủy (hai bên Đông, Tây)	Sông Nước Trong	Ngã tư Thanh Thủy	840
57.9	Đường Đông Kênh Năm	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Mương Cừ	840
57.10	Đường Nam Kênh Lò Than	Kênh Trổ	Cống Long Mỹ 1	840
57.11	Tuyến Kênh Thủy lợi 6	Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	840
57.12	Đường tỉnh 930	Giáp ranh xã Xà Phiên	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	3.825
		Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Cầu Hai Quyền	3.640
		Cầu Hai Quyền	Kênh Trực Thăng	3.825
57.13	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đò Năm Điền)	2.000
57.14	Tuyến giáp Trung tâm xã	Chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỹ	3.150
		Chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	3.150
		Kênh Trạm Bơm	Nhà văn hóa ấp 11	2.500
		Trường THPT Tây Đô	Cống Ngăn Mặn (Sông Nước Trong)	2.000
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Đục (Vàm 13)	2.000
		Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	Kênh Chín Quyền	1.250
57.15	Chợ Vĩnh Viễn	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		6.500
57.16	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông (Ấp 12)	Đường nội ô Trung tâm xã	Giáp ranh xã Xà Phiên	2.000
57.17	Tuyến Kênh Trực Thăng	Cầu Trực Thăng	Cống Trực Thăng	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.18	Đường nội ô Trung tâm xã	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Đường tỉnh 930	4.500
57.19	Khu dân cư Thương mại xã Vĩnh Viễn	Đường nội ô Trung tâm xã		3.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại		2.450
57.20	Đường Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	1.080
		Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	1.000
57.21	Đường tỉnh 931	Cầu Vịnh Chèo	Cầu Trâm Bầu	4.350
		Cầu Trâm Bầu	Kênh Mười Thước	3.145
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	3.145
57.22	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn (cũ)	Đường số 1, lộ giới 30 mét		3.648
		Đường số B2, lộ giới 17,5 mét		3.040
		Đường số NB1, NB2, NB3, NB4, lộ giới 13 mét		3.040
57.23	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 3)	Vàm Kênh 13	Ngã Ba Kênh Cái Dứa	1.250
57.24	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 2)	Đầu Kênh Chín Quyền	Đường nuôi trồng thủy sản (Ranh xã Xà Phiên)	1.250
57.25	Tuyến Kênh Mười Thước	Trường THPT Tây Đô	Kênh Ngang	2.000
57.26	Đường dẫn lên Cầu số 1 vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Suốt tuyến		3.825
57.27	Tuyến Đường Kênh Lộ Lớn	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	2.700
57.28	Tuyến Đường nuôi trồng thủy sản	Kênh 13	Giáp ranh xã Xà Phiên	1.887
57.29	Đường Tây Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	2.700
57.30	Tuyến Sông Nước Đục	Cống Kênh Trực Thăng	Bến đò Kênh Mới	1.000
57.31	Đường Bắc Kênh Ngang	Kênh 13	Kênh Sốc Miên	1.080
57.32	Đường Nam Cây Điệp (Ấp 3)	Kênh 13	Ngã tư Củ Tre	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.33	Tuyến Đê Kênh Trâm Bầu	Ngã tư Cái Nhào	Cầu Lộ Lớn	1.000
57.34	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường tỉnh 931 (Áp dụng trong phạm vi Khu tái định cư)		4.341
		Đường số 1 (Lộ giới 15 mét)		4.141
		Đường số 2 (Lộ giới 14,5 mét)		3.936
		Đường số 3, đường số 4 (Lộ giới 13 mét)		3.936
57.35	Tuyến Đường Cái Dứa	Cầu Đầu Lá	Sông Nước Đục (Đình Thần Nguyễn Trung Trực)	1.000
57.36	Đường Tây Kênh Năm, ấp 7, 8	Cầu Kênh 5 (Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A)	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	990
58	**Xã Xà Phiên**			
58.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	2.380
58.2	Đường huyện 14	Cầu Miễu, ấp 7, xã Xà Phiên	Giáp ranh Chợ Xà Phiên	2.380
58.3	Chợ Xà Phiên	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		4.200
58.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	Cảng Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	1.240
		Cống Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa (cũ)	1.240
58.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 930	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	1.750
58.6	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Trạm Y tế xã	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	1.250
58.7	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Đình	Chùa ấp 4	1.680
58.8	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Tây)	Xã Đội	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	900
58.9	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Đông)	Cầu Châu	Sông Cái Trầu	900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.10	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cảng Trà Ban	Giáp ranh xã Lương Tâm	1.000
58.11	Tuyến Đường Kênh Long Mỹ 2	Cầu Trạm Y tế xã	Cầu Nhật Tảo	1.250
		Cầu Nhật Tảo	Bến đò Xí nghiệp	1.750
58.12	Đường Đê bao nuôi trồng thủy sản	Cầu Sáu Phước	Kênh Cái Nhàu	1.000
58.13	Đường Kênh Tràm Chóc	Đường tỉnh 930	Cầu Thuận Hưng	1.000
58.14	Tuyến Đường Kênh Tràm Chóc (phía Tây)	Cầu Thuận Hưng	Sông Nước Đục	1.428
58.15	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	1.050
58.16	Đường rẽ vào Chợ Xà Phiên tiếp nối Đường tỉnh 930B	Đường tỉnh 930B	Chợ Xà Phiên	1.600
58.17	Tuyến Kênh Chống Mỹ	Đường tỉnh 930B	Sông Cái Trầu	1.680
58.18	Tuyến Đường Kênh Cây Me	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Chùa Ấp 5	1.680
58.19	Tuyến Đường Kênh Cây Me (Ấp 5)	Đầu Kênh Xẻo Đìa	Cầu Kênh Cây Me Ngoài	720
58.20	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	2.000
58.21	Tuyến Kênh Xã Hội	Đầu Kênh Giao Đu	Đầu Kênh Xã Hội	720
58.22	Tuyến Đường Kênh 4 Thước	Giáp ranh Ấp 4	Cầu Kênh Cây Me	720
58.23	Tuyến Đường Kênh Giao Đu	Cầu Đình	Cầu Kênh Cây Me Trong	720
58.24	Tuyến Đường Kênh Mười Thước B	Cầu nhà bà Lê Thị Bết	Cầu Mười Nhiễu	1.000
58.25	Tuyến Đường Kênh Xẻo Ráng	Cầu Tư Thuẩn	Đường tỉnh 930	1.428
58.26	Truyến Đường Ba Phát	Cầu Ba Phát	Cầu Trạm bơm ấp 10	1.428
58.27	Đường Hội Đồng	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	1.428
58.28	Đường Hậu Giang 3	Cầu Tư Nhi, đầu Kênh Ngay	Tuyến Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.29	Đường Kênh Cống Điền	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Đầu Kênh Đê ngăn mặn	1.500
58.30	Đường tỉnh 930B	Cầu Xà Phiên	Giáp ranh xã Lương Tâm	2.380
59	**Xã Lương Tâm**			
59.1	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Xà Phiên	Giáp ranh tỉnh An Giang	2.800
59.2	Đường tỉnh 931	Sông Nước Trong	Cầu Xẻo Vẹt	2.800
59.3	Đường Sông Ngan Dừa	Bến đò Hai Học	Cống Hóc Pó	1.400
59.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Giáp ranh xã Xà Phiên	Cống Hóc Pó	1.200
59.5	Tuyến Đường Kênh Xẻo Vẹt	Đường tỉnh 931	Kênh Đê ngăn mặn	1.520
59.6	Đường về Chợ Lương Nghĩa	Cầu Chùa, ấp 7	Giáp ranh đầu Chợ Lương Nghĩa	1.400
		Giáp ranh Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	1.400
59.7	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	1.050
59.8	Tuyến Năm Căn (Đông)	Kênh Long Mỹ II	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	720
59.9	Tuyến Long Mỹ II B	Kênh Năm Căn	Đường tỉnh 931	1.680
59.10	Tuyến Xẻo Mão Tây	Kênh Long Mỹ II	Sông Nước Trong	1.680
59.11	Tuyến Ngan Mồ - Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Cầu Tô Ma	1.680
59.12	Tuyến Sông Cái	Bến phà cũ	Cầu Bần Quỳ	720
59.13	Đường Nam Thủy Lợi 3	Cầu Chín Trung	Cầu Ba Kha	900
59.14	Đường Đông Thủy Lợi 6	Cầu Xóm Tiệm	Kênh Thủy Lợi 3	900
59.15	Đường Tây Thủy Lợi 6	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	Kênh Thủy Lợi 3	900
59.16	Đường Nam Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Kênh Năm Biếc	900
59.17	Đường Kênh Ngan Mồ - Kênh Đê ngăn mặn	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	900
59.18	Đường Kênh Hóc Pó	Đường tỉnh 930B	Hết ranh Công ty TNHH Công nghệ cao Hậu Giang	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
59.19	Chợ Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết (Không áp dụng đối với Khu dân cư thương mại)		4.200
59.20	Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường cặp sông		4.860
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7 mét		4.420
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5 mét		3.664
59.21	Khu dân cư Thương mại xã Lương Tâm	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		6.170
59.22	Đường Kênh Ngan Mồ	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	900
60	**Xã Thạnh Xuân**			
60.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Cái Răng	Giáp ranh xã Đông Phước	6.762
60.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Giáp ranh ấp Láng Hầm (Hết Công ty TNHH Trí Hưng)	6.800
60.3	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh ấp Láng Hầm C	Cầu Ba Láng	6.100
60.4	Đường tỉnh 925	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	4.500
60.5	Tuyến cặp Sông Ba Láng (Hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu số 10	Cầu Rạch Vong	1.160
60.6	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A	Cuối hẻm	2.200
60.7	Khu dân cư Thương mại đa chức năng Tây Đô	Cả khu		4.360
60.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Giáp ranh xã Đông Phước	Hết đường	3.480
60.9	Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh (Nay là Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh) do DNTN Vạn Phong đầu tư	Cả khu		4.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.10	Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)	Cả khu		4.360
60.11	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Đường số 5 (12 mét)		3.500
		Đường NB1, NB2, NB3, NB4 (12 mét)		3.200
		Đường NB5 (9 mét)		3.200
60.12	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường số 4 (6,5 mét)		3.200
		Đường số 5 (13 mét)		3.500
		Đường NB3, NB4 (12 mét)		3.300
60.13	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường NB5, NB6, NB8 (13 mét)		3.400
		Đường NB7 (15 mét)		3.400
60.14	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng)	Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	3.318
		Sông Láng Hầm	Hết Ấp Trầu Hôi	2.700
		Ấp Trầu Hôi	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.105
60.15	Đường vào Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ"	Suốt tuyến		2.105
60.16	Lộ mới Ba Ngoan	Suốt tuyến		2.400
60.17	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Hòa	3.000
60.18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường nội bộ chợ)	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trần Hưng Đạo	5.985
60.19	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Đường Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 1	5.985
60.20	Đường Phan Văn Trị (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 2	5.985
60.21	Đường Nguyễn Thị Định (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Cầu Sắt Cũ	Ngã ba Chợ Rạch Gòi	5.985
60.22	Chợ Rạch Gòi	Các đường nội bộ chưa có tên đường		2.250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.23	Quốc lộ 61C	Suốt tuyến		3.000
60.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét (Tuyến cặp sông Ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (Giáp ranh phường Cái Răng)	Cầu So Đũa Bé	1.100
61	**Xã Tân Hòa**			
61.1	Quốc lộ 61C	Kênh Trầu Hôi	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	3.000
		Kênh Tân Hiệp	Kênh 2.000	3.300
		Kênh 2.000	Kênh 8.000	3.000
61.2	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 926B)	Giáp ranh xã Tân Bình	Quốc lộ 61C	2.500
		Quốc lộ 61C	Kênh Xáng Xà No	2.500
61.3	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	1.800
		Kênh 1.000	Kênh 5.000	3.500
61.4	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 931B)	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Việt Dũng	8.000
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Kênh 1.000	6.300
61.5	Đường 3 Tháng 2 (Lộ 37)	Đường Tầm Vu	Kênh 1.000	9.000
		Cầu Tân Hiệp	Đường Nguyễn Trung Trực	8.000
61.6	Đường 3 Tháng 2 (Đoạn nối dài)	Kênh 1.000	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	8.000
61.7	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Xà No	3.500
61.8	Đường Chiêm Thành Tấn	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	7.200
61.9	Đường Tầm Vu	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường 30 Tháng 4	6.400
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Tân Bình	5.400
61.10	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường Công vụ Một Ngàn)	Cầu Xáng Mới	Đường 30 Tháng 4	4.640
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	3.520

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
61.11	Đường Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 61C	Đường 30 Tháng 4	6.720
		Đường 30 Tháng 4	Đường Chiêm Thành Tấn (Kênh Xáng Xà No)	6.300
		Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	2.560
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	2.560
61.12	Đường Võ Thị Sáu (Đường huyện 12 cũ)	Kênh 5.000	Kênh 6.500	2.250
		Kênh 6.500	Kênh 7.000	3.300
61.13	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Mương Đình	Kênh Xẻo Trầm	1.680
		Kênh Xẻo Trầm	Kênh 1.000	2.100
		Kênh 1.000	Kênh 8.000	1.680
61.14	Đường huyện 12	Kênh 7.000	Kênh 8.000	3.750
		Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	Kênh 5.000	1.600
61.15	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	2.200
61.16	Đường Công Vụ 4.000	Kênh Xà No	Quốc lộ 61C	1.250
61.17	Đường Võ Minh Thiết	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	4.200
61.18	Đường dẫn ra Quốc lộ 61C (Bến xe Châu Thành A)	Quốc lộ 61C	Đường Tầm Vu	3.000
61.19	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Kênh 5.000	Kênh 8.000	5.500
61.20	Đường Nguyễn An Ninh (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	5.500
61.21	Đường Nguyễn Viết Xuân (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	5.500
61.22	Đường Ngô Hữu Hạnh (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	5.500
61.23	Đường Lý Tự Trọng (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	5.500
61.24	Đường Lê Thị Chơi (Trung tâm chợ)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lý Tự Trọng	5.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
61.25	Khu dân cư huyện Châu Thành A (Đường Lê Bình, Đường Trương Thị Bình, Đường Kim Đồng, Đường Nguyễn Ngọc Trai)	Cả khu		3.750
61.26	Khu vượt lũ xã Tân Hòa	Cả khu		1.050
61.27	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		1.250
61.28	Khu dân cư vượt lũ 7.000	Cả khu		2.000
61.29	Khu tái định cư Tân Hòa	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		5.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14,5 mét)		4.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14,5 mét)		3.800
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14,5 mét)		3.600
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (17,5 mét)		4.000
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (17,5 mét)		3.800
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (17,5 mét)		3.600
		Đường D3 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14 mét)		4.000
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14 mét)		3.800
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14 mét)		3.600
		Đường N1 (14 mét)		4.000
		Đường N2 (14 mét)		3.800
		Đường N3 (14 mét)		3.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
61.30	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		5.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (6,5 mét)		3.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (6,5 mét)		2.850
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (6,5 mét)		2.700
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (13 mét)		4.000
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (13 mét)		3.800
61.31	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (13 mét)		3.600
		Đường N1 (14 mét)		4.000
		Đường N2 (14 mét)		3.800
		Đường N3 (14 mét)		3.600
61.32	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 4.000 ấp 3B, 5B	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	900
61.33	Lộ nông thôn 3,5 mét thuộc ấp Nhơn Xuân	Kênh Xáng Xà No	Kênh Trà Ếch	900
		Kênh Trà Ếch	Giáp ranh xã Nhơn Ái	900
61.34	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 5.500 (Ấp 2A)	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	900
61.35	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 7.000 (Ấp 3B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	900
61.36	Lộ nông thôn 3,5 cặp Kênh 2.000 (Ấp 1B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
62	**Xã Trường Long Tây**			
62.1	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh 926 cũ)	Cầu 1.000	Giáp ranh xã Trường Long Tây (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	1.750
		Giáp ranh xã Trường Long A cũ (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	Kênh 5.500	1.500
		Cầu 4.000	Cầu 5.500	1.250
		Kênh 5.500	Kênh 8.000 (Giáp ranh xã Vị Bình cũ)	1.000
62.2	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Giáp ranh xã Tân Hòa	Kênh Bờ Tràm	2.500
		Kênh Bờ Tràm	Kênh KH9	2.500
		Kênh KH9	Giáp ranh xã Trường Xuân	2.500
62.3	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		1.200
62.4	Khu vực Chợ Trường Long Tây	Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000 (Các nền đấu giá quyền sử dụng đất)		2.500
		Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000; Đường từ đường 926 đến Kênh KH9		1.700
		Đường số D1, lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		1.540
		Đường số 4, lộ giới 12 mét (3 - 6 - 3)		1.540
		Đường số 5, lộ giới 12 mét (3,5 - 7 - 3,5)		1.540
62.5	Khu vượt lũ Trường Long A	Phần đất sinh lợi		1.947
		Cả khu (Trừ phần đất sinh lợi)		1.200
62.6	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long Tây	Các tuyến		1.000
62.7	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long A	Các tuyến		1.000
63	**Xã Châu Thành**			
63.1	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Đông Phước	Mốc 1,5 km	6.160
		Mốc 1,5 km	Ngã tư Cái Dầu	11.250
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	6.600
		Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	5.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.2	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Khu dân cư (Đường Võ Thị Sáu)	7.920
63.3	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Cái Dầu	7.920
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	11.250
		Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	6.300
63.4	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	6.600
63.5	Đường Nguyễn Văn Quy	Cầu Xẻo Chồi	Cầu Tràm Bông	5.000
63.6	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	4.400
63.7	Đường Kim Đồng	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Hết ranh Trường Mầm non Ánh Dương	4.400
63.8	Đường Đồng Khởi	Cầu Xẻo Chồi	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.600
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	4.375
63.9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Cái Muồng (mới)	Đường Đồng Khởi	6.600
		Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	7.920
63.10	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	5.516
63.11	Đường Ngô Hữu Hạnh	Suốt tuyến		5.516
63.12	Đường Lý Tự Trọng	Suốt tuyến		5.516
63.13	Đường Võ Thị Sáu	Suốt tuyến		5.516
63.14	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	Cả khu		3.600
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)		3.600
63.15	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2	Cả khu		3.600
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2)		3.600
63.16	Khu dân cư - Thương mại Thiện Phúc (Gồm khu cũ và khu mới)	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường Hùng Vương)		7.920
63.17	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	Cả khu		6.336

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.18	Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét; Đường số 9 có lộ giới 22 mét		6.170
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét		4.936
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3 có lộ giới 13 mét		4.319
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		4.936
63.19	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét		6.170
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét; Đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19 mét		4.936
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 4, Đường số 5 có lộ giới 13 mét		4.319
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc Nam (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		4.936
63.20	Khu Trung tâm Thương mại Ngã Sáu	Cả khu		7.260
63.21	Đường về xã Phú An (Cũ)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Giáp ranh xã Đông Phước	2.400
63.22	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	2.400
63.23	Đường ra Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Chỉ áp dụng cho lộ đal)	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	1.500
63.24	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Cái Cui Bé	2.400
63.25	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Cái Cui	Cầu Cái Côn	8.000
63.26	Đường nối Ngã Sáu đến Nam Sông Hậu (Đối với các vị trí đã Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Cầu Phú Hưng	4.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.27	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (Đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Đường Nam Sông Hậu)		9.040
		Các lô nền còn lại		6.216
63.28	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu	Đường số 3, lộ giới 32 mét (Từ nền 1 - 3 của lô N1; Từ nền 1 - 3 của lô N2)		4.959
		Đường N1, lộ giới 24 mét (Từ nền số 4 - 21 của lô N1; Từ nền số 4 - 20 của lô N2), đường N2, N3 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 58 của lô N3; Từ nền số 1 - 58 của lô N4), đường D2 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 6 của lô N5)		4.715
		Đường N2, N3, D3, D4, D5, lộ giới 15 mét (Từ nền số 59 - 163 của lô N3; Từ nền số 59 - 165 của lô N4)		4.667
63.29	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành (do Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh làm chủ đầu tư)	Đường số 5, gồm các lô nền: A1, A2 và A3 (Từ nền số 01 đến nền số 29)		7.410
		Đường số 4: gồm các lô nền A3 (Từ nền số 30 đến nền số 66) và A4		6.216
63.30	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh xã Phú Hữu	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	4.720
63.31	Khu dân cư Thương mại, dịch vụ Mái Dầm	Thửa mặt tiền Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)		5.342
		Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))		3.205
63.32	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4)		4.712
		Đường số 7, 8 có lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		4.211
		Đường số 9, 10, 11, 12, 13 có lộ giới 14 mét (4 - 6 - 4)		3.823
63.33	Trung tâm thương mại và Khu dân cư Thương mại thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Trừ các lô giáp Đường Nam Sông Hậu và Đường tỉnh 925)		4.500
63.34	Khu tái định cư thị trấn Mái Dầm	Đường số 1 lộ giới 26 mét (4,5 - 17 - 4,5); Đường D5 lộ giới 24 mét (4 - 14 - 4)		4.801
		Đường số 2A, 3, 6, 8, 9A, D7 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4); Đường số 10 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4) và lộ giới 21 mét (5 - 11 - 5)		4.712
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, D1, D2, D3, D4, D6, D8 lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		4.211

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.35	Đường tỉnh 925	Cầu Thông Thuyền	Bến khách ngang sông Mái Dầm	3.200
63.36	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)		3.500
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm)		3.500
63.37	Đường cặp sông Cái Dầu, Cái Muồng (Phía chợ Ngã Sáu)	Mốc 1,5 km	Cầu Cái Dầu	3.520
64	**Xã Đông Phước**			
64.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thạnh Xuân (Cầu Rạch Vong)	Cầu Đất Sét	5.280
64.2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tắc	9.408
		Hết Nhà thờ Cái Tắc	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	7.560
64.3	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	7.560
64.4	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	9.600
64.5	Đường tỉnh 925 (cũ) và Đường tỉnh 925 (mới)	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	Cầu Cái Chanh và giáp ranh phường Cái Răng	4.499
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Giáp ranh xã Châu Thành	3.500
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Đường tỉnh 925 (Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đông Phước A cũ)	2.400
64.6	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Ba Láng	6.640
64.7	Đường Đỗ Trạng Văn	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (Đường Chùa Khmer)	5.880
64.8	Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ Chợ Cái tắc)	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	6.912
64.9	Đường nội bộ Chợ Cái Tắc	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tắc		6.720
64.10	Đường Chùa Khmer	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cống Cả Bảo	6.720

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
64.11	Đường cặp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (mới)	1.800
64.12	Đường về xã Đông Phước (Đường huyện 35)	Cầu Cái Chanh (cũ)	Đường dẫn Cầu Ông Hoạch	2.400
64.13	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Đường tỉnh 925	Giáp ranh xã Châu Thành	2.400
64.14	Đường dẫn cầu Ông Hoạch	Đường về xã Đông Phước	Trụ sở UBND xã Đông Phước	2.500
64.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Đường tỉnh 925	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.500
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	3.500
64.16	Tuyến cặp sông Ba Láng (Hướng về Đường Hùng Vương)	Cầu Đất Sét (Giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	1.863
64.17	Khu dân cư Cái Tắc (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	Cả khu		4.050
64.18	Khu dân cư ấp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Trân đầu tư)	Cả khu		3.750
64.19	Khu nhà ở kết hợp với Thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 1A)		4.050
64.20	Đường dẫn đi vào Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc (cũ)	Suốt tuyến		2.000
64.21	Tuyến Đường cặp sông Ba Láng	Cầu Móng	Cống Cả Bảo	2.200
64.22	Tuyến Đường cặp sông Cái Răng (hiện trạng lộ 3,5 mét)	Rạch Bà Nhen	Rạch Chùa	1.800
64.23	Đường vào Khu tập thể Cầu Đường	Suốt tuyến		2.400
65	**Xã Phú Hữu**			
65.1	Đường tỉnh 925	Cổng chào Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	2.500
65.2	Đường tỉnh 925B	Cầu Tràm Bông	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
65.3	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh phường Đại Thành	Giáp ranh xã Châu Thành	2.990
65.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	1.495
65.5	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bưng Cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu Kênh thủy lợi Phú Tân (cũ)	838
65.6	Tuyến Đường bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai và xây dựng tuyến Đê bao bờ Nam sông Mái Dầm, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	671
65.7	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Phước (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925B		2.400
		Các lô nền còn lại		1.680
65.8	Cụm dân cư vượt lũ xã Phú Hữu	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927C		2.990
		Các lô nền còn lại		2.093
65.9	Đường Căn cứ liên Tỉnh ủy	Cầu BOT Phú Hữu	Cầu Chữ Y Vàm Đường Gỗ	1.047
65.10	Các tuyến Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	Suốt tuyến		500
66	**Xã Tân Bình**			
66.1	Quốc lộ 61	Cầu Ba Láng	Hết ranh Xí nghiệp nước đá	6.500
		Giáp ranh Xí nghiệp nước đá	Hết ranh Cây xăng Hòa Hà	5.750
		Giáp ranh Cây xăng Hòa Hà	Cống Tám An	5.000
		Cống Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	4.320
		Giáp ranh Cây xăng Hồng Quân	Bến xe Kinh Cùng	5.000
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh xã Hòa An	6.000
66.2	Đường tỉnh 929 (cũ)	Cầu Tân Hiệp	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.800
66.3	Đường tỉnh 929	Quốc lộ 61	Kênh Đường Láng	2.500
		Kênh Đường Láng	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.500
66.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đường tỉnh 925B)	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	1.080
		Cầu Hai Hòe	Cầu Bình Thành	1.175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
66.5	Đường vào Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng, Tân Bình	Quốc lộ 61	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng	1.880
		Các đường nội bộ		1.880
66.6	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	3.900
		Cầu Ba Láng	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	2.400
66.7	Khu tái định cư xã Bình Thành phục vụ dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đoạn từ kênh Hai Hòe đến UBND xã Bình Thành); Đường tỉnh 925B dự kiến có lộ giới 18 mét (5 - 8 - 5)		3.804
		Đường D1, D2 có cùng lộ giới 14 mét (3,5 - 7 - 3,5)		3.623
		Đường N1, N2 có cùng lộ giới 13 mét (3,5 - 6 - 3,5)		3.450
67	**Xã Hòa An**			
67.1	Quốc lộ 61	Cây xăng Mỹ Tân	Hết kho vũ khí Quân sự	5.000
		Hết kho vũ khí quân sự	Giáp ranh phường Long Bình (Cầu Xẻo Trâm)	4.200
67.2	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết Cây xăng Mỹ Tân	5.700
67.3	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (Cầu Xáng Bộ)	Cầu Rạch Cửu	2.240
67.4	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Giáp ranh phường Phương Bình (Cầu Xẻo Sành)	Quốc lộ 61	2.500
67.5	Đường 26 Tháng 3 (Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú)	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Bảy Chồn	1.080
67.6	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Kênh Bảy Chồn	Đường tỉnh 927	1.080
67.7	Tuyến Kênh Nhà Nước	Kênh Tổng Năng	Giáp ranh xã Phương Bình	2000
67.8	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	4.810
67.9	Đường Nguyễn Thị Thơ	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu sắt Chợ Hồng Phát	4.810
67.10	Đường Nguyễn Thị Bông	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu bê tông Chợ Hồng Phát	5.920
67.11	Đường Lâm Thị Sáu	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp Kênh Năm Phú	2.000
67.12	Tuyến Đường Lâm Thị Hai	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	Đường Kinh Cùng - Phương Phú	2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
67.13	Đường vào bãi rác Hòa An	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Bãi rác Hòa An	756
67.14	Khu dân cư và Trung tâm Thương mại Hồng Phát tại thị trấn Kinh Cùng	Đường số 29 (Từ cầu Xáng Thổi đến đường dự mở số 1)		5.115
		Đường số 25 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		3.928
		Đường số 2 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		3.928
		Đường số 3 (Từ Đường số 29 đến Đường số 6)		3.928
		Đường số 4 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.928
		Đường số 5 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.928
		Đường số 6 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.928
67.15	Khu dân cư - Tái định cư Kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	Cả khu		4.810
67.16	Chợ Kinh Cùng (Chợ thị trấn Kinh Cùng)	Cả khu		5.610
68	**Xã Phương Bình**			
68.1	Đường tỉnh 928B	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng (Cầu Ranh Án)	Hết ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	820
		Giáp ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	Hết ranh Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	1.060
		Giáp ranh Trung Tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1 (Cầu Xẻo Xu)	820
68.2	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Rạch Cửu)	Cầu Ông Cò	2.240
		Cầu Ông Cò	Cầu Cả Cường	2.250
		Cầu Cả Cường	Cầu Kênh Bà Bái	2.240
		Cầu Kênh Bà Bái	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Sành)	1.600
		Kênh Bà Bái	Kênh Xẻo Cao	1.200
68.3	Đường tỉnh 926B	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu rạch cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1	1.200
68.4	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Lâm Trường Phương Ninh	Giáp ranh Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (Hết ranh đất Hai Vính)	940

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
68.5	Đường cặp Kênh Đức Bà	Cầu Đức Bà	Hết Nhà thờ Đức Bà	1.030
68.6	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Kênh Cây Mướp	Cầu Kênh Tư So	2.000
		Đường dẫn lên Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Giải Phóng	2.000
		Cầu Kênh Giải Phóng	Kênh Lái Hiếu nhỏ (Giáp ranh phường Long Mỹ)	1.800
68.7	Đường dẫn Cầu Cái Sơn (Hai bên cầu)	Đường tỉnh 927	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	940
68.8	Tuyến Kênh Nhà Nước	Cầu Cái Sơn (Giáp ranh đất Đỗ Thanh Bình)	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Kênh Bờ Chuối)	2.000
68.9	Chợ Cái Sơn	Đường cặp Kênh Tư So		3.381
		Các tuyến đường nội bộ chợ		3.000
68.10	Khu tái định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Đường số 1, lộ giới 21 mét (5,5 - 10 - 5,5)		2.485
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, lộ giới 11,5 mét (3,0 - 5,5 - 3,0)		2.007
68.11	Chợ Phương Phú	Các tuyến đường nội bộ chợ		1.495
69	**Xã Tân Phước Hưng**			
69.1	Đường Quản lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Hai Dưỡng)	Kênh Cây Mận	2.100
		Kênh Cây Mận	Giáp ranh xã Long Hưng	1.862
69.2	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng (Đường tỉnh 928B)	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Mười Lê)	Đường tỉnh 928	1.175
69.3	Đường tỉnh 928B	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Phương Bình	1.175
69.4	Đường tỉnh 928	Giáp rang đất Trụ sở Công an xã	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	1.272
69.5	Đường Chợ Búng Tàu	Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Giáp ranh đất Nhị Tỳ (Đường cặp Kênh Xáng Búng Tàu)	2.363
		Giáp chân móng Cầu cũ Búng Tàu (Nhà anh Tiên)	Hết ranh đất Nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	2.363
		Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Mười Biếu (Đường cặp Kênh Ngang)	1.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.6	Hai đường song song sau Nhà lồng Chợ Búng Tàu	Ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	2.100
70	**Xã Hiệp Hưng**			
70.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Kênh Tây	2.500
		Cầu Kênh 82	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xáng Bộ)	2.240
70.2	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Cầu Kênh Tây	Đường 26 Tháng 3	3.640
		Đường 26 Tháng 3	Cầu vượt Cây Dương (Đường 3 Tháng 2)	4.000
		Cầu vượt Cây Dương	Đường Đoàn Văn Chia	4.800
		Đường số 5 (Đường Nguyễn Thị Điền)	Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	2.760
		Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	Cầu Kênh T82	2.240
70.3	Đường tỉnh 928	Kênh Châu Bộ	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.575
70.4	Đường Đoàn Văn Chia (Đường tỉnh 928)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	4.800
		Đường Võ Thị Tẩu	Kênh Trường học	3.400
70.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Nết	Cầu Lái Hiếu (Cầu vượt Cây Dương)	3.450
		Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	4.800
70.6	Đường Nguyễn Thị Phấn (Đường số 3)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	4.250
70.7	Đường Trần Văn Sơn (Đường số 19)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	4.400
70.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 17)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	4.400
		Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	3.750
70.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	4.250

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
70.10	Đường Nguyễn Văn Nết (Đường số 9)	Kênh Lái Hiếu	Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	3.600
		Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Cầu Kênh Châu Bộ	2.700
70.11	Đường Triệu Vĩnh Tường (Đường số 30)	Đường 3 Tháng 2	Đường số 22	4.800
70.12	Đường Hùng Vương (Đường số 31)	Đường 30 Tháng 4 (Trụ sở Công an xã)	Đường 3 Tháng 2	4.900
		Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	5.250
		Đường Nguyễn Thị Điền	Đường 30 Tháng 4	4.900
70.13	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Đoàn Văn Chia	Đường số 22	4.800
70.14	Đường Trương Thị Hoa	Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	3.750
70.15	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh Khu dân cư	1.760
		Các đường nội bộ		1.750
70.16	Đường vào khu Bờ Tràm	Ranh Khu dân cư vượt lũ Cây Dương	Lộ Kênh Bờ Tràm	1.200
70.17	Đường Nguyễn Thị Ba	Cầu Ranh Án	Cầu Kênh Bùi Kiệm	1.269
70.18	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	1.080
70.19	Đường số 22	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Hùng Vương	4.840
70.20	Đường số 20	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.900
70.21	Đường số 23	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	4.500
70.22	Đường số 25	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	4.500
70.23	Đường Lê Thị Bông	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	4.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
70.24	Đường Nguyễn Văn Thép	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	4.200
70.25	Đường Phạm Thị Dần (Đường D1 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	4.800
70.26	Đường Lê Thị Nương (Đường D2 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	4.800
70.27	Đường Bùi Thị Chăm (Đường D3 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	4.800
70.28	Đường Lê Thị Cảnh (Đường D4 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	4.800
70.29	Đường Nguyễn Thị Hóa (Đường số 10 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	4.800
70.30	Đường số 1	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	4.250
70.31	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường 30 Tháng 4	Hết đường nhựa	4.250
70.32	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	Đường Hùng Vương	Đường số 1	4.250
70.33	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 22	Đường số 4	3.600
70.34	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	3.600
70.35	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	Đường số 12 (25 mét)		5.300
		Đường số 10 (17 mét)		5.035
		Đường số 23 (17 mét)		5.035
		Đường số 25 (17 mét)		5.035
		Đường Lê Thị Bông (Đường số 27 (17 mét))		5.035

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
70.36	Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường số 1 (Lộ giới 18 mét)		5.250
		Đường số 2 (Lộ giới 15 mét)		4.988
		Đường số 3 (Lộ giới 14 mét)		4.725
		Đường số 4 (Lộ giới 14 mét)		4.725
		Đường số 5 (Lộ giới 14 mét)		4.725
		Đường số 6 (Lộ giới 14 mét)		4.725
		Đường số 7 (Lộ giới 14 mét)		4.725
71	**Xã Phụng Hiệp**			
71.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Đất Sét	2.500
71.2	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	1.440
		Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	Cầu La Bách	1.560
		Cầu La Bách	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	1.625
		Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (cầu Trường học)	1.575
71.3	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	1.080
71.4	Đường về Trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	Cầu Ngã tư Đất Sét	1.020
		Cầu ngã tư Đất Sét	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu UBND phường Lái Hiếu)	1.120
		Đường tỉnh 927 (Cầu Sậy Niếu)	Giáp ranh Lộ Xẻo Môn	1.120
71.5	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	1.679
72	**Xã Thạnh Hòa**			
72.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	4.200
		Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	Giáp ranh phường Đại Thành	5.640
72.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	5.504
		Cống Mâm Thao	Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	5.100
		Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	6.400
72.3	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Phú Hữu	3.600

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
72.4	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thể	2.067
		Kênh Mụ Thể	Cầu Cây	1.650
		Cầu Cây	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	1.440
72.5	Đường tránh Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	2.067
72.6	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 2) ấp Trường Khánh 1	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư xã Thạnh Hòa (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	4.733
72.7	Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	Các đường nội bộ		2.700
72.8	Đường song song Quốc lộ 1A (Không áp dụng đối với các thửa đất mặt tiền Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Đinh	Giáp ranh xã Đông Phước	1.500
72.9	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Hòa (Ấp Trường Khánh 1)	Quốc lộ 1A	Hết ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	1.200
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	1.088
72.10	Đường về xã Thạnh Hòa (Đường cũ)	Quốc lộ 1A	Đường về xã Thạnh Hòa	1.200
72.11	Đường đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	1.350
72.12	Đường về Cầu Nhị Hồng	Kênh mương lộ Quốc lộ 1A	Đầu Cầu Nhị Hồng	1.914
72.13	Đường đi Phố 10 căn	Cầu Bà Triệu	Cầu Xáng Bộ	1.150
72.14	Đường Tha La	Quốc lộ 61	Cầu Sơn Đài	1.375
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	1.012
72.15	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	1.100
72.16	Lộ Rạch Chanh - Ranh Làng	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Chanh	805

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
72.17	Đường dẫn vào Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	3.500
72.18	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Cả khu		2.700
72.19	Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ đa chức năng Minh Trí	Các tuyến đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		3.600
72.20	Khu Thương mại Chợ Cầu Trắng	Đường số 1; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		4.600
		Đường số 2, số 8 lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3); Đường số 9; Lộ giới 12 mét (2 - 7 - 3)		4.400
		Đường số 3, số 4, số 6, số 7; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		3.500
72.21	Khu tái định cư xã Tân Long (Sạt lở)	Đường nhựa đấu nối vào Đường tỉnh 925B		1.625
72.22	Chợ Thạnh Hòa	Các đường nội bộ trong chợ		1.725
72.23	Chợ Phú Khởi	Các đường nội bộ trong chợ		1.725
72.24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường Trung học cơ sở Long Thạnh	2.400
		Các đường nội ô trong chợ		2.520
72.25	Chợ Tân Long (cũ)	Cả khu		3.070

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1	**Phường Ninh Kiều**			
1.1	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phan Đăng Lưu	23.100
1.2	Đường Bà Triệu	Đường Ngô Gia Tự	Cuối đường	28.400
1.3	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Đinh Tiên Hoàng	34.700
1.4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Đường Phạm Ngũ Lão	39.900
1.5	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	18.900
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	16.200
1.6	Đường Châu Văn Liêm	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.7	Đường Đề Thám	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Khuyến	70.500
		Đường Nguyễn Khuyến	Đường Huỳnh Cương	63.800
1.8	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Văn Tần	Đường Ngô Đức Kế	36.900
		Đường Ngô Đức Kế	Cuối đường	18.900
1.9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	57.100
1.10	Đường Đồng Khởi	Đường Hòa Bình	Đường Châu Văn Liêm	63.100
		Đường Châu Văn Liêm	Cuối đường	32.100
1.11	Đường 3 Tháng 2	Đường Mậu Thân	Giáp ranh phường Tân An	63.800
1.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Hòa Bình	Đường Trần Ngọc Quế	98.000
1.13	Đường cặp bờ kè Hồ Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Trường Đại học Cần Thơ (Khu II)	23.800
1.14	Đường cặp bờ kè Rạch Khai Luông	Giáp ranh Nhà khách Đoàn 30	Cầu Ninh Kiều	21.000
1.15	Đường nội bộ Vincom Xuân Khánh	Cả khu		31.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.16	Đường Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Đường Nguyễn An Ninh	100.300
		Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	55.900
1.17	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	34.700
1.18	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân	23.100
		Đường Hùng Vương	Hẻm 67, Đường Phan Đăng Lưu	16.800
1.19	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Trãi	Đường 30 Tháng 4	177.800
1.20	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	47.600
1.21	Đường Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay Bến xe	62.700
1.22	Đường Huỳnh Cương	Đường Hoàng Văn Thụ - quanh Hồ Xáng Thổi	Đường Hoàng Văn Thụ	46.800
1.23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mậu Thân	41.900
1.24	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Đường Yết Kiêu	21.000
1.25	Đường Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Đường Phan Văn Trị		21.000
1.26	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Ngô Quyền	78.500
1.27	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	55.700
1.28	Đường Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III)	Đường 30 Tháng 4	71.400
1.29	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III) - Đường Trương Định	109.400
		Đường Trương Định	Đường Hòa Bình	71.400
1.30	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trương Định	Cuối đường	18.900
1.31	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Bần)	Đường Mậu Thân	Đường 3 Tháng 2	18.900
1.32	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Tham Tướng)	Sông Cần Thơ	Đường Mậu Thân	16.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.33	Đường Mậu Thân	Đường Tầm Vu	Đường 30 Tháng 4	35.900
		Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	85.100
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Rạch Ngỗng 1	73.200
1.34	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	84.500
1.35	Đường Ngô Đức Kế	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	55.900
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	32.100
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	21.400
1.36	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	59.400
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Võ Thị Sáu	34.700
1.37	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	34.700
		Đường Hòa Bình	Đường Lý Thường Kiệt	34.700
1.38	Đường Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Đường Hòa Bình	87.800
		Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	75.200
1.39	Đường Ngô Văn Sở	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	46.200
1.40	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.41	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	46.200
1.42	Đường Nguyễn Du	Đường Châu Văn Liêm	Đường Ngô Đức Kế	18.900
1.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Hữu Hạnh	34.700
1.44	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	46.200
1.45	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.46	Đường Nguyễn Thần Hiến	Đường Lý Tự Trọng	Cuối đường	23.100
1.47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	34.700
		Cầu Quang Trung	Đường Tầm Vu	21.000
1.48	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	114.000
1.49	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Phan Văn Trị	Đường Mậu Thân	39.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.50	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	32.600
		Hẻm 85	Cuối đường	21.000
1.51	Đường Phan Bội Châu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	63.100
1.52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	63.100
1.53	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bà Huyện Thanh Quan	39.300
1.54	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	Đường Ngô Đức Kế	87.800
		Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	73.200
1.55	Đường Quang Trung	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 33 và Hẻm 50	39.300
		Hẻm 33 và Hẻm 50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	26.200
1.56	Đường Tầm Vu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vincom Xuân Khánh	14.700
		Vincom Xuân Khánh	Đường Trần Ngọc Quế	9.500
1.57	Đường Tân Trào	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	65.500
1.58	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	46.200
1.59	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	23.100
1.60	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Đường Mậu Thân	106.400
1.61	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	47.600
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	21.400
1.62	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	46.200
1.63	Đường Trần Văn Hoài	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	47.600
1.64	Đường Trương Định	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Ngô Quyền	28.400
		Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	14.700
		Đường Đề Thám	Đường Lý Tự Trọng	23.100
1.65	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	42.000
1.66	Đường Võ Văn Tần	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.67	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Hoàng Văn Thụ	63.100
1.68	Đường Yết Kiêu	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Anh Xuân	18.900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.69	Khu nội bộ Mậu Thân	Đường Cao Thắng		15.600
		Đường Đinh Công Tráng		15.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh		15.600
		Đường Nguyễn Ngọc Trai		15.600
		Đường Nguyễn Văn Trỗi		15.600
1.70	Đường nội bộ Khu tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 5)	Các trục đường chính		18.900
1.71	Khu dân cư (Kế Chi cục Thú y) 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 9)	Các trục đường chính		18.900
1.72	Khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		11.600
1.73	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 Tháng 4	Ngã ba hẻm	20.000
		Các trục chính còn lại		17.900
1.74	Hẻm 54, Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hết trục đường chính	18.900
1.75	Hẻm 14; Hẻm 86, Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đề Thám	23.100
1.76	Hẻm 95, Đường Mậu Thân	Đường Mậu Thân	Trạm Y tế (cũ)	16.800
1.77	Hẻm 72B, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	11.600
1.78	Hẻm 88, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	11.600
1.79	Hẻm 93, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	18.900
1.80	Hẻm 218, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	16.800
1.81	Hẻm 50, Đường Quang Trung	Đường Quang Trung	Cuối hẻm	9.500
1.82	Hẻm 108, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Việt Hồng	18.900
2	**Phường Cái Khế**			
2.1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	39.900
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Đệ (Bên trái)	35.050
2.3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	14.700
		Ngã ba	Cuối đường	9.500
2.4	Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	28.400
2.5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	11.600
2.6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	16.800
2.7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
2.8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	21.000
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2	20.500
2.9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	34.700
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	16.800
2.10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
2.11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	46.200
2.12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	55.900
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	18.600
2.13	Đường Nguyễn Bỉnh	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	16.800
2.14	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	46.200
2.15	Đường Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	26.300
2.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
2.17	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2.18	Đường Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	7.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.19	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay Bến xe	114.000
2.20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	47.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Cồn Khương	32.100
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (Đường hai bên chân cầu)	14.300
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	14.300
2.21	Đường Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	7.400
2.22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	52.400
2.23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	32.600
2.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
2.25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	52.400
		Đường Lê Lợi	Hai Bến phà Cần Thơ	26.200
2.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	42.000
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	18.900
2.27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2.28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	95.100
2.29	Đường Trần Văn Ơn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	11.600
2.30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	32.600
2.31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	46.200
2.32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	16.800
2.33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Bình Thủy	20.000
2.34	Khu chung cư C Mậu Thân	Cả khu		6.300
2.35	Khu chung cư Cơ Khí	Cả khu		7.400
2.36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Cả khu		23.100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.37	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1); Khu dân cư Hoàn Mỹ (Trừ trục đường đã được đặt tên)	Cả khu		11.600
2.38	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Cả khu		18.900
2.39	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão	18.900
2.40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	13.700
2.41	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	8.800
2.42	Hẻm 38, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
2.43	Hẻm 42, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
2.44	Hẻm 54, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	12.600
2.45	Hẻm 62, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
3	**Phường Tân An**			
3.1	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	51.900
3.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	33.200
3.3	Đường Quản Trọng Hoàng	Đường 3 Tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	11.600
3.4	Đường Tầm Vu	Đường Trần Ngọc Quế	Chợ Tầm Vu	18.900
		Chợ Tầm Vu	Cầu Mương Lộ	9.500
		Cầu Mương Lộ	Cuối đường	9.500
3.5	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Ninh Kiều	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	59.300
3.6	Đường Trần Hoàng Na	Đường Tầm Vu (Đường dân sinh hai bên cầu)	Chân cầu Trần Hoàng Na	18.000
		Chân cầu Trần Hoàng Na	Đường 3 Tháng 2	30.900
		Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	23.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.7	Đường Lê Văn Thuấn (Hẻm 132, Đường 3 Tháng 2)	Đường 3 Tháng 2	Nhánh hẻm 25, Đường Nguyễn Văn Linh	10.500
3.8	Đường Nam Cao (Đường B12 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	9.500
3.9	Đường Ngô Tất Tố (Đường B26 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	9.500
3.10	Đường Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhựt 2)	Đường số 5	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	7.400
3.11	Đường Phạm Sơn Khai (Trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường Búng Xáng	16.800
3.12	Đường Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Cầu Rạch Ngỗng	23.800
3.13	Đường cặp bờ kè Rạch Ngỗng	Đường Búng Xáng	Cầu Rạch Ngỗng 2	12.600
3.14	Đường Lê Bình	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	23.100
3.15	Đường Lê Chân (Đường A2 - Khu dân cư 91B)	Đường số B21	Đường số 23	9.500
3.16	Đường Lý Chính Thắng	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Linh	11.600
3.17	Đường Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - Khu dân cư Metro)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường số 3	9.500
3.18	Đường Ngô Thì Nhậm (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường số 6	Đường Trần Minh Sơn	7.400
3.19	Đường Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hoàng Na	16.800
		Đường Trần Hoàng Na	Cuối đường	16.800
3.20	Đường Nguyễn Minh Quang (Đường số 24 - Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Nguyễn Minh Quang	7.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.21	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	16.700
3.22	Đường Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	7.400
3.23	Đường Phan Huy Chú (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	7.400
3.24	Đường Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư nâng cấp đô thị)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Long Tuyền	16.700
3.25	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 05 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ	9.500
3.26	Đường Trần Nam Phú	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường cặp Hồ Búng Xáng	17.900
3.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	47.600
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	21.400
3.28	Đường Trần Văn Long	Đường số 5 - Khu dân cư Thới Nhựt 2	Đường cặp Rạch Bà Bộ	9.500
3.29	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 6, Khu dân cư Thới Nhựt 2	7.400
3.30	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	7.400
3.31	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	7.400
3.32	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	29.700
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ	23.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	23.100
3.33	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		16.800
		Trục phụ		6.750
3.34	Khu chung cư Đường 3 Tháng 2 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D, do Nhà nước đầu tư		11.600
		Trục phụ		9.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.35	Khu dân cư 91B (Giai đoạn 1, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		16.800
		Trục phụ		9.500
3.36	Khu dân cư 148, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đường trải nhựa	9.500
3.37	Khu dân cư 351, Đường 30 Tháng 4	Các trục đường chính		14.700
3.38	Khu dân cư 274, Đường 30 Tháng 4	Đường nội bộ		14.700
3.39	Khu dân cư 515, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hết đường trải nhựa	9.500
3.40	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		7.400
3.41	Khu dân cư Hàng Bàng	Cả khu		7.400
3.42	Khu dân cư Metro Cash (Trừ Đường số 1)	Trục chính		9.500
		Trục phụ		7.400
3.43	Khu dân cư Phước Kiến, Tầm Vu	Đường nội bộ		8.400
3.44	Khu tái định cư Thới Nhựt 2 (Giai đoạn 1 và 2)	Cả khu		7.400
3.45	Khu tái định cư Thới Nhựt - Lô 1A (Công ty Hồng Quang làm chủ đầu tư)	Phần tiếp giáp Đường Trần Bạch Đằng		14.700
		Các trục đường còn lại		7.500
3.46	Khu tái định cư Trường Đại học Y Dược (Giai đoạn 1)	Trục chính		14.700
		Trục phụ		9.500
3.47	Hẻm 12, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	10.500
3.48	Hẻm 483, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 17, Đường Trần Hoàng Na	10.500
3.49	Hẻm 577, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	10.500
4	**Phường An Bình**			
4.1	Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	29.300
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	19.800
4.2	Đường Trần Hoàng Na	Cầu Đầu Sấu	Đường Nguyễn Văn Cừ	23.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.3	Đường Hậu Giang	Đường 3 Tháng 2	Cuối đường	13.700
4.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	28.100
		Cầu Cái Sơn 2	Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	16.600
		Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	Giáp ranh xã Phong Điền	5.600
4.5	Đường Tú Xương (Đường số 6, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Xuân Thủy	Cuối đường	8.800
4.6	Đường Xuân Thủy (Đường số 7 và Đường số 15, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Quốc Việt	8.800
4.7	Đường Hoàng Quốc Việt	Lộ Vòng Cung	Cầu Hàng Bàng	8.700
4.8	Đường Nguyễn Văn Trường	Lộ Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	6.800
4.9	Đường Trần Vĩnh Kiết	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	8.300
4.10	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	8.800
		Cầu Rau Răm	Giáp ranh xã Phong Điền	6.800
4.11	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng (Khu B)	Phần mở rộng		8.800
4.12	Khu dân cư Hồng Phát (Các trục đường nội bộ chưa có tên trong bảng giá đất)	Trục chính		12.600
		Trục phụ		8.800
4.13	Khu đô thị mới An Bình	Cả khu		8.800
4.14	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Cả khu		4.900
4.15	Khu tái định cư Rạch Ngã Ngay	Cả khu		5.900
4.16	Khu chợ Mỹ Khánh và XD Thương mại thuộc Khu tái định cư hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp Đường Nguyễn Văn Cừ		9.900
4.17	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (Thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trường Tiền - Bông Vang	7.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.18	Đường Trường Tiền - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	3.400
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	2.900
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		2.900
4.19	Đường Rạch Kè - Bờ Hồ	Rạch Kè	Rạch Bờ Hồ	2.000
4.20	Đường cặp Rạch Cái Sơn (Hai bên)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Vòng Cung	2.000
4.21	Hẻm 234, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	2.500
4.22	Hẻm 170, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	2.000
4.23	Hẻm 36, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	3.500
4.24	Đường Rau Mui - Mỹ Hòa	Cầu Rau Mui	Giáp ranh khu vực Mỹ Hòa	2.000
4.25	Đường cặp Rạch Sao	Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Phong Điền	2.000
4.26	Khu tái định cư An Bình	Trục chính		12.000
		Trục phụ		11.000
4.27	Khu tái định cư Ninh Kiều	Trục chính		12.000
		Trục phụ		11.000
4.28	Khu tái định cư Phong Điền (Giai đoạn 1)	Trục chính		6.500
		Trục phụ		5.500
5	**Phường Bình Thủy**			
5.1	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	17.800
			Hết ranh Cảng Cần Thơ (Bên phải)	17.800
5.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Truyền Thanh	22.300
		Đường Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Ngã Tư	12.500
		Cầu Ngã Tư	Cầu Rạch Chanh	6.200
5.3	Đường Lạc Long Quân (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	17.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.4	Đường Nguyễn Chánh Tâm (Đường số 6, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Kinh Dương Vương	8.700
5.5	Đường Kinh Dương Vương	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 25, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	14.800
5.6	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 7, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	14.800
5.7	Đường Đỗ Trọng Văn (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Hết trục Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	14.800
5.8	Đường Đặng Văn Dầy (Trục Đường số 1, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	14.800
5.9	Đường Đinh Công Trứ (Trục Đường số 29, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 20, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	14.800
5.10	Đường Trần Nhật Duật (Đường số 36, 37, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Trục Đường số 15, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	14.800
5.11	Đường Huỳnh Phan Hộ (Phía bên trái hướng Đường Lê Hồng Phong vào)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	9.800
5.12	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bùi Hữu Nghĩa	12.900
5.13	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Cái Khế	Cầu Bà Bộ	20.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cầu Rạch Chanh	14.800
5.14	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Đệ, Hẻm 86 Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bình Thủy	28.400
5.15	Đường Lê Phước Thọ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Rạch Sao (Giáp phường Long Tuyền)	12.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.16	Đường Đồng Ngọc Sứ	Đường Trần Quang Diệu	Ngã ba	12.000
		Ngã ba	Đường Phạm Hữu Lầu	6.000
5.17	Đường Đồng Văn Cống	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Quang Diệu	12.900
5.18	Đường Lê Quang Chiểu	Đường Lê Văn Sô	Đường Nguyễn Thông	5.100
5.19	Đường Lê Văn Bì	Đường Lê Văn Sô	Đường Lê Phước Thọ	5.100
5.20	Đường Lê Văn Sô	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	6.000
5.21	Đường Nguyễn Đệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	26.300
5.22	Đường Nguyễn Thông	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	10.000
5.23	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	10.000
5.24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Quang Diệu	Đường Đồng Văn Cống	5.100
5.25	Đường Phạm Ngọc Hưng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Văn Kiệt	6.000
5.26	Đường Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		4.000
5.27	Đường Trần Quang Diệu	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	17.200
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	7.600
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy	5.100
5.28	Đường Trần Văn Nghiêm	Đường Trần Quang Diệu	Cuối hẻm 172, Đường Trần Quang Diệu	5.100
5.29	Đường Đặng Thị Nhường	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	5.100
5.30	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	9.100
5.31	Đường Nguyễn Thị Tính	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	6.000
5.32	Khu tập thể Cầu Đường 675	Cả khu		6.000
5.33	Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301), dự án chủ đầu tư Ngân Thuận (Trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		14.800
		Trục phụ		8.700

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.34	Khu tái định cư công trình bồi thường, giải phóng mặt bằng cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Đường trục chính trên 10 mét		16.200
		Đường trục phụ dưới 10 mét		14.500
5.35	Khu dân cư Công ty Cổ phần Xây lắp PTKD nhà đầu tư	Đường nội bộ toàn khu		6.000
5.36	Khu dân cư An Thới	Trục chính		8.000
		Trục phụ		6.000
5.37	Khu tái định cư Hẻm 115, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cả khu		4.000
5.38	Khu tái định cư Bành Văn Khuê, Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		4.000
5.39	Hẻm 180, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		6.000
5.40	Hẻm 412, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết đoạn trải nhựa	5.100
5.41	Hẻm 512, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	8.000
6	**Phường Long Tuyền**			
6.1	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ	Giáp ranh phường Thới An Đông	8.200
6.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Cầu Rạch Chanh	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	4.600
		Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	Hết ranh phường Long Tuyền	3.800
6.3	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	15.000
		Cầu Rạch Chanh	Hết ranh phường Long Tuyền	11.500
6.4	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Võ Văn Kiệt	Rạch Chanh	11.300
6.5	Đường Đinh Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Đường Võ Văn Kiệt	5.100
		Đường Võ Văn Kiệt	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	3.830
6.6	Đường Lê Phước Thọ	Cống Rạch Sao	Đường tỉnh 918 (Bờ kè rạch Cái Sơn - Hàng Bàng)	11.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.7	Đường Xuân Hồng (Đường số 1 - Khu tái định cư phường Long Tuyền và Đường số 36 - Khu đô thị hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ)	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường số 5 - Khu đô thị mới hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ	6.400
6.8	Khu dân cư P2 (Đối diện chợ Bà Bộ)	Cả khu		4.000
6.9	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng	Cả khu		4.600
6.10	Khu tái định cư Bình Nhựt (12,8 ha)	Trục chính		6.900
		Trục phụ		4.600
6.11	Khu tái định cư phường Long Tuyền	Cả khu		5.900
6.12	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục chính trên 10 mét		16.200
		Đường trục phụ dưới 10 mét		14.000
6.13	Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	Trục chính		11.300
		Trục phụ		7.100
6.14	Đường Nguyễn Thanh Sơn	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Võ Văn Kiệt	4.000
6.15	Đường Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đường Võ Văn Kiệt	5.100
6.16	Đường Nguyễn Văn Trường	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Hết ranh phường Long Tuyền	5.500
6.17	Đường Tạ Thị Phi	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	4.000
6.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu tái định cư phường Long Tuyền	5.100
6.19	Đường Rạch Chanh	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Rạch Bà Cầu	4.000
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hồ Trung Thành	2.900
6.20	Bờ kè Rạch Cam	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết đoạn bờ kè	7.800
6.21	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Ranh Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	5.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.22	Đường Trường Tiền - Bông Vang	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết ranh phường Long Tuyền	3.100
6.23	Đường Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất)	Cầu Cái Sơn 2 (Phường Long Tuyền)	Hết ranh phường Long Tuyền	12.000
6.24	Đường Kè Cái Sơn - Mương Khai	Đường Lê Phước Thọ	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	11.200
6.25	Đường Rạch Hàng Bàng	Cầu Bà Bộ (Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh))	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	4.000
7	**Phường Thới An Đông**			
7.1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cầu Trà Nóc	17.800
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	12.000
7.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	4.900
		Cầu Rạch Gừa	Cầu Trà Nóc 2	3.000
		Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	3.900
7.3	Đường Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ - Rạch Chanh	7.900
7.4	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên phải)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	9.800
7.5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	5.800
7.6	Đường kè chống sạt lở sông Trà Nóc	Cầu Xẻo Mây	Rạch Chùa	4.500
7.7	Đường Âu Cơ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	13.900
7.8	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Hồng Phong	Rạch Xẻo Mây - Lê Thị Hồng Gấm	4.900
		Rạch Xẻo Mây	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	3.000
		Ngã ba Trạm y tế phường Thới An Đông	Hết ranh Trạm Y tế phường Thới An Đông	2.800
7.9	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Giáp ranh phường Long Tuyền	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu Giáo Dẫn)	18.500
7.10	Đường Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Cầu Giáo Dẫn (Quốc lộ 91B)	3.900
7.11	Đường Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	Kênh Ông Tường	3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.12	Khu dân cư vượt lũ phường Trà Nóc (cũ)	Cả khu		8.600
7.13	Khu tái định cư Vành Đai Sân bay	Đường Âu Cơ	Hết đoạn trải nhựa	10.200
7.14	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục phụ dưới 10 mét		14.000
7.15	Hẻm 19, Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		3.900
7.16	Hẻm 29, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	4.900
7.17	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	3.100
7.18	Hẻm 65, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	3.100
7.19	Hẻm liên tổ 2, 3, 4, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	3.100
7.20	Hẻm 71, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	3.900
7.21	Hẻm 3, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết đoạn trải nhựa (Nhà văn hóa khu vực 4)	3.900
7.22	Hẻm 129, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	3.100
7.23	Hẻm 40, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	3.100
7.24	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6, 7, 8)	Đường Lê Hồng Phong	Toàn khu	3.900
7.25	Đường vào Tổng Công ty phát điện 2, phường Trà Nóc (cũ)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng Công ty phát điện 2	3.000
7.26	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	3.000
7.27	Hẻm 32, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	3.900
7.28	Hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Đường Âu Cơ	3.100
7.29	Hẻm 72, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	3.100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.30	Hẻm 149, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	3.100
7.31	Các nhánh hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	3.100
7.32	Hẻm 90, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	3.100
7.33	Hẻm 48, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Rạch Chanh	3.100
7.34	Hẻm 28, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	3.100
7.35	Hẻm 38, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn trải nhựa	3.900
7.36	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên trái)	Đường Phạm Thị Ban	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	3.000
7.37	Đường cặp Rạch Miễu Trắng	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Kênh Ông Tường	3.000
7.38	Hẻm 1, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	3.920
7.39	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 2)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	3.920
7.40	Hẻm 2, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	3.430
7.41	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 1)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6,7,8)	3.430
7.42	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	3.920
7.43	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch ông Táo	8.400
7.44	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	9.730
7.45	Hẻm 44, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	3.900
7.46	Hẻm 38, Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối hẻm	2.400
7.47	Hẻm 95, Đường Âu Cơ	Đường Âu Cơ	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	9.730
7.48	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên phải)	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	2.400
7.49	Đường bờ trái Rạch Xéo Điều	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.50	Đường bờ trái Rạch Mương Khai	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Thị Mười	2.400
7.51	Đường cặp sông Trà Nóc	Rạch ông Bền	Giáp ranh phường Ô Môn	2.400
7.52	Đường vào chợ Ngã Tư	Cầu Thới Ninh	Kinh ông Huyện	2.400
8	**Phường Cái Răng**			
8.1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	Cầu Số 10 (Giáp ranh xã Thạnh Xuân)	9.100
8.2	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	4.300
		Sông Ba Láng	Giáp ranh xã Nhơn Ái	2.300
8.3	Đường Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Đường Võ Tánh	Đường Nguyễn Trãi	11.600
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	11.600
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	15.000
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	12.100
		Đường Hàng Gòn	Nút giao IC4	10.700
8.4	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Giáp ranh phường Hưng Phú	Cầu Cái Da	5.600
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	4.300
8.5	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	Quốc lộ 1	Hết ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	4.900
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	Giáp ranh Trường học và các đường Khu Thương mại Cái Chanh	5.500
8.6	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	9.500
		Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	Giáp ranh phường Hưng Phú	11.700
8.7	Đường Duy Tân	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	19.500
8.8	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	19.500
8.9	Đường Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	19.500
8.10	Đường Hàng Gòn	Đường Phạm Hùng	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	4.300
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	3.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.11	Đường Hàng Xoài	Đường Phạm Hùng	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	3.300
8.12	Đường Lê Bình	Đường Phạm Hùng	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	12.900
8.13	Đường Lê Hồng Nhi	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	4.900
		Đường Nhật Tảo	Chùa Ông Một	4.300
8.14	Đường Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8	9.800
8.15	Đường Lê Thái Tổ	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Trãi	19.500
8.16	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	19.500
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	8.600
8.17	Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	19.500
8.18	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	Đường Phạm Hùng	12.900
8.19	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	5.500
		Đường Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	3.300
8.20	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	11.700
8.21	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Tánh	8.600
8.22	Đường Nhật Tảo	Đường Võ Tánh	Đường Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chính trị)	4.300
8.23	Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	8.600
		Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Nước Vận	8.600
8.24	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	17.200
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	10.700
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	8.600
8.25	Đường Huỳnh Thị Nở	Đường Vành Đai phía Tây	Đường Nguyễn Thị Trâm	2.700
		Đường Nguyễn Thị Trâm	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	3.900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.26	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	19.500
8.27	Đường Võ Tánh	Đường Phạm Hùng	Hết ranh Đại Chủng Viện	10.700
		Giáp ranh Đại Chủng Viện	Đường Nguyễn Việt Dũng	8.600
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	5.500
8.28	Đường Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	11.700
8.29	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến ranh phường Hưng Phú (Trừ các tuyến đã đặt tên trong Bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		11.700
		Trục đường chính đường B		9.800
8.30	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (Đường số 6)	10.000
8.31	Đường Nguyễn Văn Lưu	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Đường Lê Trọng Tấn (Dự án TTVH Tây Đô)	12.000
8.32	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		3.900
		Trục phụ		2.900
8.33	Khu dân cư Hoàng Quân - An Phú - Thạnh Mỹ A	Trục chính		7.600
		Trục phụ		6.400
8.34	Dự án Chỉnh trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Cả khu		4.300
8.35	Khu Nhà ở phường Thường Thạnh - An Phú Eco City	Cả khu		4.800
8.36	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (Phường Ba Láng cũ)	Cả khu		3.300
8.37	Khu tập thể số 9 (Ba Láng cũ)	Cả khu		9.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.38	Khu dân cư Quân đội (Yên Hạ A)	Cả khu		4.400
8.39	Khu tái định cư Thường Thạnh (Kế Nhà tạm giữ)	Cả khu		3.800
8.40	Đường Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình - Thường Thạnh)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	4.900
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Ngã Bát	3.900
8.41	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	3.300
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường THCS Thường Thạnh	2.300
8.42	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ngã ba Vàm Nước Vận	Giáp ranh phường Hưng Phú	2.300
8.43	Lộ Chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	4.300
		Bến đò số 10	Đường Lê Hồng Nhi	2.700
8.44	Đường Đình Nước Vận	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Nước Vận	4.300
8.45	Đường Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10 mét)	Quốc lộ 1	Đường Trần Hưng Đạo	4.300
8.46	Đường Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Lộ Chợ số 10	5.500
8.47	Đường cặp sông Cái Răng Bé	Đình Nước Vận	Hết cầu Mù U	1.800
8.48	Tuyến Lộ Hậu Tân Thạnh Tây (Toàn tuyến)	Đường cặp Rạch Cái Đôi	Đường cặp Rạch Bàng	1.800
9	**Phường Hưng Phú**			
9.1	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Cần Thơ	Nút giao thông IC3	5.900
9.2	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Nút giao thông IC3	8.800
		Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu Cái Cui	11.700
9.3	Đường Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	9.000
9.4	Đường Cái Cui	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cảng Cái Cui	2.300

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.5	Đường số 1A	Đường Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	2.200
9.6	Đường Chí Sinh (Lộ Hậu Tân Phú)	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Ba Dầu	2.300
		Cầu Ba Dầu	Lộ Rạch Cây Tràm	2.100
9.7	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Chí Sinh	Đường Trương Vĩnh Nguyên	3.500
9.8	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Ngã Bát	Rạch Cái Tắc	3.900
9.9	Đường Bùi Quang Trinh (Đường số 8, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15 (Khu dân cư 586)	11.700
9.10	Đường Cao Minh Lộc (Đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	9.800
9.11	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường B7 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1	9.800
9.12	Đường Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cặp Đường dẫn cầu Cần Thơ	11.700
9.13	Đường Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Nhựt Tảo	9.800
9.14	Đường Lê Nhựt Tảo (Đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	11.700
9.15	Đường Lê Văn Tưởng (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 12 - Khu dân cư Phú An	11.700
9.16	Đường Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	11.700
9.17	Đường Nguyễn Thái Sơn (Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường dẫn Cầu Cần Thơ	Đường A6	9.800
9.18	Đường Đoàn Văn Chia (Đường B3-Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường B18	Đường A9	9.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.19	Đường Nguyễn Hùng Minh (Đường B26 - Khu tái định cư Hưng Phú)	Đường A12	Đường A15	7.500
9.20	Đường Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	11.700
9.21	Đường Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Đường Mai Chí Thọ	Đường Nguyễn Thị Sáu	11.700
9.22	Đường Nguyễn Ngọc Bích (Đường B6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường B20 - Khu dân cư Hưng Phú 1	9.800
9.23	Đường Nguyễn Thị Sáu (Đường số 6, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15, Khu dân cư 586	11.700
9.24	Đường Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	9.800
9.25	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	11.700
9.26	Đường Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	9.800
9.27	Đường Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	11.700
9.28	Đường Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	9.800
9.29	Khu tái định cư phường Hưng Phú (Lô số 3B)	Cả khu		7.500
9.30	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		7.500
9.31	Khu Novaland Group	Cả khu		9.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.32	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ sông Cần Thơ đến Đường 2 Tháng 9, giáp ranh phường Cái Răng (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		11.700
		Trục đường chính đường B		9.800
9.33	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ Ranh phường Cái Răng đến ranh xã Châu Thành (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		10.500
		Trục đường chính đường B		9.600
9.34	Lộ cặp sông Bùng Binh	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.800
9.35	Lộ cặp sông Bến Bạ	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.800
9.36	Lộ cặp sông Cái Cui	Sông Hậu	BCH Quân sự phường	1.600
9.37	Đường liên khu vực Phú Thuận - Phú Thành	Cầu Ba Dầu	Sông Cái Cui	1.600
9.38	Tuyến lộ Rạch Cây Tràm	Sông Bến Bạ	Sông Cái Cui	1.600
9.39	Tuyến lộ cặp sông Cần Thơ	Cầu Hưng Lợi	Miếu Bà	1.600
9.40	Tuyến lộ cặp sông Hậu	Miếu Bà	Quảng trường 586	1.600
9.41	Tuyến Đường Kênh Thạnh Đông (Nối Mù U - Bến Bạ)	Rạch Mù U	Sông Bến Bạ	2.300
9.42	Tuyến hai bên Rạch Ngã Bát	Cầu Ngã Bát	Kênh Thạnh Đông	1.600
9.43	Tuyến hai bên Rạch Xẻo Lá	Cầu Xẻo Lá	Kênh Thạnh Đông	1.600
9.44	Tuyến Rạch Mật Cật	Cầu Mật Cật tại Rạch Xẻo Lá	Ngã tư Rạch (Mật Cật-Đường Gỗ - Lòng Ông - Hàng Bần)	1.600
9.45	Tuyến hai bên Rạch Hàng Bần	Cầu Hàng Bần	Rạch Xẻo Gừa	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.46	Tuyến Đường Rạch Đường Gỗ	Kênh Thạnh Đông	Đường Nguyễn Văn Quy	1.600
9.47	Tuyến Rạch Cái Đôi	Cầu Cái Đôi	Đường Mai Chí Thọ	1.600
9.48	Tuyến Rạch Lòng Óng	Ngã tư Rạch (Mật Cật - Đường Gỗ - Lòng Óng - Hàng Bần)	Rạch Giồng Ổi	1.600
9.49	Tuyến Rạch Xẻo Gừa	Cầu Ngã Bát	Ngã ba Phú Trung	1.600
9.50	Tuyến Rạch Cái Tắc	Ngã ba Phú Trung	Ngã ba Bùng Binh	1.600
9.51	Rạch Giồng Ổi	Cầu Giồng Ổi	Kênh Thạnh Đông	1.600
9.52	Lộ Quận (Lò Mổ)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Rạch Cái Tắc	2.300
9.53	Đường dẫn Cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Rạch Ngã Bát	2.300
10	**Phường Ô Môn**			
10.1	Quốc lộ 91	Cầu Ô Môn	Giáp ranh phường Thới Long	3.700
		Giáp ranh phường Phước Thới	Cầu Tắc Ông Thục	3.500
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	3.300
10.2	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (Bên phải)	13.700
			Cầu Ô Môn (Bên trái)	9.600
10.3	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên phải)	8.000
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên trái)	5.320
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên trái)	4.900
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	4.480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.4	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	3.400
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	2.800
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	3.200
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	2.800
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	4.300
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	2.600
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên phải)	4.100
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên trái)	2.600
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên phải)	2.800
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên trái)	1.800
10.5	Đường Bến Bạch Đằng	Đầu vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	21.600
10.6	Đường Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	8.100
10.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	Cổng Bệnh viện Ô Môn	15.100
10.8	Đường Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Đường Cách Mạng Tháng Tám	17.200
10.9	Đường Đắc Nhẫn (Đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Đường Tôn Đức Thắng	Rạch Sáu Thước	3.400
10.10	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	20.000
10.11	Đường 26 Tháng 3	Quốc lộ 91	Đường Kim Đồng	33.300
10.12	Đường 3 Tháng 2	Đường Kim Đồng	Đường Huỳnh Thị Giang	13.900
10.13	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Bệnh viện Ô Môn	11.800
10.14	Đường Huỳnh Thị Giang	Đường Châu Văn Liêm	Đường 26 Tháng 3	15.100
10.15	Đường Kim Đồng	Đường 26 Tháng 3	Rạch Cây Me	17.200
10.16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	16.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.17	Đường Lê Văn Tám	Đường 26 Tháng 3	Đường Cách Mạng Tháng Tám	15.000
10.18	Đường Lưu Hữu Phước	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	17.200
10.19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	9.000
10.20	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	21.500
10.21	Đường Nguyễn Du	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Nguyễn Trãi	14.000
10.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	12.000
10.23	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 26 Tháng 3	Chợ Ô Môn	20.200
10.24	Đường Phan Đình Phùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	14.000
10.25	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Cầu Huyện đội	30.000
10.26	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	9.600
10.27	Đường Trần Quốc Toản	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	17.000
10.28	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	5.100
		Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	Hết Thánh Thất Cao Đài	3.000
10.29	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	9.600
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	6.500
10.30	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cây Me	10.800
		Cầu Cây Me	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	7.500
10.31	Đường nội bộ Khu Dân tộc Nội trú (Trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		3.400
10.32	Đường Bến Hoa Viên	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	4.500
		Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào Chùa Long Châu	3.400
10.33	Chợ Thới An	Hẻm nhà Thương	Đình Thới An	6.000
10.34	Đường vào Trung tâm Y tế dự phòng	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ranh đất Cơ quan Quản lý thị trường	3.400
10.35	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Giáp ranh phường Thới Long	3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.36	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long (Bên trái)	Quốc lộ 91 (cũ)	Giáp ranh xã Trường Thành	2.600
10.37	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		9.000
		Các trục đường còn lại		7.000
10.38	Khu tái định cư Đường tỉnh 920B	Cả khu		4.300
10.39	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận Ô Môn (cũ)	Cả khu		5.300
10.40	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khu 1)	Cả khu		7.900
10.41	Khu tái định cư sau Trường Dân tộc Nội trú quận Ô Môn (Do Công ty TNHH MTV Xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Cả khu		4.600
11	**Phường Phước Thới**			
11.1	Đường tỉnh 922	Cầu Bà Cai	Cầu Mương Huyện	4.800
11.2	Khu dân cư phường Phước Thới	Cả khu		2.500
11.3	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Cả khu		3.600
11.4	Khu dân cư Công đoàn Giáo Viên	Cả khu		3.000
11.5	Chợ Phước Thới	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Chùa (Trừ hành lang đường sông)	7.600
11.6	Đường Đặng Thanh Sử (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2.000
11.7	Đường tỉnh 920B	Rạch Cái Chôm	Đường Đặng Thanh Sử	4.000
11.8	Hai bên Chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	6.000
11.9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Giáo Dẫn	2.400
		Cầu Giáo Dẫn	Giáp ranh xã Phong Điền	2.400
11.10	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc phường Phước Thới		3.100
11.11	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	6.900
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	5.500
		Chợ bến đò Đu Đủ	Giáp ranh phường Ô Môn (Trạm thu phí)	3.900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
11.12	Đường Trương Văn Diễn (Đường tỉnh 920C)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy xi măng Tây Đô	4.300
12	**Phường Thới Long**			
12.1	Khu dân cư Thương mại Bằng Tăng	Quốc lộ 91 trở vào		8.600
12.2	Lộ chùa	Đường Thái Thị Hạnh	Cầu Dì Tho	1.800
12.3	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Cầu Bánh Tét (Bên phải)	2.200
		Giáp ranh phường Ô Môn	Đường Trần Ngọc Hoằng (Bên trái)	1.600
		Đường Trần Ngọc Hoằng	Cầu Bánh Tét (Bên trái)	2.200
		Cầu Bánh Tét	Cầu Thơm Rơm	3.300
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên trái)	2.200
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên phải)	2.310
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Sung	6.500
		Cầu Rạch Sung	Kênh Thủy lợi Lò Gạch	2.200
12.4	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Quốc lộ 91	2.200
12.5	Chợ Thới Long	Rạch Bà Kiểu	Rạch Ông Hiền	2.986
12.6	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long	Quốc lộ 91	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	1.500
13	**Phường Trung Nhứt**			
13.1	Đường tỉnh 921	Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	4.300
		Cầu Rạch Rích	Cầu Ông Tùng	3.000
		Cầu Ông Tùng	Cầu Mương Trâu	5.500
		Cầu Mương Trâu	Cầu Xẻo Cách	3.000
		Cầu Xẻo Cách	Cầu Xẻo Chàm	5.000
		Cầu Xẻo Chàm	Giáp ranh xã Trung Hưng (Rạch Xẻo Xây Lớn)	3.000
13.2	Đường Sĩ Cuông (Bên trái)	Đường tỉnh 921	Đường tỉnh 921E	2.000
		Đường tỉnh 921E	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
13.3	Đường số 14 vào Trường THCS Trung An	Đường tỉnh 921	Trường THCS Trung An	3.000
13.4	Khu dân cư Chợ Phúc Lộc 1	Cả khu		1.800
13.5	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Cầu Tràng Thọ	4.500
13.6	Đường tỉnh 921E	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Rạch Mương Chuối	2.000
		Rạch Mương Chuối	Giáp ranh xã Trung Hưng	1.500
13.7	Đường Trà Bay	Cầu Trà Bay	Cầu Tràng Thọ	1.200
14	**Phường Thuận Hưng**			
14.1	Đường Lê Thị Tạo	Quốc lộ 91	Cầu 3 Tháng 2	6.400
14.2	Đường Lộ mới (Cặp Kênh Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	5.100
14.3	Đường Lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.100
14.4	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.100
14.5	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	6.000
14.6	Đường Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	5.100
14.7	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên phải)	2.300
		Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên trái kênh lộ)	2.100
		Đường Mai Văn Bộ	Cầu Cần Thơ Bé	2.900
		Cầu Cần Thơ Bé	Cầu Cái Ngãi	2.300
		Cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (Kênh lộ)	2.100
		Cầu Ngãi	Lộ Cai Tư	4.300
		Lộ Cai Tư	Lộ Sân Banh	6.500
		Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	16.200
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	18.500
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (Ngang lộ Ông Ba)		2.700
		Cầu Cái Ngãi	Giáp ranh phường Thới Long	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14.8	Đường Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Giáp ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	2.100
		Hết ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	Sông Hậu	2.000
14.9	Đường Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	2.300
		Cầu Thủy Lợi	Giáp ranh xã Trung Hưng	2.000
14.10	Khu dân cư phường Thuận Hưng (phường Trung Kiên cũ)	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		2.400
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (Đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		2.400
14.11	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Thuận Hưng cũ)	Cả khu		2.300
14.12	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Trung Kiên cũ)	Cả khu		2.300
14.13	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư quận Thốt Nốt cũ)	Cả khu (Khu 1)		2.300
14.14	Các Khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1			2.200
14.15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	Từ cầu vào 157 mét		3.100
14.16	Trung tâm chợ Thuận Hưng (Trung tâm Chợ Thuận Hưng cũ)	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200 mét)		3.100
14.17	Tuyến đường khu vực Phụng Thạnh 2	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	2.200
14.18	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt 2	2.400
14.19	Ven Sông Hậu (Tính thâm hậu 50m)	Gáp ranh phường Thới Long	Vàm Cai Tư	2.100
		Vàm Cai Tư	Lộ Sân Banh	2.300
		Lộ Sân Banh	Vàm Kênh Thốt Nốt (Góc Kênh Thốt Nốt tiếp giáp Sông Hậu)	4.000
14.20	Ven Kênh Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15	**Phường Thốt Nốt**			
15.1	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Đường Sư Vạn Hạnh	27.700
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	13.900
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Rạch Cái Sơn	9.200
		Rạch Cái Sơn	Cầu Trà Uối	4.300
		Cầu Trà Uối	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	3.300
		Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Cầu Bò Ót	7.600
		Cầu Bò Ót	Đường vào Công ty Vạn Lợi	7.600
		Đường vào Công ty Vạn Lợi	Cống Rạch Rạp	3.809
		Cống Rạch Rạp	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Cái Sắn)	5.500
15.2	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Tràng Thọ	Đường Nguyễn Thị Lưu	3.100
		Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (Khu vực Thới An 1)	3.600
15.3	Đường cặp Quốc lộ 80	Trung tâm Ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Ngã ba Đình	5.100
		Cầu Ngã ba Đình	Cầu số 1 (Hết ranh phường Thốt Nốt)	3.100
15.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	2.400
15.5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Trà Bay)	8.000
15.6	Đường Bờ Kè	Cầu Thốt Nốt	Sông Hậu	27.700
15.7	Đường Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	27.700
15.8	Đường Lê Lợi	Quốc lộ 91	Sông Hậu	27.700
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	23.100
15.9	Đường Hòa Bình	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	27.700
15.10	Đường Tự Do	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	27.700
15.11	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	27.700
15.12	Đường Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	21.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.13	Đường Nguyễn Văn Kim	Đường Lê Lợi	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	8.000
15.14	Đường Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	8.000
15.15	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	15.000
15.16	Đường Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	10.000
15.17	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	Đường Nguyễn Văn Kim	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	5.100
15.18	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	21.500
15.19	Đường Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc Khu Trung tâm dân cư Thương mại Thốt Nốt		27.700
15.20	Đường Huỳnh Năng Nhiêu	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt 1	12.000
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	14.000
15.21	Đường Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	17.200
15.22	Đường Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu (Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh)	8.000
15.23	Đường Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	10.000
15.24	Đường Vàm Rạch Chùa (Cặp Trường Trung học Cơ sở Thốt Nốt)	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	10.000
15.25	Đường Lê Thị Tạo	Cầu 3 Tháng 2	Đường Phan Đình Giót	27.700
		Đường Phan Đình Giót	Mũi Tàu	20.800
15.26	Đường Kênh Rạch Nhà thờ	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	6.000
15.27	Đường vào Trụ sở Công an phường	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.200
15.28	Hai bên Đường tái định cư Mũi Tàu	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	5.100
15.29	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Cầu Thanh Niên	3.100
15.30	Đường Thanh Niên nối dài	Cầu Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	2.600
15.31	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 91	Đường Thanh Niên	8.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Khu Hoàng Gia)	Đường Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	8.000
15.33	Khu tái định cư Long Thạnh 2	Đường Nguyễn Tuân (Đường số 2)		6.000
		Đường Trịnh Hoài Đức (Đường số 3)		5.800
		Đường Lương Thế Vinh (Đường số 6)		4.800
		Đường Võ Duy Dương (Đường số 7)		5.400
		Đường số 8		6.000
		Đường Sông Hành (Đường số 10)		4.654
		Các đường còn lại		4.620
15.34	Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miễu	2.100
15.35	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rầy	2.400
		Cầu Rạch Rầy	Hết ranh phường Thốt Nốt	2.100
15.36	Khu dân cư phường Thuận An (cũ)	Cả khu		2.400
15.37	Khu dân cư Chợ Bò Ót và phần mở rộng	Cả khu		6.000
15.38	Khu tái định cư phường Thới Thuận (cũ), giai đoạn 2	Cả khu		5.100
15.39	Khu dân cư Chợ Gạo	Cả khu		3.100
15.40	Tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Cầu Vàm Cống	Hết ranh phường Thốt Nốt	2.400
15.41	Ven sông Hậu	Vàm Cái Sắn	Vàm lò gạch Mũi Tàu	3.600
		Vàm lò gạch Mũi Tàu	Sông Thốt Nốt	4.000
15.42	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Chùa	5.700
		Cầu Chùa	Rạch Trà Bay	5.100
15.43	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	3.100
		Cầu Cái Sắn	Cầu Ngã ba đình	3.100
16	**Phường Tân Lộc**			
16.1	Hương Lộ Tân Lộc	Điểm đầu Hương Lộ (Bến đò Long Châu)	Điểm cuối Hương Lộ (Cầu Ông Nghị)	2.200
16.2	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	Cả khu		2.200
16.3	Tuyến đường giao thông (Trái tuyến)	Cầu Ông Nghị	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
16.4	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Vườn sinh thái Tân Lộc (KV Tân Mỹ 2)	1.800
16.5	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Bến đò Tắc Cây Bàng	1.800
17	**Phường Phú Lợi**			
17.1	Đường Hai Bà Trưng	Suốt tuyến		50.000
17.2	Đường Đồng Khởi	Suốt tuyến		40.000
	Hẻm 122	Suốt hẻm		6.000
17.3	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		40.000
17.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt tuyến		30.000
	Hẻm 33	Suốt hẻm		6.000
	Hẻm 45	Suốt hẻm		4.500
17.5	Đường Đào Duy Từ	Suốt tuyến		22.000
17.6	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	35.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	26.000
	Hẻm 36	Suốt hẻm		5.000
17.7	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	35.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	25.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đề Thám	18.000
	Hẻm 124	Suốt hẻm		5.300
	Hẻm 118	Suốt hẻm		6.000
17.8	Đường Hàm Nghi	Suốt tuyến		35.000
17.9	Đường Hoàng Diệu	Suốt tuyến		40.000
17.10	Các hẻm vào khu vực Chợ Bàn Cờ Đường Hoàng Diệu	Suốt hẻm		9.000
17.11	Đường Nguyễn Hùng Phước	Suốt tuyến		35.500
17.12	Đường Ngô Quyền	Suốt tuyến		26.500
17.13	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		22.000
17.14	Đường Nguyễn Văn Cừ	Suốt tuyến		17.000
	Hẻm 12	Suốt hẻm		3.700
	Hẻm 49	Suốt hẻm		3.000
17.15	Đường Trần Minh Phú	Suốt tuyến		26.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.16	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hai Bà Trưng	31.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	35.500
		Đường Nguyễn Du	Hết đất Chùa Đại Giác	22.000
		Giáp đất Chùa Đại Giác	Đường Lê Duẩn	8.500
	Hẻm 103 (P1)	Suốt hẻm		5.500
	Hẻm 155 (P1)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 79 (P1)	Suốt hẻm		5.000
17.17	Đường Nguyễn Du	Suốt tuyến		17.500
17.18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		10.500
	Hẻm 89, 113	Suốt hẻm		2.700
	Hẻm 129	Suốt hẻm		2.200
17.19	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Bộ Đội Biên Phòng	35.500
	Hẻm 93	Suốt hẻm		5.300
	Hẻm 83	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 98	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 76	Suốt hẻm		5.300
17.20	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	31.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Hữu	22.000
	Hẻm 58	Suốt hẻm		5.300
17.21	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu Voi	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	11.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đồng Khởi	30.000
		Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	11.000
		Đường Lê Duẩn	Chợ Sông Đinh	10.000
	Hẻm 176 (P1)	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 168 (P1)	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 306B, 730 (P4)	Suốt hẻm		2.700
	Hẻm 310 (P4)	Suốt hẻm		2.700
	Hẻm 584, 730, 764, 944 (P4)	Suốt hẻm		2.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.22	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	Đường Phú Lợi	40.000
		Đường Phú Lợi - Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	30.000
		Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	18.000
	Hẻm 174, 98, 144 (P2)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 45, 51 (P3)	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 357 (Đường vào Trường Quân Sự tỉnh)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 449 (P3)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 27, 71, 101, 137 (P3)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491 (P3)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 140	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 567	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	3.200
		Giáp thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	Đường Vành Đai II (đoạn 2)	2.000
17.23	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Phú Tức	4.000
17.24	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	22.000
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đoàn Thị Điểm	16.000
		Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	11.000
	Hẻm 90 (P3)	Suốt hẻm		3.700
	Hẻm 33 (P3)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 508 (P3)	Suốt hẻm		3.400
	Hẻm 604 (P3)	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 214, tờ bản đồ 60	3.400
	Hẻm 585 (P3)	Suốt hẻm		3.700
	Hẻm 462	Suốt hẻm		2.500
	Hẻm 655 (P3)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 639, 673	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 719	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	1.600
		Giáp thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	Đường 30 Tháng 4	1.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.25	Đường Phú Lợi	Suốt tuyến		40.000
	Hẻm 263, 244, 155, 333	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 73	Đường Phú Lợi	Cuối hẻm (Giáp đất bà Lâm Thị Mười)	3.700
	Hẻm 73/26	Suốt hẻm		3.100
	Hẻm 188	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 99	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 293	Suốt hẻm		3.600
17.26	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	27.000
		Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	22.000
		Đường 30 Tháng 4	Đường Mạc Đĩnh Chi	16.000
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	11.000
	Hẻm 24 (P3)	Suốt hẻm		4.900
	Hẻm 546 (P4)	Suốt hẻm		4.900
17.27	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Maspero	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	6.000
17.28	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 1A cũ)	Cầu Kênh Xáng	Cổng Trắng	10.000
		Cổng Trắng	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	7.500
	Hẻm 472, 389, 526 (P2)	Suốt hẻm		3.400
	Hẻm 417, 448, 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 882; 789, 901 (P2)	Suốt hẻm		1.800
	Hẻm 416 (P2)	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 437 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 15, tờ bản đồ 04 của ông Dương Văn Thâm	3.400
		Cả Khu dân cư 437		2.500
	Hẻm 792 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 23, tờ bản đồ số 24	1.800
		Đầu ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24	Hết thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 53	1.800
17.29	Đường Trần Nhân Tông (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh Thiền viện Trúc Lâm Sóc Trăng	3.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.30	Đường 30 Tháng 4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Du	24.000
		Đường Nguyễn Du	Ngã tư Đường Lê Duẩn	15.000
		Ngã tư đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	6.000
	Hẻm 290 (P3)	Suốt hẻm		2.500
	Hẻm từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hẻm 278, Đường Trương Công Định	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 496 (P3)	Suốt hẻm		3.100
	Hẻm 625	Suốt hẻm		1.300
17.31	Đường Hồ Minh Luân	Suốt tuyến		22.000
17.32	Đường Trần Phú	Suốt tuyến		11.000
17.33	Đường Trần Văn Sắc	Suốt tuyến		11.000
17.34	Đường Hồ Hoàng Kiếm	Suốt tuyến		11.000
17.35	Đường Quảng Trường Bạch Đằng	Suốt tuyến		13.000
17.36	Đường Trương Công Định	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Văn Linh	17.500
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Văn Kiệt	13.000
	Hẻm 9, 93 (P2)	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 267, 278 (P2)	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm 37 (P2)	Suốt hẻm		1.900
	Hẻm 46, 56, 86, 98, 140, 246, 292, 109 (P2)	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 195 (P2)	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 109 nối dài (Cặp Chùa Hương Sơn)	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 167 (P2)	Suốt hẻm		2.000
17.37	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phú Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Biên Phòng	11.000
17.38	Đường Trần Bình Trọng	Suốt tuyến		9.500
	Hẻm 31, 59	Suốt hẻm		1.500
17.39	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Bình Trọng	9.500
	Hẻm 25	Suốt hẻm		2.200
17.40	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trương Văn Quới	8.000
17.41	Đường Trương Văn Quới	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	9.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.42	Đường Nhật Lệ (Đường Nhánh Phú Lợi)	Đường Phú Lợi	Đường Trương Văn Quới	9.500
17.43	Đường Nguyễn Trãi	Suốt tuyến		26.000
17.44	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.000
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	3.500
	Hẻm 22, 66, 196, 255, 88, 118 (P4)	Suốt hẻm		1.100
17.45	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Đồng Khởi	Ngã tư Đường Lê Duẩn	14.000
		Ngã tư Đường Lê Duẩn	Đường Bạch Đằng	11.000
	Hẻm 9, 45, 233 (P4)	Suốt hẻm		2.700
	Hẻm 119	Suốt hẻm		2.700
	Hẻm 33 (P4)	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 537, 539, 759 (P4)	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 70 (P9)	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 80 (P9)	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 218 (P9)	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 230 (P9)	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 266 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Huệ	1.300
	Hẻm 456 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh 3 Tháng 2	1.300
	Hẻm 548 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Hết ranh thửa đất số 590 tờ bản đồ 20	1.300
17.46	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (Đê bao ngăn mặn)	Cầu Mạc Đĩnh Chi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.300
17.47	Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	3.500
17.48	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mạc Đĩnh Chi	12.000
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Hẻm 150, Đường Phan Đình Phùng	9.000
17.49	Đường Vành Đai II (P3)	Đường Dương Minh Quan	Hết ranh đất Công ty Satraco	5.000
		Giáp ranh đất Công ty Satraco	Đường Văn Ngọc Chính	3.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.50	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên phải)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trương Công Định	4.500
	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên trái)	Suốt tuyến		4.500
17.51	Đường Mai Thanh Thế	Suốt tuyến		15.000
	Hẻm 1, 12	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm 64, 76, 152	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 05	Hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05 (P9)	2.200
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế thông qua Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Mai Thanh Thế	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.600
17.52	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	11.000
	Hẻm 65, 143, 181	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 83	Suốt hẻm		2.000
17.53	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	11.000
17.54	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Phan Bội Châu	Đường 30 Tháng 4	9.500
17.55	Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		9.500
17.56	Đường Nguyễn Văn Thêm	Suốt tuyến		11.000
17.57	Đường Nguyễn Văn Hữu	Suốt tuyến		14.000
17.58	Đường Bùi Viện	Suốt tuyến		9.000
	Hẻm 2	Suốt hẻm		1.500
17.59	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		14.000
	Hẻm 6	Suốt hẻm		3.700
17.60	Đường Lê Văn Tám	Suốt tuyến		5.000
	Hẻm 68	Suốt hẻm		900
	Hẻm 122	Suốt hẻm		900
17.61	Đường Châu Văn Tiếp	Suốt tuyến		11.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.62	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phú Lợi	17.000
		Đường Phú Lợi	Cầu Chữ Y	14.000
	Hẻm 160, 222	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm 48, 366, 358, 414, 468	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm 44	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa số 433, tờ bản đồ số 12	2.200
	Hẻm 175	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37	4.000
	Hẻm 206	Đường Nguyễn Văn Linh	Hẻm 244, Đường Phú Lợi	2.000
	Hẻm 305	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh đất Lương Thanh Hải (Thửa 226, tờ bản đồ số 44)	2.300
	Hẻm 367	Suốt hẻm		2.200
	Hẻm 468	Suốt hẻm		2.200
17.63	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Nguyễn Văn Linh	Kênh 16 mét	7.000
		Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	2.200
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	1.800
	Hẻm 197	Suốt hẻm		550
	Hẻm 75	Đường Dương Kỳ Hiệp	Hết thửa đất 594, tờ bản đồ số 53	900
	Hẻm 189 (P2)	Suốt hẻm		600
17.64	Đường Dương Minh Quan	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	10.000
	Hẻm 243	Đường Dương Minh Quan	Giáp thửa đất số 52, tờ bản đồ số 16	1.500
	Hẻm 175	Suốt hẻm		1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.65	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Lê Hồng Phong (Đầu ranh thửa 75, tờ bản đồ 31)	Đường Vành Đai II	9.000
		Đường Vành Đai II	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	5.000
	Hẻm 10, 26, 120, 69, 91	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 153 (Hẻm 135 cũ)	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 259, 295	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 237	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 279, 312, 420, 384, 434	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 217	Suốt hẻm		1.300
	Hẻm 185	Suốt hẻm		1.100
17.66	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	7.000
	Hẻm 122	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 57	1.300
		Đầu ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 57	Bờ kênh Thủy lợi (Phường Mỹ Xuyên)	1.300
	Hẻm 179	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 146, tờ bản đồ số 37	1.100
	Hẻm 152, 194, 204	Suốt hẻm		1.500
	Hẻm 30, 74	Suốt hẻm		900
	Hẻm 157	Suốt hẻm		1.100
17.67	Đường Trần Văn Bảy	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Hồng Phong	4.500
	Hẻm 99, 134	Suốt hẻm		900
	Hẻm 163	Suốt hẻm		900
17.68	Đường Phú Tức	Cống Trắng (Đường Võ Văn Kiệt)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	2.500
17.69	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	9.000
17.70	Đường Trần Quang Khải	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sương Nguyệt Anh	7.000
17.71	Đường Sương Nguyệt Anh	Đường Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường Sóc Trăng	1.800
		Đoạn còn lại (Lộ nhựa cặp kênh 8 mét - Phường 2 cũ)		1.300
17.72	Đường Triệu Quang Phục (Đường Cống Trắng)	Đường Võ Văn Kiệt	Lộ nhựa Quân Khu IX	3.500
	Hẻm 12	Suốt hẻm		1.100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.73	Đường dân sinh trước Bệnh viện Đa khoa Tỉnh song song với Đường Lê Duẩn (Đường Kênh Nhân Lực)	Kênh Cô Bắc	Kênh 3 Tháng 2	6.000
17.74	Đường cặp Kênh 3 Tháng 2 (P9)	Đường Kênh Nhân Lực	Đường Bạch Đằng	900
17.75	Đường Lê Đại Hành	Suốt tuyến		1.600
17.76	Đường Phan Văn Chiêu (Đường Kênh Quảng Khuôl cũ)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	1.900
17.77	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	3.000
17.78	Đường Lưu Khánh Đức (Lộ nhựa cặp Quân Khu IX cũ) P2	Suốt tuyến		3.000
17.79	Đường đất 2 bên kênh 16 mét (P2)	Suốt tuyến		1.300
17.80	Các tuyến thuộc dự án LIA 1 (P4)	Suốt tuyến		5.000
17.81	Đường nhánh các cơ quan tư pháp tuyến Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Phía dãy các cơ quan hiện hữu Đường N2 trong quy hoạch phân khu hướng Đông		1.800
17.82	Đường N3	Suốt tuyến		3.600
17.83	Đường D7	Suốt tuyến		3.600
17.84	Đường D2	Suốt tuyến		3.600
17.85	Khu tái định cư số 01			
	Đường N2	Suốt tuyến		9.100
	Các tuyến đường còn lại trong Khu tái định cư	Suốt tuyến		6.500
17.86	Lộ đá Khu dân cư Bình An	Suốt tuyến		7.000
17.87	Khu dân cư Hạnh Phúc	Cả khu		5.000
17.88	Khu dân cư của Hẻm 357 (Điểm dân cư Trường Quân Sự tỉnh)	Cả khu		4.500
17.89	Khu dân cư Sáng Quang (Phường 2 cũ)	Cả khu		7.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.90	Khu dân cư xung quanh trường Quân sự Quân Khu 9 (Khu dân cư 586)			
	Khu A	Các lô nền A5, A8, A12		10.000
	Khu B	Có mặt tiền giáp Đường Trần Hưng Đạo		16.000
	Đường số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường số 9	6.000
		Đường số 9	Đường số 7	5.500
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 9, 10	Suốt tuyến		4.000
17.91	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A			
	Đường 14, 20, 22 và 23	Suốt tuyến		7.000
	Đường 9A, 9B	Suốt tuyến		7.000
	Đường số 5, 6, 16	Suốt tuyến		9.000
	Đường số 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, N24	Suốt tuyến		7.000
	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Suốt tuyến		6.000
17.92	Khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu (P2)	Đường số 1		7.000
		Các đường còn lại trong khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu		6.000
17.93	Khu nhà phố Thương mại VinCom ShopHouse Sóc Trăng (P2)	Suốt tuyến		12.000
18	**Phường Sóc Trăng**			
18.1	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng	Nút giao thông Tượng Đài Trung Tâm	31.000
	Hẻm 63	Suốt hẻm		4.500
18.2	Đường Hùng Vương	Bên phải tuyến hết ranh Hồ Nước Ngọt; Bên trái tuyến giáp Đường Dã Tượng	Đường Trần Quốc Toản	40.000
	Hẻm 28	Đường Hùng Vương	Hẻm 2, Đường Huỳnh Phan Hộ	5.000
	Hẻm 63	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	5.000
	Hẻm 93	Đường Hùng Vương	Hẻm 63, Đường Hùng Vương	5.000
	Hẻm 3	Đường Hùng Vương	Hẻm 42, Đường Yết Kiêu	5.000
	Hẻm 7	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	5.000
	Hẻm 101, 121, 149	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	4.000
	Hẻm 129	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 135	Suốt hẻm		6.000
	Hẻm 159	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.3	Đường Lý Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	8.000
		Đường Hùng Vương	Kênh Trường Thọ	7.000
	Hẻm 29 (P6 cũ)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Kênh 30 Tháng 4	2.000
18.4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	31.000
	Hẻm 145 (P6 cũ)	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hẻm 81, Đường Ngô Gia Tự	4.000
18.5	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.000
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Dương Kỳ Hiệp	5.000
18.6	Đường Lê Duẩn	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đường Phạm Hùng	9.000
18.7	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã An Ninh	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	5.700
18.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	10.000
		Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	15.000
		Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	Cầu Kênh Xáng	10.000
	Hẻm 54	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	1.000
	Hẻm 367 (P6 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	1.800
	Hẻm 121	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh thửa đất số 819, tờ bản đồ 103 (16 cũ)	1.300
	Hẻm 170	Đường Võ Văn Kiệt	Cuối hẻm	2.500
	Hẻm 222	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	1.300
	Hẻm 238	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 298	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 334	Suốt hẻm		1.600
18.9	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Sóc Vồ	Hết ranh thửa đất số 122, tờ bản đồ 112	2.000
18.10	Đường Điện Biên Phủ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Yết Kiêu	10.000
		Đường Yết Kiêu	Đường Lý Thánh Tông	8.000
		Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	6.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.11	Đường Kênh 19 Tháng 5	Đường Tôn Đức Thắng	Kênh Thanh Niên	1.000
		Kênh Thanh Niên	Kênh 30 Tháng 4	800
18.12	Đường Kênh 22 Tháng 3	Đường Lương Định Của	Cuối Kênh (Hết thửa 106, tờ bản đồ 49)	800
18.13	Đường Kênh Liêu Sên	Đường đá Kênh Cầu Xéo	Kênh 2 Tháng 9	1.000
18.14	Đường Ngô Gia Tự	Ngã ba Đường Dã Tượng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lai	18.000
	Hẻm 81	Suốt hẻm		4.000
	Hẻm 95	Suốt hẻm		3.500
18.15	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Pasteur - Bà Triệu	9.000
	Hẻm 2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hết ranh thửa 107, tờ bản đồ số 155 (30)	1.300
		Giáp ranh thửa 107, tờ bản đồ số 30	Hết ranh thửa số 80, tờ bản đồ số 29	1.000
18.16	Đường Lê Lai	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	10.000
18.17	Đường Calmette	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Chí Thanh	10.000
	Hẻm 33	Từ Calmette	Đường Lai Văn Tửng	2.300
18.18	Đường Yết Kiêu	Đường Điện Biên Phủ	Đường Yết Kiêu	15.000
	Hẻm 42	Đường Yết Kiêu	Hẻm 218, Đường Điện Biên Phủ	2.300
18.19	Đường Dã Tượng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Ngô Gia Tự	15.000
18.20	Đường Võ Đình Sâm	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	9.000
	Hẻm 5	Đường Võ Đình Sâm	Hết thửa đất số 112, tờ bản đồ số 154 (29)	1.300
	Hẻm 9	Đường Võ Đình Sâm	Đường Trần Văn Hòa	1.300
18.21	Đường Đặng Văn Viễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	9.000
18.22	Đường Pasteur	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm 196, Đường Tôn Đức Thắng	9.000
	Hẻm 50	Suốt hẻm		1.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh Hồ Nước Ngọt	Đường Tôn Đức Thắng	20.000
	Hẻm 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 57, tờ bản đồ 28	3.500
	Hẻm 79	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lai Văn Tửng	3.000
18.24	Đường Trần Văn Hòa	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	9.000
	Hẻm 36, 74	Đường Trần Văn Hòa	Đường Bà Triệu	1.300
	Hẻm 12	Đường Trần Văn Hòa	Hết thửa đất số 113, tờ bản đồ số 162 (37)	1.300
18.25	Đường Bà Triệu	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	9.000
18.26	Đường Sơn Đê	Suốt tuyến		10.000
18.27	Đường Lai Văn Tửng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Sơn Đê	11.000
	Hẻm 2	Suốt hẻm		2.300
18.28	Đường Dương Kỳ Hiệp	Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	2.000
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	1.800
18.29	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Đông)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	6.000
		Đường Vành Đai I	Kênh 19 Tháng 5	1.800
18.30	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Tây)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	6.000
		Đường Vành Đai I	Giáp Khu dân cư Minh Châu	3.000
18.31	Đường Sóc Vồ	Giao điểm giữa tuyến tránh Quốc lộ 1 và tuyến tránh Quốc Lộ 60	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.200
18.32	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu Kênh Xáng (Quốc lộ 1A)	Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	2.500
		Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sóc Vồ	2.000
18.33	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	5.500
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	4.500
		Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	Giáp ranh xã An Ninh	2.500
	Hẻm 91	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết ranh thửa đất số 3; Thửa 64 tờ bản đồ 126	1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.34	Đường Lý Đạo Thành	Đường Tôn Đức Thắng	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội (cũ)	4.500
	Hẻm 8	Suốt hẻm		1.000
18.35	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quốc Toản	7.000
	Hẻm 2	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	3.000
	Hẻm 36	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	5.500
	Hẻm 64, 76, 110, 117	Suốt hẻm		1.200
18.36	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Phan Hộ	7.000
	Hẻm 46, 104, 109	Suốt hẻm		1.200
18.37	Lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Dương Kỳ Hiệp	1.200
18.38	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Đường Võ Văn Kiệt	Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	5.000
		Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	Giáp ranh xã An Ninh	4.000
		Giáp ranh xã Thuận Hòa	Đường Lương Định Của	4.355
	Hẻm 192	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 91 và 350, tờ bản đồ số 94	1.300
	Hẻm 334	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 43	900
18.39	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Sương Nguyệt Anh	Giáp ranh xã An Ninh	1.800
18.40	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp hẻm 91, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 126 (40))	Giáp ranh xã An Ninh	1.500
18.41	Đường Nguyễn Văn Khuynh	Đường Phạm Hùng	Cầu Thanh Niên (Giáp Đường Chông Chác)	1.500
18.42	Đường Sóc Mồ Côi	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.000
18.43	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.000
18.44	Đường Lộ Châu Khánh	Đường Trần Đại Nghĩa	Giáp ranh xã Tân Thạnh	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.45	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	20.000
		Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm Chùa Phước Nghiêm	15.000
		Hẻm Chùa Phước Nghiêm	Đường Vành Đai I	10.000
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	8.000
	Hẻm 87	Suốt hẻm		4.500
	Hẻm 163	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 189	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 196	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 222	Suốt hẻm		4.000
	Hẻm 250	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 278, 322, 352	Suốt hẻm		4.000
	Hẻm 354A	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 283	Suốt hẻm		3.500
	Hẻm 368	Suốt hẻm		3.000
	Hẻm 580	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 49	Suốt hẻm		4.000
	Hẻm 55	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 4, Đường Nguyễn Chí Thanh	3.000
	Hẻm 74	Suốt hẻm		4.000
	Hẻm 146	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Hòa	4.500
	Hẻm 166	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	4.500
	Hẻm 178	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	4.000
	Hẻm 311, 319, 337, 389, 398, 472, 498	Suốt hẻm		1.700
	Hẻm 382	Suốt hẻm		3.000
	Hẻm 420, 452, 532, 542, 552, 589, 573, 596, 638, 726, 744, 762, 780, 788, 792	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 525, 593, 674, 708, 716, 806, 814	Suốt hẻm		1.200
18.46	Đường Phạm Hùng	Đường Bà Triệu	Đường Vành Đai I	11.000
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	9.000
		Đường Vành Đai II	Cầu Saintard	7.000
	Hẻm 5	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 117	Đường Phạm Hùng	Cuối hẻm	1.600
	Hẻm 54	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 98	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 112	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 126	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 158	Suốt hẻm		1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.47	Đường Cao Thắng	Đường Coluso	Đường Huỳnh Cương	4.200
		Đường Huỳnh Cương	Cụm Công nghiệp Tân Phú	2.500
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Đường Phạm Hùng	2.500
18.48	Đường vào Cảng Sông	Đường Phạm Hùng	Đường Cao Thắng	3.000
18.49	Đường Chông Chác	Đường Nguyễn Văn Khuynh (Cầu Thanh Niên)	Đường Tôn Đức Thắng	1.200
18.50	Đường Lương Định Của	Đường Vành Đai II	Giáp ranh xã Trường Khánh	6.000
	Hẻm 131	Đường Lương Định Của	Giáp thửa đất số 89, tờ bản đồ 44 (4)	1.100
18.51	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Bà Triệu	Đường Coluso	3.000
18.52	Đường Cầu Đen	Thửa đất số 39, tờ bản đồ 156 (31)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 163 (38)	900
18.53	Đường Kênh Xáng	Thửa 189, 227, tờ bản đồ 163 (38)	Thửa 87, tờ bản đồ 163 (38)	1.500
18.54	Đường Coluso	Đường Phạm Hùng	Đường Phạm Ngọc Thạch	3.500
		Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	3.000
18.55	Đường Huỳnh Cương	Đường Cao Thắng	Cụm Công nghiệp Tân Phú	2.500
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Hết ranh phường Sóc Trăng	2.000
18.56	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	Hẻm 5 Đường Phạm Hùng	Đường Vành Đai II	1.200
18.57	Đường đê bao Trà Quýt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.200
18.58	Lộ nhựa 7 mét	Cầu Maspero	Khán đài đua Ghe Ngo	2.000
18.59	Lộ Kênh Trường Thọ	Kênh 30 Tháng 4	Đường Kênh 19 Tháng 5	1.500
18.60	Khu dân cư Hưng Thịnh	Cả khu		10.000
18.61	Khu dân cư Tuấn Lan (P6 cũ)	Cả khu		7.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.62	Khu dân cư Đức Nguyên (Khu dân cư Nguyên Hưng Phát)	Các tuyến Đường nội bộ trong Khu dân cư (Trừ các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ)		6.000
		Các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ Đường Yết Kiêu đến Đường Lý Thánh Tông)		8.000
18.63	Khu dân cư Minh Châu:			
	Đường A1, A2	Suốt tuyến		6.000
	Đường B	Đường Võ Văn Kiệt	Đường A2	10.000
		Đường A2	Đường A1	7.000
		Đường A1	Kênh 30 Tháng 4	5.000
	Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7	Suốt tuyến		5.000
	Đường C8, C9, C10, C11	Suốt tuyến		5.000
	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19	Suốt tuyến		5.000
19	**Phường Mỹ Xuyên**			
19.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Trà Tim	Hết ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà lôn)	5.200
		Giáp ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà Lôn)	Cống Sà Lôn	5.000
		Cống Sà Lôn	Giáp ranh xã Nhu Gia	4.200
19.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Phú Lợi	5.200
19.3	Đường tỉnh 934	Đường Đoàn Minh Bảy	Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	6.400
		Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	Giáp ranh xã Tài Văn	4.800
	Hẻm 108 (Nghĩa trang)	Đường tỉnh 934	Kênh Xáng	1.600
	Hẻm 111	Suốt hẻm		1.700
	Hẻm 1 (Thạnh Lợi)	Suốt hẻm (Đường tỉnh 934 đến hết ranh đất ông Tạ Kim Sủng)		1.500
	Hẻm 2 (Chùa Xén Cón)	Đường tỉnh 934	Đường Huỳnh Văn Chính	1.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.4	Đường tỉnh 939 (Đại Tâm - Phú Mỹ)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	900
19.5	Đường tỉnh 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.700
19.6	Đường huyện 56	Ngã tư Phước Kiện	Giáp ranh xã Ngọc Tố	3.500
19.7	Đường Trần Hưng Đạo (Phường 10 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi	Nút giao Ngã ba Trà Tim	16.000
19.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Ngã ba Trà Tim	7.000
	Hẻm 962 (Phường Mỹ Xuyên)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết tuyến	1.500
19.9	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 934 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Trắng)	Ngã tư Phước Kiện	8.500
19.10	Đường Văn Ngọc Chính	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Tà Lách)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.700
19.11	Đường An Dương Vương	Nút giao Ngã ba Trà Tim	Ngã tư Phước Kiện	4.500
19.12	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	2.800
19.13	Đường Trưng Vương 1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	13.000
19.14	Đường Trưng Vương 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	13.000
19.15	Đường Lê Lợi	Đường Lê Hồng Phong	Đường Phan Đình Phùng	12.000
	Hẻm 1, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		3.000
	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		2.200
19.16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	11.500
19.17	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	9.000
19.18	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Diệu	Đường Phan Đình Phùng	8.500
19.19	Đường đi Tài Công	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn	1.700
19.20	Đường đê bao Phú Hữu	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	1.800
19.21	Đường Triệu Nương	Ngã tư Phước Kiện	Đường Đoàn Minh Bảy	9.500
19.22	Đường Ngô Quyền	Cầu Bà Thủy	Cống thủy lợi	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.23	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	2.700
		Đoạn còn lại		1.500
19.24	Đường Trần Hưng Đạo (Thị trấn Mỹ Xuyên cũ)	Cầu Chà Và	Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	4.500
		Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	Giáp ranh phường Phú Lợi	3.500
19.25	Đường Phan Chu Trinh	Đường Ngô Quyền	Hết ranh Miếu Thành Hoàng (Miếu Ông Hổ)	1.300
		Đoạn còn lại		900
19.26	Đường Phan Thanh Giản	Đường Triệu Nương	Hết tuyến	1.300
19.27	Đường Văn Ngọc Tố	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	5.500
19.28	Đường Đoàn Minh Bảy	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	5.500
19.29	Đường Huỳnh Văn Chính	Đường tỉnh 934 (Dưới chân cầu Ông Điệp)	Đường vào cống Bà Thủy	2.200
		Đoạn còn lại		1.700
19.30	Đường Thầy Cùi	Đường Triệu Nương	Cầu Đình Thần	1.100
19.31	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 5, Đường Triệu Nương	1.500
19.32	Đường Hoàng Diệu	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thủy	11.000
19.33	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	2.200
		Đoạn còn lại		1.700
19.34	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Hồng Phong	Cống Hitech	3.500
		Cống Hitech	Giáp ranh phường Phú Lợi	4.000
19.35	Đường vào Trường Tiểu học Mỹ Xuyên 2	Suốt tuyến		6.200
19.36	Đường vào Khu dân cư Điện Lực	Đường Lê Hồng Phong	Khu dân cư Điện lực	2.200
19.37	Khu dân cư Sáng Quang (Phường Mỹ Xuyên)	Cả khu		2.800
19.38	Khu dân cư Lê Thìn (Phường Mỹ Xuyên)			
	Đường số 01	Suốt tuyến		5.000
	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Suốt tuyến		3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.39	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		2.500
19.40	Khu dân cư Đại Thành	Cả khu		4.000
19.41	Khu dân cư Hồng Phát			
	Đường D1	Suốt tuyến		6.500
	Đường D2, D3; Đường N5	Suốt tuyến		5.500
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	Suốt tuyến		4.000
19.42	Khu dân cư Hòa Mỹ	Cả khu		3.000
20	**Phường Ngã Năm**			
20.1	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Tân Long	Cầu Đỏ mới	1.500
		Cầu Đỏ mới	Đường 30 Tháng 4	900
		Đường 30 Tháng 4	Cầu Trà Ban	800
20.2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 Tháng 2	Đường D4	8.000
		Đường D4	Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	4.000
		Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	2.500
		Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	Kênh 90	2.000
		Kênh 90	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	1.000
20.3	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	8.000
		Đường Trần Văn Bảy	Hết ranh Chùa Phật Mẫu	7.000
		Giáp ranh Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	5.500
		Giáp ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cống đá	5.000
20.4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	7.000
20.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	8.000
20.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	7.500
20.7	Đường Trần Văn Bảy	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	7.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.8	Đường Mai Thanh Thế	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	8.000
		Đường Trần Văn Bảy	Đường Phạm Hùng	7.500
20.9	Đường Hùng Vương	Cầu Ngã Năm mới (Ngang Khu hành chính)	Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	7.200
		Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	Cầu Đỏ mới	3.500
		Cầu Đỏ mới	Cầu Bến Long	2.000
20.10	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Bến Long	Cầu Tư Bí	800
		Cầu Bến Long	Giáp ranh xã Tân Long	600
20.11	Đường 30 Tháng 4	Đường 1 Tháng 5	Hết ranh đất ông Năm Miên	2.000
		Giáp ranh đất ông Năm Miên	Quốc lộ 61B	1.500
20.12	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Rạch Xẻo Cạy	900
		Rạch Xẻo Cạy	Cầu Trà Kết	700
20.13	Đường Lê Văn Tám	Cầu Chùa Ông Bổn đến Đầu Voi	Hết ranh đất bà Ba Đê	1.100
		Giáp ranh đất bà Ba Đê	Cầu Bào Nhum (Cầu Vú Sữa)	900
20.14	Đường Lê Văn Tám (Đoạn mới làm)	Cầu Chùa Ông Bổn	Hết ranh đất Hai Thời	800
20.15	Đường Lạc Long Quân	Đường Mậu Thân	Hết ranh cầu Ông Bổn cũ	1.000
		Giáp ranh cầu Ông Bổn cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	600
20.16	Đường Mậu Thân	Đường Lạc Long Quân	Cầu Treo	2.000
		Cầu Treo	Cầu Đường Trâu (ngoài)	1.700
20.17	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương (mố cầu Đỏ cũ)	Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	4.500
		Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	Quốc lộ 61B	2.750
20.18	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	Giáp ranh xã Tân Long	800
20.19	Đường Huỳnh Thị Tân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	3.850
		Đường Phạm Hùng	Rạch Cống Đá (Trừ phía Khu tái định cư)	1.100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.20	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường 3 Tháng 2	3.500
20.21	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mai Thanh Thế	Cầu bệnh viện	6.000
		Cầu bệnh viện	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	4.100
20.22	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	3.500
		Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Quốc lộ 61B	3.000
20.23	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Trãi	5.500
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	4.500
20.24	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Cống Đá	Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	1.100
		Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Bến Long	1.000
		Kênh Bến Long	Cầu Tư Bí	800
		Cầu Tư Bí	Hết ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	700
		Giáp ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	900
		Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	Giáp ranh xã Long Hưng	750
20.25	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Lý Thanh	Đường Âu Cơ	4.200
		Cống Lý Thanh	Đường vào Trường THCS Long Tân	1.400
		Đường vào Trường THCS Long Tân	Cầu Tư Bí	700
20.26	Đường Lý Tự Trọng	Đường Âu Cơ	Kênh 8 Tháng 3	2.500
		Kênh 8 Tháng 3	Kênh Mỹ Lợi	1.300
		Kênh Mỹ Lợi	Cầu Kênh Bình Hưng	1.000
		Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Tân Long	800
20.27	Đường Âu Cơ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	1.800
20.28	Đường Khu vực Trà Cú	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Giáp ranh Trung tâm Thương Mại - Phường 2 cũ	3.500
20.29	Đường huyện 79B	Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	800
20.30	Đường huyện 77	Cầu Đường Trâu (Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	550

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.31	Đường huyện 73	Cầu Vú Sữa	Cầu Sóc Sải	550
		Cầu Sóc Sải	Cầu Đường Tắc	600
20.32	Đường huyện 72	Cầu ngang UBND xã Vĩnh Quới cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	550
20.33	Đường Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Long Hưng	Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	600
		Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	Cầu Treo	800
		Cầu Treo	Đường 1 Tháng 5	600
20.34	Đường N1 (Cụm công nghiệp khu vực 4)	Suốt tuyến		800
20.35	Đường số 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường N11 (trường THCS phường Ngã Năm)	3.500
20.36	Đường N11	Đường số 4	Đường D14	3.500
20.37	Đường D14	Đường N11	Quốc lộ 61B	3.500
20.38	Đường D2	Đường 3 Tháng 2	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	5.500
20.39	Đường D3	Đường Phạm Hùng	Đường N1	5.500
20.40	Đường N1	Đường D3	Đường D2	5.500
20.41	Khu dân cư khu vực 3, phường Ngã Năm	Đường N1		3.300
		Đường N2		3.300
		Đường số 22		3.300
20.42	Các tuyến đường Trung tâm Phường 1 (cũ)			
	Đường N1	Đường Mai Thanh Thế	Đường D1	6.000
	Đường N2	Đường D4	Đường D1	6.000
	Đường D1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	6.000
	Đường D2	Đường Nguyễn Huệ	Đường N1	6.000
	Đường D3	Đường N2	Đường Nguyễn Trung Trực	6.000
	Đường D4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	6.000
20.43	Khu tái định cư phường 1 cũ			
	Đường Huỳnh Thị Tân	Đoạn thuộc phía Khu tái định cư		2.801
	Đường D1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		2.661
	Đường NB1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		2.521

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21	**Phường Mỹ Quới**			
21.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Cống Đá	Cống Tám Xưa	850
		Cống Tám Xưa	Cống Hai Cường	650
		Cống Hai Cường	Cầu Nàng Rền	850
		Cầu Nàng Rền	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	650
21.2	Đường tỉnh 937B	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ngã ba Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	650
21.3	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Vượt Mỹ Bình	600
		Cầu Vượt Mỹ Bình	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	600
21.4	Đường nhựa ven Kênh Xáng Phụng Hiệp (Đường huyện 74)	Cầu Cống Đá	Hết ranh đất UBND phường 3 cũ	1.600
		Giáp ranh đất UBND phường 3 cũ	Hết cầu Chợ Vĩnh Biên	1.200
		Cầu Chợ Vĩnh Biên	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	700
		Khu vực đất quy hoạch chợ Vĩnh Biên		1.900
21.5	Đường huyện 75 (Đường Mỹ Quới - Rộc Lá)	Cầu Mới	Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	700
		Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	Cầu 3 Si	700
		Cầu 3 Si	Cầu Mỹ Hưng	600
		Ngã ba Chợ đầu lộ (Điện máy xanh)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thực	1.400
		Giáp ranh đất ông Phạm Văn Thực	Đầu ranh đất Trường Mầm non Mỹ Bình	600
		Trường Mầm non Mỹ Bình	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	650
		Cầu Nàng Rền (Mỹ Bình cũ)	Giáp ranh ấp Mỹ Hòa, xã Tân Long	600
21.6	Đường huyện 79A	Toàn tuyến (Cầu Mới đến giáp Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây)		550
21.7	Đường huyện 79C	Cầu Chợ Mỹ Quới	Cầu Lung Sen	1.000
		Cầu Lung Sen	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	750

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.8	Đường huyện 76 (Đường tỉnh 937B)	Cầu chợ Mỹ Quới	Hết ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	1.400
		Giáp ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	950
21.9	Ấp Mỹ Thành	Đầu ranh đất ông Trần Văn Lắm	Cầu Mới	1.400
		Giáp ranh Đường Cống thoát nước (Hết ranh quy hoạch Chợ Mỹ Quới)	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thực	750
21.10	Ấp Mỹ Tây A - Mỹ Tường B (Chợ Mỹ Quới giai đoạn 2)	Cầu Mới (Cầu Sắt)	Hết ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	1.300
21.11	Ấp Mỹ Tường B	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	Cầu Ông Xi	850
21.12	Ấp Mỹ Thọ	Cầu Năm Châu	Hết ranh đất Châu Thị Mỹ	700
21.13	Ấp Mỹ Tây A	Cầu Mới	Hết ranh đất ông Dương Huỳnh Long	850
		Đất ông Dương Huỳnh Long	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	550
21.14	Lộ kênh Huỳnh Yến (2 bên)	Cầu Cống Đá cũ	Kênh Trà Chiên	600
		Kênh Trà Chiên	Hết tuyến	550
21.15	**Các tuyến đường trung Tâm Chợ Mỹ Quới**			
	Tuyến Số 1	Nhà ông Thường	Nhà ông Huệ	3.500
	Tuyến Số 2	Nhà ông Tường	Nhà bà Mai	3.500
	Tuyến Số 3	Nhà Kim Lý	Nhà ông Tân	3.500
	Tuyến Số 4	Nhà ông Khoa	Nhà ông Giang	3.500
	Tuyến Số 5	Từ ranh đất ông Đạt Em	Đường cống thoát nước (Đến hết ranh đất quy hoạch Chợ hướng cặp kênh Thầy Cai Nhâm)	3.500
	Tuyến Số 6	Hết ranh đất ông Đạt Em	Cầu Mới (Hướng về Cầu Mỹ Hưng)	4.000
	Tuyến Số 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Trung Tính	Hết ranh đất ông Trần Văn Lắm	3.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22	**Phường Khánh Hoà**			
22.1	Đường tỉnh 935	Cầu Mỹ Thanh	Đường Đal Châu Khánh	2.200
		Đường Đal Châu Khánh	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	1.800
22.2	Đường trục Phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 935	Giáp sông Vĩnh Châu	1.000
		Cầu Vĩnh Châu	Giáp sông Cổ Cò	900
22.3	Đường tỉnh 936	Cầu Dù Há	Cầu Ngã tư	900
		Cầu Ngã tư	Trường THCS Vĩnh Hiệp	1.000
		Trường THCS Vĩnh Hiệp	Giáp sông Cổ Cò (đầu voi)	900
22.4	Đường huyện 45	Kênh Dâu	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	550
22.5	Đường huyện 46A	Đường tỉnh 936	Giáp rạch Trà Nho	700
22.6	Đường huyện 46B	Đường huyện 42	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	550
22.7	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	Đường tỉnh 936	Cống Trà Nho	600
		Giáp sông Mỹ Thanh	Hết ranh đất đình Hòa Giang	550
22.8	Đường huyện 42	Đường tỉnh 936	Giáp Rạch Trà Nho	550
22.9	Đường huyện 41	Đường tỉnh 935	Cầu Dù Hiên	1.100
		Cầu Dù Hiên	Ngã ba đường tránh điện gió	1.400
		Ngã ba đường tránh điện gió	Cầu Thanh Niên (Đường huyện 40)	900
22.10	Đường vào Trung tâm xã Hòa Đông	Ngã ba từ Chợ Hòa Đông (Đường huyện 41)	Giáp Rạch Trà Niên	1.500
22.11	Đường Đal Trà Teo Thạch Sao	Chùa Phước Trường An (Đường huyện 41)	Đê quốc phòng (Đường huyện 40)	700
22.12	Tuyến lộ đal trong khu vực chợ Hòa Đông	Suốt tuyến		580

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23	**Phường Vĩnh Châu**			
23.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Đường vào Chùa Cà Săng	4.500
		Giáp đường vào Chùa Cà Săng	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	2.300
	Hẻm 2	Đường huyện 48	Đường Nam Sông Hậu	1.000
	Hẻm 239	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	1.400
23.2	Đường tỉnh 935	Cầu Giồng Dú	Hết ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	2.300
		Giáp ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	Giáp ranh phường Khánh Hòa	1.600
23.3	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	Giáp ranh Cống số 10	600
		Giáp ranh Cống số 10	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.300
23.4	Đường huyện 45	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh đất Trại giam	600
		Giáp ranh đất Trại giam	Giáp ranh phường Khánh Hòa	550
23.5	Đường huyện 48 (Giồng Nhãn)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	2.500
		Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	Giáp cổng Chùa Mới (Đường Nam Sông Hậu)	1.800
23.6	Đường huyện 43	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh cầu Giồng Dú	2.100
		Cầu Giồng Dú	Giáp ranh đất Cây xăng Hữu Còn	1.600
		Ranh đất cây xăng Hữu Còn	Hết ranh đất Chùa Hải Phước An	2.300
		Ranh đất Chùa Hải Phước An	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	900
23.7	Đường Lý Thường Kiệt	Suốt tuyến		4.400
23.8	Đường Trưng Trắc	Suốt tuyến		16.400
23.9	Đường Trưng Nhị	Suốt tuyến		16.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.10	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Đường Nam Sông Hậu	Cầu Ngang	4.500
		Cầu Ngang	Hết ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	6.800
		Ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	Ngã tư Đường Lê Lai	7.700
		Ngã tư Đường Lê Lai	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	10.800
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Thanh Giản	9.000
		Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	4.000
23.11	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		5.900
23.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Nam Sông Hậu	Ngã tư Nguyễn Huệ	7.200
		Ngã tư Nguyễn Huệ	Cầu Vĩnh Châu	9.000
		Cầu Vĩnh Châu	Hết đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	6.300
		Giáp đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	Cầu Giồng Dú	5.000
23.13	Hẻm 102 (Vào nhà trọ Huy Hoàng cũ)	Suốt tuyến		1.400
23.14	Đường 30 Tháng 4 nối dài	Đê Biển	Giáp ranh đất ông Châu Mền Xên (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	3.640
23.15	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Đường số 6	6.800
23.16	Đường Lê Lợi	Cầu Vĩnh Châu	Đường Lê Lai	7.700
		Cầu Vĩnh Châu	Đường Phan Thanh Giản	6.500
		Ngã ba Đường Phan Thanh Giản	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	3.500
23.17	Đường Phan Thanh Giản	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	4.400
23.18	Đường Phan Thanh Giản nối dài	Đường Nguyễn Huệ	Đường Châu Văn Đơ	3.000
23.19	Đường Nguyễn Huệ	Đầu ranh đất Thanh Minh Cổ Miếu	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	10.500
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	8.500
		Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	7.500
		Đường Thanh Niên	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	4.800
	Hẻm 375 (Cặp Trường Dân tộc Nội trú)	Suốt tuyến		1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.20	Đường Thanh Niên	Suốt tuyến		5.000
23.21	Đường Đồng Khởi	Đường 30 Tháng 4	Giáp sông Vĩnh Châu	9.400
		Đường 30 Tháng 4	Cống Ông Trầm	4.100
		Cống Ông Trầm	Cầu Vĩnh Châu 2	2.700
23.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đồng Khởi	Cầu Chợ mới	5.600
		Cầu Vĩnh Châu	Cống Ông Trầm	2.300
23.23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt tuyến		10.900
	Hẻm 35 (Trong Chợ mới)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Sông Vĩnh Châu	1.800
23.24	Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		11.000
23.25	Đường Lê Hồng Phong nối dài	Đầu ranh đất Chợ cũ	Hết ranh đất Khu Thương mại mới xây dựng	6.800
23.26	Đường Châu Văn Đơ	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Huệ	4.700
	Hẻm 8 (Vào Khu tập thể giáo viên)	Suốt tuyến		900
23.27	Đường số 1	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	5.600
		Đường Lê Hồng Phong	Hết ranh đất Công an	4.700
23.28	Đường số 2	Đường 1 Tháng 5	Giáp ranh đất Khu Thương mại	4.700
		Đường 1 Tháng 5	Đường số 1	4.700
23.29	Đường số 3	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6	5.600
23.30	Đường số 6	Suốt tuyến		6.800
23.31	Đường số 7	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	6.800
		Đường Lê Hồng Phong	Đường số 2	4.400
23.32	Đường số 8	Suốt tuyến		7.000
23.33	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trưng Nhị	Đường Lê Lai	7.000
23.34	Đường Lê Lai	Cầu Mậu Thân (Cầu Nước Mắm)	Đường Nam Sông Hậu	6.800
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	3.800
		Đường huyện 48	Đê Biển	3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.34	Hẻm 70 (Cặp Ngân hàng Chính sách)	Đầu hẻm	Hết đất ông Quảng Thanh Cường	1.200
		Đoạn còn lại		1.000
	Hẻm 85 (Vào nhà ông Lâm Hoàng Viên)	Đầu hẻm	Hết ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	1.100
		Giáp ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	Hết ranh đất ông Trần Văn Thêm	1.000
		Đoạn còn lại		800
	Hẻm 99 (Vào nhà ông Trạng)	Đầu hẻm	Hết ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	1.100
		Giáp ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thanh Liễu	1.000
23.35	Đường Giồng Giữa (khu 5)	Suốt tuyến		1.500
23.36	Đường Mậu Thân	Suốt tuyến		1.100
23.37	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		900
23.38	Đường Tăng Du	Suốt tuyến		700
23.39	Lộ Vĩnh Bình - Giồng Me	Suốt tuyến		700
23.40	Lộ Đol Chêl	Suốt tuyến		600
23.41	Lộ Đol Chát	Suốt tuyến		600
23.42	Lộ vô Chùa Cà Săng	Suốt tuyến		700
23.43	Đường Ca Lạc Đại Bái	Suốt tuyến		700
23.44	Đường vào Chùa Đại Bái	Lộ chùa Đại Bái	Đường Nam Sông Hậu	550
23.45	Đường trong Khu tái định cư Hải Ngư	Suốt tuyến		900
23.46	Khu tái định cư Lê Lai	Cả khu		1.660
24	**Phường Vĩnh Phước**			
24.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Cống Wáth Pích	4.200
		Cống Wáth Pích	Hết ranh đất trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	3.000
		Giáp ranh trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	Cống PìPu	1.500
		Cống PìPu	Hết ranh UBND phường Vĩnh Phước	4.200
		Giáp ranh UBND phường Vĩnh Phước	Hết ranh Salatel khóm Sở Tại B	6.900
		Giáp ranh Salatel khóm Sở Tại B	Cống Xã Hạo	1.500
		Cống Xã Hạo	Cống Chùa Tham Chu	2.000
		Cống Chùa Tham Chu	Giáp ranh xã Lai Hòa	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24.2	Đường tỉnh 936	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Làng Mới	2.200
		Cầu Làng Mới	Giáp ranh phường Khánh Hòa	1.100
24.3	Đường tỉnh 940	Đường Nam Sông Hậu	Cầu 41	1.100
		Cầu 41	Cầu 47	900
		Cầu 47	Giáp ranh xã Hòa Tú	1.100
24.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Giáp ranh xã Lai Hòa	600
24.5	Đường huyện 40	Giáp ranh xã Lai Hòa	Giáp ranh phường Khánh Hòa	600
24.6	Đường huyện 42	Suốt tuyến		600
24.7	Đường huyện 47	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Chợ	7.200
		Cầu Chợ	Đường huyện 40	1.800
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	600
		Đường huyện 48	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	550
24.8	Đường huyện 47B	Đường Nam Sông Hậu	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	700
24.9	Đường huyện 48	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Đường vào Trạm khuyến nông	1.400
		Đường vào Trạm khuyến nông	Hết ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	900
		Giáp ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	Cống Nô Puôl	1.100
		Cống Nô Puôl	Giáp ranh xã Lai Hòa	1.400
24.10	Đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Ngã tư Đường Nam Sông Hậu	5.000
24.11	Hẻm trong chợ Xẻo Me	Suốt tuyến		5.900
24.12	Hẻm cặp Trường DT Nội trú	Suốt tuyến		700
24.13	Lộ Phước Tân	Đường huyện 47	Hết tuyến	600
24.14	Lộ Tà Lét	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	600
24.15	Lộ Vĩnh Thành	Đường Nam Sông Hậu	Sông Vĩnh Thành (Hết tuyến)	1.400
		Đường Nam Sông Hậu	Chợ Vĩnh Thành	1.400
		Đoạn còn lại		550
24.16	Đường cống Wáth Pích	Cống Wáth Pích	Đường huyện 48	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25	**Phường Vị Thanh**			
25.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	22.600
		Cầu Cái Nhúc	Đường Nguyễn Viết Xuân	15.800
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chẹt	11.300
		Cầu Chủ Chẹt	Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	8.100
		Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	Cầu Rạch Gốc	11.200
25.2	Đường Châu Văn Liêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	21.800
25.3	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	21.800
25.4	Đường Trưng Trắc	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	21.800
25.5	Đường Trưng Nhị	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	21.800
25.6	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	19.300
25.7	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	19.300
25.8	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	21.800
25.9	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	21.800
		Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Lưu Hữu Phước	15.500
25.10	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Thái Học	21.800
25.11	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Lữ Quán	Đường Nguyễn Thái Học	21.800
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Nguyễn Công Trứ	13.100
		Cầu Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Quý Đôn	9.200
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	6.500
25.12	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	13.600
25.13	Đường Cô Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	13.600
25.14	Đường Cô Bắc	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	13.600
25.15	Đường Cai Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	13.600
25.16	Đường Cai Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	13.600
25.17	Đường Phó Đức Chính	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	13.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.18	Đường Chiêm Thành Tấn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	16.400
25.19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Văn Tám	Kênh Quan Đế	16.400
25.20	Đường Lê Văn Tám	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.600
25.21	Đường Kim Đồng	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	11.400
25.22	Đường Trần Quang Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	9.600
25.23	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết vòng Hồ Sen	9.100
25.24	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	12.700
25.25	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	12.700
25.26	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	10.700
25.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Bảy Tuốt	8.900
		Cầu Bảy Tuốt	Cầu Xáng Hậu	6.800
25.28	Đường Trần Quốc Toản	Đường 1 Tháng 5	Đường Châu Văn Liêm	9.600
25.29	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 30 Tháng 4	9.500
25.30	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	13.900
25.31	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	11.900
25.32	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	11.000
25.33	Đường Lê Văn Nhung	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	11.000
25.34	Đường Trần Hoàng Na	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	11.000
25.35	Đường Lê Bình	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	11.000
25.36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Cái Nhúc 2	Đường Lê Quý Đôn	11.900
		Đường Lê Quý Đôn	Cống 1	10.500
25.37	Đường Võ Thị Sáu	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.000
25.38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	11.900
		Cầu Lê Quý Đôn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	10.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.39	Đường Đồ Chiểu	Đường Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	8.000
25.40	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Đồ Chiểu	Đường Trần Ngọc Quế	8.000
25.41	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Thị Trinh	13.100
25.42	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bổn	11.300
25.43	Đường Phan Văn Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	11.300
25.44	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	11.300
25.45	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	8.800
25.46	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	8.800
25.47	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	9.500
25.48	Đường Cao Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	8.600
25.49	Đường Trần Văn Hoài	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Hết đường	6.900
25.50	Đường Triệu Thị Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	8.000
25.51	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Đường Cao Thắng	Đường Cống 1	6.900
25.52	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hỏa Lựu	7.700
25.53	Đường Lương Đình Của	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Trường Tộ	8.300
25.54	Đường Cao Bá Quát	Đường Võ Văn Tần	Đường Võ Văn Kiệt	7.700
25.55	Đường Trần Văn Ơn	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	8.300
25.56	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	8.300
25.57	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	8.300
25.58	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	8.300
25.59	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	8.300
25.60	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	8.300
25.61	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	8.300
25.62	Đường Nguyễn Thông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Thi Sách	8.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.63	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.300
25.64	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Trần Văn Ơn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	8.300
25.65	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	8.300
25.66	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	8.300
25.67	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	8.300
25.68	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	8.300
25.69	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	8.300
25.70	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	8.300
25.71	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Võ Văn Kiệt	8.300
25.72	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Nguyễn Du	Đường Đặng Minh Khiêm	8.300
25.73	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	9.100
25.74	Đường Lương Thế Vinh	Đường Thi Sách	Đường Lê Anh Xuân	8.300
25.75	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	8.300
25.76	Đường Nguyễn Biểu	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	8.300
25.77	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	9.100
25.78	Đường Đào Duy Từ	Đường Thi Sách	Hết đường	7.300
25.79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Nguyễn Biểu	8.300
25.80	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	7.800
25.81	Hai tuyến đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Khu dân cư - Thương mại	5.900
25.82	Đường 1 Tháng 5 nối dài	Kênh Quan Đế	Kênh Xáng Hậu	8.900
		Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	6.800
25.83	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	4.900
		Cầu Nguyễn Viết Xuân	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	2.900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.84	Đường Vị Bình	Kênh Mương lộ Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	1.900
25.85	Đường Vị Bình B	Kênh Vị Bình	Kênh ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.500
25.86	Đường Kênh Tắc Vị Bình	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	1.900
25.87	Đường Đồng Khởi	Ranh Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	2.700
25.88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	3.000
25.89	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội	5.200
25.90	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	4.600
25.91	Đường Cống 1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	5.600
25.92	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Cầu Trần Ngọc Quế	Đường Lê Quý Đôn	3.200
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	2.800
		Đường Phan Đình Phùng	Cầu Kênh Công (Cống 1)	2.600
		Cầu Kênh Công (Cống 1)	Đường Đồng Khởi	2.400
25.93	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	11.300
25.94	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	11.300
25.95	Khu đô thị mới Cát Tường	Đường Nguyễn Công Hoan		8.200
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường Thi Sách, Đường Hồ Thị Kỷ, Đường Cống Quỳnh, Đường Đặng Minh Khiêm, Đường Đặng Nguyên Cẩn, Đường Đinh Công Tráng, Đường Trần Nguyên Hãn, Đường Bùi Văn Ba, Đường Nguyễn Thị Du)		5.300
25.96	Đường Lê Quý Đôn nối dài	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Quốc lộ 61C	3.900
25.97	Đường tỉnh 931	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.600
25.98	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo)		7.900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.99	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 1 Tháng 5 nối dài	8.600
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Hồ Thị Kỷ	7.800
25.100	Hẻm 427, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	11.500
25.101	Hẻm 437, 451, 465, 481, 529 thuộc Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	10.300
25.102	Hẻm 73, Đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm		9.000
25.103	Hẻm 1, Đường Lưu Hữu Phước	Suốt hẻm		6.400
25.104	Hẻm 19, Đường Chiêm Thành Tấn	Suốt hẻm		9.800
25.105	Đường cặp kênh Hậu Bệnh Viện (Tỉnh Hậu Giang cũ)	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	3.500
25.106	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	3.500
25.107	Đường cặp Kênh Trung Đoàn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	3.200
25.108	Đường Phan Huy Chú	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	5.300
25.109	Đường Trần Quý Cáp	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	5.300
25.110	Khu đô thị mới Cát Tường II	Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (gồm: Đường số 4, 5, 6, 7, 8)		5.300
		Đường số 1		6.900
		Các lô (nền) tái định cư		5.300
25.111	Hẻm 147 (3,5 mét)	Đường Trần Ngọc Quế	Kênh phân lô	4.000
25.112	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Kênh Hậu Bệnh Viện	Đường Võ Văn Kiệt	1.500
25.113	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	1.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26	**Phường Vị Tân**			
26.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Đường Ngô Quốc Trị	20.000
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	20.000
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	14.000
26.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Tràm Cửa	10.300
		Cầu Tràm Cửa	Cầu Mương lộ 62	8.700
26.3	Đường Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	11.500
		Cầu 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Trãi	8.800
		Đường Nguyễn Trãi	Hẻm 141	6.300
		Hẻm 141	Đường 19 Tháng 8	4.500
		Đường 19 Tháng 8	Giáp ranh tỉnh An Giang	3.915
26.4	Đường Nguyễn Huệ	Kênh Mương Lộ 62	Cầu Xà No	2.500
		Cầu Xà No	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	1.800
		Kênh 59	Kênh Tắc Huyện Phương	5.300
		Kênh Tắc Huyện Phương	Cầu Bà Quyền	1.600
		Cầu Bà Quyền	Sông Ba Voi	1.300
26.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quốc Trị	18.600
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	13.300
		Cầu Miếu	Giáp ranh xã Vị Thủy	9.500
		Cầu 2 Tháng 9	Cầu Xà No	17.700
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	12.400
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	13.000
26.6	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Liên	10.300
26.7	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	9.000
		Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Vị Thủy	6.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.8	Khu dân cư Phát triển Đô thị Khu vực 2 và 3 phường V	Các đường nội bộ (Trừ các vị trí tiếp giáp Đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		7.400
26.9	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2	Đường D6 lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6) và Đường D13 lộ giới 35 mét (6 - 23 - 6) đấu nối vào Đường Võ Văn Kiệt		9.100
		Đường D9, D10 có lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6); Đường N9 có lộ giới 29 mét (7 - 15 - 7); Đường D21 có lộ giới 26 mét (5 - 16 - 5)		8.900
		Đường D9, D10 có lộ giới 22 mét (6 - 10 - 6)		8.300
		Đường N4A, N4B lộ giới 20,5 mét (5 - 10,5 - 5)		7.800
		Đường D8, D11, N1A, N1B lộ giới 17 mét (4 - 7 - 6; 5 - 7 - 5)		7.400
		Các tuyến đường còn lại có lộ giới từ 12 mét đến 15 mét		6.900
26.10	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Hòa Bình nối dài và Đường Trần Hưng Đạo)		12.000
26.11	Khu nhà ở xã hội thấp tầng liền kề tại Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Đường số 1, 2, 3		6.300
26.12	Khu dân cư Thương mại Vị Thanh	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		6.300
		Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 2 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		5.500
26.13	Khu tái định cư thành phố Vị Thanh - giai đoạn 1	Đường số 4 (Lộ giới 24 mét)		6.100
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 3 (lộ giới 17 mét) và các Tuyến đường 1, 13 (Lộ giới 15 mét))		5.500
26.14	Khu tái định cư Tỉnh ủy - Giai đoạn 3	Đường D12, lộ giới 24 mét		6.100
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 1, 2, 4)		5.500
26.15	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành Đô	6.300
26.16	Đường Nguyễn Thành Đô	Đường An Dương Vương	Đường Hùng Vương	6.300

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.17	Đường Lý Nam Đế	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	6.300
26.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	6.300
26.19	Đường Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	7.200
26.20	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.21	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thành Đô	6.300
26.22	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	6.300
26.23	Đường Bế Văn Đàn	Đường Âu Cơ	Đường Trần Quang Khải	6.300
26.24	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	6.300
26.25	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	6.300
26.27	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	6.300
26.28	Đường Nguyễn Văn Quang	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Kim	6.300
26.29	Đường Nguyễn Kim	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	6.300
26.30	Đường Phan Đình Giót	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	6.300
26.31	Đường Mạc Cửu	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	6.300
26.32	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	6.300
26.33	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	6.300
26.34	Đường Trần Khánh Dư	Đường Lê Đại Hành	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	6.300
26.35	Đường Lê Đại Hành	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Võ Văn Kiệt	6.300
26.36	Đường Nguyễn Ngọc Trai	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	6.300
26.37	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	6.300
26.38	Đường Nguyễn Thị Sáu	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Tạo	6.300
26.39	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	6.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.40	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Lạc Long Quân	Đường Võ Văn Kiệt	6.300
26.41	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	6.300
26.42	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.43	Đường Hòa Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Điện Biên Phủ	7.200
26.44	Đường Hòa Bình nối dài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh dự án Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	6.200
26.45	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.46	Đường Thống Nhất	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.47	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
26.48	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	18.600
26.49	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Điện Biên Phủ	7.200
26.50	Đường Nguyễn An Ninh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nguyễn An Ninh	8.900
26.51	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Đen	8.800
		Cầu Đen	Kênh Tắc Huyện Phương	6.800
26.52	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	5.300
26.53	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	7.300
26.54	Đường 19 Tháng 8	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	4.900
		Kênh 59	Cầu Sông Lá	3.100
		Cầu Sông Lá	Đường Chiến Thắng	2.100
26.55	Đường dự mở (Chợ Phường IV cũ)	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	3.800
26.56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	Cầu Mò Om	3.300
		Cầu Mò Om	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	2.300
		Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Hồng Phong	1.800
26.57	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Mương Lộ 62	Đường Nguyễn Huệ nối dài	2.200
26.58	Đường Nội vi Trường phụ nữ	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.59	Đường Vị Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	2.000
26.60	Đường Nguyên Hồng	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.900
26.61	Đường Nguyễn Thi	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.900
26.62	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyên Hồng	Đường Lê Hiền Tài	6.900
26.63	Đường Phạm Xuân Ẩn	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	6.900
26.64	Đường Nguyễn Lữ	Đường Ngô Tất Tố	Đường Phạm Xuân Ẩn	6.900
26.65	Đường Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	6.900
26.66	Đường Chu Cẩm Phong	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	6.900
26.67	Đường Nguyễn Nhạc	Đường Trừ Văn Thố	Đường Chu Cẩm Phong	6.900
26.68	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	6.900
26.69	Đường Lê Hiền Tài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.900
26.70	Đường Bùi Thị Cúc	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	3.600
26.71	Đường Kênh Lộ 1 (phường IV cũ)	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.400
26.72	Đường Lê Tấn Quốc	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Nết	7.300
26.73	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	7.300
26.74	Đường Chiến Thắng	Khu căn cứ Thị xã ủy	Đường Nguyễn Huệ	900
26.75	Đường Lung Nia - Vị Tân	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	1.000
26.76	Khu dân cư Kho bạc Hậu Giang	Đường nội bộ (Mặt đường 5,5 mét)		2.900
26.77	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường 19 Tháng 8	900
26.78	Đường Nàng Chăng	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh KH9	900
26.79	Đường kênh Mương Lộ 62 (4 mét)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Rạch Tràm Cửa	2.700
		Cầu Nguyễn An Ninh	Rạch Mò Om	2.700
26.80	Hạng mục: LIA 3 của dự án Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh	Các hẻm còn lại thuộc địa bàn phường IV (cũ)		2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.81	Hẻm 76, Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Kênh Tắc Huyện Phương	4.100
26.82	Đường giao thông nông thôn (từ 3,5 mét trở lên)	Các khu vực trên địa bàn phường Vị Tân		900
27	**Phường Long Bình**			
27.1	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Xuyên	Đường Phạm Văn Nhờ	8.900
		Đường Phạm Văn Nhờ	Đường dự mở theo quy hoạch	8.600
27.2	Quốc lộ 61B	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Long Bình	4.700
		Cầu Long Bình	Vòng xuyến	6.500
		Vòng xuyến	Cầu Long Mỹ	8.100
27.3	Đường tỉnh 927B	Ngã ba Vĩnh Tường	Đường tỉnh 927	3.500
27.4	Khu tái định cư khu vực Bình Thạnh B	Vòng xuyến	Ranh Khu dân cư thị xã Long Mỹ	9.600
		Các đường nội bộ khu vực đấu giá		9.600
		Các đường nội bộ còn lại		7.500
27.5	Đường vào Cầu Vịnh Rẫy	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Long Mỹ	2.700
		Cầu Long Mỹ	Cầu Vịnh Rẫy	2.200
27.6	Đường Trần Hưng Đạo	Vòng xuyến	Cầu Ba Ly	3.600
27.7	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	2.900
		Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	2.100
27.8	Đường Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	Cầu Nước Đục	Khu vực Bình An	1.600
27.9	Đường Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Ly	Đường Phạm Văn Nhờ	3.600
27.10	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh Sáu Điển	5.900
		Kênh Sáu Điển	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	4.900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
27.11	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Út Tiếu	Cầu Giồng Sao	Cầu Út Tiếu	1.200
27.12	Đường nối vào Trường Mẫu giáo Phượng Hồng	Quốc lộ 61	Rạch Giồng Sao	1.700
27.13	Tuyến Rạch Giồng Sao đến Cầu Nốc Mít	Cầu Giồng Sao	Cầu Nốc Mít	1.800
27.14	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II	Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Suy	1.200
27.15	Tuyến Kênh Tắc	Quốc lộ 61	Kênh Ông Cả	1.200
27.16	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Vịnh Rẫy	Kênh Tắc	1.500
27.17	Tuyến cặp sông Cái Lớn	Cầu Vịnh Rẫy	Bến đò Chín Mun	1.100
27.18	Tuyến Lý Vàng	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	1.100
27.19	Tuyến Cựa Gà (Khu vực Bình An)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	1.300
27.20	Tuyến Cựa Gà (Khu vực An Hòa)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	1.200
27.21	Chợ Vĩnh Tường	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		2.500
27.22	Chợ Bình Tân	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.700
27.23	Chợ Bình Hiếu	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.400
27.24	Tuyến 4 Thước	Cầu Giồng Sao	Kênh Xáng Lái Hiếu	900
27.25	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	Đường số 1, 2, 3 theo quy hoạch xây dựng		5.600
		Đường số 4, 5, 6, 7 theo quy hoạch xây dựng		5.300
27.26	Đường về Trung tâm xã Long Bình	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	Cầu Vàm Xáng	900
27.27	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Quẹo Bào Muồng	Cầu Vàm Xáng	900
27.28	Tuyến cặp Kênh Ông Cả	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	900
27.29	Tuyến cặp Kênh Hồ Tỷ	Kênh Tắc	Quốc lộ 61B	900
27.30	Tuyến Chủ Mỹ	Sông Cái Lớn	Kênh Xáng Lái Hiếu	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28	**Phường Long Mỹ**			
28.1	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 61B	Đường Cách Mạng Tháng Tám	12.000
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Huệ	13.500
		Đường Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	15.000
28.2	Quốc lộ 61B	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ		5.100
		Vòng xoay Quốc lộ 61B	Cống Năm Khai	3.900
		Cống Năm Khai	Cầu Hậu Giang 3	3.500
28.3	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	9.200
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	6.600
28.4	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 930	9.600
		Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	6.700
		Nhà thờ Thánh Tâm	Cống Hai Thiên	4.700
28.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	9.200
28.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	7.900
28.7	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	7.200
28.8	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	13.500
		Đường Chiêm Thành Tấn	Đường tỉnh 930	8.500
		Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	7.100
28.9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Chiêm Thành Tấn	9.000
28.10	Đường 3 Tháng 2	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	11.500
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	11.300
		Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	9.600
28.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	11.700
28.12	Đường Trần Phú	Cầu Trà Ban 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Quốc lộ 61B	4.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.13	Đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	6.000
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	5.400
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	5.000
28.14	Lộ vòng cung khu vực 1	Bến đò sông Cái Lớn	Nhà máy điện sinh khối	2.000
		Nhà máy điện sinh khối	Cầu Trắng	1.800
28.15	Đường Chiêm Thành Tấn	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.300
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường vào Chùa Ba Cô	4.200
		Đường vào Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	3.600
		Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	2.900
28.16	Đường Nguyễn Quốc Thanh	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	6.300
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	7.200
28.17	Khu dân cư khu vực 2, phường Thuận An	Các nền mặt tiền Đường Cách Mạng Tháng Tám		13.500
		Các nền vị trí còn lại		12.000
28.18	Tuyến đường song song đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.500
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	3.200
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	2.200
28.19	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 1, phường Long Mỹ	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Cách Mạng Tháng Tám)		2.000
28.20	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Năm Tùng thuộc khu vực 1	Cầu Trạm bơm	Kênh ranh khu vực 1 - 3	2.000
28.21	Tuyến đường bê tông giáp hàng rào Nhà máy điện sinh khối thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	2.800
28.22	Tuyến đường bê tông giáp Rạch Cái Bần thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Ngã tư (Đất ông Trần Ngọc Anh)	2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.23	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Hậu thuộc khu vực 4	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ	Kênh Năm Khai	2.800
		Kênh Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	1.900
28.24	Đường ô tô về Chợ Cái Nai	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cái Nai	2.100
28.25	Đường Lộ Tổng	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.700
28.26	Chợ Cái Nai	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.800
28.27	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiển	1.000
28.28	Đường Cái Bần A	Cầu Cái Bần	Cầu Ngọn Đường Cày	1.000
28.29	Đường Cái Bần B	Cầu Cái Bần	Cầu Tư Hoe	1.000
28.30	Đường Sáu Hạnh	Đường Lộ Tổng	Đường cặp sông Cái Lớn	1.300
28.31	Đường Xẻo Xu A	Đường cặp sông Cái Lớn	Cầu Hậu Giang 3	1.000
28.32	Đường cặp sông Cái Lớn	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.700
		Cầu Lộ Tổng	Giáp ranh xã Phương Bình	1.000
29	**Phường Long Phú 1**			
29.1	Đường tỉnh 928B (Hiện hữu)	Quốc lộ 61B	Cầu Hào Bửu	3.000
		Cầu Hào Bửu	Cầu Tám Cựa	2.700
		Cầu Tám Cựa	Cầu Ván	2.100
		Ngã tư Long Khánh	Cầu Xẻo Xu (Giáp ranh xã Phương Bình)	3.000
		Đường tỉnh 928B	Ngã tư Long Khánh	3.000
29.2	Tuyến giáp Trung tâm phường Trà Lồng (cũ)	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	3.000
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	2.100
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh phường Ngã Năm	2.600
		Cầu Tám Cựa	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	3.000
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Ba Giáp	2.100
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Tư Kiến	1.500
29.3	Chợ phường Trà Lồng	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng		6.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
29.4	Đường Giữa	Kênh Tư Tiên	Ngã tư Đường về Trụ sở UBND phường Trà Lồng (cũ)	3.000
29.5	Đường Đê Năm Thước	Cầu Tám Cựa (Đường tỉnh lộ 928B)	Quốc lộ 61B	2.000
29.6	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	3.000
29.7	Các Chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		2.100
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.300
29.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú	Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phó	2.700
29.9	Tuyến Hào Bửu	Đường tỉnh 928B	Kênh Trà Cú	1.300
29.10	Tuyến Hào Hậu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.800
29.11	Đường Xẻo Cỏ - Xẻo Su - Long Trị (Địa bàn phường Long Phú 1)	Ngã tư Xẻo Cỏ	Kênh Hậu Giang 3 (Giáp ranh phường Long Mỹ)	1.100
29.12	Tuyến Ngã năm Trụ đá	Ngã năm Trụ đá	Cầu Ba Giáp	2.000
29.13	Tuyến Kênh Trâm Bầu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	2.000
29.14	Tuyến lộ phụ 928B	Cầu Tám Minh	Cầu Hào Bửu	2.000
29.15	Tuyến Kênh Ngang	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	2.000
29.16	Tuyến Kênh Mướp B	Ngả tư Xẻo Cỏ	Cầu Tám Giử	2.000
30	**Phường Đại Thành**			
30.1	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	7.200
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	5.000
		Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng	3.500
		Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	3.100
30.2	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh Mang Cá	10.200
30.3	Đường Trương Nguyệt Thu	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Minh Quang	6.100
30.4	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Văn Sơn	5.000
		Đường Trần Văn Sơn	Cống Hai Đào (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	3.200
30.5	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.200
30.6	Đường Nguyễn Minh Quang	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Cầu Ba Ngàn	4.100
		Cầu Ba Ngàn	Cầu Tân Thành	2.900
		Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.7	Đoạn nhánh Nguyễn Minh Quang (Lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Tân Thành	1.200
		Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Ba Ngàn	1.300
30.8	Đường Trần Văn Sơn	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh 500	4.600
		Cầu Kênh 500	Kênh Đào	1.200
30.9	Đường Nguyễn Thị Lượm	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.500
30.10	Đường Lâm Thị Hai	Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	Cầu Kênh Tám Nhái đầu trong giáp phường Ngã Bảy	1.100
30.11	Lộ Kênh Láng Sen - Láng Sen A	Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranh xã Phụng Hiệp)	1.100
30.12	Đường Bùi Duy Phấn	Đường 3 Tháng 2	Kênh Mười Lành	2.900
30.13	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Kênh Mười Lành	Bưng Thầy Tầng	2.400
		Bưng Thầy Tầng	Hết tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	1.800
	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.200
30.14	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến trái)	Cầu Ba Ngàn	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.600
		Cầu Trạm Y tế	Chợ Ba Ngàn	1.100
30.15	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến phải)	Trụ sở Công an phường Đại Thành	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.600
		Vàm Kênh Mái Dầm	Vàm Kênh Ba Ngàn	900
30.16	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Đường Lâm Thị Hai	1.000
30.17	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	1.000
30.18	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	1.000
30.19	Hẻm cặp Thành đội	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	1.200
30.20	Tuyến Kênh Mương Khai	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	1.000
30.21	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Sông Xáng Cái Côn	1.000
30.22	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình	1.000
		Cầu Sáu Tình	Sông Xáng Cái Côn	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.23	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Vàm Bưng Thầy Tầng	900
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.24	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến trái)	Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
		Cầu Rạch Côn	Kênh Đứng	900
30.25	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến trái)	Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.100
30.26	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến phải)	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.27	Kênh Bờ Đê	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	1.000
30.28	Tuyến Kênh Sơn Phú (Tuyến phải)	Cầu Trạm Y tế	Cầu Thanh Long	1.000
30.29	Tuyến Lộ Sơn Phú 2 dọc Kênh Thầy Cai (Tuyến phải)	Cầu Thanh Long	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.30	Tuyến Kênh Ông (Tuyến trái)	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	1.000
30.31	Tuyến Kênh Mười Sơ	Cầu Mười Sơ (Tuyến phải và trái)	Kênh Ông	1.000
30.32	Tuyến Chín Rù Rì (Tuyến phải)	Cầu Chín Rù Rì	Kênh Ông	1.000
30.33	Tuyến Kênh Hoàng Anh	Vàm Kênh Ba Vũ (Ngang Kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.34	Tuyến Kênh Chữ T	Vàm Kênh Chữ T (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến phải)	1.000
		Vàm Kênh Chữ T (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến trái)	1.000
30.35	Tuyến Kênh nhỏ dài	Cầu Chín Ẩn	Cầu Đoàn Thanh Niên	1.000
30.36	Tuyến Chín Ẩn - Rạch Ngây	Cầu Đoàn Thanh Niên	Vàm Rạch Ngây	1.000
		Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.37	Tuyến Lộ Kênh Sáu Xinh	Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.38	Lộ Cầu Tư Dồ - Cầu Rạch Ngây	Cầu Tư Dồ	Vàm Gạch Ngây (Nhà văn hóa khu vực Đông An 2A)	1.000
30.39	Tuyến Kênh Út Quế (Tuyến trái và phải)	Cầu Kênh Út Quế	Kênh Bảy Thưa	1.000
30.40	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến trái)	Bến đò Bảy Lực	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	1.000
30.41	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến phải)	Trường THCS Tân Thành 2 cũ	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.42	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến trái)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	1.000
30.43	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến phải)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	900
30.44	Tuyến Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Vàm Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	1.000
30.45	Tuyến Kênh Tư Dương	Kênh Tư Dương	Đập Nhà Lẫm	1.000
30.46	Tuyến Kênh ranh xã Phú Hữu	Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	1.000
30.47	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến trái)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	1.000
30.48	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến phải)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	1.000
30.49	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến phải)	Cầu Út Quế	Kênh Cả Mới	830
30.50	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến trái)	Cầu Út Quế	Ngã Tư Cả Mới	880
30.51	Tuyến Kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.000
30.52	Kênh Đám Tràm	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Hữu	550
30.53	Tuyến Kênh Bà Chồn (Tuyến trái và phải)	Kênh Ba Ngàn	Kênh Út Quế	900
30.54	Tuyến Lộ Hậu Đông An	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	1.100
30.55	Tuyến Kênh Cà Ớt (Tuyến trái)	Kênh Ba Phấn (Tuyến kênh Cà Ớt)	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	900
30.56	Tuyến Kênh Mái Dầm (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Vàm Kênh Ba Ngàn	1.200
30.57	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	900
30.58	Tuyến Kênh Cả Mới (Tuyến phải)	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	900
30.59	Tuyến Kênh Mang Cá (Tuyến trái)	Đường 3 Tháng 2 (Tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải	900
30.60	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	900
30.61	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến phải)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	900
30.62	Tuyến Kênh Đào (Ấp Mang Cá, tuyến trái)	Cầu Thanh Niên (Tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	900
30.63	Tuyến Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.64	Tuyến Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Hải	900
30.65	Tuyến Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Vàm Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	900
30.66	Tuyến Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	900
30.67	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy (Nay là phường Đại Thành)	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường 3 Tháng 2 và Đường tỉnh 927C)		6.100
		Các lô (nền) tái định cư		6.100
30.68	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	Đường số 3 (13 mét)		4.000
		Đường số D2 (13 mét)		4.000
30.69	Khu tái định cư phường Hiệp Lợi	Đường Cao Thị Ngọ, Đường Lê Thị Thuyền, Đường Dương Thị Út, Đường Phạm Thị Nhàn, Đường Hà Thị Chấn		3.500
30.70	Tuyến lộ vượt đồng	Kênh đào	Kênh Ba Ngàn	1.000
31	**Phường Ngã Bảy**			
31.1	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Đen	18.900
31.2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	24.200
31.3	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Xẻo Vông	24.200
31.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	24.200
31.5	Đường Triệu Ẩu	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	21.400
31.6	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	21.400
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	21.400
31.7	Đường Hùng Vương	Đường Bạch Đằng	Vòng xoay Ngã năm	18.000
		Vòng xoay Ngã năm (Đường Phạm Hùng)	Cầu Cái Đôi	17.300
		Cầu Cái Đôi	Đường 3 Tháng 2	12.500
		Đường Trương Thị Hoa	Đường 3 Tháng 2	12.300
		Đường 3 Tháng 2	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	8.600
		Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Giáp ranh xã Đại Hải	6.000
31.8	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Sóc Trăng (Gồm cả đường dẫn)	10.200
		Cầu Sóc Trăng	Cầu Hai Dưỡng	6.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	8.400
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Đại Thành	5.900
31.10	Đường 30 Tháng 4	Cầu Đen	Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	9.900
		Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	Đường tỉnh 927C	5.900
		Đường tỉnh 927C	Cầu Sậy Niếu	3.400
31.11	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	16.500
31.12	Đường Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Minh Quang	17.800
31.13	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thị Én	Đường Phạm Hùng	13.400
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	10.400
31.14	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	17.800
		Đường Lê Hồng Phong	Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	16.500
		Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	Đường 3 Tháng 2	15.400
31.15	Đường Châu Văn Liêm	Đường Phạm Hùng	Đường Đoàn Văn Chia	11.600
31.16	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	11.600
31.17	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	11.600
31.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 1 (Khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	17.800
31.19	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	9.900
31.20	Đường Nguyễn Thị Xem	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	9.900
31.21	Đường Phạm Thị Bảy	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	9.900
31.22	Đường Trương Thị Hoa	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Doi Cát (Kênh Sóc Trăng)	7.900
31.23	Đường Trần Nam Phú	Đường Hùng Vương	Hết ranhTrụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	4.600
		Giáp ranh Trụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	Hết Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	3.300
		Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	Giáp ranh xã Đại Hải	2.700
31.24	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Trãi	6.600

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.25	Tuyến Cầu Đình - Giáp ranh phường Đại Thành	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	1.700
		Cầu Xẻo Môn	Kênh Tám Nhái	1.300
31.26	Đường Lê Thị Tặng	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	1.700
		Cầu Xẻo Vông	Cầu Kênh Tám Nhái	1.800
31.27	Đường Cao Thắng	Đường 1 Tháng 5	Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	1.800
		Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	Cầu số 1	1.800
		Cầu số 1	Giáp ranh xã Đại Hải	1.800
31.28	Đường 1 Tháng 5	Cầu 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	5.400
31.29	Đường Hoàng Hoa Thám	Cầu Chữ Y	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.700
31.30	Kênh Búng Tàu (Doi Chành)	Cầu 1 Tháng 5	Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	1.200
		Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	880
31.31	Lộ cặp nhà máy đường	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	1.900
31.32	Đường Triệu Vĩnh Tường	Cầu Sậy Niếu	Trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Ngã Bảy (UBND phường Lái Hiếu cũ)	1.700
31.33	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Kênh Hậu Giang 3	1.200
31.34	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Cầu Mười Lê	1.200
31.35	Đường Kênh Cầu Cái Đôi	Cầu Cái Đôi (Tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	2.200
		Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường tỉnh 927C)	1.700
31.36	Đường Nguyễn Văn Thống	Cầu Cái Đôi (Tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thổi	3.200
		Hồ Xáng Thổi	Cầu Cái Đôi Trong	1.700
31.37	Đường Nguyễn Thị Định	Kênh Lái Hiếu	Cầu Mười Lê	1.500
31.38	Đường Lê Anh Xuân	Đường Hùng Vương	Trạm Y tế phường Hiệp Thành	4.400
31.39	Đường Trần Thị Năm	Đường Lê Anh Xuân	Đường D6 (12 mét)	4.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.40	Đường Đặng Thị Bảy	Đường Trần Thị Năm	Đường D7 (12,5 mét)	4.400
31.41	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Kênh Láng Sen	900
31.42	Lộ Kênh Sáu Mầu	Đường 3 Tháng 2 (Nút giao Cầu Sóc Trăng)	Đập Năm Để	1.100
31.43	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Trần Nam Phú	4.300
31.44	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu Doi	Cầu Xẻo Môn	3.200
		Cầu Xẻo Môn	Đường Triệu Vĩnh Tường	2.200
31.45	Tuyến Đường Bùi Văn Hoành (Hẻm Tài Chính)	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	12.600
31.46	Tuyến Đường Nguyễn Văn Thạnh	Siêu Thị Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	9.000
31.47	Đường Kênh Sáu Láo	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	1.200
31.48	Đường Lương Chí	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	12.600
31.49	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	12.600
31.50	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	15.600
31.51	Đường 2 Tháng 9	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	15.600
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	12.000
31.52	Các tuyến đường trong Khu đô thị mới Hồng Phát	Đường Nguyễn Thị Én, Đường Trần Thị Nhị, Đường Bùi Thị Quới, Đường Huỳnh Thị Sáu, Đường Lê Thị Tư, Đường Trần Thị Vàng, Đường Trần Thị Mười		12.600
31.53	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu A1, A2)	Đường số 7,8		16.200
31.54	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu C2)	Đường số 2, 3, 6		18.000
31.55	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch khu C2)	Đường số 2, 4		14.400
31.56	Hẻm 3295 (Cặp Trường Cao đẳng Cộng Đồng Hậu Giang)	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	1.200
31.57	Tuyến cặp Kênh Mái Dầm	Cầu Tư Cảnh	Giáp ranh phường Đại Thành	2.900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.58	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	7.200
31.59	Tuyến Kênh Mang Cá	Kênh Cái Côn	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Mang Cá)	700
31.60	Tuyến Kênh Cái Côn	Kênh Mang Cá	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Rạch Côn)	700
		Đường 2 Tháng 9	Cầu Rạch Côn (Giáp ranh phường Đại Thành)	2.600
31.61	Tuyến Kênh Mái Dầm - Kênh Rạch Côn	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 2 Tháng 9	2.000
31.62	Kênh 500 (Khu vực V)	Đường 3 Tháng 2	Kênh Cái Đôi	700
31.63	Khu Đô thị mới thị xã Ngã Bảy 2	Các lô (nền) tái định cư		6.200
31.64	Khu tái định cư phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (Nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Đường số 36 - Quy hoạch chi tiết (30 mét)		5.300
		Đường số 20 - Quy hoạch chi tiết (28 mét)		5.300
		Đường số 3 - Quy hoạch chi tiết (19 mét)		4.400
		Đường D1, D2, D5 (13 mét)		4.400
		Đường D6 (12 mét)		4.400
		Đường D7 (12,5 mét)		4.400
31.65	Khu dân cư thương mại phường Lái Hiếu	Đường số 1		8.500
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7		8.000
31.66	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Cầu Kênh Đào (Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	1.200
31.67	Đường tỉnh 927C	Đường 30 Tháng 4	Kênh Xẻo Vông	4.320

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC VI

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	**Phường Thới An Đông**			
1.1	Khu Công nghiệp Trà Nóc 1	Cả khu		1.050
2	**Phường Hưng Phú**			
2.1	Khu công nghiệp Hưng Phú I (cụm A) - GĐ1	Cả khu		1.050
2.2	Khu công nghiệp Hưng Phú 2B	Cả khu		1.050
3	**Phường Phước Thới**			
3.1	Khu Công nghiệp Trà Nóc 2	Cả khu		700
4	**Phường Thốt Nốt**			
4.1	Khu công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp Thốt Nốt	Cả khu		700
5	**Xã Vĩnh Trinh**			
5.1	Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Cả khu		1.200
6	**Phường Sóc Trăng**			
6.1	Khu công nghiệp An Nghiệp (đất đã giải phóng mặt bằng và đã được Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng)	Cả khu		835
7	**Xã An Ninh**			
7.1	Khu công nghiệp An Nghiệp (đất đã giải phóng mặt bằng và đã được Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng)	Cả khu		835
8	**Xã Trần Đề**			
8.1	Khu Công nghiệp Trần Đề (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong khu công nghiệp)	Cả khu		525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
9	**Xã Hồ Đắc Kiện**			
9.1	Cụm Công nghiệp Xây Đá B (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong cụm công nghiệp)	Cả khu		460
10	**Phường Vị Thanh**			
10.1	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thành phố Vị Thanh	Thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp mặt tiền từ một (01) tuyến đường (đã hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng)		792
		Thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp mặt tiền từ hai (02) tuyến đường (đã hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng)		864
11	**Phường Long Mỹ**			
11.1	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thị xã Long Mỹ	Đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn từ đường tỉnh 930 đến sông Cái Lớn)		1.200
		Cả khu (trừ Đường Cách Mạng Tháng Tám)		1.000
12	**Xã Hỏa Lựu**			
12.1	Cụm Công nghiệp kho tàng và bến bãi xã Tân Tiến	Cả khu		1.078
13	**Xã Châu Thành**			
13.1	Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)	Cả khu		1.980
13.2	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)	Cả cụm		1.980
13.3	Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 1 (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)	Cả cụm		1.980
13.4	Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3 (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)	Cả cụm		1.980
14	**Xã Thạnh Xuân**			

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
14.1	Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1 (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)	Mặt tiền Quốc lộ 1A		2.898
		Cả khu (trừ mặt tiền Quốc lộ 1A)		2.145

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC VII
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1	**Phường Ninh Kiều**			
1.1	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phan Đăng Lưu	18.480
1.2	Đường Bà Triệu	Đường Ngô Gia Tự	Cuối đường	22.720
1.3	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Đinh Tiên Hoàng	27.760
1.4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Đường Phạm Ngũ Lão	31.920
1.5	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	15.120
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	12.960
1.6	Đường Châu Văn Liêm	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	80.240
1.7	Đường Đề Thám	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Khuyến	56.400
		Đường Nguyễn Khuyến	Đường Huỳnh Cương	51.040
1.8	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Văn Tần	Đường Ngô Đức Kế	29.520
		Đường Ngô Đức Kế	Cuối đường	15.120
1.9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	45.680
1.10	Đường Đồng Khởi	Đường Hòa Bình	Đường Châu Văn Liêm	50.480
		Đường Châu Văn Liêm	Cuối đường	25.680
1.11	Đường 3 Tháng 2	Đường Mậu Thân	Giáp ranh phường Tân An	51.040
1.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Hòa Bình	Đường Trần Ngọc Quế	78.400
1.13	Đường cặp bờ kè Hồ Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Trường Đại học Cần Thơ (Khu II)	19.040
1.14	Đường cặp bờ kè Rạch Khai Luông	Giáp ranh Nhà khách Đoàn 30	Cầu Ninh Kiều	16.800

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.15	Đường nội bộ Vincom Xuân Khánh	Cả khu		25.200
1.16	Đường Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Đường Nguyễn An Ninh	80.240
		Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	44.720
1.17	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	27.760
1.18	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân	18.480
		Đường Hùng Vương	Hẻm 67, Đường Phan Đăng Lưu	13.440
1.19	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Trãi	Đường 30 Tháng 4	142.240
1.20	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	38.080
1.21	Đường Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay Bến xe	50.160
1.22	Đường Huỳnh Cương	Đường Hoàng Văn Thụ - quanh Hồ Xáng Thổi	Đường Hoàng Văn Thụ	37.440
1.23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mậu Thân	33.520
1.24	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Đường Yết Kiêu	16.800
1.25	Đường Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Đường Phan Văn Trị		16.800
1.26	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Ngô Quyền	62.800
1.27	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	44.560
1.28	Đường Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III)	Đường 30 Tháng 4	57.120
1.29	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III) - Đường Trương Định	87.520
		Đường Trương Định	Đường Hòa Bình	57.120
1.30	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trương Định	Cuối đường	15.120
1.31	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Bần)	Đường Mậu Thân	Đường 3 Tháng 2	15.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.32	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Tham Tướng)	Sông Cần Thơ	Đường Mậu Thân	13.440
1.33	Đường Mậu Thân	Đường Tầm Vu	Đường 30 Tháng 4	28.720
		Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	68.080
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Rạch Ngỗng 1	58.560
1.34	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	67.600
1.35	Đường Ngô Đức Kế	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	44.720
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	25.680
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	17.120
1.36	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	47.520
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Võ Thị Sáu	27.760
1.37	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	27.760
		Đường Hòa Bình	Đường Lý Thường Kiệt	27.760
1.38	Đường Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Đường Hòa Bình	70.240
		Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	60.160
1.39	Đường Ngô Văn Sở	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	36.960
1.40	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	80.240
1.41	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	36.960
1.42	Đường Nguyễn Du	Đường Châu Văn Liêm	Đường Ngô Đức Kế	15.120
1.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Hữu Hạnh	27.760
1.44	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	36.960
1.45	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	80.240
1.46	Đường Nguyễn Thần Hiến	Đường Lý Tự Trọng	Cuối đường	18.480
1.47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	27.760
		Cầu Quang Trung	Đường Tầm Vu	16.800
1.48	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	91.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.49	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Phan Văn Trị	Đường Mậu Thân	31.440
1.50	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	26.080
		Hẻm 85	Cuối đường	16.800
1.51	Đường Phan Bội Châu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	50.480
1.52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	50.480
1.53	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bà Huyện Thanh Quan	31.440
1.54	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	Đường Ngô Đức Kế	70.240
		Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	58.560
1.55	Đường Quang Trung	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 33 và Hẻm 50	31.440
		Hẻm 33 và Hẻm 50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.960
1.56	Đường Tầm Vu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vincom Xuân Khánh	11.760
		Vincom Xuân Khánh	Đường Trần Ngọc Quế	7.600
1.57	Đường Tân Trào	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	52.400
1.58	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	36.960
1.59	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	18.480
1.60	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Đường Mậu Thân	85.120
1.61	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	38.080
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	17.120
1.62	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	36.960
1.63	Đường Trần Văn Hoài	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	38.080
1.64	Đường Trương Định	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Ngô Quyền	22.720
		Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	11.760
		Đường Đề Thám	Đường Lý Tự Trọng	18.480
1.65	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	33.600
1.66	Đường Võ Văn Tần	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	80.240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.67	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Hoàng Văn Thụ	50.480
1.68	Đường Yết Kiêu	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Anh Xuân	15.120
1.69	Khu nội bộ Mậu Thân	Đường Cao Thắng		12.480
		Đường Đinh Công Tráng		12.480
		Đường Nguyễn Cư Trinh		12.480
		Đường Nguyễn Ngọc Trai		12.480
		Đường Nguyễn Văn Trỗi		12.480
1.70	Đường nội bộ Khu Tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 5)	Các trục đường chính		15.120
1.71	Khu dân cư (Kế Chi cục Thú y) 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 9)	Các trục đường chính		15.120
1.72	Khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		9.280
1.73	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 Tháng 4	Ngã ba hẻm	16.000
		Các trục chính còn lại		14.320
1.74	Hẻm 54, Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hết trục đường chính	15.120
1.75	Hẻm 14; Hẻm 86, Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đề Thám	18.480
1.76	Hẻm 95, Đường Mậu Thân	Đường Mậu Thân	Trạm Y tế (cũ)	13.440
1.77	Hẻm 72B, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	9.280
1.78	Hẻm 88, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	9.280
1.79	Hẻm 93, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	15.120
1.80	Hẻm 218, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	13.440
1.81	Hẻm 50, Đường Quang Trung	Đường Quang Trung	Cuối hẻm	7.600
1.82	Hẻm 108, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Việt Hồng	15.120

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2	**Phường Cái Khế**			
2.1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	9.280
2.2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	31.920
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Đệ (Bên trái)	28.040
2.3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	11.760
		Ngã ba	Cuối đường	7.600
2.4	Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	22.720
2.5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	9.280
2.6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	13.440
2.7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	46.240
2.8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	16.800
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2	16.400
2.9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	27.760
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	13.440
2.10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	27.760
2.11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	36.960
2.12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	44.720
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	14.880
2.13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	13.440
2.14	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	36.960
2.15	Đường Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	21.040
2.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	46.240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.17	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	9.280
2.18	Đường Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	5.920
2.19	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay Bến xe	91.200
2.20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	38.080
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Cồn Khương	25.680
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (Đường hai bên chân cầu)	11.440
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	11.440
2.21	Đường Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	5.920
2.22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	41.920
2.23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	26.080
2.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	27.760
2.25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	41.920
		Đường Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	20.960
2.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	33.600
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	15.120
2.27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	9.280
2.28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	76.080
2.29	Đường Trần Văn Ơn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	9.280
2.30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	26.080
2.31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	36.960
2.32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	13.440
2.33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Bình Thủy	16.000
2.34	Khu chung cư C Mậu Thân	Cả khu		5.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.35	Khu chung cư Cơ Khí	Cả khu		5.920
2.36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Cả khu		18.480
2.37	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1); Khu dân cư Hoàn Mỹ (Trừ trục đường đã được đặt tên)	Cả khu		9.280
2.38	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Cả khu		15.120
2.39	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão	15.120
2.40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	10.960
2.41	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	7.040
2.42	Hẻm 38, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	7.600
2.43	Hẻm 42, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	7.600
2.44	Hẻm 54, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	10.080
2.45	Hẻm 62, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	7.600
3	**Phường Tân An**			
3.1	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	41.520
3.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	26.560
3.3	Đường Quản Trọng Hoàng	Đường 3 Tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	9.280
3.4	Đường Tầm Vu	Đường Trần Ngọc Quế	Chợ Tầm Vu	15.120
		Chợ Tầm Vu	Cầu Mương Lộ	7.600
		Cầu Mương Lộ	Cuối đường	7.600
3.5	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Ninh Kiều	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	47.440

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.6	Đường Trần Hoàng Na	Đường Tầm Vu (Đường dân sinh hai bên cầu)	Chân cầu Trần Hoàng Na	14.400
		Chân cầu Trần Hoàng Na	Đường 3 Tháng 2	24.720
		Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	18.720
3.7	Đường Lê Văn Thuấn (Hẻm 132, Đường 3 Tháng 2)	Đường 3 Tháng 2	Nhánh hẻm 25, Đường Nguyễn Văn Linh	8.400
3.8	Đường Nam Cao (Đường B12 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	7.600
3.9	Đường Ngô Tất Tố (Đường B26 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	7.600
3.10	Đường Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhựt 2)	Đường số 5	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	5.920
3.11	Đường Phạm Sơn Khai (Trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường Búng Xáng	13.440
3.12	Đường Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Cầu Rạch Ngỗng	19.040
3.13	Đường cặp bờ kè Rạch Ngỗng	Đường Búng Xáng	Cầu Rạch Ngỗng 2	10.080
3.14	Đường Lê Bình	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	18.480
3.15	Đường Lê Chân (Đường A2 - Khu dân cư 91B)	Đường số B21	Đường số 23	7.600
3.16	Đường Lý Chính Thắng	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Linh	9.280
3.17	Đường Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - Khu dân cư Metro)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường số 3	7.600
3.18	Đường Ngô Thì Nhậm (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường số 6	Đường Trần Minh Sơn	5.920
3.19	Đường Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hoàng Na	13.440
		Đường Trần Hoàng Na	Cuối đường	13.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.20	Đường Nguyễn Minh Quang (Đường số 24 - Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Nguyễn Minh Quang	5.920
3.21	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	13.360
3.22	Đường Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	5.920
3.23	Đường Phan Huy Chú (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	5.920
3.24	Đường Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư nâng cấp đô thị)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Long Tuyền	13.360
3.25	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 05 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ	7.600
3.26	Đường Trần Nam Phú	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường cặp Hồ Búng Xáng	14.320
3.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	38.080
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	17.120
3.28	Đường Trần Văn Long	Đường số 5 - Khu dân cư Thới Nhựt 2	Đường cặp Rạch Bà Bộ	7.600
3.29	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 6, Khu dân cư Thới Nhựt 2	5.920
3.30	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	5.920
3.31	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	5.920
3.32	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	23.760
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ	18.400
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	18.480
3.33	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		13.440
		Trục phụ		5.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.34	Khu chung cư Đường 3 Tháng 2 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D, do Nhà nước đầu tư		9.280
		Trục phụ		7.600
3.35	Khu dân cư 91B (Giai đoạn 1, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		13.440
		Trục phụ		7.600
3.36	Khu dân cư 148, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đường trải nhựa	7.600
3.37	Khu dân cư 351, Đường 30 Tháng 4	Các trục đường chính		11.760
3.38	Khu dân cư 274, Đường 30 Tháng 4	Đường nội bộ		11.760
3.39	Khu dân cư 515, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hết đường trải nhựa	7.600
3.40	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		5.920
3.41	Khu dân cư Hàng Bàng	Cả khu		5.920
3.42	Khu dân cư Metro Cash (Trừ Đường số 1)	Trục chính		7.600
		Trục phụ		5.920
3.43	Khu dân cư Phước Kiến, Tầm Vu	Đường nội bộ		6.720
3.44	Khu tái định cư Thới Nhựt 2 (Giai đoạn 1 và 2)	Cả khu		5.920
3.45	Khu tái định cư Thới Nhựt - Lô 1A (Công ty Hồng Quang làm chủ đầu tư)	Phần tiếp giáp Đường Trần Bạch Đằng		11.760
		Các trục đường còn lại		6.000
3.46	Khu tái định cư Trường Đại học Y Dược (Giai đoạn 1)	Trục chính		11.760
		Trục phụ		7.600
3.47	Hẻm 12, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	8.400
3.48	Hẻm 483, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 17, Đường Trần Hoàng Na	8.400
3.49	Hẻm 577, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	8.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4	**Phường An Bình**			
4.1	Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	23.440
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	15.840
4.2	Đường Trần Hoàng Na	Cầu Đầu Sấu	Đường Nguyễn Văn Cừ	18.720
4.3	Đường Hậu Giang	Đường 3 Tháng 2	Cuối đường	10.960
4.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	22.480
		Cầu Cái Sơn 2	Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	13.280
		Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	Giáp ranh xã Phong Điền	4.480
4.5	Đường Tú Xương (Đường số 6, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Xuân Thủy	Cuối đường	7.040
4.6	Đường Xuân Thủy (Đường số 7 và Đường số 15, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Quốc Việt	7.040
4.7	Đường Hoàng Quốc Việt	Lộ Vòng Cung	Cầu Hàng Bàng	6.960
4.8	Đường Nguyễn Văn Trường	Lộ Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	5.440
4.9	Đường Trần Vĩnh Kiết	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.640
4.10	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	7.040
		Cầu Rau Răm	Giáp ranh xã Phong Điền	5.440
4.11	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng (Khu B)	Phần mở rộng		7.040
4.12	Khu dân cư Hồng Phát (Các trục đường nội bộ chưa có tên trong bảng giá đất)	Trục chính		10.080
		Trục phụ		7.040
4.13	Khu đô thị mới An Bình	Cả khu		7.040
4.14	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Cả khu		3.920
4.15	Khu tái định cư Rạch Ngã Ngay	Cả khu		4.720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.16	Khu chợ Mỹ Khánh và XD Thương mại thuộc Khu tái định cư hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp Đường Nguyễn Văn Cừ		7.920
4.17	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (Thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trường Tiền - Bông Vang	5.920
4.18	Đường Trường Tiền - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	2.720
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	2.320
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		2.320
4.19	Đường Rạch Kè - Bờ Hồ	Rạch Kè	Rạch Bờ Hồ	1.600
4.20	Đường cặp Rạch Cái Sơn (Hai bên)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Vòng Cung	1.600
4.21	Hẻm 234, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	2.000
4.22	Hẻm 170, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	1.600
4.23	Hẻm 36, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	2.800
4.24	Đường Rau Mui - Mỹ Hòa	Cầu Rau Mui	Giáp ranh khu vực Mỹ Hòa	1.600
4.25	Đường cặp Rạch Sao	Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Phong Điền	1.600
4.26	Khu tái định cư An Bình	Trục chính		9.600
		Trục phụ		8.800
4.27	Khu tái định cư Ninh Kiều	Trục chính		9.600
		Trục phụ		8.800
4.28	Khu tái định cư Phong Điền (Giai đoạn 1)	Trục chính		5.200
		Trục phụ		4.400
5	**Phường Bình Thủy**			
5.1	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	14.240
			Hết ranh Cảng Cần Thơ (Bên phải)	14.240

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Truyền Thanh	17.840
		Đường Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Ngã Tư	10.000
		Cầu Ngã Tư	Cầu Rạch Chanh	4.960
5.3	Đường Lạc Long Quân (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	13.600
5.4	Đường Nguyễn Chánh Tâm (Đường số 6, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Kinh Dương Vương	6.960
5.5	Đường Kinh Dương Vương	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 25, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	11.840
5.6	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 7, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	11.840
5.7	Đường Đỗ Trọng Văn (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Hết trục Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	11.840
5.8	Đường Đặng Văn Dầy (Trục Đường số 1, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	11.840
5.9	Đường Đinh Công Trứ (Trục Đường số 29, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 20, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	11.840
5.10	Đường Trần Nhật Duật (Đường số 36, 37, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Trục Đường số 15, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	11.840
5.11	Đường Huỳnh Phan Hộ (Phía bên trái hướng Đường Lê Hồng Phong vào)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	7.840
5.12	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bùi Hữu Nghĩa	10.320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.13	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Cái Khế	Cầu Bà Bộ	16.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cầu Rạch Chanh	11.840
5.14	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Đệ, Hẻm 86 Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bình Thủy	22.720
5.15	Đường Lê Phước Thọ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Rạch Sao (Giáp phường Long Tuyền)	10.000
5.16	Đường Đồng Ngọc Sứ	Đường Trần Quang Diệu	Ngã ba	9.600
		Ngã ba	Đường Phạm Hữu Lầu	4.800
5.17	Đường Đồng Văn Cống	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Quang Diệu	10.320
5.18	Đường Lê Quang Chiểu	Đường Lê Văn Sô	Đường Nguyễn Thông	4.080
5.19	Đường Lê Văn Bì	Đường Lê Văn Sô	Đường Lê Phước Thọ	4.080
5.20	Đường Lê Văn Sô	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	4.800
5.21	Đường Nguyễn Đệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	21.040
5.22	Đường Nguyễn Thông	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	8.000
5.23	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	8.000
5.24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Quang Diệu	Đường Đồng Văn Cống	4.080
5.25	Đường Phạm Ngọc Hưng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Văn Kiệt	4.800
5.26	Đường Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		3.200
5.27	Đường Trần Quang Diệu	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	13.760
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	6.080
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy	4.080
5.28	Đường Trần Văn Nghiêm	Đường Trần Quang Diệu	Cuối hẻm 172, Đường Trần Quang Diệu	4.080
5.29	Đường Đặng Thị Nhường	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	4.080

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.30	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	7.280
5.31	Đường Nguyễn Thị Tính	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	4.800
5.32	Khu tập thể Cầu Đường 675	Cả khu		4.800
5.33	Khu dân cư phường Bình Thủy (kho 301), dự án chủ đầu tư Ngân Thuận (Trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		11.840
		Trục phụ		6.960
5.34	Khu tái định cư công trình bồi thường, giải phóng mặt bằng cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Đường trục chính trên 10 mét		12.960
		Đường trục phụ dưới 10 mét		11.600
5.35	Khu dân cư Công ty Cổ phần Xây lắp PTKD nhà đầu tư	Đường nội bộ toàn khu		4.800
5.36	Khu dân cư An Thới	Trục chính		6.400
		Trục phụ		4.800
5.37	Khu tái định cư Hẻm 115, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cả khu		3.200
5.38	Khu tái định cư Bành Văn Khuê, Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		3.200
5.39	Hẻm 180, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.800
5.40	Hẻm 412, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết đoạn trải nhựa	4.080
5.41	Hẻm 512, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	6.400
6	**Phường Long Tuyền**			
6.1	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ	Giáp ranh phường Thới An Đông	6.560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Cầu Rạch Chanh	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	3.680
		Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	Hết ranh phường Long Tuyền	3.040
6.3	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	12.000
		Cầu Rạch Chanh	Hết ranh phường Long Tuyền	9.200
6.4	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Võ Văn Kiệt	Rạch Chanh	9.040
6.5	Đường Đinh Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Đường Võ Văn Kiệt	4.080
		Đường Võ Văn Kiệt	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	3.064
6.6	Đường Lê Phước Thọ	Cống Rạch Sao	Đường tỉnh 918 (Bờ kè rạch Cái Sơn - Hàng Bàng)	9.440
6.7	Đường Xuân Hồng (Đường số 1 - Khu tái định cư phường Long Tuyền và Đường số 36 - Khu đô thị hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ)	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường số 5 - Khu đô thị mới hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ	5.120
6.8	Khu dân cư P2 (Đối diện chợ Bà Bộ)	Cả khu		3.200
6.9	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng	Cả khu		3.680
6.10	Khu tái định cư Bình Nhựt (12,8 ha)	Trục chính		5.520
		Trục phụ		3.680
6.11	Khu tái định cư phường Long Tuyền	Cả khu		4.720
6.12	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục chính trên 10 mét		12.960
		Đường trục phụ dưới 10 mét		11.200
6.13	Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	Trục chính		9.040
		Trục phụ		5.680
6.14	Đường Nguyễn Thanh Sơn	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Võ Văn Kiệt	3.200
6.15	Đường Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đường Võ Văn Kiệt	4.080

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.16	Đường Nguyễn Văn Trường	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Hết ranh phường Long Tuyền	4.400
6.17	Đường Tạ Thị Phi	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	3.200
6.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu tái định cư phường Long Tuyền	4.080
6.19	Đường Rạch Chanh	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Rạch Bà Cầu	3.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hồ Trung Thành	2.320
6.20	Bờ kè Rạch Cam	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết đoạn bờ kè	6.240
6.21	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Ranh Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	4.080
6.22	Đường Trường Tiền - Bông Vang	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết ranh phường Long Tuyền	2.480
6.23	Đường Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất)	Cầu Cái Sơn 2 (Phường Long Tuyền)	Hết ranh phường Long Tuyền	9.600
6.24	Đường Kè Cái Sơn - Mương Khai	Đường Lê Phước Thọ	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	8.960
6.25	Đường Rạch Hàng Bàng	Cầu Bà Bộ (Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh))	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	3.200
7	**Phường Thới An Đông**			
7.1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cầu Trà Nóc	14.240
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	9.600
7.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	3.920
		Cầu Rạch Gừa	Cầu Trà Nóc 2	2.400
		Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	3.120
7.3	Đường Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ - Rạch Chanh	6.320
7.4	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên phải)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	7.840
7.5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	4.640
7.6	Đường kè chống sạt lở sông Trà Nóc	Cầu Xẻo Mây	Rạch Chùa	3.600
7.7	Đường Âu Cơ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	11.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.8	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Hồng Phong	Rạch Xẻo Mây - Lê Thị Hồng Gấm	3.920
		Rạch Xẻo Mây	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	2.400
		Ngã ba Trạm y tế phường Thới An Đông	Hết ranh Trạm Y tế phường Thới An Đông	2.240
7.9	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Giáp ranh phường Long Tuyền	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu Giáo Dẫn)	14.800
7.10	Đường Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Cầu Giáo Dẫn (Quốc lộ 91B)	3.120
7.11	Đường Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	Kênh Ông Tường	2.400
7.12	Khu dân cư vượt lũ phường Trà Nóc (cũ)	Cả khu		6.880
7.13	Khu tái định cư Vành Đai Sân bay	Đường Âu Cơ	Hết đoạn trải nhựa	8.160
7.14	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục phụ dưới 10 mét		11.200
7.15	Hẻm 19, Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		3.120
7.16	Hẻm 29, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	3.920
7.17	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	2.480
7.18	Hẻm 65, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	2.480
7.19	Hẻm liên tổ 2, 3, 4, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.480
7.20	Hẻm 71, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	3.120
7.21	Hẻm 3, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết đoạn trải nhựa (Nhà văn hóa khu vực 4)	3.120
7.22	Hẻm 129, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.480
7.23	Hẻm 40, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.480
7.24	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6, 7, 8)	Đường Lê Hồng Phong	Toàn khu	3.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.25	Đường vào Tổng Công ty phát điện 2, phường Trà Nóc (cũ)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng Công ty phát điện 2	2.400
7.26	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	2.400
7.27	Hẻm 32, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	3.120
7.28	Hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Đường Âu Cơ	2.480
7.29	Hẻm 72, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	2.480
7.30	Hẻm 149, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	2.480
7.31	Các nhánh hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	2.480
7.32	Hẻm 90, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	2.480
7.33	Hẻm 48, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Rạch Chanh	2.480
7.34	Hẻm 28, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	2.480
7.35	Hẻm 38, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn trải nhựa	3.120
7.36	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên trái)	Đường Phạm Thị Ban	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	2.400
7.37	Đường cặp Rạch Miễu Trắng	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Kênh Ông Tường	2.400
7.38	Hẻm 1, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	3.136
7.39	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 2)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	3.136
7.40	Hẻm 2, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	2.744
7.41	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 1)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6,7,8)	2.744
7.42	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	3.136

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.43	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch ông Táo	6.720
7.44	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	7.784
7.45	Hẻm 44, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	3.120
7.46	Hẻm 38, Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối hẻm	1.920
7.47	Hẻm 95, Đường Âu Cơ	Đường Âu Cơ	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	7.784
7.48	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên phải)	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	1.920
7.49	Đường bờ trái Rạch Xéo Điều	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	1.920
7.50	Đường bờ trái Rạch Mương Khai	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Thị Mười	1.920
7.51	Đường cặp sông Trà Nóc	Rạch ông Bền	Giáp ranh phường Ô Môn	1.920
7.52	Đường vào chợ Ngã Tư	Cầu Thới Ninh	Kinh ông Huyện	1.920
8	**Phường Cái Răng**			
8.1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	Cầu Số 10 (Giáp ranh xã Thạnh Xuân)	7.280
8.2	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	3.440
		Sông Ba Láng	Giáp ranh xã Nhơn Ái	1.840
8.3	Đường Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Đường Võ Tánh	Đường Nguyễn Trãi	9.280
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	9.280
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	12.000
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	9.680
		Đường Hàng Gòn	Nút giao IC4	8.560
8.4	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Giáp ranh phường Hưng Phú	Cầu Cái Da	4.480
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	3.440
8.5	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	Quốc lộ 1	Hết ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	3.920
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	Giáp ranh Trường học và các đường Khu Thương mại Cái Chanh	4.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.6	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	7.600
		Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	Giáp ranh phường Hưng Phú	9.360
8.7	Đường Duy Tân	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	15.600
8.8	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	15.600
8.9	Đường Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	15.600
8.10	Đường Hàng Gòn	Đường Phạm Hùng	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	3.440
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	2.640
8.11	Đường Hàng Xoài	Đường Phạm Hùng	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	2.640
8.12	Đường Lê Bình	Đường Phạm Hùng	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	10.320
8.13	Đường Lê Hồng Nhi	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	3.920
		Đường Nhật Tảo	Chùa Ông Một	3.440
8.14	Đường Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8	7.840
8.15	Đường Lê Thái Tổ	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Trãi	15.600
8.16	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	15.600
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	6.880
8.17	Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	15.600
8.18	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	Đường Phạm Hùng	10.320
8.19	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	4.400
		Đường Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	2.640
8.20	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	9.360
8.21	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Tánh	6.880
8.22	Đường Nhật Tảo	Đường Võ Tánh	Đường Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chính trị)	3.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.23	Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	6.880
		Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Nước Vận	6.880
8.24	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	13.760
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	8.560
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	6.880
8.25	Đường Huỳnh Thị Nở	Đường Vành Đai phía Tây	Đường Nguyễn Thị Trâm	2.160
		Đường Nguyễn Thị Trâm	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	3.120
8.26	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	15.600
8.27	Đường Võ Tánh	Đường Phạm Hùng	Hết ranh Đại Chủng Viện	8.560
		Giáp ranh Đại Chủng Viện	Đường Nguyễn Việt Dũng	6.880
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	4.400
8.28	Đường Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	9.360
8.29	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến ranh phường Hưng Phú (Trừ các tuyến đã đặt tên trong Bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		9.360
		Trục đường chính đường B		7.840
8.30	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (Đường số 6)	8.000
8.31	Đường Nguyễn Văn Lưu	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Đường Lê Trọng Tấn (Dự án TTVH Tây Đô)	9.600
8.32	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		3.120
		Trục phụ		2.320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.33	Khu dân cư Hoàng Quân - An Phú - Thạnh Mỹ A	Trục chính		6.080
		Trục phụ		5.120
8.34	Dự án Chỉnh trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Cả khu		3.440
8.35	Khu Nhà ở phường Thường Thạnh - An Phú Eco City	Cả khu		3.840
8.36	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (Phường Ba Láng cũ)	Cả khu		2.640
8.37	Khu tập thể số 9 (Ba Láng cũ)	Cả khu		7.440
8.38	Khu dân cư Quân đội (Yên Hạ A)	Cả khu		3.520
8.39	Khu tái định cư Thường Thạnh (Kế Nhà tạm giữ)	Cả khu		3.040
8.40	Đường Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình - Thường Thạnh)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	3.920
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Ngã Bát	3.120
8.41	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.640
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường THCS Thường Thạnh	1.840
8.42	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ngã ba Vàm Nước Vận	Giáp ranh phường Hưng Phú	1.840
8.43	Lộ Chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	3.440
		Bến đò số 10	Đường Lê Hồng Nhi	2.160
8.44	Đường Đình Nước Vận	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Nước Vận	3.440
8.45	Đường Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10 mét)	Quốc lộ 1	Đường Trần Hưng Đạo	3.440
8.46	Đường Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Lộ Chợ số 10	4.400
8.47	Đường cặp sông Cái Răng Bé	Đình Nước Vận	Hết cầu Mù U	1.440
8.48	Tuyến Lộ Hậu Tân Thạnh Tây (Toàn tuyến)	Đường cặp Rạch Cái Đôi	Đường cặp Rạch Bàng	1.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9	**Phường Hưng Phú**			
9.1	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Cần Thơ	Nút giao thông IC3	4.720
9.2	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Nút giao thông IC3	7.040
		Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu Cái Cui	9.360
9.3	Đường Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	7.200
9.4	Đường Cái Cui	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cảng Cái Cui	1.840
9.5	Đường số 1A	Đường Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	1.760
9.6	Đường Chí Sinh (Lộ Hậu Tân Phú)	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Ba Dầu	1.840
		Cầu Ba Dầu	Lộ Rạch Cây Tràm	1.680
9.7	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Chí Sinh	Đường Trương Vĩnh Nguyên	2.800
9.8	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Ngã Bát	Rạch Cái Tắc	3.120
9.9	Đường Bùi Quang Trinh (Đường số 8, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15 (Khu dân cư 586)	9.360
9.10	Đường Cao Minh Lộc (Đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	7.840
9.11	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường B7 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1	7.840
9.12	Đường Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cặp Đường dẫn cầu Cần Thơ	9.360
9.13	Đường Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Nhựt Tảo	7.840
9.14	Đường Lê Nhựt Tảo (Đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	9.360
9.15	Đường Lê Văn Tưởng (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 12 - Khu dân cư Phú An	9.360
9.16	Đường Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	9.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.17	Đường Nguyễn Thái Sơn (Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường dẫn Cầu Cần Thơ	Đường A6	7.840
9.18	Đường Đoàn Văn Chia (Đường B3-Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường B18	Đường A9	7.840
9.19	Đường Nguyễn Hùng Minh (Đường B26 - Khu tái định cư Hưng Phú)	Đường A12	Đường A15	6.000
9.20	Đường Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	9.360
9.21	Đường Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Đường Mai Chí Thọ	Đường Nguyễn Thị Sáu	9.360
9.22	Đường Nguyễn Ngọc Bích (Đường B6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường B20 - Khu dân cư Hưng Phú 1	7.840
9.23	Đường Nguyễn Thị Sáu (Đường số 6, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15, Khu dân cư 586	9.360
9.24	Đường Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	7.840
9.25	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	9.360
9.26	Đường Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	7.840
9.27	Đường Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	9.360
9.28	Đường Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	7.840
9.29	Khu tái định cư phường Hưng Phú (Lô số 3B)	Cả khu		6.000
9.30	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		6.000
9.31	Khu Novaland Group	Cả khu		7.840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.32	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ sông Cần Thơ đến Đường 2 Tháng 9, giáp ranh phường Cái Răng (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		9.360
		Trục đường chính đường B		7.840
9.33	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ Ranh phường Cái Răng đến ranh xã Châu Thành (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		8.400
		Trục đường chính đường B		7.680
9.34	Lộ cặp sông Bùng Binh	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.440
9.35	Lộ cặp sông Bến Bạ	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.440
9.36	Lộ cặp sông Cái Cui	Sông Hậu	BCH Quân sự phường	1.280
9.37	Đường liên khu vực Phú Thuận - Phú Thành	Cầu Ba Dầu	Sông Cái Cui	1.280
9.38	Tuyến lộ Rạch Cây Tràm	Sông Bến Bạ	Sông Cái Cui	1.280
9.39	Tuyến lộ cặp sông Cần Thơ	Cầu Hưng Lợi	Miếu Bà	1.280
9.40	Tuyến lộ cặp sông Hậu	Miếu Bà	Quảng trường 586	1.280
9.41	Tuyến Đường Kênh Thạnh Đông (Nối Mù U - Bến Bạ)	Rạch Mù U	Sông Bến Bạ	1.840
9.42	Tuyến hai bên Rạch Ngã Bát	Cầu Ngã Bát	Kênh Thạnh Đông	1.280
9.43	Tuyến hai bên Rạch Xẻo Lá	Cầu Xẻo Lá	Kênh Thạnh Đông	1.280
9.44	Tuyến Rạch Mật Cật	Cầu Mật Cật tại Rạch Xẻo Lá	Ngã tư Rạch (Mật Cật-Đường Gỗ - Lòng Óng - Hàng Bần)	1.280
9.45	Tuyến hai bên Rạch Hàng Bần	Cầu Hàng Bần	Rạch Xẻo Gừa	1.280
9.46	Tuyến Đường Rạch Đường Gỗ	Kênh Thạnh Đông	Đường Nguyễn Văn Quy	1.280
9.47	Tuyến Rạch Cái Đôi	Cầu Cái Đôi	Đường Mai Chí Thọ	1.280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.48	Tuyến Rạch Lòng Ống	Ngã tư Rạch (Mật Cật - Đường Gỗ - Lòng Ống - Hàng Bần)	Rạch Giồng Ổi	1.280
9.49	Tuyến Rạch Xẻo Gừa	Cầu Ngã Bát	Ngã ba Phú Trung	1.280
9.50	Tuyến Rạch Cái Tắc	Ngã ba Phú Trung	Ngã ba Bùng Binh	1.280
9.51	Rạch Giồng Ổi	Cầu Giồng Ổi	Kênh Thạnh Đông	1.280
9.52	Lộ Quận (Lò Mổ)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Rạch Cái Tắc	1.840
9.53	Đường dẫn Cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Rạch Ngã Bát	1.840
10	**Phường Ô Môn**			
10.1	Quốc lộ 91	Cầu Ô Môn	Giáp ranh phường Thới Long	2.960
		Giáp ranh phường Phước Thới	Cầu Tắc Ông Thục	2.800
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.640
10.2	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (Bên phải)	10.960
			Cầu Ô Môn (Bên trái)	7.680
10.3	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên phải)	6.400
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên trái)	4.256
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên trái)	3.920
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	3.584
10.4	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	2.720
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	2.240
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	2.560
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	2.240
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	3.440
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	2.080
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên phải)	3.280
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên trái)	2.080
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên phải)	2.240
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên trái)	1.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.5	Đường Bến Bạch Đằng	Đầu vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	17.280
10.6	Đường Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	6.480
10.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	Cổng Bệnh viện Ô Môn	12.080
10.8	Đường Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Đường Cách Mạng Tháng Tám	13.760
10.9	Đường Đắc Nhẫn (Đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Đường Tôn Đức Thắng	Rạch Sáu Thước	2.720
10.10	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	16.000
10.11	Đường 26 Tháng 3	Quốc lộ 91	Đường Kim Đồng	26.640
10.12	Đường 3 Tháng 2	Đường Kim Đồng	Đường Huỳnh Thị Giang	11.120
10.13	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Bệnh viện Ô Môn	9.440
10.14	Đường Huỳnh Thị Giang	Đường Châu Văn Liêm	Đường 26 Tháng 3	12.080
10.15	Đường Kim Đồng	Đường 26 Tháng 3	Rạch Cây Me	13.760
10.16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	12.960
10.17	Đường Lê Văn Tám	Đường 26 Tháng 3	Đường Cách Mạng Tháng Tám	12.000
10.18	Đường Lưu Hữu Phước	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	13.760
10.19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	7.200
10.20	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	17.200
10.21	Đường Nguyễn Du	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Nguyễn Trãi	11.200
10.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	9.600
10.23	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 26 Tháng 3	Chợ Ô Môn	16.160
10.24	Đường Phan Đình Phùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	11.200
10.25	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Cầu Huyện đội	24.000
10.26	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	7.680
10.27	Đường Trần Quốc Toản	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	13.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.28	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	4.080
		Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	Hết Thánh Thất Cao Đài	2.400
10.29	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	7.680
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	5.200
10.30	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cây Me	8.640
		Cầu Cây Me	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	6.000
10.31	Đường nội bộ Khu Dân tộc Nội trú (Trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		2.720
10.32	Đường Bến Hoa Viên	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	3.600
		Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào Chùa Long Châu	2.720
10.33	Chợ Thới An	Hẻm nhà Thương	Đình Thới An	4.800
10.34	Đường vào Trung tâm Y tế dự phòng	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ranh đất Cơ quan Quản lý thị trường	2.720
10.35	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Giáp ranh phường Thới Long	2.400
10.36	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long (Bên trái)	Quốc lộ 91 (cũ)	Giáp ranh xã Trường Thành	2.080
10.37	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		7.200
		Các trục đường còn lại		5.600
10.38	Khu tái định cư Đường tỉnh 920B	Cả khu		3.440
10.39	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận Ô Môn (cũ)	Cả khu		4.240
10.40	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khu 1)	Cả khu		6.320
10.41	Khu tái định cư sau Trường Dân tộc Nội trú quận Ô Môn (Do Công ty TNHH MTV Xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Cả khu		3.680

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
11	**Phường Phước Thới**			
11.1	Đường tỉnh 922	Cầu Bà Cai	Cầu Mương Huyện	3.840
11.2	Khu dân cư phường Phước Thới	Cả khu		2.000
11.3	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Cả khu		2.880
11.4	Khu dân cư Công đoàn Giáo Viên	Cả khu		2.400
11.5	Chợ Phước Thới	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Chùa (Trừ hành lang đường sông)	6.080
11.6	Đường Đặng Thanh Sử (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.600
11.7	Đường tỉnh 920B	Rạch Cái Chôm	Đường Đặng Thanh Sử	3.200
11.8	Hai bên Chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	4.800
11.9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Giáo Dẫn	1.920
		Cầu Giáo Dẫn	Giáp ranh xã Phong Điền	1.920
11.10	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc phường Phước Thới		2.480
11.11	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	5.520
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	4.400
		Chợ bến đò Đu Đủ	Giáp ranh phường Ô Môn (Trạm thu phí)	3.120
11.12	Đường Trương Văn Diễn (Đường tỉnh 920C)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy xi măng Tây Đô	3.440
12	**Phường Thới Long**			
12.1	Khu dân cư Thương mại Bằng Tăng	Quốc lộ 91 trở vào		6.880
12.2	Lộ chùa	Đường Thái Thị Hạnh	Cầu Dì Tho	1.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
12.3	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Cầu Bánh Tét (Bên phải)	1.760
		Giáp ranh phường Ô Môn	Đường Trần Ngọc Hoằng (Bên trái)	1.280
		Đường Trần Ngọc Hoằng	Cầu Bánh Tét (Bên trái)	1.760
		Cầu Bánh Tét	Cầu Thơm Rơm	2.640
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên trái)	1.760
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên phải)	1.848
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Sung	5.200
		Cầu Rạch Sung	Kênh Thủy lợi Lò Gạch	1.760
12.4	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Quốc lộ 91	1.760
12.5	Chợ Thới Long	Rạch Bà Kiểu	Rạch Ông Hiền	2.389
12.6	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long	Quốc lộ 91	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	1.200
13	**Phường Trung Nhứt**			
13.1	Đường tỉnh 921	Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	3.440
		Cầu Rạch Rích	Cầu Ông Tùng	2.400
		Cầu Ông Tùng	Cầu Mương Trâu	4.400
		Cầu Mương Trâu	Cầu Xẻo Cách	2.400
		Cầu Xẻo Cách	Cầu Xẻo Chàm	4.000
		Cầu Xẻo Chàm	Giáp ranh xã Trung Hưng (Rạch Xẻo Xây Lớn)	2.400
13.2	Đường Sĩ Cuông (Bên trái)	Đường tỉnh 921	Đường tỉnh 921E	1.600
		Đường tỉnh 921E	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	960
13.3	Đường số 14 vào Trường THCS Trung An	Đường tỉnh 921	Trường THCS Trung An	2.400
13.4	Khu dân cư Chợ Phúc Lộc 1	Cả khu		1.440
13.5	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Cầu Tràng Thọ	3.600
13.6	Đường tỉnh 921E	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Rạch Mương Chuối	1.600
		Rạch Mương Chuối	Giáp ranh xã Trung Hưng	1.200
13.7	Đường Trà Bay	Cầu Trà Bay	Cầu Tràng Thọ	960

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14	**Phường Thuận Hưng**			
14.1	Đường Lê Thị Tạo	Quốc lộ 91	Cầu 3 Tháng 2	5.120
14.2	Đường Lộ mới (Cặp Kênh Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	4.080
14.3	Đường Lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.480
14.4	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.480
14.5	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	4.800
14.6	Đường Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	4.080
14.7	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên phải)	1.840
		Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên trái kênh lộ)	1.680
		Đường Mai Văn Bộ	Cầu Cần Thơ Bé	2.320
		Cầu Cần Thơ Bé	Cầu Cái Ngãi	1.840
		Cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (Kênh lộ)	1.680
		Cầu Ngãi	Lộ Cai Tư	3.440
		Lộ Cai Tư	Lộ Sân Banh	5.200
		Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	12.960
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	14.800
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (Ngang lộ Ông Ba)		2.160
		Cầu Cái Ngãi	Giáp ranh phường Thới Long	1.440
14.8	Đường Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	1.680
		Hết ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	Sông Hậu	1.600
14.9	Đường Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.840
		Cầu Thủy Lợi	Giáp ranh xã Trung Hưng	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14.10	Khu dân cư phường Thuận Hưng (phường Trung Kiên cũ)	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.920
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (Đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.920
14.11	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Thuận Hưng cũ)	Cả khu		1.840
14.12	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Trung Kiên cũ)	Cả khu		1.840
14.13	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư quận Thốt Nốt cũ)	Cả khu (Khu 1)		1.840
14.14	Các Khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1			1.760
14.15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	Từ cầu vào 157 mét		2.480
14.16	Trung tâm chợ Thuận Hưng (Trung tâm Chợ Thuận Hưng cũ)	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200 mét)		2.480
14.17	Tuyến đường khu vực Phụng Thạnh 2	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	1.760
14.18	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt 2	1.920
14.19	Ven Sông Hậu (Tính thâm hậu 50m)	Gáp ranh phường Thới Long	Vàm Cai Tư	1.680
		Vàm Cai Tư	Lộ Sân Banh	1.840
		Lộ Sân Banh	Vàm Kênh Thốt Nốt (Góc Kênh Thốt Nốt tiếp giáp Sông Hậu)	3.200
14.20	Ven Kênh Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15	**Phường Thốt Nốt**			
15.1	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Đường Sư Vạn Hạnh	22.160
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	11.120
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Rạch Cái Sơn	7.360
		Rạch Cái Sơn	Cầu Trà Uối	3.440
		Cầu Trà Uối	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	2.640
		Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Cầu Bò Ót	6.080
		Cầu Bò Ót	Đường vào Công ty Vạn Lợi	6.080
		Đường vào Công ty Vạn Lợi	Cống Rạch Rạp	3.047
		Cống Rạch Rạp	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Cái Sắn)	4.400
15.2	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Tràng Thọ	Đường Nguyễn Thị Lưu	2.480
		Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (Khu vực Thới An 1)	2.880
15.3	Đường cặp Quốc lộ 80	Trung tâm Ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Ngã ba đình	4.080
		Cầu Ngã ba đình	Cầu số 1 (Hết ranh phường Thốt Nốt)	2.480
15.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	1.920
15.5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Trà Bay)	6.400
15.6	Đường Bờ Kè	Cầu Thốt Nốt	Sông Hậu	22.160
15.7	Đường Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	22.160
15.8	Đường Lê Lợi	Quốc lộ 91	Sông Hậu	22.160
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	18.480
15.9	Đường Hòa Bình	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	22.160
15.10	Đường Tự Do	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	22.160
15.11	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	22.160

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.12	Đường Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	17.200
15.13	Đường Nguyễn Văn Kim	Đường Lê Lợi	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	6.400
15.14	Đường Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	6.400
15.15	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	12.000
15.16	Đường Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	8.000
15.17	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	Đường Nguyễn Văn Kim	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	4.080
15.18	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	17.200
15.19	Đường Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc Khu Trung tâm dân cư Thương mại Thốt Nốt		22.160
15.20	Đường Huỳnh Năng Nhiêu	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt 1	9.600
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	11.200
15.21	Đường Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	13.760
15.22	Đường Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu (Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh)	6.400
15.23	Đường Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	8000
15.24	Đường Vàm Rạch Chùa (Cặp Trường Trung học Cơ sở Thốt Nốt)	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	8.000
15.25	Đường Lê Thị Tạo	Cầu 3 Tháng 2	Đường Phan Đình Giót	22.160
		Đường Phan Đình Giót	Mũi Tàu	16.640
15.26	Đường Kênh Rạch Nhà thờ	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.800
15.27	Đường vào Trụ sở Công an phường	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.360
15.28	Hai bên Đường tái định cư Mũi Tàu	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.080
15.29	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Cầu Thanh Niên	2.480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.30	Đường Thanh Niên nối dài	Cầu Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	2.080
15.31	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 91	Đường Thanh Niên	6.400
15.32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Khu Hoàng Gia)	Đường Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	6.400
15.33	Khu tái định cư Long Thạnh 2	Đường Nguyễn Tuân (Đường số 2)		4.800
		Đường Trịnh Hoài Đức (Đường số 3)		4.640
		Đường Lương Thế Vinh (Đường số 6)		3.840
		Đường Võ Duy Dương (Đường số 7)		4.320
		Đường số 8		4.800
		Đường Sông Hành (Đường số 10)		3.723
		Các đường còn lại		3.696
15.34	Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miễu	1.680
15.35	Đường Thới Thuận -Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rầy	1.920
		Cầu Rạch Rầy	Hết ranh phường Thốt Nốt	1.680
15.36	Khu dân cư phường Thuận An (cũ)	Cả khu		1.920
15.37	Khu dân cư Chợ Bò Ót và phần mở rộng	Cả khu		4.800
15.38	Khu tái định cư phường Thới Thuận (cũ), giai đoạn 2	Cả khu		4.080
15.39	Khu dân cư Chợ Gạo	Cả khu		2.480
15.40	Tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Cầu Vàm Cống	Hết ranh phường Thốt Nốt	1.920
15.41	Ven sông Hậu	Vàm Cái Sắn	Vàm lò gạch Mũi Tàu	2.880
		Vàm lò gạch Mũi Tàu	Sông Thốt Nốt	3.200
15.42	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Chùa	4.560
		Cầu Chùa	Rạch Trà Bay	4.080
15.43	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	2.480
		Cầu Cái Sắn	Cầu Ngã ba đình	2.480
16	**Phường Tân Lộc**			
16.1	Hương Lộ Tân Lộc	Điểm đầu Hương Lộ (Bến đò Long Châu)	Điểm cuối Hương Lộ (Cầu Ông Nghị)	1.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
16.2	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	Cả khu		1.760
16.3	Tuyến đường giao thông (Trái tuyến)	Cầu Ông Nghị	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	1.440
16.4	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Vườn sinh thái Tân Lộc (KV Tân Mỹ 2)	1.440
16.5	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Bến đò Tắc Cây Bàng	1.440
17	**Phường Phú Lợi**			
17.1	Đường Hai Bà Trưng	Suốt tuyến		40.000
17.2	Đường Đồng Khởi	Suốt tuyến		32.000
	Hẻm 122	Suốt hẻm		4.800
17.3	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		32.000
17.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt tuyến		24.000
	Hẻm 33	Suốt hẻm		4.800
	Hẻm 45	Suốt hẻm		3.600
17.5	Đường Đào Duy Từ	Suốt tuyến		17.600
17.6	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	28.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.800
	Hẻm 36	Suốt hẻm		4.000
17.7	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	28.000
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	20.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đề Thám	14.400
	Hẻm 124	Suốt hẻm		4.240
	Hẻm 118	Suốt hẻm		4.800
17.8	Đường Hàm Nghi	Suốt tuyến		28.000
17.9	Đường Hoàng Diệu	Suốt tuyến		32.000
17.10	Các hẻm vào khu vực Chợ Bàn Cờ Đường Hoàng Diệu	Suốt hẻm		7.200
17.11	Đường Nguyễn Hùng Phước	Suốt tuyến		28.400
17.12	Đường Ngô Quyền	Suốt tuyến		21.200
17.13	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		17.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.14	Đường Nguyễn Văn Cừ	Suốt tuyến		13.600
	Hẻm 12	Suốt hẻm		2.960
	Hẻm 49	Suốt hẻm		2.400
17.15	Đường Trần Minh Phú	Suốt tuyến		21.200
17.16	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.400
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hai Bà Trưng	24.800
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	28.400
		Đường Nguyễn Du	Hết đất Chùa Đại Giác	17.600
		Giáp đất Chùa Đại Giác	Đường Lê Duẩn	6.800
	Hẻm 103 (P1)	Suốt hẻm		4.400
	Hẻm 155 (P1)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 79 (P1)	Suốt hẻm		4.000
17.17	Đường Nguyễn Du	Suốt tuyến		14.000
17.18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		8.400
	Hẻm 89, 113	Suốt hẻm		2.160
	Hẻm 129	Suốt hẻm		1.760
17.19	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Bộ Đội Biên Phòng	28.400
	Hẻm 93	Suốt hẻm		4.240
	Hẻm 83	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 98	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 76	Suốt hẻm		4.240
17.20	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	24.800
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Hữu	17.600
	Hẻm 58	Suốt hẻm		4.240
17.21	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu Voi	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.800
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đồng Khởi	24.000
		Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	8.800
		Đường Lê Duẩn	Chợ Sông Đinh	8.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.21	Hẻm 176 (P1)	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 168 (P1)	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 306B, 730 (P4)	Suốt hẻm		2.160
	Hẻm 310 (P4)	Suốt hẻm		2.160
	Hẻm 584, 730, 764, 944 (P4)	Suốt hẻm		2.160
17.22	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	Đường Phú Lợi	32.000
		Đường Phú Lợi - Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	24.000
		Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	14.400
	Hẻm 174, 98, 144 (P2)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 45, 51 (P3)	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 357 (Đường vào Trường Quân Sự tỉnh)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 449 (P3)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 27, 71, 101, 137 (P3)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491 (P3)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 140	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 567	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	2.560
		Giáp thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	Đường Vành Đai II (đoạn 2)	1.600
17.23	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Phú Tức	3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.24	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	17.600
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đoàn Thị Điểm	12.800
		Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	8.800
	Hẻm 90 (P3)	Suốt hẻm		2.960
	Hẻm 33 (P3)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 508 (P3)	Suốt hẻm		2.720
	Hẻm 604 (P3)	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 214, tờ bản đồ 60	2.720
	Hẻm 585 (P3)	Suốt hẻm		2.960
	Hẻm 462	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm 655 (P3)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 639, 673	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 719	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	1.280
		Giáp thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	Đường 30 Tháng 4	880
17.25	Đường Phú Lợi	Suốt tuyến		32.000
	Hẻm 263, 244, 155, 333	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 73	Đường Phú Lợi	Cuối hẻm (Giáp đất bà Lâm Thị Mười)	2.960
	Hẻm 73/26	Suốt hẻm		2.480
	Hẻm 188	Suốt hẻm		2.880
	Hẻm 99	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 293	Suốt hẻm		2.880
17.26	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	21.600
		Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	17.600
		Đường 30 Tháng 4	Đường Mạc Đĩnh Chi	12.800
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	8.800
	Hẻm 24 (P3)	Suốt hẻm		3.920
	Hẻm 546 (P4)	Suốt hẻm		3.920
17.27	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Maspero	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	4.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.28	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 1A cũ)	Cầu Kênh Xáng	Cổng Trắng	8.000
		Cổng Trắng	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	6.000
	Hẻm 472, 389, 526 (P2)	Suốt hẻm		2.720
	Hẻm 417, 448, 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 882; 789, 901 (P2)	Suốt hẻm		1.440
	Hẻm 416 (P2)	Suốt hẻm		1.280
	Hẻm 437 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 15, tờ bản đồ 04 của ông Dương Văn Thâm	2.720
		Cả Khu dân cư 437		2.000
	Hẻm 792 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 23, tờ bản đồ số 24	1.440
		Đầu ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24	Hết thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 53	1.440
17.29	Đường Trần Nhân Tông (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh Thiền viện Trúc Lâm Sóc Trăng	2.800
17.30	Đường 30 Tháng 4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Du	19.200
		Đường Nguyễn Du	Ngã tư Đường Lê Duẩn	12.000
		Ngã tư đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	4.800
	Hẻm 290 (P3)	Suốt hẻm		2.000
	Hẻm từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hẻm 278, Đường Trương Công Định	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 496 (P3)	Suốt hẻm		2.480
	Hẻm 625	Suốt hẻm		1.040
17.31	Đường Hồ Minh Luân	Suốt tuyến		17.600
17.32	Đường Trần Phú	Suốt tuyến		8.800
17.33	Đường Trần Văn Sắc	Suốt tuyến		8.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.34	Đường Hồ Hoàng Kiếm	Suốt tuyến		8.800
17.35	Đường Quảng Trường Bạch Đằng	Suốt tuyến		10.400
17.36	Đường Trương Công Định	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Văn Linh	14.000
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Văn Kiệt	10.400
	Hẻm 9, 93 (P2)	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 267, 278 (P2)	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm 37 (P2)	Suốt hẻm		1.520
	Hẻm 46, 56, 86, 98, 140, 246, 292, 109 (P2)	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 195 (P2)	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 109 nối dài (Cặp Chùa Hương Sơn)	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 167 (P2)	Suốt hẻm		1.600
17.37	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phú Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Biên Phòng	8.800
17.38	Đường Trần Bình Trọng	Suốt tuyến		7.600
	Hẻm 31, 59	Suốt hẻm		1.200
17.39	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Bình Trọng	7.600
	Hẻm 25	Suốt hẻm		1.760
17.40	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trương Văn Quới	6.400
17.41	Đường Trương Văn Quới	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	7.600
17.42	Đường Nhật Lệ (Đường Nhánh Phú Lợi)	Đường Phú Lợi	Đường Trương Văn Quới	7.600
17.43	Đường Nguyễn Trãi	Suốt tuyến		20.800
17.44	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.800
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	2.800
	Hẻm 22, 66, 196, 255, 88, 118 (P4)	Suốt hẻm		880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.45	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Đồng Khởi	Ngã tư Đường Lê Duẩn	11.200
		Ngã tư Đường Lê Duẩn	Đường Bạch Đằng	8.800
	Hẻm 9, 45, 233 (P4)	Suốt hẻm		2.160
	Hẻm 119	Suốt hẻm		2.160
	Hẻm 33 (P4)	Suốt hẻm		1.920
	Hẻm 537, 539, 759 (P4)	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 70 (P9)	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 80 (P9)	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 218 (P9)	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 230 (P9)	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 266 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Huệ	1.040
	Hẻm 456 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh 3 Tháng 2	1.040
	Hẻm 548 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Hết ranh thửa đất số 590 tờ bản đồ 20	1.040
17.46	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (Đê bao ngăn mặn)	Cầu Mạc Đĩnh Chi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	1.040
17.47	Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	2.800
17.48	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mạc Đĩnh Chi	9.600
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Hẻm 150, Đường Phan Đình Phùng	7.200
17.49	Đường Vành Đai II (P3)	Đường Dương Minh Quan	Hết ranh đất Công ty Satraco	4.000
		Giáp ranh đất Công ty Satraco	Đường Văn Ngọc Chính	2.400
17.50	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên phải)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trương Công Định	3.600
	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên trái)	Suốt tuyến		3.600
17.51	Đường Mai Thanh Thế	Suốt tuyến		12.000
	Hẻm 1, 12	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm 64, 76, 152	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 05	Hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05 (P9)	1.760
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế thông qua Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Mai Thanh Thế	Đường Mạc Đĩnh Chi	3.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.52	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	8.800
	Hẻm 65, 143, 181	Suốt hẻm		1.600
	Hẻm 83	Suốt hẻm		1.600
17.53	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.800
17.54	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Phan Bội Châu	Đường 30 Tháng 4	7.600
17.55	Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		7.600
17.56	Đường Nguyễn Văn Thêm	Suốt tuyến		8.800
17.57	Đường Nguyễn Văn Hữu	Suốt tuyến		11.200
17.58	Đường Bùi Viện	Suốt tuyến		7.200
	Hẻm 2	Suốt hẻm		1.200
17.59	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		11.200
	Hẻm 6	Suốt hẻm		2.960
17.60	Đường Lê Văn Tám	Suốt tuyến		4.000
	Hẻm 68	Suốt hẻm		720
	Hẻm 122	Suốt hẻm		720
17.61	Đường Châu Văn Tiếp	Suốt tuyến		8.800
17.62	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phú Lợi	13.600
		Đường Phú Lợi	Cầu Chữ Y	11.200
	Hẻm 160, 222	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm 48, 366, 358, 414, 468	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm 44	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa số 433, tờ bản đồ số 12	1.760
	Hẻm 175	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37	3.200
	Hẻm 206	Đường Nguyễn Văn Linh	Hẻm 244, Đường Phú Lợi	1.600
	Hẻm 305	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh đất Lương Thanh Hải (Thửa 226, tờ bản đồ số 44)	1.840
	Hẻm 367	Suốt hẻm		1.760
	Hẻm 468	Suốt hẻm		1.760
17.63	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Nguyễn Văn Linh	Kênh 16 mét	5.600
		Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1.760
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	1.440
	Hẻm 197	Suốt hẻm		440
	Hẻm 75	Đường Dương Kỳ Hiệp	Hết thửa đất 594, tờ bản đồ số 53	720
	Hẻm 189 (P2)	Suốt hẻm		480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.64	Đường Dương Minh Quan	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	8.000
	Hẻm 243	Đường Dương Minh Quan	Giáp thửa đất số 52, tờ bản đồ số 16	1.200
	Hẻm 175	Suốt hẻm		1.200
17.65	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Lê Hồng Phong (Đầu ranh thửa 75, tờ bản đồ 31)	Đường Vành Đai II	7.200
		Đường Vành Đai II	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	4.000
	Hẻm 10, 26, 120, 69, 91	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 153 (Hẻm 135 cũ)	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 259, 295	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 237	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 279, 312, 420, 384, 434	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 217	Suốt hẻm		1.040
	Hẻm 185	Suốt hẻm		880
17.66	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	5.600
	Hẻm 122	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 57	1.040
		Đầu ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 57	Bờ kênh Thủy lợi (Phường Mỹ Xuyên)	1.040
	Hẻm 179	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 146, tờ bản đồ số 37	880
	Hẻm 152, 194, 204	Suốt hẻm		1.200
	Hẻm 30, 74	Suốt hẻm		720
	Hẻm 157	Suốt hẻm		880
17.67	Đường Trần Văn Bảy	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Hồng Phong	3.600
	Hẻm 99, 134	Suốt hẻm		720
	Hẻm 163	Suốt hẻm		720
17.68	Đường Phú Tức	Cống Trắng (Đường Võ Văn Kiệt)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	2.000
17.69	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	7.200
17.70	Đường Trần Quang Khải	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sương Nguyệt Anh	5.600

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.71	Đường Sương Nguyệt Anh	Đường Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường Sóc Trăng	1.440
		Đoạn còn lại (Đường nhựa cặp kênh 8 mét - Phường 2 cũ)		1.040
17.72	Đường Triệu Quang Phục (Đường Cổng Trắng)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường nhựa Quân Khu IX	2.800
	Hẻm 12	Suốt hẻm		880
17.73	Đường dân sinh trước Bệnh viện Đa khoa Tỉnh song song với Đường Lê Duẩn (Đường Kênh Nhân Lực)	Kênh Cô Bắc	Kênh 3 Tháng 2	4.800
17.74	Đường cặp Kênh 3 Tháng 2 (P9)	Đường Kênh Nhân Lực	Đường Bạch Đằng	720
17.75	Đường Lê Đại Hành	Suốt tuyến		1.280
17.76	Đường Phan Văn Chiêu (Đường Kênh Quảng Khuôl cũ)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	1.520
17.77	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	2.400
17.78	Đường Lưu Khánh Đức (Lộ nhựa cặp Quân Khu IX cũ) P2	Suốt tuyến		2.400
17.79	Đường đất 2 bên kênh 16 mét (P2)	Suốt tuyến		1.040
17.80	Các tuyến thuộc dự án LIA 1 (P4)	Suốt tuyến		4.000
17.81	Đường nhánh các cơ quan tư pháp tuyến Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Phía dãy các cơ quan hiện hữu Đường N2 trong quy hoạch phân khu hướng Đông		1.440
17.82	Đường N3	Suốt tuyến		2.880
17.83	Đường D7	Suốt tuyến		2.880
17.84	Đường D2	Suốt tuyến		2.880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.85	Khu tái định cư số 01			
	Đường N2	Suốt tuyến		7.280
	Các tuyến đường còn lại trong Khu tái định cư	Suốt tuyến		5.200
17.86	Lộ đá khu dân cư Bình An	Suốt tuyến		5.600
17.87	Khu dân cư Hạnh Phúc	Cả khu		4.000
17.88	Khu dân cư của Hẻm 357 (Điểm dân cư Trường Quân Sự tỉnh)	Cả khu		3.600
17.89	Khu dân cư Sáng Quang (Phường 2 cũ)	Cả khu		5.600
17.90	Khu dân cư xung quanh trường Quân sự Quân Khu 9 (Khu dân cư 586)			
	Khu A	Các lô nền A5, A8, A12		8.000
	Khu B	Có mặt tiền giáp Đường Trần Hưng Đạo		12.800
	Đường số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường số 9	4.800
		Đường số 9	Đường số 7	4.400
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 9, 10	Suốt tuyến		3.200
17.91	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A			
	Đường 14, 20, 22 và 23	Suốt tuyến		5.600
	Đường 9A, 9B	Suốt tuyến		5.600
	Đường số 5, 6, 16	Suốt tuyến		7.200
	Đường số 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, N24	Suốt tuyến		5.600
	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Suốt tuyến		4.800
17.92	Khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu (P2)	Đường số 1		5.600
		Các đường còn lại trong khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu		4.800
17.93	Khu nhà phố Thương mại VinCom ShopHouse Sóc Trăng (P2)	Suốt tuyến		9.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18	**Phường Sóc Trăng**			
18.1	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng	Nút giao thông Tượng Đài Trung Tâm	24.800
	Hẻm 63	Suốt hẻm		3.600
18.2	Đường Hùng Vương	Bên phải tuyến hết ranh Hồ Nước Ngọt; Bên trái tuyến giáp Đường Dã Tượng	Đường Trần Quốc Toản	32.000
	Hẻm 28	Đường Hùng Vương	Hẻm 2, Đường Huỳnh Phan Hộ	4.000
	Hẻm 63	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	4.000
	Hẻm 93	Đường Hùng Vương	Hẻm 63, Đường Hùng Vương	4.000
	Hẻm 3	Đường Hùng Vương	Hẻm 42, Đường Yết Kiêu	4.000
	Hẻm 7	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	4.000
	Hẻm 101, 121, 149	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	3.200
	Hẻm 129	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 135	Suốt hẻm		4.800
	Hẻm 159	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	3.200
18.3	Đường Lý Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	6.400
		Đường Hùng Vương	Kênh Trường Thọ	5.600
	Hẻm 29 (P6 cũ)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Kênh 30 Tháng 4	1.600
18.4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	24.800
	Hẻm 145 (P6 cũ)	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hẻm 81, Đường Ngô Gia Tự	3.200
18.5	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.800
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Dương Kỳ Hiệp	4.000
18.6	Đường Lê Duẩn	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đường Phạm Hùng	7.200
18.7	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã An Ninh	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	4.560
18.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	8.000
		Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	12.000
		Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	Cầu Kênh Xáng	8.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.8	Hẻm 54	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	800
	Hẻm 367 (P6 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	1.440
	Hẻm 121	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh thửa đất số 819, tờ bản đồ 103 (16 cũ)	1.040
	Hẻm 170	Đường Võ Văn Kiệt	Cuối hẻm	2.000
	Hẻm 222	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	1.040
	Hẻm 238	Suốt hẻm		1.280
	Hẻm 298	Suốt hẻm		1.920
	Hẻm 334	Suốt hẻm		1.280
18.9	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Sóc Vồ	Hết ranh thửa đất số 122, tờ bản đồ 112 (25 cũ)	1.600
18.10	Đường Điện Biên Phủ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Yết Kiêu	8.000
		Đường Yết Kiêu	Đường Lý Thánh Tông	6.400
		Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	4.800
18.11	Đường Kênh 19 Tháng 5	Đường Tôn Đức Thắng	Kênh Thanh Niên	800
		Kênh Thanh Niên	Kênh 30 Tháng 4	640
18.12	Đường Kênh 22 Tháng 3	Đường Lương Định Của	Cuối Kênh (Hết thửa 106, tờ bản đồ 49)	640
18.13	Đường Kênh Liêu Sên	Đường đá Kênh Cầu Xéo	Kênh 2 Tháng 9	800
18.14	Đường Ngô Gia Tự	Ngã ba Đường Dã Tượng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	16.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lai	14.400
	Hẻm 81	Suốt hẻm		3.200
	Hẻm 95	Suốt hẻm		2.800
18.15	Đường Lê Vĩnh Hoà	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Pasteur - Bà Triệu	7.200
	Hẻm 2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hết ranh thửa 107, tờ bản đồ số 155 (30)	1.040
		Giáp ranh thửa 107, tờ bản đồ số 30	Hết ranh thửa số 80, tờ bản đồ số 29	800
18.16	Đường Lê Lai	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	8.000
18.17	Đường Calmette	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Chí Thanh	8.000
	Hẻm 33	Từ Calmette	Đường Lai Văn Tửng	1.840
18.18	Đường Yết Kiêu	Đường Điện Biên Phủ	Đường Yết Kiêu	12.000
	Hẻm 42	Đường Yết Kiêu	Hẻm 218, Đường Điện Biên Phủ	1.840
18.19	Đường Dã Tượng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Ngô Gia Tự	12.000
18.20	Đường Võ Đình Sâm	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	7.200
	Hẻm 5	Đường Võ Đình Sâm	Hết thửa đất số 112, tờ bản đồ số 154 (29)	1.040
	Hẻm 9	Đường Võ Đình Sâm	Đường Trần Văn Hòa	1.040
18.21	Đường Đặng Văn Viễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	7.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.22	Đường Pasteur	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm 196, Đường Tôn Đức Thắng	7.200
	Hẻm 50	Suốt hẻm		1.040
18.23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh Hồ Nước Ngọt	Đường Tôn Đức Thắng	16.000
	Hẻm 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 57, tờ bản đồ 28	2.800
	Hẻm 79	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lai Văn Tửng	2.400
18.24	Đường Trần Văn Hòa	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	7.200
	Hẻm 36, 74	Đường Trần Văn Hòa	Đường Bà Triệu	1.040
	Hẻm 12	Đường Trần Văn Hòa	Hết thửa đất số 113, tờ bản đồ số 162 (37)	1.040
18.25	Đường Bà Triệu	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	7.200
18.26	Đường Sơn Đê	Suốt tuyến		8.000
18.27	Đường Lai Văn Tửng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Sơn Đê	8.800
	Hẻm 2	Suốt hẻm		1.840
18.28	Đường Dương Kỳ Hiệp	Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1.600
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	1.440
18.29	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Đông)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	4.800
		Đường Vành Đai I	Kênh 19 Tháng 5	1.440
18.30	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Tây)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	4.800
		Đường Vành Đai I	Giáp khu công nghiệp Minh Châu	2.400
18.31	Đường Sóc Vồ	Giao điểm giữa tuyến tránh Quốc lộ 1 và tuyến tránh Quốc Lộ 60	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	960
18.32	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu Kênh Xáng (Quốc lộ 1A)	Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	2.000
		Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sóc Vồ	1.600
18.33	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	4.400
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	3.600
		Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	Giáp ranh xã An Ninh	2.000
	Hẻm 91	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết ranh thửa đất số 3; Thửa 64 tờ bản đồ 126	1.440
18.34	Đường Lý Đạo Thành	Đường Tôn Đức Thắng	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội (cũ)	3.600
	Hẻm 8	Suốt hẻm		800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.35	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quốc Toản	5.600
	Hẻm 2	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	2.400
	Hẻm 36	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	4.400
	Hẻm 64, 76, 110, 117	Suốt hẻm		960
18.36	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Phan Hộ	5.600
	Hẻm 46, 104, 109	Suốt hẻm		960
18.37	Lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Dương Kỳ Hiệp	960
18.38	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Đường Võ Văn Kiệt	Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	4.000
		Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	Giáp ranh xã An Ninh	3.200
		Giáp ranh xã Thuận Hòa	Đường Lương Định Của	3.484
	Hẻm 192	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 91 và 350, tờ bản đồ số 94	1.040
	Hẻm 334	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 43	720
18.39	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Sương Nguyệt Anh	Giáp ranh xã An Ninh	1.440
18.40	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp hẻm 91, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 126 (40))	Giáp ranh xã An Ninh	1.200
18.41	Đường Nguyễn Văn Khuynh	Đường Phạm Hùng	Cầu Thanh Niên (Giáp Đường Chông Chác)	1.200
18.42	Đường Sóc Mồ Côi	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	800
18.43	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	800
18.44	Đường Lộ Châu Khánh	Đường Trần Đại Nghĩa	Giáp ranh xã Tân Thạnh	720
18.45	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	16.000
		Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm Chùa Phước Nghiêm	12.000
		Hẻm Chùa Phước Nghiêm	Đường Vành Đai I	8.000
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	6.400
	Hẻm 87	Suốt hẻm		3.600
	Hẻm 163	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 189	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 196	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 222	Suốt hẻm		3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.45	Hẻm 250	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 278, 322, 352	Suốt hẻm		3.200
	Hẻm 354A	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 283	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 368	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 580	Suốt hẻm		1.920
	Hẻm 49	Suốt hẻm		3.200
	Hẻm 55	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 4, Đường Nguyễn Chí Thanh	2.400
	Hẻm 74	Suốt hẻm		3.200
	Hẻm 146	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Hòa	3.600
	Hẻm 166	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	3.600
	Hẻm 178	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	3.200
	Hẻm 311, 319, 337, 389, 398, 472, 498	Suốt hẻm		1.360
	Hẻm 382	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 420, 452, 532, 542, 552, 589, 573, 596, 638, 726, 744, 762, 780, 788, 792	Suốt hẻm		1.280
	Hẻm 525, 593, 674, 708, 716, 806, 814	Suốt hẻm		960
18.46	Đường Phạm Hùng	Đường Bà Triệu	Đường Vành Đai I	8.800
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	7.200
		Đường Vành Đai II	Cầu Saintard	5.600
	Hẻm 5	Suốt hẻm		1.280
	Hẻm 117	Đường Phạm Hùng	Cuối hẻm	1.280
	Hẻm 54	Suốt hẻm		960
	Hẻm 98	Suốt hẻm		1.280
	Hẻm 112	Suốt hẻm		960
	Hẻm 126	Suốt hẻm		960
	Hẻm 158	Suốt hẻm		960
18.47	Đường Cao Thắng	Đường Coluso	Đường Huỳnh Cương	3.360
		Đường Huỳnh Cương	Cụm Công nghiệp Tân Phú	2.000
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Đường Phạm Hùng	2.000
18.48	Đường vào Cảng Sông	Đường Phạm Hùng	Đường Cao Thắng	2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.49	Đường Chông Chác	Đường Nguyễn Văn Khuynh (Cầu Thanh Niên)	Đường Tôn Đức Thắng	960
18.50	Đường Lương Định Của	Đường Vành Đai II	Giáp ranh xã Trường Khánh	4.800
	Hẻm 131	Đường Lương Định Của	Giáp thửa đất số 89, tờ bản đồ 44 (4)	880
18.51	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Bà Triệu	Đường Coluso	2.400
18.52	Đường Cầu Đen	Thửa đất số 39, tờ bản đồ 156 (31)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 163 (38)	720
18.53	Đường Kênh Xáng	Thửa 189, 227, tờ bản đồ 163 (38)	Thửa 87, tờ bản đồ 163 (38)	1.200
18.54	Đường Coluso	Đường Phạm Hùng	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.800
		Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	2.400
18.55	Đường Huỳnh Cương	Đường Cao Thắng	Cụm Công nghiệp Tân Phú	2.000
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Hết ranh phường Sóc Trăng	1.600
18.56	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	Hẻm 5 Đường Phạm Hùng	Đường Vành Đai II	960
18.57	Đường đê bao Trà Quýt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Đường Nguyễn Trường Tộ	960
18.58	Lộ nhựa 7 mét	Cầu Maspero	Khán đài đua Ghe Ngo	1.600
18.59	Lộ Kênh Trường Thọ	Kênh 30 Tháng 4	Đường Kênh 19 Tháng 5	1.200
18.60	Khu dân cư Hưng Thịnh	Cả khu		8.000
18.61	Khu dân cư Tuấn Lan (P6 cũ)	Cả khu		5.600
18.62	Khu dân cư Đức Nguyên (Khu dân cư Nguyên Hưng Phát)	Các tuyến Đường nội bộ trong Khu dân cư (Trừ các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ)		4.800
		Các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ Đường Yết Kiêu đến Đường Lý Thánh Tông)		6.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.63	Khu dân cư Minh Châu:			
	Đường A1, A2	Suốt tuyến		4.800
	Đường B	Đường Võ Văn Kiệt	Đường A2	8.000
		Đường A2	Đường A1	5.600
		Đường A1	Kênh 30 Tháng 4	4.000
	Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7	Suốt tuyến		4.000
	Đường C8, C9, C10, C11	Suốt tuyến		4.000
	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19	Suốt tuyến		4.000
19	**Phường Mỹ Xuyên**			
19.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Trà Tim	Hết ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà lôn)	4.160
		Giáp ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà Lôn)	Cống Sà Lôn	4.000
		Cống Sà Lôn	Giáp ranh xã Nhu Gia	3.360
19.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Phú Lợi	4.160
19.3	Đường tỉnh 934	Đường Đoàn Minh Bảy	Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	5.120
		Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	Giáp ranh xã Tài Văn	3.840
	Hẻm 108 (Nghĩa trang)	Đường tỉnh 934	Kênh Xáng	1.280
	Hẻm 111	Suốt hẻm		1.360
	Hẻm 1 (Thạnh Lợi)	Suốt hẻm (Đường tỉnh 934 đến hết ranh đất ông Tạ Kim Sủng)		1.200
	Hẻm 2 (Chùa Xén Cón)	Đường tỉnh 934	Đường Huỳnh Văn Chính	1.360
19.4	Đường tỉnh 939 (Đại Tâm - Phú Mỹ)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	720
19.5	Đường tỉnh 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.360
19.6	Đường huyện 56	Ngã tư Phước Kiện	Giáp ranh xã Ngọc Tố	2.800
19.7	Đường Trần Hưng Đạo (Phường 10 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi	Nút giao Ngã ba Trà Tim	12.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Ngã ba Trà Tim	5.600
	Hẻm 962 (Phường Mỹ Xuyên)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết tuyến	1.200
19.9	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 934 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Trắng)	Ngã tư Phước Kiện	6.800
19.10	Đường Văn Ngọc Chính	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Tà Lách)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.360
19.11	Đường An Dương Vương	Nút giao Ngã ba Trà Tim	Ngã tư Phước Kiện	3.600
19.12	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	2.240
19.13	Đường Trưng Vương 1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	10.400
19.14	Đường Trưng Vương 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	10.400
19.15	Đường Lê Lợi	Đường Lê Hồng Phong	Đường Phan Đình Phùng	9.600
	Hẻm 1, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		2.400
	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		1.760
19.16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	9.200
19.17	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	7.200
19.18	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Diệu	Đường Phan Đình Phùng	6.800
19.19	Đường đi Tài Công	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn	1.360
19.20	Đường đê bao Phú Hữu	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	1.440
19.21	Đường Triệu Nương	Ngã tư Phước Kiện	Đường Đoàn Minh Bảy	7.600
19.22	Đường Ngô Quyền	Cầu Bà Thủy	Cống thủy lợi	960
19.23	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	2.160
		Đoạn còn lại		1.200
19.24	Đường Trần Hưng Đạo (Thị trấn Mỹ Xuyên cũ)	Cầu Chà Và	Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	3.600
		Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	Giáp ranh phường Phú Lợi	2.800
19.25	Đường Phan Chu Trinh	Đường Ngô Quyền	Hết ranh Miếu Thành Hoàng (Miếu Ông Hổ)	1.040
		Đoạn còn lại		720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.26	Đường Phan Thanh Giản	Đường Triệu Nương	Hết tuyến	1.040
19.27	Đường Văn Ngọc Tố	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	4.400
19.28	Đường Đoàn Minh Bảy	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	4.400
19.29	Đường Huỳnh Văn Chính	Đường tỉnh 934 (Dưới chân cầu Ông Điệp)	Đường vào cống Bà Thủy	1.760
		Đoạn còn lại		1.360
19.30	Đường Thầy Cùi	Đường Triệu Nương	Cầu Đình Thần	880
19.31	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 5, Đường Triệu Nương	1.200
19.32	Đường Hoàng Diệu	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thủy	8.800
19.33	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.760
		Đoạn còn lại		1.360
19.34	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Hồng Phong	Cống Hitech	2.800
		Cống Hitech	Giáp ranh phường Phú Lợi	3.200
19.35	Đường vào Trường Tiểu học Mỹ Xuyên 2	Suốt tuyến		4.960
19.36	Đường vào Khu dân cư Điện Lực	Đường Lê Hồng Phong	Khu dân cư Điện lực	1.760
19.37	Khu dân cư Sáng Quang (Phường Mỹ Xuyên)	Cả khu		2.240
19.38	Khu dân cư Lê Thìn (Phường Mỹ Xuyên)			
	Đường số 01	Suốt tuyến		4.000
	Các đường còn lại trong khu dân cư	Suốt tuyến		2.560
19.39	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		2.000
19.40	Khu dân cư Đại Thành	Cả khu		3.200
19.41	Khu dân cư Hồng Phát			
	Đường D1	Suốt tuyến		5.200
	Đường D2, D3; Đường N5	Suốt tuyến		4.400
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	Suốt tuyến		3.200
19.42	Khu dân cư Hòa Mỹ	Cả khu		2.400
20	**Phường Ngã Năm**			
20.1	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Tân Long	Cầu Đỏ mới	1.200
		Cầu Đỏ mới	Đường 30 Tháng 4	720
		Đường 30 Tháng 4	Cầu Trà Ban	640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 Tháng 2	Đường D4	6.400
		Đường D4	Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	3.200
		Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	2.000
		Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	Kênh 90	1.600
		Kênh 90	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	800
20.3	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	6.400
		Đường Trần Văn Bảy	Hết ranh Chùa Phật Mẫu	5.600
		Giáp ranh Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	4.400
		Giáp ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cống đá	4.000
20.4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	5.600
20.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	6.400
20.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	6.000
20.7	Đường Trần Văn Bảy	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	6.000
20.8	Đường Mai Thanh Thế	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	6.400
		Đường Trần Văn Bảy	Đường Phạm Hùng	6.000
20.9	Đường Hùng Vương	Cầu Ngã Năm mới (Ngang Khu hành chính)	Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	5.760
		Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	Cầu Đỏ mới	2.800
		Cầu Đỏ mới	Cầu Bến Long	1.600
20.10	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Bến Long	Cầu Tư Bí	640
		Cầu Bến Long	Giáp ranh xã Tân Long	480
20.11	Đường 30 Tháng 4	Đường 1 Tháng 5	Hết ranh đất ông Năm Miên	1.600
		Giáp ranh đất ông Năm Miên	Quốc lộ 61B	1.200
20.12	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Rạch Xẻo Cạy	720
		Rạch Xẻo Cạy	Cầu Trà Kết	560
20.13	Đường Lê Văn Tám	Cầu Chùa Ông Bổn đến Đầu Voi	Hết ranh đất bà Ba Đê	880
		Giáp ranh đất bà Ba Đê	Cầu Bào Nhum (Cầu Vú Sữa)	720
20.14	Đường Lê Văn Tám (Đoạn mới làm)	Cầu Chùa Ông Bổn	Hết ranh đất Hai Thời	640
20.15	Đường Lạc Long Quân	Đường Mậu Thân	Hết ranh cầu Ông Bổn cũ	800
		Giáp ranh cầu Ông Bổn cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.16	Đường Mậu Thân	Đường Lạc Long Quân	Cầu Treo	1.600
		Cầu Treo	Cầu Đường Trâu (ngoài)	1.360
20.17	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương (mố cầu Đỏ cũ)	Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	3.600
		Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	Quốc lộ 61B	2.200
20.18	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	Giáp ranh xã Tân Long	640
20.19	Đường Huỳnh Thị Tân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	3.080
		Đường Phạm Hùng	Rạch Cống Đá (Trừ phía Khu tái định cư)	880
20.20	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường 3 Tháng 2	2.800
20.21	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mai Thanh Thế	Cầu bệnh viện	4.800
		Cầu bệnh viện	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	3.280
20.22	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.800
		Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Quốc lộ 61B	2.400
20.23	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Trãi	4.400
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	3.600
20.24	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Cống Đá	Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	880
		Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Bến Long	800
		Kênh Bến Long	Cầu Tư Bí	640
		Cầu Tư Bí	Hết ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	560
		Giáp ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	720
		Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	Giáp ranh xã Long Hưng	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.25	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Lý Thanh	Đường Âu Cơ	3.360
		Cống Lý Thanh	Đường vào Trường THCS Long Tân	1.120
		Đường vào Trường THCS Long Tân	Cầu Tư Bí	560
20.26	Đường Lý Tự Trọng	Đường Âu Cơ	Kênh 8 Tháng 3	2.000
		Kênh 8 Tháng 3	Kênh Mỹ Lợi	1.040
		Kênh Mỹ Lợi	Cầu Kênh Bình Hưng	800
		Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Tân Long	640
20.27	Đường Âu Cơ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	1.440
20.28	Đường Khu vực Trà Cú	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Giáp ranh Trung tâm Thương Mại - Phường 2 cũ	2.800
20.29	Đường huyện 79B	Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	640
20.30	Đường huyện 77	Cầu Đường Trâu (Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	440
20.31	Đường huyện 73	Cầu Vú Sữa	Cầu Sóc Sải	440
		Cầu Sóc Sải	Cầu Đường Tắc	480
20.32	Đường huyện 72	Cầu ngang UBND xã Vĩnh Quới cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	440
20.33	Đường Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Long Hưng	Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	480
		Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	Cầu Treo	640
		Cầu Treo	Đường 1 Tháng 5	480
20.34	Đường N1 (Cụm công nghiệp khu vực 4)	Suốt tuyến		640
20.35	Đường số 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường N11 (trường THCS phường Ngã Năm)	2.800
20.36	Đường N11	Đường số 4	Đường D14	2.800
20.37	Đường D14	Đường N11	Quốc lộ 61B	2.800
20.38	Đường D2	Đường 3 Tháng 2	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	4.400
20.39	Đường D3	Đường Phạm Hùng	Đường N1	4.400
20.40	Đường N1	Đường D3	Đường D2	4.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.41	Khu dân cư khu vực 3, phường Ngã Năm	Đường N1		2.640
		Đường N2		2.640
		Đường số 22		2.640
20.42	Các tuyến đường Trung tâm Phường 1 (cũ)			
	Đường N1	Đường Mai Thanh Thế	Đường D1	4.800
	Đường N2	Đường D4	Đường D1	4.800
	Đường D1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.800
	Đường D2	Đường Nguyễn Huệ	Đường N1	4.800
	Đường D3	Đường N2	Đường Nguyễn Trung Trực	4.800
	Đường D4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.800
20.43	Khu tái định cư phường 1 cũ			
	Đường Huỳnh Thị Tân	Đoạn thuộc phía Khu tái định cư		2.241
	Đường D1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		2.129
	Đường NB1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		2.017
21	**Phường Mỹ Quới**			
21.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Cống Đá	Cống Tám Xưa	680
		Cống Tám Xưa	Cống Hai Cường	520
		Cống Hai Cường	Cầu Nàng Rền	680
		Cầu Nàng Rền	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	520
21.2	Đường tỉnh 937B	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ngã ba Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	520
21.3	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Vượt Mỹ Bình	480
		Cầu Vượt Mỹ Bình	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.4	Đường nhựa ven Kênh Xáng Phụng Hiệp (Đường huyện 74)	Cầu Cống Đá	Hết ranh đất UBND phường 3 cũ	1.280
		Giáp ranh đất UBND phường 3 cũ	Hết cầu Chợ Vĩnh Biên	960
		Cầu Chợ Vĩnh Biên	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	560
		Khu vực đất quy hoạch chợ Vĩnh Biên		1.520
21.5	Đường huyện 75 (Đường Mỹ Quới - Rộc Lá)	Cầu Mới	Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	560
		Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	Cầu 3 Si	560
		Cầu 3 Si	Cầu Mỹ Hưng	480
		Ngã ba Chợ đầu lộ (Điện máy xanh)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thực	1.120
		Giáp ranh đất ông Phạm Văn Thực	Đầu ranh đất Trường Mầm non Mỹ Bình	480
		Trường Mầm non Mỹ Bình	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	520
		Cầu Nàng Rền (Mỹ Bình cũ)	Giáp ranh ấp Mỹ Hòa, xã Tân Long	480
21.6	Đường huyện 79A	Toàn tuyến (Cầu Mới đến giáp Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây)		440
21.7	Đường huyện 79C	Cầu Chợ Mỹ Quới	Cầu Lung Sen	800
		Cầu Lung Sen	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	600
21.8	Đường huyện 76 (Đường tỉnh 937B)	Cầu chợ Mỹ Quới	Hết ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	1.120
		Giáp ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	760
21.9	Ấp Mỹ Thành	Đầu ranh đất ông Trần Văn Lắm	Cầu Mới	1.120
		Giáp ranh Đường Cống thoát nước (Hết ranh quy hoạch Chợ Mỹ Quới)	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thực	600
21.10	Ấp Mỹ Tây A - Mỹ Tường B (Chợ Mỹ Quới giai đoạn 2)	Cầu Mới (Cầu Sắt)	Hết ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	1.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.11	Ấp Mỹ Tường B	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	Cầu Ông Xi	680
21.12	Ấp Mỹ Thọ	Cầu Năm Châu	Hết ranh đất Châu Thị Mỹ	560
21.13	Ấp Mỹ Tây A	Cầu Mới	Hết ranh đất ông Dương Huỳnh Long	680
		Đất ông Dương Huỳnh Long	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	440
21.14	Lộ kênh Huỳnh Yến (2 bên)	Cầu Cống Đá cũ	Kênh Trà Chiên	480
		Kênh Trà Chiên	Hết tuyến	440
21.15	**Các tuyến đường trung Tâm Chợ Mỹ Quới**			
	Tuyến Số 1	Nhà ông Thường	Nhà ông Huệ	2.800
	Tuyến Số 2	Nhà ông Tường	Nhà bà Mai	2.800
	Tuyến Số 3	Nhà Kim Lý	Nhà ông Tân	2.800
	Tuyến Số 4	Nhà ông Khoa	Nhà ông Giang	2.800
	Tuyến Số 5	Từ ranh đất ông Đạt Em	Đường cống thoát nước (Đến hết ranh đất quy hoạch Chợ hướng cặp kênh Thầy Cai Nhâm)	2.800
	Tuyến Số 6	Hết ranh đất ông Đạt Em	Cầu Mới (Hướng về Cầu Mỹ Hưng)	3.200
	Tuyến Số 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Trung Tính	Hết ranh đất ông Trần Văn Lắm	2.800
22	**Phường Khánh Hòa**			
22.1	Đường tỉnh 935	Cầu Mỹ Thanh	Đường Đal Châu Khánh	1.760
		Đường Đal Châu Khánh	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	1.440
22.2	Đường trục Phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 935	Giáp sông Vĩnh Châu	800
		Cầu Vĩnh Châu	Giáp sông Cổ Cò	720
22.3	Đường tỉnh 936	Cầu Dù Há	Cầu Ngã tư	720
		Cầu Ngã tư	Trường THCS Vĩnh Hiệp	800
		Trường THCS Vĩnh Hiệp	Giáp sông Cổ Cò (đầu voi)	720
22.4	Đường huyện 45	Kênh Dâu	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22.5	Đường huyện 46A	Đường tỉnh 936	Giáp rạch Trà Nho	560
22.6	Đường huyện 46B	Đường huyện 42	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	440
22.7	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	Đường tỉnh 936	Cống Trà Nho	480
		Giáp sông Mỹ Thanh	Hết ranh đất đình Hòa Giang	440
22.8	Đường huyện 42	Đường tỉnh 936	Giáp Rạch Trà Nho	440
22.9	Đường huyện 41	Đường tỉnh 935	Cầu Dù Hiên	880
		Cầu Dù Hiên	Ngã ba đường tránh điện gió	1.120
		Ngã ba đường tránh điện gió	Cầu Thanh Niên (Đường huyện 40)	720
22.10	Đường vào Trung tâm xã Hoà Đông	Ngã ba từ Chợ Hòa Đông (Đường huyện 41)	Giáp Rạch Trà Niên	1.200
22.11	Đường Đal Trà Teo Thạch Sao	Chùa Phước Trường An (Đường huyện 41)	Đê quốc phòng (Đường huyện 40)	560
22.12	Tuyến lộ đal trong khu vực chợ Hòa Đông	Suốt tuyến		464
23	**Phường Vĩnh Châu**			
23.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Đường vào Chùa Cà Săng	3.600
		Giáp đường vào Chùa Cà Săng	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	1.840
	Hẻm 2	Đường huyện 48	Đường Nam Sông Hậu	800
	Hẻm 239	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	1.120
23.2	Đường tỉnh 935	Cầu Giồng Dú	Hết ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	1.840
		Giáp ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	Giáp ranh phường Khánh Hòa	1.280
23.3	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	Giáp ranh Cống số 10	480
		Giáp ranh Cống số 10	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.4	Đường huyện 45	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh đất Trại giam	480
		Giáp ranh đất Trại giam	Giáp ranh phường Khánh Hòa	440
23.5	Đường huyện 48 (Giồng Nhãn)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	2.000
		Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	Giáp cổng Chùa Mới (Đường Nam Sông Hậu)	1.440
23.6	Đường huyện 43	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh cầu Giồng Dú	1.680
		Cầu Giồng Dú	Giáp ranh đất Cây xăng Hữu Còn	1.280
		Ranh đất cây xăng Hữu Còn	Hết ranh đất Chùa Hải Phước An	1.840
		Ranh đất Chùa Hải Phước An	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	720
23.7	Đường Lý Thường Kiệt	Suốt tuyến		3.520
23.8	Đường Trưng Trắc	Suốt tuyến		13.120
23.9	Đường Trưng Nhị	Suốt tuyến		13.120
23.10	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Đường Nam Sông Hậu	Cầu Ngang	3.600
		Cầu Ngang	Hết ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	5.440
		Ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	Ngã tư Đường Lê Lai	6.160
		Ngã tư Đường Lê Lai	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	8.640
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Thanh Giản	7.200
		Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	3.200
23.11	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		4.720
23.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Nam Sông Hậu	Ngã tư Nguyễn Huệ	5.760
		Ngã tư Nguyễn Huệ	Cầu Vĩnh Châu	7.200
		Cầu Vĩnh Châu	Hết đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	5.040
		Giáp đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	Cầu Giồng Dú	4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.13	Hẻm 102 (Vào nhà trọ Huy Hoàng cũ)	Suốt tuyến		1.120
23.14	Đường 30 Tháng 4 nối dài	Đê Biển	Giáp ranh đất ông Châu Mền Xên (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	2.912
23.15	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Đường số 6	5.440
23.16	Đường Lê Lợi	Cầu Vĩnh Châu	Đường Lê Lai	6.160
		Cầu Vĩnh Châu	Đường Phan Thanh Giản	5.200
		Ngã ba Đường Phan Thanh Giản	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	2.800
23.17	Đường Phan Thanh Giản	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	3.520
23.18	Đường Phan Thanh Giản nối dài	Đường Nguyễn Huệ	Đường Châu Văn Đơ	2.400
23.19	Đường Nguyễn Huệ	Đầu ranh đất Thanh Minh Cổ Miếu	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	8.400
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	6.800
		Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	6.000
		Đường Thanh Niên	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	3.840
	Hẻm 375 (Cặp Trường Dân tộc Nội trú)	Suốt tuyến		800
23.20	Đường Thanh Niên	Suốt tuyến		4.000
23.21	Đường Đồng Khởi	Đường 30 Tháng 4	Giáp sông Vĩnh Châu	7.520
		Đường 30 Tháng 4	Cống Ông Trầm	3.280
		Cống Ông Trầm	Cầu Vĩnh Châu 2	2.160
23.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đồng Khởi	Cầu Chợ mới	4.480
		Cầu Vĩnh Châu	Cống Ông Trầm	1.840
23.23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt tuyến		8.720
	Hẻm 35 (Trong Chợ mới)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Sông Vĩnh Châu	1.440
23.24	Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		8.800
23.25	Đường Lê Hồng Phong nối dài	Đầu ranh đất Chợ cũ	Hết ranh đất Khu Thương mại mới xây dựng	5.440
23.26	Đường Châu Văn Đơ	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Huệ	3.760
	Hẻm 8 (Vào Khu tập thể giáo viên)	Suốt tuyến		720
23.27	Đường số 1	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	4.480
		Đường Lê Hồng Phong	Hết ranh đất Công an	3.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.28	Đường số 2	Đường 1 Tháng 5	Giáp ranh đất Khu Thương mại	3.760
		Đường 1 Tháng 5	Đường số 1	3.760
23.29	Đường số 3	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6	4.480
23.30	Đường số 6	Suốt tuyến		5.440
23.31	Đường số 7	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	5.440
		Đường Lê Hồng Phong	Đường số 2	3.520
23.32	Đường số 8	Suốt tuyến		5.600
23.33	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trưng Nhị	Đường Lê Lai	5.600
23.34	Đường Lê Lai	Cầu Mậu Thân (Cầu Nước Mắm)	Đường Nam Sông Hậu	5.440
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	3.040
		Đường huyện 48	Đê Biển	2.560
	Hẻm 70 (Cặp Ngân hàng Chính sách)	Đầu hẻm	Hết đất ông Quảng Thanh Cường	960
		Đoạn còn lại		800
	Hẻm 85 (Vào nhà ông Lâm Hoàng Viên)	Đầu hẻm	Hết ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	880
		Giáp ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	Hết ranh đất ông Trần Văn Thêm	800
		Đoạn còn lại		640
	Hẻm 99 (Vào nhà ông Trạng)	Đầu hẻm	Hết ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	880
		Giáp ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thanh Liễu	800
23.35	Đường Giồng Giữa (khu 5)	Suốt tuyến		1.200
23.36	Đường Mậu Thân	Suốt tuyến		880
23.37	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		720
23.38	Đường Tăng Du	Suốt tuyến		560
23.39	Lộ Vĩnh Bình - Giồng Me	Suốt tuyến		560
23.40	Lộ Đol Chêl	Suốt tuyến		480
23.41	Lộ Đol Chát	Suốt tuyến		480
23.42	Lộ vô Chùa Cà Săng	Suốt tuyến		560
23.43	Đường Ca Lạc Đại Bái	Suốt tuyến		560
23.44	Đường vào Chùa Đại Bái	Lộ chùa Đại Bái	Đường Nam Sông Hậu	440
23.45	Đường trong Khu tái định cư Hải Ngư	Suốt tuyến		720
23.46	Khu tái định cư Lê Lai	Cả khu		1.328

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24	**Phường Vĩnh Phước**			
24.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Cống Wáth Pích	3.360
		Cống Wáth Pích	Hết ranh đất trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	2.400
		Giáp ranh trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	Cống PìPu	1.200
		Cống PìPu	Hết ranh UBND phường Vĩnh Phước	3.360
		Giáp ranh UBND phường Vĩnh Phước	Hết ranh Salatel khóm Sở Tại B	5.520
		Giáp ranh Salatel khóm Sở Tại B	Cống Xã Hạo	1.200
		Cống Xã Hạo	Cống Chùa Tham Chu	1.600
		Cống Chùa Tham Chu	Giáp ranh xã Lai Hòa	1.200
24.2	Đường tỉnh 936	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Làng Mới	1.760
		Cầu Làng Mới	Giáp ranh phường Khánh Hòa	880
24.3	Đường tỉnh 940	Đường Nam Sông Hậu	Cầu 41	880
		Cầu 41	Cầu 47	720
		Cầu 47	Giáp ranh xã Hòa Tú	880
24.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Giáp ranh xã Lai Hòa	480
24.5	Đường huyện 40	Giáp ranh xã Lai Hòa	Giáp ranh phường Khánh Hòa	480
24.6	Đường huyện 42	Suốt tuyến		480
24.7	Đường huyện 47	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Chợ	5.760
		Cầu Chợ	Đường huyện 40	1.440
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	480
		Đường huyện 48	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	440
24.8	Đường huyện 47B	Đường Nam Sông Hậu	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	560
24.9	Đường huyện 48	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Đường vào Trạm khuyến nông	1.120
		Đường vào Trạm khuyến nông	Hết ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	720
		Giáp ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	Cống Nô Puôl	880
		Cống Nô Puôl	Giáp ranh xã Lai Hòa	1.120
24.10	Đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Ngã tư Đường Nam Sông Hậu	4.000
24.11	Hẻm trong chợ Xẻo Me	Suốt tuyến		4.720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24.12	Hẻm cặp Trường DT Nội trú	Suốt tuyến		560
24.13	Lộ Phước Tân	Đường huyện 47	Hết tuyến	480
24.14	Lộ Tà Lét	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	480
24.15	Lộ Vĩnh Thành	Đường Nam Sông Hậu	Sông Vĩnh Thành (Hết tuyến)	1.120
		Đường Nam Sông Hậu	Chợ Vĩnh Thành	1.120
		Đoạn còn lại		440
24.16	Đường cống Wáth Pích	Cống Wáth Pích	Đường huyện 48	480
25	**Phường Vị Thanh**			
25.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	18.080
		Cầu Cái Nhúc	Đường Nguyễn Viết Xuân	12.640
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chẹt	9.040
		Cầu Chủ Chẹt	Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	6.480
		Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	Cầu Rạch Gốc	8.960
25.2	Đường Châu Văn Liêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	17.440
25.3	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	17.440
25.4	Đường Trưng Trắc	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	17.440
25.5	Đường Trưng Nhị	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	17.440
25.6	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	15.440
25.7	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	15.440
25.8	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	17.440
25.9	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	17.440
		Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Lưu Hữu Phước	12.400
25.10	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Thái Học	17.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.11	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Lữ Quán	Đường Nguyễn Thái Học	17.440
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Nguyễn Công Trứ	10.480
		Cầu Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Quý Đôn	7.360
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	5.200
25.12	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	10.880
25.13	Đường Cô Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	10.880
25.14	Đường Cô Bắc	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	10.880
25.15	Đường Cai Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	10.880
25.16	Đường Cai Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	10.880
25.17	Đường Phó Đức Chính	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	10.880
25.18	Đường Chiêm Thành Tấn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	13.120
25.19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Văn Tám	Kênh Quan Đế	13.120
25.20	Đường Lê Văn Tám	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.680
25.21	Đường Kim Đồng	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	9.120
25.22	Đường Trần Quang Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	7.680
25.23	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết vòng Hồ Sen	7.280
25.24	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	10.160
25.25	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	10.160
25.26	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	8.560
25.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Bảy Tuốt	7.120
		Cầu Bảy Tuốt	Cầu Xáng Hậu	5.440
25.28	Đường Trần Quốc Toản	Đường 1 Tháng 5	Đường Châu Văn Liêm	7.680
25.29	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 30 Tháng 4	7.600
25.30	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	11.120
25.31	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	9.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.32	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	8.800
25.33	Đường Lê Văn Nhung	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	8.800
25.34	Đường Trần Hoàng Na	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	8.800
25.35	Đường Lê Bình	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	8.800
25.36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Cái Nhúc 2	Đường Lê Quý Đôn	9.520
		Đường Lê Quý Đôn	Cống 1	8.400
25.37	Đường Võ Thị Sáu	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8.800
25.38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	9.520
		Cầu Lê Quý Đôn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	8.080
25.39	Đường Đồ Chiểu	Đường Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	6.400
25.40	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Đồ Chiểu	Đường Trần Ngọc Quế	6.400
25.41	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Thị Trinh	10.480
25.42	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bổn	9.040
25.43	Đường Phan Văn Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	9.040
25.44	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	9.040
25.45	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	7.040
25.46	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	7.040
25.47	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.600
25.48	Đường Cao Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	6.880
25.49	Đường Trần Văn Hoài	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Hết đường	5.520
25.50	Đường Triệu Thị Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	6.400
25.51	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Đường Cao Thắng	Đường Cống 1	5.520
25.52	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hỏa Lựu	6.160
25.53	Đường Lương Đình Của	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Trường Tộ	6.640
25.54	Đường Cao Bá Quát	Đường Võ Văn Tần	Đường Võ Văn Kiệt	6.160
25.55	Đường Trần Văn Ơn	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	6.640
25.56	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	6.640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.57	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	6.640
25.58	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	6.640
25.59	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	6.640
25.60	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	6.640
25.61	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	6.640
25.62	Đường Nguyễn Thông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Thi Sách	6.640
25.63	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	6.640
25.64	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Trần Văn Ơn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Lựu	6.640
25.65	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	6.640
25.66	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	6.640
25.67	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	6.640
25.68	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	6.640
25.69	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	6.640
25.70	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	6.640
25.71	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Võ Văn Kiệt	6.640
25.72	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Nguyễn Du	Đường Đặng Minh Khiêm	6.640
25.73	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	7.280
25.74	Đường Lương Thế Vinh	Đường Thi Sách	Đường Lê Anh Xuân	6.640
25.75	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	6.640
25.76	Đường Nguyễn Biểu	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	6.640
25.77	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	7.280
25.78	Đường Đào Duy Từ	Đường Thi Sách	Hết đường	5.840
25.79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Nguyễn Biểu	6.640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.80	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	6.240
25.81	Hai tuyến đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Khu dân cư - Thương mại	4.720
25.82	Đường 1 Tháng 5 nối dài	Kênh Quan Đế	Kênh Xáng Hậu	7.120
		Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	5.440
25.83	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	3.920
		Cầu Nguyễn Viết Xuân	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	2.320
25.84	Đường Vị Bình	Kênh Mương lộ Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	1.520
25.85	Đường Vị Bình B	Kênh Vị Bình	Kênh ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.200
25.86	Đường Kênh Tắc Vị Bình	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	1.520
25.87	Đường Đồng Khởi	Ranh Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	2.160
25.88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	2.400
25.89	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội	4.160
25.90	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	3.680
25.91	Đường Cống 1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	4.480
25.92	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Cầu Trần Ngọc Quế	Đường Lê Quý Đôn	2.560
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	2.240
		Đường Phan Đình Phùng	Cầu Kênh Công (Cống 1)	2.080
		Cầu Kênh Công (Cống 1)	Đường Đồng Khởi	1.920
25.93	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	9.040
25.94	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	9.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.95	Khu đô thị mới Cát Tường	Đường Nguyễn Công Hoan		6.560
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường Thi Sách, Đường Hồ Thị Kỷ, Đường Cống Quỳnh, Đường Đặng Minh Khiêm, Đường Đặng Nguyên Cẩn, Đường Đinh Công Tráng, Đường Trần Nguyên Hãn, Đường Bùi Văn Ba, Đường Nguyễn Thị Du)		4.240
25.96	Đường Lê Quý Đôn nối dài	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Quốc lộ 61C	3.120
25.97	Đường tỉnh 931	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.080
25.98	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo)		6.320
25.99	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 1 Tháng 5 nối dài	6.880
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Hồ Thị Kỷ	6.240
25.100	Hẻm 427, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	9.200
25.101	Hẻm 437, 451, 465, 481, 529 thuộc Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	8.240
25.102	Hẻm 73, Đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm		7.200
25.103	Hẻm 1, Đường Lưu Hữu Phước	Suốt hẻm		5.120
25.104	Hẻm 19, Đường Chiêm Thành Tấn	Suốt hẻm		7.840
25.105	Đường cặp kênh Hậu Bệnh Viện (Tỉnh Hậu Giang cũ)	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	2.800
25.106	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	2.800
25.107	Đường cặp Kênh Trung Đoàn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	2.560
25.108	Đường Phan Huy Chú	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	4.240
25.109	Đường Trần Quý Cáp	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	4.240
25.110	Khu đô thị mới Cát Tường II	Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng		4.240
		Đường số 1		5.520
		Các lô (nền) tái định cư		4.240
25.111	Hẻm 147 (3,5 mét)	Đường Trần Ngọc Quế	Kênh phân lô	3.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.112	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Kênh Hậu Bệnh Viện	Đường Võ Văn Kiệt	1.200
25.113	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	1.200
26	**Phường Vị Tân**			
26.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Đường Ngô Quốc Trị	16.000
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	16.000
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	11.200
26.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Tràm Cửa	8.240
		Cầu Tràm Cửa	Cầu Mương lộ 62	6.960
26.3	Đường Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	9.200
		Cầu 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Trãi	7.040
		Đường Nguyễn Trãi	Hẻm 141	5.040
		Hẻm 141	Đường 19 Tháng 8	3.600
		Đường 19 Tháng 8	Giáp ranh tỉnh An Giang	3.132
26.4	Đường Nguyễn Huệ	Kênh Mương Lộ 62	Cầu Xà No	2.000
		Cầu Xà No	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	1.440
		Kênh 59	Kênh Tắc Huyện Phương	4.240
		Kênh Tắc Huyện Phương	Cầu Bà Quyền	1.280
		Cầu Bà Quyền	Sông Ba Voi	1.040
26.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quốc Trị	14.880
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	10.640
		Cầu Miếu	Giáp ranh xã Vị Thủy	7.600
		Cầu 2 Tháng 9	Cầu Xà No	14.160
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	9.920
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	10.400
26.6	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Liên	8.240
26.7	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	7.200
		Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Vị Thủy	5.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.8	Khu dân cư Phát triển Đô thị Khu vực 2 và 3 phường V	Các đường nội bộ (Trừ các vị trí Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		5.920
26.9	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2	Đường D6 lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6) và Đường D13 lộ giới 35 mét (6 - 23 - 6) đấu nối vào đường Võ Văn Kiệt		7.280
		Đường D9, D10 có lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6); Đường N9 có lộ giới 29 mét (7 - 15 - 7); Đường D21 có lộ giới 26 mét (5 - 16 - 5)		7.120
		Đường D9, D10 có lộ giới 22 mét (6 - 10 - 6)		6.640
		Đường N4A, N4B lộ giới 20,5 mét (5 - 10,5 - 5)		6.240
		Đường D8, D11, N1A, N1B lộ giới 17 mét (4 - 7 - 6; 5 - 7 - 5)		5.920
		Các tuyến đường còn lại có lộ giới từ 12 mét đến 15 mét		5.520
26.10	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Hòa Bình nối dài và Đường Trần Hưng Đạo)		9.600
26.11	Khu nhà ở xã hội thấp tầng liền kề tại Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Đường số 1, 2, 3		5.040
26.12	Khu dân cư Thương mại Vị Thanh	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		5.040
		Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 2 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		4.400
26.13	Khu tái định cư thành phố Vị Thanh - giai đoạn 1	Đường số 4 (Lộ giới 24 mét)		4.880
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 3 (lộ giới 17 mét) và các Tuyến đường 1, 13 (lộ giới 15 mét))		4.400
26.14	Khu tái định cư Tỉnh ủy - Giai đoạn 3	Đường D12, lộ giới 24 mét		4.880
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 1, 2, 4)		4.400
26.15	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành Đô	5.040
26.16	Đường Nguyễn Thành Đô	Đường An Dương Vương	Đường Hùng Vương	5.040
26.17	Đường Lý Nam Đế	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	5.040
26.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	5.040
26.19	Đường Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	5.760
26.20	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.21	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thành Đô	5.040
26.22	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	5.040
26.23	Đường Bế Văn Đàn	Đường Âu Cơ	Đường Trần Quang Khải	5.040
26.24	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	5.040
26.25	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.760
26.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	5.040
26.27	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	5.040
26.28	Đường Nguyễn Văn Quang	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Kim	5.040
26.29	Đường Nguyễn Kim	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	5.040
26.30	Đường Phan Đình Giót	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	5.040
26.31	Đường Mạc Cửu	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	5.040
26.32	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	5.040
26.33	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	5.040
26.34	Đường Trần Khánh Dư	Đường Lê Đại Hành	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	5.040
26.35	Đường Lê Đại Hành	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.36	Đường Nguyễn Ngọc Trai	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	5.040
26.37	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	5.040
26.38	Đường Nguyễn Thị Sáu	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Tạo	5.040
26.39	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	5.040
26.40	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Lạc Long Quân	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.41	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	5.040
26.42	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.760
26.43	Đường Hòa Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Điện Biên Phủ	5.760
26.44	Đường Hòa Bình nối dài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh dự án Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	4.960
26.45	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	5.760
26.46	Đường Thống Nhất	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	5.760
26.47	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.760
26.48	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	14.880
26.49	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Điện Biên Phủ	5.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.50	Đường Nguyễn An Ninh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nguyễn An Ninh	7.120
26.51	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Đen	7.040
		Cầu Đen	Kênh Tắc Huyện Phương	5.440
26.52	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	4.240
26.53	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	5.840
26.54	Đường 19 Tháng 8	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	3.920
		Kênh 59	Cầu Sông Lá	2.480
		Cầu Sông Lá	Đường Chiến Thắng	1.680
26.55	Đường dự mở (Chợ Phường IV cũ)	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	3.040
26.56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	Cầu Mò Om	2.640
		Cầu Mò Om	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.840
		Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Hồng Phong	1.440
26.57	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Mương Lộ 62	Đường Nguyễn Huệ nối dài	1.760
26.58	Đường Nội vi Trường phụ nữ	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.440
26.59	Đường Vị Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	1.600
26.60	Đường Nguyên Hồng	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.520
26.61	Đường Nguyễn Thi	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.520
26.62	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyên Hồng	Đường Lê Hiền Tài	5.520
26.63	Đường Phạm Xuân Ẩn	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	5.520
26.64	Đường Nguyễn Lữ	Đường Ngô Tất Tố	Đường Phạm Xuân Ẩn	5.520
26.65	Đường Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	5.520
26.66	Đường Chu Cẩm Phong	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	5.520
26.67	Đường Nguyễn Nhạc	Đường Trừ Văn Thố	Đường Chu Cẩm Phong	5.520
26.68	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	5.520
26.69	Đường Lê Hiền Tài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.520
26.70	Đường Bùi Thị Cúc	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.880
26.71	Đường Kênh Lộ 1 (phường IV cũ)	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1.920
26.72	Đường Lê Tấn Quốc	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Nết	5.840
26.73	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	5.840
26.74	Đường Chiến Thắng	Khu căn cứ Thị xã ủy	Đường Nguyễn Huệ	720
26.75	Đường Lung Nia - Vị Tân	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.76	Khu dân cư Kho bạc Hậu Giang	Đường nội bộ (Mặt đường 5,5 mét)		2.320
26.77	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường 19 Tháng 8	720
26.78	Đường Nàng Chăng	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh KH9	720
26.79	Đường kênh Mương Lộ 62 (4 mét)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Rạch Tràm Cửa	2.160
		Cầu Nguyễn An Ninh	Rạch Mò Om	2.160
26.80	Hạng mục: LIA 3 của dự án Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh	Các hẻm còn lại thuộc địa bàn phường IV (cũ)		1.920
26.81	Hẻm 76, Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Kênh Tắc Huyện Phương	3.280
26.82	Đường giao thông nông thôn (Từ 3,5 mét trở lên)	Các khu vực trên địa bàn phường Vị Tân		720
27	**Phường Long Bình**			
27.1	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Xuyên	Đường Phạm Văn Nhờ	7.120
		Đường Phạm Văn Nhờ	Đường dự mở theo quy hoạch	6.880
27.2	Quốc lộ 61B	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Long Bình	3.760
		Cầu Long Bình	Vòng xuyến	5.200
		Vòng xuyến	Cầu Long Mỹ	6.480
27.3	Đường tỉnh 927B	Ngã ba Vĩnh Tường	Đường tỉnh 927	2.800
27.4	Khu tái định cư khu vực Bình Thạnh B	Vòng xuyến	Ranh Khu dân cư thị xã Long Mỹ	7.680
		Các đường nội bộ khu vực đấu giá		7.680
		Các đường nội bộ còn lại		6.000
27.5	Đường vào Cầu Vịnh Rẫy	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Long Mỹ	2.160
		Cầu Long Mỹ	Cầu Vịnh Rẫy	1.760
27.6	Đường Trần Hưng Đạo	Vòng xuyến	Cầu Ba Ly	2.880
27.7	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	2.320
		Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	1.680
27.8	Đường Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	Cầu Nước Đục	Khu vực Bình An	1.280
27.9	Đường Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Ly	Đường Phạm Văn Nhờ	2.880
27.10	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh Sáu Điển	4.720
		Kênh Sáu Điển	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	3.920

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
27.11	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Út Tiếu	Cầu Giồng Sao	Cầu Út Tiếu	960
27.12	Đường nối vào Trường Mẫu giáo Phượng Hồng	Quốc lộ 61	Rạch Giồng Sao	1.360
27.13	Tuyến Rạch Giồng Sao đến Cầu Nốc Mít	Cầu Giồng Sao	Cầu Nốc Mít	1.440
27.14	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II	Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Suy	960
27.15	Tuyến Kênh Tắc	Quốc lộ 61	Kênh Ông Cả	960
27.16	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Vịnh Rẫy	Kênh Tắc	1.200
27.17	Tuyến cặp sông Cái Lớn	Cầu Vịnh Rẫy	Bến đò Chín Mun	880
27.18	Tuyến Lý Vàng	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	880
27.19	Tuyến Cựa Gà (Khu vực Bình An)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	1.040
27.20	Tuyến Cựa Gà (Khu vực An Hòa)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	960
27.21	Chợ Vĩnh Tường	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		2.000
27.22	Chợ Bình Tân	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.360
27.23	Chợ Bình Hiếu	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.120
27.24	Tuyến 4 Thước	Cầu Giồng Sao	Kênh Xáng Lái Hiếu	720
27.25	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	Đường số 1, 2, 3 theo quy hoạch xây dựng		4.480
		Đường số 4, 5, 6, 7 theo quy hoạch xây dựng		4.240
27.26	Đường về Trung tâm xã Long Bình	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	Cầu Vàm Xáng	720
27.27	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Quẹo Bào Muồng	Cầu Vàm Xáng	720
27.28	Tuyến cặp Kênh Ông Cả	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	720
27.29	Tuyến cặp Kênh Hồ Tỷ	Kênh Tắc	Quốc lộ 61B	720
27.30	Tuyến Chủ Mỹ	Sông Cái Lớn	Kênh Xáng Lái Hiếu	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28	**Phường Long Mỹ**			
28.1	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 61B	Đường Cách Mạng Tháng Tám	9.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Huệ	10.800
		Đường Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	12.000
28.2	Quốc lộ 61B	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ		4.080
		Vòng xoay Quốc lộ 61B	Cống Năm Khai	3.120
		Cống Năm Khai	Cầu Hậu Giang 3	2.800
28.3	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	7.360
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.280
28.4	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 930	7.680
		Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	5.360
		Nhà thờ Thánh Tâm	Cống Hai Thiên	3.760
28.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	7.360
28.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	6.320
28.7	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.760
28.8	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	10.800
		Đường Chiêm Thành Tấn	Đường tỉnh 930	6.800
		Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	5.680
28.9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Chiêm Thành Tấn	7.200
28.10	Đường 3 Tháng 2	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	9.200
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	9.040
		Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	7.680
28.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	9.360
28.12	Đường Trần Phú	Cầu Trà Ban 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	2.880
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Quốc lộ 61B	3.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.13	Đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.800
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	4.320
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	4.000
28.14	Lộ vòng cung khu vực 1	Bến đò sông Cái Lớn	Nhà máy điện sinh khối	1.600
		Nhà máy điện sinh khối	Cầu Trắng	1.440
28.15	Đường Chiêm Thành Tấn	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.240
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường vào Chùa Ba Cô	3.360
		Đường vào Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	2.880
		Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	2.320
28.16	Đường Nguyễn Quốc Thanh	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	5.040
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.760
28.17	Khu dân cư khu vực 2, phường Thuận An	Các nền mặt tiền Đường Cách Mạng Tháng Tám		10.800
		Các nền vị trí còn lại		9.600
28.18	Tuyến đường song song Đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	2.560
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	1.760
28.19	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 1, phường Long Mỹ	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Cách Mạng Tháng Tám)		1.600
28.20	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Năm Tùng thuộc khu vực 1	Cầu Trạm bơm	Kênh ranh khu vực 1 - 3	1.600
28.21	Tuyến đường bê tông giáp hàng rào Nhà máy điện sinh khối thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	2.240
28.22	Tuyến đường bê tông giáp Rạch Cái Bần thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Ngã tư (Đất ông Trần Ngọc Anh)	1.600
28.23	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Hậu thuộc khu vực 4	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ	Kênh Năm Khai	2.240
		Kênh Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	1.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.24	Đường ô tô về Chợ Cái Nai	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cái Nai	1.680
28.25	Đường Lộ Tổng	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.360
28.26	Chợ Cái Nai	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.440
28.27	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiển	800
28.28	Đường Cái Bần A	Cầu Cái Bần	Cầu Ngọn Đường Cày	800
28.29	Đường Cái Bần B	Cầu Cái Bần	Cầu Tư Hoe	800
28.30	Đường Sáu Hạnh	Đường Lộ Tổng	Đường cặp sông Cái Lớn	1.040
28.31	Đường Xẻo Xu A	Đường cặp sông Cái Lớn	Cầu Hậu Giang 3	800
28.32	Đường cặp sông Cái Lớn	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.360
		Cầu Lộ Tổng	Giáp ranh xã Phương Bình	800
29	**Phường Long Phú 1**			
29.1	Đường tỉnh 928B (Hiện hữu)	Quốc lộ 61B	Cầu Hào Bửu	2.400
		Cầu Hào Bửu	Cầu Tám Cựa	2.160
		Cầu Tám Cựa	Cầu Ván	1.680
		Ngã tư Long Khánh	Cầu Xẻo Xu (Giáp ranh xã Phương Bình)	2.400
		Đường tỉnh 928B	Ngã tư Long Khánh	2.400
29.2	Tuyến giáp Trung tâm phường Trà Lồng (cũ)	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	2.400
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	1.680
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh phường Ngã Năm	2.080
		Cầu Tám Cựa	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.400
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Ba Giáp	1.680
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Tư Kiến	1.200
29.3	Chợ phường Trà Lồng	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng		5.440
29.4	Đường Giữa	Kênh Tư Tiên	Ngã tư Đường về Trụ sở UBND phường Trà Lồng (cũ)	2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
29.5	Đường Đê Năm Thước	Cầu Tám Cựa (Đường tỉnh lộ 928B)	Quốc lộ 61B	1.600
29.6	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	2.400
29.7	Các Chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.680
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.040
29.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú	Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phó	2.160
29.9	Tuyến Hào Bửu	Đường tỉnh 928B	Kênh Trà Cú	1.040
29.10	Tuyến Hào Hậu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.440
29.11	Đường Xẻo Cỏ - Xẻo Su - Long Trị (Địa bàn phường Long Phú 1)	Ngã tư Xẻo Cỏ	Kênh Hậu Giang 3 (Giáp ranh phường Long Mỹ)	880
29.12	Tuyến Ngã năm Trụ đá	Ngã năm Trụ đá	Cầu Ba Giáp	1.600
29.13	Tuyến Kênh Trâm Bầu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.600
29.14	Tuyến lộ phụ 928B	Cầu Tám Minh	Cầu Hào Bửu	1.600
29.15	Tuyến Kênh Ngang	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.600
29.16	Tuyến Kênh Mướp B	Ngả tư Xẻo Cỏ	Cầu Tám Giử	1.600
30	**Phường Đại Thành**			
30.1	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	5.760
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	4.000
		Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng	2.800
		Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.480
30.2	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh Mang Cá	8.160
30.3	Đường Trương Nguyệt Thu	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Minh Quang	4.880
30.4	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Văn Sơn	4.000
		Đường Trần Văn Sơn	Cống Hai Đào (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	2.560
30.5	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	960
30.6	Đường Nguyễn Minh Quang	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Cầu Ba Ngàn	3.280
		Cầu Ba Ngàn	Cầu Tân Thành	2.320
		Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.7	Đoạn nhánh Nguyễn Minh Quang (Lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Tân Thành	960
		Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Ba Ngàn	1.040
30.8	Đường Trần Văn Sơn	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh 500	3.680
		Cầu Kênh 500	Kênh Đào	960
30.9	Đường Nguyễn Thị Lượm	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.200
30.10	Đường Lâm Thị Hai	Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	Cầu Kênh Tám Nhái đầu trong giáp phường Ngã Bảy	880
30.11	Lộ Kênh Láng Sen - Láng Sen A	Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranh xã Phụng Hiệp)	880
30.12	Đường Bùi Duy Phấn	Đường 3 Tháng 2	Kênh Mười Lành	2.320
30.13	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Kênh Mười Lành	Bưng Thầy Tầng	1.920
		Bưng Thầy Tầng	Hết tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	1.440
	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.760
30.14	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến trái)	Cầu Ba Ngàn	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.280
		Cầu Trạm Y tế	Chợ Ba Ngàn	880
30.15	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến phải)	Trụ sở Công an phường Đại Thành	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.280
		Vàm Kênh Mái Dầm	Vàm Kênh Ba Ngàn	720
30.16	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Đường Lâm Thị Hai	800
30.17	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	800
30.18	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	800
30.19	Hẻm cặp Thành đội	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	960
30.20	Tuyến Kênh Mương Khai	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	800
30.21	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Sông Xáng Cái Côn	800
30.22	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình	800
		Cầu Sáu Tình	Sông Xáng Cái Côn	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.23	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Vàm Bưng Thầy Tầng	720
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.24	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến trái)	Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
		Cầu Rạch Côn	Kênh Đứng	720
30.25	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến trái)	Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	880
30.26	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến phải)	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.27	Kênh Bờ Đê	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	800
30.28	Tuyến Kênh Sơn Phú (Tuyến phải)	Cầu Trạm Y tế	Cầu Thanh Long	800
30.29	Tuyến Lộ Sơn Phú 2 dọc Kênh Thầy Cai (Tuyến phải)	Cầu Thanh Long	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.30	Tuyến Kênh Ông (Tuyến trái)	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	800
30.31	Tuyến Kênh Mười Sơ	Cầu Mười Sơ (Tuyến phải và trái)	Kênh Ông	800
30.32	Tuyến Chín Rù Rì (Tuyến phải)	Cầu Chín Rù Rì	Kênh Ông	800
30.33	Tuyến Kênh Hoàng Anh	Vàm Kênh Ba Vũ (Ngang Kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.34	Tuyến Kênh Chữ T	Vàm Kênh Chữ T (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến phải)	800
		Vàm Kênh Chữ T (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến trái)	800
30.35	Tuyến Kênh nhỏ dài	Cầu Chín Ẩn	Cầu Đoàn Thanh Niên	800
30.36	Tuyến Chín Ẩn - Rạch Ngây	Cầu Đoàn Thanh Niên	Vàm Rạch Ngây	800
		Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.37	Tuyến Lộ Kênh Sáu Xinh	Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.38	Lộ Cầu Tư Dồ - Cầu Rạch Ngây	Cầu Tư Dồ	Vàm Gạch Ngây (Nhà Văn hóa khu vực Đông An 2A)	800
30.39	Tuyến Kênh Út Quế (Tuyến trái và phải)	Cầu Kênh Út Quế	Kênh Bảy Thưa	800
30.40	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến trái)	Bến đò Bảy Lực	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.41	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến phải)	Trường THCS Tân Thành 2 cũ	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	800
30.42	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến trái)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	800
30.43	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến phải)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.44	Tuyến Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Vàm Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	800
30.45	Tuyến Kênh Tư Dương	Kênh Tư Dương	Đập Nhà Lẫm	800
30.46	Tuyến Kênh ranh xã Phú Hữu	Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	800
30.47	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến trái)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	800
30.48	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến phải)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	800
30.49	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến phải)	Cầu Út Quế	Kênh Cả Mới	664
30.50	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến trái)	Cầu Út Quế	Ngã Tư Cả Mới	704
30.51	Tuyến Kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh	Giáp ranh xã Phú Hữu	800
30.52	Kênh Đám Tràm	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Hữu	440
30.53	Tuyến Kênh Bà Chồn (Tuyến trái và phải)	Kênh Ba Ngàn	Kênh Út Quế	720
30.54	Tuyến Lộ Hậu Đông An	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	880
30.55	Tuyến Kênh Cà Ớt (Tuyến trái)	Kênh Ba Phấn (Tuyến kênh Cà Ớt)	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	720
30.56	Tuyến Kênh Mái Dầm (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Vàm Kênh Ba Ngàn	960
30.57	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	720
30.58	Tuyến Kênh Cả Mới (Tuyến phải)	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	720
30.59	Tuyến Kênh Mang Cá (Tuyến trái)	Đường 3 Tháng 2 (Tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.60	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	720
30.61	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến phải)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.62	Tuyến Kênh Đào (Ấp Mang Cá, tuyến trái)	Cầu Thanh Niên (Tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	720
30.63	Tuyến Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.64	Tuyến Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.65	Tuyến Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Vàm Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.66	Tuyến Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	720
30.67	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy (Nay là phường Đại Thành)	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường 3 Tháng 2 và Đường tỉnh 927C)		4.880
		Các lô (nền) tái định cư		4.880
30.68	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	Đường số 3 (13 mét)		3.200
		Đường số D2 (13 mét)		3.200
30.69	Khu tái định cư phường Hiệp Lợi	Đường Cao Thị Ngọ, Đường Lê Thị Thuyền, Đường Dương Thị Út, Đường Phạm Thị Nhàn, Đường Hà Thị Chấn		2.800
30.70	Tuyến lộ vượt đồng	Kênh đào	Kênh Ba Ngàn	800
31	**Phường Ngã Bảy**			
31.1	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Đen	15.120
31.2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	19.360
31.3	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Xẻo Vông	19.360
31.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	19.360
31.5	Đường Triệu Ẩu	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	17.120
31.6	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	17.120
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	17.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.7	Đường Hùng Vương	Đường Bạch Đằng	Vòng xoay Ngã năm	14.400
		Vòng xoay Ngã năm (Đường Phạm Hùng)	Cầu Cái Đôi	13.840
		Cầu Cái Đôi	Đường 3 Tháng 2	10.000
		Đường Trương Thị Hoa	Đường 3 Tháng 2	9.840
		Đường 3 Tháng 2	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	6.880
		Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Giáp ranh xã Đại Hải	4.800
31.8	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Sóc Trăng (Gồm cả đường dẫn)	8.160
		Cầu Sóc Trăng	Cầu Hai Dưỡng	5.360
31.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	6.720
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Đại Thành	4.720
31.10	Đường 30 Tháng 4	Cầu Đen	Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	7.920
		Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	Đường tỉnh 927C	4.720
		Đường tỉnh 927C	Cầu Sậy Niếu	2.720
31.11	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	13.200
31.12	Đường Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Minh Quang	14.240
31.13	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thị Én	Đường Phạm Hùng	10.720
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	8.320
31.14	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	14.240
		Đường Lê Hồng Phong	Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	13.200
		Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	Đường 3 Tháng 2	12.320
31.15	Đường Châu Văn Liêm	Đường Phạm Hùng	Đường Đoàn Văn Chia	9.280
31.16	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	9.280
31.17	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	9.280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 1 (Khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	14.240
31.19	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	7.920
31.20	Đường Nguyễn Thị Xem	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	7.920
31.21	Đường Phạm Thị Bảy	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	7.920
31.22	Đường Trương Thị Hoa	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Doi Cát (Kênh Sóc Trăng)	6.320
31.23	Đường Trần Nam Phú	Đường Hùng Vương	Hết ranhTrụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	3.680
		Giáp ranh Trụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	Hết Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	2.640
		Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	Giáp ranh xã Đại Hải	2.160
31.24	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Trãi	5.280
31.25	Tuyến Cầu Đình - Giáp ranh phường Đại Thành	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	1.360
		Cầu Xẻo Môn	Kênh Tám Nhái	1.040
31.26	Đường Lê Thị Tặng	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	1.360
		Cầu Xẻo Vông	Cầu Kênh Tám Nhái	1.440
31.27	Đường Cao Thắng	Đường 1 Tháng 5	Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	1.440
		Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	Cầu số 1	1.440
		Cầu số 1	Giáp ranh xã Đại Hải	1.440
31.28	Đường 1 Tháng 5	Cầu 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	4.320
31.29	Đường Hoàng Hoa Thám	Cầu Chữ Y	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.360
31.30	Kênh Búng Tàu (Doi Chành)	Cầu 1 Tháng 5	Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	960
		Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	704

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.31	Lộ cặp nhà máy đường	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	1.520
31.32	Đường Triệu Vĩnh Tường	Cầu Sậy Niếu	Trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Ngã Bảy (UBND phường Lái Hiếu cũ)	1.360
31.33	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Kênh Hậu Giang 3	960
31.34	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Cầu Mười Lê	960
31.35	Đường Kênh Cầu Cái Đôi	Cầu Cái Đôi (Tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	1.760
		Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường tỉnh 927C)	1.360
31.36	Đường Nguyễn Văn Thống	Cầu Cái Đôi (Tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thổi	2.560
		Hồ Xáng Thổi	Cầu Cái Đôi Trong	1.360
31.37	Đường Nguyễn Thị Định	Kênh Lái Hiếu	Cầu Mười Lê	1.200
31.38	Đường Lê Anh Xuân	Đường Hùng Vương	Trạm Y tế phường Hiệp Thành	3.520
31.39	Đường Trần Thị Năm	Đường Lê Anh Xuân	Đường D6 (12 mét)	3.520
31.40	Đường Đặng Thị Bảy	Đường Trần Thị Năm	Đường D7 (12,5 mét)	3.520
31.41	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Kênh Láng Sen	720
31.42	Lộ Kênh Sáu Mầu	Đường 3 Tháng 2 (Nút giao Cầu Sóc Trăng)	Đập Năm Để	880
31.43	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Trần Nam Phú	3.440
31.44	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu Doi	Cầu Xẻo Môn	2.560
		Cầu Xẻo Môn	Đường Triệu Vĩnh Tường	1.760
31.45	Tuyến Đường Bùi Văn Hoành (Hẻm Tài Chính)	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	10.080
31.46	Tuyến Đường Nguyễn Văn Thạnh	Siêu Thị Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	7.200
31.47	Đường Kênh Sáu Láo	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	960
31.48	Đường Lương Chí	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	10.080
31.49	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	10.080
31.50	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	12.480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.51	Đường 2 Tháng 9	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	12.480
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	9.600
31.52	Các tuyến đường trong Khu đô thị mới Hồng Phát	Đường Nguyễn Thị Én, Đường Trần Thị Nhị, Đường Bùi Thị Quới, Đường Huỳnh Thị Sáu, Đường Lê Thị Tư, Đường Trần Thị Vàng, Đường Trần Thị Mười		10.080
31.53	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu A1, A2)	Đường số 7,8		12.960
31.54	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu C2)	Đường số 2, 3, 6		14.400
31.55	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch khu C2)	Đường số 2, 4		11.520
31.56	Hẻm 3295 (Cặp Trường Cao đẳng Cộng Đồng Hậu Giang)	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	960
31.57	Tuyến cặp Kênh Mái Dầm	Cầu Tư Cảnh	Giáp ranh phường Đại Thành	2.320
31.58	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	5.760
31.59	Tuyến Kênh Mang Cá	Kênh Cái Côn	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Mang Cá)	560
31.60	Tuyến Kênh Cái Côn	Kênh Mang Cá	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Rạch Côn)	560
		Đường 2 Tháng 9	Cầu Rạch Côn (Giáp ranh phường Đại Thành)	2.080
31.61	Tuyến Kênh Mái Dầm - Kênh Rạch Côn	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 2 Tháng 9	1.600
31.62	Kênh 500 (Khu vực V)	Đường 3 Tháng 2	Kênh Cái Đôi	560
31.63	Khu Đô thị mới thị xã Ngã Bảy 2	Các lô (nền) tái định cư		4.960
31.64	Khu tái định cư phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (Nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Đường số 36 - Quy hoạch chi tiết (30 mét)		4.240
		Đường số 20 - Quy hoạch chi tiết (28 mét)		4.240
		Đường số 3 - Quy hoạch chi tiết (19 mét)		3.520
		Đường D1, D2, D5 (13 mét)		3.520
		Đường D6 (12 mét)		3.520
		Đường D7 (12,5 mét)		3.520
31.65	Khu dân cư thương mại phường Lái Hiếu	Đường số 1		6.800
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7		6.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.66	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Cầu Kênh Đào (Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	960
31.67	Đường tỉnh 927C	Đường 30 Tháng 4	Kênh Xẻo Vông	3.456
32	**Xã Phong Điền**			
32.1	Các Trục hành chính Trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 14 Khu dân cư Thương mại, dịch vụ thị trấn (cũ)		2.320
		Trục Đường số 12		1.920
32.2	Đường Chiêm Thành Tấn (Trục số 7, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	Đường tỉnh 923 (mới)	Đường Trương Duy Toản	2.320
32.3	Đường Trương Duy Toản	Đường Chiêm Thành Tấn	Trục số 4 (Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	2.720
32.4	Đường vào Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	1.520
		Cầu Cái Tắc	Hết ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	1.280
		Ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Rạch Tre	1.040
32.5	Khu Trung tâm Thương mại huyện Phong Điền (nay là xã Phong Điền)	Trục chính		3.760
		Trục phụ		2.640
32.6	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền	2.480
		Cầu Trà Niền	Cầu Tây Đô	5.040
		Cầu Tây Đô	Cống Rạch Bần	4.576
		Cống Rạch Bần	Cầu Rạch Miếu	2.880
		Cầu Rạch Miếu	Giáp ranh phường Phước Thới	1.920
32.7	Đường Nguyễn Thái Bình	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường tỉnh 923 (mới)	2.480
32.8	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền (Đường tỉnh 923 mới)	3.760
		Cầu Trà Niền	Đường tỉnh 923 (mới)	4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
32.9	Đường Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường Chiêm Thành Tấn	6.320
		Đường Chiêm Thành Tấn	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng huyện Phong Điền (cũ)	4.000
32.10	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái và các hẻm	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái		4.480
		Các hẻm		3.760
32.11	Tuyến Đường nối từ Đường Nguyễn Văn Cừ đến Cầu Tây Đô	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	3.760
32.12	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	2.320
32.13	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	3.600
32.14	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường Long Tuyền	1.920
		Cầu Xẻo Tre	Đường tỉnh 918 nâng cấp	1.200
32.15	Khu dân cư xã Tân Thới (cũ)	Cả khu		1.280
32.16	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Cầu Nhiếm	Giáp ranh xã Trường Thành	960
32.17	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh phường Phước Thới	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	960
		Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp ranh xã Nhơn Ái	960
32.18	Đường đi quanh Nhà khách Thành ủy	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Nhà khách Thành ủy	1.280
32.19	Đường vào Trung tâm dạy nghề	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Trung tâm dạy nghề	960
32.20	Đường Điêu Huyền (Trục đường 13, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Đường số 12	Đường Nguyễn Thái Bình	2.720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
33	**Xã Nhơn Ái**			
33.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu So Đũa	2.400
		Cầu So Đũa	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.400
33.2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	1.280
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Giáp ranh xã Trường Long	1.040
33.3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba Trung tâm xã Nhơn Nghĩa (cũ)	1.280
		Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.200
		Đường tỉnh 932	Giáp Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	2.160
33.4	Tuyến Đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		800
33.5	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh xã Phong Điền	Đường đầu nối cầu Tây Đô	800
		Đường tỉnh 926	Giáp ranh xã Tân Hòa	800
33.6	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Giáp ranh xã Trường Long	800
33.7	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường An Bình (Cầu Vàm Xáng)	Quốc lộ 61C	840
		Ngã ba Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường tỉnh 932	800
33.8	Đường dẫn Cầu Tây Đô xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		816
33.9	Đường Vàm Xáng - Ba Láng	Suốt tuyến		840
33.10	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		800
33.11	Khu tái định cư 7,24 ha xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Trục chính (Đường số 01), Đường tỉnh 932		2.160
		Trục phụ (Các Trục Đường số 2, 3, 4, 5 và 6)		1.680
33.12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Cả khu		1.280
33.13	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Đường tỉnh 932	880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
34	**Xã Trường Long**			
34.1	Đường tỉnh 926	Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	832
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.768
		Cầu Càng Đước	Kênh Một Ngàn	832
34.2	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Thuận)	Cả khu		936
34.3	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Hòa)	Cả khu		936
34.4	Khu dân cư thương mại xã Trường Long (Giáp Đường tỉnh 926, xã Trường Long cũ)	Cả khu		1.768
34.5	Tuyến Đường Án Khám - Ông Hào	Suốt tuyến		832
34.6	Tuyến Đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		572
34.7	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	572
34.8	Tuyến Đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	572
34.9	Tuyến Đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		572
35	**Xã Thới Lai**			
35.1	Khu Chợ Thới Lai (cũ)	Phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ (Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ cũ)		6.000
		Bên kia sông xáng Ô Môn Chợ Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng (Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng cũ)	Vàm Nhà Thờ	1.120
35.2	Đường Hồ Thị Thưởng	Ngã ba Thới Lai - xã Trường Thắng cũ về Trung tâm xã Trường Xuân	Hết ranh Trường Cao đẳng nghề	1.680
			Ngã ba vào nhà lồng chợ Thới Lai hiện hữu	2.400
35.3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.400
		Trục phụ		1.440
35.4	Khu hành chính xã Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Cả khu		2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
35.5	Đường Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.840
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	2.080
35.6	Tuyến Lộ giao thông 4 mét cặp sông Xáng Ô Môn, trừ Khu dân cư Huệ Phát (Thị trấn Thới Lai (Trừ Khu dân cư Huệ Phát cũ))	Cầu Sắt Lớn	Cầu Bà Đầm (Ranh xã Trường Thắng cũ)	800
35.7	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình cũ)	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	1.200
		Cầu Đông Pháp	Giáp ranh xã Đông Thuận	1.040
35.8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - Trường Thành (Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh cũ)	Cầu Kênh Đứng	Cầu Rạch Đình (Giáp ranh xã Trường Thành)	880
35.9	Đường huyện 21	Đường Hồ Thị Thưởng	Giáp ranh xã Trường Thành	880
35.10	Đường Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	3.520
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	4.160
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	6.960
35.11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (cũ) (Giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		6.000
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		5.440
35.12	Khu đô thị mới huyện Thới Lai (cũ) (Các vị trí đã Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13		2.400
35.13	Đường tỉnh 922 mới (Tuyến tránh Thới Lai)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Cồn Chen	2.240
35.14	Đường tỉnh 922 mới	Ngã ba Tuyến tránh	Cầu Đường Xuồng (Giáp ranh xã Trường Thành)	2.240

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
35.15	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A cũ)	Giáp ranh trường cao đẳng nghề	Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên trái)	1.600
			Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên phải)	1.280
36	**Xã Đông Thuận**			
36.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Hết ranh xã Đông Thuận	1.144
36.2	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận	Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên phải)	880
		Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên trái)	1.280
36.3	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Bình (cũ)	Trục chính		800
		Trục phụ		720
36.4	Khu dân cư xã Đông Thuận	Trục chính		880
		Trục phụ		800
36.5	Đường dẫn hai bên Cầu Đông Thuận	Bên phải		880
		Bên trái		880
37	**Xã Trường Xuân**			
37.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Đông Thuận	Kênh Xáng Ô Môn	1.144
		Kênh Xáng Ô Môn	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.144
37.2	Khu Thương mại Trường Xuân	Cả khu		2.548
37.3	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân A (từ ranh xã Thới Lai đến Kênh Ranh)	Giáp ranh xã Thới Lai	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	686
		Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	Hết ranh Khu Thương mại Trường Xuân	1.664
		Ranh Khu Thương mại Trường Xuân	Cống Sáu Sung	572
		Cống Sáu Sung	Kênh Ranh (Giáp ranh tỉnh An Giang)	572
37.4	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Ấp Phú Thọ)	Trục chính		1.144
		Trục phụ		832
37.5	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân A (Ấp Trường Ninh 1)	Trục chính		832
		Trục phụ		572
38	**Xã Trường Thành**			
38.1	Đường tỉnh 922 (cũ)	Giáp ranh phường Ô Môn (Cầu Vàm Nhon)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên trái)	960
			Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên phải)	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu KH8)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Đường Xuồng)	880
		Ngã ba Đường tỉnh 922 cũ	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi)	1.200
38.3	Tuyến Định Môn - Trường Thành	Cầu Mương Huyện	Cầu Ba Đá	880
38.4	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Cầu Ba Đá	Giáp ranh xã Phong Điền (Rạch Cây Dầu)	912
38.5	Tuyến Chợ Ba Mít (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Ngã ba Cầu Ba Đá	Ngã ba tuyến Rạch Rừa	640
38.6	Tuyến Thới Lai - Tân Thạnh	Giáp ranh xã Thới Lai (Rạch Đình)	Hết Khu Trung tâm xã Tân Thạnh (cũ)	880
38.7	Tuyến Thới Lai - Trường Thành	Giáp ranh xã Thới Lai (Kênh KH8)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành	632
38.8	Tuyến Rạch Rừa	Rạch Cầu Nhiếm	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu	632
38.9	Cụm dân cư vượt lũ Định Môn (Ấp Định Mỹ)	Trục chính		880
		Trục phụ		640
38.10	Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành (Ấp Trường Trung)	Trục chính		1.200
		Trục phụ		880
39	**Xã Cờ Đỏ**			
39.1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kênh Đứng (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	2.800
		Cầu Cờ Đỏ	Kênh số 1 (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	2.160
		Kênh số 1	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	1.040
39.2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Đường thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	3.120
39.3	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	Cầu Cờ Đỏ	4.080

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
39.4	Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục Đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		4.720
		Trục chính (Chiều rộng 25 mét) (Đường số 4)		4.080
		Trục phụ (Chiều rộng 15 mét) (Đường số 12 và 13)		3.360
		Các trục còn lại		2.720
39.5	Khu dân cư Khmer, xã Cờ Đỏ	Cả khu		640
39.6	Khu hành chính xã Cờ Đỏ (Trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Cả khu		2.480
39.7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04, Đường số 09		2.160
		Đường số 07, Đường số 02		2.080
		Đường số 05, Đường số 06		1.760
		Đường số 08		1.360
39.8	Đường Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ hướng từ huyện Thới Lai cũ đến thị trấn Cờ Đỏ cũ)	Ngã ba giao Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Kênh Ngang	4.400
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên trái)	2.000
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên phải)	1.360
39.9	Đường Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Đường Hà Huy Giáp	Cầu Kinh Bốn Tổng (Thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	3.360
		Cầu Kênh Bốn Tổng	Cầu Năm Châu (Giáp ranh xã Thạnh Phú)	2.720
39.10	Đường ô tô đến Trung Tâm xã Thới Xuân (cũ)	Đường tỉnh 919	Cầu Kênh Lồng Ống (Hai bên)	1.280
		Cầu Kênh Lồng Ống	Cầu Kênh Lò Thiêu (Hai bên)	720
		Cầu Kênh Lò Thiêu	Cầu số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (Bên trái)	640
		Cầu số 4	Cầu Nóc Băng	560
39.11	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		1.120
		Trục chính (Hai bên nhà lồng chợ)		880
		Các trục còn lại		640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
40	**Xã Đông Hiệp**			
40.1	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông, Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ ranh xã Thới Lai đến xã Đông Hiệp)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên trái)	640
		Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên phải)	880
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	720
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	1.120
		Ranh Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên trái)	640
		Giáp ranh đất Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên phải)	880
40.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh xã Thới Lai	Ngã ba giao Đường tỉnh 922 (cũ)	752
40.3	Đường vào Trường Mẫu giáo, Tiểu học Đông Hiệp 1	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Hiệp	640
40.4	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Thắng	720
40.5	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Giáp ranh xã Thới Hưng	1040
40.6	Khu Chợ Đông Hiệp	Cả khu		1.280
40.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		1.120
		Đường nội bộ có lộ giới (4 - 7 - 4) mét		880
		Đường nội bộ có lộ giới (3 - 5 - 3) mét		720
		Các trục còn lại		640
41	**Xã Trung Hưng**			
41.1	Đường tỉnh 921	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.520
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (Chợ xã) (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.920
		Cầu Ngã Tư	Giáp ranh xã Thạnh Phú	720
41.2	Đường tỉnh 921B	Giáp ranh phường Trung Nhứt	Đường tỉnh 921	640
41.3	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh (cũ)	Cầu Bắc Đuông (Trừ Khu dân cư xã Trung Thạnh (cũ), Điểm Bắc Đuông)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ) (Điểm Lấp Vò)	1.120
41.4	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Trung Hưng)	Rạch Ngã Tư	1.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
41.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng (Điểm chợ xã Trung Hưng)		2.480
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921 (Điểm chợ xã Trung Hưng)		1.920
		Các lô nền còn lại (Điểm chợ xã Trung Hưng)		1.040
		Toàn cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Ba Đá)		640
41.6	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục Đường từ Cầu Lấp Vò đến trục Đường số 2 Cụm dân cư vượt lũ		880
		Các lô nền còn lại		640
41.7	Khu tái định cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh cũ)	Cả khu		1.840
42	**Xã Thạnh Phú**			
42.1	Đường tỉnh 921	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	720
		Cầu Huyện Chơn	Cầu Hội Đồng Khương (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	960
		Cầu Hội Đồng Khương	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cầu Năm Châu)	720
42.2	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục Đường vào Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kênh 1	960
		Kênh 1	Kênh 4	720
		Kênh 4	Kênh 8 (Giáp ranh xã Thạnh An)	480
42.3	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	1.840
42.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.200
		Các lô nền còn lại		720
43	**Xã Thới Hưng**			
43.1	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922 (Giáp ranh xã Đông Hiệp)	Cầu Kinh Ấp 3	960
		Cầu Kinh Ấp 3 (cầu số 5)	Kinh 200 (Giáp ranh phường Thới Long)	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44	**Xã Vĩnh Thạnh**			
44.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	1.200
		Cống số 7,5	Cống số 9,5	800
		Cống số 9,5	Cống Lý Chiêu	1.360
		Cống Lý Chiêu	Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	3.360
		Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	Giáp ranh xã Thạnh Quới (Cống Nhà Thờ)	3.360
44.2	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là Trung tâm hành chính xã)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		2.480
		Tuyến Đường số 11 (Từ Đường số 41 đến Đường số 55)		2.480
44.3	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 38, 40		1.040
		Đường số 6 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		1.040
		Đường số 8 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		1.040
		Đường số 37 (Từ Đường số 6 đến Đường số 8)		1.040
44.4	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Các lô nền tiếp giáp Đường nội bộ song song với Đường Phù Đổng Thiên Vương		2.480
		Các lô nền còn lại		1.040
		Các lô nền đã có Quyết định giá đất cụ thể gồm: B2 - 11, B2 - 12, B2 - 13, B2 - 14. B2 - 15, B2 - 16, B2 - 17, B2 - 18, B2 - 19, B2 - 20, B2 - 21, B2 - 22, B2 - 23, B2 - 24, B2 - 25, B2 - 35, B2 - 36, B2 - 37, B2 - 38, B2 - 39, B2 - 40, B2 - 41, B2 - 42, B2 - 43, B2 - 44, B2 - 45, B2 - 46, B2 - 47, B2 - 48, B2 - 49, B5 - 21, B5 - 23, B5 - 24, B5 - 45, B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.216
		B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.216
		B5 - 25, B5 - 32, C2 - 01, C3 - 01, C3 - 20, B2 - 1, B2 - 26, B2 - 34.		1.216

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44.5	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Vĩnh Thạnh (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		3.200
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		640
		Các tuyến đường chính trong cụm Khu dân cư vượt lũ		600
44.6	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Vị trí lô nền cặp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Vương		2.480
44.7	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	400
44.8	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7) (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Sau 50 mét Quốc lộ 80	Kênh Thắng Lợi 1 (Hết Đường T7)	400
44.9	Đường Thắng Lợi 1	Ngã ba giao Đường T7 với Kênh Thắng Lợi 1	Đường Bờ Tràm	480
44.10	Đường Sĩ Cuông	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Trung Nhứt	400
44.11	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	Kênh Bốn Tổng (Kênh số 10)	480
44.12	Tuyến Đường nối lên Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	480
44.13	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (cũ)	Suốt tuyến		400
44.14	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng) (cũ)	Suốt tuyến		400
44.15	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau Quốc lộ 80	Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	2.720
		Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Thạnh Quới	3.080
44.16	Khu dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.040
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		400
44.17	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Mỹ (số 8) (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.040
		Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		400
45	**Xã Vĩnh Trinh**			
45.1	Quốc lộ 80	Cầu Đường Xuồng (Giáp phường Thốt Nốt)	Giáp ranh tỉnh An Giang (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.512
45.2	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Kênh Thắng Lợi 1	364

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.3	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	936
45.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		936
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		364
		Vị trí các lô nền tiếp giáp từ đoạn Quốc lộ 80 đến đường T3 Bờ Ớt (Trong Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh)		800
45.5	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (Giai đoạn 1)	Trục chính		3.184
		Trục phụ		2.960
45.6	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Đường T3 Bờ Ớt	520
45.7	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Trên địa bàn xã Vĩnh Trinh		936
45.8	Tuyến Đường nối từ đường dẫn vào Cầu Vàm Cống vào Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	552
45.9	Tuyến Đường nối từ Quốc lộ 80 đến Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Quốc lộ 80	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	552
45.10	Tuyến Đường Rạch Ngã Chùa	Quốc lộ 80	Cầu Đình Vĩnh Trinh	552
		Cầu Ba Mao	Giáp ranh phường Thốt Nốt	552
45.11	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 1	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	552
45.12	Tuyến Đường Kênh Bà Chiêu	Kênh Ông Xếp (Giáp ranh phường Thốt Nốt)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	552
45.13	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 2	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	552
45.14	Tuyến Đường Kênh Lộ Mới	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Thốt Nốt	552

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46	**Xã Thạnh An**			
46.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cống Sao Mai	2.400
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.920
		Cầu Thầy Ký	Kênh B (Giáp ranh tỉnh An Giang)	3.760
46.2	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía Đông)	Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	480
46.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Bờ Kênh Cái Sắn	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	480
		Kênh Đòn Dông (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	Giáp ranh tỉnh An Giang	512
46.4	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thạnh An (nay là xã Thạnh An)	Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		640
46.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Thắng (nay là xã Thạnh An)	Cả khu		480
46.6	Đường tỉnh 921C	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cầu Kênh C1	512
46.7	Đường huyện 54	Đường tỉnh 916 (Ngã ba xã Thạnh Lợi (cũ))	Kênh C2	480
47	**Xã Thạnh Quới**			
47.1	Quốc lộ 80	Cống Nhà Thờ	Đầu cầu Láng Sen	1.512
		Đầu cầu Láng Sen	Giáp ranh xã Thạnh An (Cống số 15,5)	1.064
47.2	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (Cầu Láng Chim)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	686
47.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh An)	Giáp ranh xã Thạnh An	364
		Quốc lộ 80	Cầu Cái Sắn	364
47.4	Đường Nam Kênh Đòn Dông (Đoạn D - H)	Giáp ranh xã Thạnh An	Hết ranh xã Thạnh Quới (Giáp ranh tỉnh An Giang)	364
47.5	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Kênh Cống 12	Kênh FM (Nhà thờ)	364
47.6	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.404
		Toàn bộ các tuyến Đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		936
47.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh An (cũ)	Cả khu		364

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
47.8	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cặp Quốc lộ 80		1.404
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		468
48	**Xã Hòa Tú**			
48.1	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Trường THCS Hòa Tú 2	880
		Trường THCS Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	1.120
		Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	720
48.2	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Nhu Gia	Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	1.760
		Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.360
48.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.120
48.4	Đường huyện 15	Đường tỉnh 940 (Vòng xoay ấp Hòa Phuông)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	880
48.5	Đường huyện 50	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Nhu Gia	360
48.6	Đường huyện 54	Đường huyện 15	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	1.040
		Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	Đường huyện 51	880
48.7	Đường huyện 51	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.040
48.8	Đường huyện 52 (Dự án Đầu tư Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất Tôm - Lúa hữu cơ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Đường đal Hòa Đê - Hòa Đức	480
48.9	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp Sông Đình	1.520
		Giáp Sông Đình	Giáp ranh xã Ngọc Tố	720
48.10	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	560
48.11	Khu trung tâm xã			
48.11.1	Đường D2	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ) (Đường tỉnh 937)	Đường huyện 51	1.094
48.11.2	Đường D4; Đường D5	Đường tỉnh 940	Đường D1	1.094

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
48.12	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	Đường tỉnh 940	Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	400
48.13	Đường đal khu vực Chợ Dương Kiển	Đường tỉnh 936B	Đường tỉnh 940 cũ	656
48.14	Đường đal Dương Kiển (Cặp UBND xã)	Đường tỉnh 936B	Kênh Cô Hai	320
48.15	Đường đal (Hòa Nhờ A)	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	320
49	**Xã Gia Hòa**			
49.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	2.240
		Giáp ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	Hết ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	1.920
		Giáp ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	Hết ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	2.240
		Giáp ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	Giáp ranh xã Nhu Gia	1.680
49.2	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Hết ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	640
		Giáp ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	440
49.3	Đường huyện 52	Cầu Gia Hòa	Hết ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	480
		Giáp ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	Giáp ranh xã Nhu Gia	400
49.4	Đường huyện 50	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	360
49.5	Khu vực chợ Hòa Khanh	Quốc lộ 1	Chùa Trà Cuôn	800
		Chùa Trà Cuôn	Kênh Đê ngăn mặn	640
49.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh xã Phú Lộc	400
49.7	Đường đal Đào Viên	Quốc lộ 1	Hết đường	400
49.8	Đường đal Đất Đỏ	Quốc lộ 1	Cống Phú Lộc	320
49.9	Đường đal Trà É	Quốc lộ 1	Vào hết tuyến đường đal	320
49.10	Đường đal vào Đay sô	Quốc lộ 1	Giáp Đường đal Bưng Thum (Gần Nhà văn hóa)	400
49.11	Đường đal đi Bưng Thum	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Bưng Thum	400
		Trường Tiểu học Bưng Thum	Hết Đường đal giáp xã Lâm Tân	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
49.12	Đường đal ấp Nhơn Hòa - Thạnh Thới	Đường huyện 53	Giáp ranh xã Phú Lộc	320
49.13	Đường đal Thạnh Bình	Quốc lộ 1	Chùa Huệ Quang	360
49.14	Đường đal Lung Lá	Đường huyện 53	Đường huyện 50	360
50	**Xã Nhu Gia**			
50.1	Quốc lộ 1	Cầu Nhu Gia mới	Cầu Cần Đước	2.800
		Cầu Cần Đước	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	2.240
		Cầu Nhu Gia mới	Đường tỉnh 940	3.040
		Đường tỉnh 940	Hết ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	2.400
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	Giáp ranh xã Gia Hòa	2.000
50.2	Đường tỉnh 940	Quốc lộ 1	Cầu Kênh Nhất	1.440
		Cầu Kênh Nhất	Cầu Chàng Ré	1.040
		Cầu Chàng Ré	Giáp ranh xã Hòa Tú	1.120
		Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Lâm Tân	800
50.3	Đường huyện 58	Quốc lộ 1	Đường huyện 57	360
50.4	Đường huyện 57	Đường huyện 58	Giáp ranh xã Ngọc Tố	360
50.5	Đường huyện 52	Giáp ranh xã Gia Hòa (Cống Tân Hòa)	Đường đal ấp Vĩnh A	560
		Đường đal ấp Vĩnh A	Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	400
		Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Hòa Tú	360
50.6	Đường huyện 50	Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Hòa Tú	360
		Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Gia Hòa	360
50.7	Đường huyện 56	Đường Trưng Nhị	Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	1.120
		Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	760
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	Giáp ranh xã Mỹ Tú	760
		Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	640
		Kênh Phú Thuận	Ngã ba Đê ngăn mặn	480
		Ngã ba Đê ngăn mặn	Giáp ranh xã Ngọc Tố	400
50.8	Đường Trưng Nhị (Quốc lộ 1 (cũ))	Quốc lộ 1	Sông Nhu Gia	2.560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
50.9	Đường Trưng Trắc (Quốc lộ 1 (cũ))	Sông Nhu Gia	Quốc lộ 1	3.200
50.10	Đường đal hẻm Chụng Ken	Đường Trưng Trắc	Kênh Chùa	1.040
50.11	Đường đal vào Chùa Nhu Gia	Đường Trưng Trắc	Giáp ranh xã Lâm Tân	960
50.12	Khu vực chợ Nhu Gia	Các tuyến đường nội bộ trong khu trung tâm chợ		3.840
50.13	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Hòa Tú	Cầu Long Hòa 1	800
		Cầu Long Hòa 1	Giáp ranh xã Gia Hòa	400
50.14	Đường đal vào Khu du lịch sinh thái Vườn Cò	Đường tỉnh 940	Hết đất Nhà ông Lê Minh Chính	400
50.15	Đường nhựa Vĩnh B - Phước Hòa	Đường huyện 52	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	384
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Ngã tư Phước Hòa	360
50.16	Tuyến Cầu Cần Đước	Cầu Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	320
50.17	Đường đal vào Khu dân cư ấp Rạch Sên	Quốc lộ 1 (Đường loại 3)	Hết ranh đất Trường học Rạch Sên	360
50.18	Đường đal ấp Cần Đước	Quốc lộ 1	Cầu Chùa Cần Đước	440
		Cầu Chùa Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	320
50.19	Đường đal Trường Mẫu giáo Cần Đước (Hai bên)	Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	520
		Kênh Phú Thuận	Đê ngăn mặn	400
50.20	Đường Đê ngăn mặn	Đường huyện 56	Giáp ranh xã Ngọc Tố	464
50.21	Đường nhựa Khu 4	Đường Trưng Trắc	Cống Tư Hơn	496
		Cống Tư Hơn	Ngã ba Cây xăng Đông Tú	464
		Ngã ba Cây xăng Đông Tú	Đường tỉnh 940	408
51	**Xã Ngọc Tố**			
51.1	Đường tỉnh 936	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	560
		Ngã ba Đường tỉnh 937	Bến phà Dù Tho	680
		Bến phà Dù Tho	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	560
		Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Cống Đập Đá	520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
51.2	Đường tỉnh 936B	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Giáp ranh xã Hòa Tú	560
51.3	Đường huyện 51	Giáp ranh xã Hòa Tú	Đường tỉnh 936	360
51.4	Đường huyện 55 (Tuyến nhánh)	Đường huyện 51	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Sang (Đoạn trải nhựa)	360
51.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	400
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	Hết ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	536
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	Giáp ranh xã Hòa Tú	400
51.6	Đường tỉnh 937 (Đường huyện 56 cũ)	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	1.040
51.7	Đường huyện 56	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	480
		Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	360
51.8	Đường huyện 56 (cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Hướng về xã Nhu Gia)	360
51.9	Đường huyện 57	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Đường tỉnh 936	560
		Đường tỉnh 936	Giáp ranh xã Nhu Gia	360
51.10	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Cầu Dù Tho	880
		Cầu Dù Tho	Giáp ranh xã Hòa Tú	720
		Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936		440
51.11	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Khánh Hòa (Sông Cổ Cò)	Giáp ranh xã Hòa Tú	400
51.12	Đường đal trước UBND xã Ngọc Tố (cũ)	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường THCS Ngọc Tố	1.120
51.13	Khu vực chợ Cổ Cò	Khu Trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Cầu Hòa Lý, Sông Cổ Cò, Đường đal vào Cầu Miễu Lầm, Đường tỉnh 936 và 936B)		1.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
51.14	Khu tái định cư Tham Đôn	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.556
51.15	Đường nhựa Bưng Chụm - Trà Mẹt	Chùa Tắc Gồng	Cầu Trà Mẹt	360
		Cầu Trà Mẹt	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	400
52	**Xã Trường Khánh**			
52.1	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Hết ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	1.040
		Giáp ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	Cầu Trường Khánh	2.240
		Cầu Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	2.240
52.2	Đường tỉnh 932D	Quốc lộ 60	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	600
		Cầu Thanh Niên Trường Thành B	Giáp ranh xã Phú Tâm	480
52.3	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	400
52.4	Đường huyện 21	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Quốc lộ 60	400
		Quốc lộ 60	Cầu Kênh Cây Dương	360
		Cầu Kênh Cây Dương	Rạch Mây Hắt	320
52.5	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	360
52.6	Đường huyện 23	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi (Cầu Ngang)	360
52.7	Đường cặp hông Chợ	Quốc lộ 60	Kênh Cầu Đen	2.160
		Đầu ranh đất ông Ngoãn	Hết ranh đất ông Rết	1.920
		Đầu ranh đất Ký Tuôi	Hết ranh đất ông Nghĩa	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
52.8	Các Đường còn lại trong khu vực chợ Trường Khánh	Đầu ranh đất ông Bình	Hết ranh đất Năm Kha	520
		Quốc lộ 60	Cầu Bà Chín	456
		Quốc lộ 60	Cầu Ông Tích	456
		Cầu Trường Khánh	Cầu Năm Thắng	560
		Đầu ranh đất ông Kia	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	560
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	Suốt tuyến	584
		Cầu Bà Chín	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	440
		Hẻm Bác Sĩ Năm	Hết ranh đất nhà ông Lót	880
		Hẻm Hai Tráng	Suốt hẻm	480
52.9	Đường đal ấp Trường Thọ	Suốt tuyến		440
52.10	Các Đường còn lại khu vực phía Nam sông Giăng Cơ	Lộ cặp Kênh Thầy Rùa: Quốc lộ 60	Cầu Chữ Y (ấp Trường An)	560
		Cầu Chữ Y (Ấp Trường An)	Cầu Rạch Cọt	480
52.11	Các Đường còn lại khu vực phía Bắc Sông Giăng Cơ	Hẻm nhà Út Bá (đối diện ông Thạch Ngọc Bình, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05)	Suốt hẻm	424
		Hẻm Đào Chức (đối diện ông Tăng Lang, thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	424
		Hẻm ông Trần Tốt (đối diện thửa 283,1128, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	424
		Đường cặp Kênh Ông Cả: Quốc lộ 60	Hết đất ông Diệu (đối diện đất bà Trần Thị Pho, thửa số 1103, tờ bản đồ số 01)	360
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Giỏi	464
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Són (đối diện thửa 407, 408, tờ bản đồ số 05)	760
52.12	Đường vào Trường Cấp 2 - 3	Quốc lộ 60	Hết đường	640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53	**Xã Đại Ngãi**			
53.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Cầu Đại Ngãi	1.320
		Cầu Đại Ngãi	Đường tỉnh 935B	960
		Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Long Phú	720
53.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (cũ)	Giao Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) và Đường tỉnh 935B	Hết ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	520
		Giáp ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gỡ	520
53.3	Quốc lộ 60	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Điều	1.200
		Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Trường Khánh	1.040
53.4	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Quốc lộ 60	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.040
53.5	Đường tỉnh 935B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Phú Hữu	520
53.6	Đường huyện 20	Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	480
53.7	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trường Khánh	416
53.8	Đường huyện 23 (Đường đal cặp kinh mới cũ)	Kênh Bà Xẩm	Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	416
		Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	Đường đal liền 3 ấp	400
53.9	Đường huyện 27	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	416

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.10	Các tuyến đường nội bộ xã	Ngã ba Vĩnh Thuận	Hẻm Bưu điện	1.600
		Đường 2 bên nhà lồng chợ Đại Ngãi		3.840
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	2.400
		Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	Hết ranh đất Trạm cấp nước	1.440
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã ba Năm Lân	2.400
		Ngã ba Năm Lân	Hết đất Bến phà cũ	1.360
		Đường cặp Nhà thờ Đại Ngãi	Suốt tuyến	720
		Đầu ranh đất Bến phà Đại Ngãi	Hết ranh đất UBND thị trấn cũ (Giáp lộ hai chiều)	600
		Các tuyến đường còn lại trong khu vực Nhà máy Lợi Dân (cũ)		1.920
		Sông Hậu	Hết ranh đất ông Sĩ	1.280
		Giáp ranh đất ông Sĩ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.440
53.11	Đường cặp sông Saintard	Đầu ranh đất Bến phà cũ	Hẻm Tây Nam	1.920
		Hẻm Tây Nam	Hết ranh đất Tư Son	1.360
		Giáp ranh đất Tư Son	Hẻm Bảy Công	880
		Hẻm Bảy Công	Cầu An Đức	760
53.12	Đường xuống Bến phà Đại Ngãi	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp Bến phà Đại Ngãi	1.040
53.13	Đường nối vào Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường huyện 27	Giáp ranh Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	1.230
53.14	Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường N2		1.369
		Đường D1; Đường N1		1.230

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.15	Các tuyến hẻm nội bộ xã	Hẻm cặp Tiệm vàng Di Long	Suốt hẻm	1.200
		Hẻm ông Chà	Suốt hẻm	680
		Hẻm ông Tỷ	Suốt hẻm	560
		Hẻm Ba Ánh	Suốt hẻm	680
		Hẻm Bảy Mol	Suốt hẻm	680
		Hẻm Năm Thắng	Suốt hẻm	680
		Hẻm ông Nu	Suốt hẻm	680
		Hẻm ông Huỳnh	Suốt hẻm	680
		Hẻm Bưu điện	Suốt hẻm	680
		Hẻm Thầy Nghĩa	Suốt hẻm	560
		Hẻm Ba Chấm	Suốt hẻm	680
		Hẻm Ngân hàng	Suốt hẻm	720
		Hẻm Tây Nam	Suốt hẻm	720
		Hẻm Lò Bún	Suốt hẻm	720
		Hẻm Cây Gòn	Suốt hẻm	680
		Hẻm Lợi Dân	Suốt hẻm	680
		Hẻm Bảy Công	Suốt hẻm	560
		Hẻm Điện Thờ Phật Mẫu	Suốt hẻm	680
		Hẻm Tổ Điện Lực	Suốt hẻm	640
		Hẻm Thiên Hậu Cung	Suốt hẻm	800
		Hẻm Đội thuế	Suốt hẻm	880
		Hẻm ông Trạng	Suốt hẻm	560
		Hẻm Hai Mành	Suốt hẻm	600
		Hẻm ông Hợp	Suốt hẻm	560
		Hẻm nhà ông Bọ	Hết nhà ông Vũ	800
		Bến phà Đại Ngãi	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	400
		Hẻm Ba Ngọt	Suốt hẻm	680
		Hẻm Ba Ngọt	Đường vào Trường Mẫu giáo	680
		Đường vào Trường Mẫu giáo	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	800
		Giáp ranh Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	Hết đất ông Võ Văn Hai	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.16	Các tuyến đường nông thôn ấp Thạnh Đức	Đầu ranh đất Bến phà Thạnh Đức (cũ)	Giáp ranh đất Nhà máy nhiệt điện	400
		Đầu Vàm Sông Hậu (Cặp sông Saintard)	Đầu Kênh Bà Xẩm	400
		Ngã ba Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã ba Đường đal xuống Bến phà (cũ)	416
53.17	Đường ra Cống Bào Biển	Kênh Bà Xẩm	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	416
53.18	Đường đal	Tuyến đường vào Khu tái định cư và các tuyến đường trong Khu tái định cư (Trừ các tuyến N2, D1, N1)		400
54	**Xã Tân Thạnh**			
54.1	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Long Phú	Cầu Saintard	1.440
54.2	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Trường Khánh	Cống Cái Xe (Cống số 1)	560
		Cống Cái Xe (Cống số 1)	Đường tỉnh 934B	400
54.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh phường Phú Lợi	Giáp ranh xã Tài Văn	1.040
54.4	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	432
54.5	Đường huyện 24	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 935B	320
54.6	Đường huyện 25	Đường tỉnh 933	Cầu Xóm Rẫy	400
54.7	Đường huyện 26	Đầu cầu liên ấp Tân Qui A - Kokô	Giáp ranh xã Long Phú	320
54.8	Đường huyện 27	Sông Bào Biển	Giáp ranh xã Đại Ngãi	336
54.9	Đường huyện 28	Đường tỉnh 935B	Đường huyện 26	320
54.10	Khu vực chợ Tân Thạnh	Đường tỉnh 935B	Sông Saintard	480
54.11	Khu vực chợ Cái Quanh	Cầu Cái Quanh	Hết đất ông Út Tài	640
		Ngã ba chợ Cái Quanh	Cầu Nhà Thờ	640
54.12	Đường cặp sông Saintard	Cống Cái Quanh	Hết ranh đất Nhà quản lý Cống Cái Xe	384
54.13	Lộ Hàm Trinh	Sông Băng Long	Cống Bà Cầm	384
54.14	Đường đal còn lại	Đầu ranh đất ông Út Tài	Đập Hai Hải	400
		Cầu Sanitard	Hết ranh đất Nhà ông Đặng Văn Giữa	424
54.15	Đường đal ấp Nhất (Ấp Ba)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Cầu Thanh Niên Trường An	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55	**Xã Long Phú**			
55.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Trần Đề	880
55.2	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Khoan Tang	2.560
55.3	Đường tỉnh 933C	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Kênh Hai Bào	2.400
		Kênh Hai Bào	Giáp ranh xã Trần Đề	1.440
55.4	Đường tỉnh 934B (Mạc Đĩnh Chi - Trần Đề)	Giáp ranh xã Tài Văn	Giáp ranh xã Liêu Tú	760
55.5	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường Đặng Quang Minh	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung với Đường tỉnh 933C	2.400
55.6	Đường huyện 26	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Giáp ranh xã Tài Văn	360
55.7	Đường huyện 27	Đường tỉnh 933	Cầu số 2	504
		Cầu số 2	Cầu qua sông Bào Biển	400
55.8	Đường huyện 29	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Tài Văn	360
55.9	Đường Đoàn Thế Trung	Cầu Khoan Tang	Ngã ba giao Đường tỉnh 933C và Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	3.360
55.10	Đường Đặng Quang Minh	Vòng xuyến Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	3.040
		Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.040
55.11	Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	2.640
55.12	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đặng Quang Minh	Đường Đặng Quang Minh	Giáp ranh Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	1.440
		Đường nội ô khu chợ Đập còn lại		1.200
		Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến (Đà Lạt 3 cũ)	400
		Hẻm cặp Trường Tiểu học Long Phú C	Suốt hẻm	360
55.13	Đường đal cặp Trường Trung học cơ sở thị trấn Long Phú	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55.14	Đường Lương Định Của	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã ba Đình Thần Năm Ông	2.080
		Ngã ba Đình Thần Năm Ông	Cầu Tân Lập	3.696
55.15	Các tuyến hẻm thuộc Đường Lương Định Của	Hẻm cặp nhà lồng chợ Long Phú (Ấp 3)	Đường Lương Định Của (Đối diện Đình Ông)	1.520
		Các tuyến đường Khu Chăn nuôi (cũ)		800
55.16	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Cầu Ba Tre	1.200
		Cầu Ba Tre	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ấp 2)	760
55.17	Đường đal cặp Đình Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	400
55.18	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Khu tái định cư ấp Tân Lập	920
		Đường nội ô Chợ Tân Long (ấp 5)	Suốt hẻm	1.600
55.19	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Hẻm Trường Tiểu học Long Phú A	Suốt hẻm	2.320
		Hẻm Tiệm vàng Sơn	Suốt hẻm	2.320
55.20	Đường đal cặp Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã tư)	Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	400
		Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba)	320
55.21	Đường xuống Bến phà (Ấp 1)	Đường cặp Ban chỉ huy quân sự huyện Long Phú (cũ)	Sông Hậu	560
55.22	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 4)	Cầu Băng Long (Đường Đoàn Thế Trung)	Cầu Tân Lập	2.320
		Cầu Tân Lập	Cầu Khoan Tang	1.200
55.23	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	Cầu Băng Long (Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C)	Cầu qua Chùa Hải Long Phước	920
55.24	Đường đal Ấp 5 (Đường vào Nhà máy Mậu Xương)	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	360
55.25	Đường cặp Chùa Tứk - Pray	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Hết ranh đất Chùa Tứk - Pray	760
		Giáp ranh đất Chùa Tứk - Pray	Ngã ba Lò Rèn	360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55.26	Đường đal vào Ấp Khoan Tang	Cầu Khoan Tang	Hết ranh đất Nhà ông Thạch Cơm	360
55.27	Lộ Vành Đai Sóc Mới - Tân Lập	Cách cầu Tân Lập về hướng Tây 200 mét và hướng Bắc 200 mét		440
55.28	Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 5 mét		1.908
		Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 3,5 mét		1.565
55.29	Khu tái định cư Ấp Tân Lập	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.565
55.30	Đường đal vào khu Tà Lời	Đường tỉnh 933	Đường huyện 27	320
55.31	Đường đal Xả Chỉ	Đường tỉnh 933C	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	320
55.32	Đường cặp UBND xã Long Phú (cũ)	Đường tỉnh 933C	Cầu qua Kênh Bà Xẩm	360
56	**Xã Nhơn Mỹ**			
56.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu Mương Khai 2	1.120
		Cầu Mương Khai 2	Cầu Rạch Mọp	1.344
		Cầu Rạch Mọp	Đập Lớn	960
		Đập Lớn	Giáp ranh xã Đại Ngãi	1.120
56.2	Đường huyện 5B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Thới An Hội)	880
56.3	Đường huyện 6	Giáp ranh xã Kế Sách	Giáp ranh xã Trường Khánh	560
56.4	Đường huyện 6 (Tuyến tránh khắc phục sạt lỡ)	Cầu Ba Miễu	Bến phà Năm Liêm	560
56.5	Đường huyện 20 (Lộ Khu 4)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trường Tiền	440
		Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Đại Ngãi	320
56.6	Đường xuống Bến phà	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Bến phà mới	840
56.7	Đường đal Cầu Trắng	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu An Phú Đông	360
56.8	Đường đal	Cầu An Phú Đông	Cầu Kênh Tắc	320
		Cầu An Mỹ	Giáp đường đal Cầu Trắng	320
		Cầu An Phú Đông	Cầu Mương Khai 2 (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
56.8	Đường đal	Cầu số 4	Cống Năm Khù (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	280
		Cầu số 6	Cầu Trâm Bầu (giáp Đường huyện 5B)	280
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Ấp Mỹ Huề)	Cống Âu Rạch Mọp	760
		Giáp ranh xã Kế Sách (Bờ Sông Quán)	Cống Thầy Ba	392
		Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Hai Lép	392
56.9	Trục Đường giữa cồn Mỹ Phước	Cầu Khém	Đầu Cồn	280
56.10	Đường đal An Nghiệp	Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Sáu Hái	280
56.11	Đường đal Phụng An - An Nghiệp	Cầu Bảy Phuông	Đường huyện 6 (Cầu Ba Miễu)	280
56.12	Tuyến Đường khu vực Trung tâm xã	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Vàm Song Phụng	360
56.13	Đường đal Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Giáp ranh xã Đại Ngãi	280
56.14	Đường đal Năm Nhát	Đường huyện 20	Đường đal Rạch Bần	280
56.15	Đường đal Kênh Xáng	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy	Đập Lớn	480
56.16	Đường đal vào Cống Âu Rạch Mọp	Đường huyện 20 (Nhà bà Nguyễn Thị Nga)	Cống Âu Rạch Mọp	440
56.17	Đường khu vực Trung tâm xã An Mỹ (cũ)	Ranh đất Trụ sở Công an xã	Cầu Đình	400
56.18	Đường đal còn lại	Cầu Trường Tiền	Bến đò An Mỹ	280
56.19	Khu tái định cư	Quỹ đất tái định cư (04 tuyến đal khu vực chợ)		1.344
56.20	Đường đal Chợ Nhơn Mỹ	Ngã tư xuống Bến phà	Chợ Nhơn Mỹ	784
57	**Xã An Lạc Thôn**			
57.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Khai	3.600
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết đất Trường cấp 2 - 3 (cũ)	3.600
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Mai Văn Dũng	3.600
		Cầu Mương Khai	Cầu Cái Cau	1.440
		Cầu Cái Cau	Cầu Cái Trâm	1.200
		Cầu Cái Trâm	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã Thới An Hội)	1.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.2	Đường huyện 1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	1.440
57.3	Đường huyện 3	Cầu Lộ Đá	Cầu Lầu Bà	1.200
57.4	Đường huyện 3	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Lộ Đá	880
57.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (ranh xã Thới An Hội)	Giáp ranh xã Ba Trinh	640
57.6	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã Thới An Hội (Sông Rạch Vọp)	Giáp ranh Cầu Ấp Phèn Đen xã An Lạc Thôn	560
57.7	Đường tỉnh 932B	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cống Rạch Bối	2.400
		Cống Rạch Bối	Cầu Rạch Bần (Ranh xã Xuân Hòa cũ)	2.400
		Cầu Rạch Bần (Ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ)	Cầu Bờ Dọc	880
		Cầu Bờ Dọc	Đập Chín La	680
		Đập Chín La	Giáp ranh xã Đại Hải	560
57.8	Tuyến tránh Đường tỉnh 932B	Rạch Bần	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.200
57.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Hoàng Ba	Hết ranh đất ông Lê Trọng Lập	4.000
		Giáp ranh đất ông Lê Trọng Lập	Sông Hậu	2.560
		Đầu ranh đất ông Dư (Nước Đá)	Hết ranh đất Chùa Bà	2.560
		Đầu ranh đất ông Sành	Hết ranh đất ông Tư Minh	2.560
57.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Tiệm vàng Hồng Nguyên	Cầu ông Lý Ớ	2.400
		Cầu ông Lý Ớ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.840
		Đầu ranh đất bà Bảy Lành (Giáp ranh Chùa Bà)	Cầu Kênh Đào	1.440
57.10	Đường Khu Hành Chính	Đường tỉnh 932B	Rạch Mương Khai	1.440
57.11	Đường bờ sông	Đầu ranh đất Nguyễn Văn Lượng	Ngã ba Tám Khải	1.040
		Đầu ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thảo	Sông Cái Côn	1.200
57.12	Đường vô phân viện	Đầu ranh đất ông Quốc Lương	Hết ranh đất Mười Kết	1.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.13	Đường đal Trường Tiểu học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	1.440
57.14	Đường đal Trường Trung học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	1.040
57.15	Đường Dân Sinh Hàng Cau ấp An Ninh	Giáp ranh Xưởng tôn Hồng Cúc	Sông Hậu	1.120
57.16	Khu tái định cư An Lạc Thôn	Đường D4 (Đường trục chính)		1.424
		Đường D3; Đường N1; Đường N2 (Đường nội bộ)		1.160
57.17	Đường huyện 1 đến Nghĩa trang liệt sĩ	Suốt tuyến		280
57.18	Đường mới về UBND xã Trinh Phú (cũ)	Đường tỉnh 932	UBND xã Trinh Phú (cũ)	576
57.19	Đường đal mở rộng	Cầu Hai Nam	Cầu Thanh Niên Ấp 1	280
		Cầu Ba Chợ	Giáp ranh xã Đại Hải	280
57.20	Đường Thanh Tâm - Tha La (Ấp 1)	Cầu số 1	Cầu Tha La	280
57.21	Đường Cái Cau bờ Bắc	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn (cũ)	Hết ranh Chùa Thiên Phước	280
57.22	Đường vào Khu căn cứ Huyện ủy (xã Xuân Hòa cũ)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã Đại Hải	320
57.23	Đường xã Nông Thôn Mới xã Xuân Hòa (cũ) nối Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ	480
57.24	Đường Cầu Lộ Đất	Cầu Lộ Đất	Đường huyện 3	280
58	**Xã Kế Sách**			
58.1	Đường tỉnh 932	Đường Phan Văn Hùng	Hết ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	2.240
		Giáp ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	Cầu NaTưng	1.440
58.2	Đường tỉnh 932 (Đường Vòng cung cũ)	Trường Tiểu học Kế Sách 1	Cầu Trắng	1.680
58.3	Đường tỉnh 932C (Đường huyện 2 cũ)	Cầu Bưng Tiết	Cầu Kế Thành	576
58.4	Đường tỉnh 932C	Cầu Kế Thành	Cầu số 1	576

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.5	Đường huyện 7 (Ấp An Phú)	Đường tỉnh 932	Đường Vành Đai	960
58.6	Đường 30 Tháng 4	Đầu ranh đất Nhà Thầy Lén	Cầu sắt Kế Sách	6.560
58.7	Đường Ung Công Uẩn	Đầu cầu An Mỹ	Ngã tư Ung Công Uẩn	4.240
		Ngã Tư Ung Công Uẩn	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.840
		Cầu An Mỹ	Ngã ba Bến đò	5.040
		Ngã ba Bến đò	Cống Mười Mót	4.000
		Cống Mười Mót	Sông Quán (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	2.400
58.8	Đường Phan Văn Hùng	Đường tỉnh 932	Cầu sắt Kế Sách	4.640
		Cầu sắt Kế Sách	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo	3.760
		Giáp ranh đất Trường Mẫu giáo	Cầu Trắng	2.560
58.9	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường tỉnh 932	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	1.600
58.10	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		4.000
58.11	Đường Bạch Đằng	Suốt tuyến		2.400
58.12	Đường Nguyễn Văn Thơ	Suốt tuyến		4.800
58.13	Đường Lê Văn Lợi	Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Văn Hùng	2.400
58.14	Đường Nguyễn Trung Tĩnh	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Văn Lợi	1.280
58.15	Đường Thiều Văn Chỏi	Đường Phan Văn Hùng	Cống 575	2.400
58.16	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt	Đường Phan Văn Hùng	1.600
		Cầu Sắt	Kênh 8 mét	1.200
58.17	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Cầu Suối Tiên	Bến đò cũ	2.400
58.18	Đường đal đi Kế Thành	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	Cầu Bưng Tiết (Kế Thành)	1.200
58.19	Đường xuống Bến đò cũ	Bến đò	Đường huyện 6	2.400
58.20	Đường đal Khu tái định cư Phương Nam (Đường vô Trụ sở Công an cũ)	Đường Ung Công Uẩn	Đường Thiều Văn Chỏi	1.200
58.21	Đường Lê Văn Tám (Ấp An Thành)	Đường Phan Văn Hùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	2.240
58.22	Đường đal An Ninh 2 (Dọc Sông số 1)	Bến đò	Cổng Trạm Xăng dầu	1.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.23	Đường Đấu Nối vào Trung tâm Thương mại	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Giáp Trung tâm Thương mại	1.200
		Giáp Trung tâm Thương mại	Rạch An Nghiệp	1.200
58.24	Đường đal Khu tái định cư Trung tâm thương mại ấp An Ninh 2	Suốt tuyến		1.200
58.25	Hẻm 1 (Vũ Hùng - 6 Gấm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	2.160
58.26	Hẻm 2 (Nhà Châu Văn Lâm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	1.200
58.27	Hẻm 3 (Bà Giàu)	Giáp ranh nhà bà Giàu	Hết đất ông Hà Ngọc Em	1.200
58.28	Hẻm 4 (Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	Suốt tuyến		2.160
58.29	Đường trong Khu dân cư - Thương mại	Khu A, K1, K2, I1, I2, G1, G2, E1, F1, F2		3.040
		Khu H1, H2, E2		2.800
		Khu B, C, D		2.400
58.30	Đường N11 (ấp An Khương)	Đường tỉnh 932 (Đường vòng cung cũ)	Cầu Bưng Túc	800
59	**Xã Thới An Hội**			
59.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trà Ếch (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	Cống Hai Liềm	1.200
		Cống Hai Liềm	Cầu Rạch Vọp	2.080
		Cầu Rạch Vọp	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	1.120
59.2	Đường tỉnh 932	Trụ sở Đảng ủy xã	Cầu Ninh Thới	2.240
		Cầu Ninh Thới	Cầu Hai Vọng	1.120
		Cầu Hai Vọng	Cầu Chùa PôThiThLâng	800
		Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Trắng	1.040
59.3	Đường Phan Văn Hùng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Kế Sách	1.680
59.4	Đường huyện 5B	Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
59.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	Cầu Xóm Đồng	1.440
		Cầu Xóm Đồng	Cống 8 Chanh	1.920
		Cống 8 Chanh	Hết ranh trụ sở Đảng ủy xã	2.240
		Cầu Ninh Thới	Cầu Thị Hồ	720
		Cầu Thị Hồ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	696
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh Trụ sở UBND xã	1.440
59.6	Đường về cầu đi Trinh Phú (tuyến mới)	Đường huyện 4	Cầu Thới An Hội - Trinh Phú	1.360
59.7	Đường vòng cung Trường Mẫu giáo	Đường tỉnh 932	Đường huyện 4	1.440
59.8	Khu vực Chợ cũ	Cầu qua Chợ cũ	Nhà thờ Tin Lành	560
59.9	Đường đal Cầu Trắng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	560
59.10	Chợ Cầu Lộ	Các đường nội bộ trong Chợ		1.920
59.11	Chợ An Lạc Tây	Các đường nội bộ trong Chợ		1.040
60	**Xã Đại Hải**			
60.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh phường Ngã Bảy	2.080
60.2	Đường tỉnh 932B (cũ)	Quốc lộ 1A	Cống Vũ Đảo	1.440
		Cống Vũ Đảo	Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	880
		Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	Cầu Mang Cá 1	1.080
		Cầu Mang Cá 1	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	640
		Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	640
60.3	Đường tỉnh 932B	Quốc lộ 1A	Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	756
		Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	Giáp Đường dẫn cầu Mang cá 1 và Mang cá 2	656
		Đường tỉnh 932B (cũ)	Đường tỉnh 932C	600
		Đường tỉnh 932C	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B (cũ)	656

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.4	Đường tỉnh 932C	Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Cầu Số 1 (Giáp ranh xã Kế Sách)	560
60.5	Đường huyện 3	Đường tỉnh 932B	Rạch Đường Độn (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	320
60.6	Đường huyện 4	Đường tỉnh 932B	Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	480
		Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	Hết ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	656
		Giáp ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	560
60.7	Khu vực Chợ Mang Cá	Hết ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Hết ranh Chùa Thánh Tịnh Phụng Thiên	1.040
		Khu vực nhà lồng Chợ Mang Cá		880
60.8	Đường Mang Cá - Đại Thành	Cầu Đen	Giáp ranh phường Ngã Bảy	800
60.9	Đường Kênh Lầu	Cầu Mang Cá 1	Hết ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	680
		Ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	Quốc lộ 1A	1.040
60.10	Đường cặp Kênh Nam Hải	Quốc lộ 1A	Hết lộ đal hiện hữu	320
		Quốc lộ 1A (Ranh Nhà thờ Đại Hải) hướng qua Nhà thờ Tân Hải	Hết lộ đal hiện hữu	360
60.11	Đường cặp Kênh 25 (Vnsat)	Trạm bơm Mang Cá	Quốc lộ 1A	280
60.12	Tuyến Đường Tập đoàn 2 ấp Đông Hải (Phía bên sông đối diện Quốc lộ1A)	Cống Tiếp Nhựt (Ấp Ba Rinh)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	320
60.13	Khu Trung tâm Đảng ủy xã Đại Hải	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Đại Hải	Cầu Mảnh Chi	440
		Cầu Mảnh Chi	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	360
		Đường huyện 4	Hết ranh Đài tưởng niệm	400
60.14	Đường Đảng Ủy - Đường huyện 4 (Lầu Bà)	Hết đất Dương Phức Mãi	Cầu Lầu Bà 2 (Đường huyện 3)	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.15	Khu tái định cư Quốc lộ 1A, giai đoạn 1, 2	Suốt tuyến		1.040
61	**Xã Phú Tâm**			
61.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Hết ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Hết thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	2.000
		Giáp ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Giáp thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	Hết ranh đất UBND thị trấn (cũ)	3.600
		Giáp ranh đất UBND thị trấn (cũ)	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2.240
61.2	Đường tỉnh 932	Cầu Phú Tâm	Hết ranh đất Trạm Y tế	2.400
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Kênh Ống Bọng	1.280
		Kênh Ống Bọng	Giáp ranh xã Kế Sách	880
61.3	Đường tỉnh 932D	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	400
61.4	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Quang Minh	1.040
		Giáp ranh đất Cây xăng Quang Minh	Cầu Chợ Thuận Hòa	1.280
61.5	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Quốc lộ 1A	Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	3.200
		Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	Đường Trần Hưng Đạo	1.840
61.6	Đường tỉnh 939B	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 30 Tháng 4	720
		Cầu 30 Tháng 4	Cầu Bảy Quýt	480
61.7	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Phạm Ngũ Lão	3.680
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hưng Đạo	3.200
61.8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	2.000
61.9	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	1.040
61.10	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Thuận Hòa	456
61.11	Đường Ngô Quyền	Đường tỉnh 939B	Cống Ông Minh	880
		Cống Ông Minh	Giáp ranh xã Thuận Hòa	600
61.12	Đường huyện 93	Cống Thuận Hòa	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
61.13	Đường huyện 94	Đường tỉnh 932	Cầu Kênh 79	640
		Cầu Kênh 79	Cầu Bảy Quýt	480
61.14	Đường huyện 97	Đường huyện 94	Giáp ranh xã Thuận Hòa	400
61.15	Đường A4 (Đường vào UBND thị trấn)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Trụ sở UBND thị trấn	1.040
61.16	Đường Miếu Quan Đế	Giáp ranh đất Miếu Quan Đế	Kênh Lương Sơn Bá	320
		Kênh Lương Sơn Bá	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	320
61.17	Đường Giồng Cát đi Mỏ Neo	Cầu Giồng Cát	Mỏ Neo (Giáp ranh xã Đại Hải)	336
61.18	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	Đường tỉnh 932	Kênh Lương Sơn Bá	640
		Kênh Lương Sơn Bá	Giáp ranh xã Trường Khánh	400
61.19	Chợ Thuận Hòa	Đường hai bên nhà lồng Chợ		5.600
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		4.800
61.20	Chợ Phú Tâm	Đường hai bên nhà lồng Chợ		3.440
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		800
61.21	Khu tái định cư Xây Đá	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		1.280
		Vị trí tiếp giáp Khu tái định cư chưa đầu tư cơ sở hạ tầng		880
61.22	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	Các đường khác trong Khu tái định cư		1.840
		Các vị trí tiếp giáp Khu tái định cư		1.360
62	**Xã An Ninh**			
62.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	2.800
		Giáp ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	Hết cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	3.744
		Giáp cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	4.560
62.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Cầu Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thuận Hòa	3.600
62.3	Đường tỉnh 938	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	680
		Đường tỉnh 932 (Đường đi Chông Nô cũ)	Hết ranh đất Trường tiểu học An Ninh D	800
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học An Ninh D	Đường tỉnh 939	640

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
62.4	Đường tỉnh 939	Đường tỉnh 938 (Cầu Trắng)	Hết ranh đất Nhà máy Ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	1.040
		Giáp ranh đất Nhà máy ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	480
62.5	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	Đường tỉnh 938	Cầu Kênh 76	320
		Cầu Kênh 76	Đường huyện 90	280
		Đường huyện 90	Cầu Bưng Tróp A	640
		Cầu Bưng Tróp A	Hết đất Chùa Peng Som Rath	480
		Chùa Peng Som Rath	Cầu An Trạch	1.040
		Cầu An Trạch	Quốc lộ 1A	1.360
62.6	Đường tỉnh 932	Quốc lộ 1A	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	1.600
		Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	1.280
62.7	Đường huyện 90 (Đi Sóc Vồ)	Đường Sóc Vồ	Kênh 26 Tháng 3	640
		Kênh 26 Tháng 3	Kênh 77	520
		Kênh 77	Đường tỉnh 932 nối dài	520
62.8	Đường huyện 93	Đường Sóc Vồ	Đường tỉnh 932 nối dài	400
		Đường tỉnh 932 nối dài	Giáp ranh xã Thuận Hòa	400
62.9	Đường huyện 90 (Đi xã Hồ Đắc Kiện)	Đường tỉnh 932 nối dài	Cầu An Hiệp B	400
		Cầu An Hiệp B	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	320
62.10	Đường Sóc Vồ	Quốc lộ 1A	Cầu Sóc Vồ	448
		Cầu Sóc Vồ	Đường tỉnh 938	360
62.11	Hẻm Ấp Châu Thành	Các Hẻm xóm 1, 2, 3, 4 thuộc Ấp Châu Thành		320
62.12	Chợ An Trạch	Hai bên và dãy dưới nhà lồng chợ		1.440
62.13	Khu tái định cư	Cả khu		600
62.14	Đường vào Khu tái định cư	Suốt tuyến		680
62.15	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp qua Khu tái định cư	Suốt tuyến		600
62.16	Hẻm Chợ Bố Thảo	Đầu ranh đất bà Léng (Thửa đất số 1176, tờ bản đồ số 06)	Hết ranh đất bà Nguyên (Thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 6)	1.120
		Đầu ranh đất bà Dân (Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 6)	Hết ranh đất ông Xe (Thửa đất số 1226, tờ bản đồ số 6)	1.040
62.17	Các hẻm trung tâm xã An Ninh cũ (ấp Châu Thành, xã An Ninh mới)	Các hẻm thuộc ấp Châu Thành		480
		Hai bên nhà lồng Chợ cũ (Chợ Bố Thảo)		912
		Đường vào Sân bóng cũ		320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63	**Xã Thuận Hòa**			
63.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.120
63.2	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	3.466
63.3	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	640
63.4	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã An Ninh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	800
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	Hết ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	1.120
		Giáp ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.840
63.5	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	280
63.6	Tuyến Đê Bao Thuận Hòa (Đường huyện 93)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Hết ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	400
		Giáp ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	Giáp ranh xã An Ninh	360
63.7	Đường huyện 95	Cầu Ông Cường	Giáp ranh xã Phú Tâm	400
63.8	Đường huyện 96	Đường đal Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Trường Khánh	400
63.9	Đường huyện 97	Quốc lộ 1A	Kênh Hai Sum	640
		Kênh Hai Sum	Giáp ranh xã Phú Tâm	560
63.10	Đường vào Trại Giống	Quốc lộ 1A	Trại thực nghiệm giống vật nuôi	360
63.11	Đường bao quanh Đảng ủy xã Thuận Hòa	Đường huyện 97	Hết đất Trường Tiểu học Thuận Hòa B	400
		Suốt tuyến		360
		Đường huyện 97	Hết đất Trạm y tế xã Thuận Hòa	360
63.12	Đường vào UBND xã Thuận Hòa	Đường tỉnh 932	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	424
63.13	Đường vào Khu du lịch văn hoá Giếng Tiên	Đường tỉnh 932	Cổng vào Khu du lịch văn hóa Giếng Tiên	560
63.14	Đường đal Sa Bâu	Đường huyện 93	Đường đal Kênh Ông Ướng	280
63.15	Đường đal Kênh 6 A1	Quốc lộ 1A	Rạch Hàng Bần	280
63.16	Đường đal Kênh Ông Ướng	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	280
63.17	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	Đường huyện 93	Giáp ranh xã An Ninh	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.18	Đường đal Kênh Cống 1	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Đường đal Kênh Ông Ướng	280
63.19	Đường đal Rạch Trà Canh Ruộng	Đường đal Kênh 85, Ấp Trà Canh	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	280
63.20	Đường đal kênh 30 Tháng 4	Hết ranh đất ông Hoàng	Cầu 30 Tháng 4	440
		Cầu 30 Tháng 4	Giáp ranh phường Sóc Trăng	320
63.21	Đường đal	Đường tỉnh 932	Chùa Bốn Mặt	280
		Đường tỉnh 932	Đường đal 135	360
		Đường tỉnh 932	Đường vào Đình Phước Hưng	360
		Giáp ranh đất ông Hoàng	Cổng Chùa ChamPa	392
		Cổng chùa ChamPa	Hết ranh đất bà Hạnh	440
64	**Xã Hồ Đắc Kiện**			
64.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.520
64.2	Đường huyện 92	Đường huyện 93	Cầu Kênh Cũ	520
		Cầu Kênh Cũ	Đường bê tông Phân Trường Phú Lợi	480
64.3	Đường đal	Đường huyện 92	Cầu Kênh Gòn (Phía trước UBND xã Hồ Đắc Kiện)	960
64.4	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	360
64.5	Tuyến Đường vào Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	Đường huyện 93	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	360
64.6	Đường Kênh 12	Cầu Hai Giỏi	Cầu Đắc Thắng (Cầu phía trước Trụ sở Đảng ủy xã)	280
64.7	Đường Kênh Sáu Lái	Đường huyện 93	Đường Bờ tây Kênh Ba Rinh mới	280
64.8	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	Cầu Kênh Gòn (Từ tâm 54) đi xã Mỹ Hương	Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	320
		Giáp ranh đất Trạm Y tế xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh xã Đại Hải	320
		Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	Giáp ranh xã Mỹ Hương	320
64.9	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh mới "Ba Rinh mới B"	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Mỹ Hương	280
64.10	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Đường Kênh 12 (Cầu Đắc Thắng)	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
64.11	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Kênh Tân Phước	320
64.12	Đường Bờ bao Phân Trường	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Long Hưng	320
64.13	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Cầu An Tập	2.000
		Cầu An Tập	Hết ranh đất Trụ sở VNPT	1.840
		Giáp ranh đất Trụ sở VNPT	Giáp ranh xã Mỹ Hương	640
64.14	Khu vực nhà lồng Chợ (Thiện Mỹ cũ)	Đường hai bên nhà lồng chợ		2.080
		Đường phía sau nhà lồng chợ		1.840
64.15	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã An Ninh	720
64.16	Đường Mỹ Phú - Mỹ Tân	Cầu Năm Thơi	Giáp ranh xã Long Hưng	320
64.17	Đường Điện Huyện B	Đường huyện 90	Giáp ranh xã An Ninh	320
64.18	Đường Tân Phước	Vật liệu xây dựng Sáu Long	Giáp ranh xã Long Hưng	320
64.19	Đường Kênh Ông Ướng	Suốt tuyến		320
64.20	Đường Kênh Ranh Mỹ An - Mỹ Đức	Suốt tuyến		320
64.21	Đường đal Giao Thông A	Mương Khai A	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	320
64.22	Đường Mương Khai A	Cầu Đường Láng	Cầu Sắt	320
64.23	Đường Mương Khai B	Cầu Sắt	Giáp ranh xã Mỹ Hương	320
65	**Xã Mỹ Tú**			
65.1	Đường tỉnh 940	Cầu số 1	Cầu số 2	600
		Cầu số 2	Cống Mỹ Phước	480
		Cống Mỹ Phước	Cầu Cái Trầu mới	680
		Cầu Cái Trầu mới	Giáp ranh xã Lâm Tân	480
65.2	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường đal Ô Quên	480
		Đường đal Ô Quên	Rạch Lộ Bể	560
		Rạch Lộ Bể	Giáp ranh xã Lâm Tân	560
65.3	Đường ô tô Trung tâm xã Hưng Phú cũ (Đường tỉnh 939)	Kênh Ba Hữu	Cầu Tư Thành	680
		Cầu Tư Thành	Giáp ranh xã Mỹ Phước	400
65.4	Đường A1 (Đường tỉnh 939)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường Quang Trung	1.440
		Đường Quang Trung	Cầu Kênh 1 Tháng 5	3.200
		Cầu Kênh 1 Tháng 5	Kênh Ba Hữu	1.200
65.5	Đường huyện 82	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Mỹ Phước (Cầu Kinh số 3)	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
65.6	Đường huyện 84	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.040
		Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Cầu Béc Trang	480
		Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Phước	400
65.7	Đường huyện 86	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Trà Cú Cạn	320
		Cầu Trà Cú Cạn	Hết ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	440
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	Đường tỉnh 940	320
65.8	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Nhu Gia	280
65.9	Đường huyện 89	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	280
65.10	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Long Hưng	Kênh Ba Vợi	560
		Kênh Ba Vợi	Hết ranh đất Nhà ông Sáu Cao	1.120
		Giáp ranh đất Nhà ông Sáu Cao	Đập Chín Lời	1.760
		Đập Chín Lời	Cầu Ba Thắng	4.640
		Cầu Ba Thắng	Đập Sáu Giúp	2.160
		Đập Sáu Giúp	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	1.200
65.11	Đường Phạm Ngũ Lão	Suốt tuyến		3.040
65.12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		3.040
65.13	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Nhà bà Bé	1.920
65.14	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	3.360
		Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	5.440
		Đường Quang Trung	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	3.600
65.15	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.040
65.16	Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Thắng (Đường Trần Hưng Đạo)	Cầu Đê Mỹ Phước (Đường Quang Trung)	2.400
65.17	Đường Võ Thị Sáu	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bùi	480
65.18	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Long Hưng	Đường Đồng Khởi	664
		Đường Đồng Khởi	Đường Võ Thị Sáu	3.360
		Đường Võ Thị Sáu	Kênh Út Biện	1.040
		Kênh Út Biện	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
65.19	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Mỹ Hương	800
65.20	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	2.320
65.21	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.440
65.22	Đường Huỳnh Văn Triệu	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.200
65.23	Đường Lý Tự Trọng	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	1.920
65.24	Đường Quang Trung (Đường tỉnh 940)	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	1.520
		Cầu Sáu Xôi	Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	3.920
		Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	Cầu Đê Mỹ Phước	5.360
		Cầu Đê Mỹ Phước	Hết ranh đất bà Hân	4.800
		Giáp ranh đất bà Hân	Cầu số 1	2.080
65.25	Đường Điện Biên Phủ	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	2.400
65.26	Đường Trung tâm Thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (cũ)	Dãy E		17.600
65.27	Đường F12	Cầu Ba Thắng	Nhà lồng Chợ mới	2.000
65.28	Đường D7 (Đường Trung tâm xã Long Hưng)	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh xã Long Hưng	800
65.29	Đường đal (Kho lương thực cũ)	Đường tỉnh 940	Đường Trần Hưng Đạo	680
65.30	Đường đal (Chợ Cá)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh đất ông Thơm	1.440
65.31	Đường nhựa D9	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	1.120
65.32	Đường cũ Cầu Đồn	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	440
65.33	Đường đấu nối Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Đường tỉnh 940	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	640
65.34	Khu tái định cư Đường A1	Cả khu		1.200
66	**Xã Long Hưng**			
66.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	Cầu Mỹ Khánh	720
		Cầu Mỹ Khánh	Cầu 1 Tháng 5	880
		Cầu 1 Tháng 5	Cầu Đập Đá	720
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	480
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	600
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	560
		Kênh Chín Mùi	Kênh Tư Lang	600
		Kênh Tư Lang	Kênh Út Cứng	600
		Kênh Út Cứng	Kênh Ka Rê	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
66.2	Đường tỉnh 940	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Bá	720
		Kênh Hai Bá	Cầu Nhà Thờ	640
		Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Mỹ Tú	440
66.3	Đường huyện 32 (Đường huyện 87C)	Cầu qua Nhà Văn hóa xã	Cầu vượt Tân Phước	480
		Cầu vượt Tân Phước	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	360
66.4	Đường huyện 85	Đường huyện 87B	Đường tỉnh 940	736
		Đường tỉnh 940	Kênh Đập Đá	1.040
66.5	Đường huyện 86	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Mỹ Tú	320
66.6	Đường huyện 87	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Cầu vượt Mỹ Khánh	400
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua Nhà Văn hóa xã và nhánh đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Long Hưng A	480
66.7	Đường huyện 87B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Kênh Hai Bá	320
		Kênh Hai Bá	Cầu Vượt Mỹ Khánh	480
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua UBND xã	600
		Cầu qua UBND xã	Hết ranh Trung tâm Thương mại	1.760
		Giáp ranh Trung tâm Thương mại	Hết ranh đất ông Lê Việt Hùng	680
		Giáp ranh đất ông Lê Việt Hùng	Kênh 1 Tháng 5	624
		Kênh 1 Tháng 5	Kênh Đập Đá	440
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	320
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	600
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	360
		Kênh Chín Mùi	Kênh Ka Rê	400
66.8	Đường huyện 80	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Cao	400
		Kênh Hai Cao	Giáp ranh xã Mỹ Tú	320
66.9	Trung tâm Thương mại Long Hưng	Dãy Khu phố 1		2.560
		Dãy Khu phố 2, 3, 4		2.080
		Dãy Khu phố 5, 6		2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
66.10	Đường D3 - N6	Suốt tuyến		1.440
66.11	Đường D1 - N3	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết đất Chợ Long Hưng	1.040
66.12	Đường Ô tô đến Trung tâm xã (Đường huyện 81)	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh 1.000	600
		Cầu Kênh 1.000	Cầu Nguyễn Việt Hồng	320
		Cầu Nguyễn Việt Hồng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	320
67	**Xã Mỹ Hương**			
67.1	Đường tỉnh 939	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Cầu Phú Mỹ 2	640
		Cầu Phú Mỹ 2	Đường vào Chùa Bưng Cóc	480
		Đường vào Chùa Bưng Cóc	Cầu Trắng	480
		Cầu Trắng	Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	1.440
		Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	Đường vào Chợ Mỹ Hương	800
		Đường vào Chợ Mỹ Hương	Trường THPT Mỹ Hương	1.920
		Trường THPT Mỹ Hương	Cầu Bà Lui	1.360
		Cầu Bà Lui	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.440
67.2	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Hết ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	800
		Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	680
67.3	Đường tỉnh 938	Đường tỉnh 939	Cầu Trà Lây 1	1.280
		Cầu Trà Lây 1	Cầu Thuận Hưng	640
		Cầu Thuận Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Tú	640
67.4	Đường huyện 88	Đường tỉnh 938	Cầu Ngang	480
		Cầu Ngang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	360
67.5	Đường huyện 88B	Đường huyện 88	Đường tỉnh 939	280
		Đường tỉnh 939	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	560
67.6	Đường huyện 89	Đường tỉnh 939	Kênh Phú Mỹ 1	400
		Kênh Phú Mỹ 1	Giáp ranh xã Mỹ Tú	360
67.7	Đường A1	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.200
67.8	Đường Chợ Cá	Đường Cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lồng chợ		2.400
67.9	Đường vào sau Chợ mới	Đường tỉnh 939 (đường mới)	Đường cũ (vào chợ)	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
67.10	Đường đal	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo (Xóm Lớn)	1.120
		Cầu Xẻo Gừa	Cầu Ông Tám Bầu	1.120
		Cầu Ông Tám Bầu	Giáp sông Xẻo Gừa	800
		Đường tỉnh 939	Hết ranh đất Kho phân Sáu Địa	1.200
		Giáp ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Trịnh Ngọc Ba	880
		Cống ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trại cưa ông Trần Văn Vạng	1.120
67.11	Đường Chợ Thuận Hưng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Thuận Hưng		680
67.12	Đường Chợ Cầu Trắng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Cầu Trắng		680
67.13	Đường Chợ Phú Mỹ	Đường hai bên nhà lồng Chợ Phú Mỹ		680
		Đường tỉnh 939	Kênh 2	480
67.14	Đường đal Phú Tức	Giáp ranh phường Phú Lợi	Cống Thủy Lợi	440
		Cống Thủy Lợi	Hết đường đal	400
67.15	Khu dân cư Bà Lui	Cả khu		480
67.16	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	Đường số 01		1.817
67.17	Khu tái định cư Thuận Hưng	Giáp ranh Cầu Ngang đến Đường tỉnh 938 (tiếp giáp Đường huyện 88)		1.396
		Đường số 01		1.286

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
68	**Xã Tân Long**			
68.1	Quốc lộ 61B (Đường tỉnh 937)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	600
		Giáp ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	Cầu 14 Tháng 9	680
		Cầu 14 Tháng 9	Cầu Ông Tàu	600
		Cầu Ông Tàu	Hết ranh đất Cây xăng Mười Biết	800
		Giáp ranh đất Cây xăng Mười Biết	Cầu Cái Trầu	960
		Cầu Cái Trầu	Hết ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	1.600
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	Cầu Ba Bọng	1.200
		Cầu Ba Bọng	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	720
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	Giáp ranh phường Ngã Năm	560
68.2	Đường tỉnh 938	Quốc lộ 61B	Kênh Cầu Xéo	480
		Kênh Cầu Xéo	Giáp ranh xã Lâm Tân	400
68.3	Đường huyện 61	Cầu treo Đường huyện 61	Giáp ranh xã Phú Lộc	320
		Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	320
68.4	Đường huyện 71	Cầu Ba Bọng	Giáp ranh phường Ngã Năm	320
68.5	Đường huyện 75 (đoạn Mỹ Hòa - Mỹ Hiệp)	Giáp ranh phường Ngã Năm	Giáp ranh phường Mỹ Quới	320
68.6	Đường huyện 64	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Lâm Tân	320
68.7	Đường huyện 60	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	320
68.8	Đường Ấp Long Thạnh	Cầu Cái Trầu	Cầu Xéo	800
68.9	Đường vào phố	Đầu ranh đất Nhà ông Ty	Hết ranh đất Nhà ông Hiệp	400
69	**Xã Phú Lộc**			
69.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất UBND xã Phú Lộc	3.040
		Giáp ranh đất UBND xã Phú Lộc	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.000
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (Cầu Nàng Rền)	1.120
69.2	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Kênh Hai Tài	2.800
		Kênh Hai Tài	Cầu Sa Di	1.680
		Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Tân Long	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.3	Đường tỉnh 937B (cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	1.120
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Cống	1.040
		Cầu Cống	Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	1.680
		Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	760
69.4	Đường huyện 64	Đầu cầu Xẻo Tra	Cống Thái Văn Ba	640
		Cống Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Lâm Tân	520
69.5	Đường huyện 61	Đường huyện 66	Đường huyện 65	400
69.6	Đường huyện 63	Giáp ranh xã Lâm Tân	Quốc lộ 61B	400
69.7	Đường huyện 65	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Tân Long	560
69.8	Đường huyện 66	Quốc lộ 61B	Đường huyện 65	400
69.9	Đường huyện 68 (Lộ Kinh Ngay)	Vòng xuyến Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.000
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	1.440
69.10	Đường Văn Ngọc Chính	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	2.960
		Đường Nguyễn Trung Trực	Hết ranh thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16	1.120
		Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	960
69.11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 1	Cầu Bào Lớn	880
		Cầu Bào Lớn	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	520
69.12	Đường 1 Tháng 5	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.960
69.13	Đường Nguyễn Đức Mạnh	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	3.200
69.14	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	3.040
69.15	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.560
69.16	Đường Điện Biên Phủ	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.080
69.17	Đường cặp công Viên	Quốc lộ 1	Đường Trần Phú	1.920
69.18	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	3.200
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30 Tháng 4	2.880
		Cầu 30 Tháng 4	Đầu Lộ Rẫy Mới	880
69.19	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1	Bệnh viện Đa khoa (cũ)	1.920
69.20	Đường Ngô Quyền	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	1.760
		Đường Nguyễn Trung Trực	Miếu Bà	1.040
69.21	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61B	Đường 30 Tháng 4	2.560
69.22	Đường Trần Văn Bảy	Quốc lộ 61B	Đường huyện 64	1.920

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 1	Giáp ranh ấp Thạnh Điền (hết tuyến)	1.040
69.24	Đường Trần Phú	Cầu Công viên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.760
69.25	Đường Nguyễn Huệ	Cầu 30 Tháng 4	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.320
69.26	Đường nhà lồng Chợ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	2.960
		Đường Văn Ngọc Chính	Giáp Bờ kè sông Phú Lộc	2.800
69.27	Đường số 1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Trần Hưng Đạo	1.600
69.28	Đường số 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	2.000
69.29	Đường Khu dân cư ấp 2	Suốt tuyến		1.040
69.30	Đường đal (Phía sau nhà ông Hai Minh)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường cặp Công viên	1.440
69.31	Đường số 1	Đầu ranh đất ông Nguyên	Hết ranh đất bà Đỏ	3.200
69.32	Đường số 2	Đầu ranh đất Bác sĩ Dũng	Hết ranh đất Nhà ông Quách Hưng Đại	2.400
69.33	Đường số 3	Đầu ranh đất Lý Phước Bình	Hết ranh đất Nhà ông Trần Ngọc Minh Thành	3.040
69.34	Đường số 4	Cầu Trương Từ	Hết ranh đất Nhà ông Hùng	3.200
69.35	Đường đal ấp Phú Tân	Giáp ranh xã Gia Hòa	Giáp ranh xã Lâm Tân	440
69.36	Đường đal ấp Thạnh Điền	Cầu Bào Lớn	Giáp ranh xã Gia Hòa	400
69.37	Đường đal cặp Nhà Văn Hóa	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Bảy	560
69.38	Hẻm 1 (Cầu Xẻo Tra)	Quốc lộ 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	560
69.39	Hẻm 4 (Cặp nhà bà Mai)	Quốc lộ 61B	Đường Ngô Quyền	560
69.40	Đường đal (Nhà ông Hòa)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	640
69.41	Đường đal (Nhà ông Kiểm)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	480
69.42	Đường đal (Cặp Chùa Xa Mau 2)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	360
69.43	Đường đal (Cặp Nhà ông Tây)	Đường huyện 64	Đường Trần Văn Bảy	480
69.44	Hẻm 6 (Cặp Kênh Trạm Thủy Nông)	Suốt hẻm		480
69.45	Hẻm 7 (Cặp Huyện đội cũ)	Quốc lộ 1	Suốt hẻm	600
69.46	Hẻm 8 (Cặp UBND huyện cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	640
69.47	Hẻm 9 (Cặp Nhà ông Lai)	Suốt hẻm		600
69.48	Hẻm 10	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	560
69.49	Hẻm 11	Quốc lộ 1	Chùa Phật	560
69.50	Hẻm 12	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	480
69.51	Hẻm 13 (Cầu Đình)	Suốt hẻm		480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.52	Đường cặp Trạm Y tế	Đường huyện 68	Suốt tuyến	1.920
69.53	Đường Chợ	Đường tỉnh 937B	Cầu Bà Kía	1.680
		Đầu ranh đất ông Hấu (Lý Đông)	Hết ranh đất Tiêu Thanh Đức	1.680
		Đầu ranh đất ông Lý Bạc Hó	Hết đất ông Ngô Ìa	880
69.53	Đường Chợ	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	880
		Đầu ranh đất Nhà ông Quách Hùng Thương	Hết ranh đất Nhà ông Trịnh Thành Công	880
69.54	Đường đal (Kênh Ba Huê)	Đầu ranh đất Nhà ông Tăng Dươl	Hết ranh đất Nhà ông Đinh Công Hùng	520
69.55	Đường cặp sông	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Nhà ông Bành Thiệu Văn (ông Só)	680
		Đầu ranh đất Nhà bà Lâm Thị Thủy	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	680
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Hết ranh đất Nhà bà Lệ ấp Kinh Ngay	680
69.56	Kênh Giồng Chùa	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Chùa Lộc Hòa	680
		Giáp ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Nhà ông Lâm Ngọc Giàu	680
69.57	Lộ ấp Công Điền	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	432
69.58	Đường đal cặp Trạm Thủy nông	Quốc lộ 61B	Đường đal ấp Trương Hiền	480
69.59	Đường đal ấp Xóm Tro 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết đất Nhà ông Dương Hoàng Đăng	600
		Giáp ranh Trạm cấp nước phía sau	Hết ranh đất Tô Nam Tin	600
69.60	Đường ấp số 8	Đầu ranh đất ông Tấn Cang	Hết ranh đất ông Trịnh Phol	600
		Đầu ranh đất ông Vũ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Tiền Buộl	1.040
		Đầu ranh đất ông Dương Phal	Hết ranh đất Ngô Văn Thắng	608
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	600
		Cầu Bà Kía	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	600
		Đầu ranh đất ông Ngô Sang	Hết ranh đất ông Danh Hiền	624

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.61	Đường ấp số 9	Đầu ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất ông Húa Đen	680
		Giáp ranh đất ông Húa Đen	Hết đất Nhà máy Kim Hưng	800
69.62	Đường Bào Cát - Quang Vinh	Đường tỉnh 937B (cũ)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	400
69.63	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Gia Hòa	Quốc lộ 1	560
		Quốc lộ 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	1.360
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Đường huyện 68	640
		Đường huyện 68	Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	720
		Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	560
70	**Xã Vĩnh Lợi**			
70.1	Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Chợ	560
		Cầu Chợ	Hết ranh đất ông Hà Văn Đường	720
		Giáp ranh đất ông Hà Văn Đường	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Cầu Bờ Tây)	560
70.2	Đường huyện 61 (Đường huyện 5 cũ)	Đầu ranh đất ông Bì (Đường tỉnh 937B)	Hết ranh đất bà Muồi	560
		Giáp ranh đất Bà Muồi	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhung	440
		Giáp ranh đất bà Lê Thị Nhung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	520
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	Giáp ranh xã Phú Lộc	440
70.3	Đường huyện 65	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Phú Lộc	440
70.4	Đường huyện 68	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Đầu ranh đất ông Khẩn)	Cầu Bảy Âm	600
		Cầu Bảy Âm	Giáp ranh xã Phú Lộc	480
70.5	Đường huyện 67	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (cầu ông Oanh)	Cầu số 8	480
		Cầu số 8	Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	520
		Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	Hết ranh đất ông Bành Phong (Ấp Quang Vinh)	520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
70.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Mỹ Quới	Đường tỉnh 937B	560
		Đường tỉnh 937B	Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	640
		Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	Giáp ranh xã Phú Lộc	720
70.7	Đường giao thông nông thôn Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Thánh Thất Hư Vô Cảnh	640
		Giáp ranh Thánh Thất Hư Vô Cảnh	Kênh 30 mét (Kênh Xáng Nàng Rền)	480
70.8	Khu Chợ trung tâm	Các tuyến đường bộ trong khu vực chợ		640
70.9	Đường đal ấp 15	Đầu ranh đất ông Trần Văn Đạt (Chân Cầu Chợ)	Kênh Nàng Rền	560
		Đầu ranh đất ông Sang	Cầu Tây Nhỏ	440
		Đường tỉnh 937B	Cầu Treo (Cầu Ông Xe)	560
70.10	Đường đal ấp 17	Cầu Bà Út Đồn	Đường huyện 65	440
71	**Xã Lâm Tân**			
71.1	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Mỹ Tú	480
71.2	Đường tỉnh 940 (mới)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Cống Tuân Tức	480
		Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Mỹ Tú	400
71.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Nhu Gia (Chùa Thạnh Phú)	400
71.4	Đường huyện 69	Giáp ranh xã Tân Long (Cầu Rạch Chóc)	Kênh 85	432
71.5	Đường huyện 64 (Huyện 1 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Nhà máy Lai Thành	384
		Giáp ranh đất Nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Tân Long	320
71.6	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Cầu Tân Định	384
		Cầu Tân Định	Đường huyện 61	320
71.7	Đường huyện 61 (Huyện 2 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Mương Điều Chắc Tức	320
		Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Rạch Trúc	400
		Kênh Rạch Trúc	Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	320
		Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	Đường huyện 63	400
		Đường huyện 63	Đường tỉnh 940	360
71.8	Đường huyện 62	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Gia Hòa	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
71.9	Đường huyện 60 (Đường 14 Tháng 9 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Rạch Trúc	320
71.10	Đường ấp Trung Hòa	Đường huyện 63	Cầu giáp ranh ấp Trung Bình	440
71.11	Đường Trung Thống - Tân Định	Đường huyện 63	Đường huyện 61	496
71.12	Khu vực Xóm Phố	Đầu đất Chùa Trà É (Chùa Muni Srăs Keo)	Đường huyện 61	640
71.13	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường huyện 61	Đường tỉnh 940	440
71.14	Đường đal Kiết Thống - Kiết Thắng (Đường liên xã)	Đường huyện 61 (Ngã tư Kiết Thắng - Kiết Lợi)	Đường huyện 61 (Ngã ba Kiết Thống)	320
71.15	Đường đal ấp Kiết Hòa	Cống Mương Coi	Kênh Rạch Trúc	320
71.16	Đường đal ông Thái (Đoạn 1)	Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Hai Trường	360
71.17	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do	Đường huyện 61	360
72	**Xã Thạnh Thới An**			
72.1	Đường tỉnh 935	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Nô	640
		Cầu An Nô	Cầu So Đũa	600
		Cầu So Đũa	Cầu Mỹ Thanh (Giáp ranh phường Khánh Hòa)	480
72.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Đường huyện 35	440
72.3	Đường huyện 35	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	360
72.4	Đường huyện 36	Đường tỉnh 935	Cầu Thạnh Thới An	400
		Cầu Thạnh Thới An	Giáp ranh xã Liêu Tú	360
73	**Xã Tài Văn**			
73.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Hết ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	1.920
		Giáp ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	Cầu Tài Văn	1.440
		Cầu Tài Văn	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	1.600
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	Cầu Trà Đức	1.200
		Cầu Trà Đức	Giáp ranh xã Liêu Tú	880

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
73.2	Đường tỉnh 935	Đường tỉnh 934 (Ngã ba Tài Văn)	Hết ranh đất Cây xăng Châu Khoa	800
		Giáp ranh đất Cây xăng Châu Khoa	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	640
73.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Bưng Chông	880
		Cầu Bưng Chông	Giáp ranh xã Long Phú	800
73.4	Đường huyện 32 (Đường vào chùa Lao Vên)	Đoạn trên địa bàn xã Tài Văn		560
73.5	Đường huyện 31	Đường tỉnh 934B	Cầu Trịnh Sương	560
		Cầu Trịnh Sương	Ranh Kênh Tiếp Nhựt	448
73.6	Khu vực chợ Tài Văn	Suốt tuyến		800
73.7	Đường đal	Kênh Tiếp Nhựt (cầu đối diện chùa Bâng Tone Sa)	Ngã ba (gần đường vào Chùa Chông Prek)	400
		Đường tỉnh 934	Cầu Bưng Sa Trong (cầu ông Lùng)	400
		Đường đal vào ấp Bưng Chông	Hết ranh đất ông Trần Văn Khải	320
		Kênh Tiếp Nhựt	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Tài Văn	320
		Salatel ấp Chắc Tưng (Xóm Giữa)	Đường đal vào ấp Bưng Chông	320
		Cầu Tài Công	Đường tỉnh 934B	320
		Kênh Tiếp Nhựt (Cầu Chợ cũ)	Cầu ông Sóc (Xóm Ngọn)	320
73.8	Đường đal cặp kênh 96 Long Hưng (phía đông)	Suốt tuyến		320
73.9	Đường đal phía Tây kênh 96 Long Hưng	Kênh Tiếp Nhựt	Đường tỉnh 934B	320
73.10	Đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	Suốt tuyến		320
73.11	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Kênh Ông Liếm	Cầu Tài Công	320

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
74	**Xã Liêu Tú**			
74.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	1.200
		Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	Hết ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	1.280
		Giáp ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	Cầu Trà Mơn	1.200
		Cầu Trà Mơn	Hết ranh đất Cây xăng Thuận An	880
		Giáp ranh đất Cây xăng Thuận An	Giáp ranh xã Tài Văn	800
74.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Cống Tổng Cáng	384
		Cống Tổng Cáng	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	440
74.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Long Phú	880
74.4	Khu vực chợ Viên Bình	Đường hai bên hông chợ Viên Bình		656
74.5	Đường huyện 32	Đường tỉnh 934	Chùa Lao Vên (Cầu Chùa Lao Vên)	800
		Trường Mẫu giáo (Cầu Chùa Lao Vên)	Đường tỉnh 936B	400
74.6	Đường huyện 36	Suốt tuyến		400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
74.7	Đường Đại Nôn - Tổng Cáng	Đường tỉnh 934	Kênh Chệt Yệu	360
		Kênh Chệt Yệu	Cầu Tổng Cáng	360
		Cầu Tổng Cáng	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	360
74.8	Đường đal	Đầu ranh đất ông Trịnh Hữu Bình (Thầy Đức)	Cầu Ông Đáo	320
		Bến đò cũ Tổng Cáng qua đất ông Hái	Hết ranh đất ông Tám Tạo	320
		Cầu sắt ông Thại	Hết ranh đất ông Lâm Phel	320
		Giáp ranh đất ông Tám Tạo	Đê ngăn mặn	320
		Giáp ranh đất ông Tô Văn Tĩnh	Hết ranh đất ông Trần Phước Tâm	320
		Đầu ranh đất ông Châu Ngọc Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cơ	400
		Đầu ranh đất Nhà ông Lưu Quốc Phong	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	320
		Chùa Bâng Phniết	Giáp ranh xã Trần Đề	320
		Đường tỉnh 934	Hết ranh Trường Mầm non Liêu Tú	400
74.9	Đường đal chợ Viên Bình	Chợ Viên Bình	Trường Mẫu giáo	400
75	**Xã Lịch Hội Thượng**			
75.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Vĩnh Hải (Cầu Mỹ Thanh 2)	440
75.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	440
75.3	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Trần Đề	Cầu Hội Trung	1.600
		Cầu Hội Trung	Cầu Huyện Đội	1.920
		Cầu Huyện Đội	Hết ranh đất Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	2.240
		Giáp ranh đất ông Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	Giáp ranh xã Liêu Tú	1.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
75.4	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Trần Đề	Kênh Ba Mới	560
		Kênh Ba Mới	Kênh Tư Mới	640
		Kênh Tư Mới	Cầu Nhà máy Khánh Hưng	800
		Đường tỉnh 934 (Lộ Sóc Giữa)	Ngã ba Chùa Pôthi Prứk	1.200
		Ngã tư Hòa Đức	Ngã tư cây Vông	2.720
		Ngã tư cây Vông	Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	1.760
		Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	960
		Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Hết ranh đất chùa Sóc Tia	800
		Giáp ranh đất chùa Sóc Tia	Giáp ranh xã Trần Đề (Kênh Sáu Quế 1)	560
75.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	5.200
		Giáp ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	Hết ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	7.600
		Giáp ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	Ngã tư Phố Dưới	4.000
75.6	Khu tái định cư Lịch Hội Thượng	Đường trong Khu tái định cư		1.600
75.7	Đường nhựa	Đầu ranh Nhà ông Ngô Văn Nguyên	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Cam	7.600
		Đầu ranh đất Nhà bà Trần Huyền Trang	Hết ranh đất Nhà ông La Văn Trung	7.600
		Ngã tư Ông Xưa	Ngã tư Hòa Đức	5.200
		Ngã tư Thanh Vân	Hết ranh đất Nhà ông Hấu	5.600
		Ngã tư ông Nía	Hết ranh quán cafe ông Nỉ	5.600
		Ngã tư Hòa Thành	Hết ranh đất Trường Tiểu học A	3.200
		Ngã tư Hòa Đức	Hết ranh đất nhà bà Yến Ông Dín	3.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
75.7	Đường nhựa	Đầu quán Thanh Vân	Cống Ông Hiệp	2.800
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Giáp nhà lồng Chợ	3.600
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Cầu Hội Đồng	2.720
		Ngã tư Phố Dưới	Hết ranh đất Nhà ông Xía	2.560
		Giáp ranh đất Nhà ông Xía	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	1.120
		Cống Ông Hiệp	Cầu Vĩnh Tường	2.560
		Đầu ranh đất Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vĩnh Tường	2.000
75.8	Các tuyến Hẻm	Hẻm cặp Nhà ông Liên Tấn	Trường Tiểu học B	1.440
		Hẻm cặp Trường Tiểu học B	Suốt hẻm	480
		Hẻm nhà ông Tám Điếc	Suốt hẻm	560
		Hẻm nhà ông Lâm Sướng	Suốt hẻm	560
		Hẻm Quán Thanh Vân (cặp nhà ông Hấu)	Giáp nhà lồng Chợ	4.000
		Hẻm Nhà ông Huỳnh Chứ	Suốt hẻm	480
75.9	Đường đal	Kênh Ông Thầy Pháp	Kênh Ông Vinh	640
		Đầu ranh đất Huyện Đội	Kênh Ông Vinh	480
		Đường Sóc Bìa Hội Trung từ Đường tỉnh 934	Đường tỉnh 933C (Ngã tư Cây Vông)	640
		Kênh Thầy Pháp	Kênh Giồng Chát	400
		Đường đal cặp Nhà ông Dên	Suốt tuyến	480
		Cầu Vĩnh Tường	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	880
		Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Bằng Lăng	640
		Ngã tư Chùa Hội Phước	Quốc lộ 936B	400
75.10	Đường gom Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Liêu Tú	400
75.11	Đường tránh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Chùa Hai Ông Cọp)	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Ngã ba Bằng Lăng)	560
76	**Xã Trần Đề**			
76.1	Đường vào Khu tái định cư Nam Sông Hậu	Đường tỉnh 934	Đường Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	2.560
		Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	Hết ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	3.040
		Giáp ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	3.360
		Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	Cống Bãy Giá	3.040
		Cống Bãy Giá	Cống Tầm Vu	2.400
		Cống Tầm Vu	Hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	2.400
		Giáp ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Cầu Sáu Quế 2	2.000
		Cầu Sáu Quế 2	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	2.000
		Cầu Ngan Rô	Kênh Quốc Hội	1.200
		Kênh Quốc Hội	Kênh Xả Chỉ - Long Phú	960
76.3	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây không giáp kênh)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Đường đal (Giáp ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát)	2.400
76.4	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây, giáp kênh thủy lợi cũ)	Đầu ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát	Ngã ba Đường tỉnh 934B	1.680
		Ngã ba Đường tỉnh 934B	Kênh 2 Mới	2.400
		Kênh 2 Mới	Hết ranh đất ông Trương Văn Đắng	2.560
76.5	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.120
		Giáp ranh xã Long Phú	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng (Kênh 1 mới)	520
76.6	Đường tỉnh 934	Cầu Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba đèn xanh đèn đỏ)	2.400
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Nhà ông Nghiêm)	Đường 19 Tháng 5	2.240
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Đen	1.680
		Cầu Đen	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	1.200
76.7	Đường tỉnh 934B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Bồn Bồn	1.200
		Kênh Bồn Bồn	Đường tỉnh 933C	1.040
		Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Liêu Tú	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.8	Đường huyện 34	Đầu ranh đất Nhà ông Chính Phương (Đối diện Thánh Thất Đại Ân 2)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	480
		Cầu Bưng Cốc	Cống Ông Til	560
		Cống Ông Til	Đường tỉnh 933C	440
		Cầu Bưng Cốc	Đập Ngan Rô	480
76.9	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường vào Cảng cá Trần Đề	2.400
76.10	Đường 19 Tháng 5	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Trạm Biên phòng Trần Đề	2.400
76.11	Đường vào Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Lăng Ông	2.400
76.12	Đường 27 Tháng 7	Đường tỉnh 934	Đường Lăng Ông	1.440
76.13	Đường 22 Tháng 12	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh đất Công an huyện (cũ)	1.440
76.14	Đường Lăng Ông	Đường 19 Tháng 5 (Đi Lăng Ông)	Đường vào Khu tái định cư	1.280
76.15	Đường Võ Thị Sáu (N1)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	2.400
76.16	Đường từ Kênh Tư đến Cống Bãy Giá	Cầu Kênh Tư	Đê ngăn mặn	2.000
76.17	Đường vào Khu tái định cư Khu Công nghiệp Trần Đề	Suốt tuyến		3.200
76.18	Đường đal nối bến phà Cù Lao Dung	Đầu ranh nhà ông Phan Văn Minh	Bến Phà đi Cù Lao Dung	1.040
76.19	Đê ngăn mặn	Đường 30 Tháng 4	Kênh 2	1.040
		Kênh 2	Hết ranh Khu công nghiệp	800
		Giáp ranh Khu công nghiệp	Hết ranh đất bà Trần Thị Thanh Trinh	800
		Giáp ranh Trung tâm thương mại	Ngã tư Khu hành chính	1.440
		Ngã tư Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.040
76.20	Đường Trục Đê bao và An ninh Quốc Phòng	Đầu ranh Bến tàu SuperDong	Ngã tư Khu hành chính	2.400
76.21	Khu vực trong Cảng cá Trần Đề	Khu vực dịch vụ gồm 02 khu vực: 4, 5		1.200
		Khu vực sản xuất gồm 03 khu vực: 1, 2, 3		1.040
76.22	Đường phía sau Công an huyện (cũ)	Đường 22 Tháng 12	Đường Đê ngăn mặn	800
76.23	Đường đal (Hướng đi Nhà ông Hóa)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cuối đường (Kênh Bạc Hia)	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.24	Đường đal Kinh 3	Suốt tuyến		560
76.25	Đường đal	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trần Đề A	800
		Giáp ranh đất Trụ sở Đảng Uỷ (cũ)	Hết ranh đất Nhà Thầy Hòa	656
		Giáp ranh Nhà Thầy Hòa	Cổng sau Nhà thờ Bãy Giá	480
		Đường Quân khu từ Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Nhà ông Mười Sọ	800
		Giáp ranh đất Nhà ông Mười Sọ	Cầu 30 Tháng 4	576
		Đường Mỏ Ó Tuyến 2	Suốt tuyến	656
76.26	Đường đal (Cặp Kênh 01)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal Đê ngăn mặn	560
76.27	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Suốt tuyến		560
76.28	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Đầu ranh Nhà ông Thầy Nhu (Đường huyện 34)	Suốt tuyến giáp Sông Ngan Rô (Đường huyện 34)	800
		Đầu ranh đất Nhà ông Trí Nguyện	Hết ranh quán Cafe Ông Vinh (Đường huyện 34)	800
76.29	Đường cặp Chợ Bãy Giá (Hai bên)	Đường tỉnh 934	Hết ranh Chợ Bãy Giá	800
76.30	Đường trong Khu dân cư ấp Mỏ Ó	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 933C	560
		Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư		400
76.31	Đường đal Cống 2 (Ông Khinh)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	480
76.32	Đường đal (Cặp kênh 6 Quế 2)	Đường tỉnh 933C	Kênh 80	480
76.33	Đường Kênh Ông Phực	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	480
76.34	Đường đal Kênh Hai Dao	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	400
76.35	Đường đal cặp Trường Tiểu học Trần Đề B (mới)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.36	Đường đal (sau Đường 19 Tháng 5)	Đường đal Lăng Ông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cờ	400
76.37	Đường đal Kênh 2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Đê ngăn mặn	400
76.38	Đường đal Kênh 1 trong	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal cặp Kênh Bồn Bồn	480
76.39	Đường đal (Đê ngăn mặn cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	400
76.40	Đường đal cặp Nhà ông Triệu Sự	Đường tỉnh 934	Kênh Tiếp Nhựt	400
76.41	Đường đal cặp Nhà ông Châu Văn Liền	Đê ngăn mặn	Hết ranh đất Nhà ông Hứa Văn Dũng	400
76.42	Đường đal Khu 3	Đường tỉnh 934 (cũ)	Đường đal cặp Kênh Tiếp Nhựt	480
76.43	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Ngã ba Trụ sở UBND xã Trần Đề	Hết ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	400
		Giáp ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Khánh	Hết ranh Nhà ông Dư Văn Lập (Đường huyện 34)	400
76.44	Đường đal	Giáp ranh Nhà thờ Bãy Giá (Nhà ông Tây)	Hết ranh đất Nhà ông Năm Mẫn	480
		Cầu 30 Tháng 4	Cống Tầm Vu	480
		Đường Quân Khu	Đường nhựa vào Nhà thờ	480
		Đê ngăn mặn từ Cống Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Hướng Mỏ Ó)	480
		Đập Ngan Rô (cũ)	Miếu Bà	440
		Kênh Bồn Bồn qua đầu cầu Chợ	Cầu Nhà Ông Mó	480
		Cầu Thanh Niên (Kênh Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))	Kênh 1	480
		Ngã ba Kênh Tiếp Nhựt	Chùa Đon Kđôn	480
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Chùa Đon Kđôn	480
		Đường tỉnh 934	Chùa Đon Kđôn	440
76.45	Đường N2	Suốt tuyến		800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77	**Xã An Thạnh**			
77.1	Quốc lộ 60 (Phà Đại Ngãi)	Bến phà phía sông Đại Ngãi	Bến phà phía sông Trà Vinh	1.600
77.2	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)	Cầu Đại Ngãi 1 (Thuộc ấp Đặng Trung Tiến)	Cầu Đại Ngãi 2 (Thuộc ấp An Phú A)	1.600
77.3	Đường tỉnh 933B	Bến phà Kênh Đào	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	1.440
		Đường giao thông nông thôn Rạch Su	Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	1.344
		Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	1.200
		Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	Đường Hùng Vương	1.200
77.4	Đường huyện 10	Ngã ba Đường tỉnh 933B (Nhà bà Lê Thị Nguyệt)	Hết ranh đất Cơ sở giáo dục Cồn Cát	720
		Cầu Cồn Cát	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Cầu Khém Sâu)	360
77.5	Đường nhựa dẫn ra đê Tả Hữu (Đường huyện 10)	Đường huyện 10 (Cồn Cát)	Đê Tả Hữu	360
77.6	Đường huyện 11	Nhà ông Mạnh Ngọc Phong	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	600
		Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	Cầu Ông Út Quận + 80 mét	480
		Cầu ông Út Quận + 80 mét	Cầu Rạch Giữa	400
		Cầu Rạch Giữa	Cầu Tư Giáo (Ông Thầy Nhỏ)	360
77.7	Đường huyện 12A	Cầu Đoàn Thế Trung	Cầu Bần Cầu (giáp xã Cù Lao Dung)	680
77.8	Đường huyện 12B	Đường Hùng Vương	Cầu Bến Bạ	1.440
		Cầu Bến Bạ	Đường huyện 11	1.040
		Ngã ba ấp Trương Công Nhựt	Cầu Lòng Đầm	800
77.9	Đường huyện 13	Đường huyện 11	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Sông Bến Bạ)	360
77.10	Đường Đồng Khởi	Đường Xóm Củi	Hết ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	3.040
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	Đường huyện 12B	2.720
		Đường Xóm Củi	Cầu Bến Bạ nhỏ	3.040

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.11	Đường Xóm Củi	Đường Đồng Khởi	Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	2.720
		Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	Đường số 1	1.120
77.12	Đường Đoàn Thế Trung	Chợ Bến Bạ	Ngã tư giao Đường Hùng Vương	3.360
		Ngã tư giao Đường Hùng Vương	Cầu Đoàn Thế Trung	2.960
77.13	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 933B	Đường 3 Tháng 2	1.200
		Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Cây xăng Lê Vũ	2.400
		Giáp ranh đất Cây xăng Lê Vũ	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp xã Cù Lao Dung)	1.760
77.14	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Bệnh viện mới	800
		Giáp ranh đất Bệnh viện mới	Sông Cồn Tròn	480
77.15	Đường 3 Tháng 2	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.440
77.16	Đường số 1	Đường Đoàn Thế Trung	Đường Đoàn Văn Tố	1.680
77.17	Đường Lương Định Của (Đường 20 Tháng 11) (cũ)	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Tố	1.120
		Đường Đoàn Văn Tố	Ngã ba giao Đường đal với Đường Xóm Củi	1.120
77.18	Đường Đoàn Văn Tố	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.440
77.19	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đoàn Thế Trung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cù Lao Dung	560
77.20	Đường hai bên hông Chợ Bến Bạ	Suốt tuyến		4.800
77.21	Đường N2	Đường Đoàn Thế Trung	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	520
77.22	Đường N4	Đường Nguyễn Trung Trực nối dài	Đường 30 Tháng 4	520
77.23	Đường N6	Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Nhà mẹ Việt Nam Anh Hùng Phan Thị Tình (Ấp Chợ)	1.308
77.24	Đường D3	Đường tỉnh 933B	Đường Rạch Lá	1.308
77.25	Đường D4	Đường tỉnh 933B	Đường 1 Tháng 5	1.308
77.26	Đường Xóm 5	Đường Đoàn Thế Trung	Đường huyện 12B	1.120
77.27	Đường 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	560
		Cầu Bến Bạ nhỏ	Ngã ba Đường 1 Tháng 5	440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.28	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đường 1 Tháng 5	Rạch Sung	480
		Ngã ba Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đê sông Bến Bạ	400
77.29	Đường đal (Đất Nhà ông Út Phiếu)	Đường bên hông Chợ Bến Bạ	Rạch Thông Hảo	1.680
77.30	Hẻm (Đất ông Mau)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.200
77.31	Hẻm (Đất ông 9 Mỹ)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.200
77.32	Hẻm (Đất ông Diệp Thanh Tùng)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.200
77.33	Đường giao thông nông thôn (Đường 3 Tháng 2 nối dài)	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	560
77.34	Đường Rạch Lá	Đường 3 Tháng 2	Đường Rạch Già lớn	480
77.35	Đường đal (Cầu Bến Bạ - Trại cưa Ông Điệu)	Cầu Bến Bạ	Hết ranh đất Trại cưa Ông Điệu	1.680
		Giáp ranh đất Trại cưa Ông Điệu	Kênh Đình Trụ	1.280
77.36	Đường Rạch Già Lớn	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	400
77.37	Đường giao thông nông thôn Kênh Đào - Đầu Cù Lao	Cầu Kênh Đào (Đầu ranh đất ông Hồ Văn Mạnh)	Đê Tả Hữu	880
77.38	Khu tái định cư An Thạnh Tây	Đường trong Khu tái định cư		1.442
77.39	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		752
77.40	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		694
77.41	Đường giao thông nông thôn Rạch Đôi	Đường tỉnh 933B (Nhà Hà Văn Thoàn)	Đê Tả Hữu	480
77.42	Đường đal Rạch Trầu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Hồng Văn Y)	Đê Tả Hữu	480
77.43	Đường đal Rạch Su	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Tư Kiệt)	Đê Tả Hữu	480
77.44	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Lê Quốc Tửng)	Quốc lộ 60	640
77.45	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Cầu Phong Lưu)	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	640
77.46	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh Quốc Hoàng)	Đê Tả Hữu	480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.47	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Nhà ông Trần Văn Hùng)	Đê Tả Hữu	480
77.48	Đường đal Xóm Chùa	Đầu đất ông Đào Văn Oanh	Đường huyện 10 (chợ Long Ấn)	480
77.49	Đường giao thông nông thôn Mương Củi	Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Kịch	480
		Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Đào Văn Quyện	480
77.50	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Cần)	Đê Tả Hữu (Hết đất Nhà ông Nguyễn Văn Trong)	440
77.51	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất bà Tự)	Cầu Rạch Trê (hết đất ông On)	480
77.52	Đường giao thông nông thôn Rạch Ông Cột	Đường tỉnh 933B (Cầu Rạch Ông Cột)	Hết ranh đất ông Võ Văn Phong	360
77.53	Đường giao thông nông thôn Rạch Sâu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh)	Giáp ranh Cầu nhà Út Gia	680
77.54	Đường Rạch sâu (Lộ giao thông nông thôn Rạch Sâu)	Đường tỉnh 933B (nhà ông Trương Hoàng Vân)	Cầu Chín Khánh	560
77.55	Đường đal trước UBND xã An Thạnh Đông cũ	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Trạm Y tế xã An Thạnh Đông (cũ)	440
77.56	Đường đền thờ Bác	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Đền thờ Bác	440
77.57	Lộ Tẻ Vàm Tắc	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Bến phà Vàm Tắc	320
77.58	Đường nhánh rẽ Quốc lộ 60 - Rạch Su	Quốc lộ 60 (Đầu ranh đất ông Thịnh)	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	600
77.59	Đường nối giữa đường Đoàn Thế Trung với Đường 3 Tháng 2 qua nhà Sinh hoạt cộng đồng	Đường Đoàn Thế Trung	Đường 3 Tháng 2	400
77.60	Đường Bình Linh - Đầu Lá	Đường Bình Linh phía dưới	Đường Rạch Đầu Lá	400
77.61	Đường Rạch Đầu Lá	Đường tỉnh 933B (Chín Lâm)	Út Xứ	360
77.62	Đường Bình Linh (Phía trên)	Đường tỉnh 933B	Bến đò Bình Linh	360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.63	Đường vào Bến đò Bình Linh	Đường Cồn Chính Liên Vai trước (Nhà Mười Hưu)	Bến đò Bình Linh	360
78	**Xã Cù Lao Dung**			
78.1	Đường tỉnh 933B	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp ranh xã An Thạnh)	Đường tỉnh 933	1.200
		Đường tỉnh 933	Đường đal ông Sáu	960
		Đường đal Ông Sáu	Cầu Rạch Tráng	1.600
		Cầu Rạch Tráng	Đê biển	680
		Cầu Rạch Tráng	Cầu Năm Lèn	720
		Cầu Năm Lèn	Đê biển	800
78.2	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 933B	Bến phà Đại Ân 1	688
78.3	Tuyến tránh Đường tỉnh 933B	Ngã ba Vòng xuyến (Giáp UBND xã)	Đường tỉnh 933B	800
78.4	Đường huyện 10	Cầu Khém Sâu	Rạch Đôi	560
		Rạch Đôi	Đê bao Tả Hữu (Đường huyện 10)	400
		Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	656
78.5	Đường huyện 12A	Đường huyện 10	Giáp ranh xã An Thạnh (Cầu Bần Cầu)	656
78.6	Đường huyện 13	Đường huyện 10	Đê bao sông Cồn Tròn	656
		Đường huyện 10	Đê bao sông Bến Bạ	536
78.7	Đường huyện 14	Đường huyện 10	Đê bao Tả Hữu	656
		Đường tỉnh 933B	Đường huyện 10	448
78.8	Đường bên hông chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Út Nhịn	Hết ranh đất Nhà ông Trang Văn Gầm	1.920
		Đầu ranh đất Nhà ông Ửng	Hết ranh đất Nhà ông Lương Hoàng Thiện	1.920
78.9	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Ẩn	Hết ranh đất Nhà ông Được	1.920
78.10	Đường đal mé sông	Đầu ranh đất Nhà ông Sáu Cứng	Xẻo Ông Đồng	1.680
78.11	Đường giao thông nông thôn	Cầu Sáu Cứng	Hết ranh đất Nhà ông Gầm	1.440
		Giáp ranh đất Nhà ông Gầm	Đường tỉnh 933B	1.040
78.12	Đường đal	Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	400
		Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Mương Cột)	600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
78.13	Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Tráng)	Rạch Mương Cột	1.200
78.14	Đường đal Ông Tám	Đường tỉnh 933B	Cầu Bà Hời	520
78.15	Đường giao thông nông thôn Ba Hùm	Đường tỉnh 933B	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	440
79	**Xã Phong Nẫm**			
79.1	Đường huyện 1	Giáp ranh đất Tổ Điện lực	Bến phà đầu cồn hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Khoa, ấp Phong Thạnh	320
79.2	Khu vực xã	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tổ Điện lực (Qua Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm)	360
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tư Suôl	360
		Giáp ranh đất Tư Suôl	Cầu Bà Xe	400
		Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm	Cầu Bà Xe	360
80	**Xã Mỹ Phước**			
80.1	Đường tỉnh 939 (Đường Lâm Trường Phước Thọ)	Suốt tuyến		400
80.2	Đường huyện 81	Đường huyện 84	Giáp ranh xã Long Hưng	400
80.3	Đường huyện 82	Kênh số 3 (Giáp ranh xã Mỹ Tú)	Hết ranh đất Trạm Y tế	480
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Cầu Ba Trí	600
		Cầu Ba Trí	Giáp ranh phường Ngã Năm	480
80.4	Đường huyện 84	Suốt tuyến		280
80.5	Khu vực chợ	Các Đường bên dãy nhà lồng chợ		560
80.6	Đường vào Khu căn cứ	Đường huyện 82	Khu căn cứ	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
80.7	Đường Bắc Quản lộ Nhu Gia	Suốt tuyến		344
81	**Xã Lai Hòa**			
81.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Đầu ranh đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	2.240
		Nhà ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	Cống Xẻo Cốc	2.800
		Cống Xẻo Cốc	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.680
81.2	Đường huyện 48	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	680
		Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	Hết ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	1.440
		Giáp ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	680
81.3	Đường huyện 47C	Đường huyện 40 (Đê sông)	Hết ranh đất Miếu Ông Bổn	480
		Giáp ranh đất Miếu Ông Bổn	Hết ranh đất ông Thạch Váth	1.040
		Giáp ranh đất ông Thạch Váth	Cầu Kênh KN2	720
		Cầu Kênh KN2	Đường huyện 48	1.040
81.4	Đường huyện 40	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	280
81.5	Đường huyện 42	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Đường huyện 47C	280
81.6	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
81.7	Đường đal Tà Bôn	Suốt tuyến		760
81.8	Đường đal Khu 5 Lai Hòa	Suốt tuyến		760
81.9	Đường đal Prey Chóp - Xung Thum A	Đường huyện 47C	Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	1.040
		Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	720
		Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	Hết ranh Chùa Xung Thum	760
81.10	Đường đal Prey Chóp - Prey Chóp A	Đường huyện 47C	Hết ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	1.040
		Giáp ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	800
81.11	Đường chợ Lai Hòa	Hai bên nhà lồng chợ Lai Hòa		2.400
82	**Xã Vĩnh Hải**			
82.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Thanh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	1.200
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	1.040
		Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	1.520
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	1.040
82.2	Đường tỉnh 113 (cũ)	Miếu Hên Vũ (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Công ty Ông Chái	600
		Giáp ranh đất Công ty Ông Chái	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	600
82.3	Đường huyện 43	Suốt tuyến		656
82.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Cầu Giồng Chùa	Cống 17	360
		Cống 17	Khu dân cư An Lạc	360
		Khu dân cư An Lạc	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	360
82.5	Lộ Bà Len	Đường huyện 43	Đường Nam Sông Hậu	600
		Đường Nam Sông Hậu	Đường đal Khu dân cư An Lạc	600
82.6	Lộ vào Khu du lịch Hồ Bể	Đường Nam Sông Hậu	Đường đal giáp nước	560
		Đường đal giáp nước	Giáp Chùa Quan Âm Đông Hải	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
83	**Xã Hỏa Lựu**			
83.1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	4.040
83.2	Đường Đồng Khởi	Cầu Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	1.356
83.3	Đường Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Đường Phạm Hùng	1.440
83.4	Đường Rạch Gốc (Kênh mới)	Quốc lộ 61	Kênh Đê	880
83.5	Đường Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hốc Hỏa	912
		Cầu Hốc Hỏa	Đường Kênh 5	800
83.6	Đường Thanh Niên	Đường Kênh 5	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	704
83.7	Đường Độc Lập	Đường Thanh Niên	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	600
83.8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Kênh Xáng Hậu	Quốc lộ 61C	2.200
83.9	Khu dân cư xã Tân Tiến (cũ)	Đường số 1, 2		2.240
		Đường số 3		1.600
83.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	Quốc lộ 61	2.304
83.11	Quốc lộ 61 (cũ)	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	2.040
83.12	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hỏa Lựu	Đường số 1, số 2, số 3, số 4	Đường Phạm Hùng	1.680
83.13	Đường Sông Cái Lớn	Quốc lộ 61 (cũ)	Đường Phạm Hùng	800
83.14	Đường Hóc Hỏa	Cầu Hóc Hỏa	Cầu Hai Tường	500
84	**Xã Vị Thủy**			
84.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.800
		Kênh Ba Liên	Ranh xã Vị Thanh 1	2.112
84.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Vị Tân	Vòng xoay cầu Mương Lộ	4.160
84.3	Quốc lộ 61	Giáp ranh phường Vị Tân (Đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mương Lộ	4.160
		Vòng xoay Cầu Mương Lộ	Cầu thủy lợi	3.584
		Cầu thủy lợi	Cống Hai Lai	2.880
		Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	3.840
84.4	Đường tỉnh 925D	Cầu Thủ Bổn	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.598
84.5	Đường 30 Tháng 4	Cống Hai Lai	Hết ranh Trạm Biến Điện	3.240
		Giáp ranh Trạm Biến Điện	Cầu Nàng Mau	6.780
		Cầu Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	3.240
84.6	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	5.220
84.7	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	5.220

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.8	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.000
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Trung Trực	4.480
84.9	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	3.660
84.10	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	3.360
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Chí Thanh	3.300
84.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	3.360
84.12	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	3.360
84.13	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Kênh Hậu	2.700
		Cầu Kênh Hậu	Cầu Nàng Mau 2	3.000
		Cầu Nàng Mau 2	Đường 30 Tháng 4	2.040
84.14	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	3.300
84.15	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Quý Đôn	2.674
84.16	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	2.674
84.17	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	2.674
84.18	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.674
84.19	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.674
84.20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	3.300
84.21	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khu A - B)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Tri Phương	4.000
84.22	Đường Nguyễn Hữu Trí (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	4.000
84.23	Đường Trần Ngọc Quế (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	4.000
84.24	Đường Trần Văn Sơn (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	4.000
84.25	Đường Phan Đình Phùng	Đường 30 Tháng 4	Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	2.556
		Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	Cầu Thủ Bổn	2.002

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.26	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Tư Tiềm	2.361
84.27	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Tri Phương	2.361
84.28	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 30 Tháng 4	Rạch Phong Lưu	1.920
84.29	Đường Hùng Vương nối dài	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư Giáo viên	2.788
84.30	Đường Kênh Lộ Làng	Đường Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.361
84.31	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	4.480
84.32	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Vị Tân)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.837
84.33	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Kênh Xáng Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	2.394
84.34	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	3.072
84.35	Đường Ba Liên - Ông Tà	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 9 Thước	660
		Kênh 9 Thước	Đường tỉnh 925D	493
84.36	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Đường 30 Tháng 4	Đường Kênh Chín Thước	2.361
84.37	Đường vào Nông Trường Tràm	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.944
84.38	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.800
84.39	Đường công vụ Kênh Ba Liên	Giáp ranh phường Vị Tân	Quốc lộ 61C	2.880
84.40	Đường Kênh Chín Thước	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	560
84.41	Đoạn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61C	2.912
84.42	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến Kênh Xáng Nàng Mau	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.892
84.43	Đường bờ xáng Nàng Mau	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.892
84.44	Đường vào Đình Nguyễn Trung Trực	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến kênh Xáng Nàng Mau	700
84.45	Tuyến đường cặp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đồng	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.46	Đường Kênh Hội Đồng	Kênh Chín Thước	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	700
84.47	Đường Kênh Tràng Tiền	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Cầu Năm Đằng	700
84.48	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Đằng	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	700
84.49	Dãy phố cặp nhà lồng chợ Nàng Mau (Chợ cũ)	Đường 30 Tháng 4	Kênh Hậu	5.220
84.50	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	Các nền mặt tiền: Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng		4.006
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng)		3.998
84.51	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	Các nền mặt tiền Đường số 11		5.440
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 11)		4.800
84.52	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường số D1)		4.480
		Đường số D1 (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N10)		2.674
84.53	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		4.480
		Đường Nguyễn Tri Phương (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N8)		3.666
		Đường số D14 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		4.480
		Đường số N8 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		3.300
		Đường số N10 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số D1)		3.300
		Đường số D1, D2 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		2.674
84.54	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		4.480
		Đường số D14		4.480
		Đường số N1		2.406
		Đường số N2 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		2.406

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.55	Khu dân cư Giáo viên	Các Đường nội bộ trong khu		2.361
84.56	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		2.148
84.57	Tuyến Đường Ấp 5, thị trấn Năng Mau	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba Phong Lưu	1.152
85	**Xã Vĩnh Thuận Đông**			
85.1	Tuyến Đường Nước Đục - Bến Ruộng - Đường Đào	Cầu Nước Đục (Nhà máy Phong Nga)	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	720
85.2	Tuyến Đường Nước Đục - Vịnh Chèo - Đường Đào	Cầu Nước Đục	Cầu cao tốc	720
		Cầu cao tốc	Ngã năm Đường Đào	720
85.3	Chợ Vĩnh Thuận Đông	Các đường nội bộ khu vực chợ		1.680
85.4	Tuyến Kênh Đồn	Kênh Đồn	Chợ Vĩnh Thuận Đông	739
85.5	Tuyến Đường Năm Trăm - Ấp 1	Cầu 500	Cầu Trạm Bơm	600
85.6	Tuyến Đường kênh Ba Doi - Quản Tấn	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Sáu Thêm	600
85.7	Tuyến Đường Cầu Trường THCS Vĩnh Thuận Đông - Trạm Bơm Bàu Năng (Phía Nam)	Cầu Trường Học	Ngã ba Bàu Năng (Bảy Hè)	600
85.8	Tuyến Đông Kênh Lý Nết	Cầu Lý Nết	Giáp ranh Ấp 7	600
85.9	Tuyến lộ Trà Lồng	Cầu Trà Lồng	Cầu Hai Hoa	600
85.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Giáp ranh phường Vị Thanh	2.560
85.11	Đường Kênh Lộ Làng	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Đập Đá	720
85.12	Đường Kênh Lò Heo	Đường tỉnh 925D	Kênh Hai Cừ	720
85.13	Tuyến Đường cặp Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 925D	Ngã tư Vườn Cò	648

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
85.14	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	2.400
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 931	2.160
85.15	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Đường tỉnh 925D (Trạm Y tế Vĩnh Thuận Tây cũ)	Cầu Kênh Trường Học	3.267
		Cầu Kênh Trường Học	Kênh Nhà Thờ	2.938
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	1.780
85.16	Tuyến Đường Trà sắt	Đường tỉnh 925D	Kênh Ngang	600
85.17	Tuyến Đường Trường học	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang	560
85.18	Tuyến Đường Vàm Cái Su - Vườn Cò	Vàm Cái Su	Cầu Vườn Cò	600
85.19	Đường trục giữa	Kênh Trường Học	Giáp ranh Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	2.694
85.20	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	Hết Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	1.232
		Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh Chợ Vịnh Chèo	1.000
85.21	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (hướng về phường Vị Thanh)	Ranh xã Vị Thủy	Quốc lộ 61C	1.200
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	2.800
85.22	Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		3.920
		Các lô (nền) còn lại (Không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		2.800
		Các lô (nền) tái định cư		1.728
85.23	Đường tỉnh 931	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	2.696
		Kênh Nhà Thờ	Giáp ranh phường Vị Thanh	1.887
86	**Xã Vị Thanh 1**			
86.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh 8.000	2.112

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
86.2	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	2.494
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	Hết ranh đất Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	3.559
		Giáp ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	Kênh 15.000	2.138
		Kênh 15.000	Kênh 13.000	3.559
		Kênh 13.000	Kênh 8.000	3.200
86.3	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	1.317
		Quốc lộ 61C	Kênh Chín thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	792
86.4	Đường tỉnh 926	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Cây Dông	1.728
		Kênh Cây Dông	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.728
86.5	Đê bao Ô Môn - Xà No	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 8.000	882
86.6	Chợ xã Vị Đông (cũ)	Khu vực trong chợ		2.196
86.7	Chợ xã Vị Thanh (cũ)	Mặt tiền Đường tỉnh 931B		3.559
		Khu vực trong chợ		2.635
86.8	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.280
86.9	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927B		1.968
		Các lô nền còn lại		1.968
86.10	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Đông (cũ)	Các lô nền mặt tiền đường công vụ kênh 3 Hiếu		1.968
		Các lô nền còn lại		1.968
86.11	Đường Kênh Ông Hai	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ranh (ranh xã Hòa Hưng - tỉnh An Giang)	800
86.12	Đường Kênh 43.000	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ba Thước	800
86.13	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	880
86.14	Đường Kênh Hội Đồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.200
86.15	Đường Kênh 8.000	Đường tỉnh 931B	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	1.040
86.16	Đường 9.500	Đê bao Ô Môn - Xà No	Đường tỉnh 926	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
87	**Xã Vĩnh Tường**			
87.1	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	1.598
		Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	Cầu Kênh Xóm Huế	2.220
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhàn	1.602
		Cầu Sáu Nhàn	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	2.220
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	Kênh Xáng Nàng Mau 2	1.602
87.2	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	1.120
87.3	Tuyến Kênh Xáng Nàng Mau (Song song Đường tỉnh 925D)	Kênh Long Điền	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	1.040
87.4	Chợ xã Vĩnh Tường (cũ)	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	Cầu Chợ	2.333
		Khu vực trong chợ		1.824
87.5	Chợ xã Vĩnh Trung (cũ)	Khu vực trong chợ		2.218
87.6	Đường nhựa Kênh Giữa	Cầu Chợ	Kênh Xáng Nàng Mau 2	1.120
87.7	Tuyến Kênh 13.000 nhỏ (Song song tuyến Đường tỉnh 927B)	Kênh Ba Què	Giáp ranh Trường THCS Vĩnh Trung	1.040
87.8	Đường vào Nông Trường Tràm (Lộ nhựa 3,5 mét)	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Ngã tư Kênh Long Điền	1.944
87.9	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Giáp ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	1.800
87.10	Đường Kênh Chín Thước	Đường tỉnh 927B	Ranh xã Vị Thuỷ	560
87.11	Tuyến Kênh Hãn (Bên trái)	Đường tỉnh 925D	Kênh 8.000	880
87.12	Đường Kênh 8.000	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vị Thanh 1)	Kênh Xáng Nàng Mau 2 (Giáp ranh xã Hòa An)	1.040
88	**Xã Vĩnh Viễn**			
88.1	Chợ Trực Thăng	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		1.008
88.2	Chợ Thanh Thủy	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		1.000
88.3	Đường huyện 4	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Đục	1.120
88.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cống Trực Thăng	Cầu Thanh Thủy 1	720
88.5	Đường Kênh Mười Thước B	Cầu Vĩnh Thuận Thôn	Cổng chào Ấp 9	720
		Cổng chào Ấp 9	Cầu Thanh Thủy 1	960

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
88.6	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Kênh Trực Thăng	Đường huyện 4	884
88.7	Đường Tây Kênh Trực Thăng (Đường nhựa, ấp 6)	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Giáp ranh Chợ Trực Thăng	800
88.8	Tuyến Đường Kênh Thanh Thủy (hai bên Đông, Tây)	Sông Nước Trong	Ngã tư Thanh Thủy	672
88.9	Đường Đông Kênh Năm	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Mương Cừ	672
88.10	Đường Nam Kênh Lò Than	Kênh Trổ	Cống Long Mỹ 1	672
88.11	Tuyến Kênh Thủy lợi 6	Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	672
88.12	Đường tỉnh 930	Giáp ranh xã Xà Phiên	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	3.060
		Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Cầu Hai Quyền	2.912
		Cầu Hai Quyền	Kênh Trực Thăng	3.060
88.13	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đò Năm Điền)	1.600
88.14	Tuyến giáp Trung tâm xã	Chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỹ	2.520
		Chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	2.520
		Kênh Trạm Bơm	Nhà văn hóa ấp 11	2.000
		Trường THPT Tây Đô	Cống Ngăn Mặn (Sông Nước Trong)	1.600
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Đục (Vàm 13)	1.600
		Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	Kênh Chín Quyền	1.000
88.15	Chợ Vĩnh Viễn	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		5.200
88.16	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông (Ấp 12)	Đường nội ô Trung tâm xã	Giáp ranh xã Xà Phiên	1.600
88.17	Tuyến Kênh Trực Thăng	Cầu Trực Thăng	Cống Trực thăng	800
88.18	Đường nội ô Trung tâm xã	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Đường tỉnh 930	3.600
88.19	Khu dân cư Thương mại xã Vĩnh Viễn	Đường nội ô Trung tâm xã		2.400
		Các tuyến đường nội bộ còn lại		1.960
88.20	Đường Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	864
		Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
88.21	Đường tỉnh 931	Cầu Vịnh Chèo	Cầu Trâm Bầu	3.480
		Cầu Trâm Bầu	Kênh Mười Thước	2.516
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	2.516
88.22	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn (cũ)	Đường số 1, lộ giới 30 mét		2.918
		Đường số B2, lộ giới 17,5 mét		2.432
		Đường số NB1, NB2, NB3, NB4, lộ giới 13 mét		2.432
88.23	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 3)	Vàm Kênh 13	Ngã Ba Kênh Cái Dứa	1.000
88.24	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 2)	Đầu Kênh Chín Quyền	Đường nuôi trồng thủy sản (Ranh xã Xà Phiên)	1.000
88.25	Tuyến Kênh Mười Thước	Trường THPT Tây Đô	Kênh Ngang	1.600
88.26	Đường dẫn lên Cầu số 1 vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Suốt tuyến		3.060
88.27	Tuyến Đường Kênh Lộ Lớn	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	2.160
88.28	Tuyến Đường nuôi trồng thủy sản	Kênh 13	Giáp ranh xã Xà Phiên	1.510
88.29	Đường Tây Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	2.160
88.30	Tuyến Sông Nước Đục	Cống Kênh Trực Thăng	Bến đò Kênh Mới	800
88.31	Đường Bắc Kênh Ngang	Kênh 13	Kênh Sốc Miên	864
88.32	Đường Nam Cây Điệp (Ấp 3)	Kênh 13	Ngã tư Củ Tre	800
88.33	Tuyến Đê Kênh Trâm Bầu	Ngã tư Cái Nhào	Cầu Lộ Lớn	800
88.34	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường tỉnh 931 (Áp dụng trong phạm vi Khu tái định cư)		3.473
		Đường số 1 (Lộ giới 15 mét)		3.313
		Đường số 2 (Lộ giới 14,5 mét)		3.149
		Đường số 3, đường số 4 (Lộ giới 13 mét)		3.149
88.35	Tuyến Đường Cái Dứa	Cầu Đầu Lá	Sông Nước Đục (Đình Thần Nguyễn Trung Trực)	800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
88.36	Đường Tây Kênh Năm, ấp 7, 8	Cầu Kênh 5 (Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A)	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	792
89	**Xã Xà Phiên**			
89.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	1.904
89.2	Đường huyện 14	Cầu Miễu, ấp 7, xã Xà Phiên	Giáp ranh Chợ Xà Phiên	1.904
89.3	Chợ Xà Phiên	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		3.360
89.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	Cảng Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	992
		Cống Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa (cũ)	992
89.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 930	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	1.400
89.6	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Trạm Y tế xã	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	1.000
89.7	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Đình	Chùa ấp 4	1.344
89.8	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Tây)	Xã Đội	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	720
89.9	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Đông)	Cầu Châu	Sông Cái Trầu	720
89.10	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cảng Trà Ban	Giáp ranh xã Lương Tâm	800
89.11	Tuyến Đường Kênh Long Mỹ 2	Cầu Trạm Y tế xã	Cầu Nhật Tảo	1.000
		Cầu Nhật Tảo	Bến đò Xí nghiệp	1.400
89.12	Đường Đê bao nuôi trồng thủy sản	Cầu Sáu Phước	Kênh Cái Nhàu	800
89.13	Đường Kênh Tràm Chóc	Đường tỉnh 930	Cầu Thuận Hưng	800
89.14	Tuyến Đường Kênh Tràm Chóc (phía Tây)	Cầu Thuận Hưng	Sông Nước Đục	1.142
89.15	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
89.16	Đường rẽ vào Chợ Xà Phiên tiếp nối Đường tỉnh 930B	Đường tỉnh 930B	Chợ Xà Phiên	1.280
89.17	Tuyến Kênh Chống Mỹ	Đường tỉnh 930B	Sông Cái Trầu	1.344
89.18	Tuyến Đường Kênh Cây Me	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Chùa Ấp 5	1.344
89.19	Tuyến Đường Kênh Cây Me (Ấp 5)	Đầu Kênh Xẻo Đìa	Cầu Kênh Cây Me Ngoài	576
89.20	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	1.600
89.21	Tuyến Kênh Xã Hội	Đầu Kênh Giao Đu	Đầu Kênh Xã Hội	576
89.22	Tuyến Đường Kênh 4 Thước	Giáp ranh Ấp 4	Cầu Kênh Cây Me	576
89.23	Tuyến Đường Kênh Giao Đu	Cầu Đình	Cầu Kênh Cây Me Trong	576
89.24	Tuyến Đường Kênh Mười Thước B	Cầu nhà bà Lê Thị Bết	Cầu Mười Nhiểu	800
89.25	Tuyến Đường Kênh Xẻo Ráng	Cầu Tư Thuẩn	Đường tỉnh 930	1.142
89.26	Truyến Đường Ba Phát	Cầu Ba Phát	Cầu Trạm bơm ấp 10	1.142
89.27	Đường Hội Đồng	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	1.142
89.28	Đường Hậu Giang 3	Cầu Tư Nhi, đầu Kênh Ngay	Tuyến Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	1.200
89.29	Đường Kênh Cống Điền	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Đầu Kênh Đê ngăn mặn	1.200
89.30	Đường tỉnh 930B	Cầu Xà Phiên	Giáp ranh xã Lương Tâm	1.904
90	**Xã Lương Tâm**			
90.1	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Xà Phiên	Giáp ranh tỉnh An Giang	2.240
90.2	Đường tỉnh 931	Sông Nước Trong	Cầu Xẻo Vẹt	2.240
90.3	Đường Sông Ngan Dừa	Bến đò Hai Học	Cống Hóc Pó	1.120
90.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Giáp ranh xã Xà Phiên	Cống Hóc Pó	960
90.5	Tuyến Đường Kênh Xẻo Vẹt	Đường tỉnh 931	Kênh Đê ngăn mặn	1.216
90.6	Đường về Chợ Lương Nghĩa	Cầu Chùa, ấp 7	Giáp ranh đầu Chợ Lương Nghĩa	1.120
		Giáp ranh Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	1.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
90.7	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	840
90.8	Tuyến Năm Căn (Đông)	Kênh Long Mỹ II	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	576
90.9	Tuyến Long Mỹ II B	Kênh Năm Căn	Đường tỉnh 931	1.344
90.10	Tuyến Xẻo Mão Tây	Kênh Long Mỹ II	Sông Nước Trong	1.344
90.11	Tuyến Ngan Mồ - Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Cầu Tô Ma	1.344
90.12	Tuyến Sông Cái	Bến phà cũ	Cầu Bần Quỳ	576
90.13	Đường Nam Thủy Lợi 3	Cầu Chín Trung	Cầu Ba Kha	720
90.14	Đường Đông Thủy Lợi 6	Cầu Xóm Tiệm	Kênh Thủy Lợi 3	720
90.15	Đường Tây Thủy Lợi 6	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	Kênh Thủy Lợi 3	720
90.16	Đường Nam Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Kênh Năm Biếc	720
90.17	Đường Kênh Ngan Mồ - Kênh Đê ngăn mặn	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	720
90.18	Đường Kênh Hóc Pó	Đường tỉnh 930B	Hết ranh Công ty TNHH Công nghệ cao Hậu Giang	720
90.19	Chợ Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết (Không áp dụng đối với Khu dân cư thương mại)		3.360
90.20	Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường cặp sông		3.888
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7 mét		3.536
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5 mét		2.931
90.21	Khu dân cư Thương mại xã Lương Tâm	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		4.936
90.22	Đường Kênh Ngan Mồ	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	720
91	**Xã Thạnh Xuân**			
91.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Cái Răng	Giáp ranh xã Đông Phước	5.410
91.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Giáp ranh ấp Láng Hầm (Hết Công ty TNHH Trí Hưng)	5.440
91.3	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh ấp Láng Hầm C	Cầu Ba Láng	4.880
91.4	Đường tỉnh 925	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	3.600
91.5	Tuyến cặp Sông Ba Láng (Hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu số 10	Cầu Rạch Vong	928
91.6	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A	Cuối hẻm	1.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
91.7	Khu dân cư Thương mại đa chức năng Tây Đô	Cả khu		3.488
91.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Giáp ranh xã Đông Phước	Hết đường	2.784
91.9	Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh (Nay là Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh) do DNTN Vạn Phong đầu tư	Cả khu		3.488
91.10	Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)	Cả khu		3.488
91.11	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Đường số 5 (12 mét)		2.800
		Đường NB1, NB2, NB3, NB4 (12 mét)		2.560
		Đường NB5 (9 mét)		2.560
91.12	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường số 4 (6,5 mét)		2.560
		Đường số 5 (13 mét)		2.800
		Đường NB3, NB4 (12 mét)		2.640
91.13	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường NB5, NB6, NB8 (13 mét)		2.720
		Đường NB7 (15 mét)		2.720
91.14	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng)	Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	2.654
		Sông Láng Hầm	Hết Ấp Trầu Hôi	2.160
		Ấp Trầu Hôi	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.684
91.15	Đường vào Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ"	Suốt tuyến		1.684
91.16	Lộ mới Ba Ngoan	Suốt tuyến		1.920
91.17	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
91.18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường nội bộ chợ)	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trần Hưng Đạo	4.788
91.19	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Đường Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 1	4.788
91.20	Đường Phan Văn Trị (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 2	4.788
91.21	Đường Nguyễn Thị Định (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Cầu Sắt Cũ	Ngã ba Chợ Rạch Gòi	4.788
91.22	Chợ Rạch Gòi	Các đường nội bộ chưa có tên đường		1.800
91.23	Quốc lộ 61C	Suốt tuyến		2.400
91.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét (Tuyến cặp sông Ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (Giáp ranh phường Cái Răng)	Cầu So Đũa Bé	880
92	**Xã Tân Hòa**			
92.1	Quốc lộ 61C	Kênh Trầu Hôi	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	2.400
		Kênh Tân Hiệp	Kênh 2.000	2.640
		Kênh 2.000	Kênh 8.000	2.400
92.2	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 926B)	Giáp ranh xã Tân Bình	Quốc lộ 61C	2.000
		Quốc lộ 61C	Kênh Xáng Xà No	2.000
92.3	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	1.440
		Kênh 1.000	Kênh 5.000	2.800
92.4	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 931B)	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Việt Dũng	6.400
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Kênh 1.000	5.040
92.5	Đường 3 Tháng 2 (Lộ 37)	Đường Tầm Vu	Kênh 1.000	7.200
		Cầu Tân Hiệp	Đường Nguyễn Trung Trực	6.400
92.6	Đường 3 Tháng 2 (Đoạn nối dài)	Kênh 1.000	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	6.400
92.7	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Xà No	2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.8	Đường Chiêm Thành Tấn	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	5.760
92.9	Đường Tầm Vu	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường 30 Tháng 4	5.120
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Tân Bình	4.320
92.10	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường Công vụ Một Ngàn)	Cầu Xáng Mới	Đường 30 Tháng 4	3.712
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	2.816
92.11	Đường Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 61C	Đường 30 Tháng 4	5.376
		Đường 30 Tháng 4	Đường Chiêm Thành Tấn (Kênh Xáng Xà No)	5.040
		Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	2.048
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	2.048
92.12	Đường Võ Thị Sáu (Đường huyện 12 cũ)	Kênh 5.000	Kênh 6.500	1.800
		Kênh 6.500	Kênh 7.000	2.640
92.13	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Mương Đình	Kênh Xẻo Trầm	1.344
		Kênh Xẻo Trầm	Kênh 1.000	1.680
		Kênh 1.000	Kênh 8.000	1.344
92.14	Đường huyện 12	Kênh 7.000	Kênh 8.000	3.000
		Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	Kênh 5.000	1.280
92.15	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	1.760
92.16	Đường Công Vụ 4.000	Kênh Xà No	Quốc lộ 61C	1.000
92.17	Đường Võ Minh Thiết	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	3.360
92.18	Đường dẫn ra Quốc lộ 61C (Bến xe Châu Thành A)	Quốc lộ 61C	Đường Tầm Vu	2.400
92.19	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Kênh 5.000	Kênh 8.000	4.400
92.20	Đường Nguyễn An Ninh (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	4.400
92.21	Đường Nguyễn Viết Xuân (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	4.400
92.22	Đường Ngô Hữu Hạnh (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	4.400
92.23	Đường Lý Tự Trọng (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	4.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.24	Đường Lê Thị Chơi (Trung tâm chợ)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lý Tự Trọng	4.400
92.25	Khu dân cư huyện Châu Thành A (Đường Lê Bình, Đường Trương Thị Bình, Đường Kim Đồng, Đường Nguyễn Ngọc Trai)	Cả khu		3.000
92.26	Khu vượt lũ xã Tân Hòa	Cả khu		840
92.27	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		1.000
92.28	Khu dân cư vượt lũ 7.000	Cả khu		1.600
92.29	Khu tái định cư Tân Hòa	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		4.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14,5 mét)		3.200
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14,5 mét)		3.040
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14,5 mét)		2.880
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (17,5 mét)		3.200
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (17,5 mét)		3.040
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (17,5 mét)		2.880
		Đường D3 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14 mét)		3.200
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14 mét)		3.040
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14 mét)		2.880
		Đường N1 (14 mét)		3.200
		Đường N2 (14 mét)		3.040
		Đường N3 (14 mét)		2.880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.30	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		4.000
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (6,5 mét)		2.400
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (6,5 mét)		2.280
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (6,5 mét)		2.160
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (13 mét)		3.200
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (13 mét)		3.040
92.31	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (13 mét)		2.880
		Đường N1 (14 mét)		3.200
		Đường N2 (14 mét)		3.040
		Đường N3 (14 mét)		2.880
92.32	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 4.000 ấp 3B, 5B	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	720
92.33	Lộ nông thôn 3,5 mét thuộc ấp Nhơn Xuân	Kênh Xáng Xà No	Kênh Trà Ếch	720
		Kênh Trà Ếch	Giáp ranh xã Nhơn Ái	720
92.34	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 5.500 (Ấp 2A)	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	720
92.35	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 7.000 (Ấp 3B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	720
92.36	Lộ nông thôn 3,5 cặp Kênh 2.000 (Ấp 1B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
93	**Xã Trường Long Tây**			
93.1	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh 926 cũ)	Cầu 1.000	Giáp ranh xã Trường Long Tây (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	1.400
		Giáp ranh xã Trường Long A cũ (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	Kênh 5.500	1.200
		Cầu 4.000	Cầu 5.500	1.000
		Kênh 5.500	Kênh 8.000 (Giáp ranh xã Vị Bình cũ)	800
93.2	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Giáp ranh xã Tân Hòa	Kênh Bờ Tràm	2.000
		Kênh Bờ Tràm	Kênh KH9	2.000
		Kênh KH9	Giáp ranh xã Trường Xuân	2.000
93.3	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		960
93.4	Khu vực Chợ Trường Long Tây	Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000 (Các nền đấu giá quyền sử dụng đất)		2.000
		Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000; Đường từ đường 926 đến Kênh KH9		1.360
		Đường số D1, lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		1.232
		Đường số 4, lộ giới 12 mét (3 - 6 - 3)		1.232
		Đường số 5, lộ giới 12 mét (3,5 - 7 - 3,5)		1.232
93.5	Khu vượt lũ Trường Long A	Phần đất sinh lợi		1.558
		Cả khu (Trừ phần đất sinh lợi)		960
93.6	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long Tây	Các tuyến		800
93.7	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long A	Các tuyến		800
94	**Xã Châu Thành**			
94.1	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Đông Phước	Mốc 1,5 km	4.928
		Mốc 1,5 km	Ngã tư Cái Dầu	9.000
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	5.280
		Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	4.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.2	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Khu dân cư (Đường Võ Thị Sáu)	6.336
94.3	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Cái Dầu	6.336
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	9.000
		Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	5.040
94.4	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	5.280
94.5	Đường Nguyễn Văn Quy	Cầu Xẻo Chồi	Cầu Tràm Bông	4.000
94.6	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	3.520
94.7	Đường Kim Đồng	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Hết ranh Trường Mầm non Ánh Dương	3.520
94.8	Đường Đồng Khởi	Cầu Xẻo Chồi	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	5.280
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	3.500
94.9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Cái Muồng (mới)	Đường Đồng Khởi	5.280
		Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	6.336
94.10	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	4.413
94.11	Đường Ngô Hữu Hạnh	Suốt tuyến		4.413
94.12	Đường Lý Tự Trọng	Suốt tuyến		4.413
94.13	Đường Võ Thị Sáu	Suốt tuyến		4.413
94.14	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	Cả khu		2.880
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)		2.880
94.15	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2	Cả khu		2.880
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2)		2.880
94.16	Khu dân cư - Thương mại Thiện Phúc (Gồm khu cũ và khu mới)	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường Hùng Vương)		6.336
94.17	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	Cả khu		5.069

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.18	Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét; Đường số 9 có lộ giới 22 mét		4.936
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét		3.949
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3 có lộ giới 13 mét		3.455
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		3.949
94.19	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét		4.936
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét; Đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19 mét		3.949
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 4, Đường số 5 có lộ giới 13 mét		3.455
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc Nam (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		3.949
94.20	Khu Trung tâm Thương mại Ngã Sáu	Cả khu		5.808
94.21	Đường về xã Phú An (Cũ)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Giáp ranh xã Đông Phước	1.920
94.22	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	1.920
94.23	Đường ra Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Chỉ áp dụng cho lộ đal)	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	1.200
94.24	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Cái Cui Bé	1.920
94.25	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Cái Cui	Cầu Cái Côn	6.400
94.26	Đường nối Ngã Sáu đến Nam Sông Hậu (Đối với các vị trí đã Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Cầu Phú Hưng	3.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.27	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (Đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Đường Nam Sông Hậu)		7.232
		Các lô nền còn lại		4.973
94.28	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu	Đường số 3, lộ giới 32 mét (Từ nền 1 - 3 của lô N1; Từ nền 1 - 3 của lô N2)		3.967
		Đường N1, lộ giới 24 mét (Từ nền số 4 - 21 của lô N1; Từ nền số 4 - 20 của lô N2), đường N2, N3 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 58 của lô N3; Từ nền số 1 - 58 của lô N4), đường D2 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 6 của lô N5)		3.772
		Đường N2, N3, D3, D4, D5, lộ giới 15 mét (Từ nền số 59 - 163 của lô N3; Từ nền số 59 - 165 của lô N4)		3.734
94.29	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành (do Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh làm chủ đầu tư)	Đường số 5, gồm các lô nền: A1, A2 và A3 (Từ nền số 01 đến nền số 29)		5.928
		Đường số 4: gồm các lô nền A3 (Từ nền số 30 đến nền số 66) và A4		4.973
94.30	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh xã Phú Hữu	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.776
94.31	Khu dân cư Thương mại, dịch vụ Mái Dầm	Thửa mặt tiền Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)		4.274
		Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))		2.564
94.32	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4)		3.770
		Đường số 7, 8 có lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		3.369
		Đường số 9, 10, 11, 12, 13 có lộ giới 14 mét (4 - 6 - 4)		3.058
94.33	Trung tâm thương mại và Khu dân cư Thương mại thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Trừ các lô giáp Đường Nam Sông Hậu và Đường tỉnh 925)		3.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.34	Khu tái định cư thị trấn Mái Dầm	Đường số 1 lộ giới 26 mét (4,5 - 17 - 4,5); Đường D5 lộ giới 24 mét (4 - 14 - 4)		3.841
		Đường số 2A, 3, 6, 8, 9A, D7 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4); Đường số 10 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4) và lộ giới 21 mét (5 - 11 - 5)		3.770
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, D1, D2, D3, D4, D6, D8 lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		3.369
94.35	Đường tỉnh 925	Cầu Thông Thuyền	Bến khách ngang sông Mái Dầm	2.560
94.36	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)		2.800
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm)		2.800
94.37	Đường cặp sông Cái Dầu, Cái Muồng (Phía chợ Ngã Sáu)	Mốc 1,5 km	Cầu Cái Dầu	2.816
95	**Xã Đông Phước**			
95.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thạnh Xuân (Cầu Rạch Vong)	Cầu Đất Sét	4.224
95.2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tắc	7.526
		Hết Nhà thờ Cái Tắc	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	6.048
95.3	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	6.048
95.4	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	7.680
95.5	Đường tỉnh 925 (cũ) và Đường tỉnh 925 (mới)	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	Cầu Cái Chanh và giáp ranh phường Cái Răng	3.599
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Giáp ranh xã Châu Thành	2.800
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Đường tỉnh 925 (Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đông Phước A cũ)	1.920
95.6	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Ba Láng	5.312
95.7	Đường Đỗ Trạng Văn	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (Đường Chùa Khmer)	4.704

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
95.8	Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ Chợ Cái tắc)	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	5.530
95.9	Đường nội bộ Chợ Cái Tắc	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tắc		5.376
95.10	Đường Chùa Khmer	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cống Cả Bảo	5.376
95.11	Đường cặp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (mới)	1.440
95.12	Đường về xã Đông Phước (Đường huyện 35)	Cầu Cái Chanh (cũ)	Đường dẫn Cầu Ông Hoạch	1.920
95.13	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Đường tỉnh 925	Giáp ranh xã Châu Thành	1.920
95.14	Đường dẫn cầu Ông Hoạch	Đường về xã Đông Phước	Trụ sở UBND xã Đông Phước	2.000
95.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Đường tỉnh 925	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.200
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	2.800
95.16	Tuyến cặp sông Ba Láng (Hướng về Đường Hùng Vương)	Cầu Đất Sét (Giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	1.490
95.17	Khu dân cư Cái Tắc (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	Cả khu		3.240
95.18	Khu dân cư ấp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Trân đầu tư)	Cả khu		3.000
95.19	Khu nhà ở kết hợp với Thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 1A)		3.240
95.20	Đường dẫn đi vào Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc (cũ)	Suốt tuyến		1.600
95.21	Tuyến Đường cặp sông Ba Láng	Cầu Móng	Cống Cả Bảo	1.760
95.22	Tuyến Đường cặp sông Cái Răng (hiện trạng lộ 3,5 mét)	Rạch Bà Nhen	Rạch Chùa	1.440
95.23	Đường vào Khu tập thể Cầu Đường	Suốt tuyến		1.920
96	**Xã Phú Hữu**			
96.1	Đường tỉnh 925	Cổng chào Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	2.000
96.2	Đường tỉnh 925B	Cầu Tràm Bông	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.920

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
96.3	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh phường Đại Thành	Giáp ranh xã Châu Thành	2.392
96.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	1.196
96.5	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bưng Cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu Kênh thủy lợi Phú Tân (cũ)	670
96.6	Tuyến Đường bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai và xây dựng tuyến Đê bao bờ Nam sông Mái Dầm, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	537
96.7	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Phước (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925B		1.920
		Các lô nền còn lại		1.344
96.8	Cụm dân cư vượt lũ xã Phú Hữu	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927C		2.392
		Các lô nền còn lại		1.674
96.9	Đường Căn cứ liên Tỉnh ủy	Cầu BOT Phú Hữu	Cầu Chữ Y Vàm Đường Gỗ	838
96.10	Các tuyến Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	Suốt tuyến		400
97	**Xã Tân Bình**			
97.1	Quốc lộ 61	Cầu Ba Láng	Hết ranh Xí nghiệp nước đá	5.200
		Giáp ranh Xí nghiệp nước đá	Hết ranh Cây xăng Hòa Hà	4.600
		Giáp ranh Cây xăng Hòa Hà	Cống Tám An	4.000
		Cống Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	3.456
		Giáp ranh Cây xăng Hồng Quân	Bến xe Kinh Cùng	4.000
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh xã Hòa An	4.800
97.2	Đường tỉnh 929 (cũ)	Cầu Tân Hiệp	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.240
97.3	Đường tỉnh 929	Quốc lộ 61	Kênh Đường Láng	2.000
		Kênh Đường Láng	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.000
97.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đường tỉnh 925B)	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	864
		Cầu Hai Hòe	Cầu Bình Thành	940

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
97.5	Đường vào Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng, Tân Bình	Quốc lộ 61	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng	1.504
		Các đường nội bộ		1.504
97.6	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	3.120
		Cầu Ba Láng	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1.920
97.7	Khu tái định cư xã Bình Thành phục vụ dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đoạn từ kênh Hai Hòe đến UBND xã Bình Thành); Đường tỉnh 925B dự kiến có lộ giới 18 mét (5 - 8 - 5)		3.043
		Đường D1, D2 có cùng lộ giới 14 mét (3,5 - 7 - 3,5)		2.898
		Đường N1, N2 có cùng lộ giới 13 mét (3,5 - 6 - 3,5)		2.760
98	**Xã Hòa An**			
98.1	Quốc lộ 61	Cây xăng Mỹ Tân	Hết kho vũ khí Quân sự	4.000
		Hết kho vũ khí quân sự	Giáp ranh phường Long Bình (Cầu Xẻo Trâm)	3.360
98.2	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết Cây xăng Mỹ Tân	4.560
98.3	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (Cầu Xáng Bộ)	Cầu Rạch Cửu	1.792
98.4	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Giáp ranh phường Phương Bình (Cầu Xẻo Sành)	Quốc lộ 61	2.000
98.5	Đường 26 Tháng 3 (Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú)	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Bảy Chồn	864
98.6	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Kênh Bảy Chồn	Đường tỉnh 927	864
98.7	Tuyến Kênh Nhà Nước	Kênh Tổng Năng	Giáp ranh xã Phương Bình	1600
98.8	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	3.848
98.9	Đường Nguyễn Thị Thơ	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu sắt Chợ Hồng Phát	3.848
98.10	Đường Nguyễn Thị Bông	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu bê tông Chợ Hồng Phát	4.736
98.11	Đường Lâm Thị Sáu	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp Kênh Năm Phú	1.600
98.12	Tuyến Đường Lâm Thị Hai	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	Đường Kinh Cùng - Phương Phú	1.600
98.13	Đường vào bãi rác Hòa An	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Bãi rác Hòa An	605

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
98.14	Khu dân cư và Trung tâm Thương mại Hồng Phát tại thị trấn Kinh Cùng	Đường số 29 (Từ cầu Xáng Thổi đến đường dự mở số 1)		4.092
		Đường số 25 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		3.142
		Đường số 2 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		3.142
		Đường số 3 (Từ Đường số 29 đến Đường số 6)		3.142
		Đường số 4 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.142
		Đường số 5 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.142
		Đường số 6 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		3.142
98.15	Khu dân cư - Tái định cư Kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	Cả khu		3.848
98.16	Chợ Kinh Cùng (Chợ thị trấn Kinh Cùng)	Cả khu		4.488
99	**Xã Phương Bình**			
99.1	Đường tỉnh 928B	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng (Cầu Ranh Án)	Hết ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	656
		Giáp ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	Hết ranh Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	848
		Giáp ranh Trung Tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1 (Cầu Xẻo Xu)	656
99.2	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Rạch Cửu)	Cầu Ông Cò	1.792
		Cầu Ông Cò	Cầu Cả Cường	1.800
		Cầu Cả Cường	Cầu Kênh Bà Bái	1.792
		Cầu Kênh Bà Bái	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Sành)	1.280
		Kênh Bà Bái	Kênh Xẻo Cao	960
99.3	Đường tỉnh 926B	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu rạch cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1	960
99.4	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Lâm Trường Phương Ninh	Giáp ranh Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (Hết ranh đất Hai Vính)	752
99.5	Đường cặp Kênh Đức Bà	Cầu Đức Bà	Hết Nhà thờ Đức Bà	824

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
99.6	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Kênh Cây Mướp	Cầu Kênh Tư So	1.600
		Đường dẫn lên Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Giải Phóng	1.600
		Cầu Kênh Giải Phóng	Kênh Lái Hiếu nhỏ (Giáp ranh phường Long Mỹ)	1.440
99.7	Đường dẫn Cầu Cái Sơn (Hai bên cầu)	Đường tỉnh 927	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	752
99.8	Tuyến Kênh Nhà Nước	Cầu Cái Sơn (Giáp ranh đất Đỗ Thanh Bình)	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Kênh Bờ Chuối)	1.600
99.9	Chợ Cái Sơn	Đường cặp Kênh Tư So		2.705
		Các tuyến đường nội bộ chợ		2.400
99.10	Khu tái định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Đường số 1, lộ giới 21 mét (5,5 - 10 - 5,5)		1.988
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, lộ giới 11,5 mét (3,0 - 5,5 - 3,0)		1.606
99.11	Chợ Phương Phú	Các tuyến đường nội bộ chợ		1.196
100	**Xã Tân Phước Hưng**			
100.1	Đường Quản lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Hai Dưỡng)	Kênh Cây Mận	1.680
		Kênh Cây Mận	Giáp ranh xã Long Hưng	1.490
100.2	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng (Đường tỉnh 928B)	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Mười Lê)	Đường tỉnh 928	940
100.3	Đường tỉnh 928B	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Phương Bình	940
100.4	Đường tỉnh 928	Giáp rang đất Trụ sở Công an xã	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	1.018
100.5	Đường Chợ Búng Tàu	Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Giáp ranh đất Nhị Tỳ (Đường cặp Kênh Xáng Búng Tàu)	1.890
		Giáp chân móng Cầu cũ Búng Tàu (Nhà anh Tiên)	Hết ranh đất Nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	1.890
		Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Mười Biếu (Đường cặp Kênh Ngang)	1.408
100.6	Hai đường song song sau Nhà lồng Chợ Búng Tàu	Ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	1.680
101	**Xã Hiệp Hưng**			
101.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Kênh Tây	2.000
		Cầu Kênh 82	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xáng Bộ)	1.792

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.2	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Cầu Kênh Tây	Đường 26 Tháng 3	2.912
		Đường 26 Tháng 3	Cầu vượt Cây Dương (Đường 3 Tháng 2)	3.200
		Cầu vượt Cây Dương	Đường Đoàn Văn Chia	3.840
		Đường số 5 (Đường Nguyễn Thị Điền)	Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	2.208
		Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	Cầu Kênh T82	1.792
101.3	Đường tỉnh 928	Kênh Châu Bộ	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.260
101.4	Đường Đoàn Văn Chia (Đường tỉnh 928)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.840
		Đường Võ Thị Tẩu	Kênh Trường học	2.720
101.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Nết	Cầu Lái Hiếu (Cầu vượt Cây Dương)	2.760
		Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.840
101.6	Đường Nguyễn Thị Phấn (Đường số 3)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	3.400
101.7	Đường Trần Văn Sơn (Đường số 19)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.520
101.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 17)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.520
		Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	3.000
101.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	3.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.10	Đường Nguyễn Văn Nết (Đường số 9)	Kênh Lái Hiếu	Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	2.880
		Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Cầu Kênh Châu Bộ	2.160
101.11	Đường Triệu Vĩnh Tường (Đường số 30)	Đường 3 Tháng 2	Đường số 22	3.840
101.12	Đường Hùng Vương (Đường số 31)	Đường 30 Tháng 4 (Trụ sở Công an xã)	Đường 3 Tháng 2	3.920
		Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	4.200
		Đường Nguyễn Thị Điền	Đường 30 Tháng 4	3.920
101.13	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Đoàn Văn Chia	Đường số 22	3.840
101.14	Đường Trương Thị Hoa	Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	3.000
101.15	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh Khu dân cư	1.408
		Các đường nội bộ		1.400
101.16	Đường vào khu Bờ Tràm	Ranh Khu dân cư vượt lũ Cây Dương	Lộ Kênh Bờ Tràm	960
101.17	Đường Nguyễn Thị Ba	Cầu Ranh Án	Cầu Kênh Bùi Kiệm	1.015
101.18	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	864
101.19	Đường số 22	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Hùng Vương	3.872
101.20	Đường số 20	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.120
101.21	Đường số 23	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.600
101.22	Đường số 25	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.600
101.23	Đường Lê Thị Bông	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.600
101.24	Đường Nguyễn Văn Thép	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.360

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.25	Đường Phạm Thị Dần (Đường D1 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.840
101.26	Đường Lê Thị Nương (Đường D2 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.840
101.27	Đường Bùi Thị Chăm (Đường D3 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.840
101.28	Đường Lê Thị Cảnh (Đường D4 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	3.840
101.29	Đường Nguyễn Thị Hóa (Đường số 10 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	3.840
101.30	Đường số 1	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	3.400
101.31	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường 30 Tháng 4	Hết đường nhựa	3.400
101.32	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	Đường Hùng Vương	Đường số 1	3.400
101.33	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 22	Đường số 4	2.880
101.34	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	2.880
101.35	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	Đường số 12 (25 mét)		4.240
		Đường số 10 (17 mét)		4.028
		Đường số 23 (17 mét)		4.028
		Đường số 25 (17 mét)		4.028
		Đường Lê Thị Bông (Đường số 27 (17 mét))		4.028

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.36	Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường số 1 (Lộ giới 18 mét)		4.200
		Đường số 2 (Lộ giới 15 mét)		3.990
		Đường số 3 (Lộ giới 14 mét)		3.780
		Đường số 4 (Lộ giới 14 mét)		3.780
		Đường số 5 (Lộ giới 14 mét)		3.780
		Đường số 6 (Lộ giới 14 mét)		3.780
		Đường số 7 (Lộ giới 14 mét)		3.780
102	**Xã Phụng Hiệp**			
102.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Đất Sét	2.000
102.2	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	1.152
		Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	Cầu La Bách	1.248
		Cầu La Bách	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	1.300
		Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (cầu Trường học)	1.260
102.3	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	864
102.4	Đường về Trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	Cầu Ngã tư Đất Sét	816
		Cầu ngã tư Đất Sét	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu UBND phường Lái Hiếu)	896
		Đường tỉnh 927 (Cầu Sậy Niếu)	Giáp ranh Lộ Xẻo Môn	896
102.5	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	1.343
103	**Xã Thạnh Hòa**			
103.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	3.360
		Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	Giáp ranh phường Đại Thành	4.512
103.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	4.403
		Cống Mâm Thao	Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	4.080
		Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	5.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
103.3	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.880
103.4	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thể	1.654
		Kênh Mụ Thể	Cầu Cây	1.320
		Cầu Cây	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	1.152
103.5	Đường tránh Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	1.654
103.6	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 2) ấp Trường Khánh 1	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư xã Thạnh Hòa (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	3.786
103.7	Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	Các đường nội bộ		2.160
103.8	Đường song song Quốc lộ 1A (Không áp dụng đối với các thửa đất mặt tiền Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Đinh	Giáp ranh xã Đông Phước	1.200
103.9	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Hòa (Ấp Trường Khánh 1)	Quốc lộ 1A	Hết ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	960
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	870
103.10	Đường về xã Thạnh Hòa (Đường cũ)	Quốc lộ 1A	Đường về xã Thạnh Hòa	960
103.11	Đường đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	1.080
103.12	Đường về Cầu Nhị Hồng	Kênh mương lộ Quốc lộ 1A	Đầu Cầu Nhị Hồng	1.531
103.13	Đường đi Phố 10 căn	Cầu Bà Triệu	Cầu Xáng Bộ	920
103.14	Đường Tha La	Quốc lộ 61	Cầu Sơn Đài	1.100
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	810
103.15	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	880
103.16	Lộ Rạch Chanh - Ranh Làng	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Chanh	644
103.17	Đường dẫn vào Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
103.18	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Cả khu		2.160
103.19	Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ đa chức năng Minh Trí	Các tuyến đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		2.880
103.20	Khu Thương mại Chợ Cầu Trắng	Đường số 1; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		3.680
		Đường số 2, số 8; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3); Đường số 9; Lộ giới 12 mét (2 - 7 - 3)		3.520
		Đường số 3, số 4, số 6, số 7; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		2.800
103.21	Khu tái định cư xã Tân Long (Sạt lở)	Đường nhựa đấu nối vào Đường tỉnh 925B		1.300
103.22	Chợ Thạnh Hòa	Các đường nội bộ trong chợ		1.380
103.23	Chợ Phú Khởi	Các đường nội bộ trong chợ		1.380
103.24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường Trung học cơ sở Long Thạnh	1.920
		Các đường nội ô trong chợ		2.016
103.25	Chợ Tân Long (cũ)	Cả khu		2.456

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC VIII
BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1	**Phường Ninh Kiều**			
1.1	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phan Đăng Lưu	16.170
1.2	Đường Bà Triệu	Đường Ngô Gia Tự	Cuối đường	19.880
1.3	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Đinh Tiên Hoàng	24.290
1.4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Đường Phạm Ngũ Lão	27.930
1.5	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	13.230
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	11.340
1.6	Đường Châu Văn Liêm	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	70.210
1.7	Đường Đề Thám	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Khuyến	49.350
		Đường Nguyễn Khuyến	Đường Huỳnh Cương	44.660
1.8	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Văn Tần	Đường Ngô Đức Kế	25.830
		Đường Ngô Đức Kế	Cuối đường	13.230
1.9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	39.970
1.10	Đường Đồng Khởi	Đường Hòa Bình	Đường Châu Văn Liêm	44.170
		Đường Châu Văn Liêm	Cuối đường	22.470
1.11	Đường 3 Tháng 2	Đường Mậu Thân	Giáp ranh phường Tân An	44.660
1.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Hòa Bình	Đường Trần Ngọc Quế	68.600
1.13	Đường cặp bờ kè Hồ Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Trường Đại học Cần Thơ (Khu II)	16.660
1.14	Đường cặp bờ kè Rạch Khai Luông	Giáp ranh Nhà khách Đoàn 30	Cầu Ninh Kiều	14.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.15	Đường nội bộ Vincom Xuân Khánh	Cả khu		22.050
1.16	Đường Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Đường Nguyễn An Ninh	70.210
		Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	39.130
1.17	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	24.290
1.18	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân	16.170
		Đường Hùng Vương	Hẻm 67, Đường Phan Đăng Lưu	11.760
1.19	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Trãi	Đường 30 Tháng 4	124.460
1.20	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	33.320
1.21	Đường Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay Bến xe	43.890
1.22	Đường Huỳnh Cương	Đường Hoàng Văn Thụ - quanh Hồ Xáng Thổi	Đường Hoàng Văn Thụ	32.760
1.23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mậu Thân	29.330
1.24	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Đường Yết Kiêu	14.700
1.25	Đường Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Đường Phan Văn Trị		14.700
1.26	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Ngô Quyền	54.950
1.27	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	38.990
1.28	Đường Phan Văn Trị	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III)	Đường 30 Tháng 4	49.980
1.29	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Trường Đại học Cần Thơ (Khu III) - Đường Trương Định	76.580
		Đường Trương Định	Đường Hòa Bình	49.980
1.30	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trương Định	Cuối đường	13.230
1.31	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Bần)	Đường Mậu Thân	Đường 3 Tháng 2	13.230

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.32	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp Rạch Tham Tướng)	Sông Cần Thơ	Đường Mậu Thân	11.760
1.33	Đường Mậu Thân	Đường Tầm Vu	Đường 30 Tháng 4	25.130
		Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	59.570
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Rạch Ngỗng 1	51.240
1.34	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	59.150
1.35	Đường Ngô Đức Kế	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	39.130
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	22.470
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	14.980
1.36	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	41.580
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Võ Thị Sáu	24.290
1.37	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	24.290
		Đường Hòa Bình	Đường Lý Thường Kiệt	24.290
1.38	Đường Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Đường Hòa Bình	61.460
		Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	52.640
1.39	Đường Ngô Văn Sở	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	32.340
1.40	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	70.210
1.41	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	32.340
1.42	Đường Nguyễn Du	Đường Châu Văn Liêm	Đường Ngô Đức Kế	13.230
1.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Hữu Hạnh	24.290
1.44	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	32.340
1.45	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	70.210
1.46	Đường Nguyễn Thần Hiến	Đường Lý Tự Trọng	Cuối đường	16.170
1.47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	24.290
		Cầu Quang Trung	Đường Tầm Vu	14.700
1.48	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	79.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.49	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Phan Văn Trị	Đường Mậu Thân	27.510
1.50	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	22.820
		Hẻm 85	Cuối đường	14.700
1.51	Đường Phan Bội Châu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	44.170
1.52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	44.170
1.53	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bà Huyện Thanh Quan	27.510
1.54	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	Đường Ngô Đức Kế	61.460
		Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	51.240
1.55	Đường Quang Trung	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 33 và Hẻm 50	27.510
		Hẻm 33 và Hẻm 50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	18.340
1.56	Đường Tầm Vu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vincom Xuân Khánh	10.290
		Vincom Xuân Khánh	Đường Trần Ngọc Quế	6.650
1.57	Đường Tân Trào	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	45.850
1.58	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	32.340
1.59	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	16.170
1.60	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Đường Mậu Thân	74.480
1.61	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	33.320
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	14.980
1.62	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	32.340
1.63	Đường Trần Văn Hoài	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	33.320
1.64	Đường Trương Định	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Ngô Quyền	19.880
		Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	10.290
		Đường Đề Thám	Đường Lý Tự Trọng	16.170
1.65	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	29.400
1.66	Đường Võ Văn Tần	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	70.210

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
1.67	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Hoàng Văn Thụ	44.170
1.68	Đường Yết Kiêu	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Anh Xuân	13.230
1.69	Khu nội bộ Mậu Thân	Đường Cao Thắng		10.920
		Đường Đinh Công Tráng		10.920
		Đường Nguyễn Cư Trinh		10.920
		Đường Nguyễn Ngọc Trai		10.920
		Đường Nguyễn Văn Trỗi		10.920
1.70	Đường nội bộ Khu Tập thể Công ty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 5)	Các trục đường chính		13.230
1.71	Khu dân cư (Kế Chi cục Thú y) 30 Tháng 4 (Khu dân cư số 9)	Các trục đường chính		13.230
1.72	Khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		8.120
1.73	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 Tháng 4	Ngã ba hẻm	14.000
		Các trục chính còn lại		12.530
1.74	Hẻm 54, Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hết trục đường chính	13.230
1.75	Hẻm 14; Hẻm 86, Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đề Thám	16.170
1.76	Hẻm 95, Đường Mậu Thân	Đường Mậu Thân	Trạm Y tế (cũ)	11.760
1.77	Hẻm 72B, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	8.120
1.78	Hẻm 88, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	8.120
1.79	Hẻm 93, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	13.230
1.80	Hẻm 218, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	11.760
1.81	Hẻm 50, Đường Quang Trung	Đường Quang Trung	Cuối hẻm	6.650
1.82	Hẻm 108, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Việt Hồng	13.230

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2	**Phường Cái Khế**			
2.1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	8.120
2.2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Bến xe	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	27.930
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Nguyễn Đệ (Bên trái)	24.535
2.3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	10.290
		Ngã ba	Cuối đường	6.650
2.4	Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	19.880
2.5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	8.120
2.6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.760
2.7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	40.460
2.8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - Đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	14.700
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2	14.350
2.9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	24.290
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	11.760
2.10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	24.290
2.11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	32.340
2.12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	39.130
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	13.020
2.13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	11.760
2.14	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	32.340
2.15	Đường Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	18.410
2.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	40.460

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.17	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	8.120
2.18	Đường Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	5.180
2.19	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay Bến xe	79.800
2.20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	33.320
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Cồn Khương	22.470
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (Đường hai bên chân cầu)	10.010
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	10.010
2.21	Đường Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	5.180
2.22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	36.680
2.23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	22.820
2.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	24.290
2.25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	36.680
		Đường Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	18.340
2.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	29.400
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	13.230
2.27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	8.120
2.28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	66.570
2.29	Đường Trần Văn Ơn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	8.120
2.30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	22.820
2.31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	32.340
2.32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	11.760
2.33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Bình Thủy	14.000
2.34	Khu chung cư C Mậu Thân	Cả khu		4.410

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
2.35	Khu chung cư Cơ Khí	Cả khu		5.180
2.36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Cả khu		16.170
2.37	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1); Khu dân cư Hoàn Mỹ (Trừ trục đường đã được đặt tên)	Cả khu		8.120
2.38	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Cả khu		13.230
2.39	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão	13.230
2.40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	9.590
2.41	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	6.160
2.42	Hẻm 38, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	6.650
2.43	Hẻm 42, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	6.650
2.44	Hẻm 54, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	8.820
2.45	Hẻm 62, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	6.650
3	**Phường Tân An**			
3.1	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	36.330
3.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	23.240
3.3	Đường Quản Trọng Hoàng	Đường 3 Tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	8.120
3.4	Đường Tầm Vu	Đường Trần Ngọc Quế	Chợ Tầm Vu	13.230
		Chợ Tầm Vu	Cầu Mương Lộ	6.650
		Cầu Mương Lộ	Cuối đường	6.650
3.5	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Ninh Kiều	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	41.510

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.6	Đường Trần Hoàng Na	Đường Tầm Vu (Đường dân sinh hai bên cầu)	Chân cầu Trần Hoàng Na	12.600
		Chân cầu Trần Hoàng Na	Đường 3 Tháng 2	21.630
		Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu (Giáp ranh phường An Bình)	16.380
3.7	Đường Lê Văn Thuấn (Hẻm 132, Đường 3 Tháng 2)	Đường 3 Tháng 2	Nhánh hẻm 25, Đường Nguyễn Văn Linh	7.350
3.8	Đường Nam Cao (Đường B12 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	6.650
3.9	Đường Ngô Tất Tố (Đường B26 - Khu dân cư 91B)	Đường Lê Chân	Đường A3	6.650
3.10	Đường Chu Văn An (Đường số 4 - Khu tái định cư Thới Nhựt 2)	Đường số 5	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	5.180
3.11	Đường Phạm Sơn Khai (Trừ các tuyến đường thuộc Khu nhà ở cán bộ giáo viên Đại học Cần Thơ)	Quốc lộ 91B	Đường Búng Xáng	11.760
3.12	Đường Búng Xáng	Hẻm 51, Đường 3 Tháng 2	Cầu Rạch Ngỗng	16.660
3.13	Đường cặp bờ kè Rạch Ngỗng	Đường Búng Xáng	Cầu Rạch Ngỗng 2	8.820
3.14	Đường Lê Bình	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	16.170
3.15	Đường Lê Chân (Đường A2 - Khu dân cư 91B)	Đường số B21	Đường số 23	6.650
3.16	Đường Lý Chính Thắng	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Linh	8.120
3.17	Đường Ngô Sĩ Liên (Đường số 01 - Khu dân cư Metro)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường số 3	6.650
3.18	Đường Ngô Thì Nhậm (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường số 6	Đường Trần Minh Sơn	5.180
3.19	Đường Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hoàng Na	11.760
		Đường Trần Hoàng Na	Cuối đường	11.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.20	Đường Nguyễn Minh Quang (Đường số 24 - Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Nguyễn Minh Quang	5.180
3.21	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.690
3.22	Đường Phạm Thế Hiển (Đường 11A, Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	5.180
3.23	Đường Phan Huy Chú (Trục phụ Khu dân cư Thới Nhựt 1)	Đường Trần Minh Sơn	Đường Nguyễn Minh Quang	5.180
3.24	Đường Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư nâng cấp đô thị)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh phường Long Tuyền	11.690
3.25	Đường Trần Minh Sơn (Đường số 04 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ)	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 05 - Khu tái định cư Đại học Y Dược Cần Thơ	6.650
3.26	Đường Trần Nam Phú	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường cặp Hồ Búng Xáng	12.530
3.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	33.320
		Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	14.980
3.28	Đường Trần Văn Long	Đường số 5 - Khu dân cư Thới Nhựt 2	Đường cặp Rạch Bà Bộ	6.650
3.29	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Bạch Đằng	Đường số 6, Khu dân cư Thới Nhựt 2	5.180
3.30	Đường Nguyễn Văn Hưởng	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	5.180
3.31	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Trần Minh Sơn	5.180
3.32	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	20.790
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ	16.100
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	16.170
3.33	Khu dân cư 91B - Giai đoạn 3 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		11.760
		Trục phụ		4.725

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
3.34	Khu chung cư Đường 3 Tháng 2 (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D, do Nhà nước đầu tư		8.120
		Trục phụ		6.650
3.35	Khu dân cư 91B (Giai đoạn 1, tính từ Quốc lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở (Trừ các tuyến đường đã đặt tên)	Trục chính		11.760
		Trục phụ		6.650
3.36	Khu dân cư 148, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đường trải nhựa	6.650
3.37	Khu dân cư 351, Đường 30 Tháng 4	Các trục đường chính		10.290
3.38	Khu dân cư 274, Đường 30 Tháng 4	Đường nội bộ		10.290
3.39	Khu dân cư 515, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hết đường trải nhựa	6.650
3.40	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		5.180
3.41	Khu dân cư Hàng Bàng	Cả khu		5.180
3.42	Khu dân cư Metro Cash (Trừ Đường số 1)	Trục chính		6.650
		Trục phụ		5.180
3.43	Khu dân cư Phước Kiến, Tầm Vu	Đường nội bộ		5.880
3.44	Khu tái định cư Thới Nhựt 2 (Giai đoạn 1 và 2)	Cả khu		5.180
3.45	Khu tái định cư Thới Nhựt - Lô 1A (Công ty Hồng Quang làm chủ đầu tư)	Phần tiếp giáp Đường Trần Bạch Đằng		10.290
		Các trục đường còn lại		5.250
3.46	Khu tái định cư Trường Đại học Y Dược (Giai đoạn 1)	Trục chính		10.290
		Trục phụ		6.650
3.47	Hẻm 12, Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	7.350
3.48	Hẻm 483, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 17, Đường Trần Hoàng Na	7.350
3.49	Hẻm 577, Đường 30 Tháng 4	Đường 30 Tháng 4	Đường Tầm Vu	7.350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4	**Phường An Bình**			
4.1	Đường 3 Tháng 2	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	20.510
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	13.860
4.2	Đường Trần Hoàng Na	Cầu Đầu Sấu	Đường Nguyễn Văn Cừ	16.380
4.3	Đường Hậu Giang	Đường 3 Tháng 2	Cuối đường	9.590
4.4	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Cầu Cái Sơn 2	19.670
		Cầu Cái Sơn 2	Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	11.620
		Đường Mỹ Khánh - Bông Vang	Giáp ranh xã Phong Điền	3.920
4.5	Đường Tú Xương (Đường số 6, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Xuân Thủy	Cuối đường	6.160
4.6	Đường Xuân Thủy (Đường số 7 và Đường số 15, Khu dân cư Hồng Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hoàng Quốc Việt	6.160
4.7	Đường Hoàng Quốc Việt	Lộ Vòng Cung	Cầu Hàng Bàng	6.090
4.8	Đường Nguyễn Văn Trường	Lộ Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	4.760
4.9	Đường Trần Vĩnh Kiết	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.810
4.10	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	6.160
		Cầu Rau Răm	Giáp ranh xã Phong Điền	4.760
4.11	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng (Khu B)	Phần mở rộng		6.160
4.12	Khu dân cư Hồng Phát (Các trục đường nội bộ chưa có tên trong bảng giá đất)	Trục chính		8.820
		Trục phụ		6.160
4.13	Khu đô thị mới An Bình	Cả khu		6.160
4.14	Khu tái định cư Đường tỉnh 923	Cả khu		3.430
4.15	Khu tái định cư Rạch Ngã Ngay	Cả khu		4.130

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
4.16	Khu chợ Mỹ Khánh và XD Thương mại thuộc Khu tái định cư hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ (Công ty Mặt Trời Đỏ trúng đấu giá)	Cặp Đường Nguyễn Văn Cừ		6.930
4.17	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (Thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Trường Tiền - Bông Vang	5.180
4.18	Đường Trường Tiền - Bông Vang (Trừ đoạn qua Khu tái định cư xã Mỹ Khánh)	Lộ Vòng Cung	Cầu Rạch Dinh	2.380
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	2.030
		Các trục đường nội bộ Khu nhà ở cán bộ Học viện chính trị hành chính khu vực 4		2.030
4.19	Đường Rạch Kè - Bờ Hồ	Rạch Kè	Rạch Bờ Hồ	1.400
4.20	Đường cặp Rạch Cái Sơn (Hai bên)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Vòng Cung	1.400
4.21	Hẻm 234, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	1.750
4.22	Hẻm 170, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	1.400
4.23	Hẻm 36, Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	2.450
4.24	Đường Rau Mui - Mỹ Hòa	Cầu Rau Mui	Giáp ranh khu vực Mỹ Hòa	1.400
4.25	Đường cặp Rạch Sao	Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Phong Điền	1.400
4.26	Khu tái định cư An Bình	Trục chính		8.400
		Trục phụ		7.700
4.27	Khu tái định cư Ninh Kiều	Trục chính		8.400
		Trục phụ		7.700
4.28	Khu tái định cư Phong Điền (Giai đoạn 1)	Trục chính		4.550
		Trục phụ		3.850
5	**Phường Bình Thủy**			
5.1	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên trái)	12.460
			Hết ranh Cảng Cần Thơ (Bên phải)	12.460

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Truyền Thanh	15.610
		Đường Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Ngã Tư	8.750
		Cầu Ngã Tư	Cầu Rạch Chanh	4.340
5.3	Đường Lạc Long Quân (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	11.900
5.4	Đường Nguyễn Chánh Tâm (Đường số 6, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Đường Kinh Dương Vương	6.090
5.5	Đường Kinh Dương Vương	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 25, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	10.360
5.6	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 7, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	10.360
5.7	Đường Đỗ Trọng Văn (Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Hết trục Đường số 13, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	10.360
5.8	Đường Đặng Văn Dầy (Trục Đường số 1, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	10.360
5.9	Đường Đinh Công Trứ (Trục Đường số 29, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Đường số 20, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	10.360
5.10	Đường Trần Nhật Duật (Đường số 36, 37, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301))	Đường Đặng Văn Dầy	Trục Đường số 15, Khu dân cư phường Bình Thủy (Kho 301)	10.360
5.11	Đường Huỳnh Phan Hộ (Phía bên trái hướng Đường Lê Hồng Phong vào)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	6.860
5.12	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Đường Bùi Hữu Nghĩa	9.030

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.13	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Cái Khế	Cầu Bà Bộ	14.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cầu Rạch Chanh	10.360
5.14	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Đệ, Hẻm 86 Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Bình Thủy	19.880
5.15	Đường Lê Phước Thọ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Rạch Sao (Giáp phường Long Tuyền)	8.750
5.16	Đường Đồng Ngọc Sứ	Đường Trần Quang Diệu	Ngã ba	8.400
		Ngã ba	Đường Phạm Hữu Lầu	4.200
5.17	Đường Đồng Văn Cống	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Quang Diệu	9.030
5.18	Đường Lê Quang Chiểu	Đường Lê Văn Sô	Đường Nguyễn Thông	3.570
5.19	Đường Lê Văn Bì	Đường Lê Văn Sô	Đường Lê Phước Thọ	3.570
5.20	Đường Lê Văn Sô	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	4.200
5.21	Đường Nguyễn Đệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	18.410
5.22	Đường Nguyễn Thông	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	7.000
5.23	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quang Diệu	7.000
5.24	Đường Phạm Hữu Lầu	Đường Trần Quang Diệu	Đường Đồng Văn Cống	3.570
5.25	Đường Phạm Ngọc Hưng	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Văn Kiệt	4.200
5.26	Đường Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		2.800
5.27	Đường Trần Quang Diệu	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	12.040
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	5.320
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy	3.570
5.28	Đường Trần Văn Nghiêm	Đường Trần Quang Diệu	Cuối hẻm 172, Đường Trần Quang Diệu	3.570
5.29	Đường Đặng Thị Nhường	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	3.570

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
5.30	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	6.370
5.31	Đường Nguyễn Thị Tính	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	4.200
5.32	Khu tập thể Cầu Đường 675	Cả khu		4.200
5.33	Khu dân cư phường Bình Thủy (kho 301), dự án chủ đầu tư Ngân Thuận (Trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		10.360
		Trục phụ		6.090
5.34	Khu tái định cư công trình bồi thường, giải phóng mặt bằng cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy	Đường trục chính trên 10 mét		11.340
		Đường trục phụ dưới 10 mét		10.150
5.35	Khu dân cư Công ty Cổ phần Xây lắp PTKD nhà đầu tư	Đường nội bộ toàn khu		4.200
5.36	Khu dân cư An Thới	Trục chính		5.600
		Trục phụ		4.200
5.37	Khu tái định cư Hẻm 115, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cả khu		2.800
5.38	Khu tái định cư Bành Văn Khuê, Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.800
5.39	Hẻm 180, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.200
5.40	Hẻm 412, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết đoạn trải nhựa	3.570
5.41	Hẻm 512, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	5.600
6	**Phường Long Tuyền**			
6.1	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ	Giáp ranh phường Thới An Đông	5.740

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.2	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Cầu Rạch Chanh	Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	3.220
		Ngã ba Đường Nguyễn Văn Trường	Hết ranh phường Long Tuyền	2.660
6.3	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu Bà Bộ	Cầu Bình Thủy 2	10.500
		Cầu Rạch Chanh	Hết ranh phường Long Tuyền	8.050
6.4	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Võ Văn Kiệt	Rạch Chanh	7.910
6.5	Đường Đinh Công Chánh	Chợ Phó Thọ	Đường Võ Văn Kiệt	3.570
		Đường Võ Văn Kiệt	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	2.681
6.6	Đường Lê Phước Thọ	Cống Rạch Sao	Đường tỉnh 918 (Bờ kè rạch Cái Sơn - Hàng Bàng)	8.260
6.7	Đường Xuân Hồng (Đường số 1 - Khu tái định cư phường Long Tuyền và Đường số 36 - Khu đô thị hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ)	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường số 5 - Khu đô thị mới hai bên Đường Nguyễn Văn Cừ	4.480
6.8	Khu dân cư P2 (Đối diện chợ Bà Bộ)	Cả khu		2.800
6.9	Khu dân cư Cái Sơn - Hàng Bàng	Cả khu		3.220
6.10	Khu tái định cư Bình Nhựt (12,8 ha)	Trục chính		4.830
		Trục phụ		3.220
6.11	Khu tái định cư phường Long Tuyền	Cả khu		4.130
6.12	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục chính trên 10 mét		11.340
		Đường trục phụ dưới 10 mét		9.800
6.13	Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	Trục chính		7.910
		Trục phụ		4.970
6.14	Đường Nguyễn Thanh Sơn	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Đường Võ Văn Kiệt	2.800
6.15	Đường Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đường Võ Văn Kiệt	3.570

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
6.16	Đường Nguyễn Văn Trường	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Hết ranh phường Long Tuyền	3.850
6.17	Đường Tạ Thị Phi	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	2.800
6.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Văn Trường	Khu tái định cư phường Long Tuyền	3.570
6.19	Đường Rạch Chanh	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Rạch Bà Cầu	2.800
		Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hồ Trung Thành	2.030
6.20	Bờ kè Rạch Cam	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết đoạn bờ kè	5.460
6.21	Đường vào Làng hoa kiểng Bà Bộ	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Ranh Khu đô thị tái định cư Cửu Long (Các vị trí đã hoàn thiện CSHT và được cấp GCN QSDĐ)	3.570
6.22	Đường Trường Tiền - Bông Vang	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Hết ranh phường Long Tuyền	2.170
6.23	Đường Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất)	Cầu Cái Sơn 2 (Phường Long Tuyền)	Hết ranh phường Long Tuyền	8.400
6.24	Đường Kè Cái Sơn - Mương Khai	Đường Lê Phước Thọ	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	7.840
6.25	Đường Rạch Hàng Bàng	Cầu Bà Bộ (Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh))	Đường Âu Thuyền Hàng Bàng	2.800
7	**Phường Thới An Đông**			
7.1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cầu Trà Nóc	12.460
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	8.400
7.2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	3.430
		Cầu Rạch Gừa	Cầu Trà Nóc 2	2.100
		Cầu Trà Nóc 2	Quốc lộ 91B	2.730
7.3	Đường Hồ Trung Thành (Đường Công Bình)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Huỳnh Phan Hộ - Rạch Chanh	5.530
7.4	Đường Huỳnh Phan Hộ (Bên phải)	Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Long Tuyền	6.860
7.5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Xẻo Mây	4.060
7.6	Đường kè chống sạt lở sông Trà Nóc	Cầu Xẻo Mây	Rạch Chùa	3.150
7.7	Đường Âu Cơ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	9.730

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.8	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Hồng Phong	Rạch Xẻo Mây - Lê Thị Hồng Gấm	3.430
		Rạch Xẻo Mây	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	2.100
		Ngã ba Trạm y tế phường Thới An Đông	Hết ranh Trạm Y tế phường Thới An Đông	1.960
7.9	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Giáp ranh phường Long Tuyền	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu Giáo Dẫn)	12.950
7.10	Đường Phạm Thị Ban (Tuyến Ngã Ba - ông Tư Lợi, phường Thới An Đông)	Cầu Trà Nóc 2 (Đường Nguyễn Chí Thanh)	Cầu Giáo Dẫn (Quốc lộ 91B)	2.730
7.11	Đường Trần Thị Mười	Quốc lộ 91B	Kênh Ông Tường	2.100
7.12	Khu dân cư vượt lũ phường Trà Nóc (cũ)	Cả khu		6.020
7.13	Khu tái định cư Vành Đai Sân bay	Đường Âu Cơ	Hết đoạn trải nhựa	7.140
7.14	Khu tái định cư Bình Thủy (Khu 1)	Đường trục phụ dưới 10 mét		9.800
7.15	Hẻm 19, Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.730
7.16	Hẻm 29, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	3.430
7.17	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	2.170
7.18	Hẻm 65, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối đường	2.170
7.19	Hẻm liên tổ 2, 3, 4, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.170
7.20	Hẻm 71, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	2.730
7.21	Hẻm 3, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Hết đoạn trải nhựa (Nhà văn hóa khu vực 4)	2.730
7.22	Hẻm 129, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.170
7.23	Hẻm 40, Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Cuối hẻm	2.170
7.24	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6, 7, 8)	Đường Lê Hồng Phong	Toàn khu	2.730

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.25	Đường vào Tổng Công ty phát điện 2, phường Trà Nóc (cũ)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cổng vào Tổng Công ty phát điện 2	2.100
7.26	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	2.100
7.27	Hẻm 32, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	2.730
7.28	Hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Đường Âu Cơ	2.170
7.29	Hẻm 72, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	2.170
7.30	Hẻm 149, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Cuối hẻm	2.170
7.31	Các nhánh hẻm 54, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	2.170
7.32	Hẻm 90, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	2.170
7.33	Hẻm 48, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Rạch Chanh	2.170
7.34	Hẻm 28, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	2.170
7.35	Hẻm 38, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Hết đoạn trải nhựa	2.730
7.36	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên trái)	Đường Phạm Thị Ban	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	2.100
7.37	Đường cặp Rạch Miễu Trắng	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Kênh Ông Tường	2.100
7.38	Hẻm 1, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	2.744
7.39	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 2)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	2.744
7.40	Hẻm 2, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Cuối hẻm	2.401
7.41	Hẻm 1A, Đường Nguyễn Chí Thanh (Khu vực 1)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm Khu Tập thể Hóa chất và Cơ điện Công nghiệp (Hẻm liên tổ 6,7,8)	2.401
7.42	Hẻm 36, Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 44, Đường Lê Hồng Phong	2.744

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
7.43	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch ông Táo	5.880
7.44	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	Đường Hồ Trung Thành	Hết đoạn trải nhựa	6.811
7.45	Hẻm 44, Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Huỳnh Phan Hộ	Cuối hẻm	2.730
7.46	Hẻm 38, Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối hẻm	1.680
7.47	Hẻm 95, Đường Âu Cơ	Đường Âu Cơ	Hẻm 18, Đường Hồ Trung Thành	6.811
7.48	Đường cặp Rạch Xẻo Khế (Bên phải)	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	1.680
7.49	Đường bờ trái Rạch Xéo Điều	Đường Phạm Thị Ban	Đường Nguyễn Văn Linh	1.680
7.50	Đường bờ trái Rạch Mương Khai	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Thị Mười	1.680
7.51	Đường cặp sông Trà Nóc	Rạch ông Bền	Giáp ranh phường Ô Môn	1.680
7.52	Đường vào chợ Ngã Tư	Cầu Thới Ninh	Kinh ông Huyện	1.680
8	**Phường Cái Răng**			
8.1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	Cầu Số 10 (Giáp ranh xã Thạnh Xuân)	6.370
8.2	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	3.010
		Sông Ba Láng	Giáp ranh xã Nhơn Ái	1.610
8.3	Đường Phạm Hùng (Quốc lộ 1)	Đường Võ Tánh	Đường Nguyễn Trãi	8.120
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	8.120
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	10.500
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	8.470
		Đường Hàng Gòn	Nút giao IC4	7.490
8.4	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Giáp ranh phường Hưng Phú	Cầu Cái Da	3.920
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61C (Nút giao IC4)	3.010
8.5	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	Quốc lộ 1	Hết ranh Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	3.430
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh (cũ)	Giáp ranh Trường học và các đường Khu Thương mại Cái Chanh	3.850

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.6	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	6.650
		Vòng xoay Đường dẫn cầu Cần Thơ	Giáp ranh phường Hưng Phú	8.190
8.7	Đường Duy Tân	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	13.650
8.8	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	13.650
8.9	Đường Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	13.650
8.10	Đường Hàng Gòn	Đường Phạm Hùng	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	3.010
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	2.310
8.11	Đường Hàng Xoài	Đường Phạm Hùng	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	2.310
8.12	Đường Lê Bình	Đường Phạm Hùng	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	9.030
8.13	Đường Lê Hồng Nhi	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	3.430
		Đường Nhật Tảo	Chùa Ông Một	3.010
8.14	Đường Lê Tấn Quốc (Đường số 29, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường số 15, Khu dân cư Công ty Đầu tư và Xây dựng số 8	6.860
8.15	Đường Lê Thái Tổ	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Trãi	13.650
8.16	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	13.650
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	6.020
8.17	Đường Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	13.650
8.18	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	Đường Phạm Hùng	9.030
8.19	Đường Nguyễn Trãi nối dài	Đường Phạm Hùng	Đường Nhật Tảo	3.850
		Đường Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	2.310
8.20	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 7B, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	8.190
8.21	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường Phạm Hùng	Đường Võ Tánh	6.020
8.22	Đường Nhật Tảo	Đường Võ Tánh	Đường Lê Hồng Nhi (Đường Trường Chính trị)	3.010

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.23	Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Cái Răng Bé	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	6.020
		Đường Trần Chiên (Lộ Hậu Thạnh Mỹ)	Cầu Nước Vận	6.020
8.24	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Trãi	12.040
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Bình	7.490
		Đường Lê Bình	Đường Hàng Gòn	6.020
8.25	Đường Huỳnh Thị Nở	Đường Vành Đai phía Tây	Đường Nguyễn Thị Trâm	1.890
		Đường Nguyễn Thị Trâm	Lộ Cái Chanh (Đường tỉnh 925)	2.730
8.26	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Phạm Hùng	Đường Ngô Quyền	13.650
8.27	Đường Võ Tánh	Đường Phạm Hùng	Hết ranh Đại Chủng Viện	7.490
		Giáp ranh Đại Chủng Viện	Đường Nguyễn Việt Dũng	6.020
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	3.850
8.28	Đường Vũ Đình Liệu (Đường số 10, Khu dân cư Nam Long)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Khu dân cư Nam Long - Hồng Phát	8.190
8.29	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ nằm trong giới hạn từ sông Cần Thơ đến ranh phường Hưng Phú (Trừ các tuyến đã đặt tên trong Bảng giá đất)	Trục đường chính đường A		8.190
		Trục đường chính đường B		6.860
8.30	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp Bộ chỉ huy Quân sự thành phố (Đường số 6)	7.000
8.31	Đường Nguyễn Văn Lưu	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Đường Lê Trọng Tấn (Dự án TTVH Tây Đô)	8.400
8.32	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		2.730
		Trục phụ		2.030

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
8.33	Khu dân cư Hoàng Quân - An Phú - Thạnh Mỹ A	Trục chính		5.320
		Trục phụ		4.480
8.34	Dự án Chỉnh trang và Phát triển đô thị An Phú Cần Thơ	Cả khu		3.010
8.35	Khu Nhà ở phường Thường Thạnh - An Phú Eco City	Cả khu		3.360
8.36	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (Phường Ba Láng cũ)	Cả khu		2.310
8.37	Khu tập thể số 9 (Ba Láng cũ)	Cả khu		6.510
8.38	Khu dân cư Quân đội (Yên Hạ A)	Cả khu		3.080
8.39	Khu tái định cư Thường Thạnh (Kế Nhà tạm giữ)	Cả khu		2.660
8.40	Đường Trương Vĩnh Nguyên (Lê Bình - Thường Thạnh)	Cầu Lê Bình	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	3.430
		Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Ngã Bát	2.730
8.41	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.310
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Hết ranh Trường THCS Thường Thạnh	1.610
8.42	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ngã ba Vàm Nước Vận	Giáp ranh phường Hưng Phú	1.610
8.43	Lộ Chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	3.010
		Bến đò số 10	Đường Lê Hồng Nhi	1.890
8.44	Đường Đình Nước Vận	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Nước Vận	3.010
8.45	Đường Nguyễn Thị Trâm (Lộ mới 10 mét)	Quốc lộ 1	Đường Trần Hưng Đạo	3.010
8.46	Đường Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Lộ Chợ số 10	3.850
8.47	Đường cặp sông Cái Răng Bé	Đình Nước Vận	Hết cầu Mù U	1.260
8.48	Tuyến Lộ Hậu Tân Thạnh Tây (Toàn tuyến)	Đường cặp Rạch Cái Đôi	Đường cặp Rạch Bàng	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9	**Phường Hưng Phú**			
9.1	Đường dẫn cầu Cần Thơ (Đường 2 Tháng 9)	Cầu Cần Thơ	Nút giao thông IC3	4.130
9.2	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Hưng Lợi	Nút giao thông IC3	6.160
		Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu Cái Cui	8.190
9.3	Đường Quang Trung	Cầu Quang Trung	Nút giao thông IC3	6.300
9.4	Đường Cái Cui	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Cảng Cái Cui	1.610
9.5	Đường số 1A	Đường Võ Nguyên Giáp	Sông Hậu	1.540
9.6	Đường Chí Sinh (Lộ Hậu Tân Phú)	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Ba Dầu	1.610
		Cầu Ba Dầu	Lộ Rạch Cây Tràm	1.470
9.7	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Chí Sinh	Đường Trương Vĩnh Nguyên	2.450
9.8	Đường Trương Vĩnh Nguyên	Cầu Ngã Bát	Rạch Cái Tắc	2.730
9.9	Đường Bùi Quang Trinh (Đường số 8, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15 (Khu dân cư 586)	8.190
9.10	Đường Cao Minh Lộc (Đường số 10, Khu dân cư 586)	Đường số 46 (Khu dân cư 586)	Đường số 61 (Khu dân cư 586)	6.860
9.11	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường B7 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1	6.860
9.12	Đường Hoàng Văn Thái (Đường A5 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Lý Thái Tổ	Đường dân sinh cặp Đường dẫn cầu Cần Thơ	8.190
9.13	Đường Lâm Văn Phận (Đường số 9, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Nhựt Tảo	6.860
9.14	Đường Lê Nhựt Tảo (Đường số 14, Khu dân cư 586)	Đường số 1 (Khu dân cư 586)	Đường số 9 (Khu dân cư 586)	8.190
9.15	Đường Lê Văn Tưởng (Đường số 47 - Khu dân cư Phú An)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 12 - Khu dân cư Phú An	8.190
9.16	Đường Lý Thái Tổ (Đường A1 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A10 - Khu dân cư Hưng Phú 1	8.190

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.17	Đường Nguyễn Thái Sơn (Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường dẫn Cầu Cần Thơ	Đường A6	6.860
9.18	Đường Đoàn Văn Chia (Đường B3-Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường B18	Đường A9	6.860
9.19	Đường Nguyễn Hùng Minh (Đường B26 - Khu tái định cư Hưng Phú)	Đường A12	Đường A15	5.250
9.20	Đường Mai Chí Thọ (Đường số 1, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	8.190
9.21	Đường Nguyễn Chánh (Đường số 12 - Khu dân cư Phú An)	Đường Mai Chí Thọ	Đường Nguyễn Thị Sáu	8.190
9.22	Đường Nguyễn Ngọc Bích (Đường B6 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường B20 - Khu dân cư Hưng Phú 1	6.860
9.23	Đường Nguyễn Thị Sáu (Đường số 6, Khu dân cư 586)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 15, Khu dân cư 586	8.190
9.24	Đường Phạm Văn Nhờ (Đường số 9A, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	6.860
9.25	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường số 1, Khu dân cư Diệu Hiền)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	8.190
9.26	Đường Trần Văn Sắc (Đường số 1, Khu dân cư Nông Thổ Sản)	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Cái Răng	6.860
9.27	Đường Trần Văn Trà (Đường A3 - Khu dân cư Hưng Phú 1)	Đường Quang Trung	Đường A6 - Khu dân cư Hưng Phú 1	8.190
9.28	Đường Trần Văn Việt (Đường số 7 - Khu dân cư Công an)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Đường số 5 - Khu dân cư Công an	6.860
9.29	Khu tái định cư phường Hưng Phú (Lô số 3B)	Cả khu		5.250
9.30	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		5.250
9.31	Khu Novaland Group	Cả khu		6.860

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.32	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ sông Cần Thơ đến Đường 2 Tháng 9, giáp ranh phường Cái Răng (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		8.190
		Trục đường chính đường B		6.860
9.33	Các Khu dân cư thuộc Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ từ Ranh phường Cái Răng đến ranh xã Châu Thành (Trừ các đường đã đặt tên)	Trục đường chính đường A		7.350
		Trục đường chính đường B		6.720
9.34	Lộ cặp sông Bùng Binh	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.260
9.35	Lộ cặp sông Bến Bạ	Sông Hậu	Kênh Thạnh Đông	1.260
9.36	Lộ cặp sông Cái Cui	Sông Hậu	BCH Quân sự phường	1.120
9.37	Đường liên khu vực Phú Thuận - Phú Thành	Cầu Ba Dầu	Sông Cái Cui	1.120
9.38	Tuyến lộ Rạch Cây Tràm	Sông Bến Bạ	Sông Cái Cui	1.120
9.39	Tuyến lộ cặp sông Cần Thơ	Cầu Hưng Lợi	Miếu Bà	1.120
9.40	Tuyến lộ cặp sông Hậu	Miếu Bà	Quảng trường 586	1.120
9.41	Tuyến Đường Kênh Thạnh Đông (Nối Mù U - Bến Bạ)	Rạch Mù U	Sông Bến Bạ	1.610
9.42	Tuyến hai bên Rạch Ngã Bát	Cầu Ngã Bát	Kênh Thạnh Đông	1.120
9.43	Tuyến hai bên Rạch Xẻo Lá	Cầu Xẻo Lá	Kênh Thạnh Đông	1.120
9.44	Tuyến Rạch Mật Cật	Cầu Mật Cật tại Rạch Xẻo Lá	Ngã tư Rạch (Mật Cật-Đường Gỗ - Lòng Óng - Hàng Bần)	1.120
9.45	Tuyến hai bên Rạch Hàng Bần	Cầu Hàng Bần	Rạch Xẻo Gừa	1.120
9.46	Tuyến Đường Rạch Đường Gỗ	Kênh Thạnh Đông	Đường Nguyễn Văn Quy	1.120
9.47	Tuyến Rạch Cái Đôi	Cầu Cái Đôi	Đường Mai Chí Thọ	1.120

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
9.48	Tuyến Rạch Lòng Ống	Ngã tư Rạch (Mật Cật - Đường Gỗ - Lòng Ống - Hàng Bần)	Rạch Giồng Ổi	1.120
9.49	Tuyến Rạch Xẻo Gừa	Cầu Ngã Bát	Ngã ba Phú Trung	1.120
9.50	Tuyến Rạch Cái Tắc	Ngã ba Phú Trung	Ngã ba Bùng Binh	1.120
9.51	Rạch Giồng Ổi	Cầu Giồng Ổi	Kênh Thạnh Đông	1.120
9.52	Lộ Quận (Lò Mổ)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Nam Sông Hậu)	Rạch Cái Tắc	1.610
9.53	Đường dẫn Cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Rạch Ngã Bát	1.610
10	**Phường Ô Môn**			
10.1	Quốc lộ 91	Cầu Ô Môn	Giáp ranh phường Thới Long	2.590
		Giáp ranh phường Phước Thới	Cầu Tắc Ông Thục	2.450
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.310
10.2	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (Bên phải)	9.590
			Cầu Ô Môn (Bên trái)	6.720
10.3	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên phải)	5.600
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum (Bên trái)	3.724
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên trái)	3.430
		Cầu Rạch Nhum	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	3.136
10.4	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	2.380
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	1.960
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	2.240
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	1.960
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên phải)	3.010
		Cầu Tầm Vu	Đình Thới An (Bên trái)	1.820
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên phải)	2.870
		Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh UBND phường Thới An cũ (Bên trái)	1.820
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên phải)	1.960
		UBND phường Thới An cũ	Cầu Cái Đâu (Bên trái)	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.5	Đường Bến Bạch Đằng	Đầu vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	15.120
10.6	Đường Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Giáp dãy phố 06 căn	5.670
10.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	Cổng Bệnh viện Ô Môn	10.570
10.8	Đường Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Đường Cách Mạng Tháng Tám	12.040
10.9	Đường Đắc Nhẫn (Đường vào Trường Dân tộc Nội trú)	Đường Tôn Đức Thắng	Rạch Sáu Thước	2.380
10.10	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	14.000
10.11	Đường 26 Tháng 3	Quốc lộ 91	Đường Kim Đồng	23.310
10.12	Đường 3 Tháng 2	Đường Kim Đồng	Đường Huỳnh Thị Giang	9.730
10.13	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Bệnh viện Ô Môn	8.260
10.14	Đường Huỳnh Thị Giang	Đường Châu Văn Liêm	Đường 26 Tháng 3	10.570
10.15	Đường Kim Đồng	Đường 26 Tháng 3	Rạch Cây Me	12.040
10.16	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	11.340
10.17	Đường Lê Văn Tám	Đường 26 Tháng 3	Đường Cách Mạng Tháng Tám	10.500
10.18	Đường Lưu Hữu Phước	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	12.040
10.19	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	6.300
10.20	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bến Bạch Đằng	15.050
10.21	Đường Nguyễn Du	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Nguyễn Trãi	9.800
10.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	8.400
10.23	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 26 Tháng 3	Chợ Ô Môn	14.140
10.24	Đường Phan Đình Phùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Trần Quốc Toản	9.800
10.25	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	Cầu Huyện đội	21.000
10.26	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường 26 Tháng 3	Đường Bến Bạch Đằng	6.720
10.27	Đường Trần Quốc Toản	Đường 26 Tháng 3	Đường Châu Văn Liêm	11.900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
10.28	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	3.570
		Xưởng cưa Quốc Doanh (cũ)	Hết Thánh Thất Cao Đài	2.100
10.29	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	6.720
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	4.550
10.30	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Cây Me	7.560
		Cầu Cây Me	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	5.250
10.31	Đường nội bộ Khu Dân tộc Nội trú (Trừ tuyến đường đã đặt tên)	Toàn bộ các tuyến đường		2.380
10.32	Đường Bến Hoa Viên	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	3.150
		Cầu đúc ngang Nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào Chùa Long Châu	2.380
10.33	Chợ Thới An	Hẻm nhà Thương	Đình Thới An	4.200
10.34	Đường vào Trung tâm Y tế dự phòng	Đường Tôn Đức Thắng	Hết ranh đất Cơ quan Quản lý thị trường	2.380
10.35	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Đường Trần Kiết Tường (Đường tỉnh 920B)	Giáp ranh phường Thới Long	2.100
10.36	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long (Bên trái)	Quốc lộ 91 (cũ)	Giáp ranh xã Trường Thành	1.820
10.37	Khu phố Thương mại Thịnh Vượng	Trục số 1 tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo		6.300
		Các trục đường còn lại		4.900
10.38	Khu tái định cư Đường tỉnh 920B	Cả khu		3.010
10.39	Khu tái định cư Trung tâm văn hóa quận Ô Môn (cũ)	Cả khu		3.710
10.40	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khu 1)	Cả khu		5.530
10.41	Khu tái định cư sau Trường Dân tộc Nội trú quận Ô Môn (Do Công ty TNHH MTV Xây dựng Sao Vàng Tây Đô làm chủ đầu tư)	Cả khu		3.220

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
11	**Phường Phước Thới**			
11.1	Đường tỉnh 922	Cầu Bà Cai	Cầu Mương Huyện	3.360
11.2	Khu dân cư phường Phước Thới	Cả khu		1.750
11.3	Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Trà Nóc II	Cả khu		2.520
11.4	Khu dân cư Công đoàn Giáo Viên	Cả khu		2.100
11.5	Chợ Phước Thới	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Chùa (Trừ hành lang đường sông)	5.320
11.6	Đường Đặng Thanh Sử (Đường số 2, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400
11.7	Đường tỉnh 920B	Rạch Cái Chôm	Đường Đặng Thanh Sử	2.800
11.8	Hai bên Chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	4.200
11.9	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923)	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu Giáo Dẫn	1.680
		Cầu Giáo Dẫn	Giáp ranh xã Phong Điền	1.680
11.10	Quốc lộ 91B (Đường Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc phường Phước Thới		2.170
11.11	Đường Tôn Đức Thắng (Quốc lộ 91)	Cầu Sang Trắng I	Nút giao Quốc lộ 91B	4.830
		Nút giao Quốc lộ 91B	Chợ bến đò Đu Đủ	3.850
		Chợ bến đò Đu Đủ	Giáp ranh phường Ô Môn (Trạm thu phí)	2.730
11.12	Đường Trương Văn Diễn (Đường tỉnh 920C)	Đường Tôn Đức Thắng	Nhà máy xi măng Tây Đô	3.010
12	**Phường Thới Long**			
12.1	Khu dân cư Thương mại Bằng Tăng	Quốc lộ 91 trở vào		6.020
12.2	Lộ chùa	Đường Thái Thị Hạnh	Cầu Dì Tho	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
12.3	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Cầu Bánh Tét (Bên phải)	1.540
		Giáp ranh phường Ô Môn	Đường Trần Ngọc Hoằng (Bên trái)	1.120
		Đường Trần Ngọc Hoằng	Cầu Bánh Tét (Bên trái)	1.540
		Cầu Bánh Tét	Cầu Thơm Rơm	2.310
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên trái)	1.540
		Cầu Thơm Rơm	Giáp ranh phường Thuận Hưng (Bên phải)	1.617
		Quốc lộ 91	Cầu Rạch Sung	4.550
		Cầu Rạch Sung	Kênh Thủy lợi Lò Gạch	1.540
12.4	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Ô Môn	Quốc lộ 91	1.540
12.5	Chợ Thới Long	Rạch Bà Kiểu	Rạch Ông Hiền	2.090
12.6	Đường Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long	Quốc lộ 91	Giáp ranh xã Trường Thành (Bên phải)	1.050
13	**Phường Trung Nhứt**			
13.1	Đường tỉnh 921	Cầu Trà Bay	Cầu Rạch Rích	3.010
		Cầu Rạch Rích	Cầu Ông Tùng	2.100
		Cầu Ông Tùng	Cầu Mương Trâu	3.850
		Cầu Mương Trâu	Cầu Xẻo Cách	2.100
		Cầu Xẻo Cách	Cầu Xẻo Chàm	3.500
		Cầu Xẻo Chàm	Giáp ranh xã Trung Hưng (Rạch Xẻo Xây Lớn)	2.100
13.2	Đường Sĩ Cuông (Bên trái)	Đường tỉnh 921	Đường tỉnh 921E	1.400
		Đường tỉnh 921E	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	840
13.3	Đường số 14 vào Trường THCS Trung An	Đường tỉnh 921	Trường THCS Trung An	2.100
13.4	Khu dân cư Chợ Phúc Lộc 1	Cả khu		1.260
13.5	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Cầu Tràng Thọ	3.150
13.6	Đường tỉnh 921E	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Rạch Mương Chuối	1.400
		Rạch Mương Chuối	Giáp ranh xã Trung Hưng	1.050
13.7	Đường Trà Bay	Cầu Trà Bay	Cầu Tràng Thọ	840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14	**Phường Thuận Hưng**			
14.1	Đường Lê Thị Tạo	Quốc lộ 91	Cầu 3 Tháng 2	4.480
14.2	Đường Lộ mới (Cặp Kênh Thốt Nốt)	Cầu Thốt Nốt	Kho Mai Anh	3.570
14.3	Đường Lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.170
14.4	Đường Lộ Rẫy	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.170
14.5	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	4.200
14.6	Đường Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.570
14.7	Quốc lộ 91	Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên phải)	1.610
		Giáp ranh phường Thới Long	Đường Mai Văn Bộ (Bên trái kênh lộ)	1.470
		Đường Mai Văn Bộ	Cầu Cần Thơ Bé	2.030
		Cầu Cần Thơ Bé	Cầu Cái Ngãi	1.610
		Cầu Cần Thơ Bé	Tịnh Thất Thường Tịnh (Kênh lộ)	1.470
		Cầu Ngãi	Lộ Cai Tư	3.010
		Lộ Cai Tư	Lộ Sân Banh	4.550
		Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	11.340
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	12.950
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (Ngang lộ Ông Ba)		1.890
		Cầu Cái Ngãi	Giáp ranh phường Thới Long	1.260
14.8	Đường Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	1.470
		Hết ranh Trung tâm Chợ Thuận Hưng	Sông Hậu	1.400
14.9	Đường Nguyễn Trọng Quyền	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.610
		Cầu Thủy Lợi	Giáp ranh xã Trung Hưng	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
14.10	Khu dân cư phường Thuận Hưng (phường Trung Kiên cũ)	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.680
		Quốc lộ 91 - Bến đò Tân Lộc (Đường bến đò Trung Kiên - Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.680
14.11	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Thuận Hưng cũ)	Cả khu		1.610
14.12	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư phường Trung Kiên cũ)	Cả khu		1.610
14.13	Khu tái định cư phường Thuận Hưng (Khu tái định cư quận Thốt Nốt cũ)	Cả khu (Khu 1)		1.610
14.14	Các Khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1			1.540
14.15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé	Từ cầu vào 157 mét		2.170
14.16	Trung tâm chợ Thuận Hưng (Trung tâm Chợ Thuận Hưng cũ)	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200 mét)		2.170
14.17	Tuyến đường khu vực Phụng Thạnh 2	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	1.540
14.18	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt 2	1.680
14.19	Ven Sông Hậu (Tính thâm hậu 50m)	Gáp ranh phường Thới Long	Vàm Cai Tư	1.470
		Vàm Cai Tư	Lộ Sân Banh	1.610
		Lộ Sân Banh	Vàm Kênh Thốt Nốt (Góc Kênh Thốt Nốt tiếp giáp Sông Hậu)	2.800
14.20	Ven Kênh Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui	1.470

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15	**Phường Thốt Nốt**			
15.1	Quốc lộ 91	Cầu Thốt Nốt	Đường Sư Vạn Hạnh	19.390
		Đường Sư Vạn Hạnh	Đường tái định cư Mũi Tàu	9.730
		Đường tái định cư Mũi Tàu	Rạch Cái Sơn	6.440
		Rạch Cái Sơn	Cầu Trà Uối	3.010
		Cầu Trà Uối	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	2.310
		Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Cầu Bò Ót	5.320
		Cầu Bò Ót	Đường vào Công ty Vạn Lợi	5.320
		Đường vào Công ty Vạn Lợi	Cống Rạch Rạp	2.666
		Cống Rạch Rạp	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Cái Sắn)	3.850
15.2	Tuyến tránh Quốc lộ 91	Cầu Tràng Thọ	Đường Nguyễn Thị Lưu	2.170
		Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91 (Khu vực Thới An 1)	2.520
15.3	Đường cặp Quốc lộ 80	Trung tâm Ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Ngã ba đình	3.570
		Cầu Ngã ba đình	Cầu số 1 (Hết ranh phường Thốt Nốt)	2.170
15.4	Tuyến đường nối Quốc lộ 80 đến tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	1.680
15.5	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Hết ranh phường Thốt Nốt (Cầu Trà Bay)	5.600
15.6	Đường Bờ Kè	Cầu Thốt Nốt	Sông Hậu	19.390
15.7	Đường Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	19.390
15.8	Đường Lê Lợi	Quốc lộ 91	Sông Hậu	19.390
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	16.170
15.9	Đường Hòa Bình	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	19.390
15.10	Đường Tự Do	Đường Bờ Kè	Đường Nguyễn Thái Học	19.390
15.11	Đường Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	19.390

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.12	Đường Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	15.050
15.13	Đường Nguyễn Văn Kim	Đường Lê Lợi	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	5.600
15.14	Đường Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	5.600
15.15	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	10.500
15.16	Đường Sư Vạn Hạnh	Quốc lộ 91	Đường Nguyễn Văn Kim	7.000
15.17	Đường Sư Vạn Hạnh nối dài	Đường Nguyễn Văn Kim	Hết ranh Trường Mầm non Thốt Nốt	3.570
15.18	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	15.050
15.19	Đường Thoại Ngọc Hầu	Các tuyến đường thuộc Khu Trung tâm dân cư Thương mại Thốt Nốt		19.390
15.20	Đường Huỳnh Năng Nhiêu	Quốc lộ 91	Cổng Trường Tiểu học Thốt Nốt 1	8.400
		Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	9.800
15.21	Đường Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	12.040
15.22	Đường Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu (Nhà máy Ngô Nguyên Thạnh)	5.600
15.23	Đường Phan Đình Giót	Quốc lộ 91	Đường Lê Thị Tạo	7000
15.24	Đường Vàm Rạch Chùa (Cặp Trường Trung học Cơ sở Thốt Nốt)	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	7.000
15.25	Đường Lê Thị Tạo	Cầu 3 Tháng 2	Đường Phan Đình Giót	19.390
		Đường Phan Đình Giót	Mũi Tàu	14.560
15.26	Đường Kênh Rạch Nhà thờ	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.200
15.27	Đường vào Trụ sở Công an phường	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.940
15.28	Hai bên Đường tái định cư Mũi Tàu	Đường Lê Thị Tạo	Sông Hậu	3.570
15.29	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 91	Cầu Thanh Niên	2.170

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
15.30	Đường Thanh Niên nối dài	Cầu Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	1.820
15.31	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 91	Đường Thanh Niên	5.600
15.32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài (Khu Hoàng Gia)	Đường Thanh Niên	Tuyến tránh Quốc lộ 91	5.600
15.33	Khu tái định cư Long Thạnh 2	Đường Nguyễn Tuân (Đường số 2)		4.200
		Đường Trịnh Hoài Đức (Đường số 3)		4.060
		Đường Lương Thế Vinh (Đường số 6)		3.360
		Đường Võ Duy Dương (Đường số 7)		3.780
		Đường số 8		4.200
		Đường Sông Hành (Đường số 10)		3.258
		Các đường còn lại		3.234
15.34	Đường Nguyễn Thị Lưu	Quốc lộ 91	Rạch Mương Miễu	1.470
15.35	Đường Thới Thuận -Thạnh Lộc	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Rầy	1.680
		Cầu Rạch Rầy	Hết ranh phường Thốt Nốt	1.470
15.36	Khu dân cư phường Thuận An (cũ)	Cả khu		1.680
15.37	Khu dân cư Chợ Bò Ót và phần mở rộng	Cả khu		4.200
15.38	Khu tái định cư phường Thới Thuận (cũ), giai đoạn 2	Cả khu		3.570
15.39	Khu dân cư Chợ Gạo	Cả khu		2.170
15.40	Tuyến Đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Cầu Vàm Cống	Hết ranh phường Thốt Nốt	1.680
15.41	Ven sông Hậu	Vàm Cái Sắn	Vàm lò gạch Mũi Tàu	2.520
		Vàm lò gạch Mũi Tàu	Sông Thốt Nốt	2.800
15.42	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Thốt Nốt	Cầu Chùa	3.990
		Cầu Chùa	Rạch Trà Bay	3.570
15.43	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	2.170
		Cầu Cái Sắn	Cầu Ngã ba đình	2.170
16	**Phường Tân Lộc**			
16.1	Hương Lộ Tân Lộc	Điểm đầu Hương Lộ (Bến đò Long Châu)	Điểm cuối Hương Lộ (Cầu Ông Nghị)	1.540

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
16.2	Khu dân cư Phước Lộc - Lai Vung	Cả khu		1.540
16.3	Tuyến đường giao thông (Trái tuyến)	Cầu Ông Nghị	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	1.260
16.4	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Vườn sinh thái Tân Lộc (KV Tân Mỹ 2)	1.260
16.5	Tuyến đường giao thông	Cầu Chùa (KV Đông Bình)	Bến đò Tắc Cây Bàng	1.260
17	**Phường Phú Lợi**			
17.1	Đường Hai Bà Trưng	Suốt tuyến		35.000
17.2	Đường Đồng Khởi	Suốt tuyến		28.000
	Hẻm 122	Suốt hẻm		4.200
17.3	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		28.000
17.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Suốt tuyến		21.000
	Hẻm 33	Suốt hẻm		4.200
	Hẻm 45	Suốt hẻm		3.150
17.5	Đường Đào Duy Từ	Suốt tuyến		15.400
17.6	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	24.500
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.200
	Hẻm 36	Suốt hẻm		3.500
17.7	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3 Tháng 2	24.500
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	17.500
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đề Thám	12.600
	Hẻm 124	Suốt hẻm		3.710
	Hẻm 118	Suốt hẻm		4.200
17.8	Đường Hàm Nghi	Suốt tuyến		24.500
17.9	Đường Hoàng Diệu	Suốt tuyến		28.000
17.10	Các hẻm vào khu vực Chợ Bàn Cờ Đường Hoàng Diệu	Suốt hẻm		6.300
17.11	Đường Nguyễn Hùng Phước	Suốt tuyến		24.850
17.12	Đường Ngô Quyền	Suốt tuyến		18.550
17.13	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		15.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.14	Đường Nguyễn Văn Cừ	Suốt tuyến		11.900
	Hẻm 12	Suốt hẻm		2.590
	Hẻm 49	Suốt hẻm		2.100
17.15	Đường Trần Minh Phú	Suốt tuyến		18.550
17.16	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hai Bà Trưng	21.700
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	24.850
		Đường Nguyễn Du	Hết đất Chùa Đại Giác	15.400
		Giáp đất Chùa Đại Giác	Đường Lê Duẩn	5.950
	Hẻm 103 (P1)	Suốt hẻm		3.850
	Hẻm 155 (P1)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 79 (P1)	Suốt hẻm		3.500
17.17	Đường Nguyễn Du	Suốt tuyến		12.250
17.18	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		7.350
	Hẻm 89, 113	Suốt hẻm		1.890
	Hẻm 129	Suốt hẻm		1.540
17.19	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Bộ Đội Biên Phòng	24.850
	Hẻm 93	Suốt hẻm		3.710
	Hẻm 83	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 98	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 76	Suốt hẻm		3.710
17.20	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Hai Bà Trưng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	21.700
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Văn Hữu	15.400
	Hẻm 58	Suốt hẻm		3.710
17.21	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu Voi	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7.700
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Đồng Khởi	21.000
		Đường Đồng Khởi	Đường Lê Duẩn	7.700
		Đường Lê Duẩn	Chợ Sông Đinh	7.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.21	Hẻm 176 (P1)	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 168 (P1)	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 306B, 730 (P4)	Suốt hẻm		1.890
	Hẻm 310 (P4)	Suốt hẻm		1.890
	Hẻm 584, 730, 764, 944 (P4)	Suốt hẻm		1.890
17.22	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	Đường Phú Lợi	28.000
		Đường Phú Lợi - Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	21.000
		Đường Nguyễn Văn Linh - Dương Minh Quan	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	12.600
	Hẻm 174, 98, 144 (P2)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 45, 51 (P3)	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 357 (Đường vào Trường Quân Sự tỉnh)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 449 (P3)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 27, 71, 101, 137 (P3)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 191, 199, 227, 249, 265, 285, 427, 491 (P3)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 140	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 567	Đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	2.240
		Giáp thửa đất số 82, tờ bản đồ số 51	Đường Vành Đai II (đoạn 2)	1.400
17.23	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Phú Tức	2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.24	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	15.400
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đoàn Thị Điểm	11.200
		Đường Đoàn Thị Điểm	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	7.700
	Hẻm 90 (P3)	Suốt hẻm		2.590
	Hẻm 33 (P3)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 508 (P3)	Suốt hẻm		2.380
	Hẻm 604 (P3)	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 214, tờ bản đồ 60	2.380
	Hẻm 585 (P3)	Suốt hẻm		2.590
	Hẻm 462	Suốt hẻm		1.750
	Hẻm 655 (P3)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 639, 673	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 719	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	1.120
		Giáp thửa đất 185, tờ bản đồ số 56	Đường 30 Tháng 4	770
17.25	Đường Phú Lợi	Suốt tuyến		28.000
	Hẻm 263, 244, 155, 333	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 73	Đường Phú Lợi	Cuối hẻm (Giáp đất bà Lâm Thị Mười)	2.590
	Hẻm 73/26	Suốt hẻm		2.170
	Hẻm 188	Suốt hẻm		2.520
	Hẻm 99	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 293	Suốt hẻm		2.520
17.26	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Hồng Phong	18.900
		Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	15.400
		Đường 30 Tháng 4	Đường Mạc Đĩnh Chi	11.200
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	7.700
	Hẻm 24 (P3)	Suốt hẻm		3.430
	Hẻm 546 (P4)	Suốt hẻm		3.430
17.27	Đường dân sinh cặp chân cầu qua sông Maspero	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	4.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.28	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 1A cũ)	Cầu Kênh Xáng	Cổng Trắng	7.000
		Cổng Trắng	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	5.250
	Hẻm 472, 389, 526 (P2)	Suốt hẻm		2.380
	Hẻm 417, 448, 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 882; 789, 901 (P2)	Suốt hẻm		1.260
	Hẻm 416 (P2)	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 437 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 15, tờ bản đồ 04 của ông Dương Văn Thâm	2.380
		Cả Khu dân cư 437		1.750
	Hẻm 792 (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 23, tờ bản đồ số 24	1.260
		Đầu ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24	Hết thửa đất số 2234, tờ bản đồ số 53	1.260
17.29	Đường Trần Nhân Tông (P2)	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh Thiền viện Trúc Lâm Sóc Trăng	2.450
17.30	Đường 30 Tháng 4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Nguyễn Du	16.800
		Đường Nguyễn Du	Ngã tư Đường Lê Duẩn	10.500
		Ngã tư đường Lê Duẩn	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	4.200
	Hẻm 290 (P3)	Suốt hẻm		1.750
	Hẻm từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hẻm 278, Đường Trương Công Định	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 496 (P3)	Suốt hẻm		2.170
	Hẻm 625	Suốt hẻm		910
17.31	Đường Hồ Minh Luân	Suốt tuyến		15.400
17.32	Đường Trần Phú	Suốt tuyến		7.700
17.33	Đường Trần Văn Sắc	Suốt tuyến		7.700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.34	Đường Hồ Hoàng Kiếm	Suốt tuyến		7.700
17.35	Đường Quảng Trường Bạch Đằng	Suốt tuyến		9.100
17.36	Đường Trương Công Định	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Văn Linh	12.250
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Văn Kiệt	9.100
	Hẻm 9, 93 (P2)	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 267, 278 (P2)	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm 37 (P2)	Suốt hẻm		1.330
	Hẻm 46, 56, 86, 98, 140, 246, 292, 109 (P2)	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 195 (P2)	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 109 nối dài (Cặp Chùa Hương Sơn)	Suốt hẻm		980
	Hẻm 167 (P2)	Suốt hẻm		1.400
17.37	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phú Lợi	Đường 30 Tháng 4 - Cổng Biên Phòng	7.700
17.38	Đường Trần Bình Trọng	Suốt tuyến		6.650
	Hẻm 31, 59	Suốt hẻm		1.050
17.39	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Bình Trọng	6.650
	Hẻm 25	Suốt hẻm		1.540
17.40	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trương Văn Quới	5.600
17.41	Đường Trương Văn Quới	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	6.650
17.42	Đường Nhật Lệ (Đường Nhánh Phú Lợi)	Đường Phú Lợi	Đường Trương Văn Quới	6.650
17.43	Đường Nguyễn Trãi	Suốt tuyến		18.200
17.44	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.200
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	2.450
	Hẻm 22, 66, 196, 255, 88, 118 (P4)	Suốt hẻm		770

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.45	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Đồng Khởi	Ngã tư Đường Lê Duẩn	9.800
		Ngã tư Đường Lê Duẩn	Đường Bạch Đằng	7.700
	Hẻm 9, 45, 233 (P4)	Suốt hẻm		1.890
	Hẻm 119	Suốt hẻm		1.890
	Hẻm 33 (P4)	Suốt hẻm		1.680
	Hẻm 537, 539, 759 (P4)	Suốt hẻm		980
	Hẻm 70 (P9)	Suốt hẻm		1.050
	Hẻm 80 (P9)	Suốt hẻm		1.050
	Hẻm 218 (P9)	Suốt hẻm		1.050
	Hẻm 230 (P9)	Suốt hẻm		1.050
	Hẻm 266 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Huệ	910
	Hẻm 456 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh 3 Tháng 2	910
	Hẻm 548 (P9)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Hết ranh thửa đất số 590 tờ bản đồ 20	910
17.46	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (Đê bao ngăn mặn)	Cầu Mạc Đĩnh Chi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	910
17.47	Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lý Thường Kiệt	2.450
17.48	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mạc Đĩnh Chi	8.400
		Đường Mạc Đĩnh Chi	Hẻm 150, Đường Phan Đình Phùng	6.300
17.49	Đường Vành Đai II (P3)	Đường Dương Minh Quan	Hết ranh đất Công ty Satraco	3.500
		Giáp ranh đất Công ty Satraco	Đường Văn Ngọc Chính	2.100
17.50	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên phải)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trương Công Định	3.150
	Đường dân sinh cặp chân cầu Khánh Hưng (Bên trái)	Suốt tuyến		3.150
17.51	Đường Mai Thanh Thế	Suốt tuyến		10.500
	Hẻm 1, 12	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm 64, 76, 152	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế	Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 05	Hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 05 (P9)	1.540
	Hẻm cuối Đường Mai Thanh Thế thông qua Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Mai Thanh Thế	Đường Mạc Đĩnh Chi	3.220

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.52	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	7.700
	Hẻm 65, 143, 181	Suốt hẻm		1.400
	Hẻm 83	Suốt hẻm		1.400
17.53	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.700
17.54	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Phan Bội Châu	Đường 30 Tháng 4	6.650
17.55	Đường Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		6.650
17.56	Đường Nguyễn Văn Thêm	Suốt tuyến		7.700
17.57	Đường Nguyễn Văn Hữu	Suốt tuyến		9.800
17.58	Đường Bùi Viện	Suốt tuyến		6.300
	Hẻm 2	Suốt hẻm		1.050
17.59	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		9.800
	Hẻm 6	Suốt hẻm		2.590
17.60	Đường Lê Văn Tám	Suốt tuyến		3.500
	Hẻm 68	Suốt hẻm		630
	Hẻm 122	Suốt hẻm		630
17.61	Đường Châu Văn Tiếp	Suốt tuyến		7.700
17.62	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phú Lợi	11.900
		Đường Phú Lợi	Cầu Chữ Y	9.800
	Hẻm 160, 222	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm 48, 366, 358, 414, 468	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm 44	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa số 433, tờ bản đồ số 12	1.540
	Hẻm 175	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất số 99, tờ bản đồ số 37	2.800
	Hẻm 206	Đường Nguyễn Văn Linh	Hẻm 244, Đường Phú Lợi	1.400
	Hẻm 305	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh đất Lương Thanh Hải (Thửa 226, tờ bản đồ số 44)	1.610
	Hẻm 367	Suốt hẻm		1.540
	Hẻm 468	Suốt hẻm		1.540
17.63	Đường Dương Kỳ Hiệp	Đường Nguyễn Văn Linh	Kênh 16 mét	4.900
		Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1.540
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	1.260
	Hẻm 197	Suốt hẻm		385
	Hẻm 75	Đường Dương Kỳ Hiệp	Hết thửa đất 594, tờ bản đồ số 53	630
	Hẻm 189 (P2)	Suốt hẻm		420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.64	Đường Dương Minh Quan	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	7.000
	Hẻm 243	Đường Dương Minh Quan	Giáp thửa đất số 52, tờ bản đồ số 16	1.050
	Hẻm 175	Suốt hẻm		1.050
17.65	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Lê Hồng Phong (Đầu ranh thửa 75, tờ bản đồ 31)	Đường Vành Đai II	6.300
		Đường Vành Đai II	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	3.500
	Hẻm 10, 26, 120, 69, 91	Suốt hẻm		910
	Hẻm 153 (Hẻm 135 cũ)	Suốt hẻm		910
	Hẻm 259, 295	Suốt hẻm		910
	Hẻm 237	Suốt hẻm		910
	Hẻm 279, 312, 420, 384, 434	Suốt hẻm		910
	Hẻm 217	Suốt hẻm		910
	Hẻm 185	Suốt hẻm		770
17.66	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Hồng Phong	Đường 30 Tháng 4	4.900
	Hẻm 122	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 17, tờ bản đồ số 57	910
		Đầu ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 57	Bờ kênh Thủy lợi (Phường Mỹ Xuyên)	910
	Hẻm 179	Đường Đoàn Thị Điểm	Hết thửa đất số 146, tờ bản đồ số 37	770
	Hẻm 152, 194, 204	Suốt hẻm		1.050
	Hẻm 30, 74	Suốt hẻm		630
	Hẻm 157	Suốt hẻm		770
17.67	Đường Trần Văn Bảy	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Hồng Phong	3.150
	Hẻm 99, 134	Suốt hẻm		630
	Hẻm 163	Suốt hẻm		630
17.68	Đường Phú Tức	Cống Trắng (Đường Võ Văn Kiệt)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	1.750
17.69	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	6.300
17.70	Đường Trần Quang Khải	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sương Nguyệt Anh	4.900

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.71	Đường Sương Nguyệt Anh	Đường Dương Kỳ Hiệp	Giáp ranh phường Sóc Trăng	1.260
		Đoạn còn lại (Đường nhựa cặp kênh 8 mét - Phường 2 cũ)		910
17.72	Đường Triệu Quang Phục (Đường Cổng Trắng)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường nhựa Quân Khu IX	2.450
	Hẻm 12	Suốt hẻm		770
17.73	Đường dân sinh trước Bệnh viện Đa khoa Tỉnh song song với Đường Lê Duẩn (Đường Kênh Nhân Lực)	Kênh Cô Bắc	Kênh 3 Tháng 2	4.200
17.74	Đường cặp Kênh 3 Tháng 2 (P9)	Đường Kênh Nhân Lực	Đường Bạch Đằng	630
17.75	Đường Lê Đại Hành	Suốt tuyến		1.120
17.76	Đường Phan Văn Chiêu (Đường Kênh Quảng Khuôl cũ)	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 Tháng 4	1.330
17.77	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	2.100
17.78	Đường Lưu Khánh Đức (Lộ nhựa cặp Quân Khu IX cũ) P2	Suốt tuyến		2.100
17.79	Đường đất 2 bên kênh 16 mét (P2)	Suốt tuyến		910
17.80	Các tuyến thuộc dự án LIA 1 (P4)	Suốt tuyến		3.500
17.81	Đường nhánh các cơ quan tư pháp tuyến Đường Võ Nguyên Giáp (P4)	Phía dãy các cơ quan hiện hữu Đường N2 trong quy hoạch phân khu hướng Đông		1.260
17.82	Đường N3	Suốt tuyến		2.520
17.83	Đường D7	Suốt tuyến		2.520
17.84	Đường D2	Suốt tuyến		2.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
17.85	Khu tái định cư số 01			
	Đường N2	Suốt tuyến		6.370
	Các tuyến đường còn lại trong Khu tái định cư	Suốt tuyến		4.550
17.86	Lộ đá khu dân cư Bình An	Suốt tuyến		4.900
17.87	Khu dân cư Hạnh Phúc	Cả khu		3.500
17.88	Khu dân cư của Hẻm 357 (Điểm dân cư Trường Quân Sự tỉnh)	Cả khu		3.150
17.89	Khu dân cư Sáng Quang (Phường 2 cũ)	Cả khu		4.900
17.90	Khu dân cư xung quanh trường Quân sự Quân Khu 9 (Khu dân cư 586)			
	Khu A	Các lô nền A5, A8, A12		7.000
	Khu B	Có mặt tiền giáp Đường Trần Hưng Đạo		11.200
	Đường số 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường số 9	4.200
		Đường số 9	Đường số 7	3.850
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 9, 10	Suốt tuyến		2.800
17.91	Dự án Phát triển đô thị và tái định cư khu 5A			
	Đường 14, 20, 22 và 23	Suốt tuyến		4.900
	Đường 9A, 9B	Suốt tuyến		4.900
	Đường số 5, 6, 16	Suốt tuyến		6.300
	Đường số 2, 3, 4, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, N24	Suốt tuyến		4.900
	Các đường còn lại trong Khu dân cư	Suốt tuyến		4.200
17.92	Khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu (P2)	Đường số 1		4.900
		Các đường còn lại trong khu nhà ở thương mại Trần Quang Diệu		4.200
17.93	Khu nhà phố Thương mại VinCom ShopHouse Sóc Trăng (P2)	Suốt tuyến		8.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18	**Phường Sóc Trăng**			
18.1	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng	Nút giao thông Tượng Đài Trung Tâm	21.700
	Hẻm 63	Suốt hẻm		3.150
18.2	Đường Hùng Vương	Bên phải tuyến hết ranh Hồ Nước Ngọt; Bên trái tuyến giáp Đường Dã Tượng	Đường Trần Quốc Toản	28.000
	Hẻm 28	Đường Hùng Vương	Hẻm 2, Đường Huỳnh Phan Hộ	3.500
	Hẻm 63	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	3.500
	Hẻm 93	Đường Hùng Vương	Hẻm 63, Đường Hùng Vương	3.500
	Hẻm 3	Đường Hùng Vương	Hẻm 42, Đường Yết Kiêu	3.500
	Hẻm 7	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	3.500
	Hẻm 101, 121, 149	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	2.800
	Hẻm 129	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 135	Suốt hẻm		4.200
	Hẻm 159	Đường Hùng Vương	Rạch Trà Men	2.800
18.3	Đường Lý Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	5.600
		Đường Hùng Vương	Kênh Trường Thọ	4.900
	Hẻm 29 (P6 cũ)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Kênh 30 Tháng 4	1.400
18.4	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	21.700
	Hẻm 145 (P6 cũ)	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hẻm 81, Đường Ngô Gia Tự	2.800
18.5	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.200
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Dương Kỳ Hiệp	3.500
18.6	Đường Lê Duẩn	Cầu Lê Duẩn (Sông Maspero)	Đường Phạm Hùng	6.300
18.7	Quốc lộ 1	Giáp ranh xã An Ninh	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	3.990
18.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giao điểm giữa Tuyến tránh Quốc lộ 1 và Tuyến tránh Quốc lộ 60	Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	7.000
		Bên trái giáp hẻm 121; Bên phải hết ranh Viện Kiểm sát	Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	10.500
		Bên trái giáp Đường Trần Quốc Toản; Bên phải hết ranh hẻm 298	Cầu Kênh Xáng	7.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.8	Hẻm 54	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	700
	Hẻm 367 (P6 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	1.260
	Hẻm 121	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh thửa đất số 819, tờ bản đồ 103 (16 cũ)	910
	Hẻm 170	Đường Võ Văn Kiệt	Cuối hẻm	1.750
	Hẻm 222	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Lê Hoàng Chu	910
	Hẻm 238	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 298	Suốt hẻm		1.680
	Hẻm 334	Suốt hẻm		1.120
18.9	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Sóc Vồ	Hết ranh thửa đất số 122, tờ bản đồ 112 (25 cũ)	1.400
18.10	Đường Điện Biên Phủ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Yết Kiêu	7.000
		Đường Yết Kiêu	Đường Lý Thánh Tông	5.600
		Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	4.200
18.11	Đường Kênh 19 Tháng 5	Đường Tôn Đức Thắng	Kênh Thanh Niên	700
		Kênh Thanh Niên	Kênh 30 Tháng 4	560
18.12	Đường Kênh 22 Tháng 3	Đường Lương Định Của	Cuối Kênh (Hết thửa 106, tờ bản đồ 49)	560
18.13	Đường Kênh Liêu Sên	Đường đá Kênh Cầu Xéo	Kênh 2 Tháng 9	700
18.14	Đường Ngô Gia Tự	Ngã ba Đường Dã Tượng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	14.000
		Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Lê Lai	12.600
	Hẻm 81	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 95	Suốt hẻm		2.450
18.15	Đường Lê Vĩnh Hoà	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Pasteur - Bà Triệu	6.300
	Hẻm 2	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hết ranh thửa 107, tờ bản đồ số 155 (30)	910
		Giáp ranh thửa 107, tờ bản đồ số 30	Hết ranh thửa số 80, tờ bản đồ số 29	700
18.16	Đường Lê Lai	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	7.000
18.17	Đường Calmette	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Chí Thanh	7.000
	Hẻm 33	Từ Calmette	Đường Lai Văn Tửng	1.610
18.18	Đường Yết Kiêu	Đường Điện Biên Phủ	Đường Yết Kiêu	10.500
	Hẻm 42	Đường Yết Kiêu	Hẻm 218, Đường Điện Biên Phủ	1.610
18.19	Đường Dã Tượng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Ngô Gia Tự	10.500
18.20	Đường Võ Đình Sâm	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	6.300
	Hẻm 5	Đường Võ Đình Sâm	Hết thửa đất số 112, tờ bản đồ số 154 (29)	910
	Hẻm 9	Đường Võ Đình Sâm	Đường Trần Văn Hòa	910
18.21	Đường Đặng Văn Viễn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	6.300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.22	Đường Pasteur	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm 196, Đường Tôn Đức Thắng	6.300
	Hẻm 50	Suốt hẻm		910
18.23	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh Hồ Nước Ngọt	Đường Tôn Đức Thắng	14.000
	Hẻm 4	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 57, tờ bản đồ 28	2.450
	Hẻm 79	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Lai Văn Tửng	2.100
18.24	Đường Trần Văn Hòa	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	6.300
	Hẻm 36, 74	Đường Trần Văn Hòa	Đường Bà Triệu	910
	Hẻm 12	Đường Trần Văn Hòa	Hết thửa đất số 113, tờ bản đồ số 162 (37)	910
18.25	Đường Bà Triệu	Đường Lê Vĩnh Hòa	Đường Võ Đình Sâm	6.300
18.26	Đường Sơn Đê	Suốt tuyến		7.000
18.27	Đường Lai Văn Tửng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Sơn Đê	7.700
	Hẻm 2	Suốt hẻm		1.610
18.28	Đường Dương Kỳ Hiệp	Kênh 16 mét	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1.400
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Giáp lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	1.260
18.29	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Đông)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	4.200
		Đường Vành Đai I	Kênh 19 Tháng 5	1.260
18.30	Đường Kênh 30 Tháng 4 (Nhánh phía Tây)	Đường Lý Thánh Tông	Đường Vành Đai I	4.200
		Đường Vành Đai I	Giáp khu công nghiệp Minh Châu	2.100
18.31	Đường Sóc Vồ	Giao điểm giữa tuyến tránh Quốc lộ 1 và tuyến tránh Quốc Lộ 60	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	840
18.32	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu Kênh Xáng (Quốc lộ 1A)	Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	1.750
		Hẻm 222, Đường Võ Văn Kiệt	Đường Sóc Vồ	1.400
18.33	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	3.850
		Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	3.150
		Bia tưởng niệm - Hết thửa đất số 13 tờ bản đồ số 105	Giáp ranh xã An Ninh	1.750
	Hẻm 91	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hết ranh thửa đất số 3; Thửa 64 tờ bản đồ 126	1.260
18.34	Đường Lý Đạo Thành	Đường Tôn Đức Thắng	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội (cũ)	3.150
	Hẻm 8	Suốt hẻm		700
	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Hùng Vương	Đường Trần Quốc Toản	4.900

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.35	Hẻm 2	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	2.100
	Hẻm 36	Đường Huỳnh Phan Hộ	Kênh 30 Tháng 4	3.850
	Hẻm 64, 76, 110, 117	Suốt hẻm		840
18.36	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Huỳnh Phan Hộ	4.900
	Hẻm 46, 104, 109	Suốt hẻm		840
18.37	Lộ giao thông khu vực 24 phường Sóc Trăng	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Dương Kỳ Hiệp	840
18.38	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Đường Võ Văn Kiệt	Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	3.500
		Cổng sau Khu Công nghiệp An Nghiệp (Khu Thiết chế Công Đoàn)	Giáp ranh xã An Ninh	2.800
		Giáp ranh xã Thuận Hòa	Đường Lương Định Của	3.049
	Hẻm 192	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 91 và 350, tờ bản đồ số 94	910
	Hẻm 334	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Hết thửa đất số 98, tờ bản đồ số 43	630
18.39	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Sương Nguyệt Anh	Giáp ranh xã An Ninh	1.260
18.40	Đường Phan Đăng Lưu	Giáp hẻm 91, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (thửa đất số 22, tờ bản đồ số 126 (40))	Giáp ranh xã An Ninh	1.050
18.41	Đường Nguyễn Văn Khuynh	Đường Phạm Hùng	Cầu Thanh Niên (Giáp Đường Chông Chác)	1.050
18.42	Đường Sóc Mồ Côi	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	700
18.43	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Phạm Hùng	Giáp ranh xã Tân Thạnh	700
18.44	Đường Lộ Châu Khánh	Đường Trần Đại Nghĩa	Giáp ranh xã Tân Thạnh	630
18.45	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	14.000
		Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm Chùa Phước Nghiêm	10.500
		Hẻm Chùa Phước Nghiêm	Đường Vành Đai I	7.000
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	5.600
	Hẻm 87	Suốt hẻm		3.150
	Hẻm 163	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 189	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 196	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 222	Suốt hẻm		2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.45	Hẻm 250	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 278, 322, 352	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 354A	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 283	Suốt hẻm		2.450
	Hẻm 368	Suốt hẻm		2.100
	Hẻm 580	Suốt hẻm		1.680
	Hẻm 49	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 55	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 4, Đường Nguyễn Chí Thanh	2.100
	Hẻm 74	Suốt hẻm		2.800
	Hẻm 146	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Hòa	3.150
	Hẻm 166	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	3.150
	Hẻm 178	Đường Tôn Đức Thắng	Hẻm 2, Đường Lê Vĩnh Hòa	2.800
	Hẻm 311, 319, 337, 389, 398, 472, 498	Suốt hẻm		1.190
	Hẻm 382	Suốt hẻm		2.100
	Hẻm 420, 452, 532, 542, 552, 589, 573, 596, 638, 726, 744, 762, 780, 788, 792	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 525, 593, 674, 708, 716, 806, 814	Suốt hẻm		840
18.46	Đường Phạm Hùng	Đường Bà Triệu	Đường Vành Đai I	7.700
		Đường Vành Đai I	Đường Vành Đai II	6.300
		Đường Vành Đai II	Cầu Saintard	4.900
	Hẻm 5	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 117	Đường Phạm Hùng	Cuối hẻm	1.120
	Hẻm 54	Suốt hẻm		840
	Hẻm 98	Suốt hẻm		1.120
	Hẻm 112	Suốt hẻm		840
	Hẻm 126	Suốt hẻm		840
	Hẻm 158	Suốt hẻm		840
18.47	Đường Cao Thắng	Đường Coluso	Đường Huỳnh Cương	2.940
		Đường Huỳnh Cương	Cụm Công nghiệp Tân Phú	1.750
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Đường Phạm Hùng	1.750
18.48	Đường vào Cảng Sông	Đường Phạm Hùng	Đường Cao Thắng	2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.49	Đường Chông Chác	Đường Nguyễn Văn Khuynh (Cầu Thanh Niên)	Đường Tôn Đức Thắng	840
18.50	Đường Lương Định Của	Đường Vành Đai II	Giáp ranh xã Trường Khánh	4.200
	Hẻm 131	Đường Lương Định Của	Giáp thửa đất số 89, tờ bản đồ 44 (4)	770
18.51	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Bà Triệu	Đường Coluso	2.100
18.52	Đường Cầu Đen	Thửa đất số 39, tờ bản đồ 156 (31)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 163 (38)	630
18.53	Đường Kênh Xáng	Thửa 189, 227, tờ bản đồ 163 (38)	Thửa 87, tờ bản đồ 163 (38)	1.050
18.54	Đường Coluso	Đường Phạm Hùng	Đường Phạm Ngọc Thạch	2.450
		Đường Phạm Hùng	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	2.100
18.55	Đường Huỳnh Cương	Đường Cao Thắng	Cụm Công nghiệp Tân Phú	1.750
		Cụm Công nghiệp Tân Phú	Hết ranh phường Sóc Trăng	1.400
18.56	Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo	Hẻm 5 Đường Phạm Hùng	Đường Vành Đai II	840
18.57	Đường đê bao Trà Quýt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Đường Nguyễn Trường Tộ	840
18.58	Lộ nhựa 7 mét	Cầu Maspero	Khán đài đua Ghe Ngo	1.400
18.59	Lộ Kênh Trường Thọ	Kênh 30 Tháng 4	Đường Kênh 19 Tháng 5	1.050
18.60	Khu dân cư Hưng Thịnh	Cả khu		7.000
18.61	Khu dân cư Tuấn Lan (P6 cũ)	Cả khu		4.900
18.62	Khu dân cư Đức Nguyên (Khu dân cư Nguyên Hưng Phát)	Các tuyến Đường nội bộ trong Khu dân cư (Trừ các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ)		4.200
		Các thửa đất có cạnh tiếp giáp Đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ Đường Yết Kiêu đến Đường Lý Thánh Tông)		5.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
18.63	Khu dân cư Minh Châu:			
	Đường A1, A2	Suốt tuyến		4.200
	Đường B	Đường Võ Văn Kiệt	Đường A2	7.000
		Đường A2	Đường A1	4.900
		Đường A1	Kênh 30 Tháng 4	3.500
	Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7	Suốt tuyến		3.500
	Đường C8, C9, C10, C11	Suốt tuyến		3.500
	Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19	Suốt tuyến		3.500
19	**Phường Mỹ Xuyên**			
19.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Trà Tim	Hết ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà lôn)	3.640
		Giáp ranh Chùa Chén Kiểu (Chùa Sà Lôn)	Cống Sà Lôn	3.500
		Cống Sà Lôn	Giáp ranh xã Nhu Gia	2.940
19.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Phú Lợi	3.640
19.3	Đường tỉnh 934	Đường Đoàn Minh Bảy	Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	4.480
		Cầu Cái Xe (Kênh Tiếp Nhựt)	Giáp ranh xã Tài Văn	3.360
	Hẻm 108 (Nghĩa trang)	Đường tỉnh 934	Kênh Xáng	1.120
	Hẻm 111	Suốt hẻm		1.190
	Hẻm 1 (Thạnh Lợi)	Suốt hẻm (Đường tỉnh 934 đến hết ranh đất ông Tạ Kim Sủng)		1.050
	Hẻm 2 (Chùa Xén Cón)	Đường tỉnh 934	Đường Huỳnh Văn Chính	1.190
19.4	Đường tỉnh 939 (Đại Tâm - Phú Mỹ)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Mỹ Hương	630
19.5	Đường tỉnh 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.190
19.6	Đường huyện 56	Ngã tư Phước Kiện	Giáp ranh xã Ngọc Tố	2.450
19.7	Đường Trần Hưng Đạo (Phường 10 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi	Nút giao Ngã ba Trà Tim	11.200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.8	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh phường Phú Lợi	Ngã ba Trà Tim	4.900
	Hẻm 962 (Phường Mỹ Xuyên)	Đường Võ Văn Kiệt	Hết tuyến	1.050
19.9	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 934 cũ)	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Trắng)	Ngã tư Phước Kiện	5.950
19.10	Đường Văn Ngọc Chính	Giáp ranh phường Phú Lợi (Cầu Tà Lách)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	1.190
19.11	Đường An Dương Vương	Nút giao Ngã ba Trà Tim	Ngã tư Phước Kiện	3.150
19.12	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	1.960
19.13	Đường Trưng Vương 1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	9.100
19.14	Đường Trưng Vương 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hoàng Diệu	9.100
19.15	Đường Lê Lợi	Đường Lê Hồng Phong	Đường Phan Đình Phùng	8.400
	Hẻm 1, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		2.100
	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	Suốt hẻm		1.540
19.16	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	8.050
19.17	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Triệu Nương	6.300
19.18	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Diệu	Đường Phan Đình Phùng	5.950
19.19	Đường đi Tài Công	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn	1.190
19.20	Đường đê bao Phú Hữu	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	1.260
19.21	Đường Triệu Nương	Ngã tư Phước Kiện	Đường Đoàn Minh Bảy	6.650
19.22	Đường Ngô Quyền	Cầu Bà Thủy	Cống thủy lợi	840
19.23	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 2, Đường Lê Lợi	1.890
		Đoạn còn lại		1.050
19.24	Đường Trần Hưng Đạo (Thị trấn Mỹ Xuyên cũ)	Cầu Chà Và	Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	3.150
		Cống gần nhà Mẹ Việt Nam Anh Hùng Trần Thị Năm	Giáp ranh phường Phú Lợi	2.450
19.25	Đường Phan Chu Trinh	Đường Ngô Quyền	Hết ranh Miếu Thành Hoàng (Miếu Ông Hổ)	910
		Đoạn còn lại		630
19.26	Đường Phan Thanh Giản	Đường Triệu Nương	Hết tuyến	910
19.27	Đường Văn Ngọc Tố	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	3.850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
19.28	Đường Đoàn Minh Bảy	Rạch Chà Và	Rạch Bà Thủy	3.850
19.29	Đường Huỳnh Văn Chính	Đường tỉnh 934 (Dưới chân cầu Ông Điệp)	Đường vào cống Bà Thủy	1.540
		Đoạn còn lại		1.190
19.30	Đường Thầy Cùi	Đường Triệu Nương	Cầu Đình Thần	770
19.31	Đường Lê Văn Duyệt	Đường Hoàng Diệu	Hẻm 5, Đường Triệu Nương	1.050
19.32	Đường Hoàng Diệu	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thủy	7.700
19.33	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.540
		Đoạn còn lại		1.190
19.34	Đường Bạch Đằng	Đường Lê Hồng Phong	Cống Hitech	2.450
		Cống Hitech	Giáp ranh phường Phú Lợi	2.800
19.35	Đường vào Trường Tiểu học Mỹ Xuyên 2	Suốt tuyến		4.340
19.36	Đường vào Khu dân cư Điện Lực	Đường Lê Hồng Phong	Khu dân cư Điện lực	1.540
19.37	Khu dân cư Sáng Quang (Phường Mỹ Xuyên)	Cả khu		1.960
19.38	Khu dân cư Lê Thìn (Phường Mỹ Xuyên)			
	Đường số 01	Suốt tuyến		3.500
	Các đường còn lại trong khu dân cư	Suốt tuyến		2.240
19.39	Khu dân cư Điện lực	Cả khu		1.750
19.40	Khu dân cư Đại Thành	Cả khu		2.800
19.41	Khu dân cư Hồng Phát			
	Đường D1	Suốt tuyến		4.550
	Đường D2, D3; Đường N5	Suốt tuyến		3.850
	Các tuyến đường nội bộ còn lại	Suốt tuyến		2.800
19.42	Khu dân cư Hòa Mỹ	Cả khu		2.100
20	**Phường Ngã Năm**			
20.1	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Tân Long	Cầu Đỏ mới	1.050
		Cầu Đỏ mới	Đường 30 Tháng 4	630
		Đường 30 Tháng 4	Cầu Trà Ban	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 3 Tháng 2	Đường D4	5.600
		Đường D4	Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	2.800
		Cầu Thanh Niên (Khu vực 1)	Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	1.750
		Cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp (Khu vực 7)	Kênh 90	1.400
		Kênh 90	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	700
20.3	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	5.600
		Đường Trần Văn Bảy	Hết ranh Chùa Phật Mẫu	4.900
		Giáp ranh Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	3.850
		Giáp ranh đất Cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cống đá	3.500
20.4	Đường Lê Hồng Phong	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	4.900
20.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	5.600
20.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	5.250
20.7	Đường Trần Văn Bảy	Đường Mai Thanh Thế	Đường 3 Tháng 2	5.250
20.8	Đường Mai Thanh Thế	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Văn Bảy	5.600
		Đường Trần Văn Bảy	Đường Phạm Hùng	5.250
20.9	Đường Hùng Vương	Cầu Ngã Năm mới (Ngang Khu hành chính)	Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	5.040
		Đường Nguyễn Trãi (Cầu Đỏ cũ)	Cầu Đỏ mới	2.450
		Cầu Đỏ mới	Cầu Bến Long	1.400
20.10	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Bến Long	Cầu Tư Bí	560
		Cầu Bến Long	Giáp ranh xã Tân Long	420
20.11	Đường 30 Tháng 4	Đường 1 Tháng 5	Hết ranh đất ông Năm Miên	1.400
		Giáp ranh đất ông Năm Miên	Quốc lộ 61B	1.050
20.12	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Rạch Xẻo Cạy	630
		Rạch Xẻo Cạy	Cầu Trà Kết	490
20.13	Đường Lê Văn Tám	Cầu Chùa Ông Bổn đến Đầu Voi	Hết ranh đất bà Ba Đê	770
		Giáp ranh đất bà Ba Đê	Cầu Bào Nhum (Cầu Vú Sữa)	630
20.14	Đường Lê Văn Tám (Đoạn mới làm)	Cầu Chùa Ông Bổn	Hết ranh đất Hai Thời	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.15	Đường Lạc Long Quân	Đường Mậu Thân	Hết ranh cầu Ông Bổn cũ	700
		Giáp ranh cầu Ông Bổn cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	420
20.16	Đường Mậu Thân	Đường Lạc Long Quân	Cầu Treo	1.400
		Cầu Treo	Cầu Đường Trâu (ngoài)	1.190
20.17	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương (mố cầu Đỏ cũ)	Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	3.150
		Đường Phạm Văn Đồng (vòng xoay)	Quốc lộ 61B	1.925
20.18	Đường Lê Hoàng Chu	Cầu ngã ba Chệch Cẩm	Giáp ranh xã Tân Long	560
20.19	Đường Huỳnh Thị Tân	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	2.695
		Đường Phạm Hùng	Rạch Cống Đá (Trừ phía Khu tái định cư)	770
20.20	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	Đường 3 Tháng 2	2.450
20.21	Đường Nguyễn Huệ	Đường Mai Thanh Thế	Cầu bệnh viện	4.200
		Cầu bệnh viện	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.870
20.22	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.450
		Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Quốc lộ 61B	2.100
20.23	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Trãi	3.850
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	3.150
20.24	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Cống Đá	Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	770
		Cầu Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Bến Long	700
		Kênh Bến Long	Cầu Tư Bí	560
		Cầu Tư Bí	Hết ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	490
		Giáp ranh đất Trường THCS - Phường 2 cũ	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	630
		Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	Giáp ranh xã Long Hưng	525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.25	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cống Lý Thanh	Đường Âu Cơ	2.940
		Cống Lý Thanh	Đường vào Trường THCS Long Tân	980
		Đường vào Trường THCS Long Tân	Cầu Tư Bí	490
20.26	Đường Lý Tự Trọng	Đường Âu Cơ	Kênh 8 Tháng 3	1.750
		Kênh 8 Tháng 3	Kênh Mỹ Lợi	910
		Kênh Mỹ Lợi	Cầu Kênh Bình Hưng	700
		Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Tân Long	560
20.27	Đường Âu Cơ	Đường Lý Tự Trọng	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	1.260
20.28	Đường Khu vực Trà Cú	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Giáp ranh Trung tâm Thương Mại - Phường 2 cũ	2.450
20.29	Đường huyện 79B	Cầu Kênh Bình Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	560
20.30	Đường huyện 77	Cầu Đường Trâu (Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	385
20.31	Đường huyện 73	Cầu Vú Sữa	Cầu Sóc Sải	385
		Cầu Sóc Sải	Cầu Đường Tắc	420
20.32	Đường huyện 72	Cầu ngang UBND xã Vĩnh Quới cũ	Cầu Đường Trâu (trong)	385
20.33	Đường Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Long Hưng	Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	420
		Đầu ranh đất Cây xăng Trường Thịnh	Cầu Treo	560
		Cầu Treo	Đường 1 Tháng 5	420
20.34	Đường N1 (Cụm công nghiệp khu vực 4)	Suốt tuyến		560
20.35	Đường số 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường N11 (trường THCS phường Ngã Năm)	2.450
20.36	Đường N11	Đường số 4	Đường D14	2.450
20.37	Đường D14	Đường N11	Quốc lộ 61B	2.450
20.38	Đường D2	Đường 3 Tháng 2	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	3.850
20.39	Đường D3	Đường Phạm Hùng	Đường N1	3.850
20.40	Đường N1	Đường D3	Đường D2	3.850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
20.41	Khu dân cư khu vực 3, phường Ngã Năm	Đường N1		2.310
		Đường N2		2.310
		Đường số 22		2.310
20.42	Các tuyến đường Trung tâm Phường 1 (cũ)			
	Đường N1	Đường Mai Thanh Thế	Đường D1	4.200
	Đường N2	Đường D4	Đường D1	4.200
	Đường D1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.200
	Đường D2	Đường Nguyễn Huệ	Đường N1	4.200
	Đường D3	Đường N2	Đường Nguyễn Trung Trực	4.200
	Đường D4	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	4.200
20.43	Khu tái định cư phường 1 cũ			
	Đường Huỳnh Thị Tân	Đoạn thuộc phía Khu tái định cư		1.961
	Đường D1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		1.863
	Đường NB1	Suốt tuyến trong Khu tái định cư		1.765
21	**Phường Mỹ Quới**			
21.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Cống Đá	Cống Tám Xưa	595
		Cống Tám Xưa	Cống Hai Cường	455
		Cống Hai Cường	Cầu Nàng Rền	595
		Cầu Nàng Rền	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	455
21.2	Đường tỉnh 937B	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ngã ba Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	455
21.3	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Vượt Mỹ Bình	420
		Cầu Vượt Mỹ Bình	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.4	Đường nhựa ven Kênh Xáng Phụng Hiệp (Đường huyện 74)	Cầu Cống Đá	Hết ranh đất UBND phường 3 cũ	1.120
		Giáp ranh đất UBND phường 3 cũ	Hết cầu Chợ Vĩnh Biên	840
		Cầu Chợ Vĩnh Biên	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	490
		Khu vực đất quy hoạch chợ Vĩnh Biên		1.330
21.5	Đường huyện 75 (Đường Mỹ Quới - Rộc Lá)	Cầu Mới	Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	490
		Giáp ranh Trường Mầm non Mỹ Quới	Cầu 3 Si	490
		Cầu 3 Si	Cầu Mỹ Hưng	420
		Ngã ba Chợ đầu lộ (Điện máy xanh)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thực	980
		Giáp ranh đất ông Phạm Văn Thực	Đầu ranh đất Trường Mầm non Mỹ Bình	420
		Trường Mầm non Mỹ Bình	Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây	455
		Cầu Nàng Rền (Mỹ Bình cũ)	Giáp ranh ấp Mỹ Hòa, xã Tân Long	420
21.6	Đường huyện 79A	Toàn tuyến (Cầu Mới đến giáp Đường trục phát triển kinh tế Đông Tây)		385
21.7	Đường huyện 79C	Cầu Chợ Mỹ Quới	Cầu Lung Sen	700
		Cầu Lung Sen	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	525
21.8	Đường huyện 76 (Đường tỉnh 937B)	Cầu chợ Mỹ Quới	Hết ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	980
		Giáp ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	665
21.9	Ấp Mỹ Thành	Đầu ranh đất ông Trần Văn Lắm	Cầu Mới	980
		Giáp ranh Đường Cống thoát nước (Hết ranh quy hoạch Chợ Mỹ Quới)	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thực	525
21.10	Ấp Mỹ Tây A - Mỹ Tường B (Chợ Mỹ Quới giai đoạn 2)	Cầu Mới (Cầu Sắt)	Hết ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
21.11	Ấp Mỹ Tường B	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	Cầu Ông Xi	595
21.12	Ấp Mỹ Thọ	Cầu Năm Châu	Hết ranh đất Châu Thị Mỹ	490
21.13	Ấp Mỹ Tây A	Cầu Mới	Hết ranh đất ông Dương Huỳnh Long	595
		Đất ông Dương Huỳnh Long	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	385
21.14	Lộ kênh Huỳnh Yến (2 bên)	Cầu Cống Đá cũ	Kênh Trà Chiên	420
		Kênh Trà Chiên	Hết tuyến	385
21.15	**Các tuyến đường trung Tâm Chợ Mỹ Quới**			
	Tuyến Số 1	Nhà ông Thường	Nhà ông Huệ	2.450
	Tuyến Số 2	Nhà ông Tường	Nhà bà Mai	2.450
	Tuyến Số 3	Nhà Kim Lý	Nhà ông Tân	2.450
	Tuyến Số 4	Nhà ông Khoa	Nhà ông Giang	2.450
	Tuyến Số 5	Từ ranh đất ông Đạt Em	Đường cống thoát nước (Đến hết ranh đất quy hoạch Chợ hướng cặp kênh Thầy Cai Nhâm)	2.450
	Tuyến Số 6	Hết ranh đất ông Đạt Em	Cầu Mới (Hướng về Cầu Mỹ Hưng)	2.800
	Tuyến Số 7	Giáp ranh đất ông Nguyễn Trung Tính	Hết ranh đất ông Trần Văn Lắm	2.450
22	**Phường Khánh Hòa**			
22.1	Đường tỉnh 935	Cầu Mỹ Thanh	Đường Đal Châu Khánh	1.540
		Đường Đal Châu Khánh	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	1.260
22.2	Đường trục Phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 935	Giáp sông Vĩnh Châu	700
		Cầu Vĩnh Châu	Giáp sông Cổ Cò	630
22.3	Đường tỉnh 936	Cầu Dù Há	Cầu Ngã tư	630
		Cầu Ngã tư	Trường THCS Vĩnh Hiệp	700
		Trường THCS Vĩnh Hiệp	Giáp sông Cổ Cò (đầu voi)	630
22.4	Đường huyện 45	Kênh Dâu	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	385

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
22.5	Đường huyện 46A	Đường tỉnh 936	Giáp rạch Trà Nho	490
22.6	Đường huyện 46B	Đường huyện 42	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	385
22.7	Đường huyện 40 (Đê cấp 1)	Đường tỉnh 936	Cống Trà Nho	420
		Giáp sông Mỹ Thanh	Hết ranh đất đình Hòa Giang	385
22.8	Đường huyện 42	Đường tỉnh 936	Giáp Rạch Trà Nho	385
22.9	Đường huyện 41	Đường tỉnh 935	Cầu Dù Hiên	770
		Cầu Dù Hiên	Ngã ba đường tránh điện gió	980
		Ngã ba đường tránh điện gió	Cầu Thanh Niên (Đường huyện 40)	630
22.10	Đường vào Trung tâm xã Hoà Đông	Ngã ba từ Chợ Hòa Đông (Đường huyện 41)	Giáp Rạch Trà Niên	1.050
22.11	Đường Đal Trà Teo Thạch Sao	Chùa Phước Trường An (Đường huyện 41)	Đê quốc phòng (Đường huyện 40)	490
22.12	Tuyến lộ đal trong khu vực chợ Hòa Đông	Suốt tuyến		406
23	**Phường Vĩnh Châu**			
23.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Đường vào Chùa Cà Săng	3.150
		Giáp đường vào Chùa Cà Săng	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	1.610
	Hẻm 2	Đường huyện 48	Đường Nam Sông Hậu	700
	Hẻm 239	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	980
23.2	Đường tỉnh 935	Cầu Giồng Dú	Hết ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	1.610
		Giáp ranh đất Nghĩa trang Triều Châu	Giáp ranh phường Khánh Hòa	1.120
23.3	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	Giáp ranh Cống số 10	420
		Giáp ranh Cống số 10	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.4	Đường huyện 45	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh đất Trại giam	420
		Giáp ranh đất Trại giam	Giáp ranh phường Khánh Hòa	385
23.5	Đường huyện 48 (Giồng Nhãn)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	1.750
		Giáp ranh đường vào Tịnh Xá Ngọc Châu Như	Giáp cổng Chùa Mới (Đường Nam Sông Hậu)	1.260
23.6	Đường huyện 43	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh cầu Giồng Dú	1.470
		Cầu Giồng Dú	Giáp ranh đất Cây xăng Hữu Còn	1.120
		Ranh đất cây xăng Hữu Còn	Hết ranh đất Chùa Hải Phước An	1.610
		Ranh đất Chùa Hải Phước An	Giáp ranh xã Vĩnh Hải	630
23.7	Đường Lý Thường Kiệt	Suốt tuyến		3.080
23.8	Đường Trưng Trắc	Suốt tuyến		11.480
23.9	Đường Trưng Nhị	Suốt tuyến		11.480
23.10	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Đường Nam Sông Hậu	Cầu Ngang	3.150
		Cầu Ngang	Hết ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	4.760
		Ranh đất Thiên Hậu Cổ Miếu	Ngã tư Đường Lê Lai	5.390
		Ngã tư Đường Lê Lai	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	7.560
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Thanh Giản	6.300
		Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	2.800
23.11	Đường Đề Thám	Suốt tuyến		4.130
23.12	Đường 30 Tháng 4	Đường Nam Sông Hậu	Ngã tư Nguyễn Huệ	5.040
		Ngã tư Nguyễn Huệ	Cầu Vĩnh Châu	6.300
		Cầu Vĩnh Châu	Hết đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	4.410
		Giáp đất Cây xăng Trương Tuấn Dũ	Cầu Giồng Dú	3.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.13	Hẻm 102 (Vào nhà trọ Huy Hoàng cũ)	Suốt tuyến		980
23.14	Đường 30 Tháng 4 nối dài	Đê Biển	Giáp ranh đất ông Châu Mền Xên (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	2.548
23.15	Đường 1 Tháng 5	Đường 30 Tháng 4	Đường số 6	4.760
23.16	Đường Lê Lợi	Cầu Vĩnh Châu	Đường Lê Lai	5.390
		Cầu Vĩnh Châu	Đường Phan Thanh Giản	4.550
		Ngã ba Đường Phan Thanh Giản	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	2.450
23.17	Đường Phan Thanh Giản	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Huệ	3.080
23.18	Đường Phan Thanh Giản nối dài	Đường Nguyễn Huệ	Đường Châu Văn Đơ	2.100
23.19	Đường Nguyễn Huệ	Đầu ranh đất Thanh Minh Cổ Miếu	Ngã tư Đường 30 Tháng 4	7.350
		Ngã tư Đường 30 Tháng 4	Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	5.950
		Ngã tư Đường Phan Thanh Giản	Đường Thanh Niên	5.250
		Đường Thanh Niên	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	3.360
	Hẻm 375 (Cặp Trường Dân tộc Nội trú)	Suốt tuyến		700
23.20	Đường Thanh Niên	Suốt tuyến		3.500
23.21	Đường Đồng Khởi	Đường 30 Tháng 4	Giáp sông Vĩnh Châu	6.580
		Đường 30 Tháng 4	Cống Ông Trầm	2.870
		Cống Ông Trầm	Cầu Vĩnh Châu 2	1.890
23.22	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đồng Khởi	Cầu Chợ mới	3.920
		Cầu Vĩnh Châu	Cống Ông Trầm	1.610
23.23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt tuyến		7.630
	Hẻm 35 (Trong Chợ mới)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Sông Vĩnh Châu	1.260
23.24	Đường Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		7.700
23.25	Đường Lê Hồng Phong nối dài	Đầu ranh đất Chợ cũ	Hết ranh đất Khu Thương mại mới xây dựng	4.760
23.26	Đường Châu Văn Đơ	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Huệ	3.290
	Hẻm 8 (Vào Khu tập thể giáo viên)	Suốt tuyến		630
23.27	Đường số 1	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	3.920
		Đường Lê Hồng Phong	Hết ranh đất Công an	3.290

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
23.28	Đường số 2	Đường 1 Tháng 5	Giáp ranh đất Khu Thương mại	3.290
		Đường 1 Tháng 5	Đường số 1	3.290
23.29	Đường số 3	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6	3.920
23.30	Đường số 6	Suốt tuyến		4.760
23.31	Đường số 7	Đường số 8	Đường Lê Hồng Phong	4.760
		Đường Lê Hồng Phong	Đường số 2	3.080
23.32	Đường số 8	Suốt tuyến		4.900
23.33	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trưng Nhị	Đường Lê Lai	4.900
23.34	Đường Lê Lai	Cầu Mậu Thân (Cầu Nước Mắm)	Đường Nam Sông Hậu	4.760
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	2.660
		Đường huyện 48	Đê Biển	2.240
	Hẻm 70 (Cặp Ngân hàng Chính sách)	Đầu hẻm	Hết đất ông Quảng Thanh Cường	840
		Đoạn còn lại		700
	Hẻm 85 (Vào nhà ông Lâm Hoàng Viên)	Đầu hẻm	Hết ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	770
		Giáp ranh đất bà Lai Thị Xiếu Láo	Hết ranh đất ông Trần Văn Thêm	700
		Đoạn còn lại		560
	Hẻm 99 (Vào nhà ông Trạng)	Đầu hẻm	Hết ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	770
		Giáp ranh đất ông Tạ Ngọc Trí	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thanh Liễu	700
23.35	Đường Giồng Giữa (khu 5)	Suốt tuyến		1.050
23.36	Đường Mậu Thân	Suốt tuyến		770
23.37	Đường Đinh Tiên Hoàng	Suốt tuyến		630
23.38	Đường Tăng Du	Suốt tuyến		490
23.39	Lộ Vĩnh Bình - Giồng Me	Suốt tuyến		490
23.40	Lộ Đol Chêl	Suốt tuyến		420
23.41	Lộ Đol Chát	Suốt tuyến		420
23.42	Lộ vô Chùa Cà Săng	Suốt tuyến		490
23.43	Đường Ca Lạc Đại Bái	Suốt tuyến		490
23.44	Đường vào Chùa Đại Bái	Lộ chùa Đại Bái	Đường Nam Sông Hậu	385
23.45	Đường trong Khu tái định cư Hải Ngư	Suốt tuyến		630
23.46	Khu tái định cư Lê Lai	Cả khu		1.162

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24	**Phường Vĩnh Phước**			
24.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Cống Wáth Pích	2.940
		Cống Wáth Pích	Hết ranh đất trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	2.100
		Giáp ranh trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	Cống PìPu	1.050
		Cống PìPu	Hết ranh UBND phường Vĩnh Phước	2.940
		Giáp ranh UBND phường Vĩnh Phước	Hết ranh Salatel khóm Sở Tại B	4.830
		Giáp ranh Salatel khóm Sở Tại B	Cống Xã Hạo	1.050
		Cống Xã Hạo	Cống Chùa Tham Chu	1.400
		Cống Chùa Tham Chu	Giáp ranh xã Lai Hòa	1.050
24.2	Đường tỉnh 936	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Làng Mới	1.540
		Cầu Làng Mới	Giáp ranh phường Khánh Hòa	770
24.3	Đường tỉnh 940	Đường Nam Sông Hậu	Cầu 41	770
		Cầu 41	Cầu 47	630
		Cầu 47	Giáp ranh xã Hòa Tú	770
24.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Giáp ranh xã Lai Hòa	420
24.5	Đường huyện 40	Giáp ranh xã Lai Hòa	Giáp ranh phường Khánh Hòa	420
24.6	Đường huyện 42	Suốt tuyến		420
24.7	Đường huyện 47	Đường Nam Sông Hậu	Cầu Chợ	5.040
		Cầu Chợ	Đường huyện 40	1.260
		Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	420
		Đường huyện 48	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	385
24.8	Đường huyện 47B	Đường Nam Sông Hậu	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	490
24.9	Đường huyện 48	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Đường vào Trạm khuyến nông	980
		Đường vào Trạm khuyến nông	Hết ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	630
		Giáp ranh Miếu Thượng Đế Cổ Miếu	Cống Nô Puôl	770
		Cống Nô Puôl	Giáp ranh xã Lai Hòa	980
24.10	Đường Nguyễn Huệ	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	Ngã tư Đường Nam Sông Hậu	3.500
24.11	Hẻm trong chợ Xẻo Me	Suốt tuyến		4.130

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
24.12	Hẻm cặp Trường DT Nội trú	Suốt tuyến		490
24.13	Lộ Phước Tân	Đường huyện 47	Hết tuyến	420
24.14	Lộ Tà Lét	Đường Nam Sông Hậu	Đường huyện 48	420
24.15	Lộ Vĩnh Thành	Đường Nam Sông Hậu	Sông Vĩnh Thành (Hết tuyến)	980
		Đường Nam Sông Hậu	Chợ Vĩnh Thành	980
		Đoạn còn lại		385
24.16	Đường cống Wáth Pích	Cống Wáth Pích	Đường huyện 48	420
25	**Phường Vị Thanh**			
25.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	15.820
		Cầu Cái Nhúc	Đường Nguyễn Viết Xuân	11.060
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chẹt	7.910
		Cầu Chủ Chẹt	Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	5.670
		Ngã ba Chợ (Đường Nguyễn Trung Trực)	Cầu Rạch Gốc	7.840
25.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Đường Ngô Quốc Trị	14.000
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	14.000
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	9.800
25.2	Đường Châu Văn Liêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	15.260
25.3	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	15.260
25.4	Đường Trưng Trắc	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	15.260
25.5	Đường Trưng Nhị	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	15.260
25.6	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	13.510
25.7	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đoàn Thị Điểm	13.510
25.8	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	15.260
25.9	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	15.260
		Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Lưu Hữu Phước	10.850
25.10	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Thái Học	15.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.11	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Lữ Quán	Đường Nguyễn Thái Học	15.260
		Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Nguyễn Công Trứ	9.170
		Cầu Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Quý Đôn	6.440
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	4.550
25.12	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Thái Học	9.520
25.13	Đường Cô Giang	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	9.520
25.14	Đường Cô Bắc	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	9.520
25.15	Đường Cai Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	9.520
25.16	Đường Cai Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	9.520
25.17	Đường Phó Đức Chính	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trưng Trắc	9.520
25.18	Đường Chiêm Thành Tấn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Công Trứ	11.480
25.19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lê Văn Tám	Kênh Quan Đế	11.480
25.20	Đường Lê Văn Tám	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.720
25.21	Đường Kim Đồng	Đường 1 Tháng 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.980
25.22	Đường Trần Quang Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	6.720
25.23	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết vòng Hồ Sen	6.370
25.24	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	8.890
25.25	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	8.890
25.26	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chiêm Thành Tấn	7.490
25.27	Đường Trần Ngọc Quế	Đường Nguyễn Công Trứ	Cầu Bảy Tuốt	6.230
		Cầu Bảy Tuốt	Cầu Xáng Hậu	4.760
25.28	Đường Trần Quốc Toản	Đường 1 Tháng 5	Đường Châu Văn Liêm	6.720
25.29	Đường Trương Định	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường 30 Tháng 4	6.650
25.30	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	9.730
25.31	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	8.330

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.32	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu	7.700
25.33	Đường Lê Văn Nhung	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	7.700
25.34	Đường Trần Hoàng Na	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	7.700
25.35	Đường Lê Bình	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lý Tự Trọng	7.700
25.36	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Cái Nhúc 2	Đường Lê Quý Đôn	8.330
		Đường Lê Quý Đôn	Cống 1	7.350
25.37	Đường Võ Thị Sáu	Đường Huỳnh Phan Hộ	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.700
25.38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	8.330
		Cầu Lê Quý Đôn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	7.070
25.39	Đường Đồ Chiểu	Đường Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	5.600
25.40	Đường Lưu Hữu Phước	Đường Đồ Chiểu	Đường Trần Ngọc Quế	5.600
25.41	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Thị Trinh	9.170
25.42	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bổn	7.910
25.43	Đường Phan Văn Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	7.910
25.44	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	7.910
25.45	Đường Chu Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	6.160
25.46	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Sen	6.160
25.47	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.650
25.48	Đường Cao Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	6.020
25.49	Đường Trần Văn Hoài	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Hết đường	4.830
25.50	Đường Triệu Thị Trinh	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	5.600
25.51	Đường vào Khu dân cư khu vực 9	Đường Cao Thắng	Đường Cống 1	4.830
25.52	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hỏa Lựu	5.390
25.53	Đường Lương Đình Của	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.810
25.54	Đường Cao Bá Quát	Đường Võ Văn Tần	Đường Võ Văn Kiệt	5.390
25.55	Đường Trần Văn Ơn	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	5.810
25.56	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	5.810

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.57	Đường Võ Văn Tần	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	5.810
25.58	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	5.810
25.59	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	5.810
25.60	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	5.810
25.61	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Lê Quý Đôn	Hết đường	5.810
25.62	Đường Nguyễn Thông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Thi Sách	5.810
25.63	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Lê Văn Sĩ	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.810
25.64	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Trần Văn Ơn	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Lựu	5.810
25.65	Đường Lê Anh Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	5.810
25.66	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	5.810
25.67	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	5.810
25.68	Đường Hồ Biểu Chánh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	5.810
25.69	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	5.810
25.70	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Võ Văn Kiệt	5.810
25.71	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Võ Văn Kiệt	5.810
25.72	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường Nguyễn Du	Đường Đặng Minh Khiêm	5.810
25.73	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	6.370
25.74	Đường Lương Thế Vinh	Đường Thi Sách	Đường Lê Anh Xuân	5.810
25.75	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	5.810
25.76	Đường Nguyễn Biểu	Đường Thi Sách	Đường Nguyễn Khuyến	5.810
25.77	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hồ Biểu Chánh	6.370
25.78	Đường Đào Duy Từ	Đường Thi Sách	Hết đường	5.110
25.79	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Nguyễn Biểu	5.810

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.80	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	5.460
25.81	Hai tuyến đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Khu dân cư - Thương mại	4.130
25.82	Đường 1 Tháng 5 nối dài	Kênh Quan Đế	Kênh Xáng Hậu	6.230
		Kênh Xáng Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	4.760
25.83	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	3.430
		Cầu Nguyễn Viết Xuân	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	2.030
25.84	Đường Vị Bình	Kênh Mương lộ Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	1.330
25.85	Đường Vị Bình B	Kênh Vị Bình	Kênh ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.050
25.86	Đường Kênh Tắc Vị Bình	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	1.330
25.87	Đường Đồng Khởi	Ranh Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	1.890
25.88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	2.100
25.89	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội	3.640
25.90	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh xã Hỏa Lựu	3.220
25.91	Đường Cống 1	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.920
25.92	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Cầu Trần Ngọc Quế	Đường Lê Quý Đôn	2.240
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Phan Đình Phùng	1.960
		Đường Phan Đình Phùng	Cầu Kênh Công (Cống 1)	1.820
		Cầu Kênh Công (Cống 1)	Đường Đồng Khởi	1.680
25.93	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	7.910
25.94	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trung Trực	7.910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.95	Khu đô thị mới Cát Tường	Đường Nguyễn Công Hoan		5.740
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường Thi Sách, Đường Hồ Thị Kỷ, Đường Cống Quỳnh, Đường Đặng Minh Khiêm, Đường Đặng Nguyên Cẩn, Đường Đinh Công Tráng, Đường Trần Nguyên Hãn, Đường Bùi Văn Ba, Đường Nguyễn Thị Du)		3.710
25.96	Đường Lê Quý Đôn nối dài	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	Quốc lộ 61C	2.730
25.97	Đường tỉnh 931	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.820
25.98	Khu dân cư 425 Trần Hưng Đạo	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo)		5.530
25.99	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 1 Tháng 5 nối dài	6.020
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Hồ Thị Kỷ	5.460
25.100	Hẻm 427, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	8.050
25.101	Hẻm 437, 451, 465, 481, 529 thuộc Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Triệu Thị Trinh	7.210
25.102	Hẻm 73, Đường Nguyễn Thái Học	Suốt hẻm		6.300
25.103	Hẻm 1, Đường Lưu Hữu Phước	Suốt hẻm		4.480
25.104	Hẻm 19, Đường Chiêm Thành Tấn	Suốt hẻm		6.860
25.105	Đường cặp kênh Hậu Bệnh Viện (Tỉnh Hậu Giang cũ)	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	2.450
25.106	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	Đường 1 Tháng 5	Đường Trần Ngọc Quế	2.450
25.107	Đường cặp Kênh Trung Đoàn	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về Trung tâm xã Hỏa Lựu	2.240
25.108	Đường Phan Huy Chú	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	3.710
25.109	Đường Trần Quý Cáp	Đường Mạc Đĩnh Chi	Kênh thủy lợi	3.710
25.110	Khu đô thị mới Cát Tường II	Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng		3.710
		Đường số 1		4.830
		Các lô (nền) tái định cư		3.710
25.111	Hẻm 147 (3,5 mét)	Đường Trần Ngọc Quế	Kênh phân lô	2.800

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
25.112	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Kênh Hậu Bệnh Viện	Đường Võ Văn Kiệt	1.050
25.113	Hai bên tuyến đường bê tông (4 mét; Kênh phân lô)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường cặp Kênh Xáng Hậu	1.050
26	**Phường Vị Tân**			
26.1	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 2 Tháng 9	Đường Ngô Quốc Trị	14.000
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	14.000
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	9.800
26.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Tràm Cửa	7.210
		Cầu Tràm Cửa	Cầu Mương lộ 62	6.090
26.3	Đường Lê Hồng Phong	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	8.050
		Cầu 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Trãi	6.160
		Đường Nguyễn Trãi	Hẻm 141	4.410
		Hẻm 141	Đường 19 Tháng 8	3.150
		Đường 19 Tháng 8	Giáp ranh tỉnh An Giang	2.741
26.4	Đường Nguyễn Huệ	Kênh Mương Lộ 62	Cầu Xà No	1.750
		Cầu Xà No	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	1.260
		Kênh 59	Kênh Tắc Huyện Phương	3.710
		Kênh Tắc Huyện Phương	Cầu Bà Quyền	1.120
		Cầu Bà Quyền	Sông Ba Voi	910
26.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quốc Trị	13.020
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	9.310
		Cầu Miếu	Giáp ranh xã Vị Thủy	6.650
		Cầu 2 Tháng 9	Cầu Xà No	12.390
		Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	8.680
		Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	9.100
26.6	Đường Võ Văn Kiệt	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Liên	7.210
26.7	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	6.300
		Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Vị Thủy	4.480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.8	Khu dân cư Phát triển Đô thị Khu vực 2 và 3 phường V	Các đường nội bộ (Trừ các vị trí Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		5.180
26.9	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl 2	Đường D6 lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6) và Đường D13 lộ giới 35 mét (6 - 23 - 6) đấu nối vào đường Võ Văn Kiệt		6.370
		Đường D9, D10 có lộ giới 27 mét (6 - 15 - 6); Đường N9 có lộ giới 29 mét (7 - 15 - 7); Đường D21 có lộ giới 26 mét (5 - 16 - 5)		6.230
		Đường D9, D10 có lộ giới 22 mét (6 - 10 - 6)		5.810
		Đường N4A, N4B lộ giới 20,5 mét (5 - 10,5 - 5)		5.460
		Đường D8, D11, N1A, N1B lộ giới 17 mét (4 - 7 - 6; 5 - 7 - 5)		5.180
		Các tuyến đường còn lại có lộ giới từ 12 mét đến 15 mét		4.830
26.10	Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Hòa Bình nối dài và Đường Trần Hưng Đạo)		8.400
26.11	Khu nhà ở xã hội thấp tầng liền kề tại Phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Đường số 1, 2, 3		4.410
26.12	Khu dân cư Thương mại Vị Thanh	Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 1 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		4.410
		Đối với phần đất được giao theo Phân kỳ 2 của dự án (Trừ thửa đất tiếp giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp)		3.850
26.13	Khu tái định cư thành phố Vị Thanh - giai đoạn 1	Đường số 4 (Lộ giới 24 mét)		4.270
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 3 (lộ giới 17 mét) và các Tuyến đường 1, 13 (lộ giới 15 mét))		3.850
26.14	Khu tái định cư Tỉnh ủy - Giai đoạn 3	Đường D12, lộ giới 24 mét		4.270
		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Gồm: Đường số 1, 2, 4)		3.850
26.15	Đường Âu Cơ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành Đô	4.410
26.16	Đường Nguyễn Thành Đô	Đường An Dương Vương	Đường Hùng Vương	4.410
26.17	Đường Lý Nam Đế	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	4.410
26.18	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Triệu Quang Phục	Đường Âu Cơ	4.410

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.19	Đường Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	5.040
26.20	Đường An Dương Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.21	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Thành Đô	4.410
26.22	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	4.410
26.23	Đường Bế Văn Đàn	Đường Âu Cơ	Đường Trần Quang Khải	4.410
26.24	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	4.410
26.25	Đường Trần Thủ Độ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	4.410
26.27	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	4.410
26.28	Đường Nguyễn Văn Quang	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Nguyễn Kim	4.410
26.29	Đường Nguyễn Kim	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Văn Thụ	4.410
26.30	Đường Phan Đình Giót	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	4.410
26.31	Đường Mạc Cửu	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	4.410
26.32	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Thủ Độ	Đường Hùng Vương	4.410
26.33	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lê Đại Hành	Đường Trần Thủ Độ	4.410
26.34	Đường Trần Khánh Dư	Đường Lê Đại Hành	Đường D11 (Hết ranh Khu tái định cư giai đoạn 2)	4.410
26.35	Đường Lê Đại Hành	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Võ Văn Kiệt	4.410
26.36	Đường Nguyễn Ngọc Trai	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	4.410
26.37	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	4.410
26.38	Đường Nguyễn Thị Sáu	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Văn Tạo	4.410
26.39	Đường Nguyễn Văn Tạo	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Nguyễn Ngọc Trai	4.410
26.40	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Lạc Long Quân	Đường Võ Văn Kiệt	4.410
26.41	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Lạc Long Quân	Đường Trần Khánh Dư	4.410
26.42	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.43	Đường Hòa Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Điện Biên Phủ	5.040
26.44	Đường Hòa Bình nối dài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh dự án Khu đô thị Cát Tường Western Pearl	4.340
26.45	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.46	Đường Thống Nhất	Đường Hòa Bình	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.47	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Văn Kiệt	5.040
26.48	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	13.020

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.49	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Điện Biên Phủ	5.040
26.50	Đường Nguyễn An Ninh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nguyễn An Ninh	6.230
26.51	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	Cầu Đen	6.160
		Cầu Đen	Kênh Tắc Huyện Phương	4.760
26.52	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	3.710
26.53	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hồng Phong	5.110
26.54	Đường 19 Tháng 8	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	3.430
		Kênh 59	Cầu Sông Lá	2.170
		Cầu Sông Lá	Đường Chiến Thắng	1.470
26.55	Đường dự mở (Chợ Phường IV cũ)	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	2.660
26.56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	Cầu Mò Om	2.310
		Cầu Mò Om	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.610
		Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Hồng Phong	1.260
26.57	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Kênh Mương Lộ 62	Đường Nguyễn Huệ nối dài	1.540
26.58	Đường Nội vi Trường phụ nữ	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.260
26.59	Đường Vị Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	1.400
26.60	Đường Nguyên Hồng	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.830
26.61	Đường Nguyễn Thi	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.830
26.62	Đường Nguyễn Sơn	Đường Nguyên Hồng	Đường Lê Hiền Tài	4.830
26.63	Đường Phạm Xuân Ẩn	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	4.830
26.64	Đường Nguyễn Lữ	Đường Ngô Tất Tố	Đường Phạm Xuân Ẩn	4.830
26.65	Đường Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	4.830
26.66	Đường Chu Cẩm Phong	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	4.830
26.67	Đường Nguyễn Nhạc	Đường Trừ Văn Thố	Đường Chu Cẩm Phong	4.830
26.68	Đường Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Lê Hiền Tài	4.830
26.69	Đường Lê Hiền Tài	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.830
26.70	Đường Bùi Thị Cúc	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.520
26.71	Đường Kênh Lộ 1 (phường IV cũ)	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1.680
26.72	Đường Lê Tấn Quốc	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Nết	5.110
26.73	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường Lê Tấn Quốc	5.110
26.74	Đường Chiến Thắng	Khu căn cứ Thị xã ủy	Đường Nguyễn Huệ	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
26.75	Đường Lung Nia - Vị Tân	Đường Lê Hồng Phong	Kênh 59	700
26.76	Khu dân cư Kho bạc Hậu Giang	Đường nội bộ (Mặt đường 5,5 mét)		2.030
26.77	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường 19 Tháng 8	630
26.78	Đường Nàng Chăng	Đường Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh KH9	630
26.79	Đường kênh Mương Lộ 62 (4 mét)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Rạch Tràm Cửa	1.890
		Cầu Nguyễn An Ninh	Rạch Mò Om	1.890
26.80	Hạng mục: LIA 3 của dự án Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh	Các hẻm còn lại thuộc địa bàn phường IV (cũ)		1.680
26.81	Hẻm 76, Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Trãi	Kênh Tắc Huyện Phương	2.870
26.82	Đường giao thông nông thôn (Từ 3,5 mét trở lên)	Các khu vực trên địa bàn phường Vị Tân		630
27	**Phường Long Bình**			
27.1	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Phú Xuyên	Đường Phạm Văn Nhờ	6.230
		Đường Phạm Văn Nhờ	Đường dự mở theo quy hoạch	6.020
27.2	Quốc lộ 61B	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Long Bình	3.290
		Cầu Long Bình	Vòng xuyến	4.550
		Vòng xuyến	Cầu Long Mỹ	5.670
27.3	Đường tỉnh 927B	Ngã ba Vĩnh Tường	Đường tỉnh 927	2.450
27.4	Khu tái định cư khu vực Bình Thạnh B	Vòng xuyến	Ranh Khu dân cư thị xã Long Mỹ	6.720
		Các đường nội bộ khu vực đấu giá		6.720
		Các đường nội bộ còn lại		5.250
27.5	Đường vào Cầu Vịnh Rẫy	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Long Mỹ	1.890
		Cầu Long Mỹ	Cầu Vịnh Rẫy	1.540
27.6	Đường Trần Hưng Đạo	Vòng xuyến	Cầu Ba Ly	2.520
27.7	Đường Phạm Văn Nhờ	Đường Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	2.030
		Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	1.470
27.8	Đường Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	Cầu Nước Đục	Khu vực Bình An	1.120
27.9	Đường Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Ly	Đường Phạm Văn Nhờ	2.520
27.10	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh Sáu Điển	4.130
		Kênh Sáu Điển	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	3.430

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
27.11	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Út Tiếu	Cầu Giồng Sao	Cầu Út Tiếu	840
27.12	Đường nối vào Trường Mẫu giáo Phượng Hồng	Quốc lộ 61	Rạch Giồng Sao	1.190
27.13	Tuyến Rạch Giồng Sao đến Cầu Nốc Mít	Cầu Giồng Sao	Cầu Nốc Mít	1.260
27.14	Tuyến cặp Kênh Xáng Nàng Mau II	Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Suy	840
27.15	Tuyến Kênh Tắc	Quốc lộ 61	Kênh Ông Cả	840
27.16	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Vịnh Rẫy	Kênh Tắc	1.050
27.17	Tuyến cặp sông Cái Lớn	Cầu Vịnh Rẫy	Bến đò Chín Mun	770
27.18	Tuyến Lý Vàng	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	770
27.19	Tuyến Cựa Gà (Khu vực Bình An)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	910
27.20	Tuyến Cựa Gà (Khu vực An Hòa)	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	840
27.21	Chợ Vĩnh Tường	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 61B)		1.750
27.22	Chợ Bình Tân	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.190
27.23	Chợ Bình Hiếu	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		980
27.24	Tuyến 4 Thước	Cầu Giồng Sao	Kênh Xáng Lái Hiếu	630
27.25	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	Đường số 1, 2, 3 theo quy hoạch xây dựng		3.920
		Đường số 4, 5, 6, 7 theo quy hoạch xây dựng		3.710
27.26	Đường về Trung tâm xã Long Bình	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Trâm)	Cầu Vàm Xáng	630
27.27	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Quẹo Bào Muồng	Cầu Vàm Xáng	630
27.28	Tuyến cặp Kênh Ông Cả	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	630
27.29	Tuyến cặp Kênh Hồ Tỷ	Kênh Tắc	Quốc lộ 61B	630
27.30	Tuyến Chủ Mỹ	Sông Cái Lớn	Kênh Xáng Lái Hiếu	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28	**Phường Long Mỹ**			
28.1	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 61B	Đường Cách Mạng Tháng Tám	8.400
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Nguyễn Huệ	9.450
		Đường Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	10.500
28.2	Quốc lộ 61B	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ		3.570
		Vòng xoay Quốc lộ 61B	Cống Năm Khai	2.730
		Cống Năm Khai	Cầu Hậu Giang 3	2.450
28.3	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	6.440
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.620
28.4	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 930	6.720
		Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	4.690
		Nhà thờ Thánh Tâm	Cống Hai Thiên	3.290
28.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	6.440
28.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.530
28.7	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.040
28.8	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	9.450
		Đường Chiêm Thành Tấn	Đường tỉnh 930	5.950
		Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	4.970
28.9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Chiêm Thành Tấn	6.300
28.10	Đường 3 Tháng 2	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	8.050
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	7.910
		Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	6.720
28.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	8.190

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.12	Đường Trần Phú	Cầu Trà Ban 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	2.520
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay Quốc lộ 61B	2.940
28.13	Đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.200
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	3.780
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	3.500
28.14	Lộ vòng cung khu vực 1	Bến đò sông Cái Lớn	Nhà máy điện sinh khối	1.400
		Nhà máy điện sinh khối	Cầu Trắng	1.260
28.15	Đường Chiêm Thành Tấn	Cầu Trà Ban	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.710
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường vào Chùa Ba Cô	2.940
		Đường vào Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	2.520
		Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	2.030
28.16	Đường Nguyễn Quốc Thanh	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	4.410
		Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	5.040
28.17	Khu dân cư khu vực 2, phường Thuận An	Các nền mặt tiền Đường Cách Mạng Tháng Tám		9.450
		Các nền vị trí còn lại		8.400
28.18	Tuyến đường song song Đường tỉnh 930	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.150
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	2.240
		Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	1.540
28.19	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực 1, phường Long Mỹ	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường Cách Mạng Tháng Tám)		1.400
28.20	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Năm Tùng thuộc khu vực 1	Cầu Trạm bơm	Kênh ranh khu vực 1 - 3	1.400
28.21	Tuyến đường bê tông giáp hàng rào Nhà máy điện sinh khối thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	1.960
28.22	Tuyến đường bê tông giáp Rạch Cái Bần thuộc khu vực 1	Đường tỉnh 930	Ngã tư (Đất ông Trần Ngọc Anh)	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
28.23	Tuyến đường bê tông giáp Kênh Hậu thuộc khu vực 4	Đoạn tránh Trung tâm phường Long Mỹ	Kênh Năm Khai	1.960
		Kênh Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	1.330
28.24	Đường ô tô về Chợ Cái Nai	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cái Nai	1.470
28.25	Đường Lộ Tổng	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.190
28.26	Chợ Cái Nai	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.260
28.27	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiển	700
28.28	Đường Cái Bần A	Cầu Cái Bần	Cầu Ngọn Đường Cày	700
28.29	Đường Cái Bần B	Cầu Cái Bần	Cầu Tư Hoe	700
28.30	Đường Sáu Hạnh	Đường Lộ Tổng	Đường cặp sông Cái Lớn	910
28.31	Đường Xẻo Xu A	Đường cặp sông Cái Lớn	Cầu Hậu Giang 3	700
28.32	Đường cặp sông Cái Lớn	Chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	1.190
		Cầu Lộ Tổng	Giáp ranh xã Phương Bình	700
29	**Phường Long Phú 1**			
29.1	Đường tỉnh 928B (Hiện hữu)	Quốc lộ 61B	Cầu Hào Bửu	2.100
		Cầu Hào Bửu	Cầu Tám Cựa	1.890
		Cầu Tám Cựa	Cầu Ván	1.470
		Ngã tư Long Khánh	Cầu Xẻo Xu (Giáp ranh xã Phương Bình)	2.100
		Đường tỉnh 928B	Ngã tư Long Khánh	2.100
29.2	Tuyến giáp Trung tâm phường Trà Lồng (cũ)	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	2.100
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (Cặp Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	1.470
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh phường Ngã Năm	1.820
		Cầu Tám Cựa	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	2.100
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Ba Giáp	1.470
		Cầu Xẻo Xu	Cầu Tư Kiến	1.050
29.3	Chợ phường Trà Lồng	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng		4.760

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
29.4	Đường Giữa	Kênh Tư Tiên	Ngã tư Đường về Trụ sở UBND phường Trà Lồng (cũ)	2.100
29.5	Đường Đê Năm Thước	Cầu Tám Cựa (Đường tỉnh lộ 928B)	Quốc lộ 61B	1.400
29.6	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	2.100
29.7	Các Chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.470
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng		910
29.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú	Quốc lộ 61B	Kênh Thầy Phó	1.890
29.9	Tuyến Hào Bửu	Đường tỉnh 928B	Kênh Trà Cú	910
29.10	Tuyến Hào Hậu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.260
29.11	Đường Xẻo Cỏ - Xẻo Su - Long Trị (Địa bàn phường Long Phú 1)	Ngã tư Xẻo Cỏ	Kênh Hậu Giang 3 (Giáp ranh phường Long Mỹ)	770
29.12	Tuyến Ngã năm Trụ đá	Ngã năm Trụ đá	Cầu Ba Giáp	1.400
29.13	Tuyến Kênh Trâm Bầu	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.400
29.14	Tuyến lộ phụ 928B	Cầu Tám Minh	Cầu Hào Bửu	1.400
29.15	Tuyến Kênh Ngang	Đường tỉnh 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú (cũ)	1.400
29.16	Tuyến Kênh Mướp B	Ngả tư Xẻo Cỏ	Cầu Tám Giử	1.400
30	**Phường Đại Thành**			
30.1	Đường tỉnh 927C	Đường 3 Tháng 2	Kênh Ba Ngàn	5.040
		Kênh Ba Ngàn	Kênh Mái Dầm	3.500
		Kênh Mái Dầm	Kênh Đứng	2.450
		Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.170
30.2	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh Mang Cá	7.140
30.3	Đường Trương Nguyệt Thu	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Minh Quang	4.270
30.4	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Văn Sơn	3.500
		Đường Trần Văn Sơn	Cống Hai Đào (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	2.240
30.5	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.6	Đường Nguyễn Minh Quang	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Cầu Ba Ngàn	2.870
		Cầu Ba Ngàn	Cầu Tân Thành	2.030
		Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.400
30.7	Đoạn nhánh Nguyễn Minh Quang (Lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Tân Thành	840
		Ngã ba lộ mới (Đường tránh)	Cầu Ba Ngàn	910
30.8	Đường Trần Văn Sơn	Đường Hùng Vương	Cầu Kênh 500	3.220
		Cầu Kênh 500	Kênh Đào	840
30.9	Đường Nguyễn Thị Lượm	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.050
30.10	Đường Lâm Thị Hai	Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	Cầu Kênh Tám Nhái đầu trong giáp phường Ngã Bảy	770
30.11	Lộ Kênh Láng Sen - Láng Sen A	Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranh xã Phụng Hiệp)	770
30.12	Đường Bùi Duy Phấn	Đường 3 Tháng 2	Kênh Mười Lành	2.030
30.13	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Kênh Mười Lành	Bưng Thầy Tầng	1.680
		Bưng Thầy Tầng	Hết tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	1.260
	Tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	1.540
30.14	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến trái)	Cầu Ba Ngàn	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.120
		Cầu Trạm Y tế	Chợ Ba Ngàn	770
30.15	Tuyến Kênh Ba Ngàn (Tuyến phải)	Trụ sở Công an phường Đại Thành	Ngã tư Cả Mới (Giáp ranh xã Phú Hữu)	1.120
		Vàm Kênh Mái Dầm	Vàm Kênh Ba Ngàn	630
30.16	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Đường Lâm Thị Hai	700
30.17	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	700
30.18	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (Giáp ranh xã Thạnh Hòa)	700
30.19	Hẻm cặp Thành đội	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	840
30.20	Tuyến Kênh Mương Khai	Đường Nguyễn Truyền Thanh	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.21	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Sông Xáng Cái Côn	700
30.22	Tuyến Kênh Đứng (Tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình	700
		Cầu Sáu Tình	Sông Xáng Cái Côn	630
30.23	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Vàm Bưng Thầy Tầng	630
		Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.24	Tuyến cặp sông Cái Côn (Tuyến trái)	Kênh Đứng	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
		Cầu Rạch Côn	Kênh Đứng	630
30.25	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến trái)	Cầu Tân Thành	Giáp ranh xã Phú Hữu	770
30.26	Tuyến Kênh Bảy Thưa (Tuyến phải)	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.27	Kênh Bờ Đê	Đường Hùng Vương	Kênh Đào	700
30.28	Tuyến Kênh Sơn Phú (Tuyến phải)	Cầu Trạm Y tế	Cầu Thanh Long	700
30.29	Tuyến Lộ Sơn Phú 2 dọc Kênh Thầy Cai (Tuyến phải)	Cầu Thanh Long	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.30	Tuyến Kênh Ông (Tuyến trái)	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	700
30.31	Tuyến Kênh Mười Sơ	Cầu Mười Sơ (Tuyến phải và trái)	Kênh Ông	700
30.32	Tuyến Chín Rù Rì (Tuyến phải)	Cầu Chín Rù Rì	Kênh Ông	700
30.33	Tuyến Kênh Hoàng Anh	Vàm Kênh Ba Vũ (Ngang Kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.34	Tuyến Kênh Chữ T	Vàm Kênh Chữ T (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến phải)	700
		Vàm Kênh Chữ T (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (Tuyến trái)	700
30.35	Tuyến Kênh nhỏ dài	Cầu Chín Ẩn	Cầu Đoàn Thanh Niên	700
30.36	Tuyến Chín Ẩn - Rạch Ngây	Cầu Đoàn Thanh Niên	Vàm Rạch Ngây	700
		Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.37	Tuyến Lộ Kênh Sáu Xinh	Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.38	Lộ Cầu Tư Dồ - Cầu Rạch Ngây	Cầu Tư Dồ	Vàm Gạch Ngây (Nhà Văn hóa khu vực Đông An 2A)	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.39	Tuyến Kênh Út Quế (Tuyến trái và phải)	Cầu Kênh Út Quế	Kênh Bảy Thưa	700
30.40	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến trái)	Bến đò Bảy Lực	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	700
30.41	Tuyến Kênh Rạch Ngây (Tuyến phải)	Trường THCS Tân Thành 2 cũ	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	700
30.42	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến trái)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	700
30.43	Tuyến Kênh Thầy Tầng (Tuyến phải)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Đại Hải	630
30.44	Tuyến Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Vàm Kênh Cống Đá (Tuyến phải)	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	700
30.45	Tuyến Kênh Tư Dương	Kênh Tư Dương	Đập Nhà Lẫm	700
30.46	Tuyến Kênh ranh xã Phú Hữu	Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	700
30.47	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến trái)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	700
30.48	Tuyến Kênh Thái Tử (Tuyến phải)	Cầu Thái Tử	Kênh Cây Da	700
30.49	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến phải)	Cầu Út Quế	Kênh Cả Mới	581
30.50	Tuyến Kênh Cây Da (Tuyến trái)	Cầu Út Quế	Ngã Tư Cả Mới	616
30.51	Tuyến Kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh	Giáp ranh xã Phú Hữu	700
30.52	Kênh Đám Tràm	Cầu Đoàn Thanh Niên	Giáp ranh xã Phú Hữu	385
30.53	Tuyến Kênh Bà Chồn (Tuyến trái và phải)	Kênh Ba Ngàn	Kênh Út Quế	630
30.54	Tuyến Lộ Hậu Đông An	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	770
30.55	Tuyến Kênh Cà Ớt (Tuyến trái)	Kênh Ba Phấn (Tuyến kênh Cà Ớt)	Kênh Ba Phấn (Lộ Hậu Đông An)	630
30.56	Tuyến Kênh Mái Dầm (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Vàm Kênh Ba Ngàn	840
30.57	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Giáp ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	630
30.58	Tuyến Kênh Cả Mới (Tuyến phải)	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	630
30.59	Tuyến Kênh Mang Cá (Tuyến trái)	Đường 3 Tháng 2 (Tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
30.60	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	630
30.61	Tuyến Kênh Quế Thụ (Tuyến phải)	Vàm Kênh Quế Thụ (Tuyến trái)	Cầu Út Quế (Đầu trong)	630
30.62	Tuyến Kênh Đào (Ấp Mang Cá, tuyến trái)	Cầu Thanh Niên (Tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	630
30.63	Tuyến Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Bảy Chánh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	630
30.64	Tuyến Kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (Tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Hải	630
30.65	Tuyến Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Vàm Kênh Năm Ngày (Tuyến trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	630
30.66	Tuyến Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Tám Tỉnh (Tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Đại Hải	630
30.67	Khu dân cư nông thôn mới Đại Thành, thị xã Ngã Bảy (Nay là phường Đại Thành)	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Đường 3 Tháng 2 và Đường tỉnh 927C)		4.270
		Các lô (nền) tái định cư		4.270
30.68	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy	Đường số 3 (13 mét)		2.800
		Đường số D2 (13 mét)		2.800
30.69	Khu tái định cư phường Hiệp Lợi	Đường Cao Thị Ngọ, Đường Lê Thị Thuyền, Đường Dương Thị Út, Đường Phạm Thị Nhàn, Đường Hà Thị Chấn		2.450
30.70	Tuyến lộ vượt đồng	Kênh đào	Kênh Ba Ngàn	700
31	**Phường Ngã Bảy**			
31.1	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Đen	13.230
31.2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	16.940
31.3	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Xẻo Vông	16.940
31.4	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	16.940
31.5	Đường Triệu Ẩu	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	14.980

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.6	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	14.980
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	14.980
31.7	Đường Hùng Vương	Đường Bạch Đằng	Vòng xoay Ngã năm	12.600
		Vòng xoay Ngã năm (Đường Phạm Hùng)	Cầu Cái Đôi	12.110
		Cầu Cái Đôi	Đường 3 Tháng 2	8.750
		Đường Trương Thị Hoa	Đường 3 Tháng 2	8.610
		Đường 3 Tháng 2	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	6.020
		Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Giáp ranh xã Đại Hải	4.200
31.8	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	Cầu Sóc Trăng (Gồm cả đường dẫn)	7.140
		Cầu Sóc Trăng	Cầu Hai Dưỡng	4.690
31.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	5.880
		Đường Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường Đại Thành	4.130
31.10	Đường 30 Tháng 4	Cầu Đen	Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	6.930
		Hết Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngã Bảy	Đường tỉnh 927C	4.130
		Đường tỉnh 927C	Cầu Sậy Niếu	2.380
31.11	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	11.550
31.12	Đường Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Minh Quang	12.460
31.13	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thị Én	Đường Phạm Hùng	9.380
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	7.280
31.14	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	12.460
		Đường Lê Hồng Phong	Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	11.550
		Cầu Kênh Đào (Đường Nguyễn Huệ)	Đường 3 Tháng 2	10.780

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.15	Đường Châu Văn Liêm	Đường Phạm Hùng	Đường Đoàn Văn Chia	8.120
31.16	Đường Đoàn Văn Chia	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	8.120
31.17	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	8.120
31.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 1 (Khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	12.460
31.19	Đường Nguyễn Văn Nết	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	6.930
31.20	Đường Nguyễn Thị Xem	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	6.930
31.21	Đường Phạm Thị Bảy	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	6.930
31.22	Đường Trương Thị Hoa	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Doi Cát (Kênh Sóc Trăng)	5.530
31.23	Đường Trần Nam Phú	Đường Hùng Vương	Hết ranhTrụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	3.220
		Giáp ranh Trụ sở Khu vực 2 (Phường Hiệp Thành cũ)	Hết Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	2.310
		Trường Tiểu học Trần Quốc Toản (Cơ sở 2)	Giáp ranh xã Đại Hải	1.890
31.24	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Trãi	4.620
31.25	Tuyến Cầu Đình - Giáp ranh phường Đại Thành	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	1.190
		Cầu Xẻo Môn	Kênh Tám Nhái	910
31.26	Đường Lê Thị Tặng	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	1.190
		Cầu Xẻo Vông	Cầu Kênh Tám Nhái	1.260
31.27	Đường Cao Thắng	Đường 1 Tháng 5	Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	1.260
		Cầu Sóc Trăng (Đường 3 Tháng 2)	Cầu số 1	1.260
		Cầu số 1	Giáp ranh xã Đại Hải	1.260
31.28	Đường 1 Tháng 5	Cầu 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	3.780
31.29	Đường Hoàng Hoa Thám	Cầu Chữ Y	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.190
31.30	Kênh Búng Tàu (Doi Chành)	Cầu 1 Tháng 5	Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	840
		Giáp ranh Cụm Công nghiệp, Tiểu thủ Công nghiệp thị xã Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	616

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.31	Lộ cặp nhà máy đường	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	1.330
31.32	Đường Triệu Vĩnh Tường	Cầu Sậy Niếu	Trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Ngã Bảy (UBND phường Lái Hiếu cũ)	1.190
31.33	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Kênh Hậu Giang 3	840
31.34	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	Đầu Doi (Nhà văn hóa khu vực 9)	Cầu Mười Lê	840
31.35	Đường Kênh Cầu Cái Đôi	Cầu Cái Đôi (Tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	1.540
		Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường tỉnh 927C)	1.190
31.36	Đường Nguyễn Văn Thống	Cầu Cái Đôi (Tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thổi	2.240
		Hồ Xáng Thổi	Cầu Cái Đôi Trong	1.190
31.37	Đường Nguyễn Thị Định	Kênh Lái Hiếu	Cầu Mười Lê	1.050
31.38	Đường Lê Anh Xuân	Đường Hùng Vương	Trạm Y tế phường Hiệp Thành	3.080
31.39	Đường Trần Thị Năm	Đường Lê Anh Xuân	Đường D6 (12 mét)	3.080
31.40	Đường Đặng Thị Bảy	Đường Trần Thị Năm	Đường D7 (12,5 mét)	3.080
31.41	Tuyến Kênh Tám Nhái	Vàm Kênh Tám Nhái	Kênh Láng Sen	630
31.42	Lộ Kênh Sáu Mầu	Đường 3 Tháng 2 (Nút giao Cầu Sóc Trăng)	Đập Năm Để	770
31.43	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Trần Nam Phú	3.010
31.44	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu Doi	Cầu Xẻo Môn	2.240
		Cầu Xẻo Môn	Đường Triệu Vĩnh Tường	1.540
31.45	Tuyến Đường Bùi Văn Hoành (Hẻm Tài Chính)	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	8.820
31.46	Tuyến Đường Nguyễn Văn Thạnh	Siêu Thị Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	6.300
31.47	Đường Kênh Sáu Láo	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	840
31.48	Đường Lương Chí	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	8.820
31.49	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	8.820
31.50	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	10.920
31.51	Đường 2 Tháng 9	Đường Nguyễn Huệ	Đường Phạm Hùng	10.920
		Đường Phạm Hùng	Đường cặp bờ kè Cái Côn	8.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.52	Các tuyến đường trong Khu đô thị mới Hồng Phát	Đường Nguyễn Thị Én, Đường Trần Thị Nhị, Đường Bùi Thị Quới, Đường Huỳnh Thị Sáu, Đường Lê Thị Tư, Đường Trần Thị Vàng, Đường Trần Thị Mười		8.820
31.53	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu A1, A2)	Đường số 7,8		11.340
31.54	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch Khu C2)	Đường số 2, 3, 6		12.600
31.55	Các tuyến đường trong Khu đô thị trung tâm (Quy hoạch khu C2)	Đường số 2, 4		10.080
31.56	Hẻm 3295 (Cặp Trường Cao đẳng Cộng Đồng Hậu Giang)	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	840
31.57	Tuyến cặp Kênh Mái Dầm	Cầu Tư Cảnh	Giáp ranh phường Đại Thành	2.030
31.58	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	5.040
31.59	Tuyến Kênh Mang Cá	Kênh Cái Côn	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Mang Cá)	490
31.60	Tuyến Kênh Cái Côn	Kênh Mang Cá	Đường 3 Tháng 2 (Cầu Rạch Côn)	490
		Đường 2 Tháng 9	Cầu Rạch Côn (Giáp ranh phường Đại Thành)	1.820
31.61	Tuyến Kênh Mái Dầm - Kênh Rạch Côn	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 2 Tháng 9	1.400
31.62	Kênh 500 (Khu vực V)	Đường 3 Tháng 2	Kênh Cái Đôi	490
31.63	Khu Đô thị mới thị xã Ngã Bảy 2	Các lô (nền) tái định cư		4.340
31.64	Khu tái định cư phục vụ Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (Nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Đường số 36 - Quy hoạch chi tiết (30 mét)		3.710
		Đường số 20 - Quy hoạch chi tiết (28 mét)		3.710
		Đường số 3 - Quy hoạch chi tiết (19 mét)		3.080
		Đường D1, D2, D5 (13 mét)		3.080
		Đường D6 (12 mét)		3.080
		Đường D7 (12,5 mét)		3.080
31.65	Khu dân cư thương mại phường Lái Hiếu	Đường số 1		5.950
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7		5.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
31.66	Tuyến Kênh Đào (Tuyến phải)	Cầu Kênh Đào (Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	840
31.67	Đường tỉnh 927C	Đường 30 Tháng 4	Kênh Xẻo Vông	3.024
32	**Xã Phong Điền**			
32.1	Các Trục hành chính Trung tâm huyện Phong Điền	Trục số 4, 5, 8, 10, 14 Khu dân cư Thương mại, dịch vụ thị trấn (cũ)		2.030
		Trục Đường số 12		1.680
32.2	Đường Chiêm Thành Tấn (Trục số 7, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	Đường tỉnh 923 (mới)	Đường Trương Duy Toản	2.030
32.3	Đường Trương Duy Toản	Đường Chiêm Thành Tấn	Trục số 4 (Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện - nay là xã Phong Điền)	2.380
32.4	Đường vào Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Lộ Vòng Cung	Cầu Cái Tắc	1.330
		Cầu Cái Tắc	Hết ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	1.120
		Ranh đất Khu mộ cụ Phan Văn Trị	Rạch Tre	910
32.5	Khu Trung tâm Thương mại huyện Phong Điền (nay là xã Phong Điền)	Trục chính		3.290
		Trục phụ		2.310
32.6	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền	2.170
		Cầu Trà Niền	Cầu Tây Đô	4.410
		Cầu Tây Đô	Cống Rạch Bần	4.004
		Cống Rạch Bần	Cầu Rạch Miếu	2.520
		Cầu Rạch Miếu	Giáp ranh phường Phước Thới	1.680
32.7	Đường Nguyễn Thái Bình	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường tỉnh 923 (mới)	2.170
32.8	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Giáp ranh phường An Bình	Cầu Trà Niền (Đường tỉnh 923 mới)	3.290
		Cầu Trà Niền	Đường tỉnh 923 (mới)	3.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
32.9	Đường Phan Văn Trị (Trục số 2, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Đường Chiêm Thành Tấn	5.530
		Đường Chiêm Thành Tấn	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng huyện Phong Điền (cũ)	3.500
32.10	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái và các hẻm	Trục Đường số 26 và khu vực Đình Thần Nhơn Ái		3.920
		Các hẻm		3.290
32.11	Tuyến Đường nối từ Đường Nguyễn Văn Cừ đến Cầu Tây Đô	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Tây Đô	3.290
32.12	Đường vào Trường THPT Phan Văn Trị	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Trường THPT Phan Văn Trị	2.030
32.13	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	3.150
32.14	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Giáp ranh phường Long Tuyền	1.680
		Cầu Xẻo Tre	Đường tỉnh 918 nâng cấp	1.050
32.15	Khu dân cư xã Tân Thới (cũ)	Cả khu		1.120
32.16	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Cầu Nhiếm	Giáp ranh xã Trường Thành	840
32.17	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh phường Phước Thới	Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	840
		Tuyến Đường Cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp ranh xã Nhơn Ái	840
32.18	Đường đi quanh Nhà khách Thành ủy	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Nhà khách Thành ủy	1.120
32.19	Đường vào Trung tâm dạy nghề	Lộ Vòng Cung (Đường tỉnh 923 cũ)	Hết ranh Trung tâm dạy nghề	840
32.20	Đường Điêu Huyền (Trục đường 13, Khu Trung tâm Thương mại - Hành chính huyện Phong Điền - nay là xã Phong Điền)	Đường số 12	Đường Nguyễn Thái Bình	2.380

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
33	**Xã Nhơn Ái**			
33.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Cái Răng	Cầu So Đũa	2.100
		Cầu So Đũa	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.100
33.2	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	1.120
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Giáp ranh xã Trường Long	910
33.3	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Ngã ba Trung tâm xã Nhơn Nghĩa (cũ)	1.120
		Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.050
		Đường tỉnh 932	Giáp Khu tái định cư xã Nhơn Nghĩa (cũ)	1.890
33.4	Tuyến Đường Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		700
33.5	Tuyến Đường Đê KH9 (Đường cấp 5 đồng bằng)	Giáp ranh xã Phong Điền	Đường đầu nối cầu Tây Đô	700
		Đường tỉnh 926	Giáp ranh xã Tân Hòa	700
33.6	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Giáp ranh xã Trường Long	700
33.7	Tuyến Đường dẫn Cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường An Bình (Cầu Vàm Xáng)	Quốc lộ 61C	735
		Ngã ba Đường dẫn Cầu Vàm Xáng	Đường tỉnh 932	700
33.8	Đường dẫn Cầu Tây Đô xã Nhơn Ái	Suốt tuyến		714
33.9	Đường Vàm Xáng - Ba Láng	Suốt tuyến		735
33.10	Đường vào Khu di tích lịch sử Giàn Gừa	Suốt tuyến		700
33.11	Khu tái định cư 7,24 ha xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Trục chính (Đường số 01), Đường tỉnh 932		1.890
		Trục phụ (Các Trục Đường số 2, 3, 4, 5 và 6)		1.470
33.12	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Cả khu		1.120
33.13	Khu vực chợ Vàm Xáng	UBND xã Nhơn Nghĩa (cũ)	Đường tỉnh 932	770

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
34	**Xã Trường Long**			
34.1	Đường tỉnh 926	Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	728
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.547
		Cầu Càng Đước	Kênh Một Ngàn	728
34.2	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Thuận)	Cả khu		819
34.3	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long (Ấp Trường Hòa)	Cả khu		819
34.4	Khu dân cư thương mại xã Trường Long (Giáp Đường tỉnh 926, xã Trường Long cũ)	Cả khu		1.547
34.5	Tuyến Đường Án Khám - Ông Hào	Suốt tuyến		728
34.6	Tuyến Đường Càng Đước - Vàm Bi	Suốt tuyến		501
34.7	Tuyến Đường Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	501
34.8	Tuyến Đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	501
34.9	Tuyến Đường Vàm Bi - Trường Hòa - Bốn Tổng	Suốt tuyến		501
35	**Xã Thới Lai**			
35.1	Khu Chợ Thới Lai (cũ)	Phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ (Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ cũ)		5.250
		Bên kia sông xáng Ô Môn Chợ Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng (Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ Vàm Kinh Đứng cũ)	Vàm Nhà Thờ	980
35.2	Đường Hồ Thị Thưởng	Ngã ba Thới Lai - xã Trường Thắng cũ về Trung tâm xã Trường Xuân	Hết ranh Trường Cao đẳng nghề	1.470
			Ngã ba vào nhà lồng chợ Thới Lai hiện hữu	2.100
35.3	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.100
		Trục phụ		1.260
35.4	Khu hành chính xã Thới Lai (Trừ phần tiếp giáp Đường tỉnh 922)	Cả khu		2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
35.5	Đường Nguyễn Thị Huỳnh (Đường tỉnh 922)	Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.610
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.820
35.6	Tuyến Lộ giao thông 4 mét cặp sông Xáng Ô Môn, trừ Khu dân cư Huệ Phát (Thị trấn Thới Lai (Trừ Khu dân cư Huệ Phát cũ))	Cầu Sắt Lớn	Cầu Bà Đầm (Ranh xã Trường Thắng cũ)	700
35.7	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Bình cũ)	Đường tỉnh 922	Cầu Đông Pháp	1.050
		Cầu Đông Pháp	Giáp ranh xã Đông Thuận	910
35.8	Tuyến đường thị trấn Thới Lai - Trường Thành (Tuyến đường thị trấn Thới Lai - xã Tân Thạnh cũ)	Cầu Kênh Đứng	Cầu Rạch Đình (Giáp ranh xã Trường Thành)	770
35.9	Đường huyện 21	Đường Hồ Thị Thưởng	Giáp ranh xã Trường Thành	770
35.10	Đường Võ Thị Diệp (Đường tỉnh 922)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	3.080
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.640
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	6.090
35.11	Đường nội bộ thuộc dự án Mở rộng, phát triển đô thị mới và nâng cấp chợ Thới Lai hiện hữu, thị trấn Thới Lai (cũ) (Giai đoạn 01 và 02)	Đường số 01		5.250
		Đường số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16		4.760
35.12	Khu đô thị mới huyện Thới Lai (cũ) (Các vị trí đã Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Đường số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13		2.100
35.13	Đường tỉnh 922 mới (Tuyến tránh Thới Lai)	Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Cồn Chen	1.960
35.14	Đường tỉnh 922 mới	Ngã ba Tuyến tránh	Cầu Đường Xuồng (Giáp ranh xã Trường Thành)	1.960

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
35.15	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân (Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Trường Xuân A cũ)	Giáp ranh trường cao đẳng nghề	Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên trái)	1.400
			Cầu Búng lớn giáp ranh xã Trường Xuân (Bên phải)	1.120
36	**Xã Đông Thuận**			
36.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Hết ranh xã Đông Thuận	1.001
36.2	Tuyến Đường thị trấn Thới Lai - xã Đông Thuận	Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên phải)	770
		Giáp ranh xã Thới Lai	Giáp ranh tỉnh An Giang (Bên trái)	1.120
36.3	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Bình (cũ)	Trục chính		700
		Trục phụ		630
36.4	Khu dân cư xã Đông Thuận	Trục chính		770
		Trục phụ		700
36.5	Đường dẫn hai bên Cầu Đông Thuận	Bên phải		770
		Bên trái		770
37	**Xã Trường Xuân**			
37.1	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Đông Thuận	Kênh Xáng Ô Môn	1.001
		Kênh Xáng Ô Môn	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.001
37.2	Khu Thương mại Trường Xuân	Cả khu		2.230
37.3	Tuyến Đường Thới Lai - Trường Xuân A (từ ranh xã Thới Lai đến Kênh Ranh)	Giáp ranh xã Thới Lai	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	601
		Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân	Hết ranh Khu Thương mại Trường Xuân	1.456
		Ranh Khu Thương mại Trường Xuân	Cống Sáu Sung	501
		Cống Sáu Sung	Kênh Ranh (Giáp ranh tỉnh An Giang)	501
37.4	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Ấp Phú Thọ)	Trục chính		1.001
		Trục phụ		728
37.5	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân A (Ấp Trường Ninh 1)	Trục chính		728
		Trục phụ		501
38	**Xã Trường Thành**			
38.1	Đường tỉnh 922 (cũ)	Giáp ranh phường Ô Môn (Cầu Vàm Nhon)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên trái)	840
			Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi, Bên phải)	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
38.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh phường Phước Thới (Cầu KH8)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Đường Xuồng)	770
		Ngã ba Đường tỉnh 922 cũ	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Tắc Cà Đi)	1.050
38.3	Tuyến Định Môn - Trường Thành	Cầu Mương Huyện	Cầu Ba Đá	770
38.4	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Cầu Ba Đá	Giáp ranh xã Phong Điền (Rạch Cây Dầu)	798
38.5	Tuyến Chợ Ba Mít (Trừ đoạn Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành)	Ngã ba Cầu Ba Đá	Ngã ba tuyến Rạch Rừa	560
38.6	Tuyến Thới Lai - Tân Thạnh	Giáp ranh xã Thới Lai (Rạch Đình)	Hết Khu Trung tâm xã Tân Thạnh (cũ)	770
38.7	Tuyến Thới Lai - Trường Thành	Giáp ranh xã Thới Lai (Kênh KH8)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành	553
38.8	Tuyến Rạch Rừa	Rạch Cầu Nhiếm	Tuyến Đường Ba Mít - Cây Dầu	553
38.9	Cụm dân cư vượt lũ Định Môn (Ấp Định Mỹ)	Trục chính		770
		Trục phụ		560
38.10	Cụm dân cư vượt lũ Trường Thành (Ấp Trường Trung)	Trục chính		1.050
		Trục phụ		770
39	**Xã Cờ Đỏ**			
39.1	Chợ Cờ Đỏ	Cầu Cờ Đỏ	Kênh Đứng (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	2.450
		Cầu Cờ Đỏ	Kênh số 1 (Trừ Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ cũ)	1.890
		Kênh số 1	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
39.2	Đường vào Trường Tiểu học thị trấn Cờ Đỏ	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Đường thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	2.730
39.3	Đường Hà Huy Giáp (Đường tỉnh 919)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	Cầu Cờ Đỏ	3.570
39.4	Khu Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường sống tại thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục Đường Lê Đức Thọ và Hà Huy Giáp		4.130
		Trục chính (Chiều rộng 25 mét) (Đường số 4)		3.570
		Trục phụ (Chiều rộng 15 mét) (Đường số 12 và 13)		2.940
		Các trục còn lại		2.380
39.5	Khu dân cư Khmer, xã Cờ Đỏ	Cả khu		560
39.6	Khu hành chính xã Cờ Đỏ (Trừ phần tiếp giáp đường Hà Huy Giáp)	Cả khu		2.170
39.7	Khu tái định ấp Thới Hòa B, thị trấn Cờ Đỏ (cũ)	Đường số 01, Đường số 03, Đường số 04, Đường số 09		1.890
		Đường số 07, Đường số 02		1.820
		Đường số 05, Đường số 06		1.540
		Đường số 08		1.190
39.8	Đường Lê Đức Thọ (Đường tỉnh 922) (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông; Bên trái tiếp giáp mương lộ hướng từ huyện Thới Lai cũ đến thị trấn Cờ Đỏ cũ)	Ngã ba giao Đường Lê Đức Thọ - Hà Huy Giáp	Cầu Kênh Ngang	3.850
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên trái)	1.750
		Cầu Kênh Ngang	Giáp ranh xã Đông Hiệp (Bên phải)	1.190
39.9	Đường Nguyễn Văn Nhung (Đường tỉnh 921)	Đường Hà Huy Giáp	Cầu Kinh Bốn Tổng (Thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.940
		Cầu Kênh Bốn Tổng	Cầu Năm Châu (Giáp ranh xã Thạnh Phú)	2.380
39.10	Đường ô tô đến Trung Tâm xã Thới Xuân (cũ)	Đường tỉnh 919	Cầu Kênh Lồng Ống (Hai bên)	1.120
		Cầu Kênh Lồng Ống	Cầu Kênh Lò Thiêu (Hai bên)	630
		Cầu Kênh Lò Thiêu	Cầu số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (Bên trái)	560
		Cầu số 4	Cầu Nóc Băng	490

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
39.11	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông (cũ)	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		980
		Trục chính (Hai bên nhà lồng chợ)		770
		Các trục còn lại		560
40	**Xã Đông Hiệp**			
40.1	Đường tỉnh 922 (Bên phải tiếp giáp trục đường giao thông, Bên trái tiếp giáp mương lộ Hướng từ ranh xã Thới Lai đến xã Đông Hiệp)	Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên trái)	560
		Giáp ranh xã Thới Lai (Cầu Cồn Chen)	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Bên phải)	770
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	630
		Ranh Khu dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp (Trừ Khu dân cư vượt lũ)	Hết ranh đất Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	980
		Ranh Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên trái)	560
		Giáp ranh đất Trường THCS Đông Hiệp	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Bên phải)	770
40.2	Đường tỉnh 922 (mới)	Giáp ranh xã Thới Lai	Ngã ba giao Đường tỉnh 922 (cũ)	658
40.3	Đường vào Trường Mẫu giáo, Tiểu học Đông Hiệp 1	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Hiệp	560
40.4	Đường vào Trường Tiểu học Đông Thắng	Đường tỉnh 922	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đông Thắng	630
40.5	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Giáp ranh xã Thới Hưng	910
40.6	Khu Chợ Đông Hiệp	Cả khu		1.120
40.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		980
		Đường nội bộ có lộ giới (4 - 7 - 4) mét		770
		Đường nội bộ có lộ giới (3 - 5 - 3) mét		630
		Các trục còn lại		560
41	**Xã Trung Hưng**			
41.1	Đường tỉnh 921	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.330
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (Chợ xã) (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.680
		Cầu Ngã Tư	Giáp ranh xã Thạnh Phú	630
41.2	Đường tỉnh 921B	Giáp ranh phường Trung Nhứt	Đường tỉnh 921	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
41.3	Đường ô tô đến Trung tâm xã Trung Thạnh (cũ)	Cầu Bắc Đuông (Trừ Khu dân cư xã Trung Thạnh (cũ), Điểm Bắc Đuông)	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ) (Điểm Lấp Vò)	980
41.4	Đường số 12 vào Trường Mầm non Trung Hưng 1	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Trung Hưng)	Rạch Ngã Tư	910
41.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng (Điểm chợ xã Trung Hưng)		2.170
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921 (Điểm chợ xã Trung Hưng)		1.680
		Các lô nền còn lại (Điểm chợ xã Trung Hưng)		910
		Toàn cụm dân cư vượt lũ xã Trung Hưng (Điểm chợ Ba Đá)		560
41.6	Cụm dân cư vượt lũ xã Trung Thạnh (cũ)	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục Đường từ Cầu Lấp Vò đến trục Đường số 2 Cụm dân cư vượt lũ		770
		Các lô nền còn lại		560
41.7	Khu tái định cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh cũ)	Cả khu		1.610
42	**Xã Thạnh Phú**			
42.1	Đường tỉnh 921	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	630
		Cầu Huyện Chơn	Cầu Hội Đồng Khương (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	840
		Cầu Hội Đồng Khương	Giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cầu Năm Châu)	630
42.2	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục Đường vào Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kênh 1	840
		Kênh 1	Kênh 4	630
		Kênh 4	Kênh 8 (Giáp ranh xã Thạnh An)	420
42.3	Đường tỉnh 919	Giáp ranh xã Cờ Đỏ	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	1.610
42.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1.050
		Các lô nền còn lại		630
43	**Xã Thới Hưng**			

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
43.1	Đường ô tô đến Trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922 (Giáp ranh xã Đông Hiệp)	Cầu Kinh Ấp 3	840
		Cầu Kinh Ấp 3 (cầu số 5)	Kinh 200 (Giáp ranh phường Thới Long)	1.050
44	**Xã Vĩnh Thạnh**			
44.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	1.050
		Cống số 7,5	Cống số 9,5	700
		Cống số 9,5	Cống Lý Chiêu	1.190
		Cống Lý Chiêu	Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	2.940
		Cống Thầy Pháp (Trung tâm xã)	Giáp ranh xã Thạnh Quới (Cống Nhà Thờ)	2.940
44.2	Trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là Trung tâm hành chính xã)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 34, 41, 43, 47, 53, 8, 7		2.170
		Tuyến Đường số 11 (Từ Đường số 41 đến Đường số 55)		2.170
44.3	Khu tái định cư Trung tâm Thương mại và Dân cư Thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Toàn bộ các tuyến Đường số: 38, 40		910
		Đường số 6 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		910
		Đường số 8 (Từ Đường số 37 đến Đường số 40)		910
		Đường số 37 (Từ Đường số 6 đến Đường số 8)		910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44.4	Khu tái định cư và dân cư hành chính huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Các lô nền tiếp giáp Đường nội bộ song song với Đường Phù Đổng Thiên Vương		2.170
		Các lô nền còn lại		910
		Các lô nền đã có Quyết định giá đất cụ thể gồm: B2 - 11, B2 - 12, B2 - 13, B2 - 14. B2 - 15, B2 - 16, B2 - 17, B2 - 18, B2 - 19, B2 - 20, B2 - 21, B2 - 22, B2 - 23, B2 - 24, B2 - 25, B2 - 35, B2 - 36, B2 - 37, B2 - 38, B2 - 39, B2 - 40, B2 - 41, B2 - 42, B2 - 43, B2 - 44, B2 - 45, B2 - 46, B2 - 47, B2 - 48, B2 - 49, B5 - 21, B5 - 23, B5 - 24, B5 - 45, B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.064
		B2 - 27, B2 - 28, B2 - 29, B2 - 30, B2 - 31, B2 - 32, B2 - 33, B5 - 26, B5 - 27, B5 - 28, B5 - 29, B5 - 30, B5 - 31, C2 - 12, C2 - 13, C2 - 14, C2 - 15, C2 - 16, C2 - 17, C2 - 18, C2 - 19, C2 - 20.		1.064
		B5 - 25, B5 - 32, C2 - 01, C3 - 01, C3 - 20, B2 - 1, B2 - 26, B2 - 34.		1.064
44.5	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Vĩnh Thạnh (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.800
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		560
		Các tuyến đường chính trong cụm Khu dân cư vượt lũ		525
44.6	Trung tâm Thương mại và Dân cư thương mại huyện Vĩnh Thạnh (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Vị trí lô nền cặp đường nội bộ song song đường Phù Đổng Thiên Vương		2.170
44.7	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	350
44.8	Đường ô tô vào Trung tâm xã Thạnh Lộc (T7) (Nay là xã Vĩnh Thạnh)	Sau 50 mét Quốc lộ 80	Kênh Thắng Lợi 1 (Hết Đường T7)	350
44.9	Đường Thắng Lợi 1	Ngã ba giao Đường T7 với Kênh Thắng Lợi 1	Đường Bờ Tràm	420
44.10	Đường Sĩ Cuông	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Trung Nhứt	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
44.11	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Vĩnh Trinh	Kênh Bốn Tổng (Kênh số 10)	420
44.12	Tuyến Đường nối lên Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	420
44.13	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (cũ)	Suốt tuyến		350
44.14	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng) (cũ)	Suốt tuyến		350
44.15	Đường Phù Đổng Thiên Vương (Đường tỉnh 919)	Sau Quốc lộ 80	Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	2.380
		Cầu vượt Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh xã Thạnh Quới	2.695
44.16	Khu dân cư chợ Số 8	Các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		910
		Các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ		350
44.17	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Mỹ (số 8) (cũ)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		910
		Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		350
45	**Xã Vĩnh Trinh**			
45.1	Quốc lộ 80	Cầu Đường Xuồng (Giáp phường Thốt Nốt)	Giáp ranh tỉnh An Giang (Trừ Cụm dân cư vượt lũ)	1.323
45.2	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Kênh Thắng Lợi 1	319
45.3	Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	819
45.4	Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		819
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		319
		Vị trí các lô nền tiếp giáp từ đoạn Quốc lộ 80 đến đường T3 Bờ Ớt (Trong Cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Trinh)		700
45.5	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (Giai đoạn 1)	Trục chính		2.786
		Trục phụ		2.590
45.6	Đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Đường T3 Bờ Ớt	455
45.7	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Trên địa bàn xã Vĩnh Trinh		819

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
45.8	Tuyến Đường nối từ đường dẫn vào Cầu Vàm Cống vào Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	483
45.9	Tuyến Đường nối từ Quốc lộ 80 đến Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	Quốc lộ 80	Khu Công nghiệp Vĩnh Thạnh (VSIP Cần Thơ)	483
45.10	Tuyến Đường Rạch Ngã Chùa	Quốc lộ 80	Cầu Đình Vĩnh Trinh	483
		Cầu Ba Mao	Giáp ranh phường Thốt Nốt	483
45.11	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 1	Đường T3 Bờ Ớt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	483
45.12	Tuyến Đường Kênh Bà Chiêu	Kênh Ông Xếp (Giáp ranh phường Thốt Nốt)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	483
45.13	Tuyến Đường Kênh Thắng Lợi 2	Giáp ranh phường Thốt Nốt	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	483
45.14	Tuyến Đường Kênh Lộ Mới	Kênh Bà Chiêu	Giáp ranh phường Thốt Nốt	483
46	**Xã Thạnh An**			
46.1	Quốc lộ 80	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cống Sao Mai	2.100
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.430
		Cầu Thầy Ký	Kênh B (Giáp ranh tỉnh An Giang)	3.290
46.2	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía Đông)	Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	420
46.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Bờ Kênh Cái Sắn	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	420
		Kênh Đòn Dông (Giáp ranh xã Thạnh Quới)	Giáp ranh tỉnh An Giang	448
46.4	Cụm dân cư vượt lũ thị trấn Thạnh An (nay là xã Thạnh An)	Vị trí lô nền tiếp giáp các Đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		560
46.5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Thắng (nay là xã Thạnh An)	Cả khu		420
46.6	Đường tỉnh 921C	Giáp ranh xã Thạnh Quới	Cầu Kênh C1	448

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
46.7	Đường huyện 54	Đường tỉnh 916 (Ngã ba xã Thạnh Lợi (cũ))	Kênh C2	420
47	**Xã Thạnh Quới**			
47.1	Quốc lộ 80	Cống Nhà Thờ	Đầu cầu Láng Sen	1.323
		Đầu cầu Láng Sen	Giáp ranh xã Thạnh An (Cống số 15,5)	931
47.2	Đường tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn)	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (Cầu Láng Chim)	Giáp ranh xã Thạnh Phú	601
47.3	Đường Kênh E (Đường tỉnh 916)	Kênh 600 (Giáp ranh xã Thạnh An)	Giáp ranh xã Thạnh An	319
		Quốc lộ 80	Cầu Cái Sắn	319
47.4	Đường Nam Kênh Đòn Dông (Đoạn D - H)	Giáp ranh xã Thạnh An	Hết ranh xã Thạnh Quới (Giáp ranh tỉnh An Giang)	319
47.5	Đường số 12 (Trung tâm hành chính xã Thạnh Quới)	Kênh Cống 12	Kênh FM (Nhà thờ)	319
47.6	Chợ Láng Sen và Dân cư nông thôn xã Thạnh Quới	Đường số 03, 09 và các lô nền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.229
		Toàn bộ các tuyến Đường số 01, 02, 04, 05, 06, 07, 08		819
47.7	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh An (cũ)	Cả khu		319
47.8	Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (mở rộng) xã Thạnh Quới	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp đường nội bộ cặp Quốc lộ 80		1.229
		Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong Cụm dân cư vượt lũ		410
48	**Xã Hòa Tú**			
48.1	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Trường THCS Hòa Tú 2	770
		Trường THCS Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	980
		Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	630
48.2	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Nhu Gia	Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	1.540
		Kênh Thạnh Mỹ (Cầu Hữu Cận 2)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.190
48.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	980
48.4	Đường huyện 15	Đường tỉnh 940 (Vòng xoay ấp Hòa Phuông)	Giáp ranh xã Ngọc Tố	770
48.5	Đường huyện 50	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Nhu Gia	315

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
48.6	Đường huyện 54	Đường huyện 15	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	910
		Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ)	Đường huyện 51	770
48.7	Đường huyện 51	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	910
48.8	Đường huyện 52 (Dự án Đầu tư Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất Tôm - Lúa hữu cơ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Đường đal Hòa Đê - Hòa Đức	420
48.9	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp Sông Đình	1.330
		Giáp Sông Đình	Giáp ranh xã Ngọc Tố	630
48.10	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (Đường tỉnh 937B)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Ngọc Tố	490
48.11	Khu trung tâm xã			
48.11.1	Đường D2	Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ) (Đường tỉnh 937)	Đường huyện 51	958
48.11.2	Đường D4; Đường D5	Đường tỉnh 940	Đường D1	958
48.12	Đường vào Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	Đường tỉnh 940	Trung tâm Văn hóa Thể thao Truyền thanh	350
48.13	Đường đal khu vực Chợ Dương Kiển	Đường tỉnh 936B	Đường tỉnh 940 cũ	574
48.14	Đường đal Dương Kiển (Cặp UBND xã)	Đường tỉnh 936B	Kênh Cô Hai	280
48.15	Đường đal (Hòa Nhờ A)	Đường tỉnh 940 (cũ)	Đường tỉnh 940	280
49	**Xã Gia Hòa**			
49.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	1.960
		Giáp ranh đất Cửa hàng xăng dầu Vạn Xuân	Hết ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	1.680
		Giáp ranh đất Quán Cafe Thùy Trang	Hết ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	1.960
		Giáp ranh đất Cơ sở sản xuất nước lọc Việt Thái	Giáp ranh xã Nhu Gia	1.470

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
49.2	Đường huyện 53	Quốc lộ 1	Hết ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	560
		Giáp ranh đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	385
49.3	Đường huyện 52	Cầu Gia Hòa	Hết ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	420
		Giáp ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Trình	Giáp ranh xã Nhu Gia	350
49.4	Đường huyện 50	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (xã Vĩnh Lợi)	315
49.5	Khu vực chợ Hòa Khanh	Quốc lộ 1	Chùa Trà Cuôn	700
		Chùa Trà Cuôn	Kênh Đê ngăn mặn	560
49.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Nhu Gia	Giáp ranh xã Phú Lộc	350
49.7	Đường đal Đào Viên	Quốc lộ 1	Hết đường	350
49.8	Đường đal Đất Đỏ	Quốc lộ 1	Cống Phú Lộc	280
49.9	Đường đal Trà É	Quốc lộ 1	Vào hết tuyến đường đal	280
49.10	Đường đal vào Đay sô	Quốc lộ 1	Giáp Đường đal Bưng Thum (Gần Nhà văn hóa)	350
49.11	Đường đal đi Bưng Thum	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Bưng Thum	350
		Trường Tiểu học Bưng Thum	Hết Đường đal giáp xã Lâm Tân	280
49.12	Đường đal ấp Nhơn Hòa - Thạnh Thới	Đường huyện 53	Giáp ranh xã Phú Lộc	280
49.13	Đường đal Thạnh Bình	Quốc lộ 1	Chùa Huệ Quang	315
49.14	Đường đal Lung Lá	Đường huyện 53	Đường huyện 50	315
50	**Xã Nhu Gia**			
50.1	Quốc lộ 1	Cầu Nhu Gia mới	Cầu Cần Đước	2.450
		Cầu Cần Đước	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	1.960
		Cầu Nhu Gia mới	Đường tỉnh 940	2.660
		Đường tỉnh 940	Hết ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	2.100
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Thạnh Phú 2	Giáp ranh xã Gia Hòa	1.750
50.2	Đường tỉnh 940	Quốc lộ 1	Cầu Kênh Nhất	1.260
		Cầu Kênh Nhất	Cầu Chàng Ré	910
		Cầu Chàng Ré	Giáp ranh xã Hòa Tú	980
		Quốc lộ 1	Giáp ranh xã Lâm Tân	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
50.3	Đường huyện 58	Quốc lộ 1	Đường huyện 57	315
50.4	Đường huyện 57	Đường huyện 58	Giáp ranh xã Ngọc Tố	315
50.5	Đường huyện 52	Giáp ranh xã Gia Hòa (Cống Tân Hòa)	Đường đal ấp Vĩnh A	490
		Đường đal ấp Vĩnh A	Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	350
		Ngã tư giao với Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Hòa Tú	315
50.6	Đường huyện 50	Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Hòa Tú	315
		Ngã tư Phước Hòa	Giáp ranh xã Gia Hòa	315
50.7	Đường huyện 56	Đường Trưng Nhị	Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	980
		Đường đal vào Trường Tiểu học Thạnh Phú 1	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	665
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp khu 2	Giáp ranh xã Mỹ Tú	665
		Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	560
		Kênh Phú Thuận	Ngã ba Đê ngăn mặn	420
		Ngã ba Đê ngăn mặn	Giáp ranh xã Ngọc Tố	350
50.8	Đường Trưng Nhị (Quốc lộ 1 (cũ))	Quốc lộ 1	Sông Nhu Gia	2.240
50.9	Đường Trưng Trắc (Quốc lộ 1 (cũ))	Sông Nhu Gia	Quốc lộ 1	2.800
50.10	Đường đal hẻm Chụng Ken	Đường Trưng Trắc	Kênh Chùa	910
50.11	Đường đal vào Chùa Nhu Gia	Đường Trưng Trắc	Giáp ranh xã Lâm Tân	840
50.12	Khu vực chợ Nhu Gia	Các tuyến đường nội bộ trong khu trung tâm chợ		3.360
50.13	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Hòa Tú	Cầu Long Hòa 1	700
		Cầu Long Hòa 1	Giáp ranh xã Gia Hòa	350
50.14	Đường đal vào Khu du lịch sinh thái Vườn Cò	Đường tỉnh 940	Hết đất Nhà ông Lê Minh Chính	350
50.15	Đường nhựa Vĩnh B - Phước Hòa	Đường huyện 52	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	336
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Ngã tư Phước Hòa	315
50.16	Tuyến Cầu Cần Đước	Cầu Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	280
50.17	Đường đal vào Khu dân cư ấp Rạch Sên	Quốc lộ 1 (Đường loại 3)	Hết ranh đất Trường học Rạch Sên	315

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
50.18	Đường đal ấp Cần Đước	Quốc lộ 1	Cầu Chùa Cần Đước	385
		Cầu Chùa Cần Đước	Kênh 19 Tháng 5	280
50.19	Đường đal Trường Mẫu giáo Cần Đước (Hai bên)	Quốc lộ 1	Kênh Phú Thuận	455
		Kênh Phú Thuận	Đê ngăn mặn	350
50.20	Đường Đê ngăn mặn	Đường huyện 56	Giáp ranh xã Ngọc Tố	406
50.21	Đường nhựa Khu 4	Đường Trưng Trắc	Cống Tư Hơn	434
		Cống Tư Hơn	Ngã ba Cây xăng Đông Tú	406
		Ngã ba Cây xăng Đông Tú	Đường tỉnh 940	357
51	**Xã Ngọc Tố**			
51.1	Đường tỉnh 936	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	490
		Ngã ba Đường tỉnh 937	Bến phà Dù Tho	595
		Bến phà Dù Tho	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	490
		Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Cống Đập Đá	455
51.2	Đường tỉnh 936B	Ngã ba ấp Hòa Hinh (Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936)	Giáp ranh xã Hòa Tú	490
51.3	Đường huyện 51	Giáp ranh xã Hòa Tú	Đường tỉnh 936	315
51.4	Đường huyện 55 (Tuyến nhánh)	Đường huyện 51	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Sang (Đoạn trải nhựa)	315
51.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	350
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Ngọc Đông 1	Hết ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	469
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Ngọc Đông (cũ)	Giáp ranh xã Hòa Tú	350
51.6	Đường tỉnh 937 (Đường huyện 56 cũ)	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
51.7	Đường huyện 56	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	420
		Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Giáp ranh xã Nhu Gia	315
51.8	Đường huyện 56 (cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Cặp Khu Thể thao Đa năng Tham Đôn cũ)	Ngã ba Đường huyện 56 (Hướng về xã Nhu Gia)	315
51.9	Đường huyện 57	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Đường tỉnh 936	490
		Đường tỉnh 936	Giáp ranh xã Nhu Gia	315
51.10	Đường tỉnh 937 (Đường Trục phát triển Tôm - Lúa huyện Mỹ Xuyên (cũ))	Ngã tư giao Đường huyện 56 với Đường tỉnh 937	Cầu Dù Tho	770
		Cầu Dù Tho	Giáp ranh xã Hòa Tú	630
		Tuyến nhánh nối với Đường tỉnh 936		385
51.11	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Khánh Hòa (Sông Cổ Cò)	Giáp ranh xã Hòa Tú	350
51.12	Đường đal trước UBND xã Ngọc Tố (cũ)	Đường tỉnh 936	Hết ranh đất Trường THCS Ngọc Tố	980
51.13	Khu vực chợ Cổ Cò	Khu Trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Cầu Hòa Lý, Sông Cổ Cò, Đường đal vào Cầu Miễu Lầm, Đường tỉnh 936 và 936B)		1.260
51.14	Khu tái định cư Tham Đôn	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.362
51.15	Đường nhựa Bưng Chụm - Trà Mẹt	Chùa Tắc Gồng	Cầu Trà Mẹt	315
		Cầu Trà Mẹt	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	350
52	**Xã Trường Khánh**			
52.1	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Hết ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	910
		Giáp ranh đất Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	Cầu Trường Khánh	1.960
		Cầu Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	1.960

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
52.2	Đường tỉnh 932D	Quốc lộ 60	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	525
		Cầu Thanh Niên Trường Thành B	Giáp ranh xã Phú Tâm	420
52.3	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	350
52.4	Đường huyện 21	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Quốc lộ 60	350
		Quốc lộ 60	Cầu Kênh Cây Dương	315
		Cầu Kênh Cây Dương	Rạch Mây Hắt	280
52.5	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Tân Thạnh	315
52.6	Đường huyện 23	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Đại Ngãi (Cầu Ngang)	315
52.7	Đường cặp hông Chợ	Quốc lộ 60	Kênh Cầu Đen	1.890
		Đầu ranh đất ông Ngoãn	Hết ranh đất ông Rết	1.680
		Đầu ranh đất Ký Tuôi	Hết ranh đất ông Nghĩa	1.470
52.8	Các Đường còn lại trong khu vực chợ Trường Khánh	Đầu ranh đất ông Bình	Hết ranh đất Năm Kha	455
		Quốc lộ 60	Cầu Bà Chín	399
		Quốc lộ 60	Cầu Ông Tích	399
		Cầu Trường Khánh	Cầu Năm Thắng	490
		Đầu ranh đất ông Kia	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	490
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Trường Khánh B	Suốt tuyến	511
		Cầu Bà Chín	Cầu Thanh Niên Trường Thành B	385
		Hẻm Bác Sĩ Năm	Hết ranh đất nhà ông Lót	770
		Hẻm Hai Tráng	Suốt hẻm	420

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
52.9	Đường đal ấp Trường Thọ	Suốt tuyến		385
52.10	Các Đường còn lại khu vực phía Nam sông Giăng Cơ	Lộ cặp Kênh Thầy Rùa: Quốc lộ 60	Cầu Chữ Y (ấp Trường An)	490
		Cầu Chữ Y (Ấp Trường An)	Cầu Rạch Cọt	420
52.11	Các Đường còn lại khu vực phía Bắc Sông Giăng Cơ	Hẻm nhà Út Bá (đối diện ông Thạch Ngọc Bình, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 05)	Suốt hẻm	371
		Hẻm Đào Chức (đối diện ông Tăng Lang, thửa đất số 279, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	371
		Hẻm ông Trần Tốt (đối diện thửa 283,1128, tờ bản đồ số 05)	Rạch Trường Bình	371
		Đường cặp Kênh Ông Cả: Quốc lộ 60	Hết đất ông Diệu (đối diện đất bà Trần Thị Pho, thửa số 1103, tờ bản đồ số 01)	315
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Giỏi	406
		Cầu Đen	Hết ranh đất ông Són (đối diện thửa 407, 408, tờ bản đồ số 05)	665
52.12	Đường vào Trường Cấp 2 - 3	Quốc lộ 60	Hết đường	560
53	**Xã Đại Ngãi**			
53.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	Cầu Đại Ngãi	1.155
		Cầu Đại Ngãi	Đường tỉnh 935B	840
		Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Long Phú	630
53.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (cũ)	Giao Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) và Đường tỉnh 935B	Hết ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	455
		Giáp ranh đất Trung tâm Điện lực Long Phú	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gỡ	455
53.3	Quốc lộ 60	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Điều	1.050
		Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Trường Khánh	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.4	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Quốc lộ 60	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	910
53.5	Đường tỉnh 935B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Phú Hữu	455
53.6	Đường huyện 20	Cầu Mương Điều	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	420
53.7	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trường Khánh	364
53.8	Đường huyện 23 (Đường đal cặp kinh mới cũ)	Kênh Bà Xẩm	Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	364
		Giáp Kênh Ông Chín Giàn Bầu	Đường đal liền 3 ấp	350
53.9	Đường huyện 27	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	364
53.10	Các tuyến đường nội bộ xã	Ngã ba Vĩnh Thuận	Hẻm Bưu điện	1.400
		Đường 2 bên nhà lồng chợ Đại Ngãi		3.360
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	2.100
		Ngã tư ông Vui (Tên cũ Ngã tư ông Thép)	Hết ranh đất Trạm cấp nước	1.260
		Ngã ba Vĩnh Thuận	Ngã ba Năm Lân	2.100
		Ngã ba Năm Lân	Hết đất Bến phà cũ	1.190
		Đường cặp Nhà thờ Đại Ngãi	Suốt tuyến	630
		Đầu ranh đất Bến phà Đại Ngãi	Hết ranh đất UBND thị trấn cũ (Giáp lộ hai chiều)	525
		Các tuyến đường còn lại trong khu vực Nhà máy Lợi Dân (cũ)		1.680
		Sông Hậu	Hết ranh đất ông Sĩ	1.120
		Giáp ranh đất ông Sĩ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.260
53.11	Đường cặp sông Saintard	Đầu ranh đất Bến phà cũ	Hẻm Tây Nam	1.680
		Hẻm Tây Nam	Hết ranh đất Tư Son	1.190
		Giáp ranh đất Tư Son	Hẻm Bảy Công	770
		Hẻm Bảy Công	Cầu An Đức	665
53.12	Đường xuống Bến phà Đại Ngãi	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp Bến phà Đại Ngãi	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.13	Đường nối vào Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường huyện 27	Giáp ranh Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	1.076
53.14	Khu tái định cư Trung tâm Điện lực Long Phú	Đường N2		1.198
		Đường D1; Đường N1		1.076
53.15	Các tuyến hẻm nội bộ xã	Hẻm cặp Tiệm vàng Di Long	Suốt hẻm	1.050
		Hẻm ông Chà	Suốt hẻm	595
		Hẻm ông Tỷ	Suốt hẻm	490
		Hẻm Ba Ánh	Suốt hẻm	595
		Hẻm Bảy Mol	Suốt hẻm	595
		Hẻm Năm Thắng	Suốt hẻm	595
		Hẻm ông Nu	Suốt hẻm	595
		Hẻm ông Huỳnh	Suốt hẻm	595
		Hẻm Bưu điện	Suốt hẻm	595
		Hẻm Thầy Nghĩa	Suốt hẻm	490
		Hẻm Ba Chấm	Suốt hẻm	595
		Hẻm Ngân hàng	Suốt hẻm	630
		Hẻm Tây Nam	Suốt hẻm	630
		Hẻm Lò Bún	Suốt hẻm	630
		Hẻm Cây Gòn	Suốt hẻm	595
		Hẻm Lợi Dân	Suốt hẻm	595
		Hẻm Bảy Công	Suốt hẻm	490
		Hẻm Điện Thờ Phật Mẫu	Suốt hẻm	595
		Hẻm Tổ Điện Lực	Suốt hẻm	560
		Hẻm Thiên Hậu Cung	Suốt hẻm	700
		Hẻm Đội thuế	Suốt hẻm	770
		Hẻm ông Trạng	Suốt hẻm	490
		Hẻm Hai Mành	Suốt hẻm	525
		Hẻm ông Hợp	Suốt hẻm	490
		Hẻm nhà ông Bọ	Hết nhà ông Vũ	700
		Bến phà Đại Ngãi	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	350
		Hẻm Ba Ngọt	Suốt hẻm	595
		Hẻm Ba Ngọt	Đường vào Trường Mẫu giáo	595
		Đường vào Trường Mẫu giáo	Hết ranh đất Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	700
		Giáp ranh Trường Tiểu học Đại Ngãi A (cũ)	Hết đất ông Võ Văn Hai	490

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
53.16	Các tuyến đường nông thôn ấp Thạnh Đức	Đầu ranh đất Bến phà Thạnh Đức (cũ)	Giáp ranh đất Nhà máy nhiệt điện	350
		Đầu Vàm Sông Hậu (Cặp sông Saintard)	Đầu Kênh Bà Xẩm	350
		Ngã ba Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã ba Đường đal xuống Bến phà (cũ)	364
53.17	Đường ra Cống Bào Biển	Kênh Bà Xẩm	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	364
53.18	Đường đal	Tuyến đường vào Khu tái định cư và các tuyến đường trong Khu tái định cư (Trừ các tuyến N2, D1, N1)		350
54	**Xã Tân Thạnh**			
54.1	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Long Phú	Cầu Saintard	1.260
54.2	Đường tỉnh 935B	Giáp ranh xã Trường Khánh	Cống Cái Xe (Cống số 1)	490
		Cống Cái Xe (Cống số 1)	Đường tỉnh 934B	350
54.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh phường Phú Lợi	Giáp ranh xã Tài Văn	910
54.4	Đường huyện 22 (Đê tả sông Saintard)	Giáp ranh xã Trường Khánh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	378
54.5	Đường huyện 24	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 935B	280
54.6	Đường huyện 25	Đường tỉnh 933	Cầu Xóm Rẫy	350
54.7	Đường huyện 26	Đầu cầu liên ấp Tân Qui A - Kokô	Giáp ranh xã Long Phú	280
54.8	Đường huyện 27	Sông Bào Biển	Giáp ranh xã Đại Ngãi	294
54.9	Đường huyện 28	Đường tỉnh 935B	Đường huyện 26	280
54.10	Khu vực chợ Tân Thạnh	Đường tỉnh 935B	Sông Saintard	420
54.11	Khu vực chợ Cái Quanh	Cầu Cái Quanh	Hết đất ông Út Tài	560
		Ngã ba chợ Cái Quanh	Cầu Nhà Thờ	560
54.12	Đường cặp sông Saintard	Cống Cái Quanh	Hết ranh đất Nhà quản lý Cống Cái Xe	336
54.13	Lộ Hàm Trinh	Sông Băng Long	Cống Bà Cầm	336
54.14	Đường đal còn lại	Đầu ranh đất ông Út Tài	Đập Hai Hải	350
		Cầu Sanitard	Hết ranh đất Nhà ông Đặng Văn Giữa	371
54.15	Đường đal ấp Nhất (Ấp Ba)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Cầu Thanh Niên Trường An	280
55	**Xã Long Phú**			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Đại Ngãi	Giáp ranh xã Trần Đề	770
55.2	Đường tỉnh 933	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Khoan Tang	2.240
55.3	Đường tỉnh 933C	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Kênh Hai Bào	2.100
		Kênh Hai Bào	Giáp ranh xã Trần Đề	1.260
55.4	Đường tỉnh 934B (Mạc Đĩnh Chi - Trần Đề)	Giáp ranh xã Tài Văn	Giáp ranh xã Liêu Tú	665
55.5	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường Đặng Quang Minh	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung với Đường tỉnh 933C	2.100
55.6	Đường huyện 26	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Giáp ranh xã Tài Văn	315
55.7	Đường huyện 27	Đường tỉnh 933	Cầu số 2	441
		Cầu số 2	Cầu qua sông Bào Biển	350
55.8	Đường huyện 29	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Tài Văn	315
55.9	Đường Đoàn Thế Trung	Cầu Khoan Tang	Ngã ba giao Đường tỉnh 933C và Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	2.940
55.10	Đường Đặng Quang Minh	Vòng xuyến Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	2.660
		Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh nối dài với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	2.660
55.11	Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Lương Định Của	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	2.310
55.12	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đặng Quang Minh	Đường Đặng Quang Minh	Giáp ranh Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	1.260
		Đường nội ô khu chợ Đập còn lại		1.050
		Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến (Đà Lạt 3 cũ)	350
		Hẻm cặp Trường Tiểu học Long Phú C	Suốt hẻm	315
55.13	Đường đal cặp Trường Trung học cơ sở thị trấn Long Phú	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55.14	Đường Lương Định Của	Ngã tư giao Đường Đặng Quang Minh với Đường Đặng Quang Minh nối dài	Ngã ba Đình Thần Năm Ông	1.820
		Ngã ba Đình Thần Năm Ông	Cầu Tân Lập	3.234
55.15	Các tuyến hẻm thuộc Đường Lương Định Của	Hẻm cặp nhà lồng chợ Long Phú (Ấp 3)	Đường Lương Định Của (Đối diện Đình Ông)	1.330
		Các tuyến đường Khu Chăn nuôi (cũ)		700
55.16	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Cầu Ba Tre	1.050
		Cầu Ba Tre	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ấp 2)	665
55.17	Đường đal cặp Đình Nguyễn Trung Trực	Đường Đặng Quang Minh	Suốt tuyến	350
55.18	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Ngã ba giao Đường Đoàn Thế Trung	Khu tái định cư ấp Tân Lập	805
		Đường nội ô Chợ Tân Long (ấp 5)	Suốt hẻm	1.400
55.19	Các tuyến hẻm thuộc Đường Đoàn Thế Trung	Hẻm Trường Tiểu học Long Phú A	Suốt hẻm	2.030
		Hẻm Tiệm vàng Sơn	Suốt hẻm	2.030
55.20	Đường đal cặp Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã tư)	Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	350
		Cổng vào Ban chỉ huy Quân sự huyện Long Phú (cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba)	280
55.21	Đường xuống Bến phà (Ấp 1)	Đường cặp Ban chỉ huy quân sự huyện Long Phú (cũ)	Sông Hậu	490
55.22	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 4)	Cầu Băng Long (Đường Đoàn Thế Trung)	Cầu Tân Lập	2.030
		Cầu Tân Lập	Cầu Khoan Tang	1.050
55.23	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	Cầu Băng Long (Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C)	Cầu qua Chùa Hải Long Phước	805
55.24	Đường đal Ấp 5 (Đường vào Nhà máy Mậu Xương)	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Đường đal cặp sông Băng Long (Ấp 5)	315
55.25	Đường cặp Chùa Tứk - Pray	Đường nối Đường tỉnh 933 với Đường tỉnh 933C	Hết ranh đất Chùa Tứk - Pray	665
		Giáp ranh đất Chùa Tứk - Pray	Ngã ba Lò Rèn	315

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
55.26	Đường đal vào Ấp Khoan Tang	Cầu Khoan Tang	Hết ranh đất Nhà ông Thạch Cơm	315
55.27	Lộ Vành Đai Sóc Mới - Tân Lập	Cách cầu Tân Lập về hướng Tây 200 mét và hướng Bắc 200 mét		385
55.28	Khu tái định cư Chợ Đập Ấp 2	Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 5 mét		1.670
		Các thửa đất có mặt tiếp giáp với đường rộng 3,5 mét		1.369
55.29	Khu tái định cư Ấp Tân Lập	Các tuyến đường trong Khu tái định cư		1.369
55.30	Đường đal vào khu Tà Lời	Đường tỉnh 933	Đường huyện 27	280
55.31	Đường đal Xả Chỉ	Đường tỉnh 933C	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	280
55.32	Đường cặp UBND xã Long Phú (cũ)	Đường tỉnh 933C	Cầu qua Kênh Bà Xẩm	315
56	**Xã Nhơn Mỹ**			
56.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu Mương Khai 2	980
		Cầu Mương Khai 2	Cầu Rạch Mọp	1.176
		Cầu Rạch Mọp	Đập Lớn	840
		Đập Lớn	Giáp ranh xã Đại Ngãi	980
56.2	Đường huyện 5B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Thới An Hội)	770
56.3	Đường huyện 6	Giáp ranh xã Kế Sách	Giáp ranh xã Trường Khánh	490
56.4	Đường huyện 6 (Tuyến tránh khắc phục sạt lỡ)	Cầu Ba Miễu	Bến phà Năm Liêm	490
56.5	Đường huyện 20 (Lộ Khu 4)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trường Tiền	385
		Cầu Trường Tiền	Giáp ranh xã Đại Ngãi	280
56.6	Đường xuống Bến phà	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Bến phà mới	735
56.7	Đường đal Cầu Trắng	Giáp ranh xã Thới An Hội	Cầu An Phú Đông	315
56.8	Đường đal	Cầu An Phú Đông	Cầu Kênh Tắc	280
		Cầu An Mỹ	Giáp đường đal Cầu Trắng	280
		Cầu An Phú Đông	Cầu Mương Khai 2 (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	245

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
56.8	Đường đal	Cầu số 4	Cống Năm Khù (Giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu))	245
		Cầu số 6	Cầu Trâm Bầu (giáp Đường huyện 5B)	245
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Ấp Mỹ Huề)	Cống Âu Rạch Mọp	665
		Giáp ranh xã Kế Sách (Bờ Sông Quán)	Cống Thầy Ba	343
		Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Hai Lép	343
56.9	Trục Đường giữa cồn Mỹ Phước	Cầu Khém	Đầu Cồn	245
56.10	Đường đal An Nghiệp	Giáp ranh xã Kế Sách	Cầu Sáu Hái	245
56.11	Đường đal Phụng An - An Nghiệp	Cầu Bảy Phuông	Đường huyện 6 (Cầu Ba Miễu)	245
56.12	Tuyến Đường khu vực Trung tâm xã	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Vàm Song Phụng	315
56.13	Đường đal Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Giáp ranh xã Đại Ngãi	245
56.14	Đường đal Năm Nhát	Đường huyện 20	Đường đal Rạch Bần	245
56.15	Đường đal Kênh Xáng	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy	Đập Lớn	420
56.16	Đường đal vào Cống Âu Rạch Mọp	Đường huyện 20 (Nhà bà Nguyễn Thị Nga)	Cống Âu Rạch Mọp	385
56.17	Đường khu vực Trung tâm xã An Mỹ (cũ)	Ranh đất Trụ sở Công an xã	Cầu Đình	350
56.18	Đường đal còn lại	Cầu Trường Tiền	Bến đò An Mỹ	245
56.19	Khu tái định cư	Quỹ đất tái định cư (04 tuyến đal khu vực chợ)		1.176
56.20	Đường đal Chợ Nhơn Mỹ	Ngã tư xuống Bến phà	Chợ Nhơn Mỹ	686
57	**Xã An Lạc Thôn**			
57.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mương Khai	3.150
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết đất Trường cấp 2 - 3 (cũ)	3.150
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Mai Văn Dũng	3.150
		Cầu Mương Khai	Cầu Cái Cau	1.260
		Cầu Cái Cau	Cầu Cái Trâm	1.050
		Cầu Cái Trâm	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã Thới An Hội)	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.2	Đường huyện 1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Sông Hậu	1.260
57.3	Đường huyện 3	Cầu Lộ Đá	Cầu Lầu Bà	1.050
57.4	Đường huyện 3	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Lộ Đá	770
57.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (ranh xã Thới An Hội)	Giáp ranh xã Ba Trinh	560
57.6	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã Thới An Hội (Sông Rạch Vọp)	Giáp ranh Cầu Ấp Phèn Đen xã An Lạc Thôn	490
57.7	Đường tỉnh 932B	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cống Rạch Bối	2.100
		Cống Rạch Bối	Cầu Rạch Bần (Ranh xã Xuân Hòa cũ)	2.100
		Cầu Rạch Bần (Ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ)	Cầu Bờ Dọc	770
		Cầu Bờ Dọc	Đập Chín La	595
		Đập Chín La	Giáp ranh xã Đại Hải	490
57.8	Tuyến tránh Đường tỉnh 932B	Rạch Bần	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	1.050
57.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Hoàng Ba	Hết ranh đất ông Lê Trọng Lập	3.500
		Giáp ranh đất ông Lê Trọng Lập	Sông Hậu	2.240
		Đầu ranh đất ông Dư (Nước Đá)	Hết ranh đất Chùa Bà	2.240
		Đầu ranh đất ông Sành	Hết ranh đất ông Tư Minh	2.240
57.9	Đường chợ chính	Đầu ranh đất Tiệm vàng Hồng Nguyên	Cầu ông Lý Ớ	2.100
		Cầu ông Lý Ớ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.360
		Đầu ranh đất bà Bảy Lành (Giáp ranh Chùa Bà)	Cầu Kênh Đào	1.260
57.10	Đường Khu Hành Chính	Đường tỉnh 932B	Rạch Mương Khai	1.260
57.11	Đường bờ sông	Đầu ranh đất Nguyễn Văn Lượng	Ngã ba Tám Khải	910
		Đầu ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thảo	Sông Cái Côn	1.050
57.12	Đường vô phân viện	Đầu ranh đất ông Quốc Lương	Hết ranh đất Mười Kết	1.260

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
57.13	Đường đal Trường Tiểu học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	1.260
57.14	Đường đal Trường Trung học	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Khu Hành Chính	910
57.15	Đường Dân Sinh Hàng Cau ấp An Ninh	Giáp ranh Xưởng tôn Hồng Cúc	Sông Hậu	980
57.16	Khu tái định cư An Lạc Thôn	Đường D4 (Đường trục chính)		1.246
		Đường D3; Đường N1; Đường N2 (Đường nội bộ)		1.015
57.17	Đường huyện 1 đến Nghĩa trang liệt sĩ	Suốt tuyến		245
57.18	Đường mới về UBND xã Trinh Phú (cũ)	Đường tỉnh 932	UBND xã Trinh Phú (cũ)	504
57.19	Đường đal mở rộng	Cầu Hai Nam	Cầu Thanh Niên Ấp 1	245
		Cầu Ba Chợ	Giáp ranh xã Đại Hải	245
57.20	Đường Thanh Tâm - Tha La (Ấp 1)	Cầu số 1	Cầu Tha La	245
57.21	Đường Cái Cau bờ Bắc	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn (cũ)	Hết ranh Chùa Thiên Phước	245
57.22	Đường vào Khu căn cứ Huyện ủy (xã Xuân Hòa cũ)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã Đại Hải	280
57.23	Đường xã Nông Thôn Mới xã Xuân Hòa (cũ) nối Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 932B	Giáp ranh thị trấn An Lạc Thôn cũ	420
57.24	Đường Cầu Lộ Đất	Cầu Lộ Đất	Đường huyện 3	245
58	**Xã Kế Sách**			
58.1	Đường tỉnh 932	Đường Phan Văn Hùng	Hết ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	1.960
		Giáp ranh đất Nghĩa trang xã Kế Sách	Cầu NaTưng	1.260
58.2	Đường tỉnh 932 (Đường Vòng cung cũ)	Trường Tiểu học Kế Sách 1	Cầu Trắng	1.470
58.3	Đường tỉnh 932C (Đường huyện 2 cũ)	Cầu Bưng Tiết	Cầu Kế Thành	504
58.4	Đường tỉnh 932C	Cầu Kế Thành	Cầu số 1	504

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.5	Đường huyện 7 (Ấp An Phú)	Đường tỉnh 932	Đường Vành Đai	840
58.6	Đường 30 Tháng 4	Đầu ranh đất Nhà Thầy Lén	Cầu sắt Kế Sách	5.740
58.7	Đường Ung Công Uẩn	Đầu cầu An Mỹ	Ngã tư Ung Công Uẩn	3.710
		Ngã Tư Ung Công Uẩn	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.360
		Cầu An Mỹ	Ngã ba Bến đò	4.410
		Ngã ba Bến đò	Cống Mười Mót	3.500
		Cống Mười Mót	Sông Quán (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	2.100
58.8	Đường Phan Văn Hùng	Đường tỉnh 932	Cầu sắt Kế Sách	4.060
		Cầu sắt Kế Sách	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo	3.290
		Giáp ranh đất Trường Mẫu giáo	Cầu Trắng	2.240
58.9	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường tỉnh 932	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	1.400
58.10	Đường 3 Tháng 2	Suốt tuyến		3.500
58.11	Đường Bạch Đằng	Suốt tuyến		2.100
58.12	Đường Nguyễn Văn Thơ	Suốt tuyến		4.200
58.13	Đường Lê Văn Lợi	Đường 30 Tháng 4	Đường Phan Văn Hùng	2.100
58.14	Đường Nguyễn Trung Tĩnh	Đường 30 Tháng 4	Đường Lê Văn Lợi	1.120
58.15	Đường Thiều Văn Chỏi	Đường Phan Văn Hùng	Cống 575	2.100
58.16	Đường Lê Lợi	Cầu Sắt	Đường Phan Văn Hùng	1.400
		Cầu Sắt	Kênh 8 mét	1.050
58.17	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Cầu Suối Tiên	Bến đò cũ	2.100
58.18	Đường đal đi Kế Thành	Cầu Lò Gạch (Cầu kênh Nổi)	Cầu Bưng Tiết (Kế Thành)	1.050
58.19	Đường xuống Bến đò cũ	Bến đò	Đường huyện 6	2.100
58.20	Đường đal Khu tái định cư Phương Nam (Đường vô Trụ sở Công an cũ)	Đường Ung Công Uẩn	Đường Thiều Văn Chỏi	1.050
58.21	Đường Lê Văn Tám (Ấp An Thành)	Đường Phan Văn Hùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1.960
58.22	Đường đal An Ninh 2 (Dọc Sông số 1)	Bến đò	Cổng Trạm Xăng dầu	910

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
58.23	Đường Đấu Nối vào Trung tâm Thương mại	Đường Nguyễn Hoàng Huy	Giáp Trung tâm Thương mại	1.050
		Giáp Trung tâm Thương mại	Rạch An Nghiệp	1.050
58.24	Đường đal Khu tái định cư Trung tâm thương mại ấp An Ninh 2	Suốt tuyến		1.050
58.25	Hẻm 1 (Vũ Hùng - 6 Gấm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	1.890
58.26	Hẻm 2 (Nhà Châu Văn Lâm)	Đường Bạch Đằng	Đường 30 Tháng 4	1.050
58.27	Hẻm 3 (Bà Giàu)	Giáp ranh nhà bà Giàu	Hết đất ông Hà Ngọc Em	1.050
58.28	Hẻm 4 (Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	Suốt tuyến		1.890
58.29	Đường trong Khu dân cư - Thương mại	Khu A, K1, K2, I1, I2, G1, G2, E1, F1, F2		2.660
		Khu H1, H2, E2		2.450
		Khu B, C, D		2.100
58.30	Đường N11 (ấp An Khương)	Đường tỉnh 932 (Đường vòng cung cũ)	Cầu Bưng Túc	700
59	**Xã Thới An Hội**			
59.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Trà Ếch (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	Cống Hai Liềm	1.050
		Cống Hai Liềm	Cầu Rạch Vọp	1.820
		Cầu Rạch Vọp	Cầu Phèn Đen (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	980
59.2	Đường tỉnh 932	Trụ sở Đảng ủy xã	Cầu Ninh Thới	1.960
		Cầu Ninh Thới	Cầu Hai Vọng	980
		Cầu Hai Vọng	Cầu Chùa PôThiThLâng	700
		Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Trắng	910
59.3	Đường Phan Văn Hùng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Kế Sách	1.470

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
59.4	Đường huyện 5B	Cầu Chùa PôThiThLâng	Cầu Mỹ Hội (Giáp ranh xã Nhơn Mỹ)	700
59.5	Đường huyện 4	Cầu Sóc Tổng (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	Cầu Xóm Đồng	1.260
		Cầu Xóm Đồng	Cống 8 Chanh	1.680
		Cống 8 Chanh	Hết ranh trụ sở Đảng ủy xã	1.960
		Cầu Ninh Thới	Cầu Thị Hồ	630
		Cầu Thị Hồ	Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	609
		Ngã tư Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh Trụ sở UBND xã	1.260
59.6	Đường về cầu đi Trinh Phú (tuyến mới)	Đường huyện 4	Cầu Thới An Hội - Trinh Phú	1.190
59.7	Đường vòng cung Trường Mẫu giáo	Đường tỉnh 932	Đường huyện 4	1.260
59.8	Khu vực Chợ cũ	Cầu qua Chợ cũ	Nhà thờ Tin Lành	490
59.9	Đường đal Cầu Trắng	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Nhơn Mỹ	490
59.10	Chợ Cầu Lộ	Các đường nội bộ trong Chợ		1.680
59.11	Chợ An Lạc Tây	Các đường nội bộ trong Chợ		910
60	**Xã Đại Hải**			
60.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh phường Ngã Bảy	1.820
60.2	Đường tỉnh 932B (cũ)	Quốc lộ 1A	Cống Vũ Đảo	1.260
		Cống Vũ Đảo	Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	770
		Ngã ba đất bà Mạch Thị Quê	Cầu Mang Cá 1	945
		Cầu Mang Cá 1	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	560
		Ngã ba giao Đường tỉnh 932B	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	560
60.3	Đường tỉnh 932B	Quốc lộ 1A	Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	662
		Kênh thủy lợi (Cống Vũ Đảo)	Giáp Đường dẫn cầu Mang cá 1 và Mang cá 2	574
		Đường tỉnh 932B (cũ)	Đường tỉnh 932C	525
		Đường tỉnh 932C	Ngã ba giao Đường tỉnh 932B (cũ)	574

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.4	Đường tỉnh 932C	Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Cầu Số 1 (Giáp ranh xã Kế Sách)	490
60.5	Đường huyện 3	Đường tỉnh 932B	Rạch Đường Độn (Giáp ranh xã An Lạc Thôn)	280
60.6	Đường huyện 4	Đường tỉnh 932B	Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	420
		Cửa hàng xăng dầu Tuấn Phát	Hết ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	574
		Giáp ranh Trường Tiểu học Ba Trinh	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	490
60.7	Khu vực Chợ Mang Cá	Hết ranh Trụ sở UBND xã Đại Hải	Hết ranh Chùa Thánh Tịnh Phụng Thiên	910
		Khu vực nhà lồng Chợ Mang Cá		770
60.8	Đường Mang Cá - Đại Thành	Cầu Đen	Giáp ranh phường Ngã Bảy	700
60.9	Đường Kênh Lầu	Cầu Mang Cá 1	Hết ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	595
		Ranh đất ông Đắc (Ấp Đông Hải)	Quốc lộ 1A	910
60.10	Đường cặp Kênh Nam Hải	Quốc lộ 1A	Hết lộ đal hiện hữu	280
		Quốc lộ 1A (Ranh Nhà thờ Đại Hải) hướng qua Nhà thờ Tân Hải	Hết lộ đal hiện hữu	315
60.11	Đường cặp Kênh 25 (Vnsat)	Trạm bơm Mang Cá	Quốc lộ 1A	245
60.12	Tuyến Đường Tập đoàn 2 ấp Đông Hải (Phía bên sông đối diện Quốc lộ1A)	Cống Tiếp Nhựt (Ấp Ba Rinh)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	280
60.13	Khu Trung tâm Đảng ủy xã Đại Hải	Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Đại Hải	Cầu Mảnh Chi	385
		Cầu Mảnh Chi	Giáp ranh xã An Lạc Thôn	315
		Đường huyện 4	Hết ranh Đài tưởng niệm	350
60.14	Đường Đảng Ủy - Đường huyện 4 (Lầu Bà)	Hết đất Dương Phức Mãi	Cầu Lầu Bà 2 (Đường huyện 3)	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
60.15	Khu tái định cư Quốc lộ 1A, giai đoạn 1, 2	Suốt tuyến		910
61	**Xã Phú Tâm**			
61.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	Hết ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Hết thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	1.750
		Giáp ranh đất Cây xăng Vạn Phúc Lộc (Giáp thửa số 669, tờ bản đồ số 8)	Hết ranh đất UBND thị trấn (cũ)	3.150
		Giáp ranh đất UBND thị trấn (cũ)	Giáp ranh xã Thuận Hòa	1.960
61.2	Đường tỉnh 932	Cầu Phú Tâm	Hết ranh đất Trạm Y tế	2.100
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Kênh Ống Bọng	1.120
		Kênh Ống Bọng	Giáp ranh xã Kế Sách	770
61.3	Đường tỉnh 932D	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	350
61.4	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Quang Minh	910
		Giáp ranh đất Cây xăng Quang Minh	Cầu Chợ Thuận Hòa	1.120
61.5	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Quốc lộ 1A	Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	2.800
		Đường vào Khu tái định cư Xây Đá	Đường Trần Hưng Đạo	1.610
61.6	Đường tỉnh 939B	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu 30 Tháng 4	630
		Cầu 30 Tháng 4	Cầu Bảy Quýt	420
61.7	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Phạm Ngũ Lão	3.220
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hưng Đạo	2.800
61.8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	1.750
61.9	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú (Đường tỉnh 939B)	Đường Hùng Vương	910
61.10	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Thuận Hòa	399
61.11	Đường Ngô Quyền	Đường tỉnh 939B	Cống Ông Minh	770
		Cống Ông Minh	Giáp ranh xã Thuận Hòa	525
61.12	Đường huyện 93	Cống Thuận Hòa	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	385

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
61.13	Đường huyện 94	Đường tỉnh 932	Cầu Kênh 79	560
		Cầu Kênh 79	Cầu Bảy Quýt	420
61.14	Đường huyện 97	Đường huyện 94	Giáp ranh xã Thuận Hòa	350
61.15	Đường A4 (Đường vào UBND thị trấn)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Trụ sở UBND thị trấn	910
61.16	Đường Miếu Quan Đế	Giáp ranh đất Miếu Quan Đế	Kênh Lương Sơn Bá	280
		Kênh Lương Sơn Bá	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	280
61.17	Đường Giồng Cát đi Mỏ Neo	Cầu Giồng Cát	Mỏ Neo (Giáp ranh xã Đại Hải)	294
61.18	Đường Cầu Chùa đi xã Trường Khánh	Đường tỉnh 932	Kênh Lương Sơn Bá	560
		Kênh Lương Sơn Bá	Giáp ranh xã Trường Khánh	350
61.19	Chợ Thuận Hòa	Đường hai bên nhà lồng Chợ		4.900
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		4.200
61.20	Chợ Phú Tâm	Đường hai bên nhà lồng Chợ		3.010
		Các Đường nội bộ trong khu vực Chợ		700
61.21	Khu tái định cư Xây Đá	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		1.120
		Vị trí tiếp giáp Khu tái định cư chưa đầu tư cơ sở hạ tầng		770
61.22	Khu tái định cư Quốc lộ 1A	Các đường khác trong Khu tái định cư		1.610
		Các vị trí tiếp giáp Khu tái định cư		1.190
62	**Xã An Ninh**			
62.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Hết ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	2.450
		Giáp ranh đất Cây xăng Mỹ Trân	Hết cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	3.276
		Giáp cống (Gần Nhà bà Lý Sà Nen)	Giáp ranh phường Sóc Trăng	3.990
62.2	Tuyến tránh Quốc lộ 60	Cầu Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thuận Hòa	3.150
62.3	Đường tỉnh 938	Giáp ranh phường Sóc Trăng	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	595
		Đường tỉnh 932 (Đường đi Chông Nô cũ)	Hết ranh đất Trường tiểu học An Ninh D	700
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học An Ninh D	Đường tỉnh 939	560

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
62.4	Đường tỉnh 939	Đường tỉnh 938 (Cầu Trắng)	Hết ranh đất Nhà máy Ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	910
		Giáp ranh đất Nhà máy ông Ba Chiến (Thửa số 1521, tờ bản đồ số 04)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	420
62.5	Đường tỉnh 932 nối dài (Đường đi Chông Nô cũ)	Đường tỉnh 938	Cầu Kênh 76	280
		Cầu Kênh 76	Đường huyện 90	245
		Đường huyện 90	Cầu Bưng Tróp A	560
		Cầu Bưng Tróp A	Hết đất Chùa Peng Som Rath	420
		Chùa Peng Som Rath	Cầu An Trạch	910
		Cầu An Trạch	Quốc lộ 1A	1.190
62.6	Đường tỉnh 932	Quốc lộ 1A	Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	1.400
		Đường vào Trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Thuận Hòa	1.120
62.7	Đường huyện 90 (Đi Sóc Vồ)	Đường Sóc Vồ	Kênh 26 Tháng 3	560
		Kênh 26 Tháng 3	Kênh 77	455
		Kênh 77	Đường tỉnh 932 nối dài	455
62.8	Đường huyện 93	Đường Sóc Vồ	Đường tỉnh 932 nối dài	350
		Đường tỉnh 932 nối dài	Giáp ranh xã Thuận Hòa	350
62.9	Đường huyện 90 (Đi xã Hồ Đắc Kiện)	Đường tỉnh 932 nối dài	Cầu An Hiệp B	350
		Cầu An Hiệp B	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	280
62.10	Đường Sóc Vồ	Quốc lộ 1A	Cầu Sóc Vồ	392
		Cầu Sóc Vồ	Đường tỉnh 938	315
62.11	Hẻm Ấp Châu Thành	Các Hẻm xóm 1, 2, 3, 4 thuộc Ấp Châu Thành		280
62.12	Chợ An Trạch	Hai bên và dãy dưới nhà lồng chợ		1.260
62.13	Khu tái định cư	Cả khu		525
62.14	Đường vào Khu tái định cư	Suốt tuyến		595
62.15	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp qua Khu tái định cư	Suốt tuyến		525
62.16	Hẻm Chợ Bố Thảo	Đầu ranh đất bà Léng (Thửa đất số 1176, tờ bản đồ số 06)	Hết ranh đất bà Nguyên (Thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 6)	980
		Đầu ranh đất bà Dân (Thửa đất số 1178, tờ bản đồ số 6)	Hết ranh đất ông Xe (Thửa đất số 1226, tờ bản đồ số 6)	910
62.17	Các hẻm trung tâm xã An Ninh cũ (ấp Châu Thành, xã An Ninh mới)	Các hẻm thuộc ấp Châu Thành		420
		Hai bên nhà lồng Chợ cũ (Chợ Bố Thảo)		798
		Đường vào Sân bóng cũ		280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63	**Xã Thuận Hòa**			
63.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh xã Phú Tâm	980
63.2	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã An Ninh	Giáp ranh phường Sóc Trăng	3.033
63.3	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	560
63.4	Đường tỉnh 932	Giáp ranh xã An Ninh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	700
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Phú Tân A	Hết ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	980
		Giáp ranh đất Tịnh Xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.610
63.5	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	245
63.6	Tuyến Đê Bao Thuận Hòa (Đường huyện 93)	Giáp ranh xã Phú Tâm	Hết ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	350
		Giáp ranh đất Chùa Trà Quýt (cũ)	Giáp ranh xã An Ninh	315
63.7	Đường huyện 95	Cầu Ông Cường	Giáp ranh xã Phú Tâm	350
63.8	Đường huyện 96	Đường đal Kênh 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Trường Khánh	350
63.9	Đường huyện 97	Quốc lộ 1A	Kênh Hai Sum	560
		Kênh Hai Sum	Giáp ranh xã Phú Tâm	490
63.10	Đường vào Trại Giống	Quốc lộ 1A	Trại thực nghiệm giống vật nuôi	315
63.11	Đường bao quanh Đảng ủy xã Thuận Hòa	Đường huyện 97	Hết đất Trường Tiểu học Thuận Hòa B	350
		Suốt tuyến		315
		Đường huyện 97	Hết đất Trạm y tế xã Thuận Hòa	315
63.12	Đường vào UBND xã Thuận Hòa	Đường tỉnh 932	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	371
63.13	Đường vào Khu du lịch văn hoá Giếng Tiên	Đường tỉnh 932	Cổng vào Khu du lịch văn hóa Giếng Tiên	490
63.14	Đường đal Sa Bâu	Đường huyện 93	Đường đal Kênh Ông Ướng	245
63.15	Đường đal Kênh 6 A1	Quốc lộ 1A	Rạch Hàng Bần	245
63.16	Đường đal Kênh Ông Ướng	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	245
63.17	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	Đường huyện 93	Giáp ranh xã An Ninh	245

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
63.18	Đường đal Kênh Cống 1	Đường tỉnh 939B (Đường tỉnh 14)	Đường đal Kênh Ông Ướng	245
63.19	Đường đal Rạch Trà Canh Ruộng	Đường đal Kênh 85, Ấp Trà Canh	Đường đal Tư Lung - Bảy Trang	245
63.20	Đường đal kênh 30 Tháng 4	Hết ranh đất ông Hoàng	Cầu 30 Tháng 4	385
		Cầu 30 Tháng 4	Giáp ranh phường Sóc Trăng	280
63.21	Đường đal	Đường tỉnh 932	Chùa Bốn Mặt	245
		Đường tỉnh 932	Đường đal 135	315
		Đường tỉnh 932	Đường vào Đình Phước Hưng	315
		Giáp ranh đất ông Hoàng	Cổng Chùa ChamPa	343
		Cổng chùa ChamPa	Hết ranh đất bà Hạnh	385
64	**Xã Hồ Đắc Kiện**			
64.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.330
64.2	Đường huyện 92	Đường huyện 93	Cầu Kênh Cũ	455
		Cầu Kênh Cũ	Đường bê tông Phân Trường Phú Lợi	420
64.3	Đường đal	Đường huyện 92	Cầu Kênh Gòn (Phía trước UBND xã Hồ Đắc Kiện)	840
64.4	Đường huyện 93	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Phú Tâm	315
64.5	Tuyến Đường vào Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	Đường huyện 93	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo Hồ Đắc Kiện	315
64.6	Đường Kênh 12	Cầu Hai Giỏi	Cầu Đắc Thắng (Cầu phía trước Trụ sở Đảng ủy xã)	245
64.7	Đường Kênh Sáu Lái	Đường huyện 93	Đường Bờ tây Kênh Ba Rinh mới	245
64.8	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	Cầu Kênh Gòn (Từ tâm 54) đi xã Mỹ Hương	Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	280
		Giáp ranh đất Trạm Y tế xã Hồ Đắc Kiện	Giáp ranh xã Đại Hải	280
		Hết đoạn bờ kè, ấp Đắc Thắng	Giáp ranh xã Mỹ Hương	280
64.9	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh mới "Ba Rinh mới B"	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Mỹ Hương	245
64.10	Đường bờ Đông Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Đường Kênh 12 (Cầu Đắc Thắng)	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
64.11	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh cũ	Giáp ranh xã Đại Hải	Kênh Tân Phước	280
64.12	Đường Bờ bao Phân Trường	Giáp ranh xã Đại Hải	Giáp ranh xã Long Hưng	280
64.13	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Thuận Hòa	Cầu An Tập	1.750
		Cầu An Tập	Hết ranh đất Trụ sở VNPT	1.610
		Giáp ranh đất Trụ sở VNPT	Giáp ranh xã Mỹ Hương	560
64.14	Khu vực nhà lồng Chợ (Thiện Mỹ cũ)	Đường hai bên nhà lồng chợ		1.820
		Đường phía sau nhà lồng chợ		1.610
64.15	Đường huyện 90	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã An Ninh	630
64.16	Đường Mỹ Phú - Mỹ Tân	Cầu Năm Thơi	Giáp ranh xã Long Hưng	280
64.17	Đường Điện Huyện B	Đường huyện 90	Giáp ranh xã An Ninh	280
64.18	Đường Tân Phước	Vật liệu xây dựng Sáu Long	Giáp ranh xã Long Hưng	280
64.19	Đường Kênh Ông Ướng	Suốt tuyến		280
64.20	Đường Kênh Ranh Mỹ An - Mỹ Đức	Suốt tuyến		280
64.21	Đường đal Giao Thông A	Mương Khai A	Đường bờ Tây Kênh Ba Rinh mới (Ba Rinh mới A)	280
64.22	Đường Mương Khai A	Cầu Đường Láng	Cầu Sắt	280
64.23	Đường Mương Khai B	Cầu Sắt	Giáp ranh xã Mỹ Hương	280
65	**Xã Mỹ Tú**			
65.1	Đường tỉnh 940	Cầu số 1	Cầu số 2	525
		Cầu số 2	Cống Mỹ Phước	420
		Cống Mỹ Phước	Cầu Cái Trầu mới	595
		Cầu Cái Trầu mới	Giáp ranh xã Lâm Tân	420
65.2	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường đal Ô Quên	420
		Đường đal Ô Quên	Rạch Lộ Bể	490
		Rạch Lộ Bể	Giáp ranh xã Lâm Tân	490
65.3	Đường ô tô Trung tâm xã Hưng Phú cũ (Đường tỉnh 939)	Kênh Ba Hữu	Cầu Tư Thành	595
		Cầu Tư Thành	Giáp ranh xã Mỹ Phước	350
65.4	Đường A1 (Đường tỉnh 939)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	Đường Quang Trung	1.260
		Đường Quang Trung	Cầu Kênh 1 Tháng 5	2.800
		Cầu Kênh 1 Tháng 5	Kênh Ba Hữu	1.050
65.5	Đường huyện 82	Đường tỉnh 940	Giáp ranh xã Mỹ Phước (Cầu Kinh số 3)	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
65.6	Đường huyện 84	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	910
		Giáp ranh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Cầu Béc Trang	420
		Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Phước	350
65.7	Đường huyện 86	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Trà Cú Cạn	280
		Cầu Trà Cú Cạn	Hết ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	385
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Mỹ Tú A	Đường tỉnh 940	280
65.8	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Nhu Gia	245
65.9	Đường huyện 89	Đường huyện 87 (Đường Rạch Rê)	Giáp ranh xã Mỹ Hương	245
65.10	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Long Hưng	Kênh Ba Vợi	490
		Kênh Ba Vợi	Hết ranh đất Nhà ông Sáu Cao	980
		Giáp ranh đất Nhà ông Sáu Cao	Đập Chín Lời	1.540
		Đập Chín Lời	Cầu Ba Thắng	4.060
		Cầu Ba Thắng	Đập Sáu Giúp	1.890
		Đập Sáu Giúp	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	1.050
65.11	Đường Phạm Ngũ Lão	Suốt tuyến		2.660
65.12	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Suốt tuyến		2.660
65.13	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Nhà bà Bé	1.680
65.14	Đường Hùng Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	2.940
		Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	4.760
		Đường Quang Trung	Cầu 1 Tháng 5 (Huyện đội cũ)	3.150
65.15	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2.660
65.16	Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Thắng (Đường Trần Hưng Đạo)	Cầu Đê Mỹ Phước (Đường Quang Trung)	2.100
65.17	Đường Võ Thị Sáu	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bùi	420
65.18	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Long Hưng	Đường Đồng Khởi	581
		Đường Đồng Khởi	Đường Võ Thị Sáu	2.940
		Đường Võ Thị Sáu	Kênh Út Biện	910
		Kênh Út Biện	Kênh số 1 (Ấp Mỹ Hòa)	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
65.19	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Giáp ranh xã Mỹ Hương	700
65.20	Đường 3 Tháng 2	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	2.030
65.21	Đường 30 Tháng 4	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.260
65.22	Đường Huỳnh Văn Triệu	Đường Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	1.050
65.23	Đường Lý Tự Trọng	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	1.680
65.24	Đường Quang Trung (Đường tỉnh 940)	Giáp ranh xã Long Hưng	Cầu Sáu Xôi	1.330
		Cầu Sáu Xôi	Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	3.430
		Kênh Hậu Huyện Đội (cũ)	Cầu Đê Mỹ Phước	4.690
		Cầu Đê Mỹ Phước	Hết ranh đất bà Hân	4.200
		Giáp ranh đất bà Hân	Cầu số 1	1.820
65.25	Đường Điện Biên Phủ	Đường 30 Tháng 4	Đường 3 Tháng 2	2.100
65.26	Đường Trung tâm Thương mại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (cũ)	Dãy E		15.400
65.27	Đường F12	Cầu Ba Thắng	Nhà lồng Chợ mới	1.750
65.28	Đường D7 (Đường Trung tâm xã Long Hưng)	Đường Đồng Khởi	Giáp ranh xã Long Hưng	700
65.29	Đường đal (Kho lương thực cũ)	Đường tỉnh 940	Đường Trần Hưng Đạo	595
65.30	Đường đal (Chợ Cá)	Đường tỉnh 940	Giáp ranh đất ông Thơm	1.260
65.31	Đường nhựa D9	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	980
65.32	Đường cũ Cầu Đồn	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	385
65.33	Đường đấu nối Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Đường tỉnh 940	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	560
65.34	Khu tái định cư Đường A1	Cả khu		1.050
66	**Xã Long Hưng**			
66.1	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	Cầu Mỹ Khánh	630
		Cầu Mỹ Khánh	Cầu 1 Tháng 5	770
		Cầu 1 Tháng 5	Cầu Đập Đá	630
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	420
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	525
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	490
		Kênh Chín Mùi	Kênh Tư Lang	525
		Kênh Tư Lang	Kênh Út Cứng	525
		Kênh Út Cứng	Kênh Ka Rê	525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
66.2	Đường tỉnh 940	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Bá	630
		Kênh Hai Bá	Cầu Nhà Thờ	560
		Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Mỹ Tú	385
66.3	Đường huyện 32 (Đường huyện 87C)	Cầu qua Nhà Văn hóa xã	Cầu vượt Tân Phước	420
		Cầu vượt Tân Phước	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	315
66.4	Đường huyện 85	Đường huyện 87B	Đường tỉnh 940	644
		Đường tỉnh 940	Kênh Đập Đá	910
66.5	Đường huyện 86	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Mỹ Tú	280
66.6	Đường huyện 87	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Cầu vượt Mỹ Khánh	350
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua Nhà Văn hóa xã và nhánh đến Hết đất Trường Trung học cơ sở Long Hưng A	420
66.7	Đường huyện 87B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Kênh Hai Bá	280
		Kênh Hai Bá	Cầu Vượt Mỹ Khánh	420
		Cầu vượt Mỹ Khánh	Cầu qua UBND xã	525
		Cầu qua UBND xã	Hết ranh Trung tâm Thương mại	1.540
		Giáp ranh Trung tâm Thương mại	Hết ranh đất ông Lê Việt Hùng	595
		Giáp ranh đất ông Lê Việt Hùng	Kênh 1 Tháng 5	546
		Kênh 1 Tháng 5	Kênh Đập Đá	385
		Kênh Đập Đá	Kênh Bắc Bộ	280
		Kênh Bắc Bộ	Kênh Miễu	525
		Kênh Miễu	Kênh Chín Mùi	315
		Kênh Chín Mùi	Kênh Ka Rê	350
66.8	Đường huyện 80	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Kênh Hai Cao	350
		Kênh Hai Cao	Giáp ranh xã Mỹ Tú	280
66.9	Trung tâm Thương mại Long Hưng	Dãy Khu phố 1		2.240
		Dãy Khu phố 2, 3, 4		1.820
		Dãy Khu phố 5, 6		2.100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
66.10	Đường D3 - N6	Suốt tuyến		1.260
66.11	Đường D1 - N3	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết đất Chợ Long Hưng	910
66.12	Đường Ô tô đến Trung tâm xã (Đường huyện 81)	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Cầu Kênh 1.000	525
		Cầu Kênh 1.000	Cầu Nguyễn Việt Hồng	280
		Cầu Nguyễn Việt Hồng	Giáp ranh xã Mỹ Phước	280
67	**Xã Mỹ Hương**			
67.1	Đường tỉnh 939	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Cầu Phú Mỹ 2	560
		Cầu Phú Mỹ 2	Đường vào Chùa Bưng Cóc	420
		Đường vào Chùa Bưng Cóc	Cầu Trắng	420
		Cầu Trắng	Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	1.260
		Giáp ranh xã An Ninh (Trạm Bơm)	Đường vào Chợ Mỹ Hương	700
		Đường vào Chợ Mỹ Hương	Trường THPT Mỹ Hương	1.680
		Trường THPT Mỹ Hương	Cầu Bà Lui	1.190
		Cầu Bà Lui	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.260
67.2	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	Hết ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	700
		Giáp ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	595
67.3	Đường tỉnh 938	Đường tỉnh 939	Cầu Trà Lây 1	1.120
		Cầu Trà Lây 1	Cầu Thuận Hưng	560
		Cầu Thuận Hưng	Giáp ranh xã Mỹ Tú	560
67.4	Đường huyện 88	Đường tỉnh 938	Cầu Ngang	420
		Cầu Ngang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	315
67.5	Đường huyện 88B	Đường huyện 88	Đường tỉnh 939	245
		Đường tỉnh 939	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	490
67.6	Đường huyện 89	Đường tỉnh 939	Kênh Phú Mỹ 1	350
		Kênh Phú Mỹ 1	Giáp ranh xã Mỹ Tú	315
67.7	Đường A1	Đường tỉnh 939B	Giáp ranh xã Mỹ Tú	1.050
67.8	Đường Chợ Cá	Đường Cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lồng chợ		2.100
67.9	Đường vào sau Chợ mới	Đường tỉnh 939 (đường mới)	Đường cũ (vào chợ)	1.400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
67.10	Đường đal	Cầu Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trường Mẫu giáo (Xóm Lớn)	980
		Cầu Xẻo Gừa	Cầu Ông Tám Bầu	980
		Cầu Ông Tám Bầu	Giáp sông Xẻo Gừa	700
		Đường tỉnh 939	Hết ranh đất Kho phân Sáu Địa	1.050
		Giáp ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất ông Trịnh Ngọc Ba	770
		Cống ranh Chợ Xẻo Gừa	Hết ranh đất Trại cưa ông Trần Văn Vạng	980
67.11	Đường Chợ Thuận Hưng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Thuận Hưng		595
67.12	Đường Chợ Cầu Trắng	Đường hai bên nhà lồng Chợ Cầu Trắng		595
67.13	Đường Chợ Phú Mỹ	Đường hai bên nhà lồng Chợ Phú Mỹ		595
		Đường tỉnh 939	Kênh 2	420
67.14	Đường đal Phú Tức	Giáp ranh phường Phú Lợi	Cống Thủy Lợi	385
		Cống Thủy Lợi	Hết đường đal	350
67.15	Khu dân cư Bà Lui	Cả khu		420
67.16	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	Đường số 01		1.590
67.17	Khu tái định cư Thuận Hưng	Giáp ranh Cầu Ngang đến Đường tỉnh 938 (tiếp giáp Đường huyện 88)		1.222
		Đường số 01		1.126

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
68	**Xã Tân Long**			
68.1	Quốc lộ 61B (Đường tỉnh 937)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	525
		Giáp ranh đất Trường Mầm non Thạnh Tân	Cầu 14 Tháng 9	595
		Cầu 14 Tháng 9	Cầu Ông Tàu	525
		Cầu Ông Tàu	Hết ranh đất Cây xăng Mười Biết	700
		Giáp ranh đất Cây xăng Mười Biết	Cầu Cái Trầu	840
		Cầu Cái Trầu	Hết ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	1.400
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Tân Long 1	Cầu Ba Bọng	1.050
		Cầu Ba Bọng	Hết ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	630
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa ấp Tân Bình	Giáp ranh phường Ngã Năm	490
68.2	Đường tỉnh 938	Quốc lộ 61B	Kênh Cầu Xéo	420
		Kênh Cầu Xéo	Giáp ranh xã Lâm Tân	350
68.3	Đường huyện 61	Cầu treo Đường huyện 61	Giáp ranh xã Phú Lộc	280
		Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	280
68.4	Đường huyện 71	Cầu Ba Bọng	Giáp ranh phường Ngã Năm	280
68.5	Đường huyện 75 (đoạn Mỹ Hòa - Mỹ Hiệp)	Giáp ranh phường Ngã Năm	Giáp ranh phường Mỹ Quới	280
68.6	Đường huyện 64	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Lâm Tân	280
68.7	Đường huyện 60	Quốc lộ 61B	Giáp ranh xã Lâm Tân	280
68.8	Đường Ấp Long Thạnh	Cầu Cái Trầu	Cầu Xéo	700
68.9	Đường vào phố	Đầu ranh đất Nhà ông Ty	Hết ranh đất Nhà ông Hiệp	350
69	**Xã Phú Lộc**			
69.1	Quốc lộ 1	Cầu Xẻo Tra	Hết ranh đất UBND xã Phú Lộc	2.660
		Giáp ranh đất UBND xã Phú Lộc	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	1.750
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh tỉnh Cà Mau (Cầu Nàng Rền)	980
69.2	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Kênh Hai Tài	2.450
		Kênh Hai Tài	Cầu Sa Di	1.470
		Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Tân Long	525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.3	Đường tỉnh 937B (cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	980
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Cống	910
		Cầu Cống	Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	1.470
		Đường đal vào Miếu Bang Ngọc Bang Ngà	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	665
69.4	Đường huyện 64	Đầu cầu Xẻo Tra	Cống Thái Văn Ba	560
		Cống Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Lâm Tân	455
69.5	Đường huyện 61	Đường huyện 66	Đường huyện 65	350
69.6	Đường huyện 63	Giáp ranh xã Lâm Tân	Quốc lộ 61B	350
69.7	Đường huyện 65	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Tân Long	490
69.8	Đường huyện 66	Quốc lộ 61B	Đường huyện 65	350
69.9	Đường huyện 68 (Lộ Kinh Ngay)	Vòng xuyến Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	1.750
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	1.260
69.10	Đường Văn Ngọc Chính	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	2.590
		Đường Nguyễn Trung Trực	Hết ranh thửa đất số 31, tờ bản đồ số 16	980
		Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Văn Trỗi	840
69.11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 1	Cầu Bào Lớn	770
		Cầu Bào Lớn	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	455
69.12	Đường 1 Tháng 5	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.590
69.13	Đường Nguyễn Đức Mạnh	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.800
69.14	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	2.660
69.15	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	2.240
69.16	Đường Điện Biên Phủ	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30 Tháng 4	1.820
69.17	Đường cặp công Viên	Quốc lộ 1	Đường Trần Phú	1.680
69.18	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Trung Trực	2.800
		Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30 Tháng 4	2.520
		Cầu 30 Tháng 4	Đầu Lộ Rẫy Mới	770
69.19	Đường Lý Tự Trọng	Quốc lộ 1	Bệnh viện Đa khoa (cũ)	1.680
69.20	Đường Ngô Quyền	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	1.540
		Đường Nguyễn Trung Trực	Miếu Bà	910
69.21	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61B	Đường 30 Tháng 4	2.240
69.22	Đường Trần Văn Bảy	Quốc lộ 61B	Đường huyện 64	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 1	Giáp ranh ấp Thạnh Điền (hết tuyến)	910
69.24	Đường Trần Phú	Cầu Công viên	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.540
69.25	Đường Nguyễn Huệ	Cầu 30 Tháng 4	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	2.030
69.26	Đường nhà lồng Chợ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Ngọc Chính	2.590
		Đường Văn Ngọc Chính	Giáp Bờ kè sông Phú Lộc	2.450
69.27	Đường số 1	Đường Văn Ngọc Chính	Đường Trần Hưng Đạo	1.400
69.28	Đường số 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30 Tháng 4	1.750
69.29	Đường Khu dân cư ấp 2	Suốt tuyến		910
69.30	Đường đal (Phía sau nhà ông Hai Minh)	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường cặp Công viên	1.260
69.31	Đường số 1	Đầu ranh đất ông Nguyên	Hết ranh đất bà Đỏ	2.800
69.32	Đường số 2	Đầu ranh đất Bác sĩ Dũng	Hết ranh đất Nhà ông Quách Hưng Đại	2.100
69.33	Đường số 3	Đầu ranh đất Lý Phước Bình	Hết ranh đất Nhà ông Trần Ngọc Minh Thành	2.660
69.34	Đường số 4	Cầu Trương Từ	Hết ranh đất Nhà ông Hùng	2.800
69.35	Đường đal ấp Phú Tân	Giáp ranh xã Gia Hòa	Giáp ranh xã Lâm Tân	385
69.36	Đường đal ấp Thạnh Điền	Cầu Bào Lớn	Giáp ranh xã Gia Hòa	350
69.37	Đường đal cặp Nhà Văn Hóa	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Bảy	490
69.38	Hẻm 1 (Cầu Xẻo Tra)	Quốc lộ 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	490
69.39	Hẻm 4 (Cặp nhà bà Mai)	Quốc lộ 61B	Đường Ngô Quyền	490
69.40	Đường đal (Nhà ông Hòa)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	560
69.41	Đường đal (Nhà ông Kiểm)	Đường 30 Tháng 4	Hẻm 8	420
69.42	Đường đal (Cặp Chùa Xa Mau 2)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	315
69.43	Đường đal (Cặp Nhà ông Tây)	Đường huyện 64	Đường Trần Văn Bảy	420
69.44	Hẻm 6 (Cặp Kênh Trạm Thủy Nông)	Suốt hẻm		420
69.45	Hẻm 7 (Cặp Huyện đội cũ)	Quốc lộ 1	Suốt hẻm	525
69.46	Hẻm 8 (Cặp UBND huyện cũ)	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	560
69.47	Hẻm 9 (Cặp Nhà ông Lai)	Suốt hẻm		525
69.48	Hẻm 10	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	490
69.49	Hẻm 11	Quốc lộ 1	Chùa Phật	490
69.50	Hẻm 12	Quốc lộ 1	Đường Nguyễn Huệ	420
69.51	Hẻm 13 (Cầu Đình)	Suốt hẻm		420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.52	Đường cặp Trạm Y tế	Đường huyện 68	Suốt tuyến	1.680
69.53	Đường Chợ	Đường tỉnh 937B	Cầu Bà Kía	1.470
		Đầu ranh đất ông Hấu (Lý Đông)	Hết ranh đất Tiêu Thanh Đức	1.470
		Đầu ranh đất ông Lý Bạc Hó	Hết đất ông Ngô Ìa	770
69.53	Đường Chợ	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	770
		Đầu ranh đất Nhà ông Quách Hùng Thương	Hết ranh đất Nhà ông Trịnh Thành Công	770
69.54	Đường đal (Kênh Ba Huê)	Đầu ranh đất Nhà ông Tăng Dươl	Hết ranh đất Nhà ông Đinh Công Hùng	455
69.55	Đường cặp sông	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Nhà ông Bành Thiệu Văn (ông Só)	595
		Đầu ranh đất Nhà bà Lâm Thị Thủy	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	595
		Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Hết ranh đất Nhà bà Lệ ấp Kinh Ngay	595
69.56	Kênh Giồng Chùa	Đầu ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Chùa Lộc Hòa	595
		Giáp ranh đất Nhà ông Lý Chấn Thạnh	Hết ranh đất Nhà ông Lâm Ngọc Giàu	595
69.57	Lộ ấp Công Điền	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	378
69.58	Đường đal cặp Trạm Thủy nông	Quốc lộ 61B	Đường đal ấp Trương Hiền	420
69.59	Đường đal ấp Xóm Tro 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết đất Nhà ông Dương Hoàng Đăng	525
		Giáp ranh Trạm cấp nước phía sau	Hết ranh đất Tô Nam Tin	525
69.60	Đường ấp số 8	Đầu ranh đất ông Tấn Cang	Hết ranh đất ông Trịnh Phol	525
		Đầu ranh đất ông Vũ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Tiền Buộl	910
		Đầu ranh đất ông Dương Phal	Hết ranh đất Ngô Văn Thắng	532
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	525
		Cầu Bà Kía	Hết ranh đất Nhà máy Lý Khoa	525
		Đầu ranh đất ông Ngô Sang	Hết ranh đất ông Danh Hiền	546

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
69.61	Đường ấp số 9	Đầu ranh đất ông Nguyễn Minh Luận	Hết ranh đất ông Húa Đen	595
		Giáp ranh đất ông Húa Đen	Hết đất Nhà máy Kim Hưng	700
69.62	Đường Bào Cát - Quang Vinh	Đường tỉnh 937B (cũ)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	350
69.63	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh xã Gia Hòa	Quốc lộ 1	490
		Quốc lộ 1	Đường tỉnh 937B (cũ)	1.190
		Đường tỉnh 937B (cũ)	Đường huyện 68	560
		Đường huyện 68	Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	630
		Đường tỉnh 937B (cũ) (Ngã ba Kênh thủy lợi)	Giáp ranh xã Vĩnh Lợi	490
70	**Xã Vĩnh Lợi**			
70.1	Đường tỉnh 937B	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Cầu Chợ	490
		Cầu Chợ	Hết ranh đất ông Hà Văn Đường	630
		Giáp ranh đất ông Hà Văn Đường	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Cầu Bờ Tây)	490
70.2	Đường huyện 61 (Đường huyện 5 cũ)	Đầu ranh đất ông Bì (Đường tỉnh 937B)	Hết ranh đất bà Muồi	490
		Giáp ranh đất Bà Muồi	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhung	385
		Giáp ranh đất bà Lê Thị Nhung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	455
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thành cũ	Giáp ranh xã Phú Lộc	385
70.3	Đường huyện 65	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Phú Lộc	385
70.4	Đường huyện 68	Giáp ranh phường Mỹ Quới (Đầu ranh đất ông Khẩn)	Cầu Bảy Âm	525
		Cầu Bảy Âm	Giáp ranh xã Phú Lộc	420
70.5	Đường huyện 67	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây (cầu ông Oanh)	Cầu số 8	420
		Cầu số 8	Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	455
		Cầu số 9 (Hết ranh đất ông Hòa)	Hết ranh đất ông Bành Phong (Ấp Quang Vinh)	455

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
70.6	Đường Trục phát triển kinh tế Đông Tây	Giáp ranh phường Mỹ Quới	Đường tỉnh 937B	490
		Đường tỉnh 937B	Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	560
		Ngã ba giao với Đường tỉnh 937B (Cây xăng Hai Dương)	Giáp ranh xã Phú Lộc	630
70.7	Đường giao thông nông thôn Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi	Đường tỉnh 937B	Hết ranh đất Thánh Thất Hư Vô Cảnh	560
		Giáp ranh Thánh Thất Hư Vô Cảnh	Kênh 30 mét (Kênh Xáng Nàng Rền)	420
70.8	Khu Chợ trung tâm	Các tuyến đường bộ trong khu vực chợ		560
70.9	Đường đal ấp 15	Đầu ranh đất ông Trần Văn Đạt (Chân Cầu Chợ)	Kênh Nàng Rền	490
		Đầu ranh đất ông Sang	Cầu Tây Nhỏ	385
		Đường tỉnh 937B	Cầu Treo (Cầu Ông Xe)	490
70.10	Đường đal ấp 17	Cầu Bà Út Đồn	Đường huyện 65	385
71	**Xã Lâm Tân**			
71.1	Đường tỉnh 938	Giáp ranh xã Tân Long	Giáp ranh xã Mỹ Tú	420
71.2	Đường tỉnh 940 (mới)	Giáp ranh xã Nhu Gia	Cống Tuân Tức	420
		Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Mỹ Tú	350
71.3	Đường tỉnh 940 (cũ)	Cống Tuân Tức	Giáp ranh xã Nhu Gia (Chùa Thạnh Phú)	350
71.4	Đường huyện 69	Giáp ranh xã Tân Long (Cầu Rạch Chóc)	Kênh 85	378
71.5	Đường huyện 64 (Huyện 1 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Hết ranh đất Nhà máy Lai Thành	336
		Giáp ranh đất Nhà máy Lai Thành	Giáp ranh xã Tân Long	280
71.6	Đường huyện 63 (Huyện 5 cũ)	Giáp ranh xã Phú Lộc	Cầu Tân Định	336
		Cầu Tân Định	Đường huyện 61	280
71.7	Đường huyện 61 (Huyện 2 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Mương Điều Chắc Tức	280
		Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Rạch Trúc	350
		Kênh Rạch Trúc	Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	280
		Đường đal Kiết Thắng - Kiết Thống	Đường huyện 63	350
		Đường huyện 63	Đường tỉnh 940	315
71.8	Đường huyện 62	Đường huyện 61	Giáp ranh xã Gia Hòa	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
71.9	Đường huyện 60 (Đường 14 Tháng 9 cũ)	Giáp ranh xã Tân Long	Kênh Rạch Trúc	280
71.10	Đường ấp Trung Hòa	Đường huyện 63	Cầu giáp ranh ấp Trung Bình	385
71.11	Đường Trung Thống - Tân Định	Đường huyện 63	Đường huyện 61	434
71.12	Khu vực Xóm Phố	Đầu đất Chùa Trà É (Chùa Muni Srăs Keo)	Đường huyện 61	560
71.13	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường huyện 61	Đường tỉnh 940	385
71.14	Đường đal Kiết Thống - Kiết Thắng (Đường liên xã)	Đường huyện 61 (Ngã tư Kiết Thắng - Kiết Lợi)	Đường huyện 61 (Ngã ba Kiết Thống)	280
71.15	Đường đal ấp Kiết Hòa	Cống Mương Coi	Kênh Rạch Trúc	280
71.16	Đường đal ông Thái (Đoạn 1)	Kênh Mương Điều Chắc Tức	Kênh Hai Trường	315
71.17	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do (Trung tâm xã)	Đường đal Kiết Lợi - Trà Do	Đường huyện 61	315
72	**Xã Thạnh Thới An**			
72.1	Đường tỉnh 935	Giáp ranh xã Tài Văn	Cầu An Nô	560
		Cầu An Nô	Cầu So Đũa	525
		Cầu So Đũa	Cầu Mỹ Thanh (Giáp ranh phường Khánh Hòa)	420
72.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Đường huyện 35	385
72.3	Đường huyện 35	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	315
72.4	Đường huyện 36	Đường tỉnh 935	Cầu Thạnh Thới An	350
		Cầu Thạnh Thới An	Giáp ranh xã Liêu Tú	315
73	**Xã Tài Văn**			
73.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh phường Mỹ Xuyên	Hết ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	1.680
		Giáp ranh đất Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Bô (cũ)	Cầu Tài Văn	1.260
		Cầu Tài Văn	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	1.400
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Tài Văn	Cầu Trà Đức	1.050
		Cầu Trà Đức	Giáp ranh xã Liêu Tú	770

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
73.2	Đường tỉnh 935	Đường tỉnh 934 (Ngã ba Tài Văn)	Hết ranh đất Cây xăng Châu Khoa	700
		Giáp ranh đất Cây xăng Châu Khoa	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	560
73.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Tân Thạnh	Cầu Bưng Chông	770
		Cầu Bưng Chông	Giáp ranh xã Long Phú	700
73.4	Đường huyện 32 (Đường vào chùa Lao Vên)	Đoạn trên địa bàn xã Tài Văn		490
73.5	Đường huyện 31	Đường tỉnh 934B	Cầu Trịnh Sương	490
		Cầu Trịnh Sương	Ranh Kênh Tiếp Nhựt	392
73.6	Khu vực chợ Tài Văn	Suốt tuyến		700
73.7	Đường đal	Kênh Tiếp Nhựt (cầu đối diện chùa Bâng Tone Sa)	Ngã ba (gần đường vào Chùa Chông Prek)	350
		Đường tỉnh 934	Cầu Bưng Sa Trong (cầu ông Lùng)	350
		Đường đal vào ấp Bưng Chông	Hết ranh đất ông Trần Văn Khải	280
		Kênh Tiếp Nhựt	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Tài Văn	280
		Salatel ấp Chắc Tưng (Xóm Giữa)	Đường đal vào ấp Bưng Chông	280
		Cầu Tài Công	Đường tỉnh 934B	280
		Kênh Tiếp Nhựt (Cầu Chợ cũ)	Cầu ông Sóc (Xóm Ngọn)	280
73.8	Đường đal cặp kênh 96 Long Hưng (phía đông)	Suốt tuyến		280
73.9	Đường đal phía Tây kênh 96 Long Hưng	Kênh Tiếp Nhựt	Đường tỉnh 934B	280
73.10	Đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh	Suốt tuyến		280
73.11	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Kênh Ông Liếm	Cầu Tài Công	280

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
74	**Xã Liêu Tú**			
74.1	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	1.050
		Đường đal Giồng Chát (Trạm Y tế xã Liêu Tú)	Hết ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	1.120
		Giáp ranh Trường Trung học cơ sở Liêu Tú	Cầu Trà Mơn	1.050
		Cầu Trà Mơn	Hết ranh đất Cây xăng Thuận An	770
		Giáp ranh đất Cây xăng Thuận An	Giáp ranh xã Tài Văn	700
74.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Cống Tổng Cáng	336
		Cống Tổng Cáng	Giáp ranh xã Thạnh Thới An	385
74.3	Đường tỉnh 934B	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Long Phú	770
74.4	Khu vực chợ Viên Bình	Đường hai bên hông chợ Viên Bình		574
74.5	Đường huyện 32	Đường tỉnh 934	Chùa Lao Vên (Cầu Chùa Lao Vên)	700
		Trường Mẫu giáo (Cầu Chùa Lao Vên)	Đường tỉnh 936B	350
74.6	Đường huyện 36	Suốt tuyến		350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
74.7	Đường Đại Nôn - Tổng Cáng	Đường tỉnh 934	Kênh Chệt Yệu	315
		Kênh Chệt Yệu	Cầu Tổng Cáng	315
		Cầu Tổng Cáng	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	315
74.8	Đường đal	Đầu ranh đất ông Trịnh Hữu Bình (Thầy Đức)	Cầu Ông Đáo	280
		Bến đò cũ Tổng Cáng qua đất ông Hái	Hết ranh đất ông Tám Tạo	280
		Cầu sắt ông Thại	Hết ranh đất ông Lâm Phel	280
		Giáp ranh đất ông Tám Tạo	Đê ngăn mặn	280
		Giáp ranh đất ông Tô Văn Tĩnh	Hết ranh đất ông Trần Phước Tâm	280
		Đầu ranh đất ông Châu Ngọc Tân	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cơ	350
		Đầu ranh đất Nhà ông Lưu Quốc Phong	Cống Tổng Cáng (Đường tỉnh 936B)	280
		Chùa Bâng Phniết	Giáp ranh xã Trần Đề	280
		Đường tỉnh 934	Hết ranh Trường Mầm non Liêu Tú	350
74.9	Đường đal chợ Viên Bình	Chợ Viên Bình	Trường Mẫu giáo	350
75	**Xã Lịch Hội Thượng**			
75.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Vĩnh Hải (Cầu Mỹ Thanh 2)	385
75.2	Đường tỉnh 936B	Giáp ranh xã Liêu Tú	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	385
75.3	Đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Trần Đề	Cầu Hội Trung	1.400
		Cầu Hội Trung	Cầu Huyện Đội	1.680
		Cầu Huyện Đội	Hết ranh đất Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	1.960
		Giáp ranh đất ông Trần Huy làm bãi chứa vật liệu xây dựng	Giáp ranh xã Liêu Tú	1.330

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
75.4	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Trần Đề	Kênh Ba Mới	490
		Kênh Ba Mới	Kênh Tư Mới	560
		Kênh Tư Mới	Cầu Nhà máy Khánh Hưng	700
		Đường tỉnh 934 (Lộ Sóc Giữa)	Ngã ba Chùa Pôthi Prứk	1.050
		Ngã tư Hòa Đức	Ngã tư cây Vông	2.380
		Ngã tư cây Vông	Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	1.540
		Ngã ba Chùa Hai Ông Cọp	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	840
		Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Hết ranh đất chùa Sóc Tia	700
		Giáp ranh đất chùa Sóc Tia	Giáp ranh xã Trần Đề (Kênh Sáu Quế 1)	490
75.5	Đường Hai Bà Trưng	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	4.550
		Giáp ranh đất Trường Trung học cơ sở Lịch Hội Thượng A	Hết ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	6.650
		Giáp ranh đất Chợ mới xã Lịch Hội Thượng	Ngã tư Phố Dưới	3.500
75.6	Khu tái định cư Lịch Hội Thượng	Đường trong Khu tái định cư		1.400
75.7	Đường nhựa	Đầu ranh Nhà ông Ngô Văn Nguyên	Hết ranh đất Nhà ông Trần Văn Cam	6.650
		Đầu ranh đất Nhà bà Trần Huyền Trang	Hết ranh đất Nhà ông La Văn Trung	6.650
		Ngã tư Ông Xưa	Ngã tư Hòa Đức	4.550
		Ngã tư Thanh Vân	Hết ranh đất Nhà ông Hấu	4.900
		Ngã tư ông Nía	Hết ranh quán cafe ông Nỉ	4.900
		Ngã tư Hòa Thành	Hết ranh đất Trường Tiểu học A	2.800
		Ngã tư Hòa Đức	Hết ranh đất nhà bà Yến Ông Dín	2.940

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
75.7	Đường nhựa	Đầu quán Thanh Vân	Cống Ông Hiệp	2.450
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Giáp nhà lồng Chợ	3.150
		Sân trước Chùa Ông Bổn	Cầu Hội Đồng	2.380
		Ngã tư Phố Dưới	Hết ranh đất Nhà ông Xía	2.240
		Giáp ranh đất Nhà ông Xía	Đường Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	980
		Cống Ông Hiệp	Cầu Vĩnh Tường	2.240
		Đầu ranh đất Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vĩnh Tường	1.750
75.8	Các tuyến Hẻm	Hẻm cặp Nhà ông Liên Tấn	Trường Tiểu học B	1.260
		Hẻm cặp Trường Tiểu học B	Suốt hẻm	420
		Hẻm nhà ông Tám Điếc	Suốt hẻm	490
		Hẻm nhà ông Lâm Sướng	Suốt hẻm	490
		Hẻm Quán Thanh Vân (cặp nhà ông Hấu)	Giáp nhà lồng Chợ	3.500
		Hẻm Nhà ông Huỳnh Chứ	Suốt hẻm	420
75.9	Đường đal	Kênh Ông Thầy Pháp	Kênh Ông Vinh	560
		Đầu ranh đất Huyện Đội	Kênh Ông Vinh	420
		Đường Sóc Bìa Hội Trung từ Đường tỉnh 934	Đường tỉnh 933C (Ngã tư Cây Vông)	560
		Kênh Thầy Pháp	Kênh Giồng Chát	350
		Đường đal cặp Nhà ông Dên	Suốt tuyến	420
		Cầu Vĩnh Tường	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	770
		Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Bằng Lăng	560
		Ngã tư Chùa Hội Phước	Quốc lộ 936B	350
75.10	Đường gom Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giáp ranh xã Trần Đề	Giáp ranh xã Liêu Tú	350
75.11	Đường tránh Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Chùa Hai Ông Cọp)	Ngã ba Đường tỉnh 933C (Ngã ba Bằng Lăng)	490
76	**Xã Trần Đề**			
76.1	Đường vào Khu tái định cư Nam Sông Hậu	Đường tỉnh 934	Đường Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	1.470

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	2.240
		Kênh 1 (Ranh Khu Công nghiệp)	Hết ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	2.660
		Giáp ranh đất Trạm biến áp 110 điện lực	Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	2.940
		Ngã ba đèn xanh, đèn đỏ (Đường tỉnh 934)	Cống Bãy Giá	2.660
		Cống Bãy Giá	Cống Tầm Vu	2.100
		Cống Tầm Vu	Hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	2.100
		Giáp ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Cầu Sáu Quế 2	1.750
		Cầu Sáu Quế 2	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	1.750
		Cầu Ngan Rô	Kênh Quốc Hội	1.050
		Kênh Quốc Hội	Kênh Xả Chỉ - Long Phú	840
76.3	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây không giáp kênh)	Cầu Ngan Rô (Ranh Đại Ân 2)	Đường đal (Giáp ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát)	2.100
76.4	Quốc lộ Nam Sông Hậu (Phía Tây, giáp kênh thủy lợi cũ)	Đầu ranh đất ông Huỳnh Tấn Phát	Ngã ba Đường tỉnh 934B	1.470
		Ngã ba Đường tỉnh 934B	Kênh 2 Mới	2.100
		Kênh 2 Mới	Hết ranh đất ông Trương Văn Đắng	2.240
76.5	Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	980
		Giáp ranh xã Long Phú	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng (Kênh 1 mới)	455
76.6	Đường tỉnh 934	Cầu Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Ngã ba đèn xanh đèn đỏ)	2.100
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Nhà ông Nghiêm)	Đường 19 Tháng 5	1.960
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Đen	1.470
		Cầu Đen	Giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	1.050
76.7	Đường tỉnh 934B	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Bồn Bồn	1.050
		Kênh Bồn Bồn	Đường tỉnh 933C	910
		Đường tỉnh 933C	Giáp ranh xã Liêu Tú	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.8	Đường huyện 34	Đầu ranh đất Nhà ông Chính Phương (Đối diện Thánh Thất Đại Ân 2)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	420
		Cầu Bưng Cốc	Cống Ông Til	490
		Cống Ông Til	Đường tỉnh 933C	385
		Cầu Bưng Cốc	Đập Ngan Rô	420
76.9	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường vào Cảng cá Trần Đề	2.100
76.10	Đường 19 Tháng 5	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Trạm Biên phòng Trần Đề	2.100
76.11	Đường vào Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Lăng Ông	2.100
76.12	Đường 27 Tháng 7	Đường tỉnh 934	Đường Lăng Ông	1.260
76.13	Đường 22 Tháng 12	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh đất Công an huyện (cũ)	1.260
76.14	Đường Lăng Ông	Đường 19 Tháng 5 (Đi Lăng Ông)	Đường vào Khu tái định cư	1.120
76.15	Đường Võ Thị Sáu (N1)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Trục Đê bao An ninh Quốc phòng	2.100
76.16	Đường từ Kênh Tư đến Cống Bãy Giá	Cầu Kênh Tư	Đê ngăn mặn	1.750
76.17	Đường vào Khu tái định cư Khu Công nghiệp Trần Đề	Suốt tuyến		2.800
76.18	Đường đal nối bến phà Cù Lao Dung	Đầu ranh nhà ông Phan Văn Minh	Bến Phà đi Cù Lao Dung	910
76.19	Đê ngăn mặn	Đường 30 Tháng 4	Kênh 2	910
		Kênh 2	Hết ranh Khu công nghiệp	700
		Giáp ranh Khu công nghiệp	Hết ranh đất bà Trần Thị Thanh Trinh	700
		Giáp ranh Trung tâm thương mại	Ngã tư Khu hành chính	1.260
		Ngã tư Khu hành chính	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	910
76.20	Đường Trục Đê bao và An ninh Quốc Phòng	Đầu ranh Bến tàu SuperDong	Ngã tư Khu hành chính	2.100
76.21	Khu vực trong Cảng cá Trần Đề	Khu vực dịch vụ gồm 02 khu vực: 4, 5		1.050
		Khu vực sản xuất gồm 03 khu vực: 1, 2, 3		910
76.22	Đường phía sau Công an huyện (cũ)	Đường 22 Tháng 12	Đường Đê ngăn mặn	700
76.23	Đường đal (Hướng đi Nhà ông Hóa)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cuối đường (Kênh Bạc Hia)	490

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.24	Đường đal Kinh 3	Suốt tuyến		490
76.25	Đường đal	Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Trường Tiểu học Trần Đề A	700
		Giáp ranh đất Trụ sở Đảng Uỷ (cũ)	Hết ranh đất Nhà Thầy Hòa	574
		Giáp ranh Nhà Thầy Hòa	Cổng sau Nhà thờ Bãy Giá	420
		Đường Quân khu từ Đường tỉnh 934	Hết ranh đất Nhà ông Mười Sọ	700
		Giáp ranh đất Nhà ông Mười Sọ	Cầu 30 Tháng 4	504
		Đường Mỏ Ó Tuyến 2	Suốt tuyến	574
76.26	Đường đal (Cặp Kênh 01)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal Đê ngăn mặn	490
76.27	Đường đal (Cặp Kênh Tiếp Nhựt)	Suốt tuyến		490
76.28	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Đầu ranh Nhà ông Thầy Nhu (Đường huyện 34)	Suốt tuyến giáp Sông Ngan Rô (Đường huyện 34)	700
		Đầu ranh đất Nhà ông Trí Nguyện	Hết ranh quán Cafe Ông Vinh (Đường huyện 34)	700
76.29	Đường cặp Chợ Bãy Giá (Hai bên)	Đường tỉnh 934	Hết ranh Chợ Bãy Giá	700
76.30	Đường trong Khu dân cư ấp Mỏ Ó	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 933C	490
		Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư		350
76.31	Đường đal Cống 2 (Ông Khinh)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	420
76.32	Đường đal (Cặp kênh 6 Quế 2)	Đường tỉnh 933C	Kênh 80	420
76.33	Đường Kênh Ông Phực	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Kênh Sáu Quế 1	420
76.34	Đường đal Kênh Hai Dao	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	350
76.35	Đường đal cặp Trường Tiểu học Trần Đề B (mới)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
76.36	Đường đal (sau Đường 19 Tháng 5)	Đường đal Lăng Ông	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cờ	350
76.37	Đường đal Kênh 2	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường Đê ngăn mặn	350
76.38	Đường đal Kênh 1 trong	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường đal cặp Kênh Bồn Bồn	420
76.39	Đường đal (Đê ngăn mặn cũ)	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Đường tỉnh 934	350
76.40	Đường đal cặp Nhà ông Triệu Sự	Đường tỉnh 934	Kênh Tiếp Nhựt	350
76.41	Đường đal cặp Nhà ông Châu Văn Liền	Đê ngăn mặn	Hết ranh đất Nhà ông Hứa Văn Dũng	350
76.42	Đường đal Khu 3	Đường tỉnh 934 (cũ)	Đường đal cặp Kênh Tiếp Nhựt	420
76.43	Đường đal trong Khu dân cư ấp Chợ	Ngã ba Trụ sở UBND xã Trần Đề	Hết ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Liễu	350
		Giáp ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Khánh	Hết ranh Nhà ông Dư Văn Lập (Đường huyện 34)	350
76.44	Đường đal	Giáp ranh Nhà thờ Bãy Giá (Nhà ông Tây)	Hết ranh đất Nhà ông Năm Mẫn	420
		Cầu 30 Tháng 4	Cống Tầm Vu	420
		Đường Quân Khu	Đường nhựa vào Nhà thờ	420
		Đê ngăn mặn từ Cống Bãy Giá	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Hướng Mỏ Ó)	420
		Đập Ngan Rô (cũ)	Miếu Bà	385
		Kênh Bồn Bồn qua đầu cầu Chợ	Cầu Nhà Ông Mó	420
		Cầu Thanh Niên (Kênh Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))	Kênh 1	420
		Ngã ba Kênh Tiếp Nhựt	Chùa Đon Kđôn	420
		Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Chùa Đon Kđôn	420
		Đường tỉnh 934	Chùa Đon Kđôn	385
76.45	Đường N2	Suốt tuyến		700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77	**Xã An Thạnh**			
77.1	Quốc lộ 60 (Phà Đại Ngãi)	Bến phà phía sông Đại Ngãi	Bến phà phía sông Trà Vinh	1.400
77.2	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)	Cầu Đại Ngãi 1 (Thuộc ấp Đặng Trung Tiến)	Cầu Đại Ngãi 2 (Thuộc ấp An Phú A)	1.400
77.3	Đường tỉnh 933B	Bến phà Kênh Đào	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	1.260
		Đường giao thông nông thôn Rạch Su	Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	1.176
		Ấp An Lạc (Ngã tư Chợ Rạch Sâu)	Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	1.050
		Quốc lộ 60 (Nút giao cầu Đại Ngãi)	Đường Hùng Vương	1.050
77.4	Đường huyện 10	Ngã ba Đường tỉnh 933B (Nhà bà Lê Thị Nguyệt)	Hết ranh đất Cơ sở giáo dục Cồn Cát	630
		Cầu Cồn Cát	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Cầu Khém Sâu)	315
77.5	Đường nhựa dẫn ra đê Tả Hữu (Đường huyện 10)	Đường huyện 10 (Cồn Cát)	Đê Tả Hữu	315
77.6	Đường huyện 11	Nhà ông Mạnh Ngọc Phong	Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	525
		Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi 1)	Cầu Ông Út Quận + 80 mét	420
		Cầu ông Út Quận + 80 mét	Cầu Rạch Giữa	350
		Cầu Rạch Giữa	Cầu Tư Giáo (Ông Thầy Nhỏ)	315
77.7	Đường huyện 12A	Cầu Đoàn Thế Trung	Cầu Bần Cầu (giáp xã Cù Lao Dung)	595
77.8	Đường huyện 12B	Đường Hùng Vương	Cầu Bến Bạ	1.260
		Cầu Bến Bạ	Đường huyện 11	910
		Ngã ba ấp Trương Công Nhựt	Cầu Lòng Đầm	700
77.9	Đường huyện 13	Đường huyện 11	Giáp ranh xã Cù Lao Dung (Sông Bến Bạ)	315
77.10	Đường Đồng Khởi	Đường Xóm Củi	Hết ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	2.660
		Giáp ranh đất Nhà văn hóa thị trấn Cù Lao Dung (cũ)	Đường huyện 12B	2.380
		Đường Xóm Củi	Cầu Bến Bạ nhỏ	2.660

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.11	Đường Xóm Củi	Đường Đồng Khởi	Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	2.380
		Ngã ba giao Đường đal với Đường Lương Định Của nối dài	Đường số 1	980
77.12	Đường Đoàn Thế Trung	Chợ Bến Bạ	Ngã tư giao Đường Hùng Vương	2.940
		Ngã tư giao Đường Hùng Vương	Cầu Đoàn Thế Trung	2.590
77.13	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 933B	Đường 3 Tháng 2	1.050
		Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Cây xăng Lê Vũ	2.100
		Giáp ranh đất Cây xăng Lê Vũ	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp xã Cù Lao Dung)	1.540
77.14	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất Bệnh viện mới	700
		Giáp ranh đất Bệnh viện mới	Sông Cồn Tròn	420
77.15	Đường 3 Tháng 2	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.260
77.16	Đường số 1	Đường Đoàn Thế Trung	Đường Đoàn Văn Tố	1.470
77.17	Đường Lương Định Của (Đường 20 Tháng 11) (cũ)	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Tố	980
		Đường Đoàn Văn Tố	Ngã ba giao Đường đal với Đường Xóm Củi	980
77.18	Đường Đoàn Văn Tố	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	1.260
77.19	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Đoàn Thế Trung	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cù Lao Dung	490
77.20	Đường hai bên hông Chợ Bến Bạ	Suốt tuyến		4.200
77.21	Đường N2	Đường Đoàn Thế Trung	Giáp ranh đất Đình Nguyễn Trung Trực	455
77.22	Đường N4	Đường Nguyễn Trung Trực nối dài	Đường 30 Tháng 4	455
77.23	Đường N6	Đường 3 Tháng 2	Hết ranh đất Nhà mẹ Việt Nam Anh Hùng Phan Thị Tình (Ấp Chợ)	1.145
77.24	Đường D3	Đường tỉnh 933B	Đường Rạch Lá	1.145
77.25	Đường D4	Đường tỉnh 933B	Đường 1 Tháng 5	1.145
77.26	Đường Xóm 5	Đường Đoàn Thế Trung	Đường huyện 12B	980
77.27	Đường 1 Tháng 5	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	490
		Cầu Bến Bạ nhỏ	Ngã ba Đường 1 Tháng 5	385

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.28	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đường 1 Tháng 5	Rạch Sung	420
		Ngã ba Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt - Rạch Sung	Đê sông Bến Bạ	350
77.29	Đường đal (Đất Nhà ông Út Phiếu)	Đường bên hông Chợ Bến Bạ	Rạch Thông Hảo	1.470
77.30	Hẻm (Đất ông Mau)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.050
77.31	Hẻm (Đất ông 9 Mỹ)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.050
77.32	Hẻm (Đất ông Diệp Thanh Tùng)	Đường Đoàn Thế Trung	Rạch Thông Hảo	1.050
77.33	Đường giao thông nông thôn (Đường 3 Tháng 2 nối dài)	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	490
77.34	Đường Rạch Lá	Đường 3 Tháng 2	Đường Rạch Già lớn	420
77.35	Đường đal (Cầu Bến Bạ - Trại cưa Ông Điệu)	Cầu Bến Bạ	Hết ranh đất Trại cưa Ông Điệu	1.470
		Giáp ranh đất Trại cưa Ông Điệu	Kênh Đình Trụ	1.120
77.36	Đường Rạch Già Lớn	Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	350
77.37	Đường giao thông nông thôn Kênh Đào - Đầu Cù Lao	Cầu Kênh Đào (Đầu ranh đất ông Hồ Văn Mạnh)	Đê Tả Hữu	770
77.38	Khu tái định cư An Thạnh Tây	Đường trong Khu tái định cư		1.262
77.39	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		658
77.40	Đường giao thông ra khu bố trí ổn định dân cư phòng, chống thiên tai	Đường trong Khu tái định cư		608
77.41	Đường giao thông nông thôn Rạch Đôi	Đường tỉnh 933B (Nhà Hà Văn Thoàn)	Đê Tả Hữu	420
77.42	Đường đal Rạch Trầu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Hồng Văn Y)	Đê Tả Hữu	420
77.43	Đường đal Rạch Su	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Tư Kiệt)	Đê Tả Hữu	420
77.44	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Lê Quốc Tửng)	Quốc lộ 60	560
77.45	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Cầu Phong Lưu)	Đường Trường Tiền Nhỏ (Phía trên)	560
77.46	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh Quốc Hoàng)	Đê Tả Hữu	420

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
77.47	Đường giao thông nông thôn Rạch Vượt (phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Nhà ông Trần Văn Hùng)	Đê Tả Hữu	420
77.48	Đường đal Xóm Chùa	Đầu đất ông Đào Văn Oanh	Đường huyện 10 (chợ Long Ấn)	420
77.49	Đường giao thông nông thôn Mương Củi	Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Kịch	420
		Đường huyện 10 (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Điền)	Hết ranh đất Nhà ông Đào Văn Quyện	420
77.50	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía trên)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Cần)	Đê Tả Hữu (Hết đất Nhà ông Nguyễn Văn Trong)	385
77.51	Đường giao thông nông thôn Rạch Trê (Phía dưới)	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất bà Tự)	Cầu Rạch Trê (hết đất ông On)	420
77.52	Đường giao thông nông thôn Rạch Ông Cột	Đường tỉnh 933B (Cầu Rạch Ông Cột)	Hết ranh đất ông Võ Văn Phong	315
77.53	Đường giao thông nông thôn Rạch Sâu	Đường tỉnh 933B (Đầu ranh đất ông Huỳnh)	Giáp ranh Cầu nhà Út Gia	595
77.54	Đường Rạch sâu (Lộ giao thông nông thôn Rạch Sâu)	Đường tỉnh 933B (nhà ông Trương Hoàng Vân)	Cầu Chín Khánh	490
77.55	Đường đal trước UBND xã An Thạnh Đông cũ	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Trạm Y tế xã An Thạnh Đông (cũ)	385
77.56	Đường đền thờ Bác	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Hết ranh đất Đền thờ Bác	385
77.57	Lộ Tẻ Vàm Tắc	Đường huyện 11 (Cầu Lòng Đầm)	Bến phà Vàm Tắc	280
77.58	Đường nhánh rẽ Quốc lộ 60 - Rạch Su	Quốc lộ 60 (Đầu ranh đất ông Thịnh)	Đường giao thông nông thôn Rạch Su	525
77.59	Đường nối giữa đường Đoàn Thế Trung với Đường 3 Tháng 2 qua nhà Sinh hoạt cộng đồng	Đường Đoàn Thế Trung	Đường 3 Tháng 2	350
77.60	Đường Bình Linh - Đầu Lá	Đường Bình Linh phía dưới	Đường Rạch Đầu Lá	350
77.61	Đường Rạch Đầu Lá	Đường tỉnh 933B (Chín Lâm)	Út Xứ	315
77.62	Đường Bình Linh (Phía trên)	Đường tỉnh 933B	Bến đò Bình Linh	315
77.63	Đường vào Bến đò Bình Linh	Đường Cồn Chính Liên Vai trước (Nhà Mười Hưu)	Bến đò Bình Linh	315

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
78	**Xã Cù Lao Dung**			
78.1	Đường tỉnh 933B	Cầu Kinh Đình Trụ (Giáp ranh xã An Thạnh)	Đường tỉnh 933	1.050
		Đường tỉnh 933	Đường đal ông Sáu	840
		Đường đal Ông Sáu	Cầu Rạch Tráng	1.400
		Cầu Rạch Tráng	Đê biển	595
		Cầu Rạch Tráng	Cầu Năm Lèn	630
		Cầu Năm Lèn	Đê biển	700
78.2	Đường tỉnh 933	Đường tỉnh 933B	Bến phà Đại Ân 1	602
78.3	Tuyến tránh Đường tỉnh 933B	Ngã ba Vòng xuyến (Giáp UBND xã)	Đường tỉnh 933B	700
78.4	Đường huyện 10	Cầu Khém Sâu	Rạch Đôi	490
		Rạch Đôi	Đê bao Tả Hữu (Đường huyện 10)	350
		Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	574
78.5	Đường huyện 12A	Đường huyện 10	Giáp ranh xã An Thạnh (Cầu Bần Cầu)	574
78.6	Đường huyện 13	Đường huyện 10	Đê bao sông Cồn Tròn	574
		Đường huyện 10	Đê bao sông Bến Bạ	469
78.7	Đường huyện 14	Đường huyện 10	Đê bao Tả Hữu	574
		Đường tỉnh 933B	Đường huyện 10	392
78.8	Đường bên hông chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Út Nhịn	Hết ranh đất Nhà ông Trang Văn Gầm	1.680
		Đầu ranh đất Nhà ông Ửng	Hết ranh đất Nhà ông Lương Hoàng Thiện	1.680
78.9	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	Đầu ranh đất Nhà ông Nguyễn Văn Ẩn	Hết ranh đất Nhà ông Được	1.680
78.10	Đường đal mé sông	Đầu ranh đất Nhà ông Sáu Cứng	Xẻo Ông Đồng	1.470
78.11	Đường giao thông nông thôn	Cầu Sáu Cứng	Hết ranh đất Nhà ông Gầm	1.260
		Giáp ranh đất Nhà ông Gầm	Đường tỉnh 933B	910
78.12	Đường đal	Cầu Mười Kính	Đê bao Tả Hữu	350
		Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Mương Cột)	525
78.13	Đường đal Trạm Y tế	Đường tỉnh 933B (Rạch Tráng)	Rạch Mương Cột	1.050

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
78.14	Đường đal Ông Tám	Đường tỉnh 933B	Cầu Bà Hời	455
78.15	Đường giao thông nông thôn Ba Hùm	Đường tỉnh 933B	Đường giao thông nông thôn vòng quanh chợ Rạch Tráng	385
79	**Xã Phong Nẫm**			
79.1	Đường huyện 1	Giáp ranh đất Tổ Điện lực	Bến phà đầu cồn hết ranh đất Nhà ông Huỳnh Văn Khoa, ấp Phong Thạnh	280
79.2	Khu vực xã	Đầu ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tổ Điện lực (Qua Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm)	315
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã	Hết ranh đất Tư Suôl	315
		Giáp ranh đất Tư Suôl	Cầu Bà Xe	350
		Ngã ba Trường THCS Phong Nẫm	Cầu Bà Xe	315
80	**Xã Mỹ Phước**			
80.1	Đường tỉnh 939 (Đường Lâm Trường Phước Thọ)	Suốt tuyến		350
80.2	Đường huyện 81	Đường huyện 84	Giáp ranh xã Long Hưng	350
80.3	Đường huyện 82	Kênh số 3 (Giáp ranh xã Mỹ Tú)	Hết ranh đất Trạm Y tế	420
		Giáp ranh đất Trạm Y tế	Cầu Ba Trí	525
		Cầu Ba Trí	Giáp ranh phường Ngã Năm	420
80.4	Đường huyện 84	Suốt tuyến		245
80.5	Khu vực chợ	Các Đường bên dãy nhà lồng chợ		490
80.6	Đường vào Khu căn cứ	Đường huyện 82	Khu căn cứ	350
80.7	Đường Bắc Quản lộ Nhu Gia	Suốt tuyến		301

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
81	**Xã Lai Hòa**			
81.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Đầu ranh đất ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	1.960
		Nhà ông Nguyễn Hoàng Chánh và bà Lê Thị Thương	Cống Xẻo Cốc	2.450
		Cống Xẻo Cốc	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	1.470
81.2	Đường huyện 48	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	595
		Giáp ranh Chùa Prey Chóp B và ranh đất bà Triệu Thị Thanh Thúy	Hết ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	1.260
		Giáp ranh đất Nhà ông Trần Lưu và bà Sơn Thị Sà Phươl	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	595
81.3	Đường huyện 47C	Đường huyện 40 (Đê sông)	Hết ranh đất Miếu Ông Bổn	420
		Giáp ranh đất Miếu Ông Bổn	Hết ranh đất ông Thạch Váth	910
		Giáp ranh đất ông Thạch Váth	Cầu Kênh KN2	630
		Cầu Kênh KN2	Đường huyện 48	910
81.4	Đường huyện 40	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	245
81.5	Đường huyện 42	Kênh Bảy Túc (Giáp ranh phường Vĩnh Phước)	Đường huyện 47C	245
81.6	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Giáp ranh phường Vĩnh Phước	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	315
81.7	Đường đal Tà Bôn	Suốt tuyến		665
81.8	Đường đal Khu 5 Lai Hòa	Suốt tuyến		665

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
81.9	Đường đal Prey Chóp - Xung Thum A	Đường huyện 47C	Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	910
		Đường đal Prey Chóp (Hòa Hiệp đoạn trong)	Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	630
		Giáp ranh Nhà bà Phan Thúy Mừng	Hết ranh Chùa Xung Thum	665
81.10	Đường đal Prey Chóp - Prey Chóp A	Đường huyện 47C	Hết ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	910
		Giáp ranh đất ông Đào Hên và ông Thạch Khêl	Giáp ranh tỉnh Cà Mau	700
81.11	Đường chợ Lai Hòa	Hai bên nhà lồng chợ Lai Hòa		2.100
82	**Xã Vĩnh Hải**			
82.1	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Mỹ Thanh	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	1.050
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 4	Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	910
		Đường vào Trường Mầm non Vĩnh Hải	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	1.330
		Giáp ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	910
82.2	Đường tỉnh 113 (cũ)	Miếu Hên Vũ (Đường Nam Sông Hậu)	Hết ranh đất Công ty Ông Chái	525
		Giáp ranh đất Công ty Ông Chái	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	525
82.3	Đường huyện 43	Suốt tuyến		574
82.4	Đê Quốc Phòng (Đường tỉnh 936C)	Cầu Giồng Chùa	Cống 17	315
		Cống 17	Khu dân cư An Lạc	315
		Khu dân cư An Lạc	Giáp ranh phường Vĩnh Châu	315
82.5	Lộ Bà Len	Đường huyện 43	Đường Nam Sông Hậu	525
		Đường Nam Sông Hậu	Đường đal Khu dân cư An Lạc	525
82.6	Lộ vào Khu du lịch Hồ Bể	Đường Nam Sông Hậu	Đường đal giáp nước	490
		Đường đal giáp nước	Giáp Chùa Quan Âm Đông Hải	350
83	**Xã Hỏa Lựu**			
83.1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tư	3.535
83.2	Đường Đồng Khởi	Cầu Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	1.187

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
83.3	Đường Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Đường Phạm Hùng	1.260
83.4	Đường Rạch Gốc (Kênh mới)	Quốc lộ 61	Kênh Đê	770
83.5	Đường Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hốc Hỏa	798
		Cầu Hốc Hỏa	Đường Kênh 5	700
83.6	Đường Thanh Niên	Đường Kênh 5	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	616
83.7	Đường Độc Lập	Đường Thanh Niên	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Giai đoạn 2)	525
83.8	Đường Nguyễn Chí Thanh	Kênh Xáng Hậu	Quốc lộ 61C	1.925
83.9	Khu dân cư xã Tân Tiến (cũ)	Đường số 1, 2		1.960
		Đường số 3		1.400
83.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	Quốc lộ 61	2.016
83.11	Quốc lộ 61 (cũ)	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	1.785
83.12	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hỏa Lựu	Đường số 1, số 2, số 3, số 4	Đường Phạm Hùng	1.470
83.13	Đường Sông Cái Lớn	Quốc lộ 61 (cũ)	Đường Phạm Hùng	700
83.14	Đường Hóc Hỏa	Cầu Hóc Hỏa	Cầu Hai Tường	438
84	**Xã Vị Thủy**			
84.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.450
		Kênh Ba Liên	Ranh xã Vị Thanh 1	1.848
84.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh phường Vị Tân	Vòng xoay cầu Mương Lộ	3.640
84.3	Quốc lộ 61	Giáp ranh phường Vị Tân (Đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mương Lộ	3.640
		Vòng xoay Cầu Mương Lộ	Cầu thủy lợi	3.136
		Cầu thủy lợi	Cống Hai Lai	2.520
		Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	3.360
84.4	Đường tỉnh 925D	Cầu Thủ Bổn	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.399
84.5	Đường 30 Tháng 4	Cống Hai Lai	Hết ranh Trạm Biến Điện	2.835
		Giáp ranh Trạm Biến Điện	Cầu Nàng Mau	5.933
		Cầu Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	2.835
84.6	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.568
84.7	Đường Hùng Vương	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	4.568
84.8	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	3.500
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Trung Trực	3.920

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.9	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Chí Thanh	3.203
84.10	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Trung Trực	2.940
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.888
84.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	2.940
84.12	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	2.940
84.13	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Kênh Hậu	2.363
		Cầu Kênh Hậu	Cầu Nàng Mau 2	2.625
		Cầu Nàng Mau 2	Đường 30 Tháng 4	1.785
84.14	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	2.888
84.15	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Quý Đôn	2.339
84.16	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	2.339
84.17	Đường Phan Chu Trinh	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Du	2.339
84.18	Đường Tạ Quang Tỷ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.339
84.19	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.339
84.20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	2.888
84.21	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Khu A - B)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500
84.22	Đường Nguyễn Hữu Trí (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	3.500
84.23	Đường Trần Ngọc Quế (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	3.500
84.24	Đường Trần Văn Sơn (Khu A - B)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Trung Trực	3.500
84.25	Đường Phan Đình Phùng	Đường 30 Tháng 4	Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	2.237
		Đường số 1A (Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau)	Cầu Thủ Bổn	1.751
84.26	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quốc Trị	Cầu Tư Tiềm	2.066
84.27	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30 Tháng 4	Đường Nguyễn Tri Phương	2.066
84.28	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 30 Tháng 4	Rạch Phong Lưu	1.680
84.29	Đường Hùng Vương nối dài	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư Giáo viên	2.440

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.30	Đường Kênh Lộ Làng	Đường Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.066
84.31	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Nguyễn Tri Phương	3.920
84.32	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Vị Tân)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	2.482
84.33	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Kênh Xáng Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	2.094
84.34	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh phường Long Bình	2.688
84.35	Đường Ba Liên - Ông Tà	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 9 Thước	578
		Kênh 9 Thước	Đường tỉnh 925D	431
84.36	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Đường 30 Tháng 4	Đường Kênh Chín Thước	2.066
84.37	Đường vào Nông Trường Tràm	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.701
84.38	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.575
84.39	Đường công vụ Kênh Ba Liên	Giáp ranh phường Vị Tân	Quốc lộ 61C	2.520
84.40	Đường Kênh Chín Thước	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	490
84.41	Đoạn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61C	2.548
84.42	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến Kênh Xáng Nàng Mau	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh xã Vĩnh Thuận Đông	1.656
84.43	Đường bờ xáng Nàng Mau	Tuyến mương lộ song song Đường 30 Tháng 4 (Hướng về phường Long Bình)	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	1.656
84.44	Đường vào Đình Nguyễn Trung Trực	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (Hướng về phường Long Bình)	Lộ nhựa 3,5 mét tuyến kênh Xáng Nàng Mau	613
84.45	Tuyến đường cặp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đồng	613
84.46	Đường Kênh Hội Đồng	Kênh Chín Thước	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	613
84.47	Đường Kênh Tràng Tiền	Đường ô tô về Trung tâm xã Vị Trung	Cầu Năm Đằng	613
84.48	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Đằng	Giáp ranh xã Vĩnh Tường	613

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.49	Dãy phố cặp nhà lồng chợ Nàng Mau (Chợ cũ)	Đường 30 Tháng 4	Kênh Hậu	4.568
84.50	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	Các nền mặt tiền: Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng		3.506
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng)		3.499
84.51	Khu Thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	Các nền mặt tiền Đường số 11		4.760
		Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (Không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 11)		4.200
84.52	Khu dân cư tự cải tạo phù hợp quy hoạch đất ở liền kề Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường Nguyễn Tri Phương đến Đường số D1)		3.920
		Đường số D1 (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N10)		2.339
84.53	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		3.920
		Đường Nguyễn Tri Phương (Đoạn từ Đường Nguyễn Chí Thanh đến Đường số N8)		3.208
		Đường số D14 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		3.920
		Đường số N8 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường Nguyễn Tri Phương)		2.888
		Đường số N10 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số D1)		2.888
		Đường số D1, D2 (Đoạn từ Đường số N8 đến Đường số N10)		2.339
84.54	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		3.920
		Đường số D14		3.920
		Đường số N1		2.106
		Đường số N2 (Đoạn từ Đường số D14 đến Đường số N1)		2.106
84.55	Khu dân cư Giáo viên	Các Đường nội bộ trong khu		2.066
84.56	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		1.880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
84.57	Tuyến Đường Ấp 5, thị trấn Năng Mau	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã ba Phong Lưu	1.008
85	**Xã Vĩnh Thuận Đông**			
85.1	Tuyến Đường Nước Đục - Bến Ruộng - Đường Đào	Cầu Nước Đục (Nhà máy Phong Nga)	Hết ranh đất Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	630
85.2	Tuyến Đường Nước Đục - Vịnh Chèo - Đường Đào	Cầu Nước Đục	Cầu cao tốc	630
		Cầu cao tốc	Ngã năm Đường Đào	630
85.3	Chợ Vĩnh Thuận Đông	Các đường nội bộ khu vực chợ		1.470
85.4	Tuyến Kênh Đồn	Kênh Đồn	Chợ Vĩnh Thuận Đông	647
85.5	Tuyến Đường Năm Trăm - Ấp 1	Cầu 500	Cầu Trạm Bơm	525
85.6	Tuyến Đường kênh Ba Doi - Quản Tấn	Trạm Y tế xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Sáu Thêm	525
85.7	Tuyến Đường Cầu Trường THCS Vĩnh Thuận Đông - Trạm Bơm Bàu Năng (Phía Nam)	Cầu Trường Học	Ngã ba Bàu Năng (Bảy Hè)	525
85.8	Tuyến Đông Kênh Lý Nết	Cầu Lý Nết	Giáp ranh Ấp 7	525
85.9	Tuyến lộ Trà Lồng	Cầu Trà Lồng	Cầu Hai Hoa	525
85.10	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Giáp ranh phường Vị Thanh	2.240
85.11	Đường Kênh Lộ Làng	Giáp ranh xã Vị Thủy	Cầu Đập Đá	630
85.12	Đường Kênh Lò Heo	Đường tỉnh 925D	Kênh Hai Cừ	630
85.13	Tuyến Đường cặp Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 925D	Ngã tư Vườn Cò	567

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
85.14	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	2.100
		Giáp ranh Trạm Y tế xã Vị Thủy (cũ)	Đường tỉnh 931	1.890
85.15	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Đường tỉnh 925D (Trạm Y tế Vĩnh Thuận Tây cũ)	Cầu Kênh Trường Học	2.859
		Cầu Kênh Trường Học	Kênh Nhà Thờ	2.570
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	1.558
85.16	Tuyến Đường Trà sắt	Đường tỉnh 925D	Kênh Ngang	525
85.17	Tuyến Đường Trường học	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang	490
85.18	Tuyến Đường Vàm Cái Su - Vườn Cò	Vàm Cái Su	Cầu Vườn Cò	525
85.19	Đường trục giữa	Kênh Trường Học	Giáp ranh Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	2.358
85.20	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 3	Hết Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	1.078
		Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Giáp ranh Chợ Vịnh Chèo	875
85.21	Tuyến mương lộ song song Quốc lộ 61 (hướng về phường Vị Thanh)	Ranh xã Vị Thủy	Quốc lộ 61C	1.050
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh phường Vị Thanh	2.450
85.22	Khu Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		3.430
		Các lô (nền) còn lại (Không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		2.450
		Các lô (nền) tái định cư		1.512
85.23	Đường tỉnh 931	Đường đi Trung tâm Thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	2.359
		Kênh Nhà Thờ	Giáp ranh phường Vị Thanh	1.651
86	**Xã Vị Thanh 1**			
86.1	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Vị Thủy	Kênh 8.000	1.848

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
86.2	Đường tỉnh 931B	Cầu Ba Liên	Hết ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	2.183
		Giáp ranh đất Trụ sở UBND xã Vị Đông (cũ)	Hết ranh đất Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	3.114
		Giáp ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông (cũ)	Kênh 15.000	1.871
		Kênh 15.000	Kênh 13.000	3.114
		Kênh 13.000	Kênh 8.000	2.800
86.3	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	1.152
		Quốc lộ 61C	Kênh Chín thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	693
86.4	Đường tỉnh 926	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Cây Dông	1.512
		Kênh Cây Dông	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.512
86.5	Đê bao Ô Môn - Xà No	Giáp ranh phường Vị Tân	Kênh 8.000	772
86.6	Chợ xã Vị Đông (cũ)	Khu vực trong chợ		1.922
86.7	Chợ xã Vị Thanh (cũ)	Mặt tiền Đường tỉnh 931B		3.114
		Khu vực trong chợ		2.306
86.8	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.120
86.9	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927B		1.722
		Các lô nền còn lại		1.722
86.10	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Đông (cũ)	Các lô nền mặt tiền đường công vụ kênh 3 Hiếu		1.722
		Các lô nền còn lại		1.722
86.11	Đường Kênh Ông Hai	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ranh (ranh xã Hòa Hưng - tỉnh An Giang)	700
86.12	Đường Kênh 43.000	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ba Thước	700
86.13	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	770
86.14	Đường Kênh Hội Đồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Vị Thủy	1.050
86.15	Đường Kênh 8.000	Đường tỉnh 931B	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vĩnh Tường)	910
86.16	Đường 9.500	Đê bao Ô Môn - Xà No	Đường tỉnh 926	700

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
87	**Xã Vĩnh Tường**			
87.1	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thủy	Hết ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	1.399
		Giáp ranh Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Tường	Cầu Kênh Xóm Huế	1.943
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhàn	1.401
		Cầu Sáu Nhàn	Hết ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	1.943
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	Kênh Xáng Nàng Mau 2	1.401
87.2	Đường tỉnh 927B	Đường tỉnh 925D	Giáp ranh xã Vị Thanh 1	980
87.3	Tuyến Kênh Xáng Nàng Mau (Song song Đường tỉnh 925D)	Kênh Long Điền	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	910
87.4	Chợ xã Vĩnh Tường (cũ)	Giáp ranh Trạm Y tế xã Vĩnh Tường	Cầu Chợ	2.041
		Khu vực trong chợ		1.596
87.5	Chợ xã Vĩnh Trung (cũ)	Khu vực trong chợ		1.940
87.6	Đường nhựa Kênh Giữa	Cầu Chợ	Kênh Xáng Nàng Mau 2	980
87.7	Tuyến Kênh 13.000 nhỏ (Song song tuyến Đường tỉnh 927B)	Kênh Ba Què	Giáp ranh Trường THCS Vĩnh Trung	910
87.8	Đường vào Nông Trường Tràm (Lộ nhựa 3,5 mét)	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Ngã tư Kênh Long Điền	1.701
87.9	Đường Kênh Xáng Nàng Mau 2	Giáp ranh xã Vị Thuỷ	Giáp ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	1.575
87.10	Đường Kênh Chín Thước	Đường tỉnh 927B	Ranh xã Vị Thuỷ	490
87.11	Tuyến Kênh Hãn (Bên trái)	Đường tỉnh 925D	Kênh 8.000	770
87.12	Đường Kênh 8.000	Kênh Chín Thước (Giáp ranh xã Vị Thanh 1)	Kênh Xáng Nàng Mau 2 (Giáp ranh xã Hòa An)	910
88	**Xã Vĩnh Viễn**			
88.1	Chợ Trực Thăng	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		882
88.2	Chợ Thanh Thủy	Các đường nội bộ theo quy hoạch xây dựng chi tiết		875
88.3	Đường huyện 4	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Đục	980
88.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cống Trực Thăng	Cầu Thanh Thủy 1	630
88.5	Đường Kênh Mười Thước B	Cầu Vĩnh Thuận Thôn	Cổng chào Ấp 9	630
		Cổng chào Ấp 9	Cầu Thanh Thủy 1	840

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
88.6	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Kênh Trực Thăng	Đường huyện 4	774
88.7	Đường Tây Kênh Trực Thăng (Đường nhựa, ấp 6)	Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Giáp ranh Chợ Trực Thăng	700
88.8	Tuyến Đường Kênh Thanh Thủy (hai bên Đông, Tây)	Sông Nước Trong	Ngã tư Thanh Thủy	588
88.9	Đường Đông Kênh Năm	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Mương Cừ	588
88.10	Đường Nam Kênh Lò Than	Kênh Trổ	Cống Long Mỹ 1	588
88.11	Tuyến Kênh Thủy lợi 6	Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	588
88.12	Đường tỉnh 930	Giáp ranh xã Xà Phiên	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	2.678
		Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Cầu Hai Quyền	2.548
		Cầu Hai Quyền	Kênh Trực Thăng	2.678
88.13	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đò Năm Điền)	1.400
88.14	Tuyến giáp Trung tâm xã	Chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỹ	2.205
		Chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	2.205
		Kênh Trạm Bơm	Nhà văn hóa ấp 11	1.750
		Trường THPT Tây Đô	Cống Ngăn Mặn (Sông Nước Trong)	1.400
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Đục (Vàm 13)	1.400
		Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	Kênh Chín Quyền	875
88.15	Chợ Vĩnh Viễn	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		4.550
88.16	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông (Ấp 12)	Đường nội ô Trung tâm xã	Giáp ranh xã Xà Phiên	1.400
88.17	Tuyến Kênh Trực Thăng	Cầu Trực Thăng	Cống Trực thăng	700
88.18	Đường nội ô Trung tâm xã	Vòng xoay Trụ sở Công an xã	Đường tỉnh 930	3.150
88.19	Khu dân cư Thương mại xã Vĩnh Viễn	Đường nội ô Trung tâm xã		2.100
		Các tuyến đường nội bộ còn lại		1.715
88.20	Đường Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	756
		Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	700
88.21	Đường tỉnh 931	Cầu Vịnh Chèo	Cầu Trâm Bầu	3.045
		Cầu Trâm Bầu	Kênh Mười Thước	2.202

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
		Kênh Mười Thước	Sông Nước Trong	2.202
88.22	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn (cũ)	Đường số 1, lộ giới 30 mét		2.554
		Đường số B2, lộ giới 17,5 mét		2.128
		Đường số NB1, NB2, NB3, NB4, lộ giới 13 mét		2.128
88.23	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 3)	Vàm Kênh 13	Ngã Ba Kênh Cái Dứa	875
88.24	Tuyến Đường sông Nước Đục (ấp 2)	Đầu Kênh Chín Quyền	Đường nuôi trồng thủy sản (Ranh xã Xà Phiên)	875
88.25	Tuyến Kênh Mười Thước	Trường THPT Tây Đô	Kênh Ngang	1.400
88.26	Đường dẫn lên Cầu số 1 vào Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Suốt tuyến		2.678
88.27	Tuyến Đường Kênh Lộ Lớn	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	1.890
88.28	Tuyến Đường nuôi trồng thủy sản	Kênh 13	Giáp ranh xã Xà Phiên	1.321
88.29	Đường Tây Kênh Củ Tre	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường tỉnh 930	1.890
88.30	Tuyến Sông Nước Đục	Cống Kênh Trực Thăng	Bến đò Kênh Mới	700
88.31	Đường Bắc Kênh Ngang	Kênh 13	Kênh Sốc Miên	756
88.32	Đường Nam Cây Điệp (Ấp 3)	Kênh 13	Ngã tư Củ Tre	700
88.33	Tuyến Đê Kênh Trâm Bầu	Ngã tư Cái Nhào	Cầu Lộ Lớn	700
88.34	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường tỉnh 931 (Áp dụng trong phạm vi Khu tái định cư)		3.039
		Đường số 1 (Lộ giới 15 mét)		2.899
		Đường số 2 (Lộ giới 14,5 mét)		2.755
		Đường số 3, đường số 4 (Lộ giới 13 mét)		2.755
88.35	Tuyến Đường Cái Dứa	Cầu Đầu Lá	Sông Nước Đục (Đình Thần Nguyễn Trung Trực)	700
88.36	Đường Tây Kênh Năm, ấp 7, 8	Cầu Kênh 5 (Đường ô tô về Trung tâm xã Vĩnh Viễn A)	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	693
89	**Xã Xà Phiên**			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
89.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	1.666
89.2	Đường huyện 14	Cầu Miễu, ấp 7, xã Xà Phiên	Giáp ranh Chợ Xà Phiên	1.666
89.3	Chợ Xà Phiên	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		2.940
89.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	Cảng Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	868
		Cống Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa (cũ)	868
89.5	Đường huyện 15	Đường tỉnh 930	Đường ô tô về Trung tâm xã Thuận Hòa	1.225
89.6	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Trạm Y tế xã	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	875
89.7	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn	Cầu Đình	Chùa ấp 4	1.176
89.8	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Tây)	Xã Đội	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	630
89.9	Tuyến Đường Kênh Cái Rắn (Phía Đông)	Cầu Châu	Sông Cái Trầu	630
89.10	Đường Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Cảng Trà Ban	Giáp ranh xã Lương Tâm	700
89.11	Tuyến Đường Kênh Long Mỹ 2	Cầu Trạm Y tế xã	Cầu Nhật Tảo	875
		Cầu Nhật Tảo	Bến đò Xí nghiệp	1.225
89.12	Đường Đê bao nuôi trồng thủy sản	Cầu Sáu Phước	Kênh Cái Nhàu	700
89.13	Đường Kênh Tràm Chóc	Đường tỉnh 930	Cầu Thuận Hưng	700
89.14	Tuyến Đường Kênh Tràm Chóc (phía Tây)	Cầu Thuận Hưng	Sông Nước Đục	1.000
89.15	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	735
89.16	Đường rẽ vào Chợ Xà Phiên tiếp nối Đường tỉnh 930B	Đường tỉnh 930B	Chợ Xà Phiên	1.120
89.17	Tuyến Kênh Chống Mỹ	Đường tỉnh 930B	Sông Cái Trầu	1.176
89.18	Tuyến Đường Kênh Cây Me	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Chùa Ấp 5	1.176

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
89.19	Tuyến Đường Kênh Cây Me (Ấp 5)	Đầu Kênh Xẻo Đìa	Cầu Kênh Cây Me Ngoài	504
89.20	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Vĩnh Viễn	1.400
89.21	Tuyến Kênh Xã Hội	Đầu Kênh Giao Đu	Đầu Kênh Xã Hội	504
89.22	Tuyến Đường Kênh 4 Thước	Giáp ranh Ấp 4	Cầu Kênh Cây Me	504
89.23	Tuyến Đường Kênh Giao Đu	Cầu Đình	Cầu Kênh Cây Me Trong	504
89.24	Tuyến Đường Kênh Mười Thước B	Cầu nhà bà Lê Thị Bết	Cầu Mười Nhiểu	700
89.25	Tuyến Đường Kênh Xẻo Ráng	Cầu Tư Thuẩn	Đường tỉnh 930	1.000
89.26	Truyến Đường Ba Phát	Cầu Ba Phát	Cầu Trạm bơm ấp 10	1.000
89.27	Đường Hội Đồng	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục	1.000
89.28	Đường Hậu Giang 3	Cầu Tư Nhi, đầu Kênh Ngay	Tuyến Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	1.050
89.29	Đường Kênh Cống Điền	Đầu Kênh Cây Me Ngoài	Đầu Kênh Đê ngăn mặn	1.050
89.30	Đường tỉnh 930B	Cầu Xà Phiên	Giáp ranh xã Lương Tâm	1.666
90	**Xã Lương Tâm**			
90.1	Đường tỉnh 930B	Giáp ranh xã Xà Phiên	Giáp ranh tỉnh An Giang	1.960
90.2	Đường tỉnh 931	Sông Nước Trong	Cầu Xẻo Vẹt	1.960
90.3	Đường Sông Ngan Dừa	Bến đò Hai Học	Cống Hóc Pó	980
90.4	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Giáp ranh xã Xà Phiên	Cống Hóc Pó	840
90.5	Tuyến Đường Kênh Xẻo Vẹt	Đường tỉnh 931	Kênh Đê ngăn mặn	1.064
90.6	Đường về Chợ Lương Nghĩa	Cầu Chùa, ấp 7	Giáp ranh đầu Chợ Lương Nghĩa	980
		Giáp ranh Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	980
90.7	Tuyến Đường Kênh Trà Ban	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Kênh Quan Ba	735
90.8	Tuyến Năm Căn (Đông)	Kênh Long Mỹ II	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	504
90.9	Tuyến Long Mỹ II B	Kênh Năm Căn	Đường tỉnh 931	1.176

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
90.10	Tuyến Xẻo Mão Tây	Kênh Long Mỹ II	Sông Nước Trong	1.176
90.11	Tuyến Ngan Mồ - Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Cầu Tô Ma	1.176
90.12	Tuyến Sông Cái	Bến phà cũ	Cầu Bần Quỳ	504
90.13	Đường Nam Thủy Lợi 3	Cầu Chín Trung	Cầu Ba Kha	630
90.14	Đường Đông Thủy Lợi 6	Cầu Xóm Tiệm	Kênh Thủy Lợi 3	630
90.15	Đường Tây Thủy Lợi 6	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	Kênh Thủy Lợi 3	630
90.16	Đường Nam Tô Ma	Đường tỉnh 930B	Kênh Năm Biếc	630
90.17	Đường Kênh Ngan Mồ - Kênh Đê ngăn mặn	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	630
90.18	Đường Kênh Hóc Pó	Đường tỉnh 930B	Hết ranh Công ty TNHH Công nghệ cao Hậu Giang	630
90.19	Chợ Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết (Không áp dụng đối với Khu dân cư thương mại)		2.940
90.20	Khu dân cư Thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường cặp sông		3.402
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7 mét		3.094
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5 mét		2.565
90.21	Khu dân cư Thương mại xã Lương Tâm	Các đường D1, D2, D3, D4, D5 theo quy hoạch xây dựng chi tiết		4.319
90.22	Đường Kênh Ngan Mồ	Kênh Long Mỹ II	Kênh Đê ngăn mặn	630
91	**Xã Thạnh Xuân**			
91.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh phường Cái Răng	Giáp ranh xã Đông Phước	4.733
91.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Giáp ranh ấp Láng Hầm (Hết Công ty TNHH Trí Hưng)	4.760
91.3	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh ấp Láng Hầm C	Cầu Ba Láng	4.270
91.4	Đường tỉnh 925	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	3.150
91.5	Tuyến cặp Sông Ba Láng (Hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu số 10	Cầu Rạch Vong	812
91.6	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A	Cuối hẻm	1.540
91.7	Khu dân cư Thương mại đa chức năng Tây Đô	Cả khu		3.052
91.8	Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Giáp ranh xã Đông Phước	Hết đường	2.436

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
91.9	Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh (Nay là Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh) do DNTN Vạn Phong đầu tư	Cả khu		3.052
91.10	Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)	Cả khu		3.052
91.11	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Đường số 5 (12 mét)		2.450
		Đường NB1, NB2, NB3, NB4 (12 mét)		2.240
		Đường NB5 (9 mét)		2.240
91.12	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường số 4 (6,5 mét)		2.240
		Đường số 5 (13 mét)		2.450
		Đường NB3, NB4 (12 mét)		2.310
91.13	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh - giai đoạn 2	Đường NB5, NB6, NB8 (13 mét)		2.380
		Đường NB7 (15 mét)		2.380
91.14	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng)	Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	2.323
		Sông Láng Hầm	Hết Ấp Trầu Hôi	1.890
		Ấp Trầu Hôi	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.474
91.15	Đường vào Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam tỉnh Cần Thơ"	Suốt tuyến		1.474
91.16	Lộ mới Ba Ngoan	Suốt tuyến		1.680
91.17	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Hòa	2.100
91.18	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường nội bộ chợ)	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trần Hưng Đạo	4.190
91.19	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Đường Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 1	4.190

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
91.20	Đường Phan Văn Trị (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Nguyễn Thị Định (Cầu sắt cũ)	Cầu Vinh 2	4.190
91.21	Đường Nguyễn Thị Định (Đường nội bộ chợ Rạch Gòi)	Cầu Sắt Cũ	Ngã ba Chợ Rạch Gòi	4.190
91.22	Chợ Rạch Gòi	Các đường nội bộ chưa có tên đường		1.575
91.23	Quốc lộ 61C	Suốt tuyến		2.100
91.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét (Tuyến cặp sông Ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (Giáp ranh phường Cái Răng)	Cầu So Đũa Bé	770
92	**Xã Tân Hòa**			
92.1	Quốc lộ 61C	Kênh Trầu Hôi	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	2.100
		Kênh Tân Hiệp	Kênh 2.000	2.310
		Kênh 2.000	Kênh 8.000	2.100
92.2	Đường Lê Hồng Phong (Đường tỉnh 926B)	Giáp ranh xã Tân Bình	Quốc lộ 61C	1.750
		Quốc lộ 61C	Kênh Xáng Xà No	1.750
92.3	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	1.260
		Kênh 1.000	Kênh 5.000	2.450
92.4	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 931B)	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Việt Dũng	5.600
		Đường Nguyễn Việt Dũng	Kênh 1.000	4.410
92.5	Đường 3 Tháng 2 (Lộ 37)	Đường Tầm Vu	Kênh 1.000	6.300
		Cầu Tân Hiệp	Đường Nguyễn Trung Trực	5.600
92.6	Đường 3 Tháng 2 (Đoạn nối dài)	Kênh 1.000	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	5.600
92.7	Đường Công Vụ (Trung tâm Y tế Châu Thành A)	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Xà No	2.450
92.8	Đường Chiêm Thành Tấn	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	5.040
92.9	Đường Tầm Vu	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường 30 Tháng 4	4.480
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Tân Bình	3.780
92.10	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường Công vụ Một Ngàn)	Cầu Xáng Mới	Đường 30 Tháng 4	3.248
		Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	2.464

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.11	Đường Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 61C	Đường 30 Tháng 4	4.704
		Đường 30 Tháng 4	Đường Chiêm Thành Tấn (Kênh Xáng Xà No)	4.410
		Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	1.792
		Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	1.792
92.12	Đường Võ Thị Sáu (Đường huyện 12 cũ)	Kênh 5.000	Kênh 6.500	1.575
		Kênh 6.500	Kênh 7.000	2.310
92.13	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Mương Đình	Kênh Xẻo Trầm	1.176
		Kênh Xẻo Trầm	Kênh 1.000	1.470
		Kênh 1.000	Kênh 8.000	1.176
92.14	Đường huyện 12	Kênh 7.000	Kênh 8.000	2.625
		Đường Nguyễn Việt Dũng (Cầu Bốn Tổng)	Kênh 5.000	1.120
92.15	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường tỉnh 931B	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	1.540
92.16	Đường Công Vụ 4.000	Kênh Xà No	Quốc lộ 61C	875
92.17	Đường Võ Minh Thiết	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	2.940
92.18	Đường dẫn ra Quốc lộ 61C (Bến xe Châu Thành A)	Quốc lộ 61C	Đường Tầm Vu	2.100
92.19	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Kênh 5.000	Kênh 8.000	3.850
92.20	Đường Nguyễn An Ninh (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	3.850
92.21	Đường Nguyễn Viết Xuân (Trung tâm chợ)	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường tỉnh 931B cũ)	Đường Võ Thị Sáu	3.850
92.22	Đường Ngô Hữu Hạnh (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	3.850
92.23	Đường Lý Tự Trọng (Trung tâm chợ)	Đường Lê Thị Chơi	Đường Nguyễn An Ninh	3.850
92.24	Đường Lê Thị Chơi (Trung tâm chợ)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lý Tự Trọng	3.850

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.25	Khu dân cư huyện Châu Thành A (Đường Lê Bình, Đường Trương Thị Bình, Đường Kim Đồng, Đường Nguyễn Ngọc Trai)	Cả khu		2.625
92.26	Khu vượt lũ xã Tân Hòa	Cả khu		735
92.27	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		875
92.28	Khu dân cư vượt lũ 7.000	Cả khu		1.400
92.29	Khu tái định cư Tân Hòa	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		3.500
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14,5 mét)		2.800
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14,5 mét)		2.660
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14,5 mét)		2.520
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (17,5 mét)		2.800
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (17,5 mét)		2.660
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (17,5 mét)		2.520
		Đường D3 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (14 mét)		2.800
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (14 mét)		2.660
		Đường D3 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (14 mét)		2.520
		Đường N1 (14 mét)		2.800
		Đường N2 (14 mét)		2.660
		Đường N3 (14 mét)		2.520

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
92.30	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường gom Quốc lộ 61C (14 mét)		3.500
		Đường D1 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (6,5 mét)		2.100
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (6,5 mét)		1.995
		Đường D1 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (6,5 mét)		1.890
		Đường D2 (Đoạn từ Đường gom Quốc lộ 61C đến Đường N1) (13 mét)		2.800
		Đường D2 (Đoạn từ Đường N1 đến Đường N2) (13 mét)		2.660
92.31	Khu tái định cư Bảy Ngàn phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường D2 (Đoạn từ Đường N2 đến Đường N3) (13 mét)		2.520
		Đường N1 (14 mét)		2.800
		Đường N2 (14 mét)		2.660
		Đường N3 (14 mét)		2.520
92.32	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 4.000 ấp 3B, 5B	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	630
92.33	Lộ nông thôn 3,5 mét thuộc ấp Nhơn Xuân	Kênh Xáng Xà No	Kênh Trà Ếch	630
		Kênh Trà Ếch	Giáp ranh xã Nhơn Ái	630
92.34	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 5.500 (Ấp 2A)	Quốc lộ 61C	Giáp ranh xã Tân Bình	630
92.35	Lộ nông thôn 3,5 mét cặp Kênh 7.000 (Ấp 3B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	630
92.36	Lộ nông thôn 3,5 cặp Kênh 2.000 (Ấp 1B)	Kênh Xáng Xà No	Giáp ranh xã Trường Long Tây	630

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
93	**Xã Trường Long Tây**			
93.1	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Đường tỉnh 926 cũ)	Cầu 1.000	Giáp ranh xã Trường Long Tây (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	1.225
		Giáp ranh xã Trường Long A cũ (Kênh số 14 hay còn gọi Kênh Mười Thảo)	Kênh 5.500	1.050
		Cầu 4.000	Cầu 5.500	875
		Kênh 5.500	Kênh 8.000 (Giáp ranh xã Vị Bình cũ)	700
93.2	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Giáp ranh xã Tân Hòa	Kênh Bờ Tràm	1.750
		Kênh Bờ Tràm	Kênh KH9	1.750
		Kênh KH9	Giáp ranh xã Trường Xuân	1.750
93.3	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		840
93.4	Khu vực Chợ Trường Long Tây	Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000 (Các nền đấu giá quyền sử dụng đất)		1.750
		Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến Kênh 4.000; Đường từ đường 926 đến Kênh KH9		1.190
		Đường số D1, lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		1.078
		Đường số 4, lộ giới 12 mét (3 - 6 - 3)		1.078
		Đường số 5, lộ giới 12 mét (3,5 - 7 - 3,5)		1.078
93.5	Khu vượt lũ Trường Long A	Phần đất sinh lợi		1.363
		Cả khu (Trừ phần đất sinh lợi)		840
93.6	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long Tây	Các tuyến		700
93.7	Tuyến lộ nông thôn 3,5 mét xã Trường Long A	Các tuyến		700
94	**Xã Châu Thành**			
94.1	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Đông Phước	Mốc 1,5 km	4.312
		Mốc 1,5 km	Ngã tư Cái Dầu	7.875
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cạy	4.620
		Cầu Ngã Cạy	Cầu Cơ Ba	3.500

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.2	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	Khu dân cư (Đường Võ Thị Sáu)	5.544
94.3	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	Cầu Cái Dầu	5.544
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	7.875
		Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	4.410
94.4	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	4.620
94.5	Đường Nguyễn Văn Quy	Cầu Xẻo Chồi	Cầu Tràm Bông	3.500
94.6	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	3.080
94.7	Đường Kim Đồng	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Hết ranh Trường Mầm non Ánh Dương	3.080
94.8	Đường Đồng Khởi	Cầu Xẻo Chồi	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.620
		Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	3.063
94.9	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Cái Muồng (mới)	Đường Đồng Khởi	4.620
		Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	5.544
94.10	Đường Nguyễn Việt Dũng	Đường 30 Tháng 4	Đường Hùng Vương	3.861
94.11	Đường Ngô Hữu Hạnh	Suốt tuyến		3.861
94.12	Đường Lý Tự Trọng	Suốt tuyến		3.861
94.13	Đường Võ Thị Sáu	Suốt tuyến		3.861
94.14	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	Cả khu		2.520
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)		2.520
94.15	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2	Cả khu		2.520
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 2)		2.520
94.16	Khu dân cư - Thương mại Thiện Phúc (Gồm khu cũ và khu mới)	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường Hùng Vương)		5.544
94.17	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	Cả khu		4.435

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.18	Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét; Đường số 9 có lộ giới 22 mét		4.319
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét		3.455
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3 có lộ giới 13 mét		3.023
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2 (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		3.455
94.19	Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	Đường Võ Thị Sáu (Suốt tuyến) - Đường hiện hữu có lộ giới 14 mét		4.319
		Đường số 22 có lộ giới 19 mét; Đường Lý Tự Trọng có lộ giới 19 mét		3.455
		Đường số 1, Đường số 2, Đường số 4, Đường số 5 có lộ giới 13 mét		3.023
		Các thửa đất tiếp giáp Khu tái định cư Ngã Sáu phục vụ Dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc Nam (Không thuộc các lô nền Khu tái định cư Ngã Sáu - giai đoạn 2)		3.455
94.20	Khu Trung tâm Thương mại Ngã Sáu	Cả khu		5.082
94.21	Đường về xã Phú An (Cũ)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Giáp ranh xã Đông Phước	1.680
94.22	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	1.680
94.23	Đường ra Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu) (Chỉ áp dụng cho lộ đal)	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	1.050
94.24	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Cái Cui Bé	1.680
94.25	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	Cầu Cái Cui	Cầu Cái Côn	5.600
94.26	Đường nối Ngã Sáu đến Nam Sông Hậu (Đối với các vị trí đã Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng)	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Cầu Phú Hưng	2.940

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.27	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (Đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (Song song với Đường Nam Sông Hậu)		6.328
		Các lô nền còn lại		4.351
94.28	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu	Đường số 3, lộ giới 32 mét (Từ nền 1 - 3 của lô N1; Từ nền 1 - 3 của lô N2)		3.471
		Đường N1, lộ giới 24 mét (Từ nền số 4 - 21 của lô N1; Từ nền số 4 - 20 của lô N2), đường N2, N3 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 58 của lô N3; Từ nền số 1 - 58 của lô N4), đường D2 lộ giới 15 mét (Từ nền số 1 - 6 của lô N5)		3.301
		Đường N2, N3, D3, D4, D5, lộ giới 15 mét (Từ nền số 59 - 163 của lô N3; Từ nền số 59 - 165 của lô N4)		3.267
94.29	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1, huyện Châu Thành (do Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh làm chủ đầu tư)	Đường số 5, gồm các lô nền: A1, A2 và A3 (Từ nền số 01 đến nền số 29)		5.187
		Đường số 4: gồm các lô nền A3 (Từ nền số 30 đến nền số 66) và A4		4.351
94.30	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh xã Phú Hữu	Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)	3.304
94.31	Khu dân cư Thương mại, dịch vụ Mái Dầm	Thửa mặt tiền Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu)		3.739
		Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 91B (Đường Nam Sông Hậu))		2.244
94.32	Khu tái định cư cho Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2	Đường số 2, 3, 4, 5, 6 có lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4)		3.298
		Đường số 7, 8 có lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		2.948
		Đường số 9, 10, 11, 12, 13 có lộ giới 14 mét (4 - 6 - 4)		2.676
94.33	Trung tâm thương mại và Khu dân cư Thương mại thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Trừ các lô giáp Đường Nam Sông Hậu và Đường tỉnh 925)		3.150

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
94.34	Khu tái định cư thị trấn Mái Dầm	Đường số 1 lộ giới 26 mét (4,5 - 17 - 4,5); Đường D5 lộ giới 24 mét (4 - 14 - 4)		3.361
		Đường số 2A, 3, 6, 8, 9A, D7 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4); Đường số 10 lộ giới 16 mét (4 - 8 - 4) và lộ giới 21 mét (5 - 11 - 5)		3.298
		Đường N1, N2, N3, N4, N5, D1, D2, D3, D4, D6, D8 lộ giới 15 mét (4 - 7 - 4)		2.948
94.35	Đường tỉnh 925	Cầu Thông Thuyền	Bến khách ngang sông Mái Dầm	2.240
94.36	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm	Cả khu (Không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)		2.450
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm (Không thuộc các lô nền Khu dân cư vượt lũ thị trấn Mái Dầm)		2.450
94.37	Đường cặp sông Cái Dầu, Cái Muồng (Phía chợ Ngã Sáu)	Mốc 1,5 km	Cầu Cái Dầu	2.464
95	**Xã Đông Phước**			
95.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Thạnh Xuân (Cầu Rạch Vong)	Cầu Đất Sét	3.696
95.2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tắc	6.586
		Hết Nhà thờ Cái Tắc	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	5.292
95.3	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	5.292
95.4	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	6.720
95.5	Đường tỉnh 925 (cũ) và Đường tỉnh 925 (mới)	Giáp ranh xã Thạnh Xuân	Cầu Cái Chanh và giáp ranh phường Cái Răng	3.149
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Giáp ranh xã Châu Thành	2.450
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Đường tỉnh 925 (Giáp ranh Trụ sở UBND xã Đông Phước A cũ)	1.680
95.6	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ô tô về Trung tâm xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Cầu Ba Láng	4.648
95.7	Đường Đỗ Trạng Văn	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cầu Mới (Đường Chùa Khmer)	4.116

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
95.8	Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ Chợ Cái tắc)	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	4.838
95.9	Đường nội bộ Chợ Cái Tắc	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tắc		4.704
95.10	Đường Chùa Khmer	Đường Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cống Cả Bảo	4.704
95.11	Đường cặp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (mới)	1.260
95.12	Đường về xã Đông Phước (Đường huyện 35)	Cầu Cái Chanh (cũ)	Đường dẫn Cầu Ông Hoạch	1.680
95.13	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Đường tỉnh 925	Giáp ranh xã Châu Thành	1.680
95.14	Đường dẫn cầu Ông Hoạch	Đường về xã Đông Phước	Trụ sở UBND xã Đông Phước	1.750
95.15	Đường ô tô về Trung tâm xã Đông Phước A	Đường tỉnh 925	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.050
		Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	2.450
95.16	Tuyến cặp sông Ba Láng (Hướng về Đường Hùng Vương)	Cầu Đất Sét (Giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Đường Hùng Vương	1.304
95.17	Khu dân cư Cái Tắc (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	Cả khu		2.835
95.18	Khu dân cư ấp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Trân đầu tư)	Cả khu		2.625
95.19	Khu nhà ở kết hợp với Thương mại dịch vụ tại thị trấn Cái Tắc	Cả khu (Trừ thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 1A)		2.835
95.20	Đường dẫn đi vào Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc (cũ)	Suốt tuyến		1.400
95.21	Tuyến Đường cặp sông Ba Láng	Cầu Móng	Cống Cả Bảo	1.540
95.22	Tuyến Đường cặp sông Cái Răng (hiện trạng lộ 3,5 mét)	Rạch Bà Nhen	Rạch Chùa	1.260
95.23	Đường vào Khu tập thể Cầu Đường	Suốt tuyến		1.680
96	**Xã Phú Hữu**			
96.1	Đường tỉnh 925	Cổng chào Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	1.750
96.2	Đường tỉnh 925B	Cầu Tràm Bông	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	1.680

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
96.3	Đường tỉnh 927C	Giáp ranh phường Đại Thành	Giáp ranh xã Châu Thành	2.093
96.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 927C	1.047
96.5	Đường Ngã tư Đông Sơn - Bưng Cây Sắn	Cầu BOT Đông Phước	Cầu Kênh thủy lợi Phú Tân (cũ)	587
96.6	Tuyến Đường bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai và xây dựng tuyến Đê bao bờ Nam sông Mái Dầm, huyện Châu Thành	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Đường ô tô về Trung tâm xã Phú Hữu	470
96.7	Khu dân cư vượt lũ xã Đông Phước (cũ)	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925B		1.680
		Các lô nền còn lại		1.176
96.8	Cụm dân cư vượt lũ xã Phú Hữu	Các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 927C		2.093
		Các lô nền còn lại		1.465
96.9	Đường Căn cứ liên Tỉnh ủy	Cầu BOT Phú Hữu	Cầu Chữ Y Vàm Đường Gỗ	733
96.10	Các tuyến Đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	Suốt tuyến		350
97	**Xã Tân Bình**			
97.1	Quốc lộ 61	Cầu Ba Láng	Hết ranh Xí nghiệp nước đá	4.550
		Giáp ranh Xí nghiệp nước đá	Hết ranh Cây xăng Hòa Hà	4.025
		Giáp ranh Cây xăng Hòa Hà	Cống Tám An	3.500
		Cống Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	3.024
		Giáp ranh Cây xăng Hồng Quân	Bến xe Kinh Cùng	3.500
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh xã Hòa An	4.200
97.2	Đường tỉnh 929 (cũ)	Cầu Tân Hiệp	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.960
97.3	Đường tỉnh 929	Quốc lộ 61	Kênh Đường Láng	1.750
		Kênh Đường Láng	Giáp ranh xã Tân Hòa	1.750
97.4	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đường tỉnh 925B)	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	756
		Cầu Hai Hòe	Cầu Bình Thành	823

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
97.5	Đường vào Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng, Tân Bình	Quốc lộ 61	Giáp ranh Khu dân cư vượt lũ Cầu Xáng	1.316
		Các đường nội bộ		1.316
97.6	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	2.730
		Cầu Ba Láng	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1.680
97.7	Khu tái định cư xã Bình Thành phục vụ dự án xây dựng công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường ô tô về Trung tâm xã Bình Thành (Đoạn từ kênh Hai Hòe đến UBND xã Bình Thành); Đường tỉnh 925B dự kiến có lộ giới 18 mét (5 - 8 - 5)		2.663
		Đường D1, D2 có cùng lộ giới 14 mét (3,5 - 7 - 3,5)		2.536
		Đường N1, N2 có cùng lộ giới 13 mét (3,5 - 6 - 3,5)		2.415
98	**Xã Hòa An**			
98.1	Quốc lộ 61	Cây xăng Mỹ Tân	Hết kho vũ khí Quân sự	3.500
		Hết kho vũ khí quân sự	Giáp ranh phường Long Bình (Cầu Xẻo Trâm)	2.940
98.2	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết Cây xăng Mỹ Tân	3.990
98.3	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (Cầu Xáng Bộ)	Cầu Rạch Cửu	1.568
98.4	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Giáp ranh phường Phương Bình (Cầu Xẻo Sành)	Quốc lộ 61	1.750
98.5	Đường 26 Tháng 3 (Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú)	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Bảy Chồn	756
98.6	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Kênh Bảy Chồn	Đường tỉnh 927	756
98.7	Tuyến Kênh Nhà Nước	Kênh Tổng Năng	Giáp ranh xã Phương Bình	1400
98.8	Đường vào Kênh Tám Ngàn cụt	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu Kênh Tám Ngàn cụt	3.367
98.9	Đường Nguyễn Thị Thơ	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu sắt Chợ Hồng Phát	3.367
98.10	Đường Nguyễn Thị Bông	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Cầu bê tông Chợ Hồng Phát	4.144
98.11	Đường Lâm Thị Sáu	Đường Võ Văn Kiệt (Quốc lộ 61)	Giáp Kênh Năm Phú	1.400
98.12	Tuyến Đường Lâm Thị Hai	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	Đường Kinh Cùng - Phương Phú	1.400
98.13	Đường vào bãi rác Hòa An	Đường tỉnh 927B (Đường tỉnh 927 cũ)	Bãi rác Hòa An	529

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
98.14	Khu dân cư và Trung tâm Thương mại Hồng Phát tại thị trấn Kinh Cùng	Đường số 29 (Từ cầu Xáng Thổi đến đường dự mở số 1)		3.581
		Đường số 25 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		2.750
		Đường số 2 (Từ Đường số 29 đến Đường số 4)		2.750
		Đường số 3 (Từ Đường số 29 đến Đường số 6)		2.750
		Đường số 4 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		2.750
		Đường số 5 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		2.750
		Đường số 6 (Từ Đường số 2 đến Đường số 25)		2.750
98.15	Khu dân cư - Tái định cư Kênh Tám Ngàn, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp	Cả khu		3.367
98.16	Chợ Kinh Cùng (Chợ thị trấn Kinh Cùng)	Cả khu		3.927
99	**Xã Phương Bình**			
99.1	Đường tỉnh 928B	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng (Cầu Ranh Án)	Hết ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	574
		Giáp ranh Trường Tiểu học Phương Phú 1	Hết ranh Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	742
		Giáp ranh Trung Tâm Văn hóa Thể thao xã Phương Phú (cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1 (Cầu Xẻo Xu)	574
99.2	Đường tỉnh 927	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Rạch Cửu)	Cầu Ông Cò	1.568
		Cầu Ông Cò	Cầu Cả Cường	1.575
		Cầu Cả Cường	Cầu Kênh Bà Bái	1.568
		Cầu Kênh Bà Bái	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xẻo Sành)	1.120
		Kênh Bà Bái	Kênh Xẻo Cao	840
99.3	Đường tỉnh 926B	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu rạch cũ)	Giáp ranh phường Long Phú 1	840
99.4	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Lâm Trường Phương Ninh	Giáp ranh Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (Hết ranh đất Hai Vính)	658
99.5	Đường cặp Kênh Đức Bà	Cầu Đức Bà	Hết Nhà thờ Đức Bà	721

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
99.6	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	Cầu Kênh Cây Mướp	Cầu Kênh Tư So	1.400
		Đường dẫn lên Cầu Cái Sơn	Cầu Kênh Giải Phóng	1.400
		Cầu Kênh Giải Phóng	Kênh Lái Hiếu nhỏ (Giáp ranh phường Long Mỹ)	1.260
99.7	Đường dẫn Cầu Cái Sơn (Hai bên cầu)	Đường tỉnh 927	Đường cặp Kênh Xáng Lái Hiếu	658
99.8	Tuyến Kênh Nhà Nước	Cầu Cái Sơn (Giáp ranh đất Đỗ Thanh Bình)	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Kênh Bờ Chuối)	1.400
99.9	Chợ Cái Sơn	Đường cặp Kênh Tư So		2.367
		Các tuyến đường nội bộ chợ		2.100
99.10	Khu tái định cư Khu bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Đường số 1, lộ giới 21 mét (5,5 - 10 - 5,5)		1.740
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, lộ giới 11,5 mét (3,0 - 5,5 - 3,0)		1.405
99.11	Chợ Phương Phú	Các tuyến đường nội bộ chợ		1.047
100	**Xã Tân Phước Hưng**			
100.1	Đường Quản lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Hai Dưỡng)	Kênh Cây Mận	1.470
		Kênh Cây Mận	Giáp ranh xã Long Hưng	1.303
100.2	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng (Đường tỉnh 928B)	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu Mười Lê)	Đường tỉnh 928	823
100.3	Đường tỉnh 928B	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Phương Bình	823
100.4	Đường tỉnh 928	Giáp rang đất Trụ sở Công an xã	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	890
100.5	Đường Chợ Búng Tàu	Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Giáp ranh đất Nhị Tỳ (Đường cặp Kênh Xáng Búng Tàu)	1.654
		Giáp chân móng Cầu cũ Búng Tàu (Nhà anh Tiên)	Hết ranh đất Nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	1.654
		Giáp ranh móng Cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Mười Biếu (Đường cặp Kênh Ngang)	1.232
100.6	Hai đường song song sau Nhà lồng Chợ Búng Tàu	Ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	1.470
101	**Xã Hiệp Hưng**			
101.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Kênh Tây	1.750
		Cầu Kênh 82	Giáp ranh xã Hòa An (Cầu Xáng Bộ)	1.568

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.2	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Cầu Kênh Tây	Đường 26 Tháng 3	2.548
		Đường 26 Tháng 3	Cầu vượt Cây Dương (Đường 3 Tháng 2)	2.800
		Cầu vượt Cây Dương	Đường Đoàn Văn Chia	3.360
		Đường số 5 (Đường Nguyễn Thị Điền)	Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	1.932
		Đường Hùng Vương (Đường Lê Thị Tư)	Cầu Kênh T82	1.568
101.3	Đường tỉnh 928	Kênh Châu Bộ	Giáp ranh xã Tân Phước Hưng	1.103
101.4	Đường Đoàn Văn Chia (Đường tỉnh 928)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.360
		Đường Võ Thị Tẩu	Kênh Trường học	2.380
101.5	Đường 3 Tháng 2	Đường Nguyễn Văn Nết	Cầu Lái Hiếu (Cầu vượt Cây Dương)	2.415
		Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.360
101.6	Đường Nguyễn Thị Phấn (Đường số 3)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	2.975
101.7	Đường Trần Văn Sơn (Đường số 19)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.080
101.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường số 17)	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường Võ Thị Tẩu	3.080
		Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	2.625
101.9	Đường Nguyễn Minh Quang	Đường 30 Tháng 4 (Đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	2.975

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.10	Đường Nguyễn Văn Nết (Đường số 9)	Kênh Lái Hiếu	Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	2.520
		Đường vào Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Cầu Kênh Châu Bộ	1.890
101.11	Đường Triệu Vĩnh Tường (Đường số 30)	Đường 3 Tháng 2	Đường số 22	3.360
101.12	Đường Hùng Vương (Đường số 31)	Đường 30 Tháng 4 (Trụ sở Công an xã)	Đường 3 Tháng 2	3.430
		Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.675
		Đường Nguyễn Thị Điền	Đường 30 Tháng 4	3.430
101.13	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Đoàn Văn Chia	Đường số 22	3.360
101.14	Đường Trương Thị Hoa	Đường Võ Thị Tẩu	Đường số 20	2.625
101.15	Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	Đường 30 Tháng 4	Hết ranh Khu dân cư	1.232
		Các đường nội bộ		1.225
101.16	Đường vào khu Bờ Tràm	Ranh Khu dân cư vượt lũ Cây Dương	Lộ Kênh Bờ Tràm	840
101.17	Đường Nguyễn Thị Ba	Cầu Ranh Án	Cầu Kênh Bùi Kiệm	888
101.18	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	756
101.19	Đường số 22	Đường Võ Thị Tẩu	Đường Hùng Vương	3.388
101.20	Đường số 20	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	2.730
101.21	Đường số 23	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.150
101.22	Đường số 25	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.150
101.23	Đường Lê Thị Bông	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	3.150
101.24	Đường Nguyễn Văn Thép	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	2.940

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.25	Đường Phạm Thị Dần (Đường D1 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.360
101.26	Đường Lê Thị Nương (Đường D2 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.360
101.27	Đường Bùi Thị Chăm (Đường D3 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.360
101.28	Đường Lê Thị Cảnh (Đường D4 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	3.360
101.29	Đường Nguyễn Thị Hóa (Đường số 10 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương))	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	3.360
101.30	Đường số 1	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	2.975
101.31	Đường Nguyễn Thị Điền (Đường số 5)	Đường 30 Tháng 4	Hết đường nhựa	2.975
101.32	Đường Lê Thị Tư (Đường số 6)	Đường Hùng Vương	Đường số 1	2.975
101.33	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 22	Đường số 4	2.520
101.34	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	2.520
101.35	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	Đường số 12 (25 mét)		3.710
		Đường số 10 (17 mét)		3.525
		Đường số 23 (17 mét)		3.525
		Đường số 25 (17 mét)		3.525
		Đường Lê Thị Bông (Đường số 27 (17 mét))		3.525

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
101.36	Khu tái định cư Cây Dương phục vụ Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Đường số 1 (Lộ giới 18 mét)		3.675
		Đường số 2 (Lộ giới 15 mét)		3.492
		Đường số 3 (Lộ giới 14 mét)		3.308
		Đường số 4 (Lộ giới 14 mét)		3.308
		Đường số 5 (Lộ giới 14 mét)		3.308
		Đường số 6 (Lộ giới 14 mét)		3.308
		Đường số 7 (Lộ giới 14 mét)		3.308
102	**Xã Phụng Hiệp**			
102.1	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niếu	Cầu Đất Sét	1.750
102.2	Đường tỉnh 928	Giáp ranh xã Thạnh Hòa	Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	1.008
		Cầu Cây Dương (Ngã tư Máy Cháy)	Cầu La Bách	1.092
		Cầu La Bách	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	1.138
		Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Giáp ranh xã Hiệp Hưng (cầu Trường học)	1.103
102.3	Đường ô tô về Trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	756
102.4	Đường về Trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Kênh Tây (Họa Đồ)	Cầu Ngã tư Đất Sét	714
		Cầu ngã tư Đất Sét	Giáp ranh phường Ngã Bảy (Cầu UBND phường Lái Hiếu)	784
		Đường tỉnh 927 (Cầu Sậy Niếu)	Giáp ranh Lộ Xẻo Môn	784
102.5	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	1.175
103	**Xã Thạnh Hòa**			
103.1	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	2.940
		Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	Giáp ranh phường Đại Thành	3.948
103.2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cống Mâm Thao	3.853
		Cống Mâm Thao	Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	3.570
		Đường rẽ vào Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	4.480

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
103.3	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Phú Hữu	2.520
103.4	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thể	1.447
		Kênh Mụ Thể	Cầu Cây	1.155
		Cầu Cây	Giáp ranh xã Phụng Hiệp	1.008
103.5	Đường tránh Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	1.447
103.6	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 2) ấp Trường Khánh 1	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư xã Thạnh Hòa (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	3.313
103.7	Khu tái định cư xã Long Thạnh (Dự án Quốc lộ 1A giai đoạn 1) ấp Trường Khánh 1	Các đường nội bộ		1.890
103.8	Đường song song Quốc lộ 1A (Không áp dụng đối với các thửa đất mặt tiền Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Đinh	Giáp ranh xã Đông Phước	1.050
103.9	Đường ô tô về Trung tâm xã Thạnh Hòa (Ấp Trường Khánh 1)	Quốc lộ 1A	Hết ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	840
		Giáp ranh Trụ sở UBND xã Thạnh Hòa	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	762
103.10	Đường về xã Thạnh Hòa (Đường cũ)	Quốc lộ 1A	Đường về xã Thạnh Hòa	840
103.11	Đường đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Đông Phước	945
103.12	Đường về Cầu Nhị Hồng	Kênh mương lộ Quốc lộ 1A	Đầu Cầu Nhị Hồng	1.340
103.13	Đường đi Phố 10 căn	Cầu Bà Triệu	Cầu Xáng Bộ	805
103.14	Đường Tha La	Quốc lộ 61	Cầu Sơn Đài	963
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	708
103.15	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	770
103.16	Lộ Rạch Chanh - Ranh Làng	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Chanh	564
103.17	Đường dẫn vào Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	2.450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	VT1
103.18	Khu tái định cư Tân Long (Giai đoạn 1)	Cả khu		1.890
103.19	Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ đa chức năng Minh Trí	Các tuyến đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		2.520
103.20	Khu Thương mại Chợ Cầu Trắng	Đường số 1; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		3.220
		Đường số 2, số 8 lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3); Đường số 9; Lộ giới 12 mét (2 - 7 - 3)		3.080
		Đường số 3, số 4, số 6, số 7; Lộ giới 13 mét (3 - 7 - 3)		2.450
103.21	Khu tái định cư xã Tân Long (Sạt lở)	Đường nhựa đấu nối vào Đường tỉnh 925B		1.138
103.22	Chợ Thạnh Hòa	Các đường nội bộ trong chợ		1.208
103.23	Chợ Phú Khởi	Các đường nội bộ trong chợ		1.208
103.24	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường Trung học cơ sở Long Thạnh	1.680
		Các đường nội ô trong chợ		1.764
103.25	Chợ Tân Long (cũ)	Cả khu		2.149

Thành phố Cần Thơ

PHỤ LỤC IX
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
I	**Xã Vĩnh Viễn**			
1	**Đất thương mại, dịch vụ**			
1.1	Đường số 5	Suốt tuyến		800
1.2	Đường số 1, 2, 3	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		800
1.3	Vị trí còn lại	Cả khu (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		300
2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**			
2.1	Đường số 5	Suốt tuyến		600
2.2	Đường số 1, 2, 3	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		600
2.3	Vị trí còn lại	Cả khu (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		300
3	**Đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác**			
3.1	Cả khu	Áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng		110
4	**Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản**			
4.1	Cả khu	Áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng		80